



EM-C8100 Series

Sổ hướng dẫn sử dụng

In

Sao chép

Quét ảnh

Fax

Bảo trì máy in

Giải quyết vấn đề

Nhận thông tin mới nhất tại đây



EM-C8100 Series

Mục lục

Hướng dẫn sử dụng

Giới thiệu hướng dẫn sử dụng	9
Tìm kiếm thông tin	10
Chỉ in trang bạn cần	10
Giới thiệu về tài liệu hướng dẫn này	11
Nhân và Ký hiệu	11
Ghi chú về ảnh chụp màn hình và hình minh họa	12
Tham khảo Hệ điều hành	12
Thương hiệu	12
Bản quyền	14

Hướng dẫn quan trọng

Hướng dẫn an toàn	16
Hướng Dẫn An Toàn Đối Với Mực	17
Lời khuyên và cảnh báo của máy in	17
Khuyến Nghị Và Cảnh Báo Về Cách Thiết Lập Máy in	17
Khuyến Nghị Và Cảnh Báo Về Cách Dùng Máy In	18
Các Khuyến Cáo Và Cảnh Báo Về Việc Sử Dụng Màn Hình Cảm Ứng	18
Khuyến nghị và cảnh báo về việc sử dụng ngăn đựng giấy tùy chọn	18
Khuyến nghị và cảnh báo về kết nối Internet	19
Lời khuyên và cảnh báo dành cho việc sử dụng máy in bằng kết nối không dây	19
Lời khuyên sử dụng thiết bị bộ nhớ	19
Khuyến Nghị Và Cảnh Báo Về Cách Vận Chuyển Hoặc Bảo Quản Máy In	19
Lưu ý đối với mật khẩu quản trị viên	19
Bảo vệ thông tin cá nhân của bạn	21

Tên và chức năng của các bộ phận

Mặt trước	23
Mặt sau	27

Hướng dẫn đến bảng điều khiển

Bảng điều khiển	29
Cấu hình màn hình chính	30
Hướng dẫn cho biểu tượng mạng	31
Cấu hình màn hình menu	32
Cấu hình màn hình CV/T.thái	33
Đặt sẵn lệnh	34

Hướng dẫn cho biểu tượng lệnh	34
Nhập các ký tự	35

Chuẩn bị máy in và thiết lập các cài đặt ban đầu

Tóm tắt việc chuẩn bị máy in và thiết lập các cài đặt ban đầu	37
Chuẩn bị máy in	37
Bảo vệ máy in khỏi những thay đổi cài đặt trái phép	37
Cấu hình kết nối mạng	37
Tóm tắt các bước chuẩn bị cần thiết cho từng tính năng	38
Thiết lập các cài đặt máy in	38
Lắp đặt các mục tùy chọn	39
Lắp chân đỡ máy in	39
Lắp ngăn đựng giấy tùy chọn	44
Lắp bộ khay giấy	48
Mã dây cùng với kẹp	53
Gắn thiết bị xác thực	53
Tạo kết nối mạng và thiết lập các cài đặt	59
Thay đổi mật khẩu quản trị viên	59
Bảo vệ các cài đặt bằng khóa bảng điều khiển	61
Kết nối máy in với mạng	62
Khắc phục sự cố kết nối mạng	69
Chuẩn bị và thiết lập máy in theo mục đích sử dụng	78
Thiết lập các mục tùy chọn có sẵn	78
Đăng ký máy chủ email	80
Tạo thư mục mạng	84
Đăng ký liên hệ	93
Các cài đặt để sử dụng Dịch vụ đám mây làm nơi nhận fax chuyển tiếp	106
Cài đặt để sử dụng thông tin người dùng trên máy chủ LDAP làm nơi nhận	107
Gửi fax bằng máy chủ fax	111
Cài đặt cho các chức năng in, quét, sao chụp và fax	112
Các cài đặt ban đầu cho việc in	112
Chuẩn bị quét hoặc sao chụp	122
Sử dụng các tính năng fax	127
Các vấn đề khi thực hiện cài đặt	150
Gợi ý giải quyết sự cố	150
Không thể truy cập Web Config	151

Giới thiệu các tính năng nâng cao

Tổng quan về các tính năng nâng cao	154
-------------------------------------	-----

Danh sách tính năng nâng cao.	154
Đăng ký mã bản quyền.	154
Xóa màu đỏ.	160
Tổng quan về Xóa màu đỏ.	160
Kích hoạt Xóa màu đỏ (Đăng ký Mã bản quyền)	161
Sử dụng Xóa màu đỏ.	161
Fax IP.	161
Tổng quan về Fax IP.	161
Sử dụng các tính năng fax IP.	164
Sử dụng Fax IP.	180

Nạp giấy

Thận trọng khi xử lý giấy.	182
Cài đặt khổ giấy và loại giấy.	183
Danh sách các kiểu giấy.	183
Danh sách khổ giấy phát hiện được.	185
Nạp giấy.	186
Nạp nhiều loại giấy.	186
Nạp phong bì.	186
Nạp giấy đục lỗ sẵn.	187
Nạp giấy dài.	187

Đặt bản gốc

Đặt bản gốc.	189
Bản gốc không được ADF hỗ trợ.	190
Tự động phát hiện khổ của bản gốc.	191

Lắp và tháo thiết bị nhớ

Lắp thiết bị USB ngoài.	193
Tháo thiết bị USB ngoài.	193
Chia sẻ dữ liệu trên thiết bị nhớ.	193

In

In tài liệu.	196
In từ máy tính — Windows.	196
In tài liệu bằng trình điều khiển máy in PostScript (Windows).	220
In từ máy tính — Mac OS.	224
In từ trình điều khiển máy in PostScript trên Mac OS.	232
In tài liệu từ các thiết bị thông minh.	236
In trên phong bì.	238
In trên phong bì từ máy tính (Windows).	238
In trên phong bì từ máy tính (Mac OS).	238
In dữ liệu từ thiết bị bộ nhớ.	239
In tệp JPEG từ thiết bị nhớ.	239

In tệp PDF từ thiết bị nhớ.	239
In tệp TIFF từ thiết bị nhớ.	239
Tùy chọn menu để in từ thiết bị bộ nhớ.	240
In trang web.	242
In trang web từ thiết bị thông minh.	242
In bằng dịch vụ đám mây.	243
Gián đoạn và in.	244

Sao chép

Các phương pháp sao chụp khả dụng.	246
Sao chụp bản gốc.	246
Sao chụp 2 mặt.	247
Sao chụp phóng to hoặc thu nhỏ.	247
Sao chụp nhiều bản gốc trên một tờ.	248
Sao chụp theo thứ tự giấy.	249
Sao chép bản gốc mà không bị bóng mờ hoặc hình đục lỗ.	249
Sao chép mặt trước và mặt sau của thẻ ID lên một mặt giấy.	250
Sao chép hai trang đối diện vào các tờ giấy riêng biệt.	250
Sao chụp mã vạch rõ ràng.	251
Xóa các ký tự màu đỏ khi sao chụp.	251
Sao chụp phong bì.	252
Gián đoạn và sao chụp.	253
Tùy chọn menu cho sao chụp.	253
Tùy chọn menu cơ bản cho sao chụp.	253
Tùy chọn menu nâng cao cho sao chụp.	255

Quét ảnh

Các phương pháp quét có sẵn.	259
Quét bản gốc ra thư mục mạng.	259
Quét bản gốc ra email.	260
Quét bản gốc vào máy tính.	260
Quét bản gốc vào thiết bị nhớ.	261
Quét bản gốc lên dịch vụ đám mây.	262
Quét bằng WSD.	262
Quét bằng Mopria Scan.	264
Quét bản gốc vào thiết bị thông minh.	265
Tùy chọn menu cho quét.	265
Chế độ màu.	265
Định dạng tệp.	265
Độ phân giải.	265
2 mặt.	265
Vùng quét.	266
Loại bản gốc.	266
Hướng (Bản gốc).	266
Bản gốc k.thước hỗn hợp.	266
Mật độ.	266

Xóa bóng mờ:	266
Xóa các lỗ đục:	266
Xóa màu đỏ: 	267
Chủ đề:	267
D.lượng tối đa của file đính kèm:	267
Tên Tập:	267

Fax

Trước khi sử dụng các tính năng fax.	269
Tổng quan về các tính năng fax của máy in này.	269
Tính năng: Gửi fax.	269
Tính năng: Nhận fax.	270
Tính năng: Gửi/nhận bằng PC-FAX (Windows/Mac OS).	272
Tính năng: các báo cáo fax khác nhau.	273
Tính năng: Trạng thái hoặc nhật ký cho lệnh fax	273
Tính năng: Hộp Fax.	273
Tính năng: bảo mật khi gửi và nhận Fax.	274
Tính năng: Các tính năng hữu ích khác.	275
Gửi fax bằng bảng máy in.	275
Chọn người nhận.	276
Các cách gửi fax khác nhau.	277
Nhận fax trên máy in.	284
Nhận fax gửi đến.	284
Nhận fax bằng cách thực hiện một cuộc gọi điện thoại.	285
Lưu Và Chuyển Tiếp Fax Nhận Được.	287
Xem fax đã nhận trên màn hình LCD của máy in.	288
Tùy chọn menu cho fax.	289
Người nhận.	289
Cài đặt fax.	289
Xem thêm.	292
Tùy chọn menu cho Hộp Fax.	293
Hộp thư đến/Mật.	293
Tài liệu đã lưu trữ:	295
Gửi hồi vòng/Bảng.	297
Kiểm tra trạng thái hoặc nhật ký cho các lệnh fax.	300
Hiển thị thông tin khi các bản fax đã nhận chưa được xử lý (Chưa đọc/Chưa in/Chưa lưu/Chưa chuyển tiếp).	300
Kiểm tra công việc fax đang thực hiện.	301
Kiểm tra lịch sử công việc fax.	302
In lại tài liệu đã nhận.	302
Gửi fax từ máy tính.	302
Gửi tài liệu được tạo bằng một ứng dụng (Windows).	303
Gửi tài liệu được tạo bằng một ứng dụng (Mac OS).	306

Nhận fax trên máy tính.	307
Kiểm tra fax mới (Windows).	308
Kiểm tra fax mới (Mac OS).	309
Hủy tính năng lưu các bản fax đến vào máy tính	310
Fax IP (Tùy chọn).	310
Tính năng Fax IP.	310
Gửi fax IP bằng máy in.	310
Kiểm tra đường truyền fax.	311

Bảo trì máy in

Kiểm tra tình trạng vật tư tiêu hao.	313
Cải thiện vấn đề nạp giấy cho Học Động Giấy.	313
Cải thiện chất lượng in, sao chụp, quét và fax.	314
Điều chỉnh chất lượng in.	314
Điều chỉnh chất lượng in theo giấy.	315
Chạy Làm sạch đầu thích ứng.	316
Kiểm tra và vệ sinh đầu in.	317
Chạy Vệ Sinh Tăng Cường.	318
Ngăn ngừa tắc kim phun.	318
Căn chỉnh đường kẻ lề.	319
Vệ sinh đường dẫn giấy đối với các vết mực bẩn	319
Vệ sinh Kính Máy Scan.	320
Làm sạch ADF.	321

Trong các trường hợp này

Khi thay máy tính.	326
Cài đặt hoặc gỡ các ứng dụng riêng rẽ.	326
Cài đặt các ứng dụng riêng rẽ.	326
Cài đặt trình điều khiển máy in PostScript.	329
Thêm máy in Epson chính hãng (chỉ dành cho Mac OS).	330
Gỡ cài đặt ứng dụng.	331
Thực hiện cài đặt để kết nối với máy tính.	332
Kiểm tra trạng thái kết nối mạng (báo cáo kết nối mạng) của máy in.	332
Kết nối trực tiếp với máy in (Wi-Fi Direct).	333
Giới thiệu về Wi-Fi Direct.	333
Kết nối các thiết bị bằng Wi-Fi Direct.	333
Kết nối với máy tính bằng Wi-Fi Direct.	335
Ngắt kết nối Wi-Fi Direct (AP đơn giản).	336
Thay đổi cài đặt Wi-Fi Direct (AP đơn giản) như SSID.	337
Thay đổi kết nối mạng từ Wi-Fi sang USB.	337
Sử dụng máy in với tính năng kiểm soát truy cập được bật.	338
Đăng nhập vào máy in từ bảng điều khiển.	339
Đăng nhập vào máy in từ máy tính.	339

Đăng ký tài khoản người dùng trên trình điều khiển máy in (Windows).	340
Xác thực người dùng trên Epson Scan 2 khi sử dụng kiểm soát truy cập.	340
Di chuyển và vận chuyển máy in.	341
Di chuyển máy in.	341
Di chuyển máy in có gắn kèm chân đỡ máy in.	343
Di chuyển máy in kèm theo ngăn đựng giấy tùy chọn.	344
Di chuyển máy in có gắn kèm bộ khay giấy.	345
Vận chuyển máy in.	345

Giải quyết vấn đề

Khắc phục sự cố.	347
Kiểm tra trạng thái lỗi của máy in.	347
Kiểm tra kết nối máy in.	347
Kiểm tra các cài đặt của máy in.	348
Không thể in, sao chụp, quét hoặc fax.	349
Ứng dụng hoặc trình điều khiển máy in không hoạt động thích hợp.	349
Máy in không thể kết nối bằng USB.	352
Không thể sao chụp.	353
Không thể gửi hoặc nhận fax.	353
Giấy nạp hoặc đẩy ra không đúng.	360
Chất lượng in, sao chụp, quét và fax kém.	364
Chất lượng in kém.	364
Chất lượng sao chụp kém.	372
Các vấn đề với ảnh quét.	378
Bản fax gửi đi có chất lượng kém.	381
Fax đã nhận có chất lượng kém.	383
Thông báo hoặc mã lỗi được hiển thị trên màn hình LCD.	384
Thông báo hiển thị trên màn hình LCD.	384
Mã lỗi được hiển thị trên menu trạng thái.	386
Giấy bị kẹt.	392
Ngăn ngừa kẹt giấy.	392
Đã đến lúc thay bộ cấp mực.	393
Thận trọng khi xử lý Bộ Cấp Mực.	393
Thay Các Bộ Cấp Mực.	394
Đã đến lúc thay thế hộp bảo trì.	394
Thận trọng khi xử lý hộp bảo trì.	394
Thay thế hộp bảo trì.	395
Đã đến lúc thay trục lăn cuốn giấy.	395
Thay trục lăn cuốn giấy cho học đựng giấy 1.	395
Thay trục lăn cuốn giấy cho học đựng giấy 2 đến 4.	400
Không thể vận hành máy in như mong muốn.	405
Máy in không bật hoặc tắt.	405

Hoạt động chậm.	406
Màn hình LCD bị tối đi.	407
Màn hình cảm ứng không phản hồi.	407
Không thể thao tác từ bảng điều khiển.	408
"x" được hiển thị trên màn hình và bạn không thể chọn ảnh.	408
In bị tạm dừng.	408
Không Nhận Dạng Thiết Bị Bộ Nhớ.	408
Không thể lưu dữ liệu vào thiết bị nhớ.	408
Âm thanh hoạt động lớn.	409
Ngày và giờ không chính xác.	409
Cần cập nhật chứng nhận gốc.	410
Menu Cài đặt in không hiển thị (Mac OS).	410
Các bản sao chụp được tạo hoặc các bản fax được gửi vô tình.	410
Số fax của người gửi không được hiển thị.	410
Số fax của người gửi được hiển thị trên fax đã nhận là sai.	410
Không thể thực hiện cuộc gọi trên điện thoại đã kết nối.	411
Máy Trả Lời Không Thể Trả Lời Cuộc Gọi Thoại	411
Đã nhận được rất nhiều fax rác.	411
Không thể giải quyết vấn đề sau khi thử tất cả các giải pháp.	411
Không thể giải quyết vấn đề in hoặc sao chụp.	411

Thông tin sản phẩm

Thông tin giấy.	414
Các loại giấy sẵn có và các khả năng.	414
Các loại giấy không khả dụng.	423
Thông tin sản phẩm vật tư tiêu hao.	424
Mã Bộ Cấp Mực.	424
Mã hộp bảo trì.	426
Mã trục lăn cuốn giấy.	426
Thông tin về các mực tùy chọn.	427
Mã cho các mực tùy chọn.	427
Thông tin về phần mềm.	427
Ứng dụng để in từ máy tính (Trình điều khiển máy in cho Windows).	427
Ứng dụng để in từ máy tính (Trình điều khiển máy in cho Mac OS).	429
Ứng dụng có thể in phông chữ PostScript (Trình điều khiển máy in PostScript Windows).	429
Ứng dụng có thể in phông chữ PostScript (Trình điều khiển máy in PostScript Mac OS).	430
Ứng dụng có thể in ngôn ngữ PCL (Trình điều khiển máy in PCL).	431
Ứng dụng quét tài liệu (Document Capture Pro)	431
Ứng dụng điều khiển máy quét (Epson Scan 2).	433

Ứng dụng để cấu hình hoạt động fax và gửi fax (FAX Utility).	433
Ứng dụng để gửi fax (Trình điều khiển PC-FAX).	434
Ứng dụng để cấu hình hoạt động máy in (Web Config).	434
Ứng dụng để cập nhật phần mềm và chương trình cơ sở (Epson Software Updater).	436
Ứng dụng thiết lập thiết bị trên mạng (EpsonNet Config).	437
Phần mềm quản lý thiết bị trên mạng (Epson Device Admin).	438
Hệ thống xác thực Epson (Epson Print Admin).	438
Danh sách menu cài đặt.	439
Cài đặt máy in.	439
Bộ đếm bản in.	473
Trạng thái cung cấp.	473
Bảo trì.	474
Ngôn ngữ/Language 	475
Trạng thái máy in/In.	475
Trình quản lý Danh bạ.	476
Cài đặt người dùng 	477
Trạng thái thiết bị xác thực.	477
Thông tin Epson Open Platform.	477
Thông số kỹ thuật của sản phẩm.	478
Thông số kỹ thuật máy in.	478
Thông số kỹ thuật máy quét.	479
Thông số kỹ thuật ADF.	479
Thông số kỹ thuật fax.	479
Sử dụng cổng cho máy in.	480
Thông số kỹ thuật giao diện.	482
Thông số kỹ thuật mạng.	482
Khả năng tương thích PostScript cấp 3.	486
Các Dịch Vụ Bên Thứ Ba Được Hỗ Trợ.	486
Thông số kỹ thuật của thiết bị nhớ.	487
Thông số kỹ thuật về dữ liệu được hỗ trợ.	487
Kích thước.	488
Thông số kỹ thuật điện.	488
Thông số kỹ thuật môi trường.	489
Vị trí cài đặt và không gian lưu trữ.	489
Yêu cầu hệ thống.	491
Thông số kỹ thuật phòng chữ.	491
Thông số kỹ thuật tùy chọn.	505
Thông số kỹ thuật của học đựng giấy.	505
Thông số kỹ thuật chân đỡ máy in.	505
Thông số kỹ thuật tủ.	505
Thông tin pháp lý.	506
Tiêu chuẩn và phê chuẩn.	506
German Blue Angel.	510
Giới hạn sao chép.	510

Thông tin quản trị viên

Quản lý máy in.	513
Kiểm tra thông tin cho máy in từ xa.	513
Quản lý kết nối mạng.	513
Cấu hình thông báo qua email khi có sự kiện xảy ra.	518
Thiết lập bảng điều khiển.	520
Điều khiển hoạt động của bảng điều khiển.	521
Cài đặt tiết kiệm điện khi không hoạt động.	522
Thiết lập âm thanh.	523
Sao lưu và nhập cài đặt máy in.	524
Cập nhật chương trình cơ sở.	526
Đồng bộ ngày giờ với máy chủ thời gian.	528
Xóa dữ liệu bộ nhớ trong.	529
Quản lý danh bạ.	529
Điều khiển nguồn điện cho máy in thông qua Web Config.	530
Chỉnh sửa bố cục màn hình chính.	530
Cài đặt bảo mật sản phẩm.	531
Hạn chế các tính năng khả dụng.	531
Hạn chế kết nối USB và sử dụng bộ nhớ ngoài.	534
Sử dụng tính năng Nhật ký kiểm tra.	535
Mã hóa mật khẩu.	535
Hạn chế thao tác với tệp từ PDL.	536
Thay đổi mật khẩu quản trị viên bằng Web Config.	536
Thiết lập tài khoản quản trị viên phụ.	537
Bật xác minh chương trình khi khởi động.	539
Cấu hình hạn chế miễn.	539
Cài đặt bảo mật mạng.	540
Kiểm soát bằng giao thức.	540
Sử dụng chứng nhận kỹ thuật số.	545
Giao tiếp SSL/TLS với máy in.	551
Giao tiếp đã mã hóa bằng lọc IPsec/IP.	553
Kết nối máy in với mạng IEEE802.1X.	565
Các vấn đề bảo mật mạng.	568
Sử dụng Epson Open Platform.	574
Tổng quan về Epson Open Platform.	574
Đặt cấu hình Epson Open Platform.	574
Thông tin Epson Remote Services.	575

Nơi nhận trợ giúp

Trang web hỗ trợ kỹ thuật.	577
Liên hệ với bộ phận hỗ trợ của Epson.	577
Trước khi liên hệ với Epson.	577
Trợ giúp dành cho người dùng ở Bắc Mỹ.	577
Trợ giúp dành cho người dùng ở Mỹ Latinh.	578
Trợ giúp dành cho người dùng ở Châu Âu.	579
Trợ giúp dành cho người dùng ở Đài Loan.	579

Trợ giúp dành cho người dùng ở Úc.	580
Trợ Giúp Đối Với Người Dùng Ở New Zealand.	581
Trợ giúp dành cho người dùng ở Singapore. . . .	581
Trợ giúp dành cho người dùng ở Thái Lan. . . .	581
Trợ giúp dành cho người dùng ở Việt Nam. . . .	582
Trợ giúp dành cho người dùng ở Indonesia. . . .	582
Trợ giúp dành cho người dùng ở Hong Kong. . .	583
Trợ giúp dành cho người dùng ở Malaysia. . . .	583
Trợ giúp dành cho người dùng ở Ấn Độ.	583
Trợ giúp dành cho người dùng ở Philippines. . .	584

Hướng dẫn sử dụng

Giới thiệu hướng dẫn sử dụng.	9
Tìm kiếm thông tin.	10
Chỉ in trang bạn cần.	10
Giới thiệu về tài liệu hướng dẫn này.	11
Thương hiệu.	12
Bản quyền.	14

Giới thiệu hướng dẫn sử dụng

Các hướng dẫn sử dụng sau đây được kèm theo máy in Epson của bạn. Giống như các hướng dẫn sử dụng, hãy xem các loại thông tin trợ giúp khác nhau có sẵn từ chính máy in hoặc từ ứng dụng phần mềm Epson.

Bắc Mỹ và Mỹ Latinh

☐ **Bắt đầu tại đây** (hướng dẫn sử dụng bản in trên giấy)

Cung cấp cho bạn các thông tin về cách thiết lập máy in và cài đặt phần mềm.

☐ **Sổ hướng dẫn sử dụng** (hướng dẫn sử dụng bản kỹ thuật số)

Hướng dẫn sử dụng này. Có sẵn sổ hướng dẫn ở định dạng PDF và Web. Cung cấp những thông tin và hướng dẫn chi tiết về cách sử dụng máy in và khắc phục sự cố.

Đến xem hướng dẫn sử dụng, hãy truy cập trang web sau đây và tìm kiếm mẫu máy của bạn:

<https://epson.com/support> (Hoa Kỳ)

<https://epson.ca/support> (Canada)

<https://latin.epson.com/support> (Mỹ Latinh)

Các khu vực khác

☐ **Sổ hướng dẫn an toàn quan trọng** (hướng dẫn sử dụng bản in trên giấy)

Cung cấp cho bạn các hướng dẫn để đảm bảo sử dụng an toàn máy in này.

☐ **Bắt đầu tại đây** (hướng dẫn sử dụng bản in trên giấy)

Cung cấp cho bạn các thông tin về cách thiết lập máy in và cài đặt phần mềm.

☐ **Hướng dẫn dán cạnh máy in** (hướng dẫn sử dụng bản kỹ thuật số)

Cung cấp cho bạn một trang duy nhất trình bày các quy trình cho các chức năng thường sử dụng. Vì trang này có thể in ra dưới dạng áp phích, bạn có thể dán lên tường gần chỗ máy in để tham khảo nhanh chóng và dễ dàng.

☐ **Sổ hướng dẫn sử dụng** (hướng dẫn sử dụng bản kỹ thuật số)

Hướng dẫn sử dụng này. Có sẵn sổ hướng dẫn ở định dạng PDF và Web. Cung cấp những thông tin và hướng dẫn chi tiết về cách sử dụng máy in và khắc phục sự cố.

Bạn có thể tải các phiên bản mới nhất của hướng dẫn sử dụng ở trên bằng những cách sau.

☐ **Hướng dẫn sử dụng bản in trên giấy**

Truy cập trang web sau.

Trang web hỗ trợ của Epson Châu Âu <https://www.epson.eu/support>

Trang web hỗ trợ của Epson trên toàn thế giới <https://support.epson.net>

☐ **Hướng dẫn sử dụng bản kỹ thuật số**

Truy cập trang web sau đây, nhập tên sản phẩm, sau đó vào mục **Hỗ trợ**.

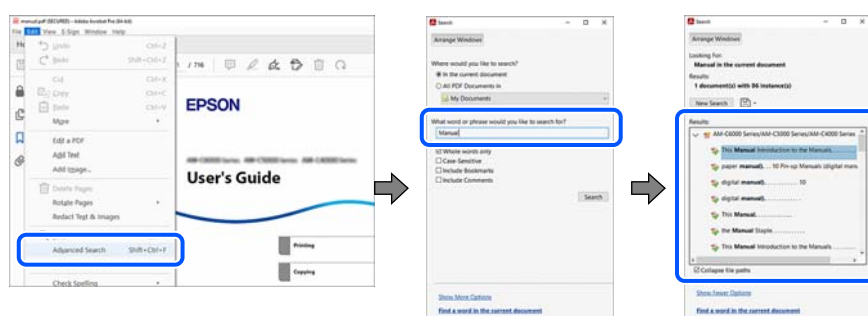
<https://epson.sn>

Tìm kiếm thông tin

Hướng dẫn sử dụng PDF cho phép bạn tìm kiếm thông tin bạn đang tìm kiếm theo từ khóa hoặc chuyển trực tiếp đến các phần cụ thể bằng các dấu trang. Phần này giải thích cách sử dụng hướng dẫn sử dụng PDF đã được mở trong Adobe Acrobat Reader DC trên máy tính của bạn.

Tìm kiếm theo từ khóa

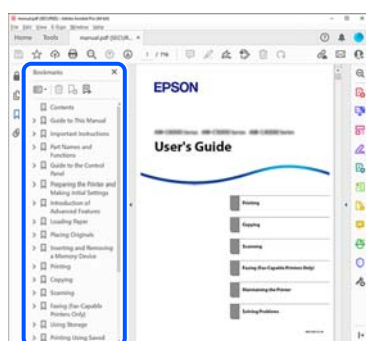
Nhấp vào **Chỉnh sửa > Tìm kiếm nâng cao**. Nhập từ khóa (văn bản) cho thông tin bạn muốn tìm trong cửa sổ tìm kiếm, sau đó nhấp vào **Tìm kiếm**. Các kết quả hiển thị dưới dạng một danh sách. Nhấp vào một trong các kết quả hiển thị để chuyển tới trang đó.



Chuyển ngay từ dấu trang

Nhấp vào một tiêu đề để chuyển tới trang đó. Nhấp vào + hoặc > để xem các tiêu đề ở mức thấp hơn trong phần đó. Để quay về trang trước, thực hiện thao tác sau đây trên bàn phím.

- ☐ Windows: Nhấn và giữ **Alt**, sau đó nhấn ←.
- ☐ Mac OS: Nhấn giữ phím lệnh, sau đó nhấn ←.



Chỉ in trang bạn cần

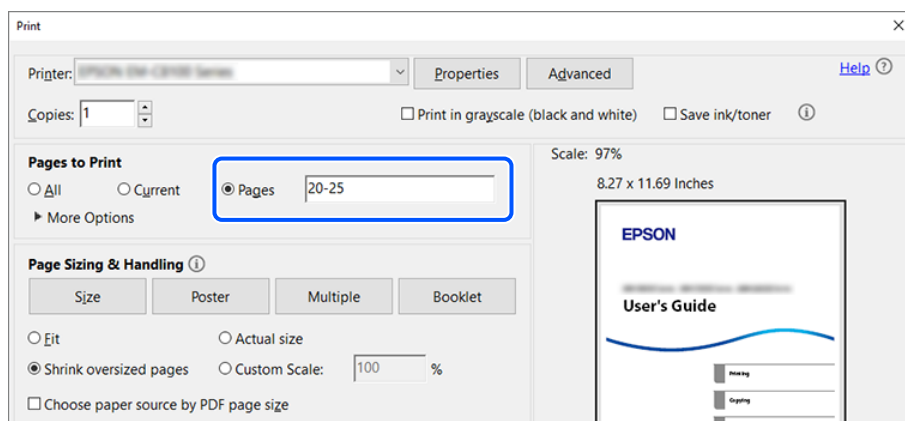
Bạn cũng có thể trích xuất và chỉ in những trang bạn cần. Nhấp vào **In** trong menu **Tệp**, sau đó chỉ định trang bạn muốn in trong **Trang** trong **Trang sẽ in**.

- ☐ Để chỉ định một loạt trang, hãy nhập một dấu nối giữa trang bắt đầu và trang kết thúc.

Ví dụ: 20-25

- ☐ Để chỉ định các trang không nằm trong loạt trang, chia tách các trang bằng dấu phẩy.

Ví dụ: 5, 10, 15



Giới thiệu về tài liệu hướng dẫn này

Phần này giải thích ý nghĩa của các dấu và ký hiệu, ghi chú về mô tả và thông tin tham khảo hệ điều hành được sử dụng trong hướng dẫn này.

Nhãn và Ký hiệu



Chú ý:

Bạn phải làm theo hướng dẫn để tránh thương tích cơ thể.



Quan trọng:

Bạn phải làm theo hướng dẫn để tránh hư hỏng cho thiết bị.

Lưu ý:

Cung cấp thông tin bổ sung và tham khảo.

Thông tin liên quan

➔ Liên kết đến các phần liên quan.



Cung cấp Số h.dẫn video web về các hướng dẫn vận hành. Xem liên kết thông tin liên quan.

Các biểu tượng bên dưới mô tả tính khả dụng của các mục trong menu bảng điều khiển máy in.



Các mục bị hạn chế khi bật khóa quản trị viên.



Các mục sẽ hiển thị khi cài đặt tùy chọn này.



Các mục khả dụng khi đăng ký mã bản quyền.

Ghi chú về ảnh chụp màn hình và hình minh họa

- ☐ Ảnh chụp màn hình của trình điều khiển máy in được lấy từ Windows 10 hoặc macOS High Sierra(10.13). Nội dung được hiển thị trong các màn hình thay đổi tùy theo kiểu máy, tình huống và khu vực.
- ☐ Hình minh họa được sử dụng trong hướng dẫn này chỉ là ví dụ. Mặc dù có thể những khác biệt một chút tùy thuộc vào kiểu máy, phương pháp vận hành vẫn không thay đổi.
- ☐ Một số mục menu trên màn hình LCD thay đổi tùy thuộc vào kiểu máy, cài đặt và khu vực.
- ☐ Bạn có thể đọc mã QR bằng ứng dụng riêng.

Tham khảo Hệ điều hành

Windows

Trong tài liệu hướng dẫn này, những thuật ngữ như "Windows 11", "Windows 10", "Windows 8.1", "Windows 8", "Windows 7", "Windows Server 2022", "Windows Server 2019", "Windows Server 2016", "Windows Server 2012 R2", "Windows Server 2012", "Windows Server 2008 R2" và "Windows Server 2008" để cập đến các hệ điều hành sau. Ngoài ra, "Windows" được sử dụng để đề cập đến tất cả các phiên bản.

- ☐ Hệ điều hành Microsoft® Windows® 11
- ☐ Hệ điều hành Microsoft® Windows® 10
- ☐ Hệ điều hành Microsoft® Windows® 8.1
- ☐ Hệ điều hành Microsoft® Windows® 8
- ☐ Hệ điều hành Microsoft® Windows® 7
- ☐ Hệ điều hành Microsoft® Windows Server® 2022
- ☐ Hệ điều hành Microsoft® Windows Server® 2019
- ☐ Hệ điều hành Microsoft® Windows Server® 2016
- ☐ Hệ điều hành Microsoft® Windows Server® 2012 R2
- ☐ Hệ điều hành Microsoft® Windows Server® 2012
- ☐ Hệ điều hành Microsoft® Windows Server® 2008 R2
- ☐ Hệ điều hành Microsoft® Windows Server® 2008

Mac OS

Trong sổ hướng dẫn này, "Mac OS" được sử dụng để đề cập đến Mac OS X 10.9.5 trở lên cũng như macOS 11 trở lên.

Thương hiệu

- ☐ QR Code is a registered trademark of DENSO WAVE INCORPORATED in Japan and other countries.
- ☐ The SuperSpeed USB Trident Logo is a registered trademark of USB Implementers Forum, Inc.
- ☐ Microsoft, Azure, Excel, Microsoft 365, Microsoft Edge, PowerPoint, SharePoint, Windows, Windows Server and Windows Vista are trademarks of the Microsoft group of companies.
- ☐ Apple, Mac, macOS, OS X, Bonjour, ColorSync, Safari, AirPrint, iPad, iPhone, iPod touch, TrueType, and iBeacon are trademarks of Apple Inc., registered in the U.S. and other countries.

- ☐ Use of the Works with Apple badge means that an accessory has been designed to work specifically with the technology identified in the badge and has been certified by the developer to meet Apple performance standards.
- ☐ IOS is a trademark or registered trademark of Cisco in the U.S. and other countries and is used under license.
- ☐ The Mopria™ word mark and the Mopria™ Logo are registered and/or unregistered trademarks of Mopria Alliance, Inc. in the United States and other countries. Unauthorized use is strictly prohibited.
- ☐ Android, Chrome, ChromeOS and Google Play are trademarks of Google LLC.
- ☐ Adobe, Acrobat, Photoshop, PostScript, and Reader are either registered trademarks or trademarks of Adobe in the United States and/or other countries.

Copyright © 2024 Adobe Inc. All Rights Reserved.

- ☐ Albertus, Arial, Coronet, and Times New Roman are trademarks of Monotype Imaging Inc. registered in the United States Patent and Trademark Office and may be registered in certain jurisdictions.
- ☐ CG Omega, CG Times, Courier, Garamond Antiqua, Garamond Halbfett, Garamond Kursiv, and Garamond Kursiv Halbfett are trademarks of Monotype Imaging Inc. and may be registered in certain jurisdictions.
- ☐ Helvetica, Palatino, Times, and Univers are trademarks of Monotype Imaging Inc. registered in the U.S. Patent and Trademark Office and may be registered in certain other jurisdictions.
- ☐ ITC Avant Garde Gothic, ITC Bookman, ITC Zapf Chancery, ITC Zapf Dingbats are trademarks of Monotype ITC Inc. registered in the U.S. Patent and Trademark Office and which may be registered in certain other jurisdictions.
- ☐ HP and HP LaserJet are registered trademarks of the Hewlett-Packard Company.
- ☐ New Century Schoolbook is a trademark of Linotype AG and/or its subsidiaries.
- ☐ Wingdings is a registered trademark of Microsoft Corporation in the United States and other countries.
- ☐ Antique Olive is a trademark of Madame Marcel Olive.
- ☐ Marigold is a trademark of Alpha Omega Typography.
- ☐ The N-Mark is a trademark or registered trademark of NFC Forum, Inc. in the United States and in other countries.
- ☐ Wi-Fi® and Wi-Fi Direct® are registered trademarks of Wi-Fi Alliance®. Wi-Fi Protected Setup™, WPA™, WPA2™ and WPA3™ are trademarks of Wi-Fi Alliance®.
- ☐ SAP and all SAP logos are trademarks or registered trademarks of SAP AG in Germany and in several other countries.
- ☐ PCL is a trademark of Hewlett-Packard Company.
- ☐ Firefox is a trademark of the Mozilla Foundation in the U.S. and other countries.
- ☐ Thông báo chung: tất cả các nhãn hiệu khác là tài sản của chủ sở hữu tương ứng và chỉ được sử dụng cho mục đích nhận dạng.



microSDHC được tích hợp trong sản phẩm và không thể tháo rời.

Bản quyền

Không được tái tạo, lưu trữ phần nào của ấn phẩm này trong hệ thống có thể truy xuất hoặc truyền ở bất cứ dạng nào hoặc bằng bất kỳ phương tiện nào, điện tử, cơ khí, photocopy, ghi lại hay nói cách khác là không có sự cho phép trước bằng văn bản của Seiko Epson Corporation. Không phải chịu trách nhiệm pháp lý về bằng sáng chế đối với việc sử dụng thông tin có ở đây. Không phải chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào đối với các thiệt hại do việc sử dụng thông tin ở đây. Thông tin có ở đây chỉ được thiết kế để sử dụng với sản phẩm Epson này. Epson không chịu trách nhiệm đối với việc sử dụng thông tin này như đã áp dụng với các sản phẩm khác.

Seiko Epson Corporation và các công ty liên kết của nó đều không chịu trách nhiệm pháp lý đối với người mua sản phẩm này hoặc các bên thứ ba cho các thiệt hại, mất mát, chi phí hoặc phí mà người mua hoặc bên thứ ba phải chịu do tai nạn, sử dụng sai hoặc lạm dụng sản phẩm này hoặc các sửa đổi, sửa chữa hoặc thay thế trái phép sản phẩm này hoặc (trừ Hoa Kỳ) không tâm thủ nghiêm ngặt hướng dẫn vận hành và bảo trì của Seiko Epson Corporation.

Seiko Epson Corporation và các công ty liên kết của nó sẽ không chịu trách nhiệm pháp lý đối với mọi thiệt hại hoặc sự cố nảy sinh từ việc sử dụng mọi tùy chọn hoặc mọi sản phẩm có thể tiêu hao nào ngoài những sản phẩm được chỉ định làm Sản phẩm Epson gốc hoặc Sản phẩm được Epson phê duyệt bởi Seiko Epson Corporation.

Seiko Epson Corporation sẽ không chịu trách nhiệm pháp lý đối với mọi thiệt hại nảy sinh từ nhiễu điện từ xảy ra từ việc sử dụng cáp giao diện không phải là cáp được chỉ định làm Sản phẩm được Epson phê duyệt của Seiko Epson Corporation.

© 2024-2025 Seiko Epson Corporation

Nội dung của hướng dẫn sử dụng này và các thông số kỹ thuật của sản phẩm này có thể thay đổi mà không cần thông báo.

Hướng dẫn quan trọng

Hướng dẫn an toàn.16

Lời khuyên và cảnh báo của máy in. 17

Bảo vệ thông tin cá nhân của bạn.21

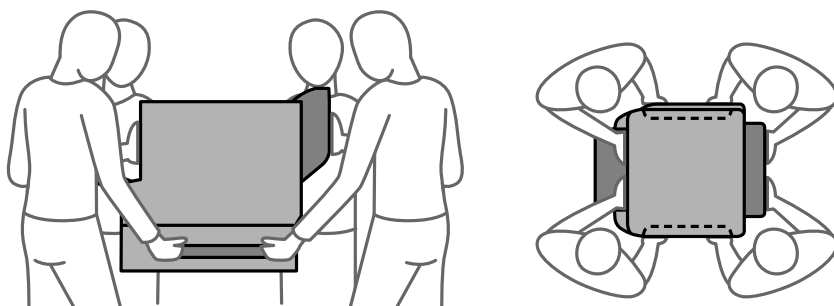
Hướng dẫn an toàn

Đọc và làm theo các hướng dẫn này nhằm đảm bảo sử dụng an toàn máy in này. Đảm bảo rằng bạn cất giữ hướng dẫn sử dụng này để tham khảo sau này. Đồng thời, hãy chắc chắn làm theo tất cả các cảnh báo và hướng dẫn được đánh dấu trên máy in.

- ❑ Một số biểu tượng dùng trên máy in của bạn là nhằm đảm bảo sử dụng máy in an toàn và thích hợp. Truy cập trang web sau để tìm hiểu ý nghĩa của các biểu tượng.

<https://support.epson.net/symbols>

- ❑ Chỉ sử dụng dây điện đi cùng với máy in và không sử dụng dây điện với bất kỳ thiết bị nào khác. Sử dụng các loại dây điện khác với máy in này hoặc sử dụng dây điện đi kèm cho thiết bị khác có thể dẫn đến cháy hoặc giật điện.
- ❑ Hãy chắc chắn rằng dây điện AC của bạn đáp ứng tiêu chuẩn an toàn liên quan tại địa phương.
- ❑ Không tự mình tháo gỡ, sửa đổi hoặc tìm cách sửa chữa dây điện, phích cắm, bộ phận máy in, bộ phận máy quét hoặc các tùy chọn, trừ khi được giải thích cụ thể trong hướng dẫn sử dụng máy in.
- ❑ Rút phích cắm máy in và chuyển việc bảo trì cho nhân viên bảo trì có trình độ chuyên môn trong các điều kiện sau:
Dây điện hoặc phích cắm bị hỏng; chất lỏng vào máy in; máy in bị rơi hoặc vỏ hộp bị hỏng; máy in hoạt động không bình thường hoặc thể hiện sự thay đổi khác biệt về hiệu suất. Không điều chỉnh các nút điều khiển không được đề cập trong hướng dẫn vận hành.
- ❑ Đặt máy in gần ổ cắm điện mà ở đó có thể rút phích cắm dễ dàng.
- ❑ Không đặt hoặc bảo quản máy in ngoài trời, gần nơi quá ẩm hoặc bụi, nước, nguồn nhiệt, hoặc các địa điểm khác chịu sốc, rung, nhiệt độ hoặc độ ẩm cao.
- ❑ Cẩn thận không làm tràn chất lỏng lên máy in và không giữ máy in bằng tay ướt.
- ❑ Để máy in cách máy trợ tim ít nhất 22 cm. Sóng vô tuyến từ máy in này có thể gây ảnh hưởng xấu cho việc vận hành của máy trợ tim.
- ❑ Nếu màn hình LCD bị hỏng, hãy liên hệ với đại lý của bạn. Nếu dung dịch tinh thể lỏng dính vào tay của bạn, hãy rửa tay thật kỹ bằng xà phòng và nước. Nếu dung dịch tinh thể lỏng dính vào mắt của bạn, hãy rửa sạch mắt ngay lập tức bằng nước. Nếu thấy không thoải mái hoặc có vấn đề về thị lực tiếp diễn sau khi rửa kỹ, hãy đến gặp bác sĩ ngay lập tức.
- ❑ Tránh sử dụng điện thoại khi có bão tố. Có thể có nguy cơ giật điện từ xa do sét đánh.
- ❑ Không sử dụng điện thoại để báo cáo về rò rỉ khí gas trong vùng lân cận của nơi rò rỉ.
- ❑ Máy in nặng và cần có từ bốn người trở lên nâng lên hoặc vận chuyển. Nếu có học đựng giấy được lắp vào, hãy tháo tất cả các học đựng giấy. Khi nâng máy in, bốn người cần phải có vị trí chính xác như minh họa dưới đây.



Hướng Dẫn An Toàn Đối Với Mực

- ☐ Cẩn thận khi bạn cầm các bộ cấp mực đã sử dụng, vì có thể có một chút mực xung quanh cổng cấp mực.
 - ☐ Nếu mực dính vào da của bạn, hãy rửa kỹ vùng da bằng xà phòng và nước.
 - ☐ Nếu mực dính vào mắt của bạn, hãy rửa sạch mắt ngay lập tức bằng nước. Nếu thấy không thoải mái hoặc có vấn đề về thị lực tiếp diễn sau khi rửa kỹ, hãy đến gặp bác sĩ ngay lập tức.
 - ☐ Nếu mực vào miệng của bạn, hãy đến gặp bác sĩ ngay lập tức.
- ☐ Không tháo bộ cấp mực và hộp bảo dưỡng; nếu không mực có thể vào mắt hoặc da của bạn.
- ☐ Không lắc các bộ cấp mực quá mạnh; nếu không mực có thể rò rỉ ra khỏi các bộ cấp mực.
- ☐ Để bộ cấp mực và hộp bảo trì ngoài tầm với của trẻ em. Không uống mực.

Lời khuyên và cảnh báo của máy in

Đọc và thực hiện theo các hướng dẫn này để tránh làm hỏng máy in hoặc tài sản của bạn. Đảm bảo rằng bạn cất giữ hướng dẫn sử dụng này để tham khảo sau này.

Khuyến Nghị Và Cảnh Báo Về Cách Thiết Lập Máy in

- ☐ Không chặn hoặc bịt các lối thông hơi hoặc lỗ hở trong máy in.
- ☐ Chỉ sử dụng kiểu nguồn điện được chỉ dẫn trên nhãn của máy in.
- ☐ Tránh sử dụng các ổ cắm trên cùng mạch với máy photo hoặc hệ thống điều hòa không khí thường xuyên bật và tắt.
- ☐ Tránh sử dụng các ổ cắm điện được điều khiển bởi công tắc trên tường hoặc bộ định thời gian tự động.
- ☐ Giữ toàn bộ hệ thống máy tính tránh xa các nguồn nhiễu điện từ trường tiềm ẩn, như loa hoặc bộ phận cơ sở của điện thoại không dây.
- ☐ Cẩn đặt dây điện cấp nguồn để tránh bị mài mòn, cắt, gây tước, gấp mép và xoắn. Không đặt các vật lên trên dây điện cấp nguồn và không để dây điện cấp nguồn bị bước lên trên hoặc chạy qua. Đặc biệt thận trọng khi giữ thẳng dây nguồn ở các đầu dây.
- ☐ Nếu bạn sử dụng dây điện nối dài cùng với máy in, hãy đảm bảo rằng tổng định mức ampe của các thiết bị cắm vào dây điện kéo dài không vượt quá định mức ampe của dây điện. Đồng thời, hãy đảm bảo rằng tổng định mức ampe của tất cả các thiết bị cắm vào ổ cắm điện không vượt quá định mức ampe của ổ cắm điện.
- ☐ Nếu bạn định sử dụng máy in ở Đức, hệ thống lắp đặt của tòa nhà phải được bảo vệ bằng cầu dao 10 hoặc 16 amp để cung cấp đủ khả năng bảo vệ ngắn mạch và bảo quá dòng cho máy in.
- ☐ Khi kết nối máy in với máy tính hoặc thiết bị khác bằng dây cáp, hãy đảm bảo hướng chính xác của các đầu nối. Mỗi đầu nối chỉ có một hướng chính xác. Lắp đầu nối theo hướng sai có thể làm hỏng cả hai thiết bị nối với dây cáp.
- ☐ Đặt máy in trên bề mặt phẳng, ổn định và rộng hơn đế của máy in theo tất cả các hướng. Máy in sẽ không thể vận hành đúng cách nếu bị nghiêng đi một góc.
- ☐ Khi lắp đặt máy in trên sàn nhà, hãy lắp đặt chân đỡ máy in tùy chọn. Máy in có thể đổ nếu không có chân đỡ máy in.
- ☐ Để một khoảng trống phía trên máy in để bạn có thể nâng hoàn toàn nắp tài liệu.
- ☐ Để đủ khoảng trống phía trước máy in để giấy có thể được đẩy ra hoàn toàn.

- ❑ Tránh các vị trí chịu sự thay đổi nhanh chóng của nhiệt độ và độ ẩm. Đồng thời, giữ máy in tránh ánh nắng mặt trời trực tiếp, nguồn sáng mạnh hoặc nguồn nhiệt.

Thông tin liên quan

➔ “Vị trí cài đặt và không gian lưu trữ” ở trang 489

Khuyến Nghị Và Cảnh Báo Về Cách Dùng Máy In

- ❑ Không chèn các vật qua các khe trong máy in.
- ❑ Không đặt tay của bạn vào bên trong máy in khi đang in.
- ❑ Không chạm vào dây cáp dẹt màu trắng bên trong máy in.
- ❑ Không sử dụng các sản phẩm aerosol chứa khí gas dễ cháy bên trong hoặc xung quanh máy in. Làm như vậy có thể gây ra cháy.
- ❑ Không di chuyển đầu in bằng tay; làm như vậy, bạn có thể làm hỏng máy in.
- ❑ Cẩn thận không để kẹp ngón tay của bạn khi đóng bộ phận máy quét.
- ❑ Không ấn quá mạnh lên kính máy scan khi đặt các bản gốc.
- ❑ Luôn tắt máy in bằng nút . Không rút phích cắm của máy in hoặc tắt nguồn tại ổ cắm khi đèn  vẫn chưa ngừng nhấp nháy.
- ❑ Nếu bạn không sử dụng máy in trong một khoảng thời gian dài, hãy chắc chắn rút phích cắm dây điện ra khỏi ổ điện.

Các Khuyến Cáo Và Cảnh Báo Về Việc Sử Dụng Màn Hình Cảm Ứng

- ❑ Màn hình LCD có thể có một vài điểm sáng hoặc tối nhỏ, và vì những tính năng của màn hình, màn hình có thể có độ sáng không đều. Điều này là bình thường và không phải là chỉ báo cho thấy màn hình bị hỏng theo bất kỳ cách nào.
- ❑ Chỉ sử dụng vải khô và mềm để lau màn hình. Không sử dụng chất làm sạch hóa học hoặc chất lỏng.
- ❑ Vỏ ngoài của màn hình cảm ứng có thể vỡ nếu bị tác động mạnh. Hãy liên hệ với đại lý bán hàng nếu bề mặt màn hình bị nứt hoặc vỡ, và không được chạm hay cố gỡ bỏ các mảnh bị vỡ.
- ❑ Ấn nhẹ màn hình cảm ứng bằng ngón tay.
- ❑ Không sử dụng vật sắc nhọn, chẳng hạn như bút hoặc móng tay, để thao tác trên màn hình LCD.
- ❑ Sự ngưng tụ bên trong màn hình cảm ứng do sự thay đổi đột ngột về nhiệt độ hay độ ẩm có thể khiến cho hiệu suất hoạt động suy giảm.

Khuyến nghị và cảnh báo về việc sử dụng ngăn đựng giấy tùy chọn

- ❑ Ngăn giấy này được thiết kế riêng để lắp đặt máy in này lên trên cũng như các khay giấy tùy chọn. Không lắp bất kỳ sản phẩm nào khác ngoài máy in và khay giấy dành riêng.
- ❑ Không treo lên ngăn giấy hoặc đặt vật nặng lên.
- ❑ Đảm bảo chắc chắn rằng cả hai chân đế đều được lắp chắc chắn, nếu không, máy in có thể bị đổ.
- ❑ Cố định máy in hoặc khay giấy tùy chọn cho ngăn giấy bằng hai chi tiết gá lắp và vít kèm theo ngăn giấy.

- ☐ Khi sử dụng máy in, đảm bảo bạn khóa các con lăn ở đằng trước ngăn giấy.
- ☐ Không tháo ngăn giấy khi các con lăn bị khóa.
- ☐ Khi di chuyển ngăn giấy với máy in hoặc khay giấy tùy chọn, tránh di chuyển qua bề mặt không bằng phẳng hoặc nhấp nhô.

Khuyến nghị và cảnh báo về kết nối Internet

Không kết nối sản phẩm này trực tiếp với Internet. Kết nối sản phẩm trong mạng lưới được bảo vệ bởi bộ định tuyến hoặc tường lửa.

Lời khuyên và cảnh báo dành cho việc sử dụng máy in bằng kết nối không dây

- ☐ Sóng vô tuyến từ máy in này có thể có ảnh hưởng xấu đến hoạt động của thiết bị điện tử y tế, khiến cho chúng gặp lỗi. Khi sử dụng máy in này bên trong các cơ sở y tế hoặc gần thiết bị y tế, hãy thực hiện theo các chỉ dẫn từ nhân viên có thẩm quyền đại diện cho các cơ sở y tế, và thực hiện theo tất cả các cảnh báo và chỉ dẫn đã đăng trên thiết bị y tế.
- ☐ Sóng vô tuyến từ máy in này có thể có ảnh hưởng xấu đến hoạt động của các thiết bị điều khiển tự động như cửa tự động hoặc chuông báo cháy, và có thể dẫn đến tai nạn do lỗi. Khi sử dụng máy in này gần các thiết bị điều khiển tự động, hãy thực hiện theo tất cả các cảnh báo và chỉ dẫn đã đăng trên các thiết bị này.

Lời khuyên sử dụng thiết bị bộ nhớ

Khi bạn kết nối thiết bị bộ nhớ với máy in, bất kỳ thiết bị nào trên cùng một mạng với máy in có thể truy cập dữ liệu trên thiết bị bộ nhớ.

Để ngăn việc truy cập, bạn cần tắt cài đặt sau trên Web Config.

Tab **Network** > **MS Network** > **File Sharing**

Khuyến Nghị Và Cảnh Báo Về Cách Vận Chuyển Hoặc Bảo Quản Máy In

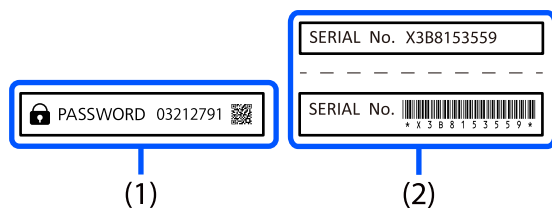
- ☐ Khi bảo quản hoặc vận chuyển máy in, tránh làm nghiêng máy in, đặt theo chiều đứng hoặc lật úp máy in; nếu không mực có thể rò rỉ.
- ☐ Trước khi vận chuyển máy in, đảm bảo rằng đầu in ở vị trí gốc (tận cùng bên phải) và các bộ cấp mực đã được lắp vào.

Lưu ý đối với mật khẩu quản trị viên

Máy in này cho phép bạn cài mật khẩu quản trị viên để ngăn chặn truy cập trái phép hoặc những thay đổi đối với cài đặt thiết bị và cài đặt mạng được lưu trữ trên sản phẩm khi kết nối mạng.

Giá trị mặc định của mật khẩu quản trị viên

Giá trị mặc định của mật khẩu quản trị viên được in trên nhãn trên chính sản phẩm, chẳng hạn như được hiển thị.



Nếu sản phẩm có gắn cả hai nhãn (1) và (2), giá trị bên cạnh PASSWORD được ghi trên nhãn trong (1) là giá trị mặc định. Trong ví dụ này, giá trị mặc định là 03212791.

Lưu ý:

Vì nhãn (1) được gắn ở vị trí khó nhìn, hãy kiểm tra thông tin trong liên kết để xác nhận vị trí.

<https://support.epson.net/manu/adminpw/index.html>

Nếu bạn không tìm thấy nhãn (1), số sê-ri được in trên nhãn trong (2) là giá trị mặc định. Trong ví dụ này, giá trị mặc định là X3B8153559.

Thay đổi mật khẩu quản trị viên

Vì lý do bảo mật, bạn nên thay đổi mật khẩu ban đầu.

Nó có thể được thay đổi từ bảng điều khiển máy in, Web Config và Epson Device Admin. Khi thay đổi mật khẩu, hãy cài mật khẩu có ít nhất 8 ký tự chữ và số một byte và ký hiệu.

Thông tin liên quan

- ➔ “Thay đổi mật khẩu quản trị viên từ bảng điều khiển” ở trang 59
- ➔ “Thay đổi mật khẩu quản trị viên từ máy tính” ở trang 60

Các thao tác yêu cầu bạn nhập mật khẩu quản trị viên

Nếu được nhắc nhập mật khẩu quản trị viên khi thực hiện các thao tác sau, hãy nhập mật khẩu quản trị viên được thiết lập trên máy in.

- ☐ Khi cập nhật phần mềm điều khiển của máy in từ máy tính hoặc thiết bị thông minh
- ☐ Khi đăng nhập vào phần cài đặt nâng cao của Web Config
- ☐ Khi thiết lập bằng một ứng dụng, chẳng hạn như Fax Utility, mà có thể thay đổi cài đặt của máy in
- ☐ Khi chọn menu trên bảng điều khiển của máy in đã bị quản trị viên khóa

Thông tin liên quan

- ➔ “Các mục cài đặt mục tiêu cho Cài đặt khóa” ở trang 521

Khởi tạo mật khẩu quản trị viên

Bạn có thể chuyển mật khẩu quản trị viên trở về cài đặt mặc định từ menu cài đặt quản trị viên. Nếu bạn quên mật khẩu và không thể trở lại cài đặt mặc định, bạn cần liên hệ với Hỗ trợ của Epson để yêu cầu dịch vụ.

Thông tin liên quan

- ➔ “Thay đổi mật khẩu quản trị viên từ bảng điều khiển” ở trang 59
- ➔ “Thay đổi mật khẩu quản trị viên từ máy tính” ở trang 60
- ➔ “Nơi nhận trợ giúp” ở trang 576

Bảo vệ thông tin cá nhân của bạn

Khi bạn đưa máy in cho người khác hoặc vứt bỏ máy in, hãy xóa toàn bộ thông tin cá nhân được lưu trữ trong bộ nhớ của máy in bằng cách chọn **Cài đặt > Cài đặt máy in > Quản trị hệ thống > Phục hồi cài đặt mặc định > Xóa hết mọi dữ liệu và cài đặt** trên bảng điều khiển. Ngoài ra, hãy đảm bảo bạn xóa dữ liệu bộ nhớ trong của máy in bằng cách chọn **Cài đặt > Cài đặt máy in > Quản trị hệ thống > Xóa hết dữ liệu bộ nhớ trong > Xóa hết tất cả** trên bảng điều khiển.

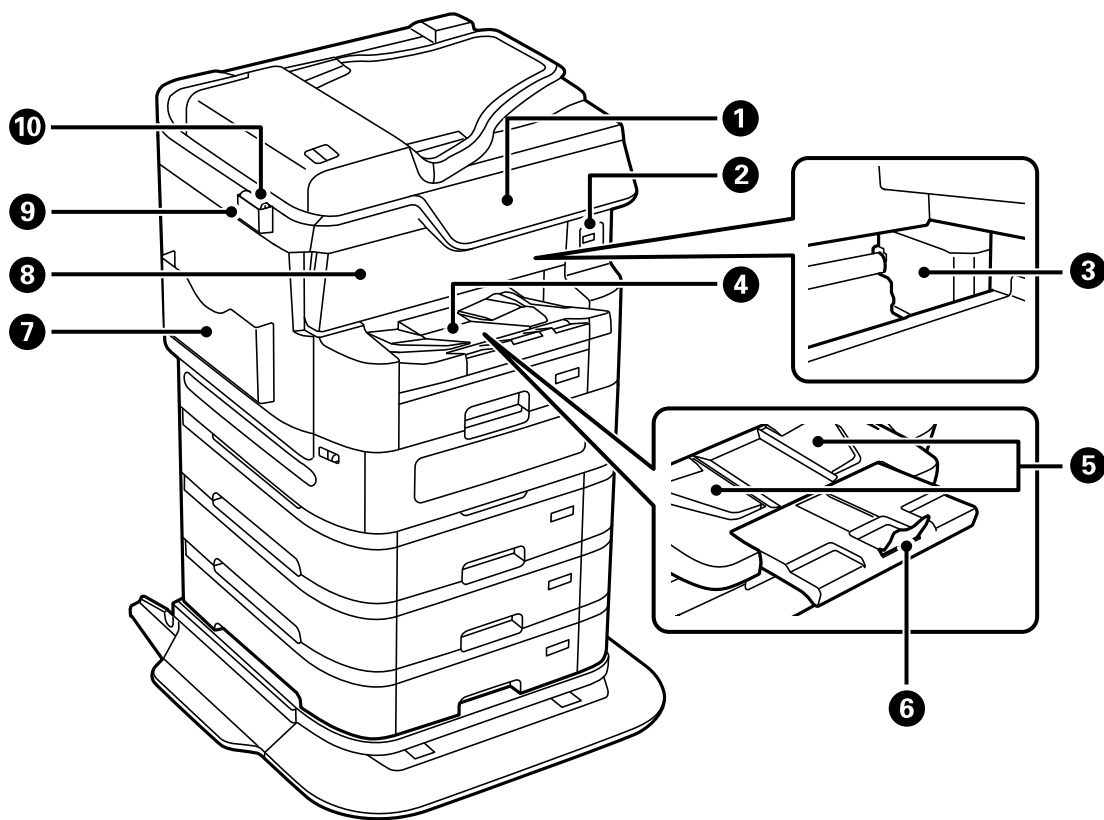


Tên và chức năng của các bộ phận

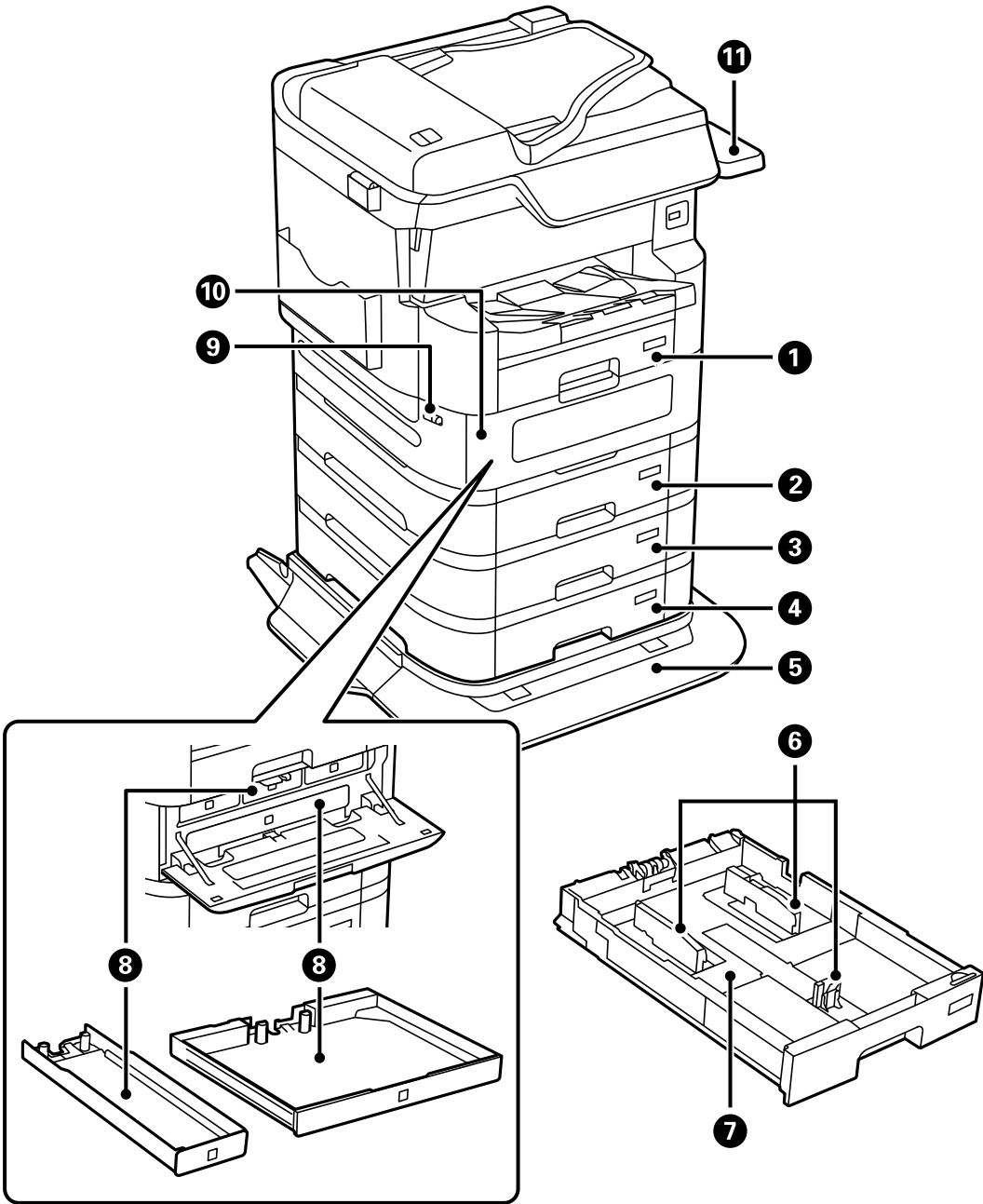
Mặt trước.23

Mặt sau. 27

Mặt trước

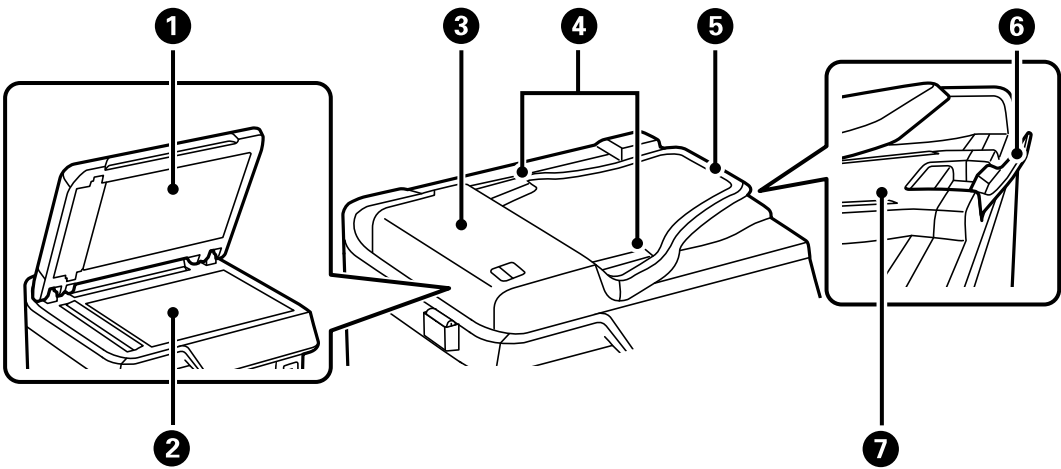


❶	Bảng điều khiển	Cho phép bạn thực hiện cài đặt và các thao tác trên máy in. Đồng thời hiển thị trạng thái của máy in.
❷	Cổng USB giao diện ngoài	Kết nối các thiết bị nhớ.
❸	Đầu in	Đẩy mực ra.
❹	Khay đầu ra	Giữ giấy được đẩy ra. Khi in trên giấy lớn hơn khổ A4, hãy kéo phần mở rộng ở cuối khay ra bằng tay và nâng bộ chặn lên để tránh làm giấy bị rơi. Đẩy phần mở rộng vào lại sau khi sử dụng.
❺	Thanh dẫn giấy ra	Khi giấy không được đẩy ra theo đúng thứ tự, hãy nâng thanh dẫn giấy ra lên bằng cách kéo cần gạt ở phía bên phải khay đầu ra về phía bạn.
❻	Bộ chặn	Ngăn giấy đã đẩy ra khỏi khay không bị rơi.
❼	Bộ phận giữ tài liệu	Giữ sách hướng dẫn.
❽	Nắp trước (A)	Mở khi loại bỏ giấy bị kẹt bên trong máy in.
❾	Bộ phận giữ vải làm sạch	Giữ vải làm sạch.
❿	Vải làm sạch	Dùng để làm sạch bề mặt kính của bộ phận máy quét và ADF.

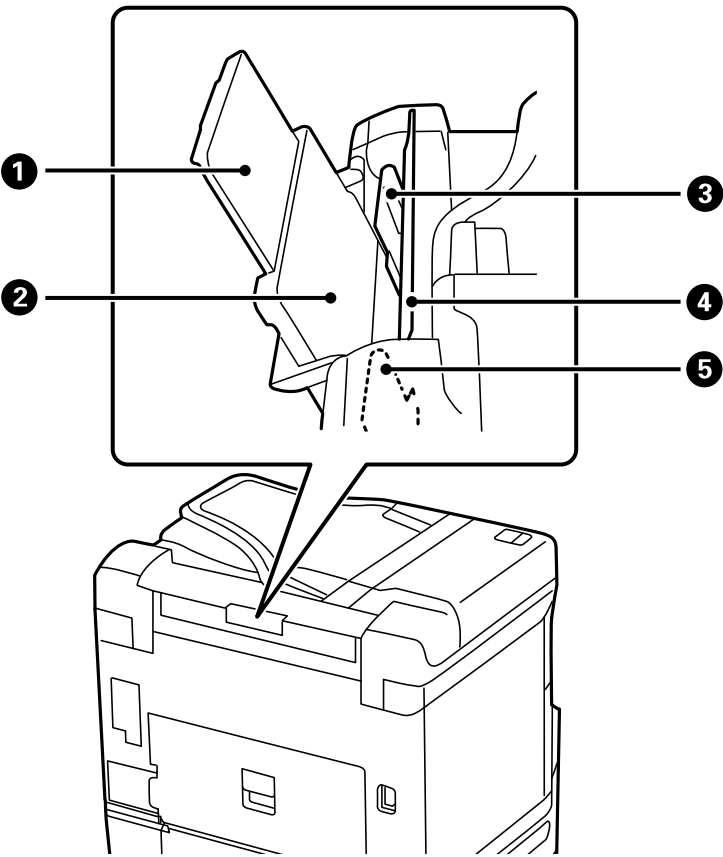


1	Hộc đựng giấy 1 (C1)	Nạp giấy.
2	Hộc đựng giấy 2 (C2)	Nạp giấy. Bộ khay giấy tùy chọn.
3	Hộc đựng giấy 3 (C3)	
4	Hộc đựng giấy 4 (C4)	
5	Giá đỡ máy in (Printer Stand) (Tùy chọn)	Ngăn máy in bị đổ khi được lắp đặt trên sàn nhà. Chân đỡ có bánh xe cho phép bạn di chuyển máy in dễ dàng.
	Ngăn giấy tùy chọn (Optional Cabinet) (Tùy chọn)	Bạn có thể lắp đặt tủ có bánh xe thay vì chân đỡ máy in (không thể lắp hộc đựng giấy 3 và 4 nếu lắp đặt tủ). Bảo quản giấy hoặc vật tư tiêu hao khác.

❶	Thanh dẫn hướng cạnh	Nạp giấy thẳng vào máy in. Trượt đến mép của giấy.
❷	Hộc đựng giấy	Nạp giấy.
❸	Khay giữ bộ cấp mực	Thiết lập một bộ cấp mực.
❹	Khóa nắp	Khóa nắp bộ cấp mực.
❺	Nắp bộ cấp mực (P)	Mở khi thay hộp mực.
❻	Bảng thiết bị xác thực-P2 (Authentication Device Table-P2) (Tùy chọn)	Cho phép bạn gắn thiết bị xác thực được máy in hỗ trợ. Sau đó, bạn có thể đăng nhập vào máy in bằng cách giữ thẻ xác thực trên máy in.

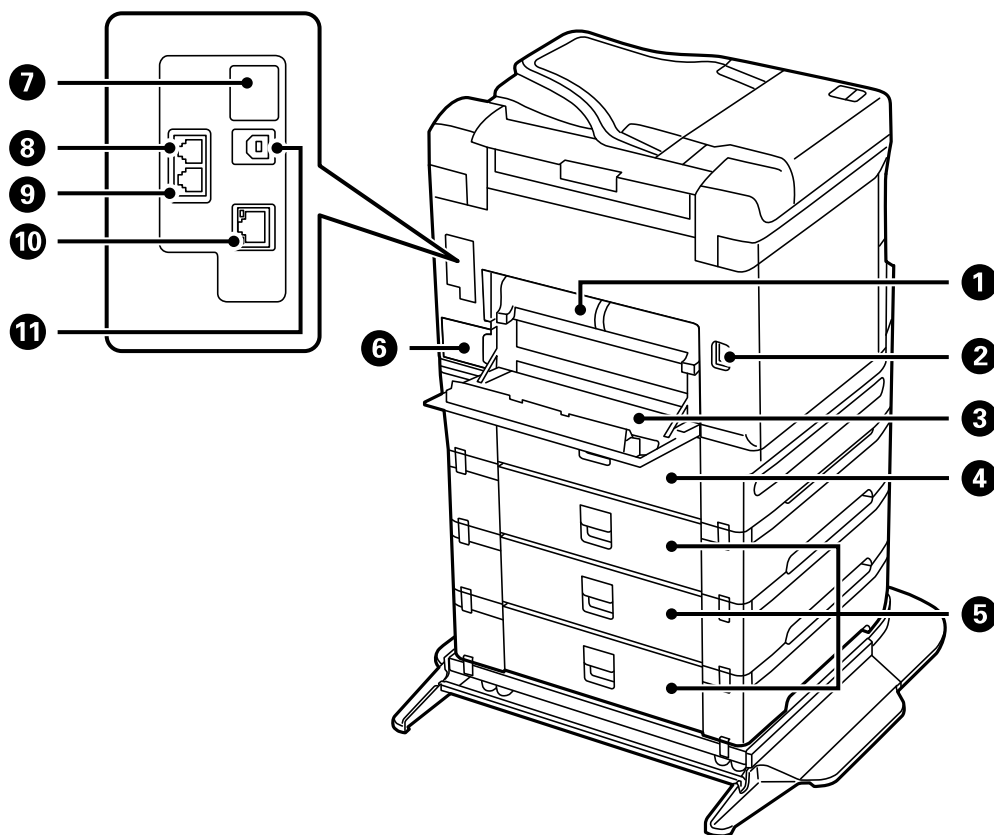


❶	Nắp tài liệu	Chặn ánh sáng bên ngoài khi đang quét.
❷	Kính máy quét	Đặt bản gốc vào. Bạn có thể đặt bản gốc không được nạp từ ADF như phong bì hoặc sách dày.
❸	Nắp ADF (Khay nạp tài liệu tự động) (F)	Mở khi loại bỏ bản gốc bị kẹt trong ADF.
❹	Thanh dẫn hướng cạnh ADF	Nạp bản gốc thẳng vào máy in. Trượt đến mép của bản gốc.
❺	Khay đầu vào ADF	Tự động nạp bản gốc. Bạn có thể đặt nhiều bản gốc cùng một lúc.
❻	Bộ chặn	Ngăn không cho bản gốc được đẩy ra rơi khỏi khay đầu ra ADF.
❼	Khay đầu ra ADF	Giữ bản gốc được nhả ra từ ADF.



❶	Đỡ giấy	Đỡ giấy đã nạp.
❷	Khay giấy (B)	Nạp giấy.
❸	Thanh dẫn hướng cạnh	Nạp giấy thẳng vào máy in. Trượt đến mép của giấy.
❹	Tấm bảo vệ khay nạp	Tránh các vật lạ lọt vào máy in. Luôn đóng tấm bảo vệ này.
❺	Thanh dẫn hướng cạnh	Nạp giấy thẳng vào máy in. Trượt đến mép của giấy.

Mặt sau

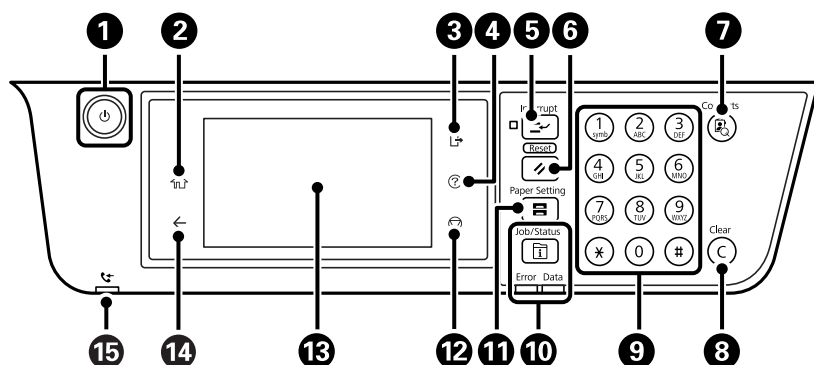


①	Bộ phận in 2 mặt (D2)	Tháo khi loại bỏ giấy bị kẹt.
②	Lổ vào AC	Kết nối với dây điện nguồn.
③	Nắp đẩy phía sau (D1)	Mở khi thay thế hộp bảo trì hoặc gỡ bỏ giấy bị kẹt.
④	Nắp đẩy phía sau (D3)	Mở khi loại bỏ giấy bị kẹt.
⑤	Nắp đẩy phía sau (E)	
⑥	Hộp bảo trì	Thu gom một lượng rất nhỏ mực thừa trong khi vệ sinh hoặc in.
⑦	Cổng USB dịch vụ	Cổng USB để sử dụng sau. Không tháo nhãn dán.
⑧	Cổng LINE	Kết nối đường điện thoại.
⑨	Cổng EXT.	Kết nối với thiết bị điện thoại ngoài.
⑩	Cổng LAN	Kết nối với cáp LAN.
⑪	Cổng USB	Cắm cáp USB để kết nối với máy tính.

Hướng dẫn đến bảng điều khiển

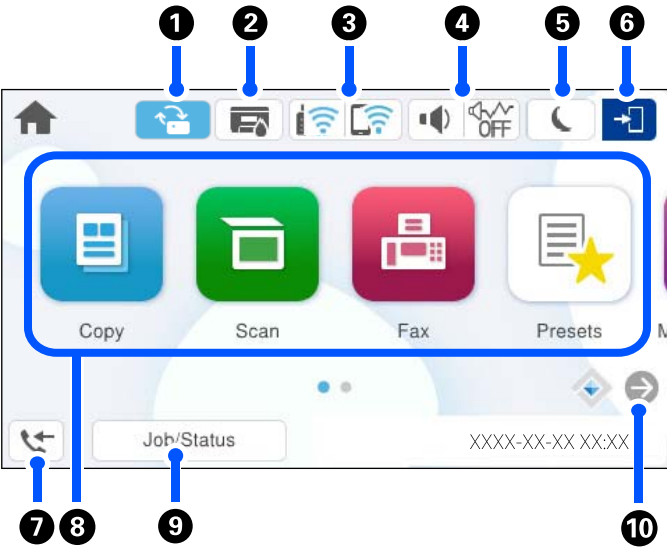
Bảng điều khiển.	29
Cấu hình màn hình chính.	30
Cấu hình màn hình menu.	32
Cấu hình màn hình CV/T.thái.	33
Nhập các ký tự.	35

Bảng điều khiển



1	Bật hoặc tắt máy in. Rút phích cắm điện khi đèn nguồn tắt.
2	Hiển thị màn hình chính.
3	Thoát đăng nhập khỏi máy in khi Kiểm soát truy cập bật. Khi Kiểm soát truy cập tắt, tùy chọn này cũng tắt.
4	Hiển thị màn hình Trợ giúp . Bạn có thể xem các giải pháp giải quyết sự cố từ đây.
5	Tạm dừng công việc hiện hành và cho phép bạn gián đoạn công việc khác. Bấm lại nút này để khởi động lại công việc vừa tạm dừng.
6	Thiết lập lại các cài đặt hiện tại về cài đặt mặc định người dùng. Nếu chưa thực hiện các cài đặt mặc định người dùng, hãy đặt lại về giá trị mặc định gốc.
7	Hiển thị danh sách Danh bạ . Bạn có thể đăng ký, chỉnh sửa hoặc xóa người liên hệ.
8	Xóa hết các cài đặt số như số bản sao.
9	Nhập số, ký tự và ký hiệu.
10	Hiển thị menu CV/T.thái . Bạn có thể kiểm tra tình trạng và lịch sử công việc của máy in. Đèn báo lỗi ở bên trái nhấp nháy hoặc sáng lên khi xảy ra lỗi. Đèn dữ liệu ở bên phải nhấp nháy khi máy in đang xử lý dữ liệu. Đèn sáng lên khi có các công việc xếp chờ in.
11	Hiển thị màn hình Cài đặt giấy . Bạn có thể chọn cài đặt khổ giấy và loại giấy cho từng nguồn giấy.
12	Dừng thao tác hiện tại.
13	Hiển thị các menu và thông báo. Khi không có hoạt động nào được thực hiện trong một khoảng thời gian cụ thể, máy in sẽ chuyển sang chế độ ngủ và màn hình sẽ tắt. Nhấn vào bất kỳ nơi nào trên màn hình cảm ứng để bật màn hình. Tùy vào cài đặt hiện tại, nhấn các nút trên bảng điều khiển sẽ khởi động lại máy in từ chế độ ngủ.
14	Quay lại màn hình trước.
15	Bật khi các tài liệu đã nhận — chưa được đọc, in hoặc lưu — được lưu trữ vào bộ nhớ máy in.

Cấu hình màn hình chính



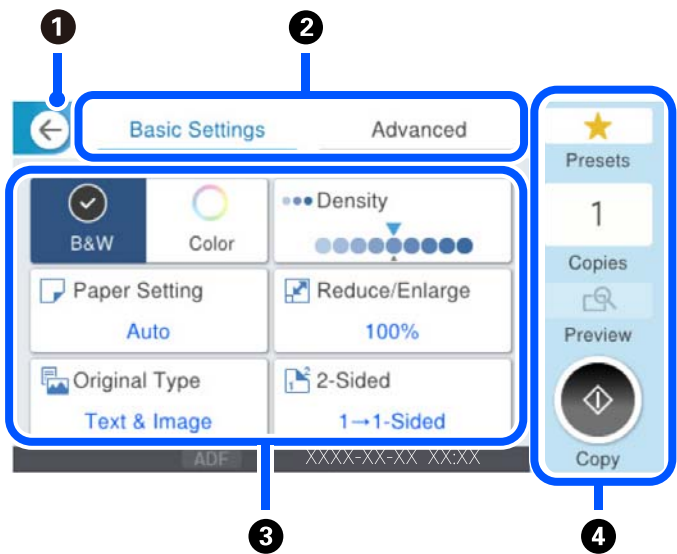
1		Tùy chọn này sẽ hiển thị khi có sẵn bản cập nhật firmware. Nhấp vào tùy chọn này để cập nhật chương trình cơ sở nhằm cải thiện các tính năng của máy in. Bạn nên sử dụng máy in với phiên bản mới nhất của chương trình cơ sở.
2		Hiển thị màn hình T.thái máy in . Bạn có thể kiểm tra mức mực gần đúng và thời hạn sử dụng gần đúng của hộp bảo trì.
3		Hiển thị trạng thái kết nối mạng. Xem phần sau đây để biết thêm chi tiết. "Hướng dẫn cho biểu tượng mạng" ở trang 31
4		Hiển thị màn hình Cài đặt âm thanh thiết bị . Bạn có thể đặt Tắt âm và Chế độ không ồn . Bạn có thể truy cập menu Âm thanh từ màn hình này.
		 Cho biết Chế độ không ồn có được đặt cho máy in hay không. Khi tính năng này được bật, tiếng ồn phát ra khi máy in hoạt động sẽ giảm xuống nhưng tốc độ máy in có thể chậm đi. Tuy nhiên, có thể không giảm được tiếng ồn tùy thuộc vào loại giấy và chất lượng in đã chọn.
		 Cho biết Tắt âm đã được đặt cho máy in.
5		Chọn biểu tượng để chuyển sang chế độ ngủ. Khi biểu tượng chuyển sang màu xám, máy in không thể chuyển sang chế độ ngủ.
6		Cho biết tính năng giới hạn người dùng đang được bật. Chọn biểu tượng này để đăng nhập vào máy in. Bạn cần chọn tên người dùng và sau đó nhập mật khẩu. Hãy liên hệ với quản trị viên máy in của bạn để biết thông tin đăng nhập. Khi được hiển thị, người dùng có quyền truy cập đã đăng nhập. Chọn biểu tượng để đăng xuất.
7		Hiển thị màn hình Thông tin dữ liệu fax . Số hiển thị cho biết số bản fax chưa được đọc, in hoặc lưu.

8	Hiển thị mỗi menu. ☐ Sao chụp Cho phép bạn sao chụp tài liệu. ☐ Fax Cho phép bạn gửi fax. ☐ Scan Cho phép bạn quét tài liệu và lưu chúng vào thiết bị nhớ hoặc máy tính. ☐ Cài đặt sẵn Cho phép bạn đăng ký các cài đặt được sử dụng thường xuyên để sao chụp, quét hoặc fax dưới dạng cài đặt sẵn. Sau khi đăng ký, bạn có thể thêm biểu tượng phím tắt vào màn hình chính để tải cài đặt sẵn. Để sao chép và quét cài đặt sẵn, bạn có thể cấu hình biểu tượng phím tắt để bắt đầu ngay lập tức bằng cách chạm vào biểu tượng phím tắt. ☐ Thiết bị nhớ Cho phép bạn in dữ liệu JPEG, TIFF hoặc PDF trên thiết bị nhớ, chẳng hạn như thiết bị nhớ USB được kết nối với máy in. ☐ Hộp Fax Cho phép bạn lưu trữ các tài liệu đã nhận, tài liệu sẽ được gửi hoặc tài liệu để nhận fax theo yêu cầu. ☐ In từ Bộ nhớ trong Cho phép bạn tạm thời lưu các lệnh được gửi từ trình điều khiển máy in vào bộ nhớ của máy in trước khi in. Bạn có thể in một lệnh in được bảo vệ bằng mật khẩu và in thử khi in nhiều bản sao. ☐ Cài đặt Cho phép bạn thực hiện các cài đặt liên quan đến bảo trì, cài đặt máy in và vận hành.	
9	Lệnh/Trạng thái	Hiển thị các lệnh tiếp diễn đang ở chế độ chờ. Nhấn để hiển thị loại lệnh, hẹn giờ đến, tên người dùng, v.v. dưới dạng danh sách. Số hiển thị cho biết số lệnh đang ở trạng thái chờ.
10		Cuộn màn hình sang phải.

Hướng dẫn cho biểu tượng mạng

	Máy in không được kết nối với mạng có dây (Ethernet) hoặc mạng không dây (Wi-Fi).
	Máy in được kết nối với mạng có dây (Ethernet).
	Máy in đang tìm kiếm SSID, địa chỉ IP đã bỏ đặt hoặc đang xảy ra sự cố với mạng không dây (Wi-Fi).
	Máy in được kết nối với mạng không dây (Wi-Fi). Số vạch cho biết cường độ tín hiệu của kết nối. Càng có nhiều vạch, kết nối càng mạnh.
	Máy in không được kết nối với mạng không dây (Wi-Fi) trong chế độ Wi-Fi Direct (AP đơn giản).
	Máy in được kết nối với mạng không dây (Wi-Fi) trong chế độ Wi-Fi Direct (AP đơn giản).

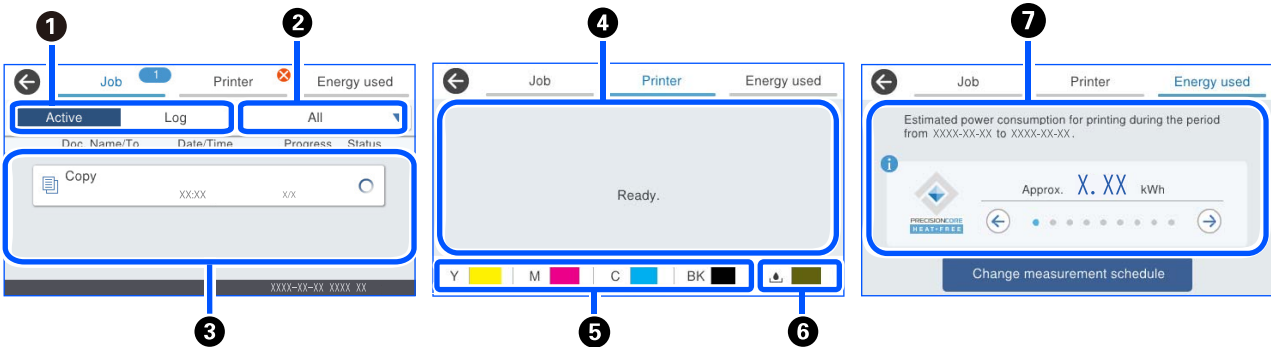
Cấu hình màn hình menu



1	Quay lại màn hình trước.	
2	Chuyển đổi danh sách cài đặt bằng các tab. Tap Cài đặt cơ bản hiển thị các mục được sử dụng thường xuyên. Tab Nâng cao hiển thị các mục khác mà bạn có thể đặt khi cần thiết.	
3	Hiển thị danh sách các mục cài đặt. Khi  hiển thị, bạn có thể xem thông tin bổ sung bằng cách chọn biểu tượng. Thực hiện cài đặt bằng cách chọn mục hoặc thêm dấu kiểm. Khi bạn đã thay đổi một mục từ mặc định của người dùng hoặc mặc định từ nhà máy,  được hiển thị trên mục.  được hiển thị khi cài đặt là thân thiện với môi trường. Các mục chuyển sang màu xám là các mục không khả dụng. Chọn mục bằng cách xem lý do mục không khả dụng. Nếu có vấn đề xảy ra,  được hiển thị trên mục. Chọn biểu tượng để xem cách xử lý vấn đề.	
4	Bắt đầu vận hành với các cài đặt hiện tại. Các mục thay đổi tùy theo menu.	
	Cài đặt sẵn	Hiển thị danh sách cài đặt sẵn. Bạn có thể đăng ký cài đặt hiện tại thành cài đặt sẵn, hoặc tải các cài đặt sẵn đã đăng ký.
	bản	Hiển thị bàn phím trên màn hình để bạn nhập số bản sao.
	Xem trước	Hiển thị bản xem trước của hình ảnh trước khi in, sao chụp hoặc gửi fax.
		Bắt đầu in, sao chụp, quét hoặc gửi fax.

Cấu hình màn hình CV/T.thái

Bấm nút  để hiển thị menu CV/T.thái. Bạn có thể kiểm tra trạng thái của máy in hoặc của công việc.



1	Chuyển đổi danh sách hiển thị.
2	Lọc công việc theo chức năng.
3	Khi Đang hoạt động được chọn, hiển thị danh sách các công việc đang thực hiện và công việc đang chờ xử lý. Khi Nhật ký được chọn, sẽ hiển thị lịch sử công việc. Bạn có thể hủy công việc hoặc kiểm tra mã lỗi hiển thị trong lịch sử khi công việc không thành công.
4	Hiển thị bất kỳ lỗi nào xảy ra trong máy in. Chọn lỗi từ danh sách để hiển thị thông báo lỗi.
5	Cho biết lượng mực xấp xỉ.
6	Cho biết tuổi thọ dự kiến của hộp bảo trì.
7	Hiển thị mức tiêu thụ điện năng ước tính. Mức điện năng được hiển thị là giá trị hướng dẫn trong tình huống sử dụng nói chung và có thể thay đổi tùy thuộc vào cách sử dụng sản phẩm này. Mức tiêu thụ điện năng ước tính được tính bằng công thức sau dựa trên máy in hoạt động một mình (không lắp thêm bộ phận tùy chọn). Tiêu thụ điện năng ước tính = A×B + C A: lượng điện năng cần thiết để đầu in di chuyển qua lại trên chiều rộng giấy một lần khi in. B: số lần đầu in đã di chuyển qua lại trong quá trình in trong 7 ngày qua. C: lượng điện năng cần thiết để nạp giấy, v.v. Về mức tiêu thụ điện năng của sản phẩm này Giá trị TEC* ¹ của sản phẩm này bằng khoảng 1/3 giá trị tiêu chuẩn* ² cần thiết để phù hợp với Chương trình Energy Star quốc tế.

*1 TEC là tên viết tắt của Typical Electricity Consumption (Tiêu thụ điện thông thường) và là mức tiêu thụ điện năng (kWh) trong một tuần tiêu chuẩn (5 ngày hoạt động liên tục và ngủ / tắt + 2 ngày ngủ / tắt). Giá trị này được sử dụng làm giá trị tham chiếu để tuân thủ "Chương trình Energy Star Quốc tế".

Giá trị TEC của sản phẩm này được Epson tính toán độc lập dựa trên tiêu chuẩn TEC của phương pháp đo lường Chương trình Energy Start quốc tế. Xem trang web của Epson hoặc liên hệ với bộ phận hỗ trợ của Epson để biết giá trị TEC của sản phẩm này và các điều kiện đo lường của sản phẩm.

*2 Các giá trị tiêu chuẩn để tuân thủ Chương trình Energy Star Quốc tế được thiết lập để 25% sản phẩm hàng đầu có hiệu suất tiết kiệm năng lượng tuyệt vời tuân thủ tiêu chuẩn này.

Thông tin liên quan

➔ “Mã lỗi được hiển thị trên menu trạng thái” ở trang 386

Đặt sẵn lệnh

Bạn có thể đặt sẵn các lệnh trong khi sao chụp hoặc in khi bạn không sử dụng ADF hoặc kính máy quét.

Bạn không cần thực hiện bất kỳ thao tác đặc biệt nào để đặt sẵn các lệnh. Nếu bạn chọn  trong quá trình hoạt động bình thường, lệnh sẽ chạy ngay khi lệnh hiện tại hoàn thành.

Bạn có thể đặt sẵn tối đa 150 lệnh thuộc các loại sau bao gồm cả lệnh hiện tại.

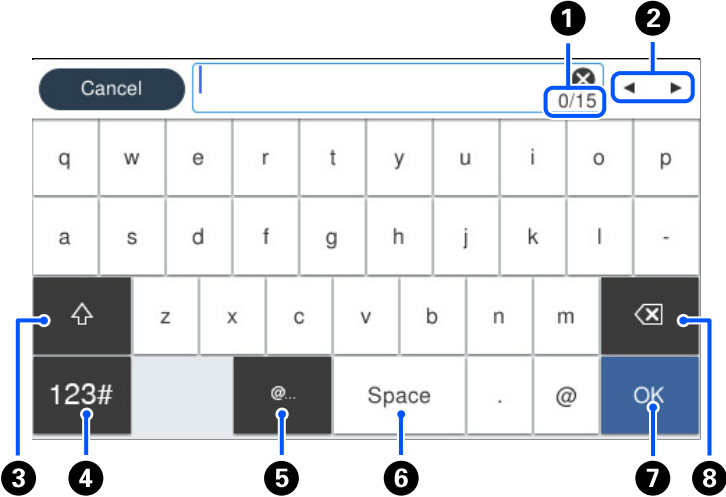
- ☐ In
- ☐ Sao chụp
- ☐ Gửi fax

Hướng dẫn cho biểu tượng lệnh

	Biểu thị lệnh in sao chụp.
	Biểu thị lệnh in không phải sao chụp, chẳng hạn như in trên thiết bị bên ngoài.
	Biểu thị lệnh in báo cáo, chẳng hạn như in báo cáo fax.
	Biểu thị lệnh gửi dữ liệu, chẳng hạn như gửi dữ liệu quét.
	Biểu thị lệnh nhận fax.
	Biểu thị lệnh gửi fax.
	Biểu thị lệnh in nhận fax.
	Biểu thị lệnh lưu dữ liệu, chẳng hạn như lưu vào bộ nhớ ngoài của fax.
	Biểu thị lệnh gửi email, chẳng hạn như quét ra email.

Nhập các ký tự

Bạn có thể nhập các ký tự và biểu tượng bằng cách sử dụng bàn phím trên màn hình khi thực hiện các cài đặt mạng, v.v.



❶	Cho biết số ký tự.
❷	Di chuyển con trỏ đến vị trí nhập.
❸	Chuyển đổi giữa chữ hoa và chữ thường hoặc số và ký hiệu.
❹	Chuyển đổi kiểu ký tự. 123# : Bạn có thể nhập số và biểu tượng. ABC : Bạn có thể nhập chữ cái.
❺	Nhập URL hoặc địa chỉ miễn email thường dùng bằng cách chọn mục đó.
❻	Nhập dấu cách.
❼	Nhập ký tự.
❽	Xóa một ký tự bên trái.

Chuẩn bị máy in và thiết lập các cài đặt ban đầu

Tóm tắt việc chuẩn bị máy in và thiết lập các cài đặt ban đầu.	37
Lắp đặt các mục tùy chọn.	39
Tạo kết nối mạng và thiết lập các cài đặt.	59
Chuẩn bị và thiết lập máy in theo mục đích sử dụng.	78
Cài đặt cho các chức năng in, quét, sao chụp và fax.	112
Các vấn đề khi thực hiện cài đặt.	150

Tóm tắt việc chuẩn bị máy in và thiết lập các cài đặt ban đầu

Phần này giải thích công việc cần thiết để kết nối máy in với mạng và sử dụng làm máy in chia sẻ.

Công việc này cần được thực hiện bởi quản trị viên máy in.

Thông tin liên quan

- ➔ “Chuẩn bị máy in” ở trang 37
- ➔ “Bảo vệ các cài đặt bằng khóa bảng điều khiển” ở trang 61
- ➔ “Cấu hình kết nối mạng” ở trang 37
- ➔ “Tóm tắt các bước chuẩn bị cần thiết cho từng tính năng” ở trang 38
- ➔ “Thiết lập các cài đặt máy in” ở trang 38

Chuẩn bị máy in

Trong giai đoạn chuẩn bị, hãy cài đặt các mục tùy chọn hoặc thiết bị xác thực khi cần thiết.

Thông tin liên quan

- ➔ “Lắp chân đỡ máy in” ở trang 39
- ➔ “Lắp bộ khay giấy” ở trang 48
- ➔ “Mà dây cùng với kẹp” ở trang 53
- ➔ “Gắn thiết bị xác thực” ở trang 53

Bảo vệ máy in khỏi những thay đổi cài đặt trái phép

Bạn nên thực hiện thao tác sau để ngăn chặn người dùng thay đổi các cài đặt của máy in.

- ☐ Thay đổi mật khẩu quản trị viên
- ☐ Thiết lập **Panel Lock**, một tính năng cho phép quản trị viên máy in khóa các mục menu của bảng điều khiển.

Thông tin liên quan

- ➔ “Thay đổi mật khẩu quản trị viên” ở trang 59
- ➔ “Bảo vệ các cài đặt bằng khóa bảng điều khiển” ở trang 61

Cấu hình kết nối mạng

Kết nối máy in với mạng để có thể sử dụng làm máy in chia sẻ.

Thiết lập TCP/IP và máy chủ proxy nếu cần.

Thông tin liên quan

- ➔ “Tạo kết nối mạng và thiết lập các cài đặt” ở trang 59

Tóm tắt các bước chuẩn bị cần thiết cho từng tính năng

Thực hiện các thao tác sau tùy theo cách bạn sẽ sử dụng máy in và môi trường mà máy in sẽ được sử dụng.

Mục	Mô tả
Cấu hình máy chủ thư	Đặt cấu hình máy chủ thư nếu bạn muốn chuyển tiếp dữ liệu đã quét hoặc dữ liệu fax đã nhận được đến email hoặc thông báo cho một người cụ thể về trạng thái máy in qua email. “Đăng ký máy chủ email” ở trang 80
Đặt thư mục mạng chia sẻ	Thiết lập khi gửi dữ liệu đã quét hoặc dữ liệu fax đã nhận được đến một thư mục chia sẻ.
Đăng ký danh bạ	Thiết lập khi đăng ký nơi nhận cho dữ liệu fax, email, dữ liệu quét và dữ liệu chuyển tiếp fax trong danh bạ. “Đăng ký liên hệ” ở trang 93
Cài đặt để sử dụng thông tin người dùng trên máy chủ LDAP làm nơi nhận	Nếu bạn sử dụng máy chủ LDAP, hãy thiết lập tùy chọn này để bạn có thể sử dụng danh bạ của máy chủ LDAP từ máy in.
Các cài đặt ban đầu cho việc in	Tùy chỉnh cài đặt thiết bị nạp giấy và cài đặt mặc định in cho phù hợp với môi trường của bạn. Thiết lập các cài đặt để sử dụng dịch vụ in do các công ty khác cung cấp.
Chuẩn bị quét hoặc sao chụp	Sử dụng chức năng quét từ máy tính, chức năng quét đến XXX từ bảng điều khiển của máy in và đặt nơi nhận đầu ra cho các bản sao. “Chuẩn bị quét” ở trang 122
Sử dụng các tính năng fax	Kết nối với đường điện thoại và thiết lập cài đặt tiếp nhận gửi fax.

Để biết các cài đặt bảo mật và các cài đặt quản lý khác cho máy in, hãy xem liên kết thông tin liên quan bên dưới.

Thông tin liên quan

- ➔ [“Chuẩn bị và thiết lập máy in theo mục đích sử dụng” ở trang 78](#)
- ➔ [“Cài đặt cho các chức năng in, quét, sao chụp và fax” ở trang 112](#)
- ➔ [“Thông tin quản trị viên” ở trang 512](#)

Thiết lập các cài đặt máy in

Có một số phương pháp khi bạn thiết lập các cài đặt cho máy in.

Thông tin liên quan

- ➔ [“Cài đặt từ bảng điều khiển của máy in” ở trang 38](#)
- ➔ [“Thiết lập bằng Web Config từ máy tính” ở trang 39](#)
- ➔ [“Thiết lập bằng Epson Device Admin từ máy tính \(chỉ với Windows\)” ở trang 39](#)

Cài đặt từ bảng điều khiển của máy in

Nếu khóa bảng điều khiển đang bật, bạn cần mật khẩu quản trị viên để thao tác với các mục bị khóa.

Xem thông tin liên quan để biết thêm chi tiết.

Thông tin liên quan

➔ [“Giá trị mặc định của mật khẩu quản trị viên” ở trang 20](#)

Thiết lập bằng Web Config từ máy tính

Web Config là một trang web tích hợp sẵn của máy in để cấu hình các cài đặt của máy in. Bạn có thể vận hành máy in được kết nối với mạng từ máy tính.

Để truy cập Web Config, trước tiên bạn cần gán địa chỉ IP cho máy in.

Lưu ý:

- ☐ Trước khi thiết lập địa chỉ IP, bạn có thể mở Web Config bằng cách kết nối trực tiếp máy tính và máy in bằng cáp LAN và chỉ định địa chỉ IP mặc định.
- ☐ Vì máy in sử dụng chứng nhận tự ký khi truy cập HTTPS, máy in sẽ hiển thị cảnh báo trên trình duyệt khi bạn khởi động Web Config; đây không phải là một vấn đề và bạn có thể bỏ qua một cách an toàn.
- ☐ Để mở trang quản trị sau khi bắt đầu Web Config, bạn cần đăng nhập vào máy in bằng mật khẩu quản trị viên.

Xem thông tin liên quan để biết thêm chi tiết.

Thông tin liên quan

➔ [“Giá trị mặc định của mật khẩu quản trị viên” ở trang 20](#)

➔ [“Ứng dụng để cấu hình hoạt động máy in \(Web Config\)” ở trang 434](#)

Thiết lập bằng Epson Device Admin từ máy tính (chỉ với Windows)

Sử dụng Epson Device Admin khi thiết lập nhiều máy in trong một đợt xử lý.

Lắp đặt các mục tùy chọn

Phần này giải thích quy trình lắp đặt các mục tùy chọn trên máy in.

Lắp chân đỡ máy in

Bạn có thể gắn chân đỡ máy in vào máy in và các bộ khay giấy.



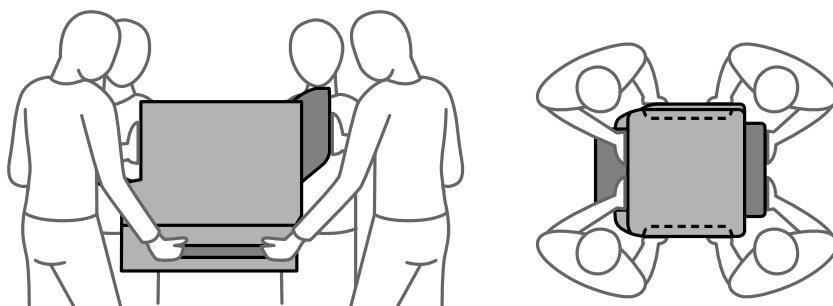
Quan trọng:

Khi lắp đặt máy in trên sàn nhà, hãy lắp đặt chân đỡ máy in. Máy in có thể đổ nếu không có chân đỡ máy in.

- ☐ Khi di chuyển máy in, hãy chắc chắn nâng máy in ở vị trí ổn định. Nâng máy in khi máy in không ổn định có thể dẫn đến thương tích.
- ☐ Vì máy in nặng nên phải có từ bốn người trở lên khi tháo hoặc vận chuyển.
- ☐ Vì chân đỡ máy in nặng nên phải có từ hai người trở lên khi tháo hoặc vận chuyển máy in.

Chú ý:

- ❑ Đảm bảo bạn tắt máy in, rút dây nguồn khỏi máy in và ngắt kết nối tất cả các cáp trước khi bắt đầu lắp đặt. Nếu không, dây nguồn có thể bị hỏng, dẫn đến cháy hoặc điện giật.
- ❑ Khóa con lăn của chân đỡ máy in trước khi bắt đầu lắp. Nếu chân đỡ máy in di chuyển bất ngờ thì bạn có thể bị thương.
- ❑ Khi nâng máy in, hãy đặt tay vào các vị trí như minh họa bên dưới. Nếu bạn nâng máy in từ những vị trí khác, máy in có thể rơi hoặc bạn có thể bị kẹt ngón tay khi đặt máy in xuống.

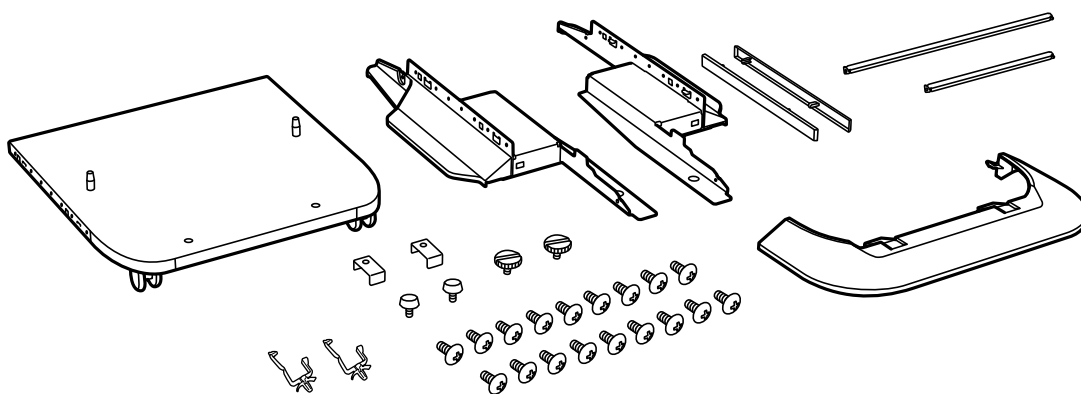


1. Tắt máy in bằng cách bấm nút , sau đó rút dây nguồn.
2. Ngắt kết nối tất cả các cáp đang nối.

Lưu ý:

đồng thời, tháo bộ khay giấy, nếu bộ khay giấy đã được lắp đặt.

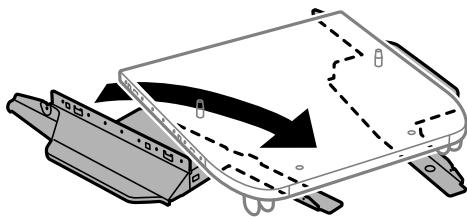
3. Lấy chân đỡ máy in ra khỏi hộp, sau đó bỏ các vật liệu bảo vệ.
4. Kiểm tra các mục đi kèm.



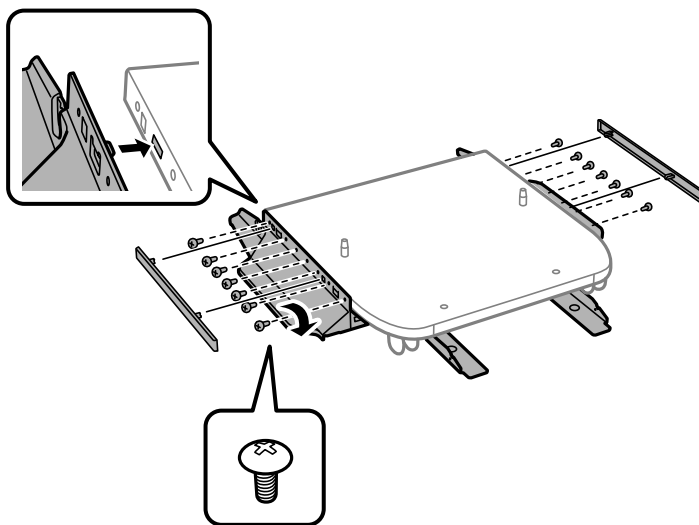
Lưu ý:

Hình dạng của chân để có thể khác với hình minh họa này.

5. Đặt chân đỡ vào bên trong con lăn của chân đỡ máy in.



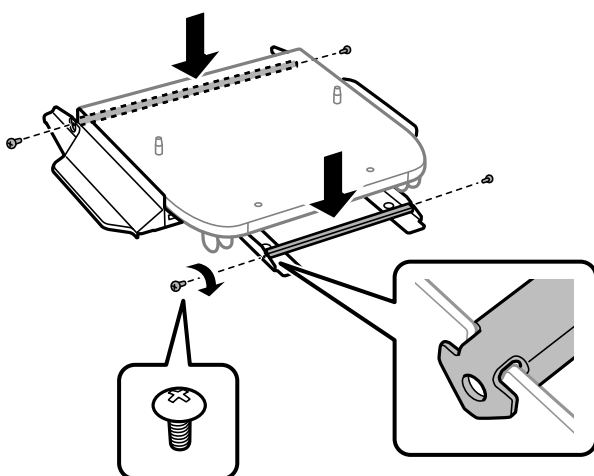
6. Cố định chân đế bằng chi tiết gá lắp và đinh vít.



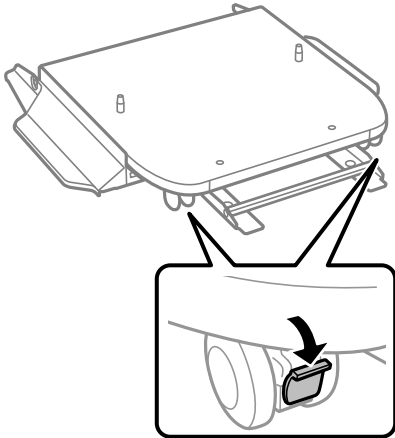
Quan trọng:

Đảm bảo chắc chắn rằng cả hai chân đế đều được lắp chắc chắn, nếu không, máy in có thể bị đổ.

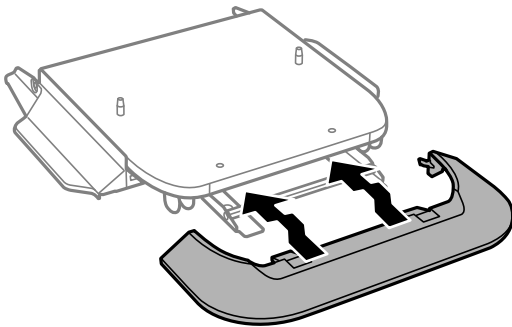
7. Cố định các thanh gia cố bằng chi tiết gá lắp và đinh vít.



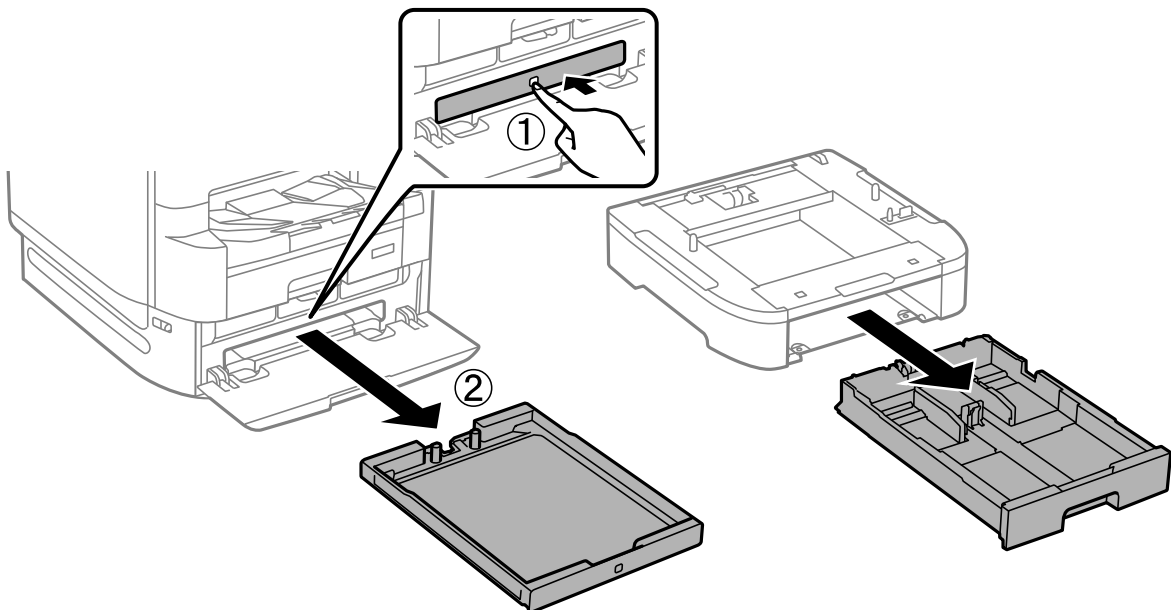
8. Đặt chân đỡ máy in lên bề mặt phẳng và khóa các con lăn ở phía trước.



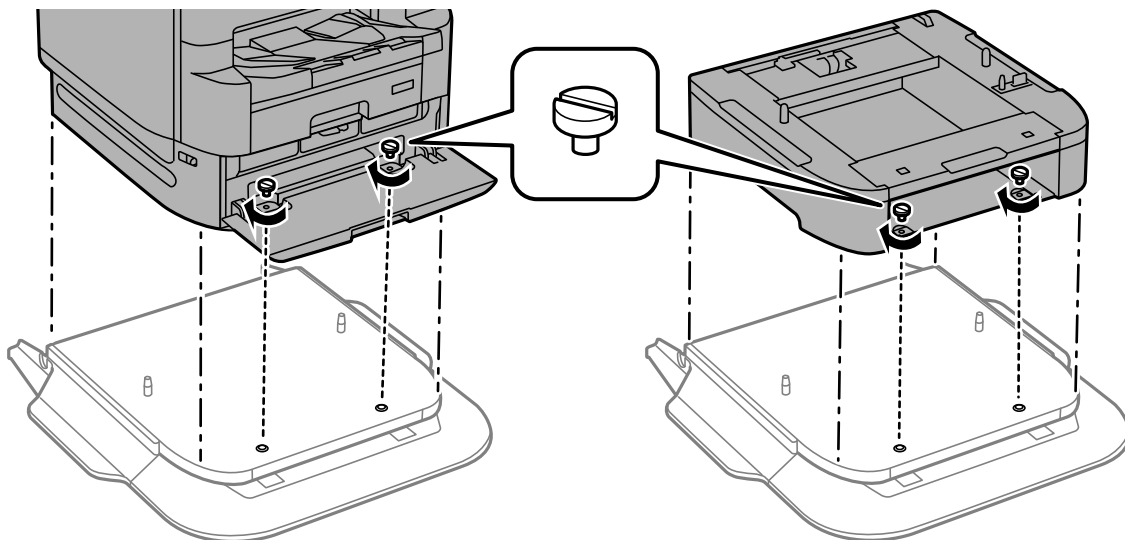
9. Cố định nắp của chân đế.



10. Kéo khay bộ cấp mực cho mực đen và hộp đựng giấy ra.



11. Nhẹ nhàng đặt máy in hoặc bộ khay giấy lên chân đỡ máy in sao cho thẳng hàng với các góc, sau đó cố định bằng vít.

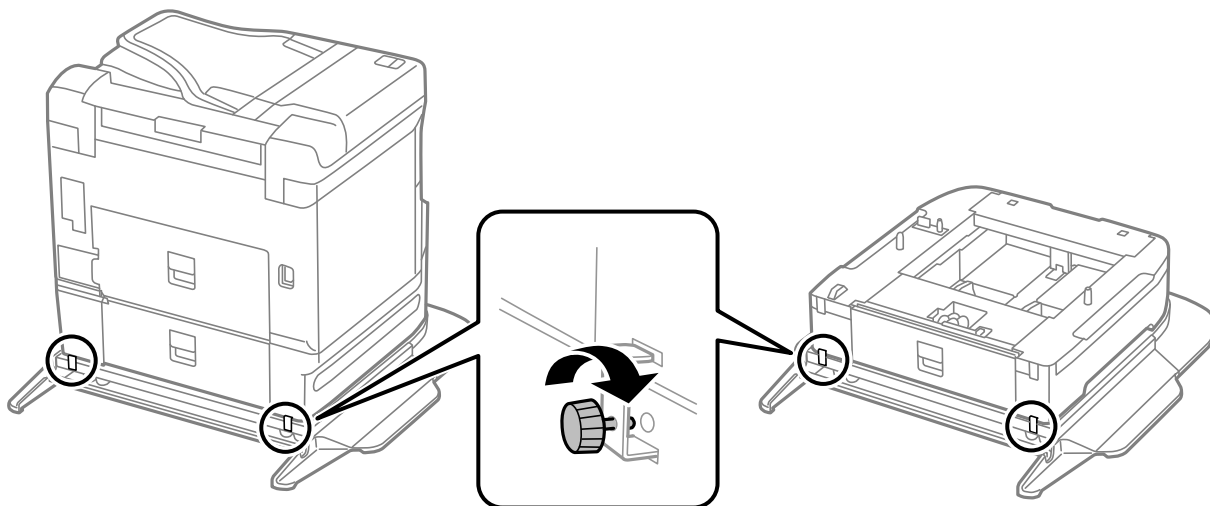


Nếu chân đỡ máy in đã được lắp vào bộ hộc đựng giấy, hãy nhẹ nhàng đặt máy in lên trên bộ hộc đựng giấy sao cho thẳng hàng với các góc, sau đó cố định bằng vít.

Lưu ý:

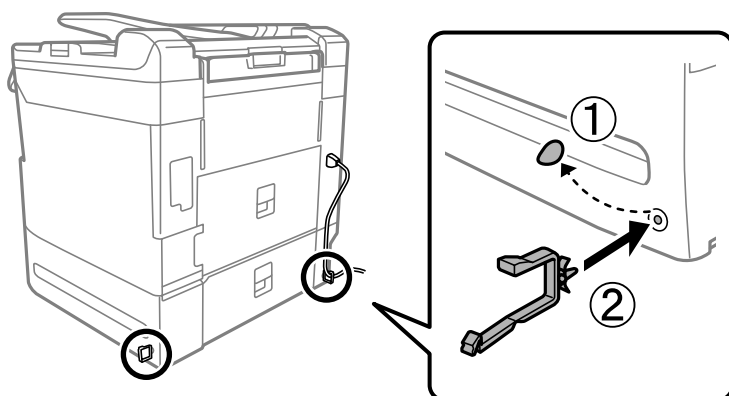
Sẽ còn thừa một số vít sau khi lắp ráp.

12. Cố định phía sau máy in hoặc bộ khay giấy bằng chi tiết gá lắp và đinh vít.



13. Đẩy khay bộ cấp mực cho mực đen và hộc đựng giấy vào.

14. Tháo các vòng đệm và lắp các kẹp như hình dưới đây.



15. Kết nối cáp và cắm máy in.

Lưu ý:

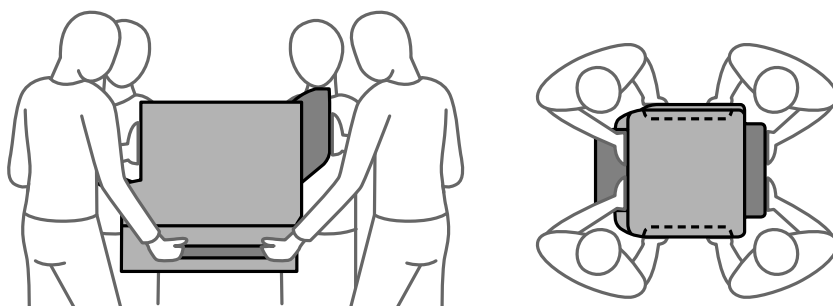
Khi tháo chân đỡ máy in, hãy tắt máy in, rút dây nguồn, ngắt kết nối tất cả các cáp, sau đó thực hiện các bước lắp đặt theo thứ tự ngược lại.

Lắp ngăn đựng giấy tùy chọn

Bạn có thể lắp ngăn vào máy in và khay giấy tùy chọn. Tủ có thể gắn với tối đa 2 hộc đựng giấy tùy chọn.

Chú ý:

- ☐ Đảm bảo bạn tắt máy in, rút dây nguồn khỏi máy in và ngắt kết nối tất cả các cáp trước khi bắt đầu lắp đặt. Nếu không, dây nguồn có thể bị hỏng, dẫn đến cháy hoặc điện giật.
- ☐ Khóa con lăn của ngăn trước khi bắt đầu lắp. Nếu ngăn bị di chuyển bất ngờ thì bạn có thể bị thương.
- ☐ Khi nâng máy in, hãy đặt tay vào các vị trí như minh họa bên dưới. Nếu bạn nâng máy in từ những vị trí khác, máy in có thể rơi hoặc bạn có thể bị kẹt ngón tay khi đặt máy in xuống.



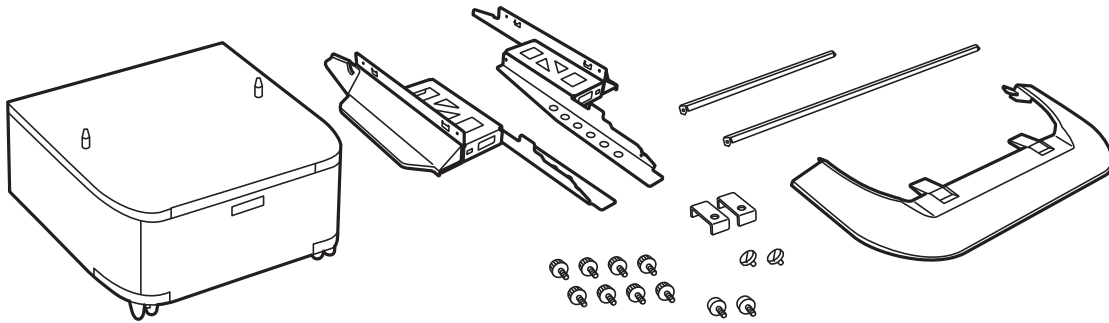
1. Tắt máy in bằng cách bấm nút , sau đó rút dây nguồn.
2. Ngắt kết nối tất cả các cáp đang nối.

Lưu ý:

Đồng thời, tháo các khay giấy tùy chọn, nếu có.

3. Lấy ngăn ra khỏi bao bì, sau đó bỏ các vật liệu bảo vệ.

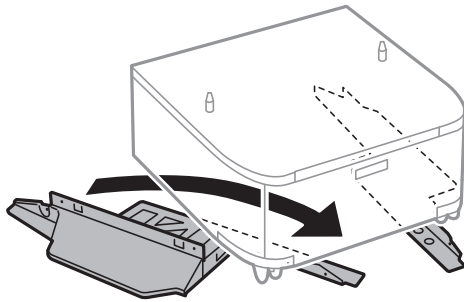
4. Kiểm tra các mục đi kèm.



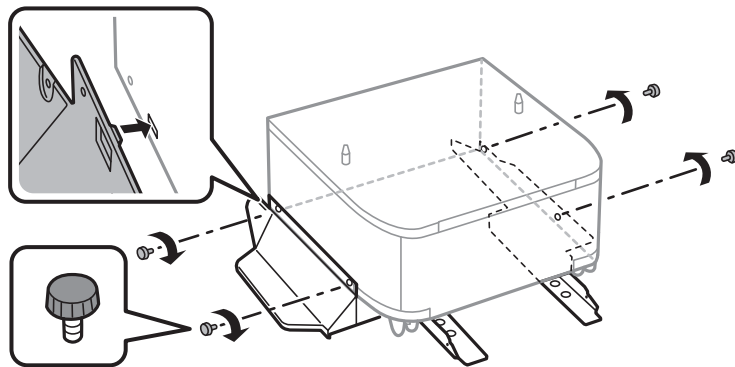
Lưu ý:

Hình dạng của chân đế có thể khác với hình minh họa này.

5. Đặt chân đế vào bên trong con lăn của ngăn.



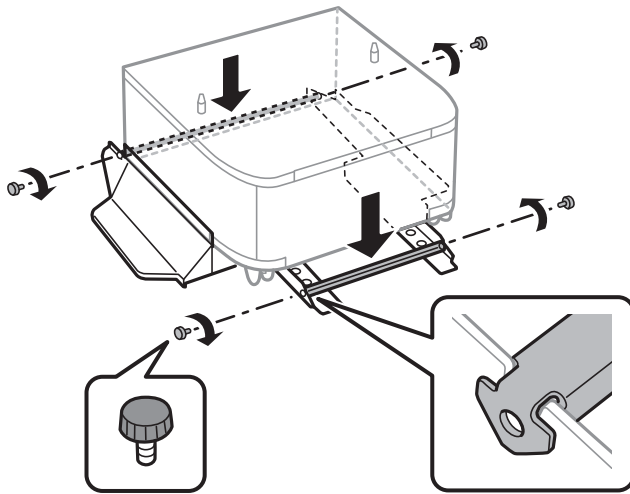
6. Cố định chân đế bằng chi tiết gá lắp và đinh vít.



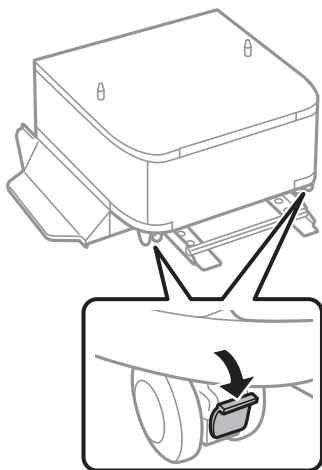
Quan trọng:

Đảm bảo chắc chắn rằng cả hai chân đế đều được lắp chắc chắn, nếu không, máy in có thể bị đổ.

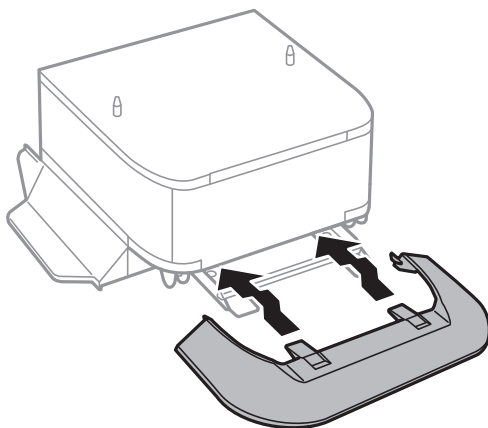
7. Cố định các thanh gia cố bằng chi tiết gá lắp và đinh vít.



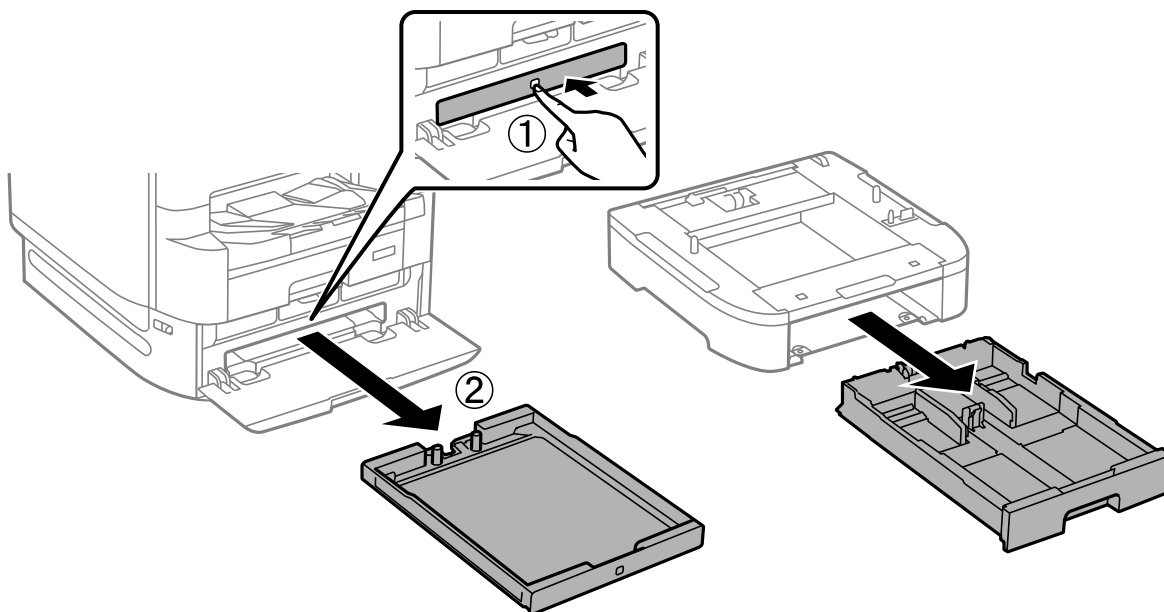
8. Đặt ngăn lên bề mặt phẳng và khóa các con lăn ở đằng trước.



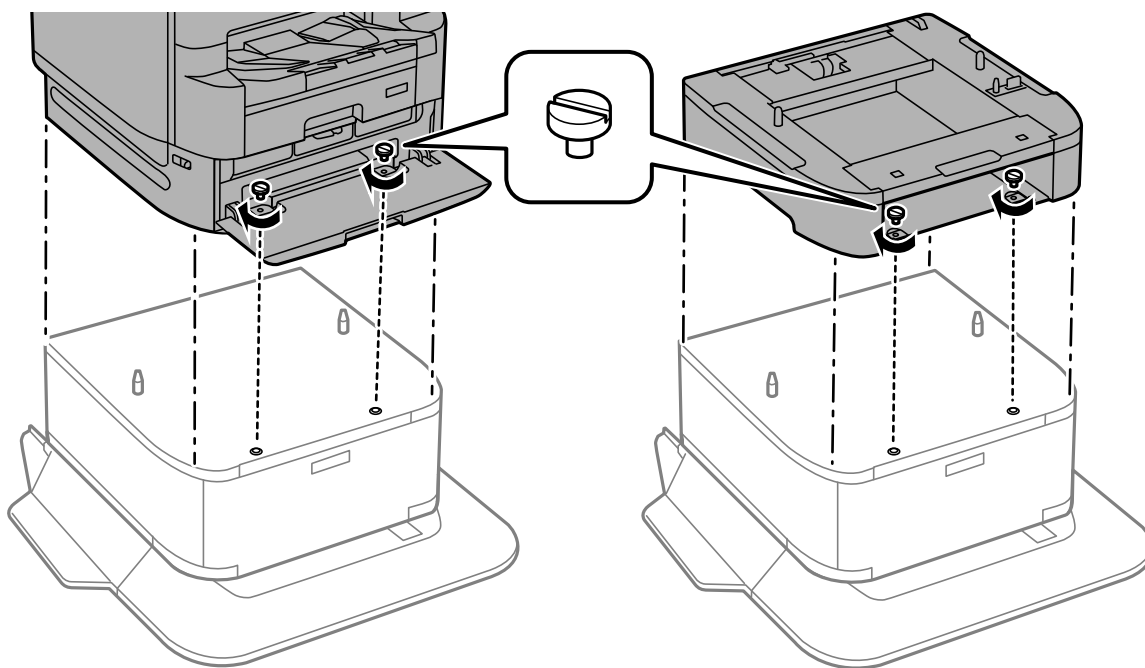
9. Cố định nắp vào chân đỡ.



10. Kéo hộp đựng giấy ra.



11. Nhẹ nhàng đặt máy in hoặc khay giấy tùy chọn lên ngăn sao cho thẳng hàng với các góc, sau đó, cố định bằng vít.

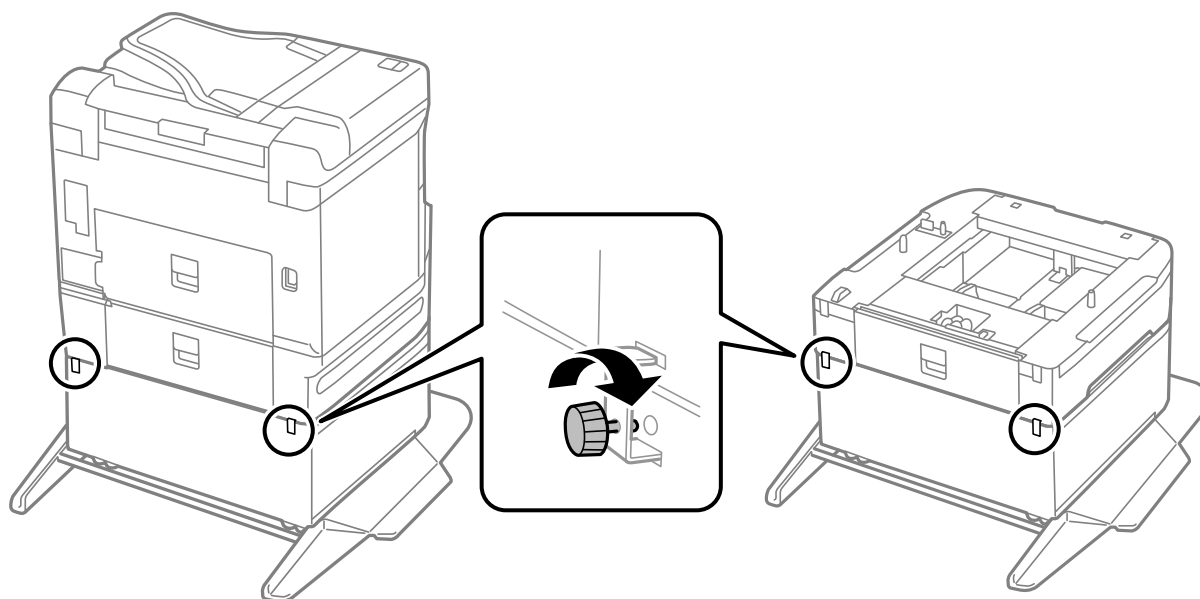


Nếu tủ được gắn vào bộ hộp đựng giấy, hãy nhẹ nhàng đặt máy in lên trên bộ hộp đựng giấy sao cho thẳng hàng với các góc, sau đó cố định bằng vít.

Lưu ý:

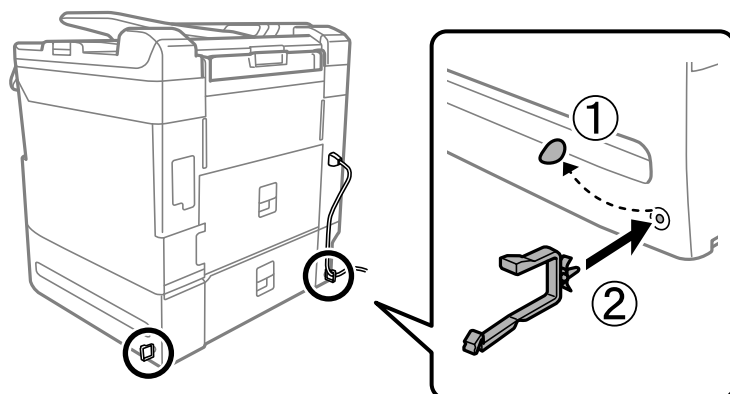
Sẽ còn thừa một số vít sau khi lắp ráp.

12. Cố định phía sau máy in hoặc khay giấy tùy chọn bằng chi tiết gá lắp và đinh vít.



13. Đẩy khay bộ cấp mực cho mực đen và hộp đựng giấy vào.

14. Tháo các vòng đệm và lắp các kẹp như hình dưới đây.



15. Kết nối cáp và cắm máy in.

Lưu ý:

Khi tháo ngăn, hãy tắt máy in, rút dây nguồn, ngắt kết nối tất cả các cáp, sau đó thực hiện các bước lắp đặt theo thứ tự ngược lại.

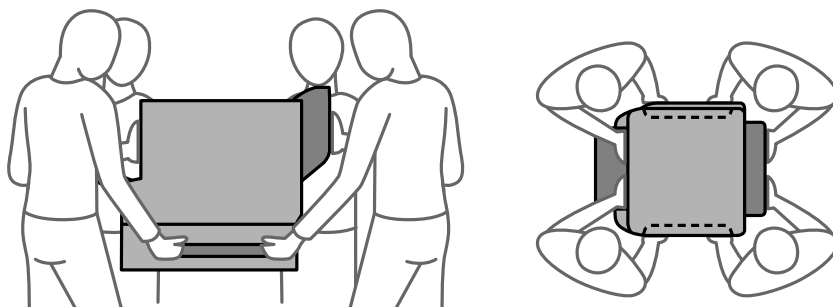
Lắp bộ khay giấy

Bạn có thể lắp tối đa 3 bộ khay giấy tùy chọn.



Chú ý:

- ❑ Đảm bảo bạn tắt máy in, rút dây nguồn khỏi máy in và ngắt kết nối tất cả các cáp trước khi bắt đầu lắp đặt. Nếu không, dây nguồn có thể bị hỏng, dẫn đến cháy hoặc điện giật.
- ❑ Khi nâng máy in, hãy đặt tay vào các vị trí như minh họa bên dưới. Nếu bạn nâng máy in từ những vị trí khác, máy in có thể rơi hoặc bạn có thể bị kẹt ngón tay khi đặt máy in xuống.



Quan trọng:

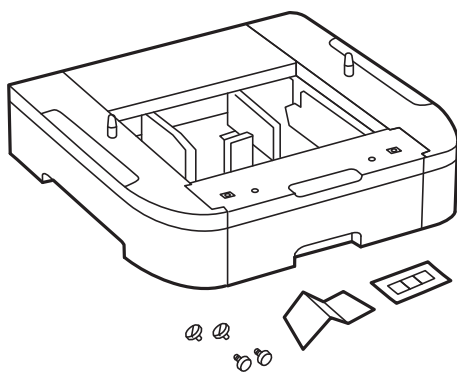
Nếu bạn đang sử dụng chân đỡ máy in hoặc tủ, trước tiên hãy lắp bộ phận này dưới đáy bộ học đựng giấy.

1. Tắt máy in bằng cách bấm nút , sau đó rút dây nguồn.
2. Ngắt kết nối tất cả các cáp đang nối.

Lưu ý:

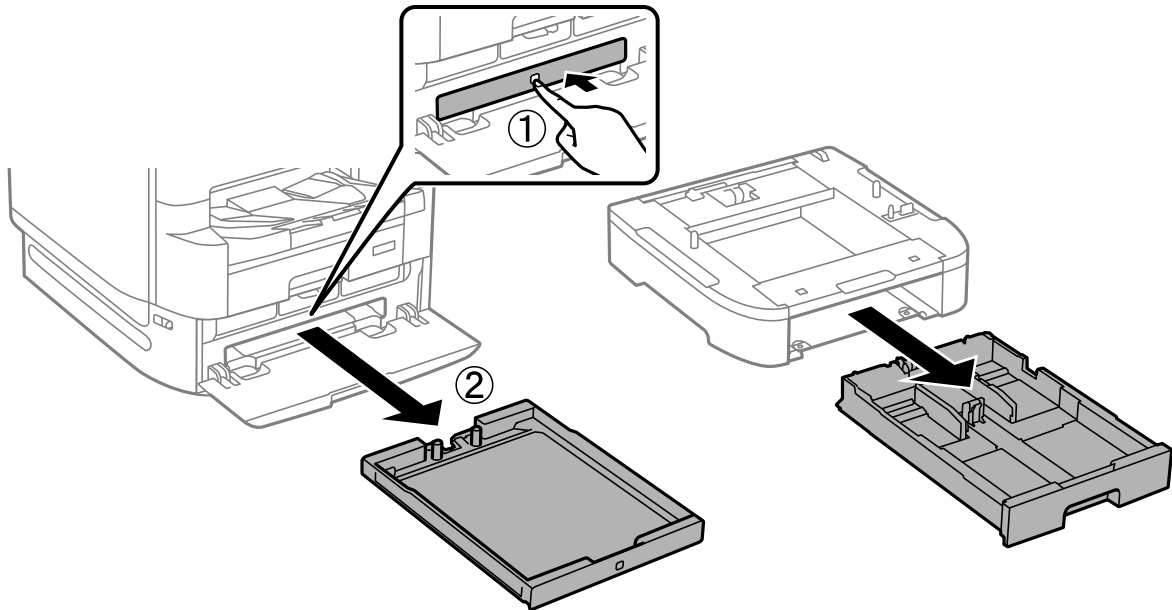
Đồng thời, tháo các bộ khay giấy khác, nếu chúng đã được lắp đặt.

3. Lấy bộ khay giấy ra khỏi hộp, sau đó bỏ các vật liệu bảo vệ.
4. Kiểm tra các mục đi kèm.

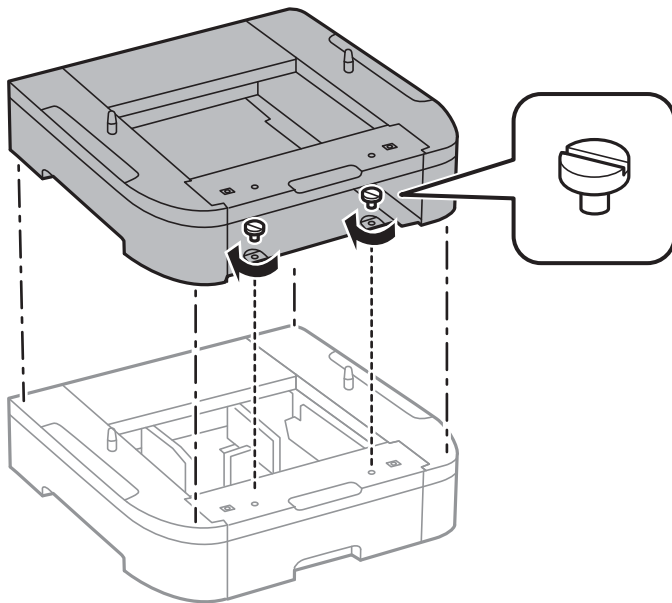


5. Đặt bộ khay giấy ở nơi bạn muốn thiết lập máy in.

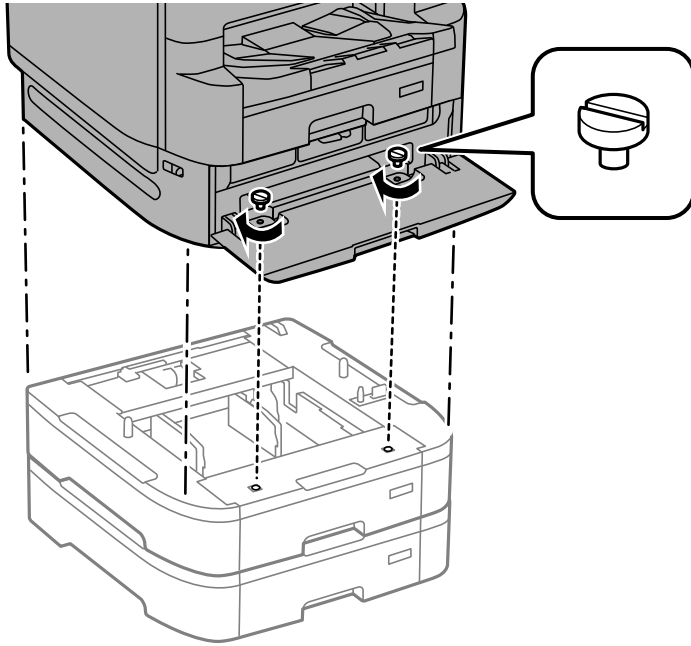
6. Kéo khay bộ cấp mực cho mực đen và hộp đựng giấy ra.



7. Nếu bạn sử dụng nhiều bộ khay giấy, hãy xếp chồng tất cả các bộ khay giấy đó lên nhau, sau đó, cố định chúng bằng vít.



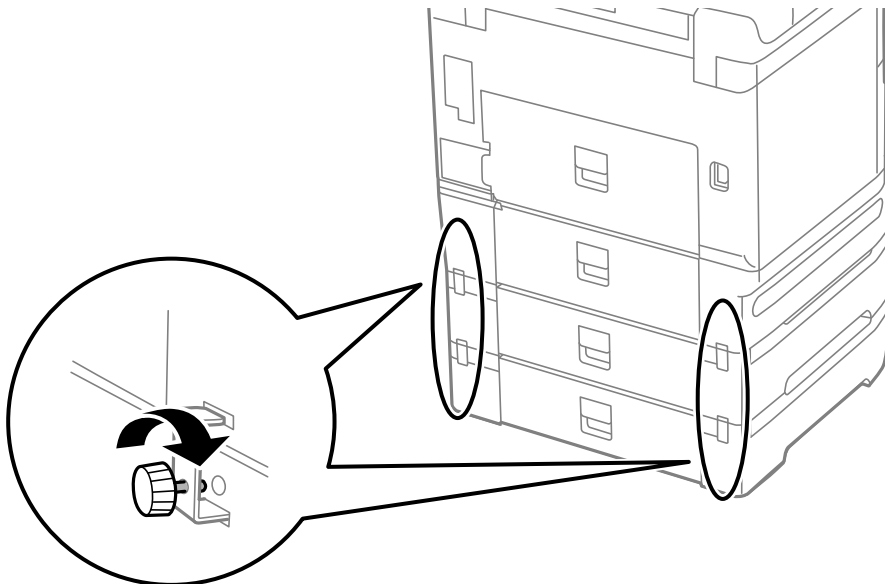
8. Nhẹ nhàng đặt máy in lên trên bộ khay giấy sao cho thẳng hàng với các góc, sau đó cố định bằng vít.



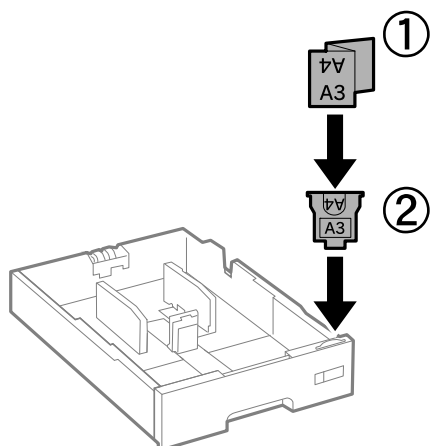
Lưu ý:

Sẽ còn thừa một số vít sau khi lắp ráp.

9. Cố định phía sau bộ khay giấy và máy in bằng chi tiết gá lắp và vít.

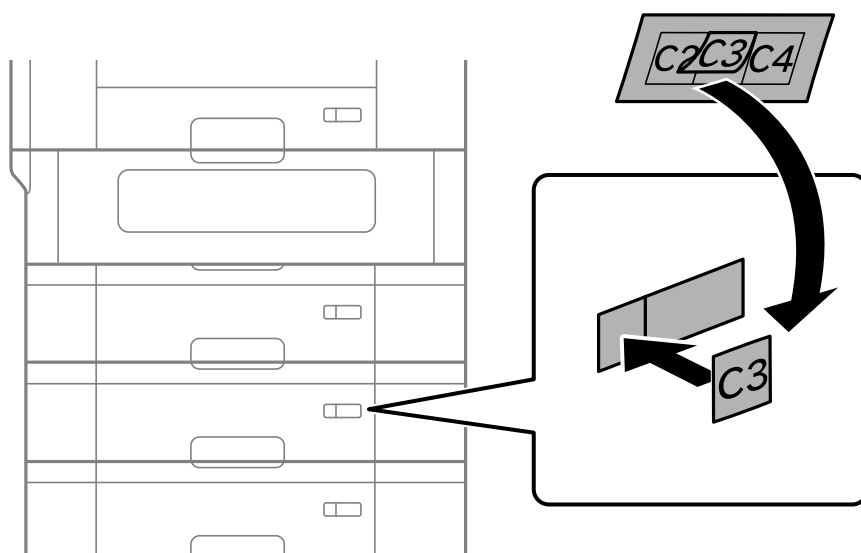


10. Dán nhãn vào ngăn giữ cho biết khổ giấy cần nạp vào khay giấy.



11. Đẩy khay bộ cấp mực cho mực đen và học đựng giấy vào.

12. Dán nhãn dán cho biết số hiệu học đựng giấy.



13. Cắm lại dây nguồn và các cáp khác, sau đó cắm máy in vào nguồn điện.

14. Bật máy in bằng cách bấm nút .

15. Nhấn nút , sau đó kiểm tra xem bộ khay giấy bạn đã lắp đặt có được hiển thị trên màn hình **Cài đặt giấy** hay không.

Lưu ý:

Khi tháo bộ khay giấy, hãy tắt máy in, rút dây nguồn, ngắt kết nối tất cả các cáp, sau đó thực hiện các bước lắp đặt theo thứ tự ngược lại.

Tiếp tục cài đặt trình điều khiển máy in.

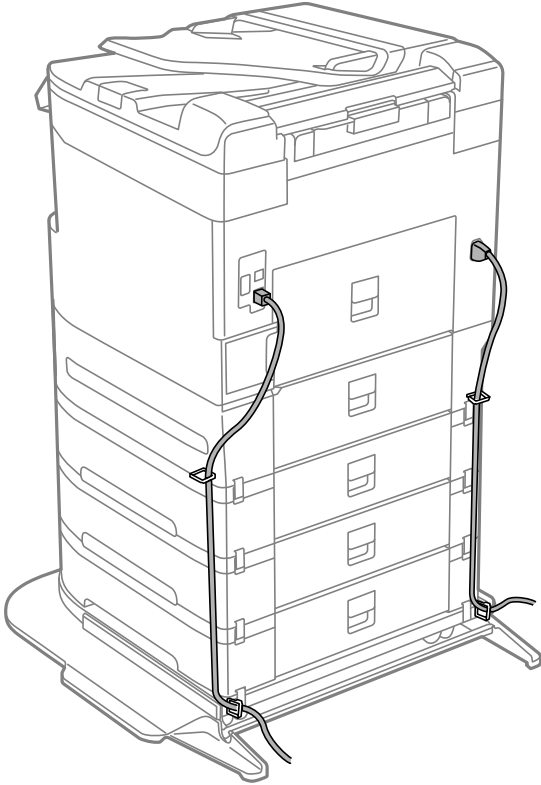
Thông tin liên quan

➔ [“Thiết lập các mục tùy chọn có sẵn” ở trang 78](#)

➔ “Mã cho các mục tùy chọn” ở trang 427

Mã dây cùng với kệ

Mã dây sử dụng kệ như hình dưới đây.

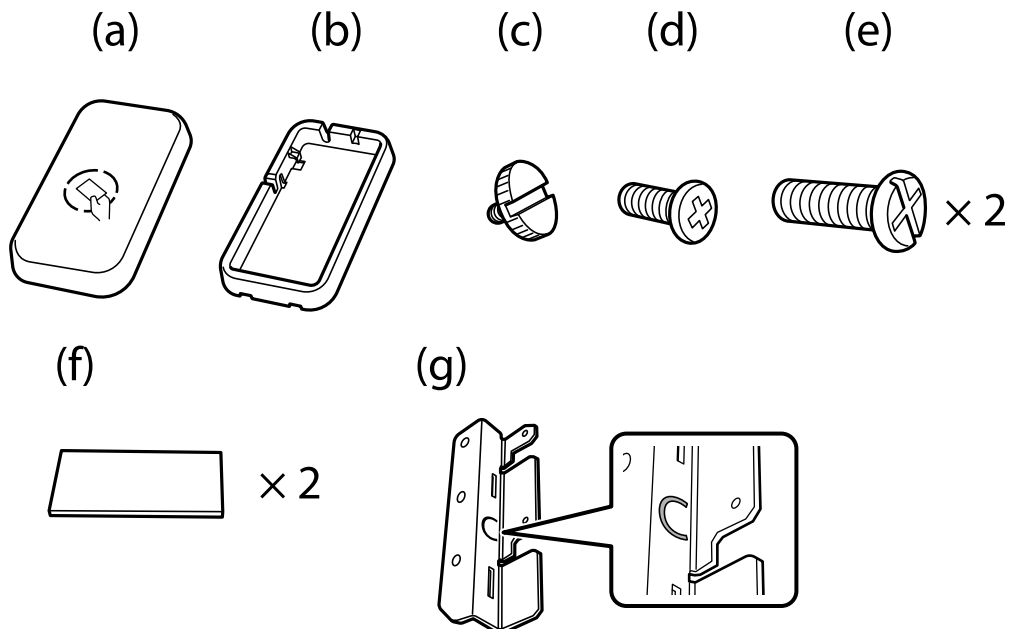


Gắn thiết bị xác thực

Khi sử dụng thiết bị xác thực với hệ thống xác thực, hãy kết nối thiết bị xác thực, chẳng hạn như đầu đọc thẻ IC, với máy in.

Kết nối thiết bị xác thực

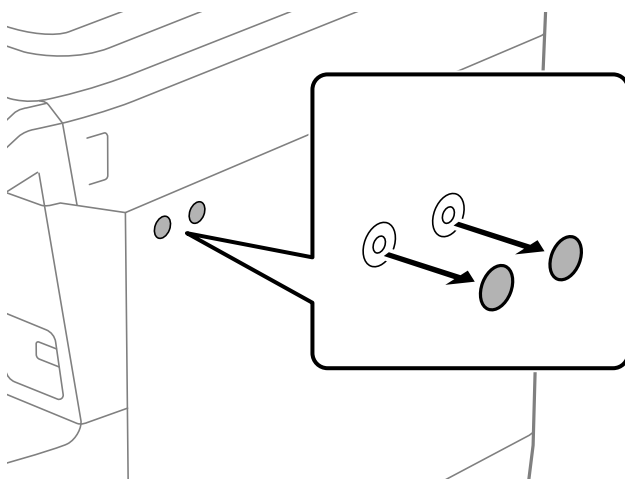
Phần này giải thích cách lắp đặt giá đỡ thiết bị xác thực tùy chọn P2 và thiết bị xác thực. Gắn giá đỡ thiết bị xác thực P2 bằng các phụ kiện sau. Không có bộ phận nào khác được sử dụng với mẫu máy này.



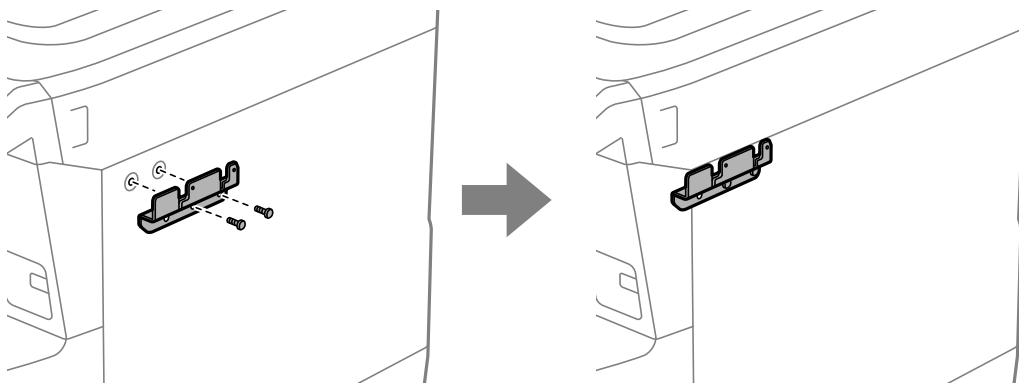
Lưu ý:

- ☐ Thiết bị xác thực có thể được sử dụng khi sử dụng hệ thống xác thực.
- ☐ Kết nối thiết bị xác thực với cùng số kiểu máy của thiết bị xác thực đã được sử dụng để xác nhận thẻ xác thực.

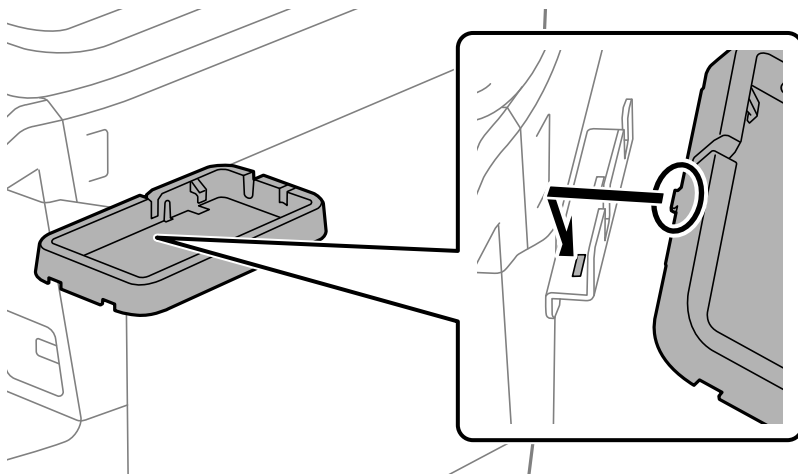
1. Tháo miếng bịt che các lỗ vít ở bên cạnh máy in.



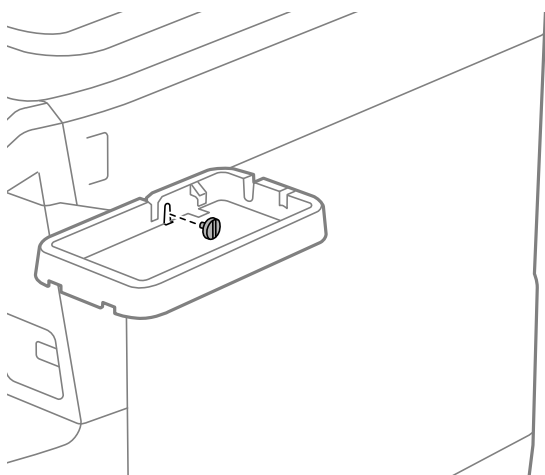
2. Dùng tuốc nơ vít Phillips để cố định tấm kim loại (g) bằng hai vít (e).



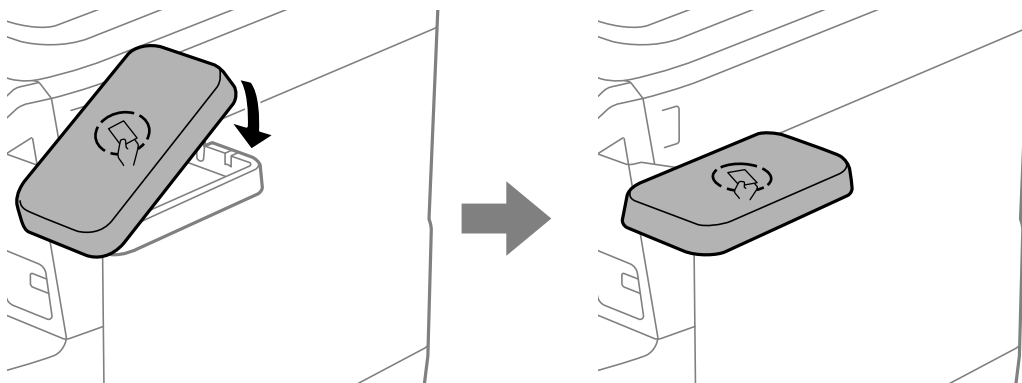
3. Đặt phần đáy (b) của giá đỡ thiết bị xác thực vào tấm kim loại (g).



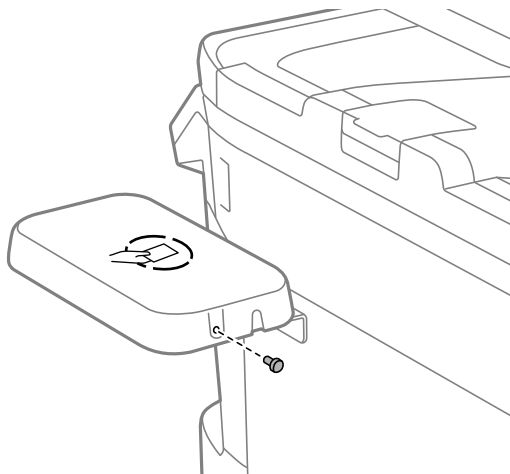
4. Gắn chặt phần đáy (b) của giá đỡ thiết bị xác thực bằng vít (c). Xoay vít (c) bằng tay.



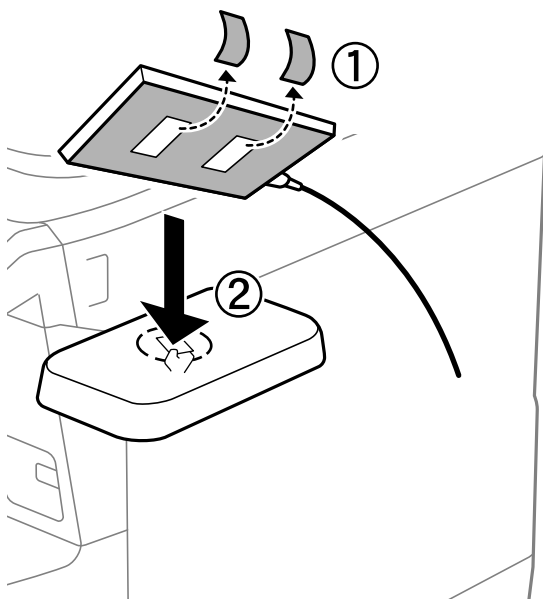
5. Đặt phần bên trên (a) vào giá đỡ thiết bị xác thực như thể hiện trong hình minh họa.



6. Dùng tuốc nơ vít Phillips để gắn chặt giá đỡ thiết bị xác thực bằng vít (d).



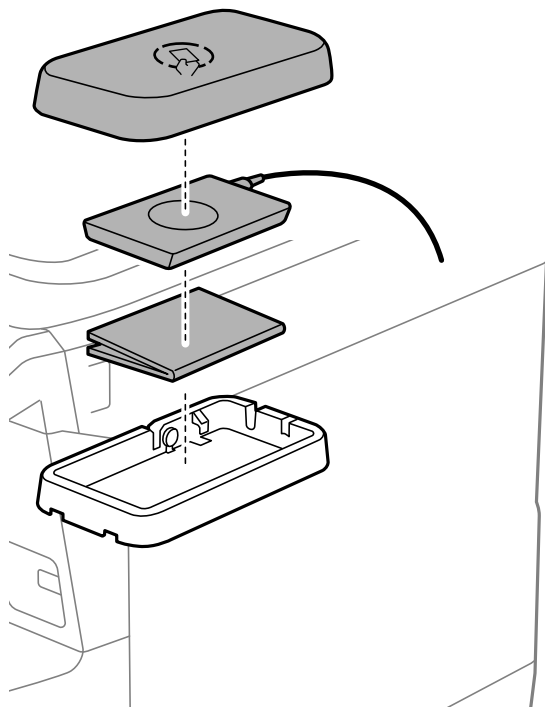
7. Cố định thiết bị xác thực vào mặt trên của giá đỡ bằng hai miếng băng keo hai mặt (f) đi kèm.



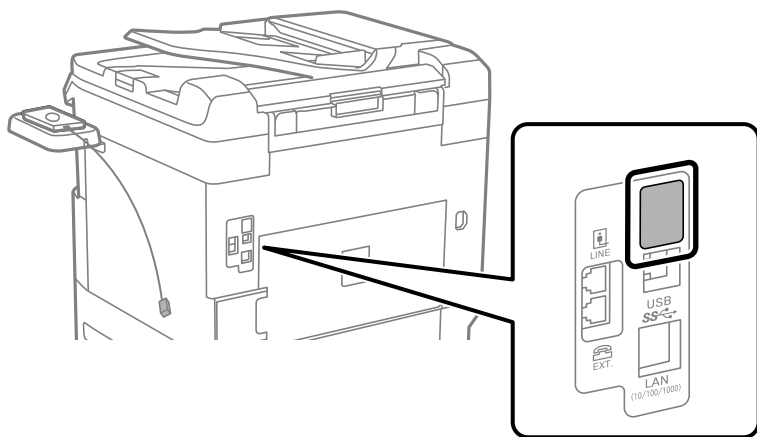
Lưu ý:

Nếu bạn muốn để thiết bị xác thực trong giá đỡ, hãy đặt một miếng dày (chẳng hạn như giấy gấp) bên dưới thiết bị xác thực để nâng thiết bị lên. Tuy nhiên, không sử dụng đồ vật bằng kim loại hoặc bất cứ vật gì tạo ra sóng điện từ.

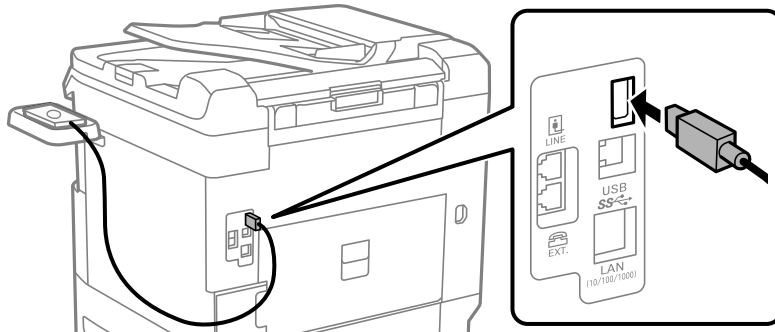
Nếu thiết bị xác thực không được nâng lên, thẻ xác thực có thể không đọc được do môi trường sử dụng hoặc thông số kỹ thuật của thiết bị xác thực, chẳng hạn như thông số về khoảng cách giao tiếp.



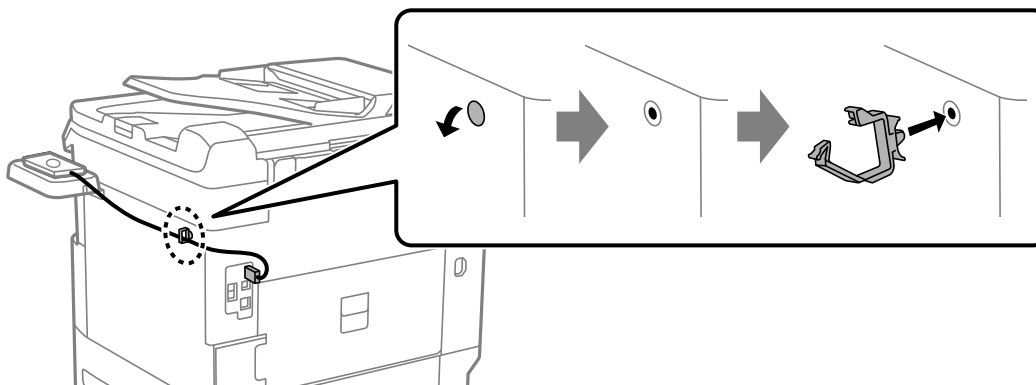
8. Tháo miếng bịt khỏi cổng bảo dưỡng của máy in.



9. Kết nối cáp cho thiết bị xác thực với cổng bảo dưỡng.



10. Tháo miếng bịt, gắn kẹp, sau đó kết nối cáp, như hình dưới đây.



Xác nhận trạng thái kết nối của thiết bị xác thực

Bạn có thể sử dụng một số phương pháp để xác nhận trạng thái kết nối của thiết bị xác thực.

Bảng điều khiển của máy in

Cài đặt > Trạng thái thiết bị xác thực

Web Config

Bạn có thể xác thực tại một trong các menu sau.

- ☐ Tab **Status** > **Product Status** > **Card Reader Status**
- ☐ Tab **Device Management** > **Card Reader** > **Check**

Xác nhận rằng thẻ xác thực được nhận dạng

Bạn có thể kiểm tra xem thẻ xác thực có nhận dạng được hay không bằng Web Config.

1. Nhập địa chỉ IP của máy in vào trình duyệt để truy cập Web Config.

Nhập địa chỉ IP của máy in từ máy tính được kết nối với cùng mạng với máy in.

Bạn có thể kiểm tra địa chỉ IP của máy in từ menu sau.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Tình trạng mạng > Trạng thái LAN có dây/Wi-Fi

2. Nhập mật khẩu quản trị viên để đăng nhập với vai trò quản trị viên.
3. Chọn theo thứ tự sau.
Tab **Device Management** > **Card Reader**
4. Giữ thẻ xác thực phía trên thiết bị xác thực.
5. Nhấp vào **Check**.
Kết quả được hiển thị.

Thông tin liên quan

➔ “Giá trị mặc định của mật khẩu quản trị viên” ở trang 20

Khắc phục sự cố cho thiết bị xác thực

Không thể đọc thẻ xác thực

Kiểm tra các thông tin sau.

- ☐ Kiểm tra xem thiết bị xác thực có được kết nối chính xác với máy in không.
Đảm bảo rằng bạn kết nối thiết bị xác thực với cổng dịch vụ của máy in.
- ☐ Kiểm tra xem thiết bị xác thực và thẻ xác thực có được chứng nhận không.
Liên hệ với đại lý để biết thông tin về các thiết bị và thẻ xác thực được hỗ trợ.

Tạo kết nối mạng và thiết lập các cài đặt

Phần này giải thích các cài đặt cần thiết để người dùng trong cùng một mạng có thể sử dụng máy in.

Thay đổi mật khẩu quản trị viên

Mật khẩu quản trị viên được thiết lập cho máy in. Bạn nên thay đổi mật khẩu ban đầu trước khi sử dụng máy in.

Nếu bạn quên mật khẩu quản trị viên, bạn sẽ không thể thay đổi cài đặt cho các mục đã bị khóa bằng **Panel Lock**, và bạn sẽ cần liên hệ với bộ phận hỗ trợ dịch vụ để mở khóa.

Thông tin liên quan

- ➔ “Lưu ý đối với mật khẩu quản trị viên” ở trang 19
- ➔ “Thay đổi mật khẩu quản trị viên từ bảng điều khiển” ở trang 59
“Thay đổi mật khẩu quản trị viên từ máy tính” ở trang 60

Thay đổi mật khẩu quản trị viên từ bảng điều khiển

1. Chọn **Cài đặt** trên bảng điều khiển máy in.

2. Chọn **Cài đặt máy in > Quản trị hệ thống > Cài đặt bảo mật > Cài đặt quản trị viên > Mật khẩu quản trị viên > Thay đổi**.

3. Nhập mật khẩu hiện tại.

Lưu ý:

Xem thông tin liên quan dưới đây để biết mật khẩu quản trị viên mặc định.

4. Làm theo hướng dẫn trên màn hình để thiết lập mật khẩu mới.

Lưu ý:

Để khôi phục mật khẩu quản trị viên về mặc định, hãy chọn các menu sau trên bảng điều khiển.

Cài đặt máy in > Quản trị hệ thống > Cài đặt bảo mật > Cài đặt quản trị viên > Mật khẩu quản trị viên > Phục hồi cài đặt mặc định

Thông tin liên quan

➔ [“Giá trị mặc định của mật khẩu quản trị viên” ở trang 20](#)

Thay đổi mật khẩu quản trị viên từ máy tính

Bạn có thể đặt mật khẩu quản trị viên bằng Web Config. Khi sử dụng Web Config, bạn cần kết nối máy in với mạng. Nếu máy in không được kết nối với mạng, hãy kết nối trực tiếp máy in với máy tính bằng cáp Ethernet.

1. Nhập địa chỉ IP của máy in vào trình duyệt để truy cập Web Config.

Nhập địa chỉ IP của máy in từ máy tính được kết nối với cùng mạng với máy in.

Bạn có thể kiểm tra địa chỉ IP của máy in từ menu sau.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Tình trạng mạng > Trạng thái LAN có dây/Wi-Fi

2. Nhập mật khẩu quản trị viên để đăng nhập với vai trò quản trị viên.

Lưu ý:

User Name mặc định là để trống.

Xem thông tin liên quan dưới đây để biết mật khẩu quản trị viên mặc định.

Chọn **Log in**, sau đó nhập mật khẩu quản trị viên và nhấp vào **OK**.

3. Chọn **Product Security — Change Administrator Password**.

4. Nhập mật khẩu vào **Current password**, **New Password** và **Confirm New Password**. Nhập tên người dùng, nếu cần thiết.

5. Chọn **OK**.

Lưu ý:

Để khôi phục mật khẩu quản trị viên mặc định, hãy chọn **Change Administrator Password** trên màn hình **Restore Default Settings**.

Thông tin liên quan

➔ [“Giá trị mặc định của mật khẩu quản trị viên” ở trang 20](#)

Bảo vệ các cài đặt bằng khóa bảng điều khiển

Để ngăn chặn người dùng trái phép xem hoặc thay đổi các cài đặt của máy in hoặc cài đặt mạng khi được kết nối với mạng, quản trị viên có thể khóa các mục menu của bảng điều khiển thông qua chức năng Khóa bảng điều khiển. Bạn cần đăng nhập với vai trò quản trị viên để thao tác với các mục menu bị khóa.

Lưu ý:

Bạn có thể thay đổi mật khẩu sau.

Thông tin liên quan

➔ “Thiết lập bảng điều khiển” ở trang 520

Bật Cài đặt khóa từ bảng điều khiển

1. Chọn **Cài đặt** trên bảng điều khiển máy in.
2. Chọn **Cài đặt máy in** > **Quản trị hệ thống** > **Cài đặt bảo mật** > **Cài đặt quản trị viên**.
3. Chọn **Bật** trên **Cài đặt khóa**.

Chọn **Có** trên màn hình xác nhận.

Kiểm tra xem  có được hiển thị trên màn hình chính không.

Khi Cài đặt khóa ở trạng thái bật, bạn phải đăng nhập với tư cách quản trị viên để vào menu bị khóa.

Thông tin liên quan

➔ “Giá trị mặc định của mật khẩu quản trị viên” ở trang 20

Bật Cài đặt khóa từ máy tính

1. Nhập địa chỉ IP của máy in vào trình duyệt để truy cập Web Config.
Nhập địa chỉ IP của máy in từ máy tính được kết nối với cùng mạng với máy in.
Bạn có thể kiểm tra địa chỉ IP của máy in từ menu sau.
Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Tình trạng mạng > Trạng thái LAN có dây/Wi-Fi

2. Nhập mật khẩu quản trị viên để đăng nhập với vai trò quản trị viên.

3. Chọn theo thứ tự sau.

Tab **Device Management** > **Control Panel**

4. Trên **Panel Lock**, chọn **ON**.

5. Nhấp vào **OK**.

Kiểm tra xem  có được hiển thị trên màn hình chính không.

Khi Cài đặt khóa ở trạng thái bật, bạn phải đăng nhập với tư cách quản trị viên để vào menu bị khóa.

Thông tin liên quan

- ➔ “Giá trị mặc định của mật khẩu quản trị viên” ở trang 20
- ➔ “Ứng dụng để cấu hình hoạt động máy in (Web Config)” ở trang 434

Đăng nhập vào máy in bằng bảng điều khiển

1. Nhấn .
2. Nhập mật khẩu quản trị viên, sau đó nhấn **Tốt**.

 được hiển thị khi đang xác thực, sau đó bạn có thể sử dụng các mục menu bị khóa.

Nhấn  để đăng xuất.

Lưu ý:

Khi bạn chọn **Bật** cho **Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt cơ bản > Thời gian chờ hoạt động**, bạn sẽ tự động đăng xuất sau một khoảng thời gian cụ thể nếu không có hoạt động nào trên bảng điều khiển.

Kết nối máy in với mạng

Bạn có thể kết nối máy in với mạng theo nhiều cách.

- ☐ Kết nối thông qua các cài đặt nâng cao trên bảng điều khiển.
- ☐ Kết nối bằng trình cài đặt.

Bạn có thể chạy trình cài đặt từ trang web hoặc từ đĩa phần mềm (đối với các mẫu máy in đi kèm hoặc có sẵn đĩa phần mềm.)

Phần này giải thích quy trình kết nối máy in với mạng thông qua bảng điều khiển của máy in.

Trước khi thực hiện kết nối mạng

Để kết nối với mạng, kiểm tra trước phương thức kết nối và thông tin cài đặt cho kết nối.

Thu thập thông tin về cài đặt kết nối

Chuẩn bị thông tin cài đặt cần thiết để kết nối. Kiểm tra trước các thông tin sau.

Bộ phận	Mục	Ghi chú
Phương thức kết nối thiết bị	☐ Ethernet ☐ Wi-Fi	Quyết định cách kết nối máy in với mạng. Đối với mạng LAN có dây, hãy kết nối với bộ chuyển mạch LAN. Đối với Wi-Fi, hãy kết nối với mạng (SSID) của điểm truy cập.
Thông tin kết nối LAN	☐ Địa chỉ IP ☐ Mặt nạ mạng con ☐ Cổng mặc định	Quyết định địa chỉ IP để gán cho máy in. Khi bạn gán địa chỉ IP tĩnh, bạn phải nhập tất cả các giá trị. Khi bạn gán địa chỉ IP động bằng chức năng DHCP, thông tin này không bắt buộc vì được đặt tự động.

Bộ phận	Mục	Ghi chú
Thông tin kết nối Wi-Fi	☐ SSID ☐ Mật khẩu	Đây là SSID (tên mạng) và mật khẩu của điểm truy cập mà máy in kết nối với. Nếu chức năng lọc địa chỉ MAC đã được đặt, hãy đăng ký trước địa chỉ MAC của máy in để đăng ký máy in. Xem phần sau để biết các tiêu chuẩn được hỗ trợ. “Thông số kỹ thuật Wi-Fi” ở trang 482
Thông tin máy chủ DNS	☐ Địa chỉ IP cho DNS chính ☐ Địa chỉ IP cho DNS phụ	Bạn phải nhập những thông tin này khi chỉ định máy chủ DNS. DNS phụ được đặt khi hệ thống có cấu hình dự phòng và có máy chủ DNS phụ. Nếu bạn thuộc một tổ chức nhỏ và không thiết lập máy chủ DNS, hãy đặt địa chỉ IP của bộ định tuyến.
Thông tin máy chủ proxy	☐ Tên máy chủ proxy	Thiết lập thông tin này khi môi trường mạng của bạn sử dụng máy chủ proxy để truy cập internet từ mạng nội bộ và bạn sử dụng chức năng cần máy in truy cập trực tiếp vào internet. Với các chức năng sau, máy in kết nối trực tiếp với internet. ☐ Dịch vụ Epson Connect ☐ Dịch vụ đám mây của các công ty khác ☐ Cập nhật chương trình cơ sở
Thông tin số cổng	☐ Số cổng để mở	Kiểm tra số cổng được máy in và máy tính sử dụng, sau đó mở cổng bị tường lửa chặn, nếu cần. Xem phần sau để biết số cổng được máy in sử dụng. “Sử dụng cổng cho máy in” ở trang 480

Gán địa chỉ IP

Sau đây là những kiểu gán địa chỉ IP.

Địa chỉ IP tĩnh:

Gán địa chỉ IP được xác định trước cho máy in (máy chủ) theo cách thủ công.

Thông tin để kết nối với mạng (mặt nạ mạng con, cổng trung gian mặc định, máy chủ DNS, v.v.) cần được thiết lập theo cách thủ công.

Địa chỉ IP không thay đổi ngay cả khi thiết bị tắt, vì vậy cách này hữu ích khi bạn muốn quản lý thiết bị trong môi trường bạn không thể thay đổi địa chỉ IP hoặc bạn muốn quản lý thiết bị bằng địa chỉ IP. Chúng tôi khuyến nghị sử dụng cài đặt cho máy in, máy chủ, v.v. mà nhiều máy tính có thể truy cập. Cũng vậy, khi sử dụng các tính năng bảo mật như Lọc IPsec/IP, gán địa chỉ IP cố định để địa chỉ IP không thay đổi.

Tự động gán bởi chức năng DHCP (địa chỉ IP động):

Tự động gán địa chỉ IP cho máy in (máy chủ) bằng chức năng DHCP của máy chủ DHCP hoặc bộ định tuyến.

Thông tin để kết nối với mạng (mặt nạ mạng con, cổng trung gian mặc định, máy chủ DNS, v.v.) được thiết lập tự động, vì vậy bạn có thể kết nối dễ dàng thiết bị với mạng.

Nếu thiết bị hoặc bộ định tuyến tắt, hoặc phụ thuộc vào cài đặt máy chủ DHCP, địa chỉ IP có thể thay đổi khi kết nối lại với mạng.

Chúng tôi khuyến nghị quản lý thiết bị không bằng địa chỉ IP và truyền tin bằng các giao thức có thể thực hiện theo địa chỉ IP.

Lưu ý:

Khi bạn sử dụng chức năng đặt sẵn địa chỉ IP của DHCP, bạn có thể gán cùng địa chỉ IP cho các thiết bị bất cứ lúc nào.

Máy chủ DNS và máy chủ Proxy

Máy chủ DNS có tên máy chủ, tên miền của địa chỉ email, v.v. liên quan đến thông tin địa chỉ IP.

Sẽ không thể thực hiện truyền tin nếu bên kia được mô tả bằng tên máy chủ, tên miền, v.v. khi máy tính hoặc máy in thực hiện truyền tin bằng IP.

Truy vấn máy chủ DNS để biết thông tin này và nhận địa chỉ IP của bên kia. Quá trình này được gọi là phân giải tên.

Vì vậy, những thiết bị như máy tính và máy in có thể trao đổi thông tin bằng địa chỉ IP.

Việc phân giải tên là cần thiết để máy in trao đổi thông tin bằng chức năng email hoặc chức năng kết nối Internet.

Khi bạn sử dụng những chức năng này, hãy thiết lập cài đặt máy chủ DNS.

Khi bạn gán địa chỉ IP của máy in bằng chức năng DHCP của máy chủ DHCP hoặc bộ định tuyến, cài đặt này được thiết lập tự động.

Máy chủ proxy được đặt tại cổng giữa mạng và Internet và máy chủ này kết nối với máy tính và Internet (máy chủ đối lập) thay cho mỗi máy chủ. Máy chủ đối lập chỉ kết nối với máy chủ proxy. Do đó, không thể đọc thông tin máy in như địa chỉ IP và số cổng và cần phải tăng cường bảo mật.

Khi bạn kết nối với Internet thông qua máy chủ proxy, hãy đặt cấu hình máy chủ proxy trên máy in.

Kết nối với mạng từ bảng điều khiển

Kết nối máy in với mạng thông qua bảng điều khiển của máy in.

Gán địa chỉ IP

Thiết lập các cài đặt cơ bản như **Địa chỉ IP**, **Mặt nạ mạng con**, **Cổng mặc định**.

Mục này giải thích quy trình thiết lập địa chỉ IP tĩnh.

Nếu bạn muốn đặt cấu hình các cài đặt trên máy in có tùy chọn Cài đặt khóa đang bật, bạn phải đăng nhập với vai trò quản trị viên.

Nếu  hiển thị trên màn hình máy in, hãy chạm vào biểu tượng này và đăng nhập với tư cách quản trị viên.

1. Bật máy in.
2. Chọn **Cài đặt** > **Cài đặt máy in** > **Cài đặt mạng** trên màn hình chính trên bảng điều khiển của máy in.
3. Chọn **Nâng cao** > **TCP/IP**.

4. Chọn **Thủ công** cho **Nhận địa chỉ IP**.

Khi bạn đặt địa chỉ IP tự động thông qua chức năng DHCP của bộ định tuyến, hãy chọn **Tự động**. Trong trường hợp đó, **Địa chỉ IP**, **Mặt nạ mạng con** và **Cổng mặc định** ở bước 5 và bước 6 cũng được đặt tự động, vì vậy, hãy chuyển tới bước 7.

5. Nhập địa chỉ IP.

Xác nhận giá trị được hiển thị trên màn hình trước.

6. Thiết lập **Mặt nạ mạng con** và **Cổng mặc định**.

Xác nhận giá trị được hiển thị trên màn hình trước.



Quan trọng:

Nếu kết hợp **Địa chỉ IP**, **Mặt nạ mạng con** và **Cổng mặc định** không chính xác, **Bắt đầu vào thiết lập** không hoạt động và không thể tiếp tục với cài đặt. Xác nhận rằng không có lỗi trong mục nhập.

7. Nhập địa chỉ IP cho máy chủ DNS chính.

Xác nhận giá trị được hiển thị trên màn hình trước.

Khi chọn **Tự động** cho cài đặt gán địa chỉ IP, bạn có thể chọn cài đặt máy chủ DNS từ **Thủ công** hoặc **Tự động**. Nếu bạn không thể tự động lấy địa chỉ máy chủ DNS, hãy chọn **Thủ công** và nhập địa chỉ máy chủ DNS. Sau đó, nhập địa chỉ máy chủ DNS phụ trực tiếp. Nếu bạn chọn **Tự động**, hãy chuyển sang bước 9.

8. Nhập địa chỉ IP cho máy chủ DNS phụ.

Xác nhận giá trị được hiển thị trên màn hình trước.

9. Nhấn **Bắt đầu vào thiết lập**.

Thông tin liên quan

➔ [“Giá trị mặc định của mật khẩu quản trị viên” ở trang 20](#)

Thiết lập máy chủ proxy

Thiết lập máy chủ proxy nếu cả hai điều kiện sau đây là đúng.

☐ Máy chủ proxy được dựng lên để có kết nối với Internet.

☐ Khi sử dụng chức năng mà ở đó máy in kết nối trực tiếp với Internet như dịch vụ Epson Connect và các dịch vụ đám mây của một công ty khác.

Nếu bạn muốn đặt cấu hình các cài đặt trên máy in có tùy chọn Cài đặt khóa đang bật, bạn phải đăng nhập với vai trò quản trị viên.

Nếu  hiển thị trên màn hình máy in, hãy chạm vào biểu tượng này và đăng nhập với tư cách quản trị viên.

1. Chọn **Cài đặt** trên màn hình chính.

Khi thực hiện cài đặt sau khi đặt địa chỉ IP, màn hình **Nâng cao** hiển thị. Chuyển sang bước 3.

2. Chọn **Cài đặt máy in** > **Cài đặt mạng** > **Nâng cao**.

3. Chọn **Máy chủ ủy nhiệm**.

4. Chọn **Dùng** cho **Cài đặt máy chủ proxy**.

5. Nhập địa chỉ cho máy chủ proxy bằng định dạng IPv4 hoặc FQDN.

Xác nhận giá trị được hiển thị trên màn hình trước.

6. Nhập số cổng cho máy chủ proxy.

Xác nhận giá trị được hiển thị trên màn hình trước.

7. Nhấn **Bắt đầu** vào thiết lập.

Kết nối với Ethernet

Kết nối máy in với mạng bằng cáp Ethernet và kiểm tra kết nối.

Nếu bạn muốn đặt cấu hình các cài đặt trên máy in có tùy chọn Cài đặt khóa đang bật, bạn phải đăng nhập với vai trò quản trị viên.

Nếu  hiển thị trên màn hình máy in, hãy chạm vào biểu tượng này và đăng nhập với tư cách quản trị viên.

1. Kết nối máy in và hub (thiết bị switch LAN) bằng cáp Ethernet.
2. Chọn **Cài đặt** trên màn hình chính.
3. Chọn **Cài đặt máy in** > **Cài đặt mạng** > **Kiểm tra kết nối**.

Kết quả chẩn đoán kết nối hiển thị. Xác nhận kết nối là chính xác.

Kết nối với LAN không dây (Wi-Fi)

Bạn có thể kết nối máy in với mạng LAN không dây (Wi-Fi) theo nhiều cách. Chọn phương thức kết nối phù hợp với môi trường và điều kiện mà bạn đang sử dụng.

Nếu biết thông tin của bộ định tuyến không dây như SSID và mật khẩu, bạn có thể thực hiện cài đặt theo cách thủ công.

Nếu bộ định tuyến không dây hỗ trợ WPS, bạn có thể thực hiện cài đặt bằng cách sử dụng thiết lập nút ấn.

Sau khi kết nối máy in với mạng, hãy kết nối máy in từ thiết bị mà bạn muốn sử dụng (máy tính, thiết bị thông minh, máy tính bảng, v.v.)

Thông tin liên quan

- ➔ [“Lưu ý khi sử dụng kết nối Wi-Fi 5 GHz” ở trang 66](#)
- ➔ [“Thực hiện cài đặt Wi-Fi bằng cách nhập SSID và mật khẩu” ở trang 66](#)
- ➔ [“Thực hiện cài đặt Wi-Fi bằng thiết lập nút ấn \(WPS\)” ở trang 67](#)
- ➔ [“Thực hiện cài đặt Wi-Fi bằng thiết lập mã PIN \(WPS\)” ở trang 68](#)

Lưu ý khi sử dụng kết nối Wi-Fi 5 GHz

Máy in này thường sử dụng kênh W52 (36ch) khi kết nối với Wi-Fi Direct (AP đơn giản). Vì kênh cho kết nối mạng LAN không dây (Wi-Fi) được chọn tự động, kênh được sử dụng có thể khác khi được sử dụng cùng lúc với kết nối Wi-Fi Direct. Việc gửi dữ liệu đến máy in có thể bị trễ nếu các kênh khác nhau. Nếu việc sử dụng không bị ảnh hưởng, hãy kết nối với SSID ở dải tần 2,4 GHz. Ở dải tần 2,4 GHz, các kênh được sử dụng sẽ khớp với nhau.

Khi thiết lập mạng LAN không dây thành 5 GHz, bạn nên tắt Wi-Fi Direct.

Thực hiện cài đặt Wi-Fi bằng cách nhập SSID và mật khẩu

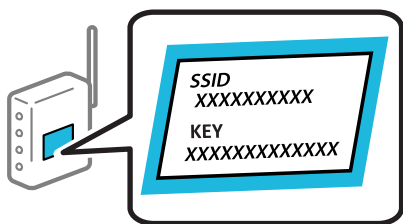
Bạn có thể thiết lập mạng Wi-Fi bằng cách nhập thông tin cần thiết để kết nối với bộ định tuyến không dây từ bảng điều khiển của máy in. Để thiết lập bằng phương pháp này, bạn cần SSID và mật khẩu cho bộ định tuyến không dây.

Nếu bạn muốn đặt cấu hình các cài đặt trên máy in có tùy chọn Cài đặt khóa đang bật, bạn phải đăng nhập với vai trò quản trị viên.

Nếu  hiển thị trên màn hình máy in, hãy chạm vào biểu tượng này và đăng nhập với tư cách quản trị viên.

Lưu ý:

Nếu bạn đang sử dụng bộ định tuyến không dây có cài đặt mặc định, SSID và mật khẩu có ở trên nhãn. Nếu bạn không biết SSID và mật khẩu, hãy liên hệ người phụ trách thiết lập bộ định tuyến không dây, hoặc tham khảo tài liệu hướng dẫn kèm theo bộ định tuyến không dây.



1. Nhấn  trên màn hình chính.

2. Chọn **Bộ định tuyến**.

3. Nhấn **Bắt đầu thiết lập**.

Nếu đã thiết lập kết nối mạng, chi tiết về kết nối sẽ được hiển thị. Nhấn **Đổi sang kết nối Wi-Fi** hoặc **Đổi cài đặt** để thay đổi cài đặt.

4. Chọn **Trình hướng dẫn thiết lập Wi-Fi**.

5. Làm theo các hướng dẫn trên màn hình để chọn SSID, nhập mật khẩu cho bộ định tuyến không dây và bắt đầu thiết lập.

Nếu bạn muốn kiểm tra trạng thái kết nối mạng cho máy in sau khi thiết lập hoàn thành, hãy xem liên kết thông tin liên quan bên dưới để biết chi tiết.

Lưu ý:

- ☐ Nếu bạn không biết SSID, hãy kiểm tra xem nó có được ghi trên nhãn của bộ định tuyến không dây hay không. Nếu bạn đang dùng bộ định tuyến không dây với cài đặt mặc định, hãy dùng SSID được ghi trên nhãn. Nếu bạn không tìm thấy bất kỳ thông tin nào, hãy xem tài liệu hướng dẫn kèm theo bộ định tuyến không dây.
- ☐ Mật khẩu phân biệt chữ hoa chữ thường.
- ☐ Nếu bạn không biết mật khẩu, hãy kiểm tra xem thông tin có được ghi trên nhãn của bộ định tuyến không dây hay không. Trên nhãn, mật khẩu có thể được ghi là “Network Key”, “Wireless Password”, v.v. Nếu bạn đang dùng bộ định tuyến không dây với cài đặt mặc định, hãy dùng mật khẩu in trên nhãn.

Thông tin liên quan

- ➔ [“Kiểm tra trạng thái kết nối mạng \(báo cáo kết nối mạng\) của máy in” ở trang 332](#)
- ➔ [“In báo cáo kết nối mạng” ở trang 69](#)

Thực hiện cài đặt Wi-Fi bằng thiết lập nút ấn (WPS)

Bạn có thể tự động thiết lập mạng Wi-Fi bằng cách nhấn nút trên bộ định tuyến không dây. Nếu đáp ứng các điều kiện dưới đây, bạn có thể thiết lập bằng cách sử dụng phương thức này.

Nếu bạn muốn đặt cấu hình các cài đặt trên máy in có tùy chọn Cài đặt khóa đang bật, bạn phải đăng nhập với vai trò quản trị viên.

Nếu  hiển thị trên màn hình máy in, hãy chạm vào biểu tượng này và đăng nhập với tư cách quản trị viên.

- ☐ Bộ định tuyến không dây tương thích với WPS (Wi-Fi Protected Setup).
- ☐ Kết nối Wi-Fi hiện tại đã được thiết lập bằng cách nhấn nút trên bộ định tuyến không dây.

Lưu ý:

Nếu bạn không tìm thấy nút hoặc bạn đang thiết lập bằng phần mềm, hãy xem tài liệu đi kèm bộ định tuyến không dây.

1. Nhấn  trên màn hình chính.

2. Chọn **Bộ định tuyến**.

3. Nhấn **Bắt đầu thiết lập**.

Nếu đã thiết lập kết nối mạng, chi tiết về kết nối sẽ được hiển thị. Nhấn **Đổi sang kết nối Wi-Fi** hoặc **Đổi cài đặt** để thay đổi cài đặt.

4. Chọn **Thiết lập nút nhấn (WPS)**.

5. Thực hiện theo hướng dẫn trên màn hình.

Nếu bạn muốn kiểm tra trạng thái kết nối mạng cho máy in sau khi thiết lập hoàn thành, hãy xem liên kết thông tin liên quan bên dưới để biết chi tiết.

Lưu ý:

Nếu kết nối không thành công, hãy khởi động lại bộ định tuyến không dây, di chuyển thiết bị này gần hơn với máy in và thử lại. Nếu cách này vẫn không hiệu quả, hãy in báo cáo kết nối mạng và kiểm tra giải pháp.

Thông tin liên quan

➔ [“In báo cáo kết nối mạng” ở trang 69](#)

Thực hiện cài đặt Wi-Fi bằng thiết lập mã PIN (WPS)

Bạn có thể tự động kết nối với bộ định tuyến không dây bằng mã PIN. Bạn có thể sử dụng phương thức này để thiết lập nếu bộ định tuyến không dây có khả năng WPS (Thiết lập Wi-Fi được bảo vệ). Sử dụng máy tính để nhập mã PIN vào bộ định tuyến không dây.

Nếu bạn muốn đặt cấu hình các cài đặt trên máy in có tùy chọn Cài đặt khóa đang bật, bạn phải đăng nhập với vai trò quản trị viên.

Nếu  hiển thị trên màn hình máy in, hãy chạm vào biểu tượng này và đăng nhập với tư cách quản trị viên.

1. Nhấn  trên màn hình chính.

2. Chọn **Bộ định tuyến**.

3. Nhấn **Bắt đầu thiết lập**.

Nếu đã thiết lập kết nối mạng, chi tiết về kết nối sẽ được hiển thị. Nhấn **Đổi sang kết nối Wi-Fi** hoặc **Đổi cài đặt** để thay đổi cài đặt.

4. Chọn **Chức năng khác > Thiết lập mã PIN (WPS)**

5. Thực hiện theo hướng dẫn trên màn hình.

Nếu bạn muốn kiểm tra trạng thái kết nối mạng cho máy in sau khi thiết lập hoàn thành, hãy xem liên kết thông tin liên quan bên dưới để biết chi tiết.

Lưu ý:

Xem tài liệu đi kèm bộ định tuyến không dây để biết thông tin chi tiết về cách nhập mã PIN.

Thông tin liên quan

➔ [“In báo cáo kết nối mạng” ở trang 69](#)

Khắc phục sự cố kết nối mạng

In báo cáo kết nối mạng

Bạn có thể in báo cáo kết nối mạng để kiểm tra trạng thái giữa máy in và bộ định tuyến không dây.

Nếu bạn muốn đặt cấu hình các cài đặt trên máy in có tùy chọn Cài đặt khóa đang bật, bạn phải đăng nhập với vai trò quản trị viên.

Nếu  hiển thị trên màn hình máy in, hãy chạm vào biểu tượng này và đăng nhập với tư cách quản trị viên.

1. Chọn **Cài đặt** trên màn hình chính.
2. Chọn **Cài đặt máy in** > **Cài đặt mạng** > **Kiểm tra kết nối**.

Bắt đầu kiểm tra kết nối.

3. Thực hiện theo các hướng dẫn khi kết quả chẩn đoán hiển thị trên màn hình.

Nếu đã xảy ra lỗi, hãy in báo cáo kết nối mạng, sau đó thực hiện theo các giải pháp đã in.

Thông tin liên quan

➔ [“Cài đặt mạng” ở trang 449](#)

➔ [“Thông báo và giải pháp trên báo cáo kết nối mạng” ở trang 72](#)

Không thể kết nối với mạng

Địa chỉ IP được gán không chính xác.

Nếu địa chỉ IP được gán cho máy in là 169.254.XXX.XXX và mặt nạ mạng con là 255.255.0.0 thì địa chỉ IP có thể không được chỉ định chính xác.

Cài đặt > **Cài đặt máy in** > **Cài đặt mạng** > **Nâng cao** > **TCP/IP** trên bảng điều khiển của máy in, sau đó kiểm tra địa chỉ IP và mặt nạ mạng con được gán cho máy in.

Khởi động lại bộ định tuyến không dây hoặc đặt lại cài đặt mạng cho máy in.

Nếu cài đặt mạng máy in không chính xác, hãy cấu hình lại cài đặt mạng máy in theo môi trường mạng.

Thông tin liên quan

➔ [“Kết nối với mạng từ bảng điều khiển” ở trang 64](#)

Máy in đã được kết nối qua Ethernet bằng các thiết bị hỗ trợ IEEE 802.3az (Ethernet tiết kiệm năng lượng).

Khi bạn kết nối máy in qua Ethernet bằng các thiết bị hỗ trợ IEEE 802.3az (Ethernet tiết kiệm năng lượng), các sự cố sau có thể xảy ra tùy thuộc vào hub hoặc bộ định tuyến bạn đang sử dụng.

- ☐ Kết nối không ổn định, máy in liên tục kết nối và ngắt kết nối.
- ☐ Không thể kết nối với máy in.
- ☐ Tốc độ truyền tin chậm.

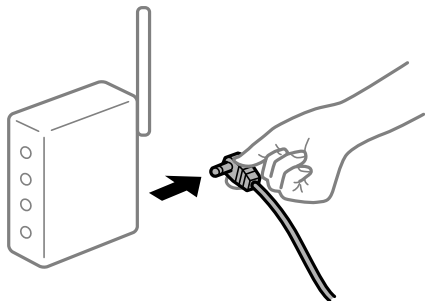
Làm theo các bước dưới đây để tắt IEEE 802.3az cho máy in và sau đó kết nối.

1. Tháo cáp Ethernet được kết nối với máy tính và máy in.
 2. Khi IEEE 802.3az cho máy tính bật, hãy tắt tùy chọn này.
Xem tài liệu được cung cấp cùng máy tính để biết thông tin chi tiết.
 3. Kết nối trực tiếp máy tính và máy in bằng cáp Ethernet.
 4. Trên máy in, in báo cáo kết nối mạng.
[“In báo cáo kết nối mạng” ở trang 69](#)
 5. Kiểm tra địa chỉ IP của máy in trên báo cáo kết nối mạng.
 6. Trên máy tính, truy cập Web Config.
Chạy trình duyệt Web, sau đó nhập địa chỉ IP của máy in.
[“Ứng dụng để cấu hình hoạt động máy in \(Web Config\)” ở trang 434](#)
 7. Chọn **Log in** và nhập mật khẩu quản trị viên.
 8. Chọn **Network > Wired LAN**.
 9. Chọn **OFF** cho **IEEE 802.3az**.
 10. Nhấp vào **Next**.
 11. Nhấp vào **OK**.
 12. Tháo cáp Ethernet được kết nối với máy tính và máy in.
 13. Nếu bạn tắt IEEE 802.3az cho máy tính ở bước 2, hãy bật tùy chọn này.
 14. Kết nối cáp Ethernet mà bạn đã tháo ở bước 1 với máy tính và máy in.
- Nếu sự cố vẫn xảy ra, các thiết bị khác với máy in có thể gây ra sự cố.

Có vấn đề với thiết bị mạng cho kết nối Wi-Fi.

Hãy thử như sau nếu bạn có thể đặt lại bộ định tuyến mạng LAN không dây trong môi trường của mình.

Tắt thiết bị mà bạn muốn kết nối với mạng. Đợi khoảng 10 giây và sau đó bật thiết bị theo thứ tự sau: bộ định tuyến không dây, máy tính hoặc thiết bị thông minh và sau đó là máy in. Di chuyển máy in và máy tính hoặc thiết bị thông minh gần với bộ định tuyến không dây hơn để giúp giao tiếp qua sóng vô tuyến và sau đó thử đặt lại cài đặt mạng.



Thiết bị không thể nhận tín hiệu từ bộ định tuyến không dây vì chúng cách nhau quá xa.

Hãy thử làm như sau nếu bạn có thể di chuyển thiết bị trong môi trường thiết lập.

Sau khi di chuyển máy tính hoặc thiết bị thông minh và máy in đến gần bộ định tuyến không dây, hãy tắt bộ định tuyến không dây, sau đó bật lại.

Khi thay đổi bộ định tuyến không dây, các cài đặt không khớp với bộ định tuyến mới.

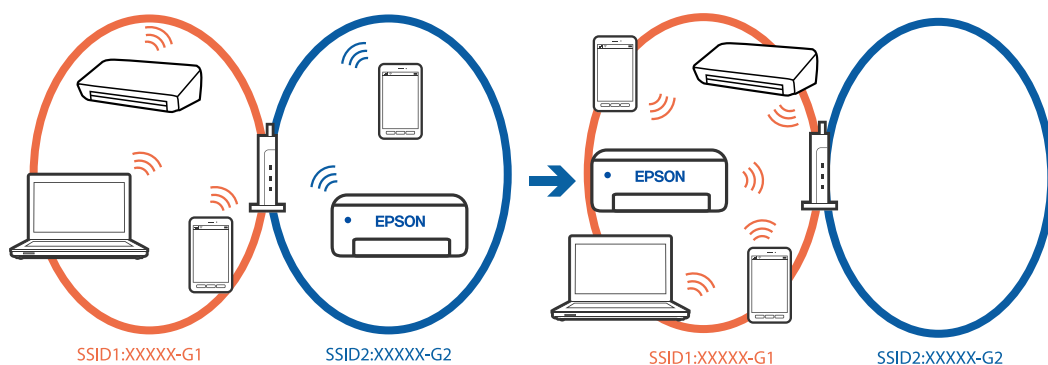
Thực hiện lại cài đặt kết nối cho khớp với bộ định tuyến không dây mới.

Thông tin liên quan

➔ “Kết nối với mạng từ bảng điều khiển” ở trang 64

Các SSID được kết nối từ máy tính hoặc thiết bị thông minh và máy tính khác nhau.

Khi bạn sử dụng nhiều bộ định tuyến không dây cùng một lúc hoặc bộ định tuyến không dây có nhiều SSID và các thiết bị được kết nối với các SSID khác nhau, bạn không thể kết nối với bộ định tuyến không dây.



Kết nối máy tính hoặc thiết bị thông minh với cùng một SSID với máy in.

- ☐ Kiểm tra SSID xem máy in có được kết nối hay không bằng cách in ra báo cáo kiểm tra kết nối mạng.
- ☐ Trên tất cả các máy tính và thiết bị thông minh mà bạn muốn kết nối với máy in, hãy kiểm tra tên mạng Wi-Fi hoặc tên mạng mà bạn đang kết nối.

- ☐ Nếu máy in và máy tính hoặc thiết bị thông minh của bạn được kết nối với các mạng khác, hãy kết nối lại thiết bị với SSID mà máy in đã kết nối.

Có trình tách riêng tư trên bộ định tuyến không dây.

Hầu hết các bộ định tuyến không dây có chức năng phân tách để chặn giao tiếp giữa các thiết bị trong cùng SSID. Nếu bạn không thể thực hiện giao tiếp giữa máy in và máy tính hoặc thiết bị thông minh ngay cả khi các thiết bị được kết nối với cùng một mạng, hãy tắt chức năng phân tách trên bộ định tuyến không dây. Xem hướng dẫn đi kèm với bộ định tuyến không dây để biết chi tiết.

Thông báo và giải pháp trên báo cáo kết nối mạng

Kiểm tra thông báo và mã lỗi trên báo cáo kết nối mạng và sau đó làm theo giải pháp.

Check Network Connection

Check Result: FAIL

Error code: (E-2)

See the Network Status and check if the Network Name (SSID) is the SSID you want to connect.
If the SSID is correct, make sure to enter the correct password and try again.

If your problems persist,
see your documentation for help and networking tips.

Checked Items

Wireless Network Name (SSID) Check	FAIL
Communication Mode Check	Unchecked
Security Mode Check	Unchecked
MAC Address Filtering Check	Unchecked
Security Key/Password Check	Unchecked
IP Address Check	Unchecked
Detailed IP Setup Check	Unchecked

Network Status

Printer Name	EPSON XXXXXX
Printer Model	XX-XXX Series
IP Address	169.254.137.8
Subnet Mask	255.255.0.0
Default Gateway	
Network Name (SSID)	EpsonNet
Security	None
Signal Strength	Poor
MAC Address	F8:D0:27:40:C0:AC

a. Mã lỗi

b. Thông báo về Môi trường mạng

Thông tin liên quan

- ➔ “E-1” ở trang 73
- ➔ “E-2, E-3, E-7” ở trang 73
- ➔ “E-5” ở trang 74
- ➔ “E-6” ở trang 74

- ➔ “E-8” ở trang 75
- ➔ “E-9” ở trang 75
- ➔ “E-10” ở trang 76
- ➔ “E-11” ở trang 76
- ➔ “E-12” ở trang 77
- ➔ “E-13” ở trang 77
- ➔ “Thông báo về Môi trường mạng” ở trang 78

E-1

Giải pháp:

- ☐ Đảm bảo cáp Ethernet được kết nối chắc chắn với máy in, hub hoặc thiết bị mạng khác.
- ☐ Đảm bảo hub hoặc thiết bị mạng khác được bật.
- ☐ Nếu bạn muốn kết nối máy in qua Wi-Fi, hãy thực hiện lại cài đặt Wi-Fi cho máy in vì cài đặt này đã bị tắt.

E-2, E-3, E-7

Giải pháp:

- ☐ Đảm bảo bạn đã bật bộ định tuyến không dây.
- ☐ Chắc chắn rằng máy tính hoặc thiết bị của bạn đã được kết nối đúng cách với bộ định tuyến không dây.
- ☐ Tắt bộ định tuyến không dây. Đợi khoảng 10 giây và sau đó bật lên.
- ☐ Đặt máy in gần hơn với bộ định tuyến không dây và loại bỏ mọi chướng ngại vật ở giữa.
- ☐ Nếu bạn đã nhập SSID theo cách thủ công, hãy kiểm tra xem có chính xác không. Kiểm tra SSID từ phần **Network Status** trên báo cáo kết nối mạng.
- ☐ Nếu bộ định tuyến không dây có nhiều SSID, hãy chọn SSID đang hiển thị. Khi SSID đang sử dụng tần số không tương thích, máy in sẽ không hiển thị nó.
- ☐ Nếu bạn đang sử dụng chức năng cài đặt nút nhấn để thiết lập kết nối mạng, hãy đảm bảo bộ định tuyến không dây có hỗ trợ WPS. Bạn không thể sử dụng chức năng cài đặt nút nhấn nếu bộ định tuyến không dây không hỗ trợ WPS.
- ☐ Đảm bảo SSID chỉ sử dụng các ký tự ASCII (ký tự chữ và số và ký hiệu). Máy in không thể hiển thị SSID chứa các ký tự không phải là ASCII.
- ☐ Đảm bảo bạn biết SSID và mật khẩu trước khi kết nối với bộ định tuyến không dây. Nếu bạn đang sử dụng bộ định tuyến không dây có cài đặt mặc định, vui lòng xem nhãn dán trên bộ định tuyến không dây để biết SSID và mật khẩu. Nếu bạn không biết SSID và mật khẩu, hãy liên hệ người phụ trách thiết lập bộ định tuyến không dây, hoặc tham khảo tài liệu hướng dẫn kèm theo bộ định tuyến không dây.
- ☐ Khi bạn muốn kết nối với SSID được tạo từ thiết bị thông minh chia sẻ kết nối, hãy kiểm tra SSID và mật khẩu trong tài liệu được cung cấp với thiết bị thông minh.

- ☐ Nếu kết nối Wi-Fi của bạn đột ngột ngắt kết nối, hãy kiểm tra các tình trạng dưới đây. Nếu bất kỳ tình trạng nào sau đây thích hợp, hãy đặt lại cài đặt mạng của bạn bằng cách tải xuống và chạy phần mềm từ trang web sau.

<https://epson.com/support> (Hoa Kỳ)

<https://epson.ca/support> (Canada)

<https://latin.epson.com/support> (Mỹ Latinh)

<https://epson.sn> > **Thiết lập** (Các khu vực khác)

- ☐ Thiết bị thông minh khác đã được thêm vào mạng bằng thiết lập nút ấn.
- ☐ Mạng Wi-Fi được thiết lập bằng bất kỳ phương thức nào ngoài thiết lập nút ấn.

Thông tin liên quan

- ➔ “Thực hiện cài đặt để kết nối với máy tính” ở trang 332
- ➔ “Kết nối với LAN không dây (Wi-Fi)” ở trang 66

E-5

Giải pháp:

Đảm bảo loại bảo mật của bộ định tuyến không dây được đặt thành một trong các loại sau. Nếu không phải, hãy thay đổi loại bảo mật trên bộ định tuyến không dây rồi đặt lại cài đặt mạng cho máy in.

- ☐ WEP-64 bit (40 bit)
- ☐ WEP-128 bit (104 bit)
- ☐ WPA PSK (TKIP/AES)*
- ☐ WPA2 PSK (TKIP/AES)*
- ☐ WPA3-SAE (AES)
- ☐ WPA2-Enterprise
- ☐ WPA3-Enterprise

* WPA PSK còn được gọi là WPA Cá nhân. WPA2 PSK còn được gọi là WPA2 Cá nhân.

E-6

Giải pháp:

- ☐ Kiểm tra xem lọc địa chỉ MAC đã tắt chưa. Nếu tính năng này được bật, hãy đăng ký địa chỉ MAC của máy in sao cho địa chỉ đó không bị lọc. Xem tài liệu đi kèm với bộ định tuyến không dây để biết chi tiết. Bạn có thể kiểm tra địa chỉ MAC của máy in từ phần **Network Status** trên báo cáo kết nối mạng.
- ☐ Nếu bộ định tuyến không dây của bạn đang sử dụng xác thực được chia sẻ với bảo mật WEP, đảm bảo chỉ mục và khóa xác thực chính xác.
- ☐ Nếu số thiết bị có thể kết nối trên bộ định tuyến không dây ít hơn số thiết bị mạng mà bạn muốn kết nối, hãy thực hiện cài đặt trên bộ định tuyến không dây để tăng số thiết bị có thể kết nối. Xem tài liệu đi kèm với bộ định tuyến không dây để thực hiện cài đặt.
- ☐ Tắt bộ định tuyến không dây. Đợi khoảng 10 giây và sau đó bật lên.

- ☐ Thực hiện lại cài đặt mạng của máy in.

Thông tin liên quan

➔ “Thực hiện cài đặt để kết nối với máy tính” ở trang 332

E-8

Giải pháp:

- ☐ Nếu DHCP của bộ định tuyến không dây đang bật thì hãy đặt cài đặt TCP/IP trên máy in thành Tự động.
- ☐ Nếu cài đặt Nhận địa chỉ IP của máy in được cài sang Thủ công thì địa chỉ IP mà bạn đã tự thiết lập sẽ không có hiệu lực vì nằm ngoài phạm vi (ví dụ: 0.0.0.0). Thiết lập địa chỉ IP hợp lệ từ bảng điều khiển máy in.
- ☐ Tắt bộ định tuyến không dây. Đợi khoảng 10 giây, sau đó bật lên.
- ☐ Thực hiện lại các cài đặt mạng trên máy in.

Thông tin liên quan

➔ “Gán địa chỉ IP” ở trang 64

E-9

Giải pháp:

Kiểm tra các thông tin sau.

- ☐ Thiết bị được bật.
- ☐ Bạn có thể truy cập Internet và máy tính hoặc thiết bị mạng khác trên cùng mạng từ các thiết bị mà bạn muốn kết nối với máy in.

Nếu máy in và thiết bị mạng của bạn vẫn không kết nối sau khi xác nhận những điểm trên, hãy thử các cách sau.

- ☐ Tắt bộ định tuyến không dây. Đợi khoảng 10 giây và sau đó bật lên.
- ☐ Đặt cài đặt mạng trên máy tính trên cùng một mạng với máy in bằng trình cài đặt. Bạn có thể tải xuống từ trang web sau đây.

<https://epson.com/support> (Hoa Kỳ)

<https://epson.ca/support> (Canada)

<https://latin.epson.com/support> (Mỹ Latinh)

<https://epson.sn> > **Thiết lập** (Các khu vực khác)

Nếu sự cố tiếp tục xảy ra, hãy kiểm tra địa chỉ IP của máy in được liệt kê trong Báo cáo kết nối mạng và liên hệ với nhà sản xuất bộ định tuyến của bạn.

Thông tin liên quan

➔ “Thực hiện cài đặt để kết nối với máy tính” ở trang 332

E-10

Giải pháp:

Kiểm tra các thông tin sau.

- ☐ Các thiết bị khác trên mạng được bật.
- ☐ Địa chỉ mạng (địa chỉ IP, mặt nạ mạng con và cổng kết nối mặc định) chính xác nếu bạn đã đặt Lấy địa chỉ IP của máy in thành Thủ công.

Đặt lại địa chỉ mạng nếu các địa chỉ này không chính xác. Bạn có thể kiểm tra địa chỉ IP, mặt nạ mạng con và cổng mặc định từ phần **Network Status** trên báo cáo kết nối mạng.

Nếu máy in và thiết bị mạng của bạn vẫn không kết nối sau khi xác nhận những điểm trên, hãy thử các cách sau.

- ☐ Tắt bộ định tuyến không dây. Đợi khoảng 10 giây và sau đó bật lên.
- ☐ Đặt cài đặt mạng trên máy tính trên cùng một mạng với máy in bằng trình cài đặt. Bạn có thể chạy ứng dụng này từ trang web sau.

<https://epson.com/support> (Hoa Kỳ)

<https://epson.ca/support> (Canada)

<https://latin.epson.com/support> (Mỹ Latinh)

<https://epson.sn> > **Thiết lập** (Các khu vực khác)

Thông tin liên quan

➡ “Gán địa chỉ IP” ở trang 64

E-11

Giải pháp:

Kiểm tra các thông tin sau.

- ☐ Địa chỉ cổng mặc định chính xác nếu bạn đặt Thiết lập TCP/IP của máy in thành Thủ công.
- ☐ Thiết bị được đặt là cổng mặc định được bật.

Đặt địa chỉ cổng mặc định chính xác. Bạn có thể kiểm tra địa chỉ cổng mặc định từ phần **Network Status** trên báo cáo kết nối mạng.

Nếu máy in và thiết bị mạng của bạn vẫn không kết nối sau khi xác nhận những điểm trên, hãy thử các cách sau.

- ☐ Tắt bộ định tuyến không dây. Đợi khoảng 10 giây và sau đó bật lên.
- ☐ Đặt cài đặt mạng trên máy tính trên cùng một mạng với máy in bằng trình cài đặt. Bạn có thể chạy ứng dụng này từ trang web sau.

<https://epson.com/support> (Hoa Kỳ)

<https://epson.ca/support> (Canada)

<https://latin.epson.com/support> (Mỹ Latinh)

<https://epson.sn> > **Thiết lập** (Các khu vực khác)

Thông tin liên quan

➔ “Gán địa chỉ IP” ở trang 64

E-12

Giải pháp:

Kiểm tra các thông tin sau.

- ☐ Các thiết bị khác trên mạng được bật.
- ☐ Các địa chỉ mạng (địa chỉ IP, mặt nạ mạng con và cổng mặc định) chính xác nếu bạn nhập các địa chỉ này thủ công.
- ☐ Địa chỉ mạng của các thiết bị khác (mặt nạ mạng con và cổng mặc định) giống nhau.
- ☐ Địa chỉ IP không xung đột với các thiết bị khác.

Nếu máy in và thiết bị mạng của bạn vẫn không kết nối sau khi xác nhận những điểm trên, hãy thử các cách sau.

- ☐ Tắt bộ định tuyến không dây. Đợi khoảng 10 giây và sau đó bật lên.
- ☐ Thực hiện lại cài đặt mạng bằng trình cài đặt. Bạn có thể chạy ứng dụng này từ trang web sau.

<https://epson.com/support> (Hoa Kỳ)

<https://epson.ca/support> (Canada)

<https://latin.epson.com/support> (Mỹ Latinh)

<https://epson.sn> > **Thiết lập** (Các khu vực khác)

- ☐ Bạn có thể đăng ký nhiều mật khẩu trên một bộ định tuyến không dây sử dụng loại bảo mật WEP. Nếu nhiều mật khẩu được đăng ký, hãy kiểm tra xem mật khẩu được đăng ký đầu tiên được đặt trên máy in chưa.

Thông tin liên quan

➔ “Gán địa chỉ IP” ở trang 64

➔ “Thực hiện cài đặt để kết nối với máy tính” ở trang 332

E-13

Giải pháp:

Kiểm tra các thông tin sau.

- ☐ Các thiết bị mạng như bộ định tuyến không dây, bộ hub và bộ định tuyến đã được bật hay chưa.
- ☐ Thiết lập TCP/IP cho thiết bị mạng chưa được thiết lập theo cách thủ công. (Nếu Thiết lập TCP/IP của máy in được thực hiện tự động, trong khi Thiết lập TCP/IP cho các thiết bị mạng khác được thực hiện theo cách thủ công, thì mạng của máy in có thể khác với mạng của các thiết bị khác.)

Nếu cách này vẫn không hiệu quả sau khi kiểm tra thông tin ở trên, hãy thử cách sau.

- ☐ Tắt bộ định tuyến không dây. Đợi khoảng 10 giây và sau đó bật lên.

- ❑ Đặt cài đặt mạng trên máy tính trên cùng một mạng với máy in bằng trình cài đặt. Bạn có thể chạy ứng dụng này từ trang web sau.

<https://epson.com/support> (Hoa Kỳ)

<https://epson.ca/support> (Canada)

<https://latin.epson.com/support> (Mỹ Latinh)

<https://epson.sn> > **Thiết lập** (Các khu vực khác)

- ❑ Bạn có thể đăng ký nhiều mật khẩu trên một bộ định tuyến không dây sử dụng loại bảo mật WEP. Nếu nhiều mật khẩu được đăng ký, hãy kiểm tra xem mật khẩu được đăng ký đầu tiên được đặt trên máy in chưa.

Thông tin liên quan

➔ “Gán địa chỉ IP” ở trang 64

➔ “Thực hiện cài đặt để kết nối với máy tính” ở trang 332

Thông báo về Môi trường mạng

Thông báo	Giải pháp
The Wi-Fi environment needs to be improved. Turn the wireless router off and then turn it on. If the connection does not improve, see the documentation for the wireless router.	Sau khi di chuyển máy in đến gần hơn với bộ định tuyến không dây và loại bỏ mọi vật cản giữa chúng thì hãy tắt bộ định tuyến không dây. Đợi khoảng 10 giây và sau đó bật lên. Nếu thiết bị vẫn không kết nối, hãy tham khảo tài liệu hướng dẫn kèm theo bộ định tuyến không dây.
*No more devices can be connected. Disconnect one of the connected devices if you want to add another one.	Máy tính và các thiết bị thông minh có thể kết nối đồng thời sẽ được kết nối đầy đủ qua kết nối Wi-Fi Direct (AP đơn giản). Để thêm một máy tính hoặc thiết bị thông minh khác, hãy ngắt kết nối một trong các thiết bị đã kết nối hoặc kết nối với mạng kia trước. Bạn có thể xác nhận số lượng thiết bị không dây có thể kết nối đồng thời và số lượng thiết bị đã kết nối bằng cách kiểm tra tờ trạng thái mạng hoặc bảng điều khiển máy in.
The same SSID as Wi-Fi Direct exists in the environment. Change the Wi-Fi Direct SSID if you cannot connect a smart device to the printer.	Trên bảng điều khiển máy in, hãy vào màn hình Thiết lập Wi-Fi Direct và chọn menu để thay đổi cài đặt. Bạn có thể đổi tên mạng theo DIRECT-XX-. Nhập trong phạm vi 22 ký tự.

Thông tin liên quan

➔ “In tờ tình trạng:” ở trang 450

Chuẩn bị và thiết lập máy in theo mục đích sử dụng

Thiết lập các mục tùy chọn có sẵn

Để sử dụng một nguồn giấy tùy chọn khi in từ máy tính, bạn cần thiết lập cài đặt trên trình điều khiển máy in.

Thiết lập các mục tùy chọn có sẵn — Windows

Lưu ý:

Đăng nhập vào máy tính với vai trò là quản trị viên.

1. Mở tab **Cài đặt tùy chọn** từ thuộc tính máy in.

☐ Windows 11

Nhấp vào nút bắt đầu, sau đó chọn **Cài đặt > Bluetooth & thiết bị > Máy in & máy quét**. Chọn máy in > **Thuộc tính máy in**, sau đó nhấp vào tab **Cài đặt tùy chọn**.

☐ Windows 10/Windows Server 2022/Windows Server 2019/Windows Server 2016

Nhấp vào nút bắt đầu, sau đó chọn **Hệ điều hành Windows > Panel điều khiển > Xem thiết bị và máy in** trong **Phần cứng và Âm thanh**. Nhấp chuột phải vào máy in hoặc nhấn và giữ máy in, chọn **Thuộc tính máy in**, sau đó nhấp vào tab **Cài đặt tùy chọn**.

☐ Windows 8.1/Windows 8/Windows Server 2012 R2/Windows Server 2012

Chọn **Bàn làm việc > Cài đặt > Panel điều khiển > Xem thiết bị và máy in** trong **Phần cứng và Âm thanh**. Nhấp chuột phải vào máy in hoặc nhấn và giữ máy in, chọn **Thuộc tính máy in**, sau đó nhấp vào tab **Cài đặt tùy chọn**.

☐ Windows 7/Windows Server 2008 R2

Nhấp vào nút bắt đầu và chọn **Panel điều khiển > Phần cứng và Âm thanh > Máy quét và Máy quay**, sau đó kiểm tra xem máy in có được hiển thị không. Nhấp chuột phải vào máy in, chọn **Thuộc tính máy in**, sau đó nhấp vào tab **Cài đặt tùy chọn**.

☐ Windows Server 2008

Nhấp vào nút bắt đầu, sau đó chọn **Panel điều khiển > Máy in** trong **Phần cứng và Âm thanh**. Nhấp chuột phải vào máy in, chọn **Thuộc tính**, sau đó nhấp **Cài đặt tùy chọn**.

2. Chọn **Nhận từ máy in**, sau đó nhấp **Nhận**.

3. Nhấp vào **Đ.y**.

Thiết lập các mục tùy chọn có sẵn — Windows PostScript

Lưu ý:

Đăng nhập vào máy tính với vai trò là quản trị viên.

1. Mở tab **Cài đặt thiết bị** từ thuộc tính máy in.

☐ Windows 11

Nhấp vào nút bắt đầu, sau đó chọn **Cài đặt > Bluetooth & thiết bị > Máy in & máy quét**. Chọn máy in > **Thuộc tính máy in**, sau đó nhấp vào tab **Cài đặt thiết bị**.

☐ Windows 10/Windows Server 2022/Windows Server 2019/Windows Server 2016

Nhấp vào nút bắt đầu và sau đó chọn **Hệ thống Windows > Panel điều khiển > Xem thiết bị và máy in** trong **Phần cứng và âm thanh**. Nhấp chuột phải vào máy in, hoặc nhấn và giữ máy in, chọn **Thuộc tính máy in**, sau đó nhấp vào tab **Cài đặt thiết bị**.

☐ Windows 8.1/Windows 8/Windows Server 2012 R2/Windows Server 2012

Chọn **Bàn làm việc > Cài đặt > Panel điều khiển > Xem thiết bị và máy in** trong **Phần cứng và âm thanh**. Nhấp chuột phải vào máy in, hoặc nhấn và giữ máy in, chọn **Thuộc tính máy in**, sau đó nhấp vào tab **Cài đặt thiết bị**.

- ☐ Windows 7/Windows Server 2008 R2

Nhấp vào nút bắt đầu và chọn **Panel điều khiển > Xem thiết bị và máy in** trong **Phần cứng và Âm thanh**. Nhấp chuột phải vào máy in và chọn **Thuộc tính máy in**, sau đó nhấp vào tab **Cài đặt thiết bị**.

- ☐ Windows Server 2008

Nhấp vào nút bắt đầu và chọn **Panel điều khiển > Máy in** trong **Phần cứng và âm thanh**. Nhấp chuột phải vào máy in và chọn **Thuộc tính**, sau đó nhấp vào tab **Cài đặt thiết bị**.

2. Chọn thiết bị tùy chọn trong cài đặt **Tùy chọn có thể cài đặt**.
3. Nhấp vào **Đ.ý**.

Thiết lập các mục tùy chọn có sẵn — Mac OS

1. Chọn **Tùy chọn hệ thống** (hoặc **Cài đặt hệ thống**) từ menu Apple > **Máy in & Máy quét** (hoặc **In & quét, In & Fax**), sau đó chọn máy in. Nhấp vào **Tùy chọn & vật tư > Tùy chọn** (hoặc **Trình điều khiển**).
2. Thực hiện cài đặt theo loại phụ kiện.
3. Nhấp vào **Đ.ý**.

Thiết lập các mục tùy chọn có sẵn — Mac OSPostScript

1. Chọn **Tùy chọn hệ thống** (hoặc **Cài đặt hệ thống**) từ menu Apple > **Máy in & Máy quét** (hoặc **In & quét, In & Fax**), sau đó chọn máy in. Nhấp vào **Tùy chọn & vật tư > Tùy chọn** (hoặc **Trình điều khiển**).
2. Thực hiện cài đặt theo loại phụ kiện.
3. Nhấp vào **Đ.ý**.

Đăng ký máy chủ email

Kiểm tra các mục sau trước khi thiết lập máy chủ email.

- ☐ Máy in được kết nối với mạng
- ☐ Thông tin thiết lập cho máy chủ email

Khi bạn đang sử dụng máy chủ email trên Internet, hãy kiểm tra thông tin cài đặt từ nhà cung cấp hoặc trang web.

Lưu ý:

Bạn cũng có thể gửi hình ảnh quét qua email thông qua dịch vụ đám mây của Epson là *Epson Connect* mà không cần phải thiết lập máy chủ email. Để biết thêm chi tiết, hãy xem tính năng *Scan sang Đám mây*.

“Chuẩn bị cho tính năng Scan sang Đám mây” ở trang 124

Cách đăng ký

Truy cập Web Config, chọn tab **Network > Email Server > Basic**.

“Chạy Web Config trên Trình duyệt web” ở trang 435

Bạn cũng có thể thiết lập cài đặt trên bảng điều khiển của máy in. Chọn **Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Nâng cao > Máy chủ email > Cài đặt máy chủ**.

Các mục cài đặt máy chủ email

Mục	Cài đặt và giải thích	
Authentication Method	Chỉ định phương thức xác thực cho máy in để truy cập máy chủ thư.	
	Off	Thiết lập khi máy chủ thư tín không cần xác thực.
	SMTP AUTH	Xác thực trên máy chủ SMTP (máy chủ thư đi) khi gửi email. Máy chủ thư cần hỗ trợ xác thực SMTP.
	POP before SMTP	Xác thực trên máy chủ POP3 (máy chủ nhận thư) trước khi gửi email. Khi bạn chọn mục này, hãy thiết lập máy chủ POP3.
Authenticated Account	Nếu bạn chọn SMTP AUTH hoặc POP before SMTP làm Authentication Method, hãy nhập tên tài khoản xác thực từ 0 đến 255 ký tự trong ASCII (0x20-0x7E). Khi bạn chọn SMTP AUTH, hãy nhập tài khoản máy chủ SMTP. Khi bạn chọn POP before SMTP, hãy nhập tài khoản máy chủ POP3.	
Authenticated Password	Nếu bạn chọn SMTP AUTH hoặc POP before SMTP làm Authentication Method, hãy nhập mật khẩu xác thực từ 0 đến 70 ký tự trong ASCII (0x20-0x7E). Khi bạn chọn SMTP AUTH, hãy nhập tài khoản xác thực cho máy chủ SMTP. Khi bạn chọn POP before SMTP, hãy nhập tài khoản xác thực cho máy chủ POP3.	
Sender's Email Address	Nhập địa chỉ email của người gửi, chẳng hạn như địa chỉ email của người quản trị hệ thống. Tùy chọn này được sử dụng khi xác thực, vì vậy hãy nhập địa chỉ email hợp lệ đã được đăng ký với máy chủ thư. Nhập từ 0 đến 255 ký tự trong ASCII (0x20-0x7E) ngoại trừ dấu : () < > [] ; ¥. Dấu chấm "." không thể là ký tự đầu tiên.	
SMTP Server Address	Nhập từ 0 đến 255 ký tự bằng cách sử dụng A-Z, a-z, 0-9, - . Bạn có thể sử dụng định dạng IPv4 hoặc FQDN.	
SMTP Server Port Number	Nhập một số từ 1 đến 65535.	
Secure Connection	Chọn phương pháp mã hóa cho giao tiếp với máy chủ thư.	
	None	Nếu bạn chọn POP before SMTP trong Authentication Method , kết nối sẽ không được mã hóa.
	SSL/TLS	Tính năng này khả dụng khi Authentication Method được đặt sang Off hoặc SMTP AUTH . Thông tin liên lạc được mã hóa ngay từ đầu.
	STARTTLS	Tính năng này khả dụng khi Authentication Method được đặt sang Off hoặc SMTP AUTH . Giao tiếp không được mã hóa ngay từ đầu, nhưng tùy vào môi trường mạng mà giao tiếp được mã hóa hoặc không bị thay đổi.
Certificate Validation (chỉ dành cho Web Config)	Chứng nhận sẽ được xác thực khi bật tính năng này. Chúng tôi đề xuất tùy chọn này được đặt thành Enable. Để thiết lập, bạn cần nhập CA Certificate vào máy in. Nếu hiển thị thông báo lỗi cho biết chứng nhận không đáng tin cậy, hãy xem phần sau đây. "Ngày và giờ không chính xác" ở trang 409 "Cập nhật chứng nhận gốc" ở trang 410	
POP3 Server Address	Nếu bạn chọn POP before SMTP làm Authentication Method, hãy nhập địa chỉ máy chủ POP3 từ 0 đến 255 ký tự bằng cách sử dụng A-Z, a-z, 0-9, - . Bạn có thể sử dụng định dạng IPv4 hoặc FQDN.	

Mục	Cài đặt và giải thích
POP3 Server Port Number	Nếu bạn chọn POP before SMTP làm Authentication Method , hãy nhập một số từ 1 đến 65535.

Thông tin liên quan

➔ “Giá trị mặc định của mật khẩu quản trị viên” ở trang 20

Kiểm Tra Kết Nối Máy Chủ Email

1. Chọn menu kiểm tra kết nối.

☐ **Khi thiết lập từ Web Config:**

Chọn tab **Network** > **Email Server** > **Connection Test** > **Start**.

☐ **Khi thiết lập từ bảng điều khiển:**

Chọn **Cài đặt** > **Cài đặt máy in** > **Cài đặt mạng** > **Nâng cao** > **Máy chủ email** > **Kiểm tra kết nối**.

Kiểm tra kết nối với máy chủ thư được bắt đầu.

2. Kiểm tra kết quả kiểm tra.

☐ Kiểm tra thành công khi thông báo **Connection test was successful**. được hiển thị.

☐ Nếu lỗi được hiển thị, hãy làm theo hướng dẫn trong thông báo để xóa lỗi.

“Tài liệu tham khảo kiểm tra kết nối máy chủ thư” ở trang 82

Thông tin liên quan

➔ “Giá trị mặc định của mật khẩu quản trị viên” ở trang 20

Tài liệu tham khảo kiểm tra kết nối máy chủ thư

Thông báo	Nguyên nhân
Connection test was successful.	Thông báo này xuất hiện khi kết nối với máy chủ thành công.
SMTP server communication error. Check the following. - Network Settings	Thông báo này xuất hiện khi ☐ Máy in không được kết nối với mạng ☐ Máy chủ SMTP không hoạt động ☐ Kết nối mạng bị ngắt kết nối trong khi liên lạc ☐ Đã nhận được dữ liệu chưa hoàn tất
POP3 server communication error. Check the following. - Network Settings	Thông báo này xuất hiện khi ☐ Máy in không được kết nối với mạng ☐ Máy chủ POP3 không hoạt động ☐ Kết nối mạng bị ngắt kết nối trong khi liên lạc ☐ Đã nhận được dữ liệu chưa hoàn tất

Thông báo	Nguyên nhân
An error occurred while connecting to SMTP server. Check the followings. - SMTP Server Address - DNS Server	Thông báo này xuất hiện khi ☐ Kết nối với máy chủ DNS không thành công ☐ Phân giải tên cho máy chủ SMTP không thành công
An error occurred while connecting to POP3 server. Check the followings. - POP3 Server Address - DNS Server	Thông báo này xuất hiện khi ☐ Kết nối với máy chủ DNS không thành công ☐ Không thể phân giải tên cho máy chủ POP3
SMTP server authentication error. Check the followings. - Authentication Method - Authenticated Account - Authenticated Password	Thông báo này xuất hiện khi xác thực máy chủ SMTP không thành công.
POP3 server authentication error. Check the followings. - Authentication Method - Authenticated Account - Authenticated Password	Thông báo này xuất hiện khi xác thực máy chủ POP3 không thành công.
Unsupported communication method. Check the followings. - SMTP Server Address - SMTP Server Port Number	Thông báo này xuất hiện khi bạn tìm cách liên lạc với giao thức không được hỗ trợ.
Connection to SMTP server failed. Change Secure Connection to None.	Thông báo này xuất hiện khi xảy ra hiện tượng không khớp SMTP giữa máy chủ và máy khách hoặc khi máy chủ không hỗ trợ kết nối an toàn SMTP (kết nối SSL).
Connection to SMTP server failed. Change Secure Connection to SSL/TLS.	Thông báo này xuất hiện khi xảy ra hiện tượng không khớp SMTP giữa máy chủ và máy khách hoặc khi máy chủ yêu cầu sử dụng kết nối SSL/TLS cho kết nối an toàn SMTP.
Connection to SMTP server failed. Change Secure Connection to STARTTLS.	Thông báo này xuất hiện khi xảy ra hiện tượng không khớp SMTP giữa máy chủ và máy khách hoặc khi máy chủ yêu cầu sử dụng kết nối STARTTLS cho kết nối an toàn SMTP.
The connection is untrusted. Check the following. - Date and Time	Thông báo này xuất hiện khi cài đặt ngày và giờ của máy in không chính xác hoặc chứng chỉ đã hết hạn. "Ngày và giờ không chính xác" ở trang 409
The connection is untrusted. Check the following. - CA Certificate	Thông báo này xuất hiện khi máy in không có chứng chỉ gốc tương ứng với máy chủ hoặc CA Certificate chưa được nhập. "Cần cập nhật chứng nhận gốc" ở trang 410
The connection is not secured.	Thông báo này xuất hiện khi chứng chỉ đã nhận bị hỏng.
SMTP server authentication failed. Change Authentication Method to SMTP-AUTH.	Thông báo này xuất hiện khi xảy ra phương thức xác thực không khớp giữa máy chủ và máy khách. Máy chủ hỗ trợ SMTP AUTH.
SMTP server authentication failed. Change Authentication Method to POP before SMTP.	Thông báo này xuất hiện khi xảy ra phương thức xác thực không khớp giữa máy chủ và máy khách. Máy chủ không hỗ trợ SMTP AUTH.
Sender's Email Address is incorrect. Change to the email address for your email service.	Thông báo này xuất hiện khi địa chỉ email của người gửi được chỉ định sai.
Cannot access the printer until processing is complete.	Thông báo này xuất hiện khi máy in bận.

Tạo thư mục mạng

Thiết lập thư mục mạng trên máy tính của bạn để lưu tệp từ máy in.

Máy tính phải được kết nối với cùng một mạng như máy in. Khi lưu tệp vào thư mục, máy in sẽ đăng nhập với vai trò là người dùng máy tính mà thư mục đã được tạo ra trên đó.

Ngoài ra, hãy đảm bảo bạn thiết lập Mạng MS khi tạo thư mục mạng chia sẻ.

Phương pháp thiết lập thư mục mạng thay đổi tùy thuộc vào môi trường. Đây là một ví dụ về việc tạo một thư mục mạng trên màn hình nền của máy tính trong môi trường sau.

☐ Hệ điều hành: Windows 10

☐ Vị trí để tạo thư mục chia sẻ: màn hình nền

☐ Đường dẫn thư mục: C:\Users\xxxx\Màn hình nền\scan_folder (tạo một thư mục mạng có tên “scan_folder” trên màn hình nền)

1. Đăng nhập vào máy tính mà bạn muốn tạo thư mục mạng bằng tài khoản người dùng có quyền quản trị viên.

Lưu ý:

Nếu bạn không biết tài khoản người dùng nào có quyền quản trị viên, hãy hỏi quản trị viên máy tính của bạn.

2. Đảm bảo rằng tên thiết bị (tên máy tính) không chứa ký tự byte kép. Nhấp vào nút Bắt đầu của Windows, sau đó chọn  **Cài đặt > Hệ thống > Giới thiệu**.

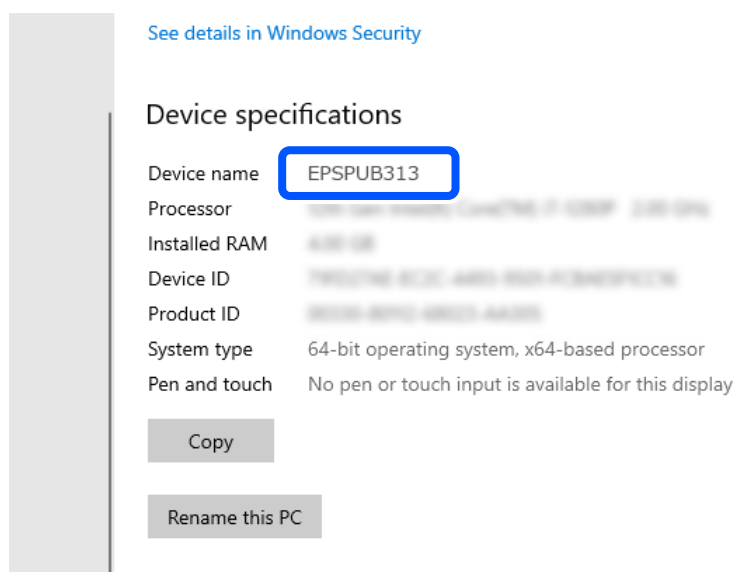
Lưu ý:

Nếu có ký tự byte kép trong tên thiết bị, việc lưu tệp có thể không thành công.

3. Kiểm tra xem chuỗi được hiển thị trong **Thông số kỹ thuật của thiết bị > Tên thiết bị** không chứa bất kỳ ký tự byte kép nào.

Sẽ không có vấn đề gì nếu tên thiết bị chỉ chứa các ký tự byte đơn. Đóng màn hình.

Ví dụ: EPSPUB313



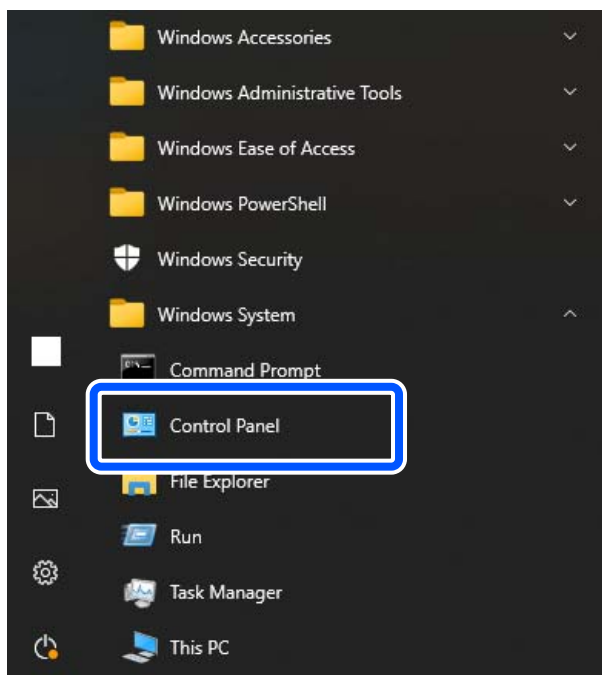
! Quan trọng:

Nếu tên thiết bị chứa ký tự byte kép, hãy dùng máy tính không sử dụng ký tự byte kép hoặc đổi tên thiết bị.

Nếu bạn cần đổi tên thiết bị, hãy đảm bảo rằng bạn đã kiểm tra trước với quản trị viên máy tính vì làm như vậy có thể ảnh hưởng đến việc quản lý máy tính và quyền truy cập vào tài nguyên.

Tiếp theo, kiểm tra cài đặt máy tính của bạn.

4. Nhấp vào nút bắt đầu của Windows, sau đó chọn **Hệ thống Windows > Pa-nen điều khiển**.



5. Trên Pa-nen điều khiển, nhấp vào **Mạng và Internet > Trung tâm mạng và chia sẻ > Thay đổi cài đặt chia sẻ nâng cao**.

Cấu hình mạng được hiển thị.

6. Đảm bảo rằng **Bật chia sẻ tệp và máy in** được chọn trong **Chia sẻ tệp và máy in** cho cấu hình mạng (cấu hình hiện tại).

Nếu đã được chọn, hãy nhấp vào **Hủy** và đóng cửa sổ.

Khi bạn thay đổi cài đặt, hãy nhấp vào **Lưu thay đổi** và đóng cửa sổ.

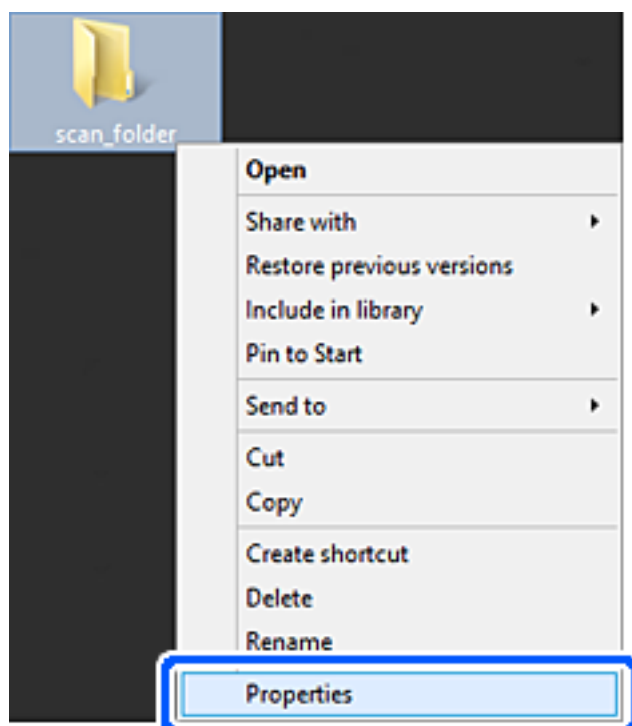
Tiếp theo, tạo một thư mục mạng.

7. Tạo và đặt tên cho một thư mục trên màn hình nền.

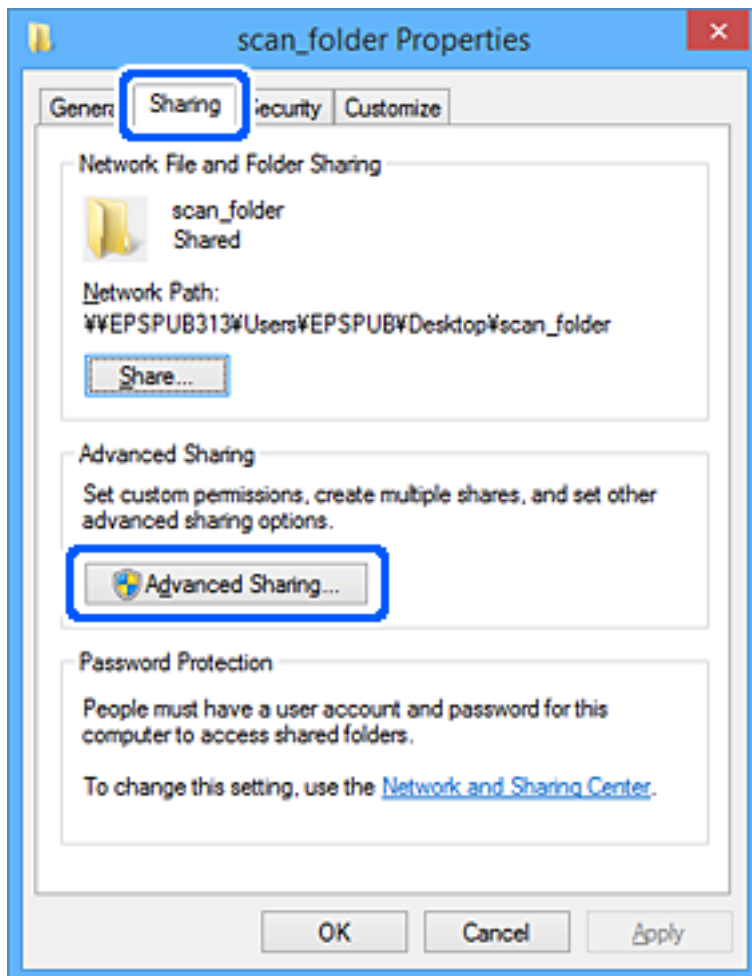
Đối với tên thư mục, hãy nhập từ 1 đến 12 ký tự chữ và số. Nếu tên vượt quá 12 ký tự, bạn có thể không truy cập được thư mục tùy thuộc vào môi trường của bạn.

Ví dụ: scan_folder

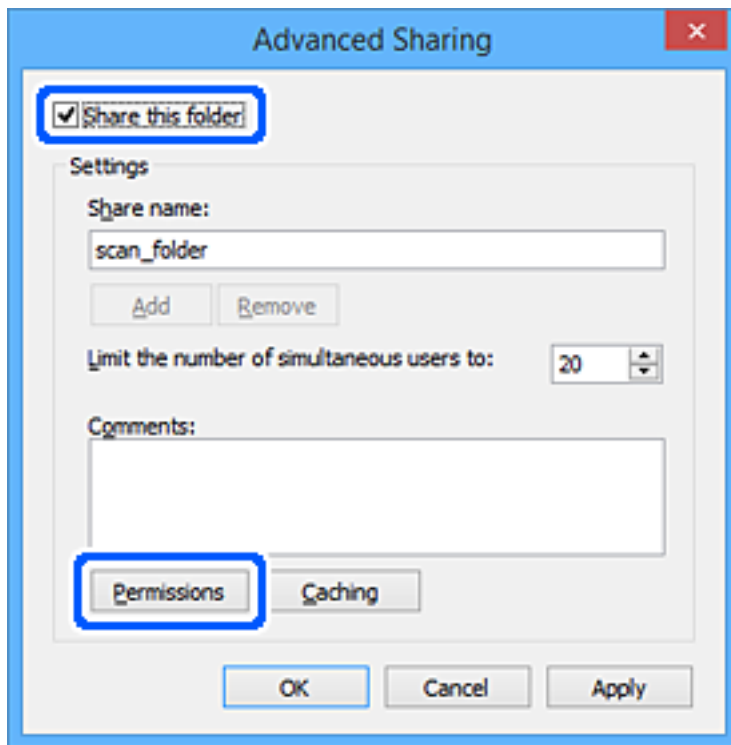
8. Nhấp chuột phải vào thư mục và chọn **Thuộc tính**.



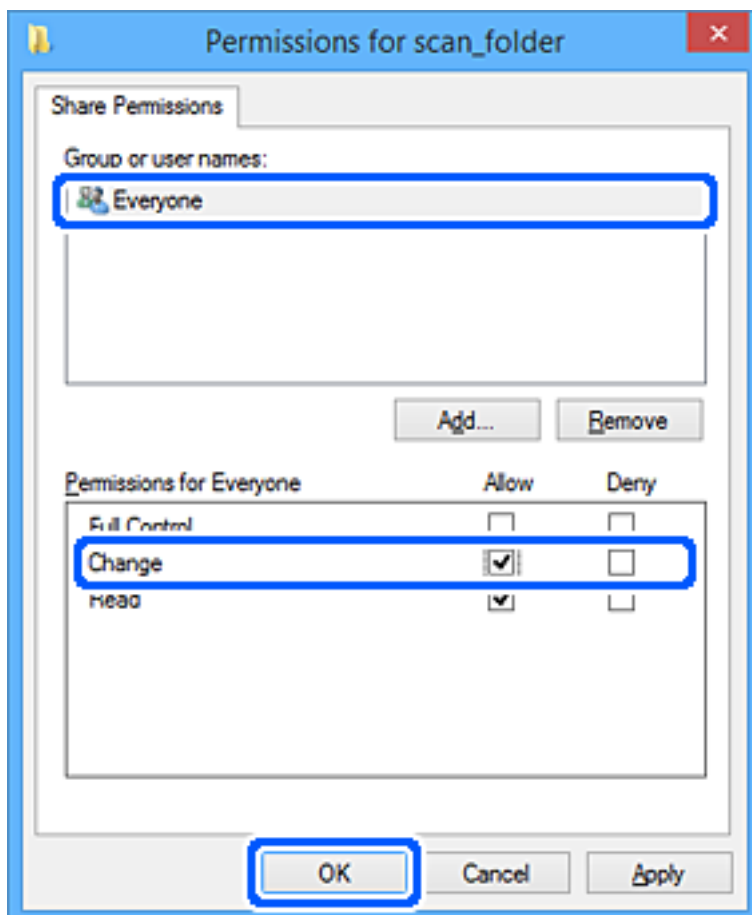
9. Nhấp vào **Chia sẻ nâng cao** trên tab **Chia sẻ**.



10. Chọn **Chia sẻ thư mục này**, sau đó nhấp vào **Quyền**.



11. Chọn **Mọi người** trong **Nhóm hoặc tên người dùng**, chọn **Cho phép** tại **Thay đổi**, sau đó nhấp **OK**.

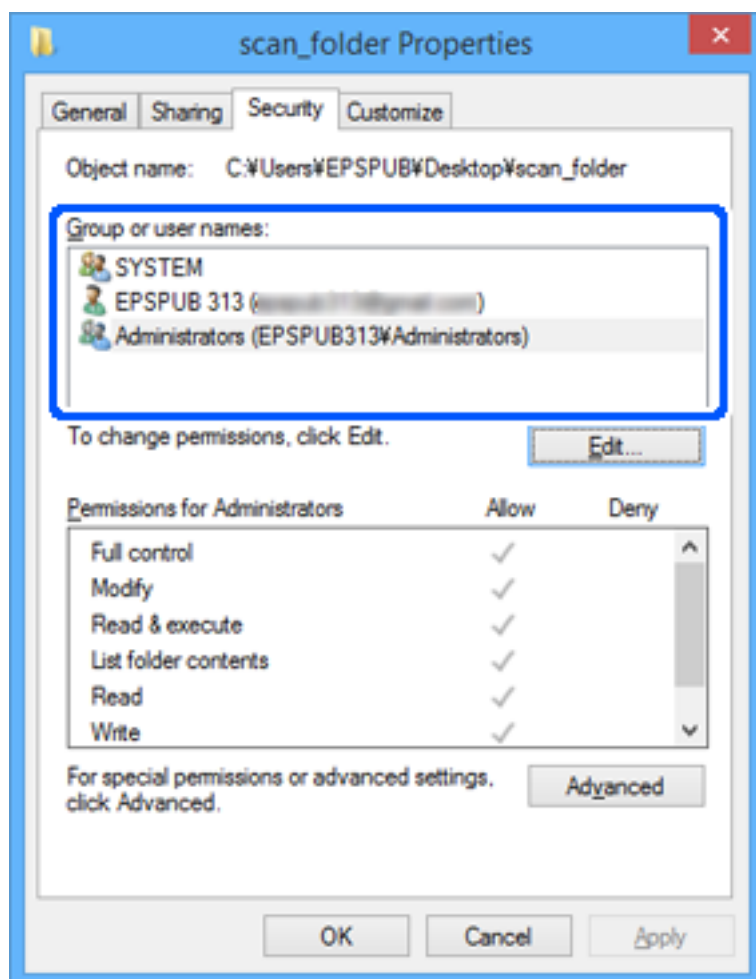


12. Nhấp vào **OK** để đóng màn hình và quay lại cửa sổ Thuộc tính.

Lưu ý:

Bạn có thể kiểm tra nhóm hoặc người dùng nào có quyền truy cập vào thư mục mạng trên tab **Bảo mật** > **Nhóm hoặc tên người dùng**.

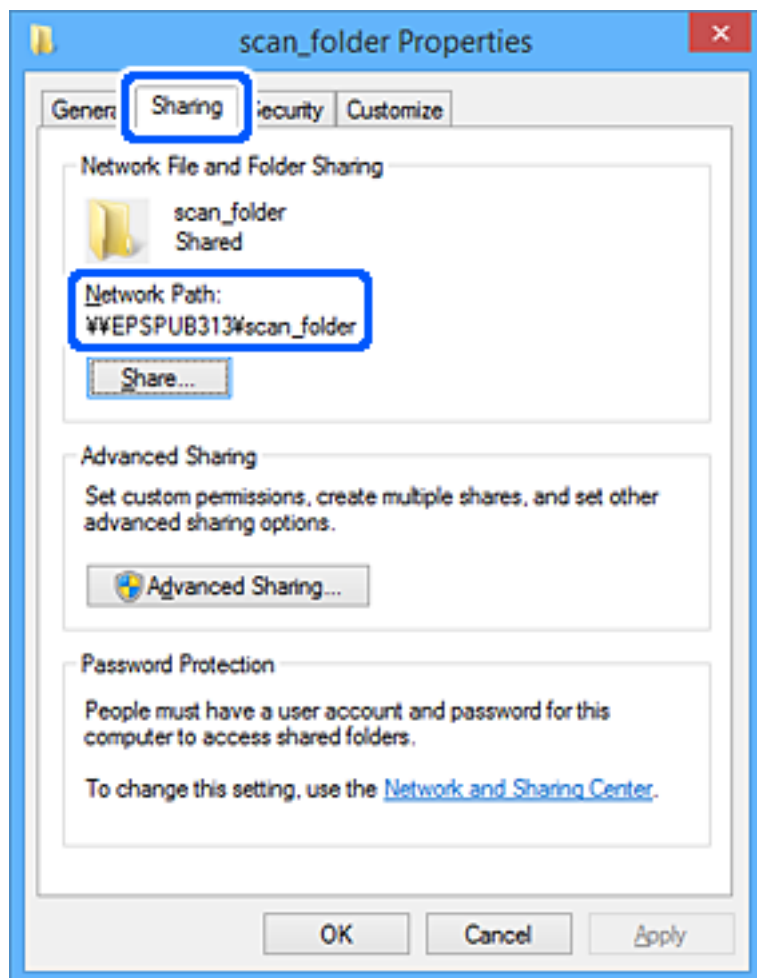
Ví dụ: khi người dùng đăng nhập vào máy tính cũng như Quản trị viên có thể truy cập thư mục mạng



13. Chọn tab **Chia sẻ**.

Đường dẫn mạng cho thư mục mạng được hiển thị. Thông tin này được sử dụng khi đăng ký với các liên hệ của bạn cho máy in. Hãy viết ra thông tin này.

Ví dụ: \\EPSPUB313\\scan_folder



14. Nhấp vào **Đóng** hoặc **OK** để đóng cửa sổ.

Thao tác này hoàn thành việc tạo một thư mục mạng.

Sử dụng chia sẻ mạng Microsoft

Bật tùy chọn này để lưu tệp trên thư mục mạng chia sẻ từ máy in.

1. Nhập địa chỉ IP của máy in vào trình duyệt để truy cập Web Config.

Nhập địa chỉ IP của máy in từ máy tính được kết nối với cùng mạng với máy in.

Bạn có thể kiểm tra địa chỉ IP của máy in từ menu sau.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Tình trạng mạng > Trạng thái LAN có dây/Wi-Fi

2. Nhập mật khẩu quản trị viên để đăng nhập với vai trò quản trị viên.

3. Chọn theo thứ tự sau.

Tab **Network** > **MS Network**

4. Bật **Use Microsoft network sharing**.

5. Đặt từng mục nếu cần.
6. Nhấp vào **Next**.
7. Xác nhận cài đặt và sau đó nhấp vào **OK**.

Thông tin liên quan

➔ “Giá trị mặc định của mật khẩu quản trị viên” ở trang 20

Giải quyết sự cố cho thư mục mạng chia sẻ

Không thể lưu hình ảnh đã quét vào thư mục dùng chung

Thông báo hiển thị trên bảng điều khiển khi quét vào thư mục mạng

Khi thông báo lỗi được hiển thị trên bảng điều khiển, hãy kiểm tra chính thông báo hoặc danh sách sau đây để giải quyết vấn đề.

Thông báo	Giải pháp
Lỗi DNS. Kiểm tra cài đặt DNS.	Không thể kết nối với máy tính. Kiểm tra các thông tin sau. ☐ Đảm bảo rằng địa chỉ trong danh sách liên hệ trên máy in và địa chỉ của thư mục dùng chung giống nhau. ☐ Nếu địa chỉ IP của máy tính là tĩnh và được đặt thủ công, hãy thay đổi tên máy tính trong đường dẫn mạng cho địa chỉ IP. Ví dụ: \\EPSON02\SCAN thành \\192.168.xxx.xxx\SCAN ☐ Đảm bảo rằng máy tính đã được bật và không ở chế độ ngủ. Nếu máy tính ở chế độ ngủ, bạn không thể lưu hình ảnh đã quét vào thư mục dùng chung. ☐ Tạm thời tắt phần mềm bảo mật và Tường lửa của máy tính. Nếu cách này giải quyết được lỗi, hãy kiểm tra cài đặt trong phần mềm bảo mật. ☐ Nếu Mạng công khai được chọn làm địa điểm mạng, bạn không thể lưu hình ảnh đã quét vào thư mục dùng chung. Đặt cài đặt chuyển tiếp cho mỗi cổng. ☐ Nếu bạn đang sử dụng máy tính xách tay và địa chỉ IP được đặt thành DHCP, địa chỉ IP có thể thay đổi khi kết nối lại với mạng. Lấy lại địa chỉ IP. ☐ Đảm bảo cài đặt DNS chính xác. Liên hệ với quản trị viên mạng về cài đặt DNS. ☐ Tên máy tính và địa chỉ IP có thể khác nhau khi bảng quản lý của máy chủ DNS không được cập nhật. Liên hệ với quản trị viên máy chủ DNS của bạn.
Lỗi xác thực. Kiểm tra phương pháp xác thực, tài khoản xác thực và mật khẩu xác thực.	Đảm bảo tên người dùng và mật khẩu chính xác trên máy tính và danh bạ trên máy in. Ngoài ra, đảm bảo rằng mật khẩu không hết hạn.

Thông báo	Giải pháp
Lỗi truyền tin. Kiểm tra kết nối mạng/Wi-Fi.	Không thể giao tiếp với thư mục mạng đã đăng ký trong danh sách liên hệ. Kiểm tra các thông tin sau. ☐ Đảm bảo rằng Use Microsoft network sharing được bật trên Web Config. Chọn Network > MS Network trên Web Config. ☐ Đảm bảo rằng địa chỉ trong danh sách liên hệ trên máy in và địa chỉ của thư mục dùng chung giống nhau. ☐ Quyền truy cập cho người dùng trong danh sách liên hệ phải được thêm trên tab Chia sẻ và tab Bảo mật của thuộc tính thư mục dùng chung. Ngoài ra, các quyền cho người dùng phải được đặt thành "cho phép".
Tên tệp đã được dùng. Đổi tên tệp và quét lại.	Thay đổi cài đặt tên tệp. Nếu không, hãy di chuyển hoặc xóa tệp hoặc thay đổi tên tệp trên thư mục dùng chung.
(Các) tệp vừa quét quá lớn. Chỉ XX trang đã được gửi. Kiểm tra xem Địa điểm có đủ chỗ trống hay không.	Không đủ dung lượng đĩa trên máy tính. Tăng vùng trống trên máy tính.

Kiểm tra điểm nơi xảy ra lỗi

Giải pháp

Khi lưu hình ảnh đã quét vào thư mục dùng chung, quá trình lưu tiếp tục như sau. Sau đó, bạn có thể kiểm tra điểm nơi xảy ra lỗi.

Mục	Vận hành	Thông báo lỗi
Đang kết nối	Kết nối với máy tính từ máy in.	Lỗi DNS. Kiểm tra cài đặt DNS.
Đang đăng nhập vào máy tính	Đăng nhập vào máy tính bằng tên người dùng và mật khẩu.	Lỗi xác thực. Kiểm tra phương pháp xác thực, tài khoản xác thực và mật khẩu xác thực.
Đang kiểm tra thư mục để lưu	Kiểm tra đường dẫn mạng của thư mục dùng chung.	Lỗi truyền tin. Kiểm tra kết nối mạng/Wi-Fi.
Đang kiểm tra tên tệp	Kiểm tra xem có tệp có cùng tên với tệp mà bạn muốn lưu trong thư mục không.	Tên tệp đã được dùng. Đổi tên tệp và quét lại.
Đang ghi tệp	Ghi tệp mới.	(Các) tệp vừa quét quá lớn. Chỉ XX trang đã được gửi. Kiểm tra xem Địa điểm có đủ chỗ trống hay không.

Lưu hình ảnh đã quét mất nhiều thời gian

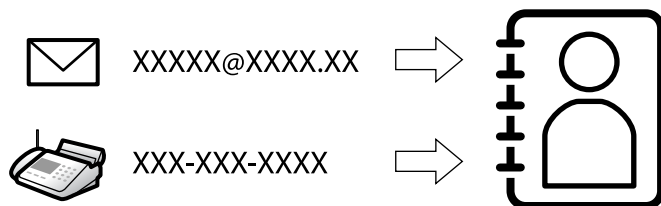
Phải mất một thời gian dài để phân giải tên tương ứng với "Tên miền" và "Địa chỉ IP".

Giải pháp

Kiểm tra các điểm sau.

- ☐ Đảm bảo cài đặt DNS chính xác.
- ☐ Đảm bảo mỗi cài đặt DNS chính xác khi kiểm tra Web Config.
- ☐ Đảm bảo tên miền DNS chính xác.

Đăng ký liên hệ



Đăng ký nơi nhận trong danh bạ của máy in sẽ cho phép bạn dễ dàng nhập nơi nhận khi quét hoặc gửi fax.

Lưu ý:

Bạn có thể đăng ký các loại nơi nhận sau trong danh bạ. Bạn có thể đăng ký tổng cộng tối đa 2000 mục nhập.

Fax	Nơi nhận cho fax
Email	Nơi nhận cho email Bạn cần đặt cấu hình cài đặt máy chủ email trước.
Thư mục mạng (SMB)	Nơi nhận cho dữ liệu quét và dữ liệu chuyển tiếp fax
Thư mục mạng/FTP	

So sánh cấu hình liên hệ

Có ba công cụ để định cấu hình liên hệ của máy in: Web Config, Epson Device Admin và bảng điều khiển của máy in. Sự khác biệt giữa ba công cụ này được liệt kê trong bảng bên dưới.

Tính năng	Web Config	Epson Device Admin	Bảng điều khiển của máy in
Đăng ký đích	✓	✓	✓
Chỉnh sửa đích	✓	✓	✓
Thêm nhóm	✓	✓	✓
Chỉnh sửa nhóm	✓	✓	✓
Xóa đích hoặc nhóm	✓	✓	✓
Xóa tất cả đích	✓	✓	–
Nhập tệp	✓	✓	–
Xuất sang tệp	✓	✓	–
Gán đích để sử dụng thường xuyên	✓	✓	✓
Sắp xếp các đích được gán để sử dụng thường xuyên	–	–	✓

Lưu ý:

Bạn cũng có thể định cấu hình đích gửi fax bằng FAX Utility.

Đăng nơi nhận vào danh bạ

Bạn có đăng ký tối đa 2000 nơi nhận vào danh bạ.

Đăng ký nơi nhận vào danh bạ từ Web Config

1. Nhập địa chỉ IP của máy in vào trình duyệt để truy cập Web Config.

Nhập địa chỉ IP của máy in từ máy tính được kết nối với cùng mạng với máy in.

Bạn có thể kiểm tra địa chỉ IP của máy in từ menu sau.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Tình trạng mạng > Trạng thái LAN có dây/Wi-Fi

2. Nhập mật khẩu quản trị viên để đăng nhập với vai trò quản trị viên.

3. Chọn theo thứ tự sau.

Tab Scan/Copy hoặc Fax > Contacts

4. Chọn số mà bạn muốn đăng ký, sau đó nhấp vào **Edit**.

5. Nhập **Name** và **Index Word**.

6. Chọn loại nơi nhận cho tùy chọn **Type**.

Lưu ý:

*Bạn không thể thay đổi tùy chọn **Type** sau khi đăng ký hoàn tất. Nếu bạn muốn thay đổi loại, hãy xóa nơi nhận và sau đó đăng ký lại.*

7. Nhập giá trị cho mỗi mục và sau đó nhấp vào **Apply**.

Thông tin liên quan

- ➔ “Chạy Web Config trên Trình duyệt web” ở trang 435
- ➔ “Giá trị mặc định của mật khẩu quản trị viên” ở trang 20
- ➔ “Đăng ký đích đến cho danh bạ từ Web Config (khi sử dụng Fax IP)” ở trang 99
- ➔ “Quét bản gốc ra thư mục mạng” ở trang 259
- ➔ “Quét bản gốc ra email” ở trang 260

Mục đặt đích đến

Mục	Cài đặt và giải thích
Cài đặt phổ biến	
Name	Nhập một tên hiển thị trong danh bạ có 30 ký tự trở xuống ở Unicode (UTF-8). Nếu bạn không chỉ định mục này, hãy bỏ trống.
Index Word	Nhập các từ cần tìm kiếm có 30 ký tự trở xuống ở Unicode (UTF-8). Nếu bạn không chỉ định mục này, hãy bỏ trống.
Category Name	Chọn tên hạng mục.
Type	Chọn kiểu địa chỉ mà bạn muốn đăng ký.
Assign to Frequent Use	Chọn đặt địa chỉ đã đăng ký làm địa chỉ được sử dụng thường xuyên. Khi đặt làm địa chỉ được sử dụng thường xuyên, địa chỉ này được hiển thị trên màn hình đầu tiên của fax và bản quét và bạn có thể chỉ định đích đến mà không cần hiển thị danh bạ.
Fax	
Fax Number	Nhập từ 1 đến 64 ký tự bằng 0–9 - * # và dấu cách.
Fax Speed	Chọn tốc độ giao tiếp cho đích đến.
Subaddress (SUB/SEP)	Đặt địa chỉ phụ được ghép thêm khi gửi fax. Nhập trong khoảng 20 ký tự trở xuống bằng 0–9, *, # hoặc dấu cách. Nếu bạn không chỉ định mục này, hãy bỏ trống.
Password (SID/PWD)	Đặt mật khẩu cho địa chỉ phụ. Nhập trong khoảng 20 ký tự trở xuống bằng 0–9, *, # hoặc dấu cách. Nếu bạn không chỉ định mục này, hãy bỏ trống.
Email	
Email Address	Nhập từ 1 đến 255 ký tự bằng cách sử dụng A–Z a–z 0–9 ! # \$ % & ' * + - . / = ? ^ _ { } ~ @.
Network Folder (SMB)	

Mục	Cài đặt và giải thích
Save to	\\“Đường dẫn thư mục” Nhập vị trí trong đó thư mục đích trong khoảng từ 1 đến 253 ký tự ở Unicode (UTF-8), loại bỏ “\\”.
User Name	Nhập một tên người dùng để truy cập thư mục mạng có 30 ký tự trở xuống ở Unicode (UTF-8). Tuy nhiên, tránh sử dụng các ký tự điều khiển (0x00 tới 0x1F, 0x7F).
Password	Nhập mật khẩu để truy cập thư mục mạng có 70 ký tự trở xuống ở Unicode (UTF-8). Tuy nhiên, tránh sử dụng các ký tự điều khiển (0x00 tới 0x1F, 0x7F).
FTP	
Secure Connection	Chọn FTP hoặc FTPS theo giao thức truyền tệp mà máy chủ FTP hỗ trợ. Chọn FTPS để cho phép máy in giao tiếp với các biện pháp bảo mật.
Save to	Nhập địa chỉ máy chủ từ 1 đến 253 ký tự Unicode (UTF-16), không có “ftp://” hoặc “ftps://”. Tuy nhiên, tránh sử dụng các ký tự điều khiển (0x0000 đến 0x001F, 0x007F).
User Name	Nhập một tên người dùng để truy cập máy chủ FTP có 30 ký tự trở xuống ở Unicode (UTF-8). Tuy nhiên, tránh sử dụng các ký tự điều khiển (0x00 tới 0x1F, 0x7F). Nếu máy chủ cho phép kết nối ẩn danh, hãy nhập tên người dùng như Ẩn danh và FTP. Nếu bạn không chỉ định mục này, hãy bỏ trống.
Password	Nhập mật khẩu để truy cập máy chủ FTP trong vòng 70 ký tự trở xuống ở Unicode (UTF-8). Tuy nhiên, tránh sử dụng các ký tự điều khiển (0x00 tới 0x1F, 0x7F). Nếu bạn không chỉ định mục này, hãy bỏ trống.
Connection Mode	Chọn chế độ kết nối từ menu. Nếu tường lửa được đặt giữa máy in và máy chủ FTP, hãy chọn Passive Mode .
Port Number	Nhập số cổng máy chủ FTP từ 1 đến 65535.
Certificate Validation	Chứng chỉ của máy chủ FTP được xác thực khi bật. Tùy chọn này khả dụng khi FTPS được chọn cho Secure Connection . Để thiết lập, bạn cần nhập CA Certificate vào máy in.
SharePoint(WebDAV)	
Secure Connection	Chọn HTTP hoặc HTTPS theo giao thức truyền siêu văn bản mà máy chủ HTTP hỗ trợ. Chọn HTTPS để cho phép máy in giao tiếp với các biện pháp bảo mật.
Save to	Nhập địa chỉ máy chủ từ 1 đến 253 ký tự Unicode (UTF-16), không có “http://” hoặc “https://”. Tuy nhiên, tránh sử dụng các ký tự điều khiển (0x0000 đến 0x001F, 0x007F).
User Name	Nhập một tên người dùng để truy cập máy chủ HTTP có 30 ký tự trở xuống ở Unicode (UTF-8). Tuy nhiên, tránh sử dụng các ký tự điều khiển (0x00 tới 0x1F, 0x7F). Nếu máy chủ cho phép kết nối ẩn danh, hãy nhập tên người dùng như Ẩn danh. Nếu bạn không chỉ định mục này, hãy bỏ trống.
Password	Nhập mật khẩu để truy cập máy chủ HTTP trong vòng 70 ký tự trở xuống ở Unicode (UTF-8). Tuy nhiên, tránh sử dụng các ký tự điều khiển (0x00 tới 0x1F, 0x7F). Nếu bạn không chỉ định mục này, hãy bỏ trống.
Certificate Validation	Chứng chỉ của máy chủ HTTP được xác thực khi bật. Tùy chọn này khả dụng khi HTTPS được chọn cho Secure Connection . Để thiết lập, bạn cần nhập CA Certificate vào máy in.

Mục	Cài đặt và giải thích
Proxy Server	Chọn có sử dụng máy chủ proxy để truy cập máy chủ HTTP hay không.

Đăng ký nơi nhận vào danh bạ từ bảng điều khiển của máy in

1. Chọn các menu trên bảng điều khiển của máy in như được mô tả bên dưới.

Cài đặt > Trình quản lý Danh bạ

2. Chọn **Thêm/Sửa/Xóa**.
3. Thực hiện một trong các lựa chọn sau.
 - ☐ Để đăng ký liên hệ mới, chọn **Thêm mục**, sau đó chọn **Thêm ĐC liên lạc**.
 - ☐ Để chỉnh sửa liên hệ, chọn **>** trên liên hệ mục tiêu và sau đó chọn **Sửa**.
 - ☐ Để xóa liên hệ, chọn **>** trên liên hệ mục tiêu, sau đó chọn **Xóa**, rồi chọn **Có**. Bạn không phải thực hiện các quy trình sau.
4. Chọn loại đích làm tùy chọn **Kiểu**.

Lưu ý:
*Bạn không thể thay đổi tùy chọn **Type** sau khi đăng ký hoàn tất. Nếu bạn muốn thay đổi loại, hãy xóa đích và sau đó đăng ký lại.*
5. Chọn mã số mà bạn muốn đăng ký là **Số đăng ký**.
6. Nhập **Tên** và **Từ chỉ mục**.
7. Nhập giá trị cho mỗi mục còn lại.
8. Chọn **Tốt** để áp dụng cài đặt.

Thông tin liên quan

- ➔ “Đăng ký đích đến cho danh bạ từ bảng điều khiển máy in (khi sử dụng Fax IP)” ở trang 100
- ➔ “Quét bản gốc ra thư mục mạng” ở trang 259
- ➔ “Quét bản gốc ra email” ở trang 260

Đăng ký các nơi nhận thành một nhóm

Nếu loại nơi nhận được đặt thành **Fax** hoặc **Email**, bạn có thể đăng ký các nơi nhận thành một nhóm.

Bạn có đăng ký tối đa 2000 nơi nhận và nhóm vào danh bạ.

Đăng ký nhiều nơi nhận thành một nhóm từ Web Config

1. Nhập địa chỉ IP của máy in vào trình duyệt để truy cập Web Config.
 Nhập địa chỉ IP của máy in từ máy tính được kết nối với cùng mạng với máy in.
 Bạn có thể kiểm tra địa chỉ IP của máy in từ menu sau.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Tình trạng mạng > Trạng thái LAN có dây/Wi-Fi

- Nhập mật khẩu quản trị viên để đăng nhập với vai trò quản trị viên.
- Chọn theo thứ tự sau.
Tab **Scan/Copy** hoặc **Fax** > **Contacts**
- Chọn số mà bạn muốn đăng ký, sau đó nhấp vào **Edit**.
- Chọn một nhóm từ **Type**.
- Nhấp vào **Select** cho **Contact(s) for Group**.
Những nơi nhận có sẵn được hiển thị.
- Chọn nơi nhận mà bạn muốn đăng ký với nhóm, sau đó nhấp vào **Select**.

EPSON XX-XXXXX Search Administrator [Log out](#)

Status Print **Scan/Copy** Fax Network Network Security Product Security Device Management Epson Open Platform

Epson Remote Services

Basic
Network Scan
Document Capture Pro
Contacts
Presets
User Default Settings
 » Scan to Network Folder/FTP
 » Scan to Email
 » Scan to Memory Device
 » Scan to Cloud
 » Copy

Contacts

Check the entries you want to register for group.
If you finish selecting entries, back to the Edit a Contact Page by pressing "Select" button.
To reflect the settings, press "Apply" button on the Edit a Contact Page.

< 1 >

	Number	Name	Index Word	Type	Destination
☐	XX	AAAAA Corp.	AAAAA	Email	aaaaa@xxxx.com

Select **Cancel**

- Nhập **Name** và **Index Word**.
- Chọn bạn có chỉ định nhóm đã đăng ký cho nhóm được sử dụng thường xuyên không.
Lưu ý:
Bạn có thể đăng ký nơi nhận cho nhiều nhóm.
- Nhấp vào **Apply**.

Thông tin liên quan

- ➡ “Chạy Web Config trên Trình duyệt web” ở trang 435
- ➡ “Giá trị mặc định của mật khẩu quản trị viên” ở trang 20

Đăng ký nhiều nơi nhận thành một nhóm từ bảng điều khiển của máy in

- Chọn các menu trên bảng điều khiển của máy in như được mô tả bên dưới.
Cài đặt > Trình quản lý Danh bạ
- Chọn **Thêm/Sửa/Xóa**.
- Chọn **Thêm mục**, chọn **Thêm nhóm**.

4. Chọn loại nơi nhận cho tùy chọn **Kiểu**.

Lưu ý:

*Bạn không thể thay đổi tùy chọn **Type** sau khi đăng ký hoàn tất. Nếu bạn muốn thay đổi loại, hãy xóa nơi nhận và sau đó đăng ký lại.*

5. Chọn mã số mà bạn muốn đăng ký là **Số đăng ký**.
6. Nhập **Tên nhóm (Bắt buộc)** và **Từ chỉ mục**.
7. Chọn **(Các) ĐC liên lạc được thêm vào Nhóm (Bắt buộc)**, chọn các liên hệ bạn muốn thêm, sau đó chọn **Đóng**.
8. Chọn **Tốt** để áp dụng cài đặt.

Đăng ký đích đến cho danh bạ (khi sử dụng Fax IP)

Khi đăng ký người nhận vào danh sách liên hệ, bạn có thể chọn IP-FAX làm cài đặt đường điện thoại.

Đăng ký đích đến cho danh bạ từ Web Config (khi sử dụng Fax IP)

Khi đăng ký người nhận vào danh sách liên hệ, bạn có thể chọn IP-FAX(IP-LAN) làm cài đặt đường điện thoại.

1. Nhập địa chỉ IP của máy in vào trình duyệt để truy cập Web Config.
Nhập địa chỉ IP của máy in từ máy tính được kết nối với cùng mạng với máy in.
Bạn có thể kiểm tra địa chỉ IP của máy in từ menu sau.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Tình trạng mạng > Trạng thái LAN có dây/Wi-Fi

2. Nhập mật khẩu quản trị viên để đăng nhập với vai trò quản trị viên.
3. Chọn theo thứ tự sau.
Tab Scan/Copy hoặc tab Fax > Contacts
4. Chọn số mà bạn muốn đăng ký, sau đó nhấp vào **Edit**.

5. Nhập Name và Index Word.

6. Chọn Type cho Fax.

Lưu ý:

Bạn không thể thay đổi tùy chọn **Type** sau khi đăng ký hoàn tất. Nếu bạn muốn thay đổi loại, hãy xóa đích và sau đó đăng ký lại.

7. Chọn IP-LAN trong Select Line.

8. Nhập đích đến trong SIP URI

“Đích đến fax IP” ở trang 101

9. Đặt các mục khác nếu cần, sau đó nhấp vào **Apply**.

Thông tin liên quan

- ➔ “Chạy Web Config trên Trình duyệt web” ở trang 435
- ➔ “Giá trị mặc định của mật khẩu quản trị viên” ở trang 20

Đăng ký đích đến cho danh bạ từ bảng điều khiển máy in (khi sử dụng Fax IP)

Khi đăng ký người nhận vào danh sách liên hệ, bạn có thể chọn **IP-FAX** làm cài đặt đường truyền.

1. Chọn các menu trên bảng điều khiển của máy in như được mô tả bên dưới.

Cài đặt > Trình quản lý Danh bạ

2. Chọn **Thêm/Sửa/Xóa**.

3. Thực hiện một trong các tùy chọn sau.

- ☐ Để đăng ký một số liên lạc mới, hãy chọn tab **Thêm mục**, sau đó chọn **Thêm ĐC liên lạc**.

- ☐ Để chỉnh sửa liên hệ, chọn liên hệ mục tiêu và sau đó chọn **Sửa**.
- ☐ Để xóa liên hệ, chọn liên hệ mục tiêu, chọn **Xóa** và sau đó chọn **Có**. Bạn không phải thực hiện các quy trình sau.

4. Chọn **Fax** từ các tùy chọn loại được hiển thị.

Lưu ý:

Bạn không thể thay đổi loại sau khi đăng ký hoàn tất. Nếu bạn muốn thay đổi loại, hãy xóa đích và sau đó đăng ký lại.

- 5. Chọn **Người nhận fax (bắt buộc)**.
- 6. Chọn **IP-FAX** trong **Chọn đ.thg.**
- 7. Nhập nơi nhận.
- 8. Chọn **Tốt** để áp dụng cài đặt.

Đích đến fax IP

Nhập đích đến ở định dạng khớp với cách gửi fax IP của bạn.

Gửi và nhận fax		Nhập đích đến người nhận
Trên mạng nội bộ (LAN)	Khi không sử dụng máy chủ SIP	Nhập Main Unit URI (định dạng SIP URI) đã thiết lập cho máy fax đích đến. Ví dụ 1: 1111@host.local Ví dụ 2: User1@192.168.1.1 Ví dụ 3: User1@[2001:0db8::1234:5678:90ab:cdef]
	Khi sử dụng máy chủ SIP	Nhập tên người dùng SIP cho Main Unit URI (định dạng SIP URI) đã thiết lập cho máy fax đích đến. Ví dụ 1: 1111 Ví dụ 2: User1
Thiết bị fax G3 (qua một cổng VoIP)		Số fax Ví dụ: 0312345678

Đăng ký các liên hệ thường được sử dụng (Gán cho Thường sử dụng)

Đăng ký các liên hệ thường được sử dụng từ Web Config

- Nhập địa chỉ IP của máy in vào trình duyệt để truy cập Web Config.

Nhập địa chỉ IP của máy in từ máy tính được kết nối với cùng mạng với máy in.

Bạn có thể kiểm tra địa chỉ IP của máy in từ menu sau.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Tình trạng mạng > Trạng thái LAN có dây/Wi-Fi

- Nhập mật khẩu quản trị viên để đăng nhập với vai trò quản trị viên.
- Chọn theo thứ tự sau.

Tab **Scan/Copy** hoặc **Fax > Contacts**

4. Chọn số mà bạn muốn đăng ký, sau đó nhấp vào **Edit**.
5. Chọn **ON** trong **Assign to Frequent Use**.
Bạn không thể chỉnh sửa thứ tự của các liên hệ từ màn hình Web Config.
6. Nhấp vào **Apply**

Thông tin liên quan

- ➔ “Chạy Web Config trên Trình duyệt web” ở trang 435
- ➔ “Giá trị mặc định của mật khẩu quản trị viên” ở trang 20

Đăng ký các liên hệ được sử dụng thường xuyên từ bảng điều khiển của máy in

1. Nhấn **Cài đặt** trên màn hình chính.
2. Nhấn **Trình quản lý Danh bạ > Thường xuyên**.
3. Chọn kiểu địa chỉ liên lạc bạn muốn đăng ký.
4. Nhấn **Sửa**.
5. Chọn các liên hệ được sử dụng thường xuyên mà bạn muốn đăng ký và sau đó nhấn **Tốt**. Để hủy lựa chọn, nhấn lại lần nữa.
6. Nhấn **Đóng**.

Xuất và nhập danh bạ

Bạn có thể sao lưu và nhập danh bạ bằng Web Config hoặc các công cụ khác.

Với Web Config

- ☐ Bạn có thể sao lưu danh bạ bằng cách xuất các cài đặt máy in bao gồm danh bạ. Bạn không thể chỉnh sửa tệp đã xuất vì dữ liệu được xuất dưới dạng tệp nhị phân.
- ☐ Khi nhập các cài đặt máy in vào máy in, danh bạ sẽ bị ghi đè.

Với Epson Device Admin

- ☐ Chỉ có thể xuất danh bạ từ màn hình thuộc tính của thiết bị.
- ☐ Nếu bạn không xuất các mục liên quan đến bảo mật, bạn có thể chỉnh sửa các liên hệ đã xuất và nhập chúng vì dữ liệu này có thể được lưu dưới dạng tệp SYLK hoặc tệp csv.
- ☐ Bạn có thể nhập danh bạ vào nhiều máy in hàng loạt. Điều này rất hữu ích khi bạn đang thay máy in và muốn chuyển danh bạ từ máy in cũ sang máy in mới.

Để biết thêm thông tin, xem tài liệu hoặc trợ giúp của Epson Device Admin

Xuất và nhập danh bạ bằng Web Config

Nhập danh bạ bằng Web Config

Nếu bạn có máy in cho phép bạn sao lưu danh bạ và tương thích với máy in này, bạn có thể đăng ký danh bạ một cách dễ dàng bằng cách nhập tệp sao lưu.

Lưu ý:

Để biết hướng dẫn về cách sao lưu danh bạ tương thích với máy in này, hãy xem tài liệu đi kèm với máy in có danh sách danh bạ tương thích với máy in này.

Làm theo các bước bên dưới để nhập danh bạ vào máy in này.

1. Nhập địa chỉ IP của máy in vào trình duyệt để truy cập Web Config.

Nhập địa chỉ IP của máy in từ máy tính được kết nối với cùng mạng với máy in.

Bạn có thể kiểm tra địa chỉ IP của máy in từ menu sau.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Tình trạng mạng > Trạng thái LAN có dây/Wi-Fi

2. Nhập mật khẩu quản trị viên để đăng nhập với vai trò quản trị viên.

3. Chọn theo thứ tự sau.

Device Management > Export and Import Setting Value > Import

4. Chọn tệp sao lưu bạn đã tạo trong **File**, nhập mật khẩu, sau đó nhấp vào **Next**.

5. Chọn hộp kiểm **Contacts**, sau đó nhấp vào **Next**.

Thông tin liên quan

➡ [“Chạy Web Config trên Trình duyệt web” ở trang 435](#)

➡ [“Giá trị mặc định của mật khẩu quản trị viên” ở trang 20](#)

Xuất danh bạ bằng Web Config

Dữ liệu về người liên hệ có thể bị mất do lỗi máy in. Chúng tôi khuyên bạn nên tạo bản sao lưu dữ liệu mỗi khi cập nhật dữ liệu. Epson không chịu trách nhiệm cho việc mất bất kỳ dữ liệu nào, cho việc sao lưu và phục hồi dữ liệu và/hoặc cài đặt, ngay cả trong thời kỳ bảo hành.

Khi sử dụng Web Config, bạn có thể sao lưu dữ liệu địa chỉ liên lạc lưu trên máy in vào máy tính.

1. Nhập địa chỉ IP của máy in vào trình duyệt để truy cập Web Config.

Nhập địa chỉ IP của máy in từ máy tính được kết nối với cùng mạng với máy in.

Bạn có thể kiểm tra địa chỉ IP của máy in từ menu sau.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Tình trạng mạng > Trạng thái LAN có dây/Wi-Fi

2. Nhập mật khẩu quản trị viên để đăng nhập với vai trò quản trị viên.

3. Chọn theo thứ tự sau.

Tab Device Management > Export and Import Setting Value > Export

4. Chọn một trong các hộp kiểm **Contacts**.

Ví dụ, nếu bạn chọn **Contacts** trong danh mục **Scan/Copy**, cùng hộp kiểm trong danh mục Fax cũng được chọn.

5. Nhập mật khẩu để mã hóa tệp đã xuất.

Bạn cần có mật khẩu để nhập tệp. Để trống mục này nếu bạn không muốn mã hóa tệp.

6. Nhấp vào **Export**.

Thông tin liên quan

➔ [“Chạy Web Config trên Trình duyệt web” ở trang 435](#)

➔ [“Giá trị mặc định của mật khẩu quản trị viên” ở trang 20](#)

Xuất và nhập danh bạ bằng Epson Device Admin

Xuất danh bạ bằng Epson Device Admin

Lưu thông tin danh bạ vào tệp.

Bạn có thể chỉnh sửa các tệp được lưu ở định dạng SYLK hoặc định dạng CSV bằng ứng dụng bảng tính hoặc trình soạn thảo văn bản. Bạn có thể đăng ký tất cả cùng một lúc sau khi xóa hoặc thêm thông tin.

Thông tin bao gồm các mục bảo mật như mật khẩu và thông tin cá nhân có thể được lưu ở định dạng nhị phân có mật khẩu. Bạn không thể chỉnh sửa tệp. Tệp này có thể được sử dụng làm tệp sao lưu thông tin bao gồm các mục bảo mật.

1. Khởi động Epson Device Admin.

2. Chọn **Devices** trên menu tác vụ ở thanh bên.

3. Chọn thiết bị bạn muốn sử dụng từ danh sách thiết bị.

4. Nhấp vào **Device Configuration** trên tab **Home** trên menu dải băng.

Khi mật khẩu quản trị viên đã được thiết lập, nhập mật khẩu và nhấp vào **OK**.

5. Nhấp vào **Common > Contacts**.

6. Chọn định dạng xuất từ **Export > Export items**.

☐ All Items

Xuất tệp nhị phân được mã hóa. Chọn khi bạn muốn bao gồm các mục bảo mật như mật khẩu và thông tin cá nhân. Bạn không thể chỉnh sửa tệp. Nếu bạn chọn tùy chọn này, bạn phải đặt mật khẩu. Nhấp vào **Configuration** và đặt mật khẩu từ 8 đến 63 ký tự ASCII. Mật khẩu sẽ được yêu cầu khi nhập tệp nhị phân.

☐ Items except Security Information

Xuất ra tệp định dạng SYLK hoặc định dạng CSV. Chọn khi bạn muốn chỉnh sửa thông tin của tệp đã xuất.

7. Nhấp vào **Export**.

8. Chỉ định nơi lưu tệp, chọn loại tệp, sau đó nhấp vào **Save**.

Thông báo hoàn thành được hiển thị.

9. Nhấp vào **OK**.

Kiểm tra xem tệp có được lưu vào vị trí đã chọn không.

Thông tin liên quan

➡ “Phần mềm quản lý thiết bị trên mạng (Epson Device Admin)” ở trang 438

➡ “Giá trị mặc định của mật khẩu quản trị viên” ở trang 20

Nhập danh bạ bằng Using Epson Device Admin

Nhập thông tin danh bạ từ tệp.

Bạn có thể nhập các tệp đã lưu ở định dạng SYLK hoặc định dạng csv hoặc tệp nhị phân sao lưu bao gồm các mục bảo mật.

1. Khởi động Epson Device Admin.

2. Chọn **Devices** trên menu tác vụ ở thanh bên.

3. Chọn thiết bị bạn muốn sử dụng từ danh sách thiết bị.

4. Nhấp vào **Device Configuration** trên tab **Home** trên menu dải băng.

Khi mật khẩu quản trị viên đã được thiết lập, nhập mật khẩu và nhấp vào **OK**.

5. Nhấp vào **Common > Contacts**.

6. Nhấp vào **Browse** trên **Import**.

7. Chọn tệp bạn muốn nhập và sau đó nhấp vào **Open**.

Khi bạn chọn tệp nhị phân, hãy nhập mật khẩu bạn đã thiết lập khi xuất tệp vào **Password**.

8. Nhấp vào **Import**.

Màn hình xác nhận được hiển thị.

9. Nhấp vào **OK**.

Kết quả kiểm tra hợp lệ được hiển thị.

☐ Edit the information read

Nhấp vào khi bạn muốn chỉnh sửa thông tin cụ thể.

☐ Read more file

Nhấp vào khi bạn muốn nhập nhiều tệp.

10. Nhấp vào **Import** và sau đó nhấp vào **OK** trên màn hình hoàn thành nhập.

Quay lại màn hình thuộc tính của thiết bị.

11. Nhấp vào **Transmit**.

12. Nhấp vào **OK** trên thông báo xác nhận.

Cài đặt được gửi đến máy in.

13. Trên màn hình hoàn thành việc gửi, hãy nhấp vào **OK**.

Thông tin của máy in được cập nhật.

Mở danh bạ từ Web Config hoặc bảng điều khiển của máy in và sau đó kiểm tra xem danh bạ đã được cập nhật chưa.

Thông tin liên quan

➔ “Phần mềm quản lý thiết bị trên mạng (Epson Device Admin)” ở trang 438

Các cài đặt để sử dụng Dịch vụ đám mây làm nơi nhận fax chuyển tiếp

Thông qua dịch vụ Epson Connect có sẵn trên internet, bạn có thể chuyển tiếp các bản fax đã nhận được đến các tài khoản đám mây của mình.

Để sử dụng dịch vụ này, bạn cần đăng ký người dùng, máy in và nơi nhận trên đám mây của bạn trong **Epson Connect**, sau đó đăng ký nơi nhận trong máy in.

Xem phần Tr.giúp trong trang web Epson Connect để biết chi tiết cách thiết lập và đăng ký Tài khoản đám mây

<https://www.epsonconnect.com/user>

Đăng ký nơi nhận trên đám mây trong máy in từ Web Config

1. Nhập địa chỉ IP của máy in vào trình duyệt để truy cập Web Config.

Nhập địa chỉ IP của máy in từ máy tính được kết nối với cùng mạng với máy in.

Bạn có thể kiểm tra địa chỉ IP của máy in từ menu sau.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Tình trạng mạng > Trạng thái LAN có dây/Wi-Fi

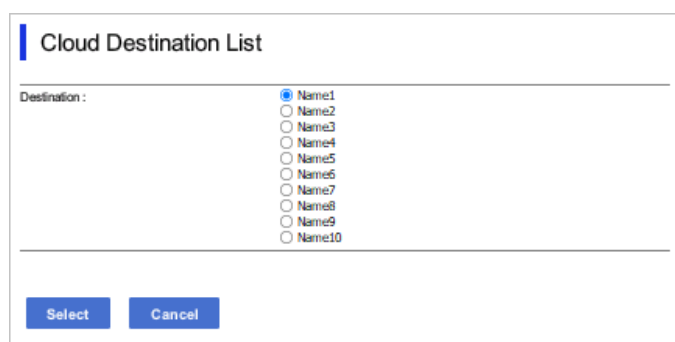
2. Nhập mật khẩu quản trị viên để đăng nhập với vai trò quản trị viên.

3. Chọn theo thứ tự sau.

Tab Fax > **Danh sách đích đám mây**

4. Chọn số mà bạn muốn đăng ký, sau đó nhấp vào **Edit**.

5. Chọn nơi nhận mà bạn muốn đăng ký vào danh sách nơi nhận trên đám mây.



The screenshot shows a window titled "Cloud Destination List". Inside, there is a label "Destination:" followed by a list of radio buttons labeled "Name1" through "Name10". The "Name1" radio button is selected. At the bottom of the window, there are two buttons: "Select" and "Cancel".

6. Nhấp vào **Select**.

Cài đặt được phản ánh trên máy in.

Thông tin liên quan

- ➔ “Chạy Web Config trên Trình duyệt web” ở trang 435
- ➔ “Giá trị mặc định của mật khẩu quản trị viên” ở trang 20
- ➔ “Phần mềm quản lý thiết bị trên mạng (Epson Device Admin)” ở trang 438

Cài đặt để sử dụng thông tin người dùng trên máy chủ LDAP làm nơi nhận

Bằng cách liên kết trước máy chủ LDAP và máy in, bạn có thể tìm kiếm thông tin người dùng được đăng ký trong máy chủ LDAP và trực tiếp sử dụng thông tin làm nơi nhận cho fax hoặc email.

Định cấu hình máy chủ LDAP

Để sử dụng thông tin máy chủ LDAP, hãy đăng ký thông tin đó trên máy in.

1. Nhập địa chỉ IP của máy in vào trình duyệt để truy cập Web Config.

Nhập địa chỉ IP của máy in từ máy tính được kết nối với cùng mạng với máy in.

Bạn có thể kiểm tra địa chỉ IP của máy in từ menu sau.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Tình trạng mạng > Trạng thái LAN có dây/Wi-Fi

2. Nhập mật khẩu quản trị viên để đăng nhập với vai trò quản trị viên.

3. Chọn theo thứ tự sau.

Tab Network > LDAP Server > Basic

4. Nhập giá trị cho mỗi mục.

5. Chọn **OK**.

Cài đặt mà bạn đã chọn hiển thị.

Thông tin liên quan

- ➔ “Chạy Web Config trên Trình duyệt web” ở trang 435
- ➔ “Giá trị mặc định của mật khẩu quản trị viên” ở trang 20

Mục đặt máy chủ LDAP

Mục	Cài đặt và giải thích
Use LDAP Server	Chọn Use hoặc Do Not Use .

Mục	Cài đặt và giải thích
LDAP Server Address	Nhập địa chỉ máy chủ LDAP. Nhập từ 1 đến 255 ký tự có định dạng IPv4, IPv6 hoặc FQDN. Đối với định dạng FQDN, bạn có thể sử dụng ký tự chữ và số ở ASCII (0x20–0x7E) và "-" ngoại trừ đối với đầu và kết thúc địa chỉ.
LDAP server Port Number	Nhập số cổng máy chủ LDAP từ 1 đến 65535.
Secure Connection	Chỉ định phương thức xác thực khi máy in truy cập máy chủ LDAP.
Certificate Validation	Khi tùy chọn này bật, chứng nhận của máy chủ LDAP được kiểm tra hợp lệ. Chúng tôi đề xuất tùy chọn này được đặt thành Enable . Để thiết lập, cần phải nhập CA Certificate vào máy in.
Search Timeout (sec)	Đặt khoảng thời gian tìm kiếm trước khi kết thời gian chờ từ 5 đến 300.
Authentication Method	Chọn một trong các phương thức. Nếu bạn chọn Kerberos Authentication , hãy chọn Kerberos Settings để thực hiện cài đặt cho Kerberos. Để thực hiện Kerberos Authentication, cần phải có môi trường sau. ☐ Máy in và máy chủ DNS có thể trao đổi thông tin với nhau. ☐ Thời gian của máy in, máy chủ KDC, và máy chủ cần có cho việc xác thực (máy chủ LDAP, máy chủ SMTP, máy chủ tệp) được đồng bộ. ☐ Khi máy chủ dịch vụ được gán địa chỉ IP, FQDN của máy chủ dịch vụ được đăng ký trên vùng tra cứu ngược của máy chủ DNS.
Kerberos Realm to be Used	Nếu bạn chọn Kerberos Authentication cho Authentication Method , hãy chọn vùng Kerberos mà bạn muốn sử dụng.
Administrator DN / User Name	Nhập một tên người dùng cho máy chủ LDAP có 128 ký tự trở xuống ở Unicode (UTF-8). Bạn không thể sử dụng các ký tự điều khiển như 0x00–0x1F và 0x7F. Cài đặt này không được sử dụng khi Anonymous Authentication được chọn làm Authentication Method . Nếu bạn không chỉ định mục này, hãy bỏ trống.
Password	Nhập mật khẩu cho xác thực máy chủ LDAP có 128 ký tự trở xuống ở Unicode (UTF-8). Bạn không thể sử dụng các ký tự điều khiển như 0x00–0x1F và 0x7F. Cài đặt này không được sử dụng khi Anonymous Authentication được chọn làm Authentication Method . Nếu bạn không chỉ định mục này, hãy bỏ trống.

Cài đặt Kerberos

Nếu bạn chọn **Kerberos Authentication** cho **Authentication Method** của **LDAP Server > Basic**, hãy thực hiện cài đặt Kerberos sau từ tab **Network > Kerberos Settings**. Bạn có thể đăng ký tới 10 cài đặt cho cài đặt Kerberos.

Mục	Cài đặt và giải thích
Realm (Domain)	Nhập vùng của xác thực Kerberos từ 255 ký tự trở xuống bằng ASCII (0x20–0x7E). Nếu bạn không đăng ký mục này, hãy để trống.
KDC Address	Nhập địa chỉ máy chủ xác thực Kerberos. Nhập 255 ký tự trở xuống ở định dạng IPv4, IPv6 hoặc FQDN. Nếu bạn không đăng ký mục này, hãy để trống.
Port Number (Kerberos)	Nhập số cổng máy chủ Kerberos từ 1 đến 65535.

Định cấu hình cài đặt tìm kiếm máy chủ LDAP

Khi bạn thiết lập cài đặt tìm kiếm, bạn có thể sử dụng địa chỉ email và số fax đã đăng ký với máy chủ LDAP.

1. Nhập địa chỉ IP của máy in vào trình duyệt để truy cập Web Config.

Nhập địa chỉ IP của máy in từ máy tính được kết nối với cùng mạng với máy in.

Bạn có thể kiểm tra địa chỉ IP của máy in từ menu sau.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Tình trạng mạng > Trạng thái LAN có dây/Wi-Fi

2. Nhập mật khẩu quản trị viên để đăng nhập với vai trò quản trị viên.

3. Chọn theo thứ tự sau.

Tab Network > LDAP Server > Search Settings

4. Nhập giá trị cho mỗi mục.

5. Nhấp vào **OK** để hiển thị kết quả cài đặt.

Cài đặt mà bạn đã chọn hiển thị.

Thông tin liên quan

➔ [“Chạy Web Config trên Trình duyệt web” ở trang 435](#)

➔ [“Giá trị mặc định của mật khẩu quản trị viên” ở trang 20](#)

Mục đặt tìm kiếm máy chủ LDAP

Mục	Cài đặt và giải thích
Search Base (Distinguished Name)	Nếu bạn muốn tìm kiếm miền tùy ý, hãy chỉ rõ tên miền của máy chủ LDAP. Nhập từ 0 đến 128 ký tự ở Unicode (UTF-8). Nếu bạn không tìm kiếm thuộc tính tùy ý, hãy để trống mục này. Ví dụ cho thư mục máy chủ cục bộ: dc=server,dc=local
Number of search entries	Chỉ rõ số mục nhập tìm kiếm từ 5 đến 500. Số mục nhập tìm kiếm đã chỉ định được lưu và hiển thị tạm thời. Ngay cả khi số mục nhập tìm kiếm vượt quá số được chỉ định và thông báo lỗi xuất hiện, tìm kiếm có thể được hoàn tất.
User name Attribute	Chỉ định tên thuộc tính cần hiển thị khi tìm kiếm tên người dùng. Nhập từ 1 đến 255 ký tự ở Unicode (UTF-8). Ký tự đầu tiên phải là a–z hoặc A–Z. Ví dụ: cn, uid
User name Display Attribute	Chỉ định tên thuộc tính cần hiển thị làm tên người dùng. Nhập từ 0 đến 255 ký tự ở Unicode (UTF-8). Ký tự đầu tiên phải là a–z hoặc A–Z. Ví dụ: cn, sn
Fax Number Attribute	Chỉ định tên thuộc tính cần hiển thị khi tìm kiếm số fax. Nhập kết hợp từ 1 đến 255 ký tự bằng A–Z, a–z, 0–9 và -. Ký tự đầu tiên phải là a–z hoặc A–Z. Ví dụ: facsimileTelephoneNumber
Email Address Attribute	Chỉ định tên thuộc tính cần hiển thị khi tìm kiếm địa chỉ email. Nhập kết hợp từ 1 đến 255 ký tự bằng A–Z, a–z, 0–9 và -. Ký tự đầu tiên phải là a–z hoặc A–Z. Ví dụ: mail

Mục	Cài đặt và giải thích
Arbitrary Attribute 1 - Arbitrary Attribute 4	Bạn có thể chỉ định các thuộc tính tùy ý khác để tìm kiếm. Nhập từ 0 đến 255 ký tự ở Unicode (UTF-8). Ký tự đầu tiên phải là a-z hoặc A-Z. Nếu bạn không muốn tìm kiếm thuộc tính tùy ý, hãy để trống mục này. Ví dụ: o, ou

Kiểm tra kết nối máy chủ LDAP

Thực hiện kiểm tra kết nối với máy chủ LDAP thông qua tham số được thiết lập tại **LDAP Server > Search Settings**.

1. Nhập địa chỉ IP của máy in vào trình duyệt để truy cập Web Config.

Nhập địa chỉ IP của máy in từ máy tính được kết nối với cùng mạng với máy in.

Bạn có thể kiểm tra địa chỉ IP của máy in từ menu sau.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Tình trạng mạng > Trạng thái LAN có dây/Wi-Fi

2. Nhập mật khẩu quản trị viên để đăng nhập với vai trò quản trị viên.

3. Chọn theo thứ tự sau.

Tab Network > LDAP Server > Connection Test

4. Chọn **Start**.

Kiểm tra kết nối bắt đầu. Sau khi kiểm tra, báo cáo kiểm tra hiển thị.

Thông tin liên quan

➔ [“Chạy Web Config trên Trình duyệt web” ở trang 435](#)

➔ [“Giá trị mặc định của mật khẩu quản trị viên” ở trang 20](#)

Tham chiếu kiểm tra kết nối máy chủ LDAP

Thông báo	Giải thích
Connection test was successful.	Thông báo này xuất hiện khi kết nối với máy chủ thành công.
Connection test failed. Check the settings.	Thông báo này xuất hiện vì các lý do sau: ☐ Địa chỉ máy chủ LDAP hoặc số cổng không chính xác. ☐ Đã xảy ra hết thời gian chờ. ☐ Do Not Use được chọn làm Use LDAP Server . ☐ Nếu Kerberos Authentication được chọn làm Authentication Method , các cài đặt như Realm (Domain) , KDC Address và Port Number (Kerberos) không chính xác.
Connection test failed. Check the date and time on your product or server.	Thông báo này xuất hiện khi kết nối không thành công vì cài đặt thời gian cho máy in và máy chủ LDAP không khớp.

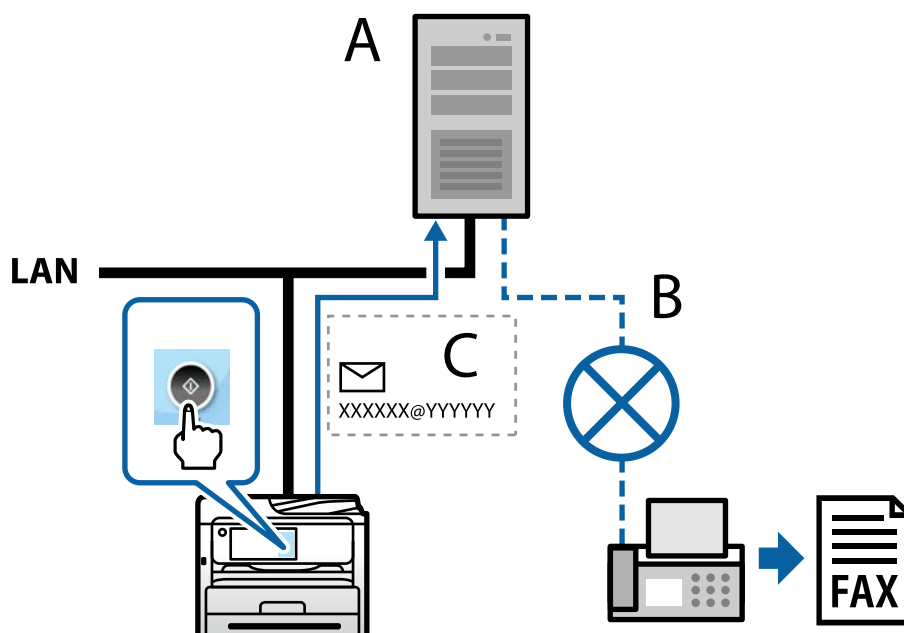
Thông báo	Giải thích
Authentication failed. Check the settings.	Thông báo này xuất hiện vì các lý do sau: ☐ User Name và/hoặc Password không chính xác. ☐ Nếu Kerberos Authentication được chọn làm Authentication Method , giờ/ngày có thể không được định cấu hình.
Cannot access the printer until processing is complete.	Thông báo này xuất hiện khi máy in đang bận.

Gửi fax bằng máy chủ fax

Bạn có thể gửi fax bằng máy chủ fax qua mạng của mình. Định cấu hình máy chủ fax cho phép bạn gửi email đến máy chủ fax có đính kèm dữ liệu fax, sau đó gửi nó bằng chức năng fax của máy in. Máy chủ fax gửi fax theo số fax của người nhận có trong địa chỉ email. Khi bật các cài đặt máy chủ fax, bạn không thể gửi fax bằng cổng LINE trên máy in.

Lưu ý:

Trước khi giới thiệu tính năng này cho mạng của mình, bạn nên tham khảo ý kiến của đại diện bán hàng để biết thêm thông tin. Để biết thêm chi tiết về máy chủ fax, hãy tham khảo ý kiến của nhà cung cấp dịch vụ fax Internet.



A: Máy chủ fax

B: Mạng điện thoại chuyển mạch công cộng (PSTN)

C: Email có đính kèm dữ liệu fax

Bạn cần một máy chủ fax có các tính năng sau đây.

- ☐ Khả năng nhận được dữ liệu fax với email ở định dạng "XXXXXX@YYYYYY" và gửi fax đến số fax XXXXXX
 XXXXXX: Số fax
 YYYYYY: Tên miền của máy chủ fax được máy in thêm vào
- ☐ Khả năng xử lý dữ liệu fax định dạng đa Tiff đính kèm theo email

Cài đặt cho các chức năng in, quét, sao chụp và fax

Các cài đặt ban đầu cho việc in

Thiết lập các cài đặt in, chẳng hạn như cỡ giấy hoặc lỗi in.

Sử dụng các chức năng in

Bật để sử dụng chức năng in qua mạng.

Để sử dụng máy in trên mạng, bạn cần đặt cổng cho kết nối mạng trên máy tính cũng như kết nối mạng của máy in.

Các loại kết nối máy in

Có hai phương pháp sau đây cho kết nối mạng của máy in.

- ☐ Kết nối ngang hàng (in trực tiếp)
- ☐ Kết nối máy chủ/máy khách (chia sẻ máy in bằng máy chủ Windows)

Cài đặt kết nối ngang hàng

Đây là kết nối để kết nối trực tiếp máy in trên mạng và máy tính. Chỉ kiểu máy có chức năng mạng mới có thể kết nối.

Phương thức kết nối:

Kết nối trực tiếp máy in với mạng qua trung tâm hoặc điểm truy cập.

Trình điều khiển máy in:

Cài đặt trình điều khiển máy in trên từng máy tính.

Khi sử dụng EpsonNet SetupManager, bạn có thể cung cấp gói cài đặt của trình điều khiển bao gồm các cài đặt máy in.

Tính năng:

- ☐ Lệnh in bắt đầu ngay lập tức vì lệnh in được gửi trực tiếp đến máy in.
- ☐ Bạn có thể in khi máy in đang chạy.

Cài đặt kết nối máy chủ/máy khách

Đây là kết nối mà máy chủ chia sẻ với máy in. Để đảm bảo kết nối không đi qua máy chủ, bạn có thể tăng cường bảo mật.

Khi sử dụng USB, máy in không có chức năng mạng cũng có thể được chia sẻ.

Phương thức kết nối:

Kết nối máy in với mạng thông qua bộ chuyển mạch LAN hoặc điểm truy cập.

Bạn cũng có thể kết nối trực tiếp máy in với máy chủ bằng cáp USB.

Trình điều khiển máy in:

Cài đặt trình điều khiển máy in trên máy chủ Windows tùy thuộc vào hệ điều hành của máy khách.

Bằng việc truy cập máy chủ Windows và liên kết máy in, trình điều khiển máy in được cài đặt trên máy khách và có thể sử dụng.

Tính năng:

- ☐ Quản lý máy in và trình điều khiển máy in theo lô.
- ☐ Tùy thuộc vào thông số kỹ thuật của máy chủ, việc bắt đầu lệnh in có thể mất thời gian vì tất cả các lệnh in đều đi qua máy chủ in.
- ☐ Bạn không thể in khi máy chủ Windows tắt.

Cài đặt in cho kết nối ngang hàng

Với kết nối ngang hàng (in trực tiếp), máy in và máy khách có mối quan hệ một-một.

Trình điều khiển máy in phải được cài đặt trên từng máy khách.

In cài đặt cho kết nối máy chủ/máy khách

Bật để cho phép in từ máy in được kết nối ở dạng kết nối máy chủ/máy khách.

Với kết nối máy chủ/máy khách, hãy thiết lập máy chủ in trước, sau đó chia sẻ máy in trên mạng.

Khi sử dụng cáp USB để kết nối với máy chủ, cũng vậy hãy thiết lập máy chủ in trước, sau đó chia sẻ máy in trên mạng.

Thiết lập các cổng mạng

Tạo hàng đợi in để in qua mạng trên máy chủ in sử dụng TCP/IP tiêu chuẩn, và sau đó thiết lập cổng mạng.

Ví dụ này là khi sử dụng Windows Server 2012 R2.

1. Mở màn hình thiết bị và máy in.

Màn hình nền > Cài đặt > Bảng điều khiển > Phần cứng và Âm thanh hoặc Phần cứng > Thiết bị và Máy in.

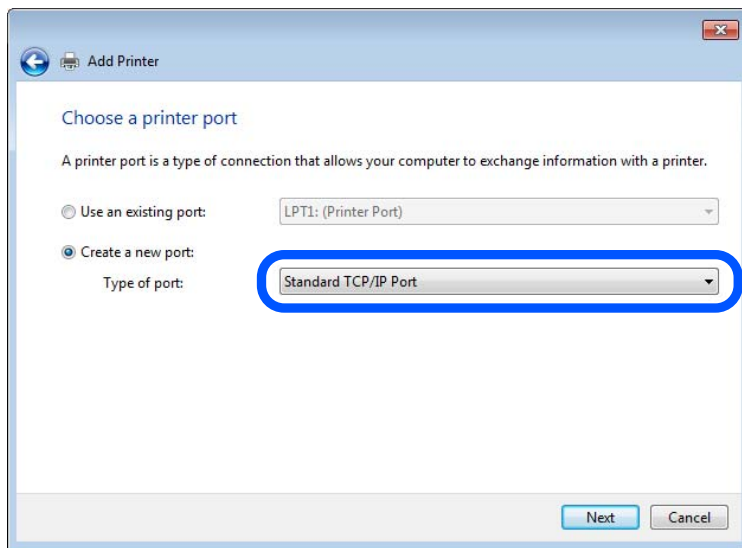
2. Thêm máy in.

Nhấp vào **Thêm máy in** và sau đó chọn **Máy in mà tôi muốn sử dụng không được liệt kê**.

3. Thêm máy in cục bộ.

Chọn **Thêm máy in cục bộ hoặc máy in mạng bằng cài đặt thủ công** và sau đó nhấp vào **Tiếp theo**.

4. Chọn **Tạo cổng mới**, chọn **Cổng TCP/IP tiêu chuẩn** làm Loại cổng và sau đó nhấp vào **Tiếp theo**.



5. Nhập địa chỉ IP của máy in và tên máy in vào **Tên máy hoặc địa chỉ IP** hoặc **Tên máy in hoặc địa chỉ IP**, sau đó nhấp vào **Tiếp theo**.

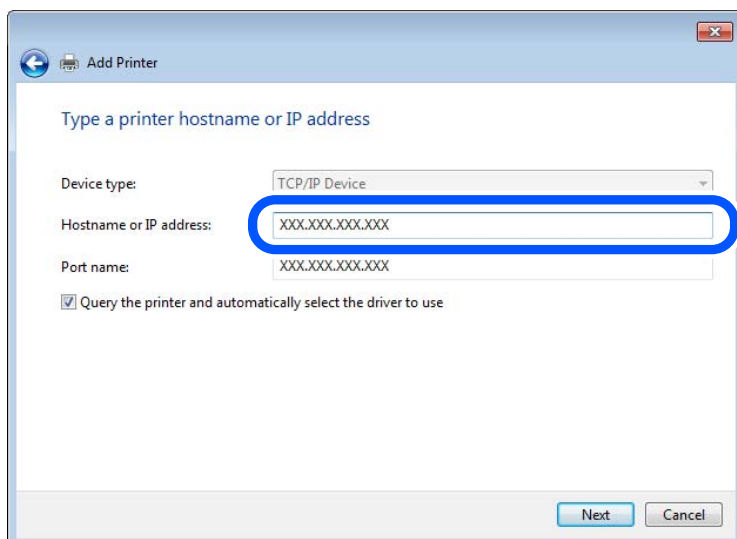
Ví dụ:

☐ Tên máy in: EPSONA1A2B3C

☐ Địa chỉ IP: 192.0.2.111

Không thay đổi **Tên cổng**.

Nhấp vào **Tiếp tục** khi màn hình **Kiểm soát tài khoản người dùng** được hiển thị.



Lưu ý:

Nếu bạn chỉ định tên máy in trên mạng ở đó có dịch vụ phân giải tên, địa chỉ IP sẽ được theo dõi ngay cả khi địa chỉ IP của máy in đã được thay đổi thông qua DHCP. Bạn có thể xác nhận tên máy in từ màn hình trạng thái mạng trên bảng điều khiển của máy in hoặc bằng cách in trang trạng thái mạng.

6. Đặt trình điều khiển máy in.

- ☐ Nếu đã cài đặt trình điều khiển máy in:

Chọn **Nhà sản xuất** và **Máy in**. Nhấp vào **Tiếp theo**.

7. Thực hiện theo hướng dẫn trên màn hình.

Khi sử dụng máy in trong kết nối máy chủ / máy khách (chia sẻ máy in thông qua máy chủ Windows), hãy thực hiện cài đặt chia sẻ sau đây.

Kiểm tra cấu hình cổng — Windows

Kiểm tra xem cổng chính xác đã được đặt cho hàng đợi in chưa.

1. Mở màn hình thiết bị và máy in.

Màn hình nền > Cài đặt > Bảng điều khiển > Phần cứng và Âm thanh hoặc Phần cứng > Thiết bị và Máy in.

2. Mở màn hình thuộc tính của máy in.

Nhấp chuột phải vào biểu tượng máy in và sau đó nhấp vào **Thuộc tính máy in**.

3. Nhấp vào tab **Cổng**, chọn **Cổng TCP/IP tiêu chuẩn** và sau đó nhấp vào **Định cấu hình cổng**.

4. Kiểm tra cấu hình cổng.

- ☐ Đối với RAW

Kiểm tra xem đã chọn **Raw** trong **Giao thức** chưa và sau đó nhấp vào **OK**.

- ☐ Đối với LPR

Kiểm tra xem đã chọn **LPR** trong **Giao thức** chưa. Nhập "PASSTHRU" trong **Tên hàng đợi** từ **Cài đặt LPR**. Chọn **Bật tính số byte LPR**, và sau đó nhấp vào **OK**.

Chia sẻ máy in (chỉ với Windows)

Khi sử dụng máy in trong kết nối máy chủ / máy khách (chia sẻ máy in thông qua máy chủ Windows), hãy thiết lập chia sẻ máy in từ máy chủ in.

1. Chọn **Panel điều khiển > Xem thiết bị và máy in** trên máy chủ in.

2. Nhấp chuột phải vào biểu tượng máy in (hàng đợi in) mà bạn muốn chia sẻ, sau đó nhấp vào tab **Thuộc tính máy in > Chia sẻ**.

3. Chọn **Chia sẻ máy in này**, sau đó nhập **Tên chia sẻ**.

Với Windows Server 2012, nhấp vào **Thay đổi tùy chọn chia sẻ** và sau đó đặt cấu hình các cài đặt này.

Cài đặt trình điều khiển bổ sung (Chỉ với Windows)

Nếu các phiên bản Windows cho máy chủ và máy khách khác nhau, bạn nên cài đặt trình điều khiển bổ sung cho máy chủ in.

1. Chọn **Panel điều khiển > Xem thiết bị và máy in** trên máy chủ in.

2. Nhấp chuột phải vào biểu tượng máy in mà bạn muốn chia sẻ với máy khách, sau đó nhấp vào tab **Thuộc tính máy in** > **Chia sẻ**.
3. Nhấp vào **Trình điều khiển bổ sung**.
Với Windows Server 2012, nhấp vào Change Sharing Options và sau đó cấu hình các cài đặt này.
4. Chọn các phiên bản Windows cho máy khách và sau đó nhấp vào OK.
5. Chọn tệp thông tin cho trình điều khiển máy in (*.inf) và sau đó cài đặt trình điều khiển.

Sử dụng máy in chia sẻ — Windows

Quản trị viên cần phải thông báo cho máy khách về tên máy tính được chỉ định cho máy chủ in và cách thêm tên vào máy tính của họ. Nếu (các) trình điều khiển bổ sung chưa được định cấu hình, hãy thông báo cho máy khách cách sử dụng **Thiết bị và máy in** để thêm máy in chia sẻ.

Nếu (các) trình điều khiển bổ sung đã được định cấu hình trên máy chủ in, hãy làm theo các bước sau:

1. Chọn tên được chỉ định cho máy chủ in trong **Windows Explorer**.
2. Nhấp đúp vào máy in mà bạn muốn sử dụng.

Đặt nguồn giấy

Đặt kích thước và loại giấy cần nạp trong mỗi nguồn giấy.

1. Nhập địa chỉ IP của máy in vào trình duyệt để truy cập Web Config.
Nhập địa chỉ IP của máy in từ máy tính được kết nối với cùng mạng với máy in.
Bạn có thể kiểm tra địa chỉ IP của máy in từ menu sau.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Tình trạng mạng > Trạng thái LAN có dây/Wi-Fi

2. Nhập mật khẩu quản trị viên để đăng nhập với vai trò quản trị viên.
3. Chọn theo thứ tự sau.

Tab Print > Paper Source Settings

4. Đặt từng mục.
Các mục được hiển thị có thể thay đổi theo tình huống.

☐ **Tên nguồn giấy**

Hiển thị tên nguồn giấy đích, như **Paper Tray**, **Cassette 1**.

☐ **Paper Size**

Chọn kích thước giấy bạn muốn thiết lập từ menu thả xuống.

☐ **Unit**

Chọn đơn vị kích thước do người dùng định nghĩa. Bạn có thể chọn tùy chọn này khi **User defined** được chọn cho **Paper Size**.

☐ **Width**

Chọn độ dài chiều ngang của kích thước do người dùng định nghĩa.

Dài giá trị bạn có thể nhập ở đây tùy thuộc vào nguồn giấy, được chỉ báo phía bên cạnh của **Width**.

Khi bạn chọn **mm** trong **Unit**, bạn có thể nhập đến một chữ số thập phân.

Khi bạn chọn **inch** trong **Unit**, bạn có thể nhập đến hai chữ số thập phân.

☐ **Height**

Chọn độ dài chiều dọc của kích thước do người dùng định nghĩa.

Dài giá trị bạn có thể nhập ở đây tùy thuộc vào nguồn giấy, được chỉ báo phía bên cạnh của **Height**.

Khi bạn chọn **mm** trong **Unit**, bạn có thể nhập đến một chữ số thập phân.

Khi bạn chọn **inch** trong **Unit**, bạn có thể nhập đến hai chữ số thập phân.

☐ **Paper Type**

Chọn kiểu giấy bạn muốn thiết lập từ menu thả xuống.

5. Kiểm tra các cài đặt, sau đó nhấp vào **OK**.

Thông tin liên quan

➔ [“Giá trị mặc định của mật khẩu quản trị viên” ở trang 20](#)

Thiết lập giao tiếp

Đặt thời gian chờ của lệnh in hoặc ngôn ngữ in được gán cho từng giao tiếp.

Mục này được hiển thị trên máy in tương thích PCL hoặc PostScript.

1. Nhập địa chỉ IP của máy in vào trình duyệt để truy cập Web Config.

Nhập địa chỉ IP của máy in từ máy tính được kết nối với cùng mạng với máy in.

Bạn có thể kiểm tra địa chỉ IP của máy in từ menu sau.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Tình trạng mạng > Trạng thái LAN có dây/Wi-Fi

2. Nhập mật khẩu quản trị viên để đăng nhập với vai trò quản trị viên.

3. Chọn theo thứ tự sau.

Tab Print > Interface Settings

4. Đặt từng mục.

☐ **Timeout Settings**

Đặt thời gian chờ của lệnh in được gửi trực tiếp qua USB.

Bạn có thể đặt từ 5 đến 300 giây tính theo giây.

Khi bạn không muốn thời gian chờ, hãy nhập 0.

☐ **Printing Language**

Chọn ngôn ngữ in cho từng giao tiếp USB hoặc giao tiếp mạng.

Khi bạn chọn **Auto**, ngôn ngữ in được tự động phát hiện theo lệnh in đang được gửi.

5. Kiểm tra các cài đặt, sau đó nhấp vào **OK**.

Thông tin liên quan

➔ [“Giá trị mặc định của mật khẩu quản trị viên” ở trang 20](#)

Thiết lập lỗi

Đặt lỗi hiển thị cho thiết bị.

1. Nhập địa chỉ IP của máy in vào trình duyệt để truy cập Web Config.

Nhập địa chỉ IP của máy in từ máy tính được kết nối với cùng mạng với máy in.

Bạn có thể kiểm tra địa chỉ IP của máy in từ menu sau.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Tình trạng mạng > Trạng thái LAN có dây/Wi-Fi

2. Nhập mật khẩu quản trị viên để đăng nhập với vai trò quản trị viên.

3. Chọn theo thứ tự sau.

Tab **Print > Error Settings**

4. Đặt từng mục.

☐ Paper Size Notice

Đặt có hiển thị lỗi trên bảng điều khiển hay không khi kích thước giấy của nguồn giấy được chỉ định khác với kích thước giấy của dữ liệu in.

☐ Paper Type Notice

Đặt có hiển thị lỗi trên bảng điều khiển hay không khi loại giấy của nguồn giấy được chỉ định khác với loại giấy của dữ liệu in.

☐ Auto Error Solver

Đặt có tự động hủy lỗi hay không nếu không có thao tác nào trên bảng điều khiển trong 5 giây sau khi hiển thị lỗi.

5. Kiểm tra các cài đặt, sau đó nhấn vào **OK**.

Thông tin liên quan

➔ [“Giá trị mặc định của mật khẩu quản trị viên” ở trang 20](#)

Cài đặt in đa năng

Đặt khi bạn in từ các thiết bị bên ngoài mà không sử dụng trình điều khiển máy in.

Một số mục không được hiển thị tùy thuộc vào ngôn ngữ in của máy in của bạn.

1. Nhập địa chỉ IP của máy in vào trình duyệt để truy cập Web Config.

Nhập địa chỉ IP của máy in từ máy tính được kết nối với cùng mạng với máy in.

Bạn có thể kiểm tra địa chỉ IP của máy in từ menu sau.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Tình trạng mạng > Trạng thái LAN có dây/Wi-Fi

2. Nhập mật khẩu quản trị viên để đăng nhập với vai trò quản trị viên.

3. Chọn theo thứ tự sau.

Tab **Print** > **Universal Print Settings**

4. Đặt từng mục.

5. Kiểm tra các cài đặt, sau đó nhấp vào **OK**.

Thông tin liên quan

➔ [“Giá trị mặc định của mật khẩu quản trị viên” ở trang 20](#)

Basic

Mục	Giải thích
Top Offset(-30.0-30.0mm)	Thiết lập vị trí chiều dọc của giấy mà việc in bắt đầu tại đó.
Left Offset(-30.0-30.0mm)	Thiết lập vị trí chiều ngang của giấy mà việc in bắt đầu tại đó.
Top Offset in Back(-30.0-30.0mm)	Thiết lập vị trí chiều dọc của giấy mà việc in mặt sau của trang giấy bắt đầu tại đó ở chế độ in hai mặt.
Left Offset in Back(-30.0-30.0mm)	Thiết lập vị trí chiều ngang của giấy mà việc in mặt sau của trang giấy bắt đầu tại đó ở chế độ in hai mặt.
Check Paper Width	Thiết lập có kiểm tra chiều rộng của giấy không khi in.
Skip Blank Page	Nếu có trang trắng trong dữ liệu in, thiết lập không in trang trắng.

PDL Print Configuration

Bạn có thể chọn các cài đặt để in PCL hoặc PostScript.

Mục này sẽ hiển thị trên máy in tương thích PCL hoặc PostScript.

Cài đặt phổ biến

Mục	Giải thích
Paper Size	Chọn khổ giấy mà bạn muốn in.
Paper Type	Chọn kiểu giấy bạn sẽ in.
Orientation	Chọn hướng bạn muốn sử dụng để in.
Quality	Chọn chất lượng in bạn muốn dùng để in.
Ink Save Mode	Thiết lập xem có cần in với mức tiêu thụ mực giảm bớt.
Print Order	Chọn để in từ trang đầu đến cuối.
Number of Copies(1-999)	Chọn số bản sao bạn muốn in.
Binding Margin	Chọn vị trí kết hợp.
Auto Paper Ejection	Chọn xem có cần tự động đẩy giấy ra khi hết giờ trong khi nhận lệnh in hay không.

Mục	Giải thích
2-Sided Printing	Thiết lập xem có cần in 2 mặt hay không

PCL Menu

Mục	Giải thích
Font Source	Chọn xem có cần dùng phông chữ được cài đặt trên máy in hay tải xuống phông chữ đó.
Font Number	Chỉ định số phông chữ bạn muốn dùng.
Pitch(0.44-99.99cpi)	Nếu phông chữ cần dùng là phông chữ có thể mở rộng và có độ cao cố định, hãy chỉ định cỡ phông chữ theo cao độ.
Height(4.00-999.75pt)	Nếu phông chữ cần dùng là phông chữ có thể mở rộng và có tỷ lệ, hãy chỉ định cỡ phông chữ theo các điểm.
Symbol Set	Chọn bộ ký hiệu của phông chữ bạn muốn dùng.
Form(5-128lines)	Chỉ định số dòng trên mỗi trang.
CR Function	Chọn thao tác cho mã CR (trở lại).
LF Function	Chọn thao tác cho mã LF (dòng mới), mã FF (trang mới).
Paper Source Assign	Chỉ định gán khay nạp giấy cho lệnh nạp giấy PCL.

PS Menu

Mục	Giải thích
Error Sheet	Thiết lập xem có cần in tờ báo lỗi khi xảy ra lỗi in PS3 hay không.
Coloration	Cài đặt in màu hoặc in đơn sắc.
Binary	Thiết lập xem có chấp nhận dữ liệu nhị phân hay không.
PDF Page Size	Cài khổ giấy để in định dạng PDF.

Thiết lập In đa năng (Microsoft)

Bạn có thể thiết lập để máy in sử dụng In đa năng. Để sử dụng chức năng này, bạn cần phải sử dụng dịch vụ Microsoft 365 và Azure Active Directory.

1. Nhập địa chỉ IP của máy in vào trình duyệt để truy cập Web Config.

Nhập địa chỉ IP của máy in từ máy tính được kết nối với cùng mạng với máy in.

Bạn có thể kiểm tra địa chỉ IP của máy in từ menu sau.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Tình trạng mạng > Trạng thái LAN có dây/Wi-Fi

2. Nhập mật khẩu quản trị viên để đăng nhập với vai trò quản trị viên.

3. Chọn theo thứ tự sau.

Tab **Network** > **Universal Print**

4. Nhấp vào **Register**.

5. Đọc thông báo được hiển thị, sau đó nhấp vào liên kết.

6. Làm theo hướng dẫn trên màn hình để đăng ký máy in.

Nếu trạng thái đăng ký hiển thị **Registered** trên màn hình Web Config sau khi đăng ký, thì quá trình thiết lập đã hoàn thành.

Lưu ý:

Để biết chi tiết về cách sử dụng Azure Active Directory, chẳng hạn như cách sử dụng In đa năng, hãy xem trang web của Microsoft.

Thông tin liên quan

➔ [“Giá trị mặc định của mật khẩu quản trị viên” ở trang 20](#)

Thiết lập AirPrint

Đặt khi sử dụng in và quét AirPrint.

Truy cập Web Config và chọn tab **Network** > **AirPrint Setup**.

Mục	Giải thích
Bonjour Service Name	Nhập tên dịch vụ Bonjour trong khoảng từ 1 đến 41 ký tự ASCII (0x20–0x7E).
Bonjour Location	Nhập thông tin vị trí, chẳng hạn như vị trí của máy in trong phạm vi 127 byte trở xuống bằng Unicode (UTF-8).
Geolocation Latitude and Longitude (WGS84)	Nhập thông tin vị trí của máy in. Mục nhập này là tùy chọn. Nhập các giá trị theo mốc đo lường WGS-84, phân tách vĩ độ và kinh độ bằng dấu phẩy. Bạn có thể nhập -90 đến +90 cho giá trị vĩ độ, và -180 đến +180 cho giá trị kinh độ. Bạn có thể nhập đến sáu chữ số sau dấu phẩy thập phân và bạn có thể bỏ qua "+".
Top Priority Protocol	Chọn giao thức ưu tiên hàng đầu giữa IPP và Cổng 9100.
Wide-Area Bonjour	Đặt có sử dụng Bonjour Diện rộng hay không. Nếu bạn sử dụng, máy in phải được đăng ký trên máy chủ DNS để có thể tìm kiếm máy in qua phân khúc mạng.
iBeacon Transmission	Chọn bật hoặc tắt chức năng truyền iBeacon. Khi đã bật, bạn có thể tìm kiếm máy in từ các thiết bị hỗ trợ iBeacon.
Require PIN Code when using IPP printing	Chọn có yêu cầu mã PIN hay không khi sử dụng chức năng in IPP. Nếu bạn chọn Yes , các lệnh in IPP không có mã PIN sẽ không được lưu trong máy in.
Enable AirPrint	IPP, Bonjour, AirPrint (dịch vụ quét) bật, và IPP được thiết lập chỉ với giao tiếp bảo mật.

Chuẩn bị quét hoặc sao chụp

Chuẩn bị quét

Chuẩn bị cho tính năng quét từ bảng điều khiển

Chuẩn bị cho tính năng Scan qua thư mục mạng/FTP

Phần này sử dụng cách thiết lập các cài đặt cho Thư mục mạng (SMB) làm ví dụ.

Thao tác cần thiết	Vị trí thao tác	Giải thích
1. Kết nối máy in với mạng (Thao tác này là không cần thiết nếu bạn đã kết nối với mạng trong quá trình thiết lập)	Máy in và máy tính	Kết nối máy in với mạng. “Kết nối máy in với mạng” ở trang 62
2. Tạo thư mục mạng	Máy tính	Tạo một thư mục để lưu hình ảnh quét. Tạo một thư mục trên máy tính trong mạng của bạn, sau đó thiết lập thư mục này là được chia sẻ. “Tạo thư mục mạng” ở trang 84
3. Đăng ký thư mục trong Contacts	Máy tính (Web Config) hoặc bảng điều khiển của máy in	Đăng ký thư mục mạng đã tạo trong Contacts của máy quét. Thao tác này cho phép bạn chọn đích đến từ Contacts mà không cần phải nhập đường dẫn thư mục đích khi quét. “Đăng ký liên hệ” ở trang 93
4. Quét từ bảng điều khiển	Bảng điều khiển của máy in	Thực hiện quét từ bảng điều khiển. “Quét bản gốc ra thư mục mạng” ở trang 259

Chuẩn bị cho tính năng Scan qua email

Có hai cách bạn có thể gửi hình ảnh quét đến một địa chỉ email được chỉ định; thiết lập máy chủ email hoặc sử dụng dịch vụ đám mây Epson Connect.

[“Để gửi qua email” ở trang 125](#)

Phần sau đây giải thích cách thiết lập máy chủ email để gửi hình ảnh quét qua email.

Thao tác cần thiết	Vị trí thao tác	Giải thích
1. Kết nối máy in với mạng (Thao tác này là không cần thiết nếu bạn đã kết nối với mạng trong quá trình thiết lập)	Máy in và máy tính	Kết nối máy in với mạng. “Kết nối máy in với mạng” ở trang 62
2. Đăng ký thông tin máy chủ email vào máy in	Máy tính (Web Config) hoặc bảng điều khiển của máy in	Tính năng Scan qua email cho phép bạn gửi hình ảnh quét thông qua máy chủ email. Đăng ký thông tin máy chủ email với máy in. “Đăng ký máy chủ email” ở trang 80

Thao tác cần thiết	Vị trí thao tác	Giải thích
3. Kiểm tra kết nối máy chủ email	Máy tính (Web Config) hoặc bảng điều khiển của máy in	Kiểm tra kết nối máy chủ email. “Kiểm Tra Kết Nối Máy Chủ Email” ở trang 82
4. Đăng ký địa chỉ email của người nhận trong Contacts	Máy tính (Web Config) hoặc bảng điều khiển của máy in	Đăng ký địa chỉ email của người nhận trong Contacts của máy in. Thao tác này cho phép bạn chọn người nhận từ Contacts mà không cần phải nhập địa chỉ email của họ khi quét. “Đăng ký liên hệ” ở trang 93
5. Quét từ bảng điều khiển	Bảng điều khiển của máy in	Thực hiện quét từ bảng điều khiển. “Quét bản gốc ra email” ở trang 260

Chuẩn bị cho tính năng Scan sang Máy tính

Phần này giải thích cách lưu hình ảnh quét vào máy tính được kết nối.

Thao tác cần thiết	Vị trí thao tác	Giải thích
1. Cài đặt phần mềm trên máy tính và kết nối máy in với máy tính của bạn (Thao tác này là không cần thiết nếu bạn đã cài đặt phần mềm được kết nối trong quá trình thiết lập)	Máy in và máy tính	Thực hiện các thao tác sau. ☐ Cài đặt phần mềm cần thiết trên máy tính của bạn Document Capture Pro (Windows)/Document Capture (Mac OS) Epson Scan 2 ☐ Kết nối máy in với máy tính Bạn có thể thiết lập máy in bằng trình cài đặt. “Thực hiện cài đặt để kết nối với máy tính” ở trang 332
2. Tạo một lệnh trong Document Capture Pro/Document Capture và gán lệnh cho bảng điều khiển	Máy tính	Có một lệnh đặt sẵn để lưu hình ảnh quét dưới dạng PDF. Xem phần sau nếu bạn muốn đăng ký thêm các lệnh. Windows: truy cập hướng dẫn sử dụng Document Capture Pro mới nhất từ URL sau. https://support.epson.net/dcp/ Mac OS: xem trợ giúp Document Capture để biết chi tiết về cách sử dụng các tính năng.
3. Quét từ bảng điều khiển	Bảng điều khiển của máy in	Thực hiện quét từ bảng điều khiển. “Quét bản gốc vào máy tính” ở trang 260

Chuẩn bị cho tính năng Scan qua thiết bị bộ nhớ

Phần này giải thích cách lưu hình ảnh quét vào ổ đĩa USB được kết nối với máy in.

Thao tác cần thiết	Vị trí thao tác	Giải thích
1. Kết nối ổ đĩa USB với máy in	Máy in	Lắp ổ đĩa USB vào cổng USB giao diện ngoài của máy in. “Lắp thiết bị USB ngoài” ở trang 193
2. Quét từ bảng điều khiển	Bảng điều khiển của máy in	Thực hiện quét từ bảng điều khiển. “Quét bản gốc vào thiết bị nhớ” ở trang 261

Chuẩn bị cho tính năng Scan sang Đám mây

Sử dụng dịch vụ đám mây của Epson, *Epson Connect* để gửi hình ảnh quét đến các đích đến đã đăng ký.

- ☐ Bạn có thể dễ dàng gửi hình ảnh quét qua email bằng cách đăng ký địa chỉ email làm đích đến.
- ☐ Bạn có thể gửi hình ảnh quét đến các dịch vụ lưu trữ trực tuyến của bên thứ ba bằng cách đăng ký chúng làm đích đến. Để biết chi tiết về cách đăng ký tài khoản, hãy xem trang web cho từng dịch vụ. Các dịch vụ có sẵn có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.

Lưu ý:

Để biết thêm chi tiết về các dịch vụ của *Epson Connect*, hãy truy cập trang web cổng thông tin sau đây.

<https://www.epsonconnect.com/>

<http://www.epsonconnect.eu> (Chỉ ở châu Âu)

Thao tác cần thiết	Vị trí thao tác	Giải thích
1. Kết nối máy in với mạng (Thao tác này là không cần thiết nếu bạn đã kết nối với mạng trong quá trình thiết lập)	Máy in và máy tính	Kết nối máy in với mạng. “Kết nối máy in với mạng” ở trang 62
2. Đăng ký sản phẩm với Epson Connect	Bảng điều khiển của máy in và máy tính (Trang web Epson Connect)	Đăng ký sản phẩm của bạn với Epson Connect và bật dịch vụ. Trên bảng điều khiển của máy in, chọn Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt dịch vụ web , sau đó làm theo hướng dẫn trên màn hình để đăng ký. Lưu ý: Nếu bạn được nhắc nhập mã xác minh, hãy truy cập URL sau và nhập mã. https://www.epsonconnect.com/activation
3. Đăng ký danh sách đích đến trên trang người dùng Epson Connect	Máy tính (Trang web Epson Connect)	Đăng ký các đích đến bạn muốn gửi đến trong danh sách đích đến trên trang người dùng Epson Connect. Truy cập trang người dùng từ URL sau, nhấp vào Scan sang Đám mây > Danh sách đích đến > Thêm* , sau đó làm theo hướng dẫn trên màn hình để thêm đích đến. https://www.epsonconnect.com/user Lưu ý: Khi đăng ký địa chỉ email, hãy chọn Địa chỉ email làm loại đích đến.
4. Quét từ bảng điều khiển	Bảng điều khiển của máy in	Thực hiện quét từ bảng điều khiển. “Quét bản gốc lên dịch vụ đám mây” ở trang 262

* Epson Connect có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.

Chuẩn bị cho tính năng Quét sang WSD

Thao tác cần thiết	Vị trí thao tác	Giải thích
1. Kết nối máy in và máy tính với mạng (Thao tác này là không cần thiết nếu bạn đã kết nối với mạng trong quá trình thiết lập)	Máy in và máy tính	Kết nối máy in và máy tính với mạng. “Thực hiện cài đặt để kết nối với máy tính” ở trang 332
2. Quét từ bảng điều khiển	Bảng điều khiển của máy in	Thực hiện quét từ bảng điều khiển. “Quét bằng WSD” ở trang 262 Lưu ý: Nếu máy tính đích không được hiển thị, hãy làm theo các bước dưới đây để thêm thiết bị quét WSD. “Thiết lập cổng WSD” ở trang 263

Để gửi qua email

Chỉ cần thực hiện thao tác trên bảng điều khiển cảm ứng của máy in, bạn có thể gửi hình ảnh quét dưới dạng tệp đính kèm email mà không cần sử dụng máy tính. Bạn có thể sử dụng một trong các phương pháp sau.

Phương pháp	Gửi dễ dàng bằng dịch vụ của Epson	Gửi bằng cách thiết lập máy chủ email
Bạn muốn làm gì?	Tôi muốn gửi email dễ dàng thông qua các cài đặt đơn giản.	☐ Tôi muốn gửi email đến nhiều địa chỉ cùng một lúc. ☐ Tôi muốn chọn địa chỉ email của người gửi.
Hướng dẫn thiết lập	“Chuẩn bị cho tính năng Scan sang Đám mây” ở trang 124 1. Đăng ký máy in của bạn với <i>Epson Connect</i> *, một dịch vụ Epson. 2. Thêm địa chỉ email vào danh sách đích đến.	“Chuẩn bị cho tính năng Scan qua email” ở trang 122 1. Kiểm tra thông tin máy chủ email. 2. Đăng ký địa chỉ máy chủ và thông tin máy chủ email khác với máy in. 3. Đăng ký địa chỉ email vào Danh bạ (tùy chọn).

* Epson Connect là một dịch vụ cho phép bạn sử dụng Internet để kết nối với máy in của mình. Chỉ cần đăng ký máy in và thông tin người dùng, bạn có thể gửi dữ liệu quét đến một địa chỉ email được chỉ định hoặc dịch vụ đám mây của bên thứ ba. Epson Connect có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.

Sự khác biệt trong các tính năng có sẵn

Phương pháp	Gửi dễ dàng bằng dịch vụ của Epson	Gửi bằng cách thiết lập máy chủ email
Người gửi	Epson Connect (không thể thay đổi)	Thiết lập bất kỳ địa chỉ nào
Cài đặt đích đến	Đăng ký trước (danh sách đích đến Epson Connect)	☐ Đăng ký trước (Contacts trên máy quét) ☐ Nhập đích đến trực tiếp khi quét mà không cần đăng ký trước

Phương pháp	Gửi để dàng bằng dịch vụ của Epson	Gửi bằng cách thiết lập máy chủ email
Chọn nhiều đích đến	-	Có sẵn Bạn cũng có thể đăng ký các đích đến thành một nhóm trong Contacts.
Tên tệp đính kèm	-	Có sẵn (chỉnh sửa trên bảng điều khiển)
Chủ đề email	Có sẵn (chỉnh sửa theo đích đến)	Có sẵn (chỉnh sửa trên bảng điều khiển)
Nội dung email	Có sẵn (chỉnh sửa theo đích đến)	-
Kích thước tệp đính kèm tối đa	-	Có sẵn (chỉnh sửa trên bảng điều khiển)

Quét từ máy tính

Cài đặt phần mềm và kiểm tra xem dịch vụ quét qua mạng đã được bật để quét từ máy tính hay chưa.

Phần mềm cần cài đặt

☐ Epson Scan 2

Đây là trình điều khiển máy in. Nếu bạn sử dụng thiết bị từ máy tính, hãy cài đặt trình điều khiển trên mỗi máy khách. Nếu Document Capture Pro/Document Capture được cài đặt, bạn có thể thực hiện các thao tác được chỉ định cho các nút của thiết bị.

Nếu EpsonNet SetupManager được sử dụng, trình điều khiển máy in cũng được phân phối dưới dạng gói.

☐ Document Capture Pro (Windows)/Document Capture (Mac OS)

Phần mềm được cài đặt trên máy khách. Lệnh đã đăng ký trên máy tính trong mạng được cài đặt Document Capture Pro/Document Capture có thể được gọi và chạy từ bảng điều khiển của thiết bị.

Bạn có thể quét qua mạng từ máy tính. Epson Scan 2 được yêu cầu để quét.

Xác nhận rằng tùy chọn Quét qua mạng đã bật

Bạn có thể thiết lập dịch vụ quét qua mạng khi bạn quét từ máy khách qua mạng. Cài đặt mặc định được bật.

1. Nhập địa chỉ IP của máy in vào trình duyệt để truy cập Web Config.

Nhập địa chỉ IP của máy in từ máy tính được kết nối với cùng mạng với máy in.

Bạn có thể kiểm tra địa chỉ IP của máy in từ menu sau.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Tình trạng mạng > Trạng thái LAN có dây/Wi-Fi

2. Nhập mật khẩu quản trị viên để đăng nhập với vai trò quản trị viên.

3. Chọn theo thứ tự sau.

Tab **Scan/Copy** > **Network Scan**

4. Nhớ chọn **Enable scanning** của **Epson Scan 2**.

Nếu tùy chọn này được chọn, nhiệm vụ này sẽ được hoàn thành. Đóng Web Config.

Nếu tùy chọn này không được chọn, hãy chọn tùy chọn và chuyển sang bước tiếp theo.

5. Nhấp vào **Next**.

6. Nhấp vào **OK**.

Mạng được kết nối lại, và sau đó các cài đặt được bật.

Sử dụng các tính năng fax

Trước khi sử dụng các tính năng fax

Thiết lập các mục sau để sử dụng các tính năng fax.

- ☐ Kết nối máy in đúng cách với đường điện thoại và (nếu đang được sử dụng) máy điện thoại
[“Kết nối máy in với đường điện thoại” ở trang 127](#)
- ☐ Hoàn thành **Thuật sĩ cài đặt fax**, là việc cần thiết để thực hiện các cài đặt cơ bản.
[“Thiết lập máy in sẵn sàng gửi và nhận fax” ở trang 131](#)

Đặt các mục sau nếu cần.

- ☐ Đăng ký **Danh bạ**
[“Đăng ký liên hệ” ở trang 93](#)
- ☐ Nơi nhận đầu ra và các cài đặt liên quan, chẳng hạn như cài đặt mạng và cài đặt máy chủ thư
[“Đăng ký máy chủ email” ở trang 80](#)
[“Tạo thư mục mạng” ở trang 84](#)
[“Các cài đặt để sử dụng Dịch vụ đám mây làm nơi nhận fax chuyển tiếp” ở trang 106](#)
[“Thực hiện cài đặt cho các tính năng fax của máy in theo mục đích sử dụng” ở trang 133](#)
[“Cài đặt fax” ở trang 452](#)
- ☐ **Cài đặt người dùng** xác định giá trị mặc định cho các mục menu **Fax**
[“Cài đặt người dùng” ở trang 477](#)
- ☐ **Cài đặt báo cáo** để in báo cáo khi fax được gửi, nhận hoặc chuyển tiếp
[“Cài đặt báo cáo” ở trang 467](#)
- ☐ Giải quyết vấn đề khi thực hiện cài đặt fax
[“Khắc phục sự cố về fax” ở trang 146](#)

Kết nối máy in với đường điện thoại

Đường điện thoại tương thích

Bạn có thể sử dụng máy in qua đường điện thoại kỹ thuật tương tự chuẩn (PSTN = Mạng điện thoại chuyển mạch công cộng) và hệ thống điện thoại PBX (Tổng đài nội bộ).

Bạn có thể không sử dụng được máy in với các hệ thống hoặc đường điện thoại sau.

- ☐ Đường điện thoại VoIP như DSL hoặc dịch vụ kỹ thuật số cáp quang
- ☐ Đường điện thoại kỹ thuật số (ISDN)
- ☐ Một số hệ thống điện thoại PBX
- ☐ Khi các bộ điều hợp như bộ điều hợp đầu cuối, bộ điều hợp VoIP, bộ chia hoặc bộ định tuyến DSL được kết nối giữa giắc cắm điện thoại trên tường và máy in

Kết nối máy in với đường điện thoại

Kết nối máy in với giắc cắm điện thoại trên tường bằng cáp điện thoại RJ-11 (6P2C). Khi kết nối điện thoại với máy in, hãy sử dụng một cáp điện thoại RJ-11 (6P2C) thứ hai.

Tùy thuộc vào khu vực, cáp điện thoại có thể đi cùng với máy in. Nếu có cáp điện thoại đi cùng, hãy sử dụng cáp đó.

Bạn có thể cần kết nối cáp điện thoại với bộ điều hợp được cung cấp cho quốc gia hoặc khu vực của bạn.

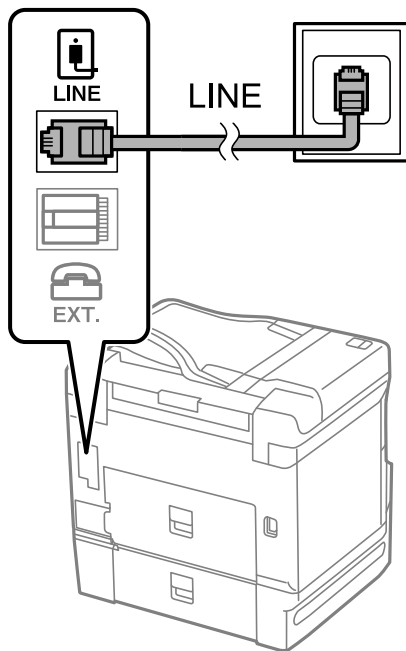
Lưu ý:

Tháo nắp ra khỏi cổng EXT. của máy in chỉ khi kết nối điện thoại với máy in. Không tháo nắp nếu bạn không kết nối với điện thoại.

Tại những khu vực thường xuyên có tia chớp, chúng tôi khuyến nghị bạn sử dụng thiết bị bảo vệ chống sốc.

Kết nối với đường điện thoại chuẩn (PSTN) hoặc PBX

Kết nối cáp điện thoại từ giắc cắm điện thoại trên tường hoặc cổng PBX với cổng LINE ở phía sau máy in.

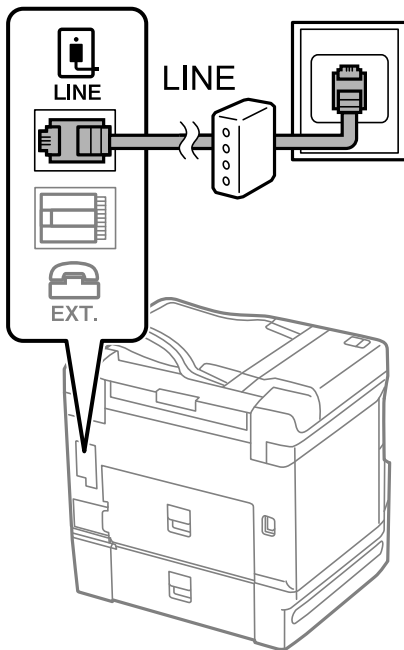


Kết nối với DSL hoặc ISDN

Kết nối cáp điện thoại từ modem DSL hoặc bộ điều hợp đầu cuối ISDN với cổng LINE ở phía sau máy in. Xem tài liệu đi cùng với modem hoặc bộ điều hợp để biết thêm chi tiết.

Lưu ý:

Nếu modem DSL của bạn không được trang bị bộ lọc DSL tích hợp, hãy kết nối một bộ lọc DSL riêng.



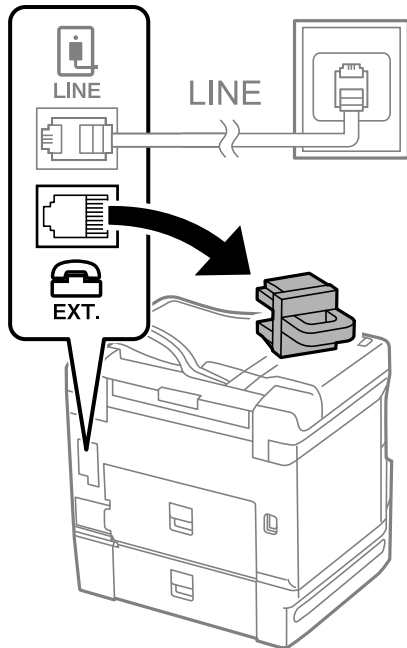
Kết nối thiết bị điện thoại với máy in

Khi sử dụng máy in và điện thoại của bạn trên một đường điện thoại duy nhất, hãy kết nối điện thoại với máy in.

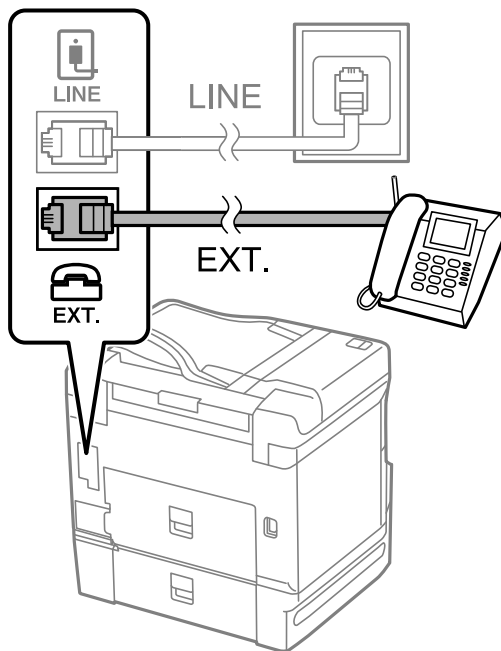
Lưu ý:

- ☐ Nếu thiết bị điện thoại của bạn có chức năng fax, hãy tắt chức năng fax trước khi kết nối. Xem các hướng dẫn sử dụng kèm theo thiết bị điện thoại để biết thêm chi tiết. Tùy thuộc vào kiểu máy của thiết bị điện thoại, bạn không thể tắt hoàn toàn chức năng fax, do đó bạn không thể sử dụng thiết bị này làm điện thoại bên ngoài.
- ☐ Nếu bạn kết nối với máy trả lời, đảm bảo cài đặt **Độ chuông trả lời** của máy in phải được thiết lập cao hơn số lần đổ chuông mà máy trả lời được thiết lập để trả lời cuộc gọi.

1. Tháo nắp ra khỏi cổng EXT. ở phía sau máy in.



2. Kết nối thiết bị điện thoại và cổng EXT. bằng cáp điện thoại.



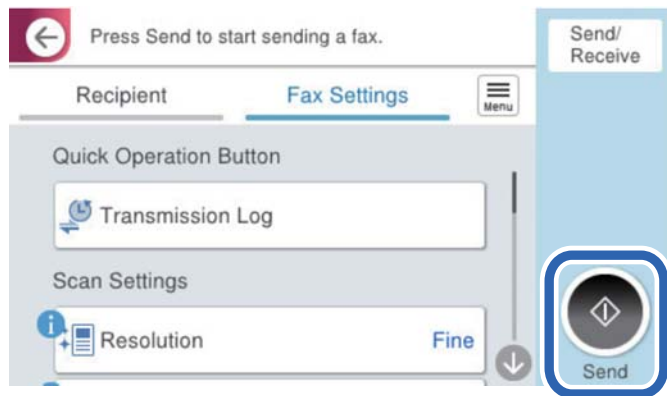
Lưu ý:

Khi dùng chung một đường điện thoại duy nhất, hãy đảm bảo rằng bạn kết nối thiết bị điện thoại vào cổng EXT. trên máy in. Nếu bạn tách đường điện thoại để kết nối thiết bị điện thoại và máy in riêng rẽ, điện thoại và máy in hoạt động không chính xác.

3. Chọn **Fax** trên bảng điều khiển máy in.

4. Nhắc tai nghe.

Nếu một thông báo bắt đầu gửi hoặc nhận fax được hiển thị như được trình bày trên màn hình sau, kết nối đã được thiết lập.



Thông tin liên quan

- ➔ “Thiết lập máy in sẵn sàng gửi và nhận fax” ở trang 131
- ➔ “Thực hiện các cài đặt để sử dụng máy trả lời” ở trang 134
- ➔ “Thực hiện cài đặt để nhận fax chỉ cần thao tác trên điện thoại kết nối” ở trang 134
- ➔ “Chế độ nhận:” ở trang 454

Thiết lập máy in sẵn sàng gửi và nhận fax

Thuật sĩ cài đặt fax đặt cấu hình các tính năng fax cơ bản để điều chỉnh máy in sẵn sàng gửi và nhận fax.

Trình hướng dẫn sẽ hiển thị tự động khi bật máy in lần đầu. Bạn cũng có thể tự hiển thị trình hướng dẫn này từ bảng điều khiển máy in. Bạn cần chạy lại trình hướng dẫn trong trường hợp nó bị bỏ qua khi bật máy in lần đầu hoặc khi môi trường kết nối đã thay đổi.

- ☐ Sau đây là những mục bạn có thể thiết đặt qua trình hướng dẫn.

- ☐ **Tiêu đề (Số điện thoại của bạn và Dòng đầu trang fax)**
- ☐ **Chế độ nhận (Tự động hoặc là Thủ công)**
- ☐ **Cài đặt Distinctive Ring Detection (DRD)**

- ☐ Các mục bên dưới được thiết đặt tự động theo môi trường kết nối.

- ☐ **Chế độ gọi (như Âm hoặc Rung động)**

Thuật sĩ cài đặt fax không thể tự động cấu hình **Chế độ gọi** khi **Loại dòng** được đặt thành **PBX**. Hãy cấu hình **Chế độ gọi** theo cách thủ công.

- ☐ Các mục khác trong **Cài đặt cơ bản** vẫn không thay đổi.

Thông tin liên quan

- ➔ “Cài đặt cơ bản” ở trang 453

Thiết lập máy in sẵn sàng gửi và nhận fax bằng Thuật sĩ cài đặt fax

1. Chọn **Cài đặt** trên màn hình chính trên bảng điều khiển của máy in.
2. Chọn **Cài đặt máy in** > **Cài đặt fax** > **Thuật sĩ cài đặt fax**.
3. Làm theo hướng dẫn trên màn hình, nhập tên người gửi như tên công ty, số fax của bạn.

Lưu ý:

Tên người gửi và số fax của bạn xuất hiện dưới dạng đầu trang cho fax gửi đi.

4. Thực hiện cài đặt phát hiện chuông phân biệt (DRD).

- ☐ Nếu bạn đã đăng ký dịch vụ chuông phân biệt từ công ty điện thoại của bạn:

Chuyển đến màn hình tiếp theo và chọn mẫu chuông sẽ sử dụng cho các bản fax đến.

Khi bạn chọn bất kỳ mục nào ngoại trừ **Tất cả**, **Chế độ nhận** được đặt thành **Tự động** và bạn tiếp tục đến màn hình tiếp theo ở đó bạn có thể kiểm tra các cài đặt đã thực hiện.

- ☐ Nếu bạn chưa đăng ký dịch vụ chuông phân biệt từ công ty điện thoại của mình hoặc bạn không cần đặt tùy chọn này:

Bỏ qua cài đặt này và đến màn hình mà ở đó bạn có thể kiểm tra các cài đặt đã thực hiện.

Lưu ý:

- ☐ Dịch vụ chuông đặc biệt, do nhiều công ty điện thoại cung cấp (tên dịch vụ khác nhau theo công ty), cho phép bạn sử dụng nhiều số điện thoại trên một đường điện thoại. Mỗi số được gán một mẫu chuông khác nhau. Bạn có thể sử dụng một số cho các cuộc gọi thoại và một số khác cho các cuộc gọi fax. Chọn mẫu chuông được gán cho các cuộc gọi fax trong **DRD**.

- ☐ Tùy thuộc vào khu vực, **Bật** và **Tắt** được hiển thị dưới dạng các tùy chọn của **DRD**. Chọn **Bật** để sử dụng tính năng chuông đặc biệt.

5. Thực hiện cài đặt Chế độ nhận.

- ☐ Nếu bạn không cần kết nối điện thoại với máy in:

Chọn **Không**.

Chế độ nhận được đặt thành **Tự động**.

- ☐ Nếu bạn cần kết nối điện thoại với máy in:

Chọn **Có**, sau đó chọn có nhận fax tự động hay không.

6. Kiểm tra các cài đặt bạn đã thực hiện trên màn hình được hiển thị, sau đó chuyển sang màn hình tiếp theo.

Để sửa hoặc thay đổi cài đặt, chọn .

7. Kiểm tra kết nối fax bằng cách chọn **Bắt đầu kiểm tra**, sau đó chọn **In** để in báo cáo hiển thị trạng thái kết nối.

Lưu ý:

- ☐ Nếu có bất kỳ lỗi nào trong báo cáo, hãy làm theo hướng dẫn trên báo cáo để khắc phục lỗi.

- ☐ Nếu màn hình **Chọn kiểu dây điện thoại** hiển thị, chọn loại đường dây.

- Khi bạn đang kết nối máy in với hệ thống điện thoại PBX hoặc bộ điều hợp đầu cuối, hãy chọn **PBX**.

- Khi bạn đang kết nối máy in với đường điện thoại chuẩn, hãy chọn **PSTN**, rồi chọn **Không phát hiện** trên màn hình **Xác nhận** hiển thị. Tuy nhiên, việc đặt tùy chọn này thành **Không phát hiện** có thể khiến cho máy in bỏ qua chữ số đầu của số fax khi quay số và gửi fax đến số không đúng.

Thông tin liên quan

- ➔ “Kết nối máy in với đường điện thoại” ở trang 127
- ➔ “Thực hiện các cài đặt để sử dụng máy trả lời” ở trang 134
- ➔ “Chế độ nhận:” ở trang 454
- ➔ “Thực hiện cài đặt để nhận fax chỉ cần thao tác trên điện thoại kết nối” ở trang 134
- ➔ “Cài đặt cơ bản” ở trang 453

Thực hiện cài đặt cho các tính năng fax của máy in theo mục đích sử dụng

Bạn có thể cấu hình các tính năng fax của máy in bằng bảng điều khiển của máy in theo mục đích sử dụng. Cũng có thể thay đổi các cài đặt được thực hiện bằng **Thuật sĩ cài đặt fax**. Để biết thêm chi tiết, xem mô tả của menu **Cài đặt fax**.

“Cài đặt fax” ở trang 452

Lưu ý:

- ☐ Sử dụng Web Config, bạn có thể cấu hình các tính năng fax của máy in.
- ☐ Khi bạn sử dụng Web Config để hiển thị menu **Cài đặt fax**, có thể có chút khác biệt trong giao diện người dùng và vị trí so với bảng điều khiển của máy in.

Thông tin liên quan

- ➔ “Cài đặt cho hệ thống điện thoại PBX” ở trang 133
- ➔ “Nhận fax gửi đến” ở trang 284
- ➔ “Thực hiện cài đặt khi bạn kết nối điện thoại” ở trang 134
- ➔ “Các cài đặt để Lưu và Chuyển tiếp các bản fax đã nhận” ở trang 135
- ➔ “Các cài đặt để Lưu và Chuyển tiếp các bản fax đã nhận với các Điều kiện cụ thể” ở trang 138
- ➔ “Thực hiện cài đặt để chặn bản fax rác” ở trang 144
- ➔ “Thực hiện cài đặt để gửi và nhận fax trên máy tính” ở trang 144

Cài đặt cho hệ thống điện thoại PBX

Thực hiện các cài đặt để sử dụng mã truy cập như khi gọi đường điện thoại bên ngoài

Thực hiện các cài đặt sau đây nếu bạn cần sử dụng các số như 0 hoặc 9 vốn có thay vì là một phần của mã truy cập bên ngoài.

1. Chọn **Cài đặt** trên bảng điều khiển máy in.
2. Chọn **Cài đặt máy in** > **Cài đặt fax** > **Cài đặt cơ bản**.
3. Chọn **Loại dòng** và sau đó chọn **PBX**.
4. Khi gửi fax tới số fax bên ngoài bằng mã truy cập bên ngoài thực tế, hãy chọn hộp **Mã truy cập** và sau đó chọn **Đừng dùng**.
5. Chọn **Tốt** để áp dụng cài đặt.

Thực hiện cài đặt để gửi fax bằng mã truy cập bên ngoài (#)

Bạn có thể gửi fax đến một số fax bên ngoài bằng dấu # (dấu thăng) thay vì mã truy cập bên ngoài thực tế như 0 hoặc 9.

1. Chọn **Cài đặt** trên bảng điều khiển máy in.
2. Chọn **Cài đặt máy in > Cài đặt fax > Cài đặt cơ bản**.
3. Chọn **Loại dòng** và sau đó chọn **PBX**.
4. Chọn hộp **Mã truy cập**, sau đó chọn **Dùng**.
5. Nhấn vào hộp nhập **Mã truy cập**, hãy nhập mã truy cập bên ngoài được sử dụng cho hệ thống điện thoại của bạn và sau đó nhấn **Đồng ý**.
6. Chọn **Tốt** để áp dụng cài đặt.

Dấu # đã nhập thay vì mã truy cập thực tế sẽ được thay thế bằng mã truy cập đã lưu trữ, chẳng hạn như 0 hoặc 9, khi quay số. Sử dụng dấu hash (#) giúp tránh các sự cố kết nối khi kết nối với đường dây bên ngoài, vì tín hiệu gọi từ đường dây bên ngoài sẽ được phát hiện trước khi thực hiện cuộc gọi ra ngoài.

Lưu ý:

Nếu bạn đã đăng ký người nhận trong **Danh bạ** bằng mã truy cập bên ngoài như 0 hoặc 9, hãy đặt **Mã truy cập** thành **Đừng dùng**. Nếu không, bạn phải thay đổi mã thành # trong **Danh bạ**.

Thực hiện cài đặt khi bạn kết nối điện thoại

Thực hiện các cài đặt để sử dụng máy trả lời

Bạn cần các thiết lập để sử dụng máy trả lời.

1. Chọn **Cài đặt** trên bảng điều khiển máy in.
2. Chọn **Cài đặt máy in > Cài đặt fax > Cài đặt cơ bản**.
3. Đặt **Chế độ nhận** thành **Tự động**.
4. Đặt thiết lập **Đổ chuông trả lời** của máy in đến một số cao hơn số hồi chuông của máy trả lời.

Nếu **Đổ chuông trả lời** được đặt thấp hơn số lần đổ chuông cho máy trả lời, máy trả lời không thể nhận cuộc gọi thoại để ghi âm tin nhắn thoại. Xem các hướng dẫn sử dụng đi cùng với máy trả lời để biết các thiết lập của máy.

Cài đặt **Đổ chuông trả lời** của máy in có thể không được hiển thị, tùy thuộc vào khu vực.

Thông tin liên quan

➔ “Cài đặt cơ bản” ở trang 453

Thực hiện cài đặt để nhận fax chỉ cần thao tác trên điện thoại kết nối

Bạn có thể bắt đầu nhận fax đến bằng cách chỉ cần nhắc ống nghe điện thoại và thao tác trên điện thoại mà không cần phải vận hành máy in.

Tính năng **Nhận từ xa** khả dụng trên điện thoại hỗ trợ quay số âm tần.

1. Chọn **Cài đặt** trên bảng điều khiển máy in.
2. Chọn **Cài đặt máy in** > **Cài đặt fax** > **Cài đặt cơ bản** > **Nhận từ xa**.
3. Nhấn **Nhận từ xa** để đặt tùy chọn này thành **Bật**.
4. Chọn **Bật mã**, nhập mã gồm hai chữ số (bạn có thể nhập 0 tới 9, * và #) và sau đó nhấn **Tốt**.
5. Chọn **Tốt** để áp dụng cài đặt.

Thông tin liên quan

➔ “Cài đặt cơ bản” ở trang 453

Các cài đặt để Lưu và Chuyển tiếp các bản fax đã nhận

Máy in được thiết lập in các bản fax đã nhận theo mặc định. Bên cạnh việc in, bạn có thể thiết lập máy in lưu và/hoặc chuyển tiếp các bản fax đã nhận không có điều kiện.

Lưu ý:

☐ Cũng như sử dụng bảng điều khiển của máy in, bạn cũng có thể thực hiện cài đặt bằng Web Config.

☐ Bạn cũng có thể lưu và/hoặc chuyển tiếp các bản fax đã nhận cùng với điều kiện.

“Các cài đặt để Lưu và Chuyển tiếp các bản fax đã nhận với các Điều kiện cụ thể” ở trang 138

Thông tin liên quan

➔ “Cài đặt lưu để nhận fax” ở trang 135

➔ “Cài đặt chuyển tiếp để nhận fax” ở trang 137

Cài đặt lưu để nhận fax

Bạn có thể thực hiện cài đặt lưu để nhận fax vào hộp thư đến và thiết bị nhớ ngoài bất kể người gửi hay thời gian. Lưu fax vào hộp thư đến sẽ cho phép bạn xác nhận nội dung của fax đã nhận bằng cách xem fax trên màn hình LCD của máy in trước khi máy in in fax.

Để thực hiện cài đặt để lưu fax đã nhận vào máy tính bằng tính năng PC-FAX, hãy xem “**Tính năng: Gửi/nhận bằng PC-FAX (Windows/Mac OS)**” ở trang 272.

Lưu ý:

☐ Cũng như sử dụng bảng điều khiển của máy in, bạn có thể sử dụng Web Config để thực hiện cài đặt lưu để nhận fax. Chọn tab **Fax** > **Save/Forward Settings** > **Unconditional Save/Forward**, và sau đó thực hiện cài đặt điểm đích lưu trong **Fax Output**.

☐ Bạn cũng có thể in và/hoặc chuyển tiếp các bản fax đã nhận cùng một lúc. Thực hiện cài đặt trên màn hình **Fax Output** đã đề cập ở trên.

Thực hiện cài đặt lưu để nhận fax

1. Chọn **Cài đặt** trên bảng điều khiển của máy in, rồi chọn **Cài đặt máy in** > **Cài đặt fax**.
2. Chọn **Cài đặt nhận** > **Cài đặt Lưu/Chuyển tiếp** > **Lưu/Chuyển tiếp không điều kiện**.
Khi thông báo hiển thị, hãy kiểm tra nội dung, sau đó chạm **Tốt**.

3. Thực hiện cài đặt cho các điểm đích lưu, hộp thư đến và/hoặc thiết bị nhớ ngoài.



- ☐ Để lưu fax đã nhận vào Hộp thư đến:

- ❶ Chọn **Lưu vào hộp thư đến** để cài tùy chọn này sang **Bật**.
- ❷ Nếu thông báo hiển thị, hãy kiểm tra nội dung, sau đó chọn **Tốt**.

- ☐ Để lưu fax đã nhận vào thiết bị lưu trữ ngoài:

- ❶ Lắp thiết bị lưu trữ vào cổng USB giao diện ngoài trên máy in.
- ❷ Chọn **Lưu vào thiết bị bộ nhớ**.
- ❸ Chọn **Có**. Để in các tài liệu tự động trong khi lưu chúng vào thiết bị lưu trữ, hãy chọn **Có và in** thay thế.
- ❹ Kiểm tra thông báo hiển thị rồi chạm **Tạo**.

Một thư mục lưu tài liệu nhận được sẽ được tạo trong thiết bị nhớ.

- ❺ Kiểm tra thông báo, chạm **Đóng** hoặc đợi cho đến khi thông báo bị xóa, sau đó chạm **Đóng**.
- ❻ Nếu thông báo kế tiếp hiển thị, hãy kiểm tra nó rồi chạm **Tốt**.



Quan trọng:

Các tài liệu nhận được sẽ được lưu tạm vào bộ nhớ máy in trước khi chúng được lưu vào thiết bị nhớ đã kết nối với máy in. Vì lỗi đầy bộ nhớ sẽ tắt chức năng gửi và nhận fax, hãy duy trì thiết bị nhớ được kết nối với máy in.

Lưu ý:

Bạn có thể đặt máy in gửi email cho những người bạn muốn thông báo về kết quả lưu fax, khi quá trình lưu hoàn thành. Khi cần thiết, chọn **Thông báo email**, thiết lập các quá trình và sau đó đặt điểm đích mà bạn muốn gửi thông báo.

4. Chọn **Đóng** để hoàn thành các cài đặt **Lưu/Chuyển tiếp không điều kiện**.

Việc này hoàn thành thực hiện cài đặt lưu vô điều kiện để nhận fax. Bạn có thể đặt **Cài đặt chung** khi cần thiết. Để biết chi tiết, xem phần chú thích cho **Cài đặt chung** trong menu **Cài đặt Lưu/Chuyển tiếp**.

Lưu ý:

Nếu bạn muốn lưu các bản fax đã nhận cùng với điều kiện, hãy xem liên kết thông tin liên quan bên dưới.

Thông tin liên quan

- ➔ “Cài đặt lưu để nhận fax với các điều kiện chỉ định” ở trang 139
- ➔ “Cài đặt chung:” ở trang 463
- ➔ “Xem fax đã nhận trên màn hình LCD của máy in” ở trang 288

Cài đặt chuyển tiếp để nhận fax

Bạn có thể thiết lập cài đặt chuyển tiếp đến tối đa năm nơi nhận, địa chỉ email, thư mục chia sẻ, tài khoản đám mây và/hoặc một máy fax khác bất kể người gửi hay thời gian.

Lưu ý:

- ❑ Nếu bạn muốn thực hiện cài đặt để chuyển tiếp fax đã nhận, trước tiên hãy thêm những nơi nhận chuyển tiếp vào danh bạ hoặc danh sách nơi nhận trên đám mây. Xem bảng dưới đây để biết danh sách cần đăng ký.

Loại nơi nhận	Danh bạ	Danh sách đích đám mây
địa chỉ email	✓	–
thư mục chia sẻ	✓	–
tài khoản đám mây	–	✓
một máy fax khác	✓	–

- ❑ Thiết lập các cài đặt sau đây theo loại đích đến chuyển tiếp.

“Đăng ký liên hệ” ở trang 93

“Đăng ký máy chủ email” ở trang 80

“Tạo thư mục mạng” ở trang 84

“Các cài đặt để sử dụng Dịch vụ đám mây làm nơi nhận fax chuyển tiếp” ở trang 106

- ❑ Bạn không thể chuyển tiếp các tài liệu màu đến một máy fax khác. Chúng được xử lý như các tài liệu không thể chuyển tiếp.

Thực hiện cài đặt chuyển tiếp để nhận fax

Lưu ý:

- ❑ Cũng như sử dụng bảng điều khiển của máy in, bạn có thể sử dụng Web Config để thực hiện cài đặt chuyển tiếp để nhận fax. Chọn tab **Fax** > **Cài đặt Lưu/Chuyển tiếp** > **Lưu/Chuyển tiếp không điều kiện**, và sau đó thực hiện cài đặt điểm đích chuyển tiếp trong **Fax Output**.
- ❑ Bạn cũng có thể in và/hoặc lưu các bản fax đã nhận cùng một lúc. Thực hiện cài đặt trên màn hình **Fax Output** đã đề cập ở trên.

1. Chọn **Cài đặt** trên bảng điều khiển của máy in, sau đó chọn **Cài đặt máy in** > **Cài đặt fax**.
2. Chọn **Cài đặt nhận** > **Cài đặt Lưu/Chuyển tiếp** > **Lưu/Chuyển tiếp không điều kiện**.
Khi thông báo hiển thị, hãy kiểm tra nội dung, sau đó chạm **Tốt**.
3. Thực hiện cài đặt cho tối đa năm điểm đích chuyển tiếp.



❶ Chọn Chuyển tiếp.

❷ Chọn Có. Để in các tài liệu tự động trong khi chuyển tiếp chúng, hãy chọn **Có và in** thay thế.

❸ Chọn Đích đến > Thêm mục nhập, sau đó chọn những nơi nhận chuyển tiếp từ danh bạ hoặc danh sách nơi nhận trên đám mây. Bạn có thể chọn đến năm đích đến chuyển tiếp.

Để chuyển danh sách, hãy nhấn  và chọn  Danh sách đích đám mây, hoặc nhấn  và chọn  Danh bạ.

❹ Chạm Đóng để hoàn thành việc chọn các đích đến chuyển tiếp, sau đó chạm **Đóng**.

❺ Trong Tùy chọn khi chuyển tiếp thất bại, chọn xem có cần in các tài liệu nhận được hoặc lưu chúng vào Hộp thư đến của máy in hay không khi không thể chuyển tiếp.

❻ Nhấn Tốt.



Quan trọng:

Khi Hộp thư đến đầy, việc nhận fax sẽ tắt. Bạn nên xóa các tài liệu khỏi hộp thư đến một khi chúng đã được kiểm tra. Số tài liệu không thể chuyển tiếp sẽ hiển thị trên  trên màn hình chính, ngoài các công việc chưa xử lý khác.

Lưu ý:

Bạn có thể đặt máy in gửi email cho những người bạn muốn thông báo về kết quả chuyển tiếp fax khi quá trình chuyển tiếp hoàn thành. Khi cần thiết, chọn **Thông báo email**, thiết lập các quá trình và sau đó chọn điểm đích mà bạn muốn gửi thông báo từ danh sách liên hệ.

4. Chọn **Đóng** để hoàn thành các cài đặt Lưu/Chuyển tiếp không điều kiện.

Lưu ý:

Việc này hoàn thành thực hiện cài đặt chuyển tiếp vô điều kiện để nhận fax. Bạn có thể đặt **Cài đặt chung** khi cần thiết. Để biết chi tiết, xem phần chú thích cho **Cài đặt chung** trong menu **Cài đặt Lưu/Chuyển tiếp**.

Thông tin liên quan

➔ “Cài đặt chung.” ở trang 463

Kiểm tra đích đến chuyển tiếp

Nếu bạn đã chọn thư mục chia sẻ trên mạng, địa chỉ email hoặc tài khoản đám mây làm nơi nhận chuyển tiếp, chúng tôi khuyên bạn nên kiểm tra xem bạn có thể gửi hình ảnh đến nơi nhận hay không.

Chọn **Scan > Email, Scan > Thư mục mạng/FTP** từ bảng điều khiển của máy in, chọn nơi nhận, sau đó bắt đầu quét.

Nếu bạn đã chọn tài khoản đám mây, bạn có thể thực hiện kiểm tra bằng cách chuyển tiếp hình ảnh đã lưu trong hộp thư fax đến nơi nhận. Chọn **Hộp Fax** từ bảng điều khiển của máy in, sau đó chọn hộp fax trong đó đã lưu hình ảnh. Chọn  (Menu xem trước) > **Chuyển tiếp(Đám mây)**, chọn đích đến, sau đó bắt đầu chuyển tiếp.

Các cài đặt để Lưu và Chuyển tiếp các bản fax đã nhận với các Điều kiện cụ thể

Bạn có thể lưu và/hoặc chuyển tiếp fax đã nhận trong các điều kiện đã đặt.

Lưu ý:

- ☐ Máy in được thiết lập in các bản fax đã nhận theo mặc định.
- ☐ Bạn cũng có thể nhận và lưu fax mà không cần bất kỳ điều kiện nào.
“Các cài đặt để Lưu và Chuyển tiếp các bản fax đã nhận” ở trang 135

Thông tin liên quan

- ➔ “Cài đặt lưu để nhận fax với các điều kiện chỉ định” ở trang 139
- ➔ “Cài đặt chuyển tiếp để nhận fax với các điều kiện chỉ định” ở trang 141

Cài đặt lưu để nhận fax với các điều kiện chỉ định

Bạn có thể thực hiện cài đặt để lưu fax đã nhận vào hộp thư đến và thiết bị nhớ ngoài từ người gửi được chỉ định hoặc tại một thời điểm được chỉ định.

Khi thiết lập nhiều điều kiện (**Lưu/Chuyển tiếp có điều kiện**), chúng sẽ được tham khảo theo trình tự của các mục, đồng thời **Lưu/Chuyển tiếp có điều kiện** trùng khớp trước sẽ được thực hiện.

Lưu fax trong hộp thư bí mật hoặc hộp thư đến sẽ cho phép bạn xác nhận nội dung của fax đã nhận bằng cách xem fax trên màn hình LCD của máy in trước khi máy in in fax.

Trước khi bạn sử dụng tính năng này để lưu fax đã nhận vào một thời điểm chỉ định, đảm bảo các cài đặt **Ngày/giờ** và **Chênh lệch giờ** của máy in phải chính xác. Truy cập menu từ **Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt cơ bản > Cài đặt ngày/giờ**.

Lưu ý:

- ☐ Cũng như sử dụng bảng điều khiển của máy in, bạn có thể sử dụng Web Config để thực hiện cài đặt lưu để nhận fax. Chọn tab **Fax > Cài đặt Lưu/Chuyển tiếp > Lưu/Chuyển tiếp có điều kiện**, chọn số hộp bí mật, sau đó chọn **Edit** và thực hiện cài đặt điểm đích lưu.
- ☐ Bạn cũng có thể in và/hoặc chuyển tiếp các bản fax đã nhận cùng một lúc. Thực hiện cài đặt trên màn hình **Edit** đã đề cập ở trên.

Thực hiện cài đặt lưu để nhận fax với các điều kiện cụ thể

1. Chọn **Cài đặt** trên bảng điều khiển của máy in, rồi chọn **Cài đặt máy in > Cài đặt fax**.
2. Chọn **Cài đặt nhận > Cài đặt Lưu/Chuyển tiếp > Lưu/Chuyển tiếp có điều kiện**, sau đó chạm một hộp chưa đăng ký trong **Lưu/Chuyển tiếp có điều kiện**.

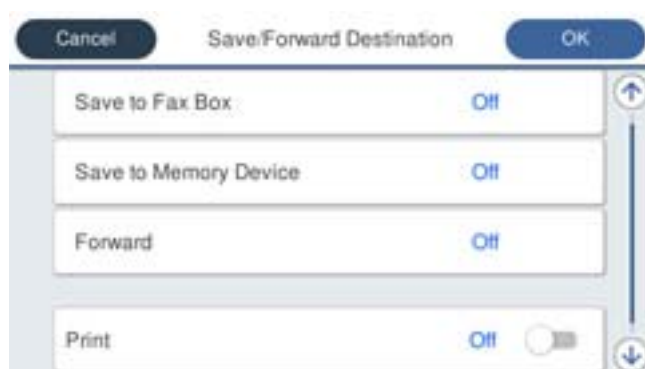
Lưu ý:

Nếu bạn muốn thay đổi cài đặt cho hộp đã đăng ký, hãy chạm vào  và thay đổi cài đặt đó.

3. Chọn hộp **Tên (Bắt buộc)** và sau đó nhập tên màn bạn muốn đăng ký.
4. Chọn hộp **(Các) điều kiện** để thực hiện cài đặt điều kiện.
 - ☐ Khớp mã số Fax người gửi: nếu ID của người gửi khớp với điều kiện bạn chọn cho mục này, máy in sẽ lưu fax đã nhận.
Chọn **Mã số**, sau đó nhập ID của người gửi, chẳng hạn như số fax của họ.
Khi IP Fax được kích hoạt, bạn cũng có thể chọn SIP URI hoặc số fax làm ID từ danh sách liên hệ.
 - ☐ Khớp hoàn toàn với địa chỉ phụ (SUB): nếu địa chỉ con (SUB) khớp hoàn toàn, máy in sẽ lưu fax đã nhận.
Bật cài đặt Khớp hoàn toàn với địa chỉ phụ (SUB) và nhập mật khẩu bằng cách chọn hộp **Địa chỉ phụ (SUB)**.

- ☐ Khớp hoàn toàn với mật khẩu (SID): nếu mật khẩu (SID) khớp hoàn toàn, máy in sẽ lưu fax đã nhận.
Bật cài đặt Khớp hoàn toàn với mật khẩu (SID) và nhập mật khẩu bằng cách chọn hộp **Mật khẩu(SID)**.
- ☐ Khớp đ.thăng đã nhận: Khả dụng khi Fax IP được kích hoạt. Nếu cổng line trùng khớp, máy in sẽ lưu các bản fax đã nhận. Chọn từ **G3** và **IP-FAX**.
- ☐ Thời gian nhận: máy in sẽ lưu và chuyển tiếp fax đã nhận trong khoảng thời gian chỉ định.
Bật cài đặt **Thời gian nhận** và sau đó đặt thời gian trong **Thời gian bắt đầu** và **Thời gian kết thúc**.

5. Chọn **Lưu/Đích chuyển tiếp (Bắt buộc)** và sau đó thực hiện cài đặt cho điểm đích mục tiêu, hộp thư và/hoặc thiết bị nhớ ngoài.



- ☐ Để lưu các fax đã nhận vào Hộp thư đến hoặc hộp thư bí mật:
 - ➊ Chọn **Lưu vào Hộp Fax**.
 - ➋ Nhấn **Lưu vào Hộp Fax** để đặt tùy chọn này thành **Bật**.
 - ➌ Chọn hộp thư nơi sẽ lưu tài liệu.
 - ➍ Chọn **Tốt**.
- ☐ Để lưu fax đã nhận vào thiết bị lưu trữ ngoài:
 - ➊ Lắp thiết bị lưu trữ vào cổng USB giao diện ngoài trên máy in.
 - ➋ Chọn **Lưu vào thiết bị bộ nhớ**.
 - ➌ Nhấn **Lưu vào thiết bị bộ nhớ** để đặt tùy chọn này thành **Bật**.
 - ➍ Kiểm tra thông báo hiển thị rồi chạm **Tạo**.
 - ➎ Chọn **Tốt**.

Một thư mục lưu tài liệu nhận được sẽ được tạo trong thiết bị nhớ.



Quan trọng:

Các tài liệu nhận được sẽ được lưu tạm vào bộ nhớ máy in trước khi chúng được lưu vào thiết bị nhớ đã kết nối với máy in. Vì lỗi đầy bộ nhớ sẽ tắt chức năng gửi và nhận fax, hãy duy trì thiết bị nhớ được kết nối với máy in.

Lưu ý:

Để in fax đã nhận cùng một lúc, hãy nhấn **In** để đặt tùy chọn này thành **Bật**.

6. Chọn **Tốt** để hoàn thành các cài đặt **Đích Lưu/Chuyển tiếp**.

Lưu ý:

Bạn có thể đặt máy in gửi email cho những người bạn muốn thông báo về kết quả lưu fax, khi quá trình lưu hoàn thành. Khi cần thiết, chọn **Thông báo email**, thiết lập các quá trình và sau đó chọn điểm đích mà bạn muốn gửi thông báo từ danh sách liên hệ.

7. Chọn **Tốt** cho đến khi bạn quay lại màn hình **Cài đặt Lưu/Chuyển tiếp** để hoàn thành **Lưu/Chuyển tiếp có điều kiện**.

8. Chọn hộp đã đăng ký cho mục bạn đã thực hiện cài đặt điều kiện và sau đó chọn **Bật**.

Việc này hoàn thành thực hiện cài đặt lưu có điều kiện để nhận fax. Bạn có thể đặt **Cài đặt chung** khi cần thiết. Để biết chi tiết, xem phần chú thích cho **Cài đặt chung** trong menu **Cài đặt Lưu/Chuyển tiếp**.

Thông tin liên quan

➔ “Cài đặt chung.” ở trang 463

➔ “Xem fax đã nhận trên màn hình LCD của máy in” ở trang 288

Cài đặt chuyển tiếp để nhận fax với các điều kiện chỉ định

Bạn có thể thực hiện cài đặt chuyển tiếp để nhận fax từ người gửi được chỉ định hoặc tại một thời điểm được chỉ định.

Khi thiết lập nhiều điều kiện (**Lưu/Chuyển tiếp có điều kiện**), chúng sẽ được tham khảo theo trình tự của các mục, đồng thời **Lưu/Chuyển tiếp có điều kiện** trùng khớp trước sẽ được thực hiện.

Bạn có thể thiết lập cài đặt chuyển tiếp đến nơi nhận, địa chỉ email, thư mục chia sẻ, tài khoản đám mây hoặc một máy fax khác từ người gửi được chỉ định hoặc tại một thời điểm được chỉ định.

Lưu ý:

☐ Nếu bạn muốn thực hiện cài đặt để chuyển tiếp fax đã nhận, trước tiên hãy thêm những nơi nhận chuyển tiếp vào danh bạ hoặc danh sách nơi nhận trên đám mây. Xem bảng dưới đây để biết danh sách cần đăng ký.

Loại nơi nhận	Danh bạ	Danh sách đích đám mây
địa chỉ email	✓	–
thư mục chia sẻ	✓	–
tài khoản đám mây	–	✓
một máy fax khác	✓	–

☐ Thiết lập các cài đặt sau đây theo loại đích đến chuyển tiếp.

“Đăng ký liên hệ” ở trang 93

“Đăng ký máy chủ email” ở trang 80

“Tạo thư mục mạng” ở trang 84

“Các cài đặt để sử dụng Dịch vụ đám mây làm nơi nhận fax chuyển tiếp” ở trang 106

☐ Trước khi bạn sử dụng tính năng này để chuyển tiếp fax đã nhận vào một thời điểm chỉ định, đảm bảo các cài đặt **Ngày/giờ** và **Chênh lệch giờ** của máy in phải chính xác. Truy cập menu từ **Cài đặt** > **Cài đặt máy in** > **Cài đặt cơ bản** > **Cài đặt ngày/giờ**.

☐ Bạn không thể chuyển tiếp các tài liệu màu đến một máy fax khác. Chúng được xử lý như các tài liệu không thể chuyển tiếp.

Thực hiện cài đặt chuyển tiếp để nhận fax với các điều kiện chỉ định

Lưu ý:

❑ Cũng như sử dụng bảng điều khiển của máy in, bạn có thể sử dụng Web Config để thực hiện cài đặt chuyển tiếp để nhận fax. Chọn tab **Fax** > **Cài đặt Lưu/Chuyển tiếp** > **Lưu/Chuyển tiếp có điều kiện**, chọn số hộp bí mật, sau đó chọn **Edit** và thực hiện cài đặt điểm đích chuyển tiếp.

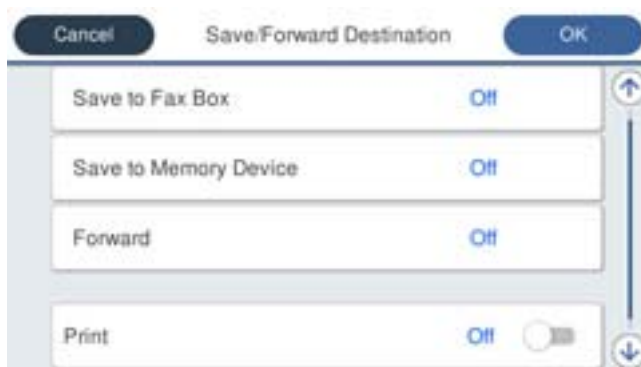
❑ Bạn cũng có thể in và/hoặc lưu các bản fax đã nhận cùng một lúc. Thực hiện cài đặt trên màn hình **Edit** đã đề cập ở trên.

1. Chọn **Cài đặt** trên bảng điều khiển của máy in, rồi chọn **Cài đặt máy in** > **Cài đặt fax**.
2. Chọn **Cài đặt nhận** > **Cài đặt Lưu/Chuyển tiếp** > **Lưu/Chuyển tiếp có điều kiện**, sau đó chạm một hộp chưa đăng ký trong **Lưu/Chuyển tiếp có điều kiện**.

Lưu ý:

Nếu bạn muốn thay đổi cài đặt cho hộp đã đăng ký, hãy chạm vào  và thay đổi cài đặt đó.

3. Chọn hộp **Tên (Bắt buộc)** và sau đó nhập tên màn bạn muốn đăng ký.
4. Chọn hộp **(Các) điều kiện** để thực hiện cài đặt điều kiện.
 - ❑ Khớp mã số Fax người gửi: nếu ID của người gửi khớp với điều kiện bạn chọn cho mục này, máy in sẽ chuyển tiếp fax đã nhận.
Chọn **Mã số**, sau đó nhập ID của người gửi, chẳng hạn như số fax của họ.
Khi IP Fax được kích hoạt, bạn cũng có thể chọn SIP URI hoặc số fax làm ID từ danh sách liên hệ.
 - ❑ Khớp hoàn toàn với địa chỉ phụ (SUB): nếu địa chỉ con (SUB) khớp hoàn toàn, máy in sẽ chuyển tiếp fax đã nhận.
Bật cài đặt Khớp hoàn toàn với địa chỉ phụ (SUB) và nhập mật khẩu bằng cách chọn hộp **Địa chỉ phụ (SUB)**.
 - ❑ Khớp hoàn toàn với mật khẩu (SID): nếu mật khẩu (SID) khớp hoàn toàn, máy in sẽ chuyển tiếp fax đã nhận.
Bật cài đặt Khớp hoàn toàn với mật khẩu (SID) và nhập mật khẩu bằng cách chọn hộp **Mật khẩu(SID)**.
 - ❑ Khớp đ.thẳng đã nhận: Khả dụng khi Fax IP được kích hoạt. Nếu cổng line trùng khớp, máy in sẽ chuyển tiếp các bản fax đã nhận. Chọn từ **G3** và **IP-FAX**.
 - ❑ Thời gian nhận: máy in sẽ chuyển tiếp fax đã nhận trong khoảng thời gian chỉ định.
Bật cài đặt **Thời gian nhận** và sau đó đặt thời gian trong **Thời gian bắt đầu** và **Thời gian kết thúc**.
5. Chọn **Lưu/Đích chuyển tiếp (Bắt buộc)**, sau đó thực hiện cài đặt cho điểm đích chuyển tiếp.



- ❶ Chọn **Chuyển tiếp**.

② Nhấn **Chuyển tiếp** để đặt tùy chọn này thành **Bật**.

③ Chọn **Thêm mục nhập**, sau đó chọn đích đến chuyển tiếp từ danh bạ hoặc danh sách đích đến trên nền tảng đám mây. Bạn có thể chỉ định một đích đến chuyển tiếp.

Để chuyển danh sách, nhấn  và chọn  (Danh sách đích đám mây), hoặc nhấn  và chọn  (Danh bạ).

④ Khi bạn chọn xong các đích đến chuyển tiếp, hãy chạm **Đóng**.

⑤ Kiểm tra xem đích đến chuyển tiếp vừa chọn có chính xác hay không và sau đó chọn **Đóng**.

⑥ Trong **Tùy chọn khi chuyển tiếp thất bại**, chọn xem có cần in các tài liệu nhận được hoặc lưu chúng vào Hộp thư đến của máy in hay không khi không thể chuyển tiếp.

⑦ Chọn **Tốt**.



Quan trọng:

Khi Hộp thư đến hoặc hộp thư bí mật đầy, việc nhận fax sẽ bị vô hiệu. Bạn nên xóa các tài liệu khỏi hộp thư đến một khi chúng đã được kiểm tra. Số tài liệu không thể chuyển tiếp sẽ hiển thị trên  trên màn hình chính, ngoài các công việc chưa xử lý khác.

Lưu ý:

Để in fax đã nhận cùng một lúc, hãy nhấn **In** để đặt tùy chọn này thành **Bật**.

6. Chọn **Tốt** để hoàn thành các cài đặt **Đích Lưu/Chuyển tiếp**.

Lưu ý:

Bạn có thể đặt máy in gửi email cho những người bạn muốn thông báo về kết quả chuyển tiếp fax khi quá trình chuyển tiếp hoàn thành. Khi cần thiết, chọn **Thông báo email**, thiết lập các quá trình và sau đó chọn điểm đích mà bạn muốn gửi thông báo từ danh sách liên hệ.

7. Chọn **Tốt** cho đến khi bạn quay lại màn hình **Cài đặt Lưu/Chuyển tiếp** để hoàn thành **Lưu/Chuyển tiếp có điều kiện**.

8. Chọn hộp đã đăng ký cho mục bạn đã thực hiện cài đặt điều kiện và sau đó chọn **Bật**.

Lưu ý:

Việc này hoàn thành thực hiện cài đặt chuyển tiếp có điều kiện để nhận fax. Bạn có thể đặt **Cài đặt chung** khi cần thiết. Để biết chi tiết, xem phần chú thích cho **Cài đặt chung** trong menu **Cài đặt Lưu/Chuyển tiếp**.

Thông tin liên quan

➔ “Cài đặt chung” ở trang 463

Kiểm tra đích đến chuyển tiếp

Nếu bạn đã chọn thư mục chia sẻ trên mạng, địa chỉ email hoặc tài khoản đám mây làm nơi nhận chuyển tiếp, chúng tôi khuyên bạn nên kiểm tra xem bạn có thể gửi hình ảnh đến nơi nhận hay không.

Chọn **Scan** > **Email**, **Scan** > **Thư mục mạng/FTP** từ bảng điều khiển của máy in, chọn nơi nhận, sau đó bắt đầu quét.

Nếu bạn đã chọn tài khoản đám mây, bạn có thể thực hiện kiểm tra bằng cách chuyển tiếp hình ảnh đã lưu trong hộp thư fax đến nơi nhận. Chọn **Hộp Fax** từ bảng điều khiển của máy in, sau đó chọn hộp fax trong đó đã lưu

hình ảnh. Chọn  (Menu xem trước) > **Chuyển tiếp(Đám mây)**, chọn đích đến, sau đó bắt đầu chuyển tiếp.

Thực hiện cài đặt để chặn bản fax rác

Bạn có thể chặn bản fax rác.

1. Chọn **Cài đặt** trên bảng điều khiển máy in.
2. Chọn **Cài đặt máy in > Cài đặt fax > Cài đặt cơ bản > Fax từ chối**.
3. Thiết lập điều kiện để chặn fax rác.
Chọn **Fax từ chối** và sau đó bật các tùy chọn sau.
 - ☐ Danh sách số từ chối: Từ chối bản fax trong Danh sách số từ chối.
 - ☐ Đã chặn khoảng trống tiêu đề fax: Từ chối bản fax có thông tin tiêu đề trống.
 - ☐ Danh bạ chưa đăng ký: Từ chối các bản fax chưa được thêm vào danh bạ.
4. Nhấn  để quay lại màn hình **Fax từ chối**.
5. Nếu bạn đang sử dụng **Danh sách số từ chối**, chọn **Sửa danh sách số từ chối**, và sau đó chỉnh sửa danh sách.

Cách thức từ chối fax

Máy in hoạt động như sau.

- ☐ Số hồi chuông
- ☐ Lỗi giao tiếp được gửi đến người gửi
- ☐ Hành động được ghi lại trong Lịch sử lệnh
Bạn có thể truy cập lịch sử lệnh từ những chỗ sau:
CV/T.thái > Công việc > Nhật ký
- ☐ Hành động được ghi lại trong Nhật ký fax
Bạn có thể truy cập Nhật ký fax từ những chỗ sau:
Fax >  (Xem thêm) > Báo cáo fax > Nhật ký fax

Thực hiện cài đặt để gửi và nhận fax trên máy tính

Để gửi và nhận fax trên máy khách, bạn phải cài đặt FAX Utility trên máy tính được kết nối bằng mạng hoặc cáp USB.

Bật gửi fax từ máy tính

Thiết lập các cài đặt sau bằng Web Config.

1. Nhập địa chỉ IP của máy in vào trình duyệt để truy cập Web Config.
Nhập địa chỉ IP của máy in từ máy tính được kết nối với cùng mạng với máy in.
Bạn có thể kiểm tra địa chỉ IP của máy in từ menu sau.
Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Tình trạng mạng > Trạng thái LAN có dây/Wi-Fi
2. Nhập mật khẩu quản trị viên để đăng nhập với vai trò quản trị viên.

3. Chọn theo thứ tự sau.

Tab **Fax**, sau đó nhấp vào **Send Settings**

4. Chọn **Use** cho **PC to FAX Function**.

Giá trị cài đặt mặc định của **PC to FAX Function** là **Use**. Để tắt gửi fax từ bất kỳ máy tính nào, hãy chọn **Do Not Use**.

5. Nhấp vào **OK**.

Thông tin liên quan

- ➔ [“Chạy Web Config trên Trình duyệt web” ở trang 435](#)
- ➔ [“Giá trị mặc định của mật khẩu quản trị viên” ở trang 20](#)

Thực hiện cài đặt Lưu vào máy tính để nhận fax

Bạn có thể nhận fax trên máy tính bằng FAX Utility. Cài đặt FAX Utility lên máy khách và thực hiện cài đặt. Để biết chi tiết, xem Basic Operations trong phần trợ giúp FAX Utility (được hiển thị trên cửa sổ chính).

Mục cài đặt dưới đây trên bảng điều khiển của máy in được thiết lập là **Có**, và fax nhận được có thể được lưu trên máy tính.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt fax > Cài đặt nhận > Cài đặt Lưu/Chuyển tiếp > Lưu/Chuyển tiếp không điều kiện > Lưu vào máy tính

Thực hiện cài đặt Lưu vào máy tính cũng in trên máy in để nhận fax

Bạn có thể thực hiện cài đặt để in các bản fax đã nhận trên máy in cũng như lưu chúng trên máy tính.

1. Chọn **Cài đặt** trên bảng điều khiển máy in.
2. Chọn **Cài đặt máy in > Cài đặt fax > Cài đặt nhận**.
3. Chọn **Cài đặt Lưu/Chuyển tiếp > Lưu/Chuyển tiếp không điều kiện > Lưu vào máy tính > Có và in**.

Thực hiện cài đặt Lưu vào máy tính để không nhận fax

Để thiết lập máy in không lưu fax đã nhận trên máy tính, hãy thay đổi cài đặt trên máy in.

Lưu ý:

Bạn cũng có thể thay đổi cài đặt bằng FAX Utility. Tuy nhiên, nếu có bất kỳ bản fax nào chưa được lưu vào máy tính, tính năng này không hoạt động.

1. Chọn **Cài đặt** trên bảng điều khiển máy in.
2. Chọn **Cài đặt máy in > Cài đặt fax > Cài đặt nhận**.
3. Chọn **Cài đặt Lưu/Chuyển tiếp > Lưu/Chuyển tiếp không điều kiện > Lưu vào máy tính > Không**.

Khắc phục sự cố về fax

Không thể gửi hoặc nhận fax

Có thể cân nhắc các nguyên nhân sau.

■ Có một số vấn đề với giắc cắm điện thoại trên tường.

Giải pháp

Kiểm tra giắc cắm điện thoại trên tường có hoạt động không bằng cách nối điện thoại với giắc và thử. Nếu bạn không thể gọi hoặc nhận cuộc gọi, hãy liên hệ với công ty viễn thông của bạn.

■ Có một số vấn đề khi kết nối với đường điện thoại.

Giải pháp

Chọn **Cài đặt** > **Cài đặt máy in** > **Cài đặt fax** > **Kiểm tra kết nối fax** trên bảng điều khiển để chạy kiểm tra kết nối fax tự động. Hãy thử các giải pháp được in ra trên báo cáo.

■ Xảy ra lỗi giao tiếp.

Giải pháp

Chọn **Chậm (9.600b/giây)** trong **Cài đặt** > **Cài đặt máy in** > **Cài đặt fax** > **Cài đặt cơ bản** > **Tốc độ fax** trên bảng điều khiển.

■ Đã kết nối với đường điện thoại DSL không có bộ lọc DSL.

Giải pháp

Để kết nối với đường điện thoại DSL, bạn cần sử dụng modem DSL được trang bị bộ lọc DSL tích hợp, hoặc lắp đặt một bộ lọc DSL riêng vào đường điện thoại. Hãy liên hệ với nhà cung cấp DSL của bạn.

[“Kết nối với DSL hoặc ISDN” ở trang 128](#)

■ Có một số vấn đề với bộ lọc DSL khi bạn kết nối với đường dây điện thoại DSL.

Giải pháp

Nếu bạn không thể gửi hoặc nhận fax, hãy kết nối trực tiếp máy in với giắc cắm điện thoại trên tường để xem máy in có thể gửi fax không. Nếu hoạt động, vấn đề có thể do bộ lọc DSL gây ra. Hãy liên hệ với nhà cung cấp DSL của bạn.

Không thể gửi fax

Có thể cân nhắc các nguyên nhân sau.

■ Đường kết nối được đặt là PSTN tại cơ sở sử dụng Tổng đài nội bộ (PBX).

Giải pháp

Chọn **PBX** trong **Cài đặt** > **Cài đặt máy in** > **Cài đặt fax** > **Cài đặt cơ bản** > **Loại dòng** trên bảng điều khiển.

■ ID người gọi của bạn bị chặn.

Giải pháp

Liên hệ với công ty viễn thông để bỏ chặn ID người gọi của bạn. Một số điện thoại hoặc máy fax tự động từ chối cuộc gọi ẩn danh.

■ Thông tin đầu trang cho các bản fax gửi đi không được đăng ký.

Giải pháp

Chọn **Cài đặt** > **Cài đặt máy in** > **Cài đặt fax** > **Cài đặt cơ bản** > **Tiêu đề** và thiết lập thông tin đầu trang. Một số máy fax tự động từ chối fax đến không chứa thông tin đầu trang.

Không thể gửi fax (khi Fax IP được kích hoạt)

■ Đã tìm cách gửi từ một cổng LINE đã được đặt là Chỉ nhận

Giải pháp

Thiết lập **Cài đặt truyền theo đ.thăng** từ cổng LINE mà bạn muốn dùng để gửi đến **Gửi và nhận** hoặc **Chỉ gửi**.

Bạn có thể truy cập **Cài đặt truyền theo đ.thăng** từ menu sau đây trên bảng điều khiển máy in.

Cài đặt > **Cài đặt máy in** > **Cài đặt fax** > **Cài đặt cơ bản** > **Cài đặt truyền theo đ.thăng**

Không thể nhận fax

Có thể cần nhắc các nguyên nhân sau.

Chúng tôi cũng khuyên bạn nên kiểm tra trạng thái máy in trong **CV/T.thái**, chẳng hạn như máy in hiện có nhận fax hay không.

■ Chế độ nhận được đặt thành Thủ công trong khi điện thoại bên ngoài kết nối với máy in.

Giải pháp

Nếu điện thoại bên ngoài kết nối với máy in và đang dùng chung đường điện thoại với máy in, hãy chọn **Cài đặt** > **Cài đặt máy in** > **Cài đặt fax** > **Cài đặt cơ bản**, sau đó đặt **Chế độ nhận** thành **Tự động**.

■ Địa chỉ con và mật khẩu sai.

Giải pháp

Khi nhận fax bằng tính năng địa chỉ con, hãy kiểm tra xem địa chỉ con và mật khẩu có đúng không.

Xác minh với người gửi rằng địa chỉ con và mật khẩu trùng khớp.

Để thay đổi địa chỉ con hoặc mật khẩu, hãy chọn các menu trên bảng điều khiển như được mô tả bên dưới, chọn hộp thư bí mật tương ứng với cài đặt, sau đó thiết lập **(Các) điều kiện** chính xác.

Cài đặt > **Cài đặt máy in** > **Cài đặt fax** > **Cài đặt nhận** > **Cài đặt Lưu/Chuyển tiếp** > **Lưu/Chuyển tiếp có điều kiện**

Số fax của người gửi đã được đăng ký trong Danh sách số từ chối.

Giải pháp

Đảm bảo rằng có thể xóa số của người gửi khỏi **Danh sách số từ chối** trước khi xóa số này. Xóa khỏi **Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt fax > Cài đặt cơ bản > Fax từ chối > Sửa danh sách số từ chối**. Hoặc tắt **Danh sách số từ chối** in **Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt fax > Cài đặt cơ bản > Fax từ chối > Fax từ chối**. Fax được gửi từ các số đã được đăng ký trong danh sách này sẽ bị chặn khi bật cài đặt này.

Số fax của người gửi chưa được đăng ký trong danh bạ.

Giải pháp

Đăng ký số fax của người gửi vào danh bạ. Hoặc tắt **Danh bạ chưa đăng ký** trong **Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt fax > Cài đặt cơ bản > Fax từ chối > Fax từ chối**. Fax được gửi từ các số chưa đăng ký trong danh sách này sẽ bị chặn khi cài đặt này bật.

Người gửi đã gửi fax không có thông tin đầu trang.

Giải pháp

Hỏi người gửi xem thông tin đầu trang đã được thiết lập trên máy fax của họ hay chưa. Hoặc tắt **Đã chặn khoảng trống tiêu đề fax** trong **Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt fax > Cài đặt cơ bản > Fax từ chối > Fax từ chối**. Fax không có thông tin đầu trang sẽ bị chặn khi cài đặt này bật.

Đường kết nối được đặt là PSTN tại cơ sở sử dụng Tổng đài nội bộ (PBX).

Giải pháp

Chọn **PBX** trong **Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt fax > Cài đặt cơ bản > Loại dòng** trên bảng điều khiển.

Đăng ký dịch vụ chuyển tiếp cuộc gọi.

Giải pháp

Nếu bạn đã đăng ký dịch vụ chuyển tiếp cuộc gọi thì máy in không thể nhận fax. Hãy liên hệ với nhà cung cấp dịch vụ.

Không thể nhận fax (khi Fax IP được kích hoạt)

Người gửi đã tìm cách gửi fax đến cổng LINE đã được đặt là Chỉ gửi

Giải pháp

Thiết lập **Cài đặt truyền theo đ.thăng** từ cổng LINE mà bạn muốn dùng để nhận fax đến **Gửi và nhận** hoặc **Chỉ nhận**.

Bạn có thể truy cập **Cài đặt truyền theo đ.thăng** từ menu sau đây trên bảng điều khiển máy in.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt fax > Cài đặt cơ bản > Cài đặt truyền theo đ.thăng

Không thể gửi fax vào thời gian đã định

■ Ngày và giờ của máy in sai.

Giải pháp

Chọn **Cài đặt** > **Cài đặt máy in** > **Cài đặt cơ bản** > **Cài đặt ngày/giờ**, sau đó đặt ngày và giờ chính xác.

Không thể lưu fax đã nhận vào thiết bị nhớ

■ Lưu fax đã nhận vào bộ nhớ ngoài đang tắt.

Giải pháp

Chọn **Cài đặt** > **Cài đặt máy in** > **Cài đặt fax** > **Cài đặt nhận**, sau đó bật **Lưu vào thiết bị bộ nhớ** trong từng menu.

Không thể nhận bản fax khổ A3

Có thể cân nhắc các nguyên nhân sau.

■ Cài đặt nguồn giấy sai.

Giải pháp

Kiểm tra xem cài đặt khổ giấy của nguồn giấy chứa giấy A3 đã được đặt là A3 chưa và nguồn giấy đó có được đặt để sử dụng với tính năng fax hay không. Chọn **Cài đặt** > **Cài đặt máy in** > **Cài đặt máy in** > **Cài đặt nguồn giấy** > **Cài đặt chọn tự động** > **Fax**, sau đó kiểm tra (các) nguồn giấy đang bật.

■ A3 không được chọn trong Đang nhận kích thước giấy.

Giải pháp

Chọn **Cài đặt** > **Cài đặt máy in** > **Cài đặt fax** > **Cài đặt cơ bản** > **Đang nhận kích thước giấy**, sau đó kiểm tra xem A3 đã được chọn chưa. Menu này cho phép bạn đặt kích thước fax tối đa mà máy in có thể nhận.

Máy in không in các bản fax đã nhận được

■ Chức năng in fax đã nhận đang tắt trong cài đặt hiện tại.

Giải pháp

Thiết lập cài đặt để in fax đã nhận trong **Cài đặt** > **Cài đặt máy in** > **Cài đặt fax** > **Cài đặt nhận** > **Cài đặt Lưu/Chuyển tiếp** trong từng menu.

Bản fax gửi đi hoặc nhận được có chất lượng kém

■ Cài đặt ECM đang tắt.

Giải pháp

Chọn **Cài đặt** > **Cài đặt máy in** > **Cài đặt fax** > **Cài đặt cơ bản** và bật cài đặt ECM trên bảng điều khiển. Cài đặt này có thể xóa các lỗi xảy ra do vấn đề kết nối. Lưu ý rằng tốc độ gửi và nhận fax có thể chậm hơn so với khi ECM tắt.

Không thể thực hiện cuộc gọi trên điện thoại kết nối

■ Cáp điện thoại không được kết nối đúng cách.

Giải pháp

Kết nối điện thoại với cổng EXT. trên máy in và nhắc đầu nghe. Nếu bạn không nghe thấy tiếng quay số thông qua đầu nghe, hãy kết nối cáp điện thoại cho đúng.

Máy Trả Lời Không Thể Trả Lời Cuộc Gọi Thoại

■ Cài đặt Đồ chuông trả lời của máy in được đặt giá trị thấp hơn số hồi chuông cho máy trả lời của bạn.

Giải pháp

Chọn **Cài đặt** > **Cài đặt máy in** > **Cài đặt fax** > **Cài đặt cơ bản** > **Đồ chuông trả lời**, sau đó cài trị số cao hơn số hồi chuông cho máy trả lời của bạn.

Đã nhận được rất nhiều fax rác

■ Tính năng chặn fax rác của máy in chưa được thiết lập.

Giải pháp

Thực hiện cài đặt Fax từ chối trong **Cài đặt** > **Cài đặt máy in** > **Cài đặt fax** > **Cài đặt cơ bản**.

[“Thực hiện cài đặt để chặn bản fax rác” ở trang 144](#)

Các vấn đề khi thực hiện cài đặt

Gợi ý giải quyết sự cố

☐ Kiểm tra thông báo lỗi

Khi xảy ra sự cố, trước tiên hãy kiểm tra xem có bất kỳ thông báo nào không trên bảng điều khiển của máy in hoặc màn hình của trình điều khiển. Nếu bạn thiết lập thông báo qua email khi xảy ra sự kiện, bạn có thể tìm hiểu nhanh trạng thái.

☐ Báo cáo kết nối mạng

Chẩn đoán trạng thái mạng và máy in, sau đó in kết quả.

Bạn có thể tìm lỗi chẩn đoán từ phía bên máy in.

☐ Kiểm tra trạng thái truyền tin

Kiểm tra trạng thái truyền tin của máy tính máy chủ hoặc máy tính máy khách bằng những lệnh như ping và ipconfig.

☐ Kiểm tra kết nối

Để kiểm tra kết nối giữa máy in và máy chủ thư, hãy thực hiện kiểm tra kết nối từ máy in. Ngoài ra, kiểm tra kết nối từ máy tính máy khách đến máy chủ để kiểm tra trạng thái truyền tin.

☐ Khởi tạo cài đặt

Nếu cài đặt và trạng thái truyền tin không có vấn đề, vấn đề có thể được giải quyết bằng cách tắt hoặc khởi tạo cài đặt mạng của máy in, và sau đó cài đặt lại.

Không thể truy cập Web Config

Địa chỉ IP không được gán cho máy in.

Giải pháp

Địa chỉ IP hợp lệ có thể không được gán cho máy in. Cấu hình địa chỉ IP bằng bảng điều khiển của máy in. Bạn có thể xác nhận thông tin cài đặt hiện tại bằng bảng trạng thái mạng hoặc từ bảng điều khiển của máy in.

Phiên bản TLS không được hỗ trợ

Giải pháp

Bạn cần giao tiếp bằng TLS phiên bản 1.2 hoặc mới hơn.

TLS phiên bản 1.0 hoặc 1.1 đã bị vô hiệu hóa lúc ban đầu.

Nếu bạn muốn giao tiếp bằng TLS phiên bản 1.0 hoặc 1.1, trước tiên truy cập Web Config từ thiết bị có thể giao tiếp bằng TLS phiên bản 1.2 hoặc mới hơn, sau đó kích hoạt TLS phiên bản 1.0 hoặc 1.1.

➔ [“Cấu hình cài đặt SSL/TLS cơ bản” ở trang 552](#)

Trình duyệt web không hỗ trợ Độ mạnh mã hóa cho SSL/TLS.

Giải pháp

SSL/TLS có Encryption Strength. Bạn có thể mở Web Config bằng trình duyệt web hỗ trợ mã hóa hàng loạt như được chỉ ra dưới đây. Kiểm tra xem bạn có đang sử dụng trình duyệt được hỗ trợ không.

- ☐ 80 bit: AES256/AES128/3DES
- ☐ 112 bit: AES256/AES128/3DES
- ☐ 128 bit: AES256/AES128
- ☐ 192 bit: AES256
- ☐ 256 bit: AES256

CA-signed Certificate đã hết hạn.

Giải pháp

Nếu có vấn đề với ngày hết hạn của chứng chỉ, "Chứng chỉ đã hết hạn" được hiển thị khi kết nối với Web Config bằng giao thức truyền tin SSL/TLS (https). Nếu thông báo xuất hiện trước ngày hết hạn, hãy đảm bảo rằng bạn cấu hình ngày của máy in chính xác.

Tên chung của chứng chỉ và máy in không khớp với nhau.

Giải pháp

Nếu tên chung của chứng chỉ và máy in không khớp với nhau, thông báo "Tên của chứng chỉ bảo mật không khớp..." được hiển thị khi truy cập Cấu hình web bằng giao tiếp SSL/TLS (https). Điều này xảy ra vì các địa chỉ IP sau không khớp với nhau.

- ☐ Địa chỉ IP của máy in đã nhập vào tên chung để tạo Self-signed Certificate hoặc CSR

- ☐ Địa chỉ IP đã nhập vào trình duyệt web khi chạy Web Config

Với Self-signed Certificate, hãy cập nhật chứng chỉ.

Với CA-signed Certificate, hãy lấy lại chứng chỉ cho máy in.

■ **Cài đặt máy chủ proxy của địa chỉ cục bộ không được đặt thành trình duyệt web.**

Giải pháp

Khi máy in được thiết lập sử dụng máy chủ proxy, hãy cấu hình trình duyệt web không kết nối với địa chỉ cục bộ qua máy chủ proxy.

- ☐ Windows:

Chọn **Panel Điều khiển > Mạng và Internet > Tùy chọn Internet > Kết nối > Cài đặt LAN > Máy chủ proxy**, sau đó cấu hình không sử dụng máy chủ proxy cho LAN (địa chỉ cục bộ).

- ☐ Mac OS:

Chọn **Tùy chọn hệ thống (hoặc Cài đặt hệ thống) > Mạng > Nâng cao > Proxies**, sau đó đăng ký địa chỉ cục bộ cho **Bỏ qua cài đặt proxy cho các máy chủ & miền này**.

Ví dụ:

192.168.1.*: Địa chỉ cục bộ 192.168.1.XXX, mặt nạ mạng con 255.255.255.0

192.168.*.*: Địa chỉ cục bộ 192.168.XXX.XXX, mặt nạ mạng con 255.255.0.0

Giới thiệu các tính năng nâng cao

Tổng quan về các tính năng nâng cao. 154

Xóa màu đỏ. 160

Fax IP. 161

Tổng quan về các tính năng nâng cao

Phần này giải thích các tính năng nâng cao khả dụng trên máy in này. Bạn có thể kích hoạt các tính năng nâng cao bằng cách đăng ký các mã bản quyền cho máy in. Liên hệ với đại diện bán hàng của bạn để biết thông tin về cách nhận mã bản quyền.

Danh sách tính năng nâng cao

Tên tính năng	Giải thích
Xóa màu đỏ	Bạn có thể sao chép hoặc quét và xóa ghi chú màu đỏ khỏi các bản sao. Điều này thuận tiện khi bạn muốn xóa ghi chú màu đỏ trong tài liệu và khôi phục lại bản gốc.
Fax IP	Fax IP là tính năng fax để giao tiếp với các thiết bị tương thích với fax IP trên mạng IP (intranet) hoặc các thiết bị tương thích với fax G3 thông qua cổng kết nối. Vì dữ liệu được gửi và nhận qua mạng IP, nên không phát sinh chi phí liên lạc trong quá trình truyền fax thông thường.

Thông tin liên quan

- ➔ [“Xóa màu đỏ” ở trang 160](#)
- ➔ [“Fax IP” ở trang 161](#)

Đăng ký mã bản quyền

Kích hoạt các tính năng nâng cao bằng cách đăng ký mã bản quyền cho máy in.

Bạn có thể đăng ký mã bản quyền cho máy in bằng một trong các phương pháp sau đây. Đăng ký mã bản quyền bằng phương pháp thích hợp tùy theo môi trường sử dụng máy in.

- ☐ Đăng ký mã bản quyền bằng Web Config (đăng ký cá nhân)
- ☐ Đăng ký mã bản quyền bằng Epson Device Admin (đăng ký hàng loạt)

Phần này giải thích cách đăng ký mã bản quyền cho các tính năng sau đây.

- ☐ Xóa màu đỏ
- ☐ Fax IP

Thông tin liên quan

- ➔ [“Đăng ký mã bản quyền bằng Web Config \(đăng ký cá nhân\)” ở trang 154](#)
- ➔ [“Đăng ký mã bản quyền bằng Epson Device Admin \(đăng ký hàng loạt\)” ở trang 155](#)
- ➔ [“Ứng dụng để cấu hình hoạt động máy in \(Web Config\)” ở trang 434](#)
- ➔ [“Phần mềm quản lý thiết bị trên mạng \(Epson Device Admin\)” ở trang 438](#)

Đăng ký mã bản quyền bằng Web Config (đăng ký cá nhân)

Sử dụng Web Config khi bạn muốn đăng ký riêng mã bản quyền cho máy in.

Lưu ý:

Bạn cũng có thể thiết lập từ bảng điều khiển của máy in.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Quản trị hệ thống > Tính năng nâng cao

1. Nhập địa chỉ IP của máy in vào trình duyệt để chạy Web Config.
2. Nhấp vào **Log in**.
3. Nhập mật khẩu quản trị viên vào **Current password**.
4. Nhấp vào **OK**.
5. Chọn tab **Device Management > Advanced Features**.
6. Nhập mã bản quyền trong **License Key** cho tính năng nâng cao mà bạn muốn sử dụng.
7. Nhấp vào **Activation**.

Thông báo “Reboot required” sẽ hiển thị.

8. Nhấp vào **Reboot**.
9. Khi hiển thị thông báo hoàn tất khởi động lại, nhấp vào **OK**.

Máy in khởi động lại.

Làm mới lại màn hình Web Config sau khi khởi động lại máy in. Nếu hiển thị thông báo “Activated” thì tính năng nâng cao sẽ khả dụng.

Thông tin liên quan

➔ [“Ứng dụng để cấu hình hoạt động máy in \(Web Config\)” ở trang 434](#)

Đăng ký mã bản quyền bằng Epson Device Admin (đăng ký hàng loạt)

Khi sử dụng mẫu cấu hình cho Epson Device Admin, bạn có thể áp dụng các mã bản quyền được cung cấp trong file CSV cho nhiều máy in.

1. Tạo mẫu cấu hình mới.
2. Đọc mã bản quyền trên mẫu cấu hình.
3. Áp dụng nó cho các máy in mục tiêu.

Thông tin liên quan

➔ [“Phần mềm quản lý thiết bị trên mạng \(Epson Device Admin\)” ở trang 438](#)

➔ [“Tạo mẫu cấu hình” ở trang 156](#)

➔ [“Nhập mã bản quyền” ở trang 157](#)

➔ [“Áp dụng mẫu cấu hình” ở trang 158](#)

Đăng ký mật khẩu quản trị viên của máy in trong Epson Device Admin

Trước khi thiết lập máy in bằng Epson Device Admin, bạn cần đăng ký mật khẩu quản trị viên của máy in trong Epson Device Admin.

Lưu ý:

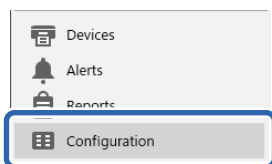
Nếu bạn thay đổi mật khẩu quản trị viên cho máy in, hãy đảm bảo bạn đã cập nhật mật khẩu đã đăng ký trong Epson Device Admin.

1. Khởi động Epson Device Admin.
2. Chọn **Devices** trên menu tác vụ ở thanh bên.
3. Chọn **Options > Password manager**.
4. Chọn **Enable automatic password management**, sau đó nhấp vào **Password manager**.
5. Chọn máy in mục tiêu, sau đó nhấp vào **Edit**.
6. Cài mật khẩu, sau đó nhấp vào **OK**.

Tạo mẫu cấu hình

Tạo mẫu cấu hình mới.

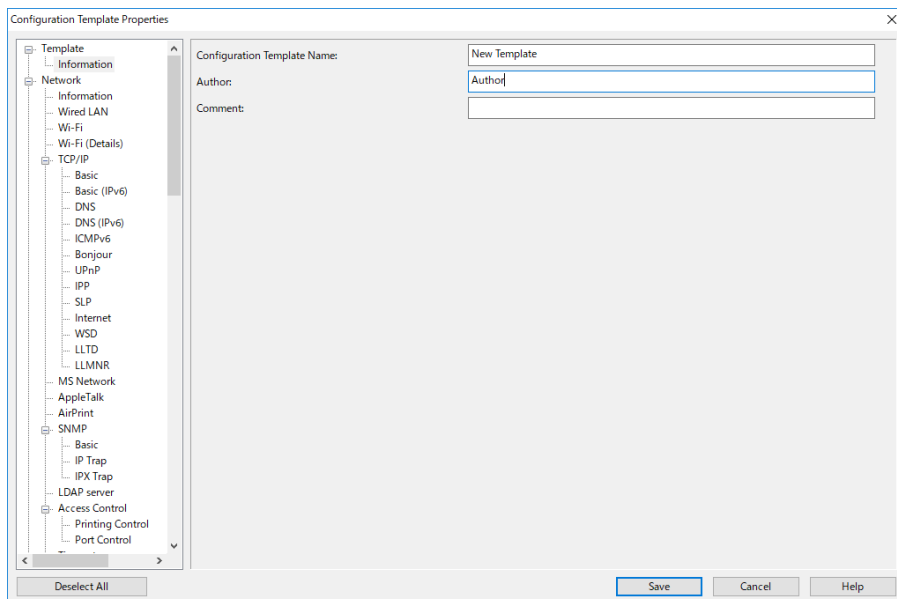
1. Bắt đầu Epson Device Admin.
2. Chọn **Configuration** trên menu tác vụ phía bên cạnh.



3. Chọn **New** trên menu ruy băng.



4. Đặt mỗi mục.



Mục	Giải thích
Configuration Template Name	Tên của mẫu cấu hình. Nhập tối đa 1.024 ký tự bằng Unicode (UTF-8).
Author	Thông tin về người tạo mẫu. Nhập tối đa 1.024 ký tự bằng Unicode (UTF-8).
Comment	Nhập thông tin tùy ý. Nhập tối đa 1.024 ký tự bằng Unicode (UTF-8).

5. Chọn các mục bạn muốn thiết lập ở bên trái.

Lưu ý:

Nhấp vào các mục menu ở bên trái để chuyển sang từng màn hình. Giá trị đã đặt được giữ lại nếu bạn chuyển màn hình, nhưng không được giữ lại nếu bạn hủy màn hình. Khi đã hoàn thành tất cả các cài đặt, hãy nhấn vào **Save**.

Nhập mã bản quyền

- Chọn **Administrator Settings > Activation** từ mẫu cấu hình.
- Chọn **License key List**.
- Nhấp vào **Import**.
- Chọn file CSV cho mã bản quyền và nhấp vào **Open**.

File được đọc và các nội dung sẽ hiển thị.

Lưu ý:

- ☐ Khi chọn máy in trong danh sách và nhấp vào **Delete**, bạn có thể xóa mã bản quyền khỏi danh sách.
- ☐ Khi nhấp lại vào **Import**, bạn có thể thêm các file CSV khác.

5. Nhấp vào **Save**.
6. Nhấp vào **OK**.
7. Nhấp vào **OK** trên màn hình hoàn tất.

Các giá trị cài đặt sẽ được lưu vào mẫu cấu hình và màn hình sẽ bị đóng.

Lưu ý:

Để mở lại mẫu cấu hình, hãy chọn mẫu đã lưu từ **Configuration Template Name**, sau đó nhấp vào **Edit** trên menu ruy băng.

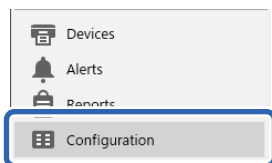
Áp dụng mẫu cấu hình

Áp dụng mẫu cấu hình đã lưu cho máy in. Các mục đã chọn trên mẫu sẽ được áp dụng. Nếu máy in mục tiêu không có chức năng áp dụng thì nó sẽ không được áp dụng.

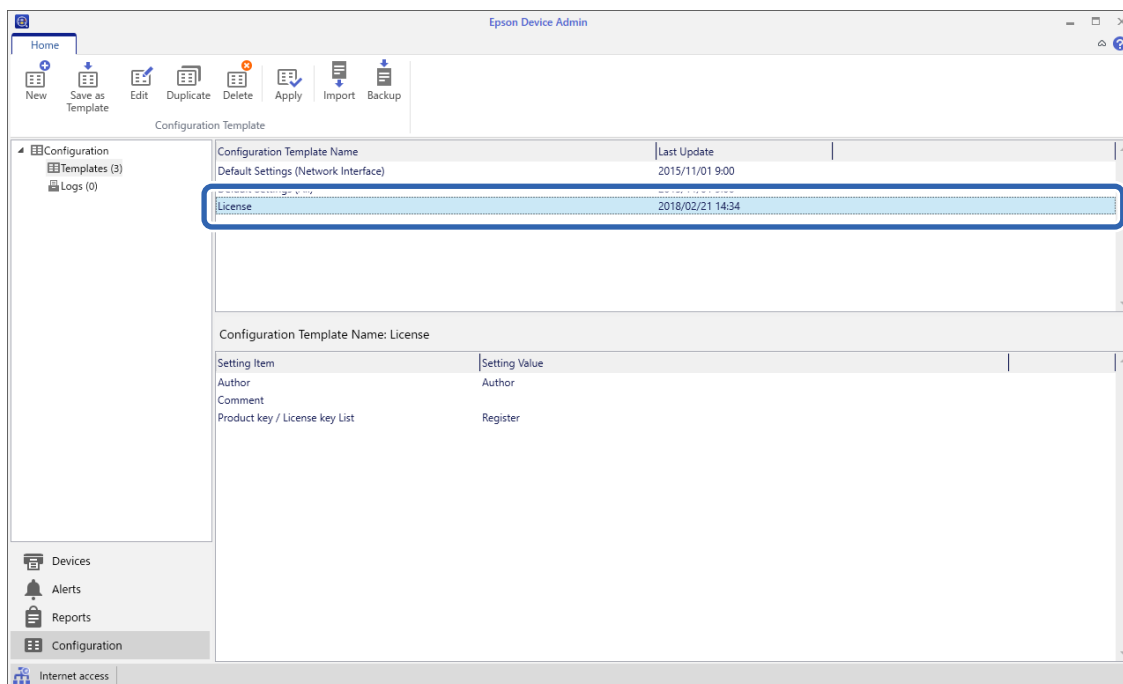
Nếu bạn chưa đăng ký mật khẩu quản trị viên của máy in trong Epson Device Admin, hãy đăng ký mật khẩu trước khi thực hiện thao tác này.

[“Đăng ký mật khẩu quản trị viên của máy in trong Epson Device Admin” ở trang 156](#)

1. Chọn **Configuration** trên menu tác vụ ở thanh bên.



2. Chọn mẫu cấu hình bạn muốn áp dụng từ **Configuration Template Name**.



3. Nhấp vào **Apply** trên menu ruy băng.

Màn hình lựa chọn thiết bị sẽ được hiển thị.



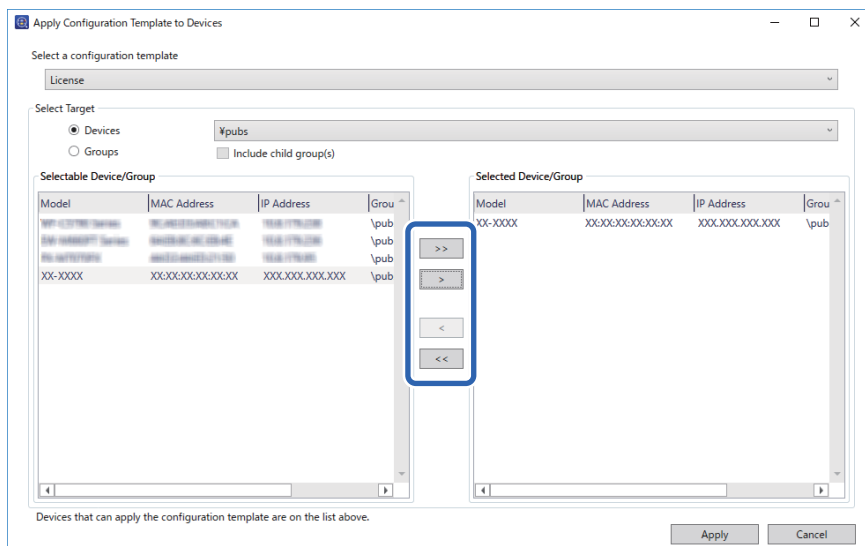
4. Chọn mục tiêu để áp dụng mẫu cấu hình.

Lưu ý:

- ☐ Khi bạn chọn **Devices** và các nhóm chứa những thiết bị từ menu kéo xuống, mỗi thiết bị sẽ được hiển thị.
- ☐ Các nhóm sẽ được hiển thị khi bạn chọn **Groups**. Chọn **Include child group(s)** để tự động chọn các nhóm con trong phạm vi nhóm đã chọn.

5. Di chuyển các thiết bị hoặc nhóm mà bạn muốn áp dụng mẫu cho **Selected Device/Group** bằng [>], [>>], [<], [<<].

Sử dụng [>] để di chuyển thiết bị hoặc nhóm đã chọn và sử dụng [>>] để di chuyển mọi thiết bị hoặc nhóm. Để thực hiện nhiều lựa chọn, nhấn phím Ctrl hoặc Shift và nhấp chuột của bạn.

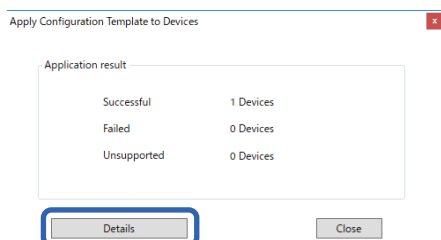


6. Nhấp vào **Apply**.

Màn hình xác nhận cho mẫu cấu hình cần áp dụng sẽ được hiển thị.

7. Nhấp vào **OK**.

8. Nhấp vào **Details** và kiểm tra thông tin.



Thông tin liên quan

- ➔ [“Sao chụp - màu đỏ không bị xóa hoàn toàn khi sử dụng tính năng Xóa màu đỏ” ở trang 378](#)
- ➔ [“Quét - màu đỏ không bị xóa hoàn toàn khi sử dụng tính năng Xóa màu đỏ” ở trang 380](#)

Kích hoạt Xóa màu đỏ (Đăng ký Mã bản quyền)

Kích hoạt tính năng Xóa màu đỏ bằng cách đăng ký mã bản quyền cho máy in.

Xem thông tin liên quan dưới đây.

Lưu ý:

Mã bản quyền có thể được đại lý đăng ký cho máy in.

Thông tin liên quan

- ➔ [“Đăng ký mã bản quyền” ở trang 154](#)

Sử dụng Xóa màu đỏ

Sao chép

Xem phần sau đây để sao chụp bằng tính năng Xóa màu đỏ.

[“Xóa các ký tự màu đỏ khi sao chụp” ở trang 251](#)

Quét ảnh

Để quét bằng tính năng Xóa màu đỏ, hãy đặt **Xóa màu đỏ** sang **Bật** trong cài đặt quét trên bảng điều khiển.

Tên	Xóa màu đỏ	Thông tin liên quan
Thư mục mạng/FTP	✓	“Quét bản gốc ra thư mục mạng” ở trang 259
Email	✓	“Quét bản gốc ra email” ở trang 260
Máy tính	-	“Quét bản gốc vào máy tính” ở trang 260
Thiết bị bộ nhớ	✓	“Quét bản gốc vào thiết bị nhớ” ở trang 261
Đám mây	✓	“Quét bản gốc lên dịch vụ đám mây” ở trang 262

✓ = Khả dụng.

- = Không có.

Fax IP

Tổng quan về Fax IP

Fax IP là tính năng fax dùng để gửi và nhận dữ liệu qua mạng IP. Nó cung cấp những lợi ích sau.

- ☐ Giảm chi phí truyền tin

- ☐ Truyền tin tốc độ cao
- ☐ Truyền tin thời gian thực, giống như với các máy fax tiêu chuẩn sử dụng đường dây điện thoại

Fax IP cho phép bạn gửi và nhận các loại fax sau.

- ☐ Gửi và nhận giữa các thiết bị tương thích với fax IP trên mạng nội bộ
 - ☐ Khi sử dụng thiết bị được gọi là cổng VoIP tạo ra bộ chuyển tiếp giữa mạng IP và đường dây điện thoại, bạn có thể gửi và nhận fax đến và đi từ các thiết bị tương thích với fax G3 được kết nối với đường dây điện thoại.
- Lưu ý rằng bạn phải trả phí truyền tin cho đoạn từ cổng VoIP tới đích đến. (Do đó, đây là hệ thống trả tiền theo nhu cầu sử dụng dựa trên khoảng cách/thời gian).

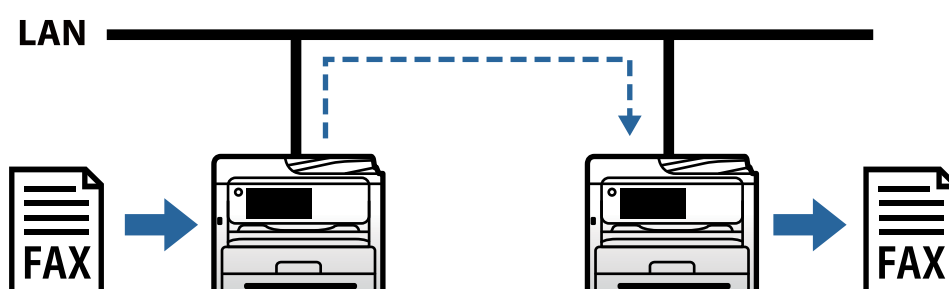
Gửi và nhận qua mạng nội bộ (mạng công ty)

Gửi và nhận fax bằng địa chỉ IP và tên máy chủ

Bạn có thể gửi và nhận fax IP trong môi trường mạng nội bộ nếu các thiết bị truyền tin lẫn nhau có hỗ trợ fax IP.

Ví dụ về chỉ định người nhận

- ☐ Ví dụ 1: 1111@host.local
- ☐ Ví dụ 2: User1@192.168.1.1
- ☐ Ví dụ 3: User1@[2001:0db8::1234:5678:90ab:cdef]



Gửi và nhận fax bằng máy chủ SIP

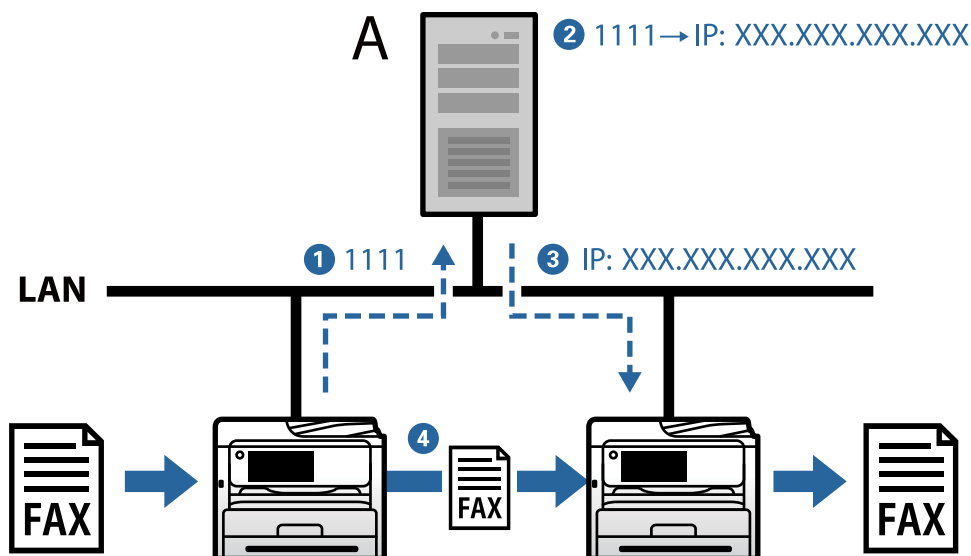
Máy chủ SIP là máy chủ quản lý và điều khiển các dịch vụ điện thoại IP bằng SIP (Giao thức khởi tạo phiên). Máy chủ SIP cung cấp các tính năng chính sau đây.

- ☐ Máy chủ proxy: Chuyển tiếp các yêu cầu và phản hồi SIP
- ☐ Máy chủ đăng ký: Nhận thông tin địa chỉ từ các thiết bị trên mạng IP và đăng ký chúng vào cơ sở dữ liệu.
- ☐ Máy chủ chuyển hướng: Gửi phản hồi thông tin địa chỉ cho các yêu cầu SIP

Máy chủ SIP cho phép bạn chỉ định đích đến bằng tên người dùng SIP hoặc số fax.

Ví dụ về chỉ định người nhận

❑ Tên người dùng SIP: 1111



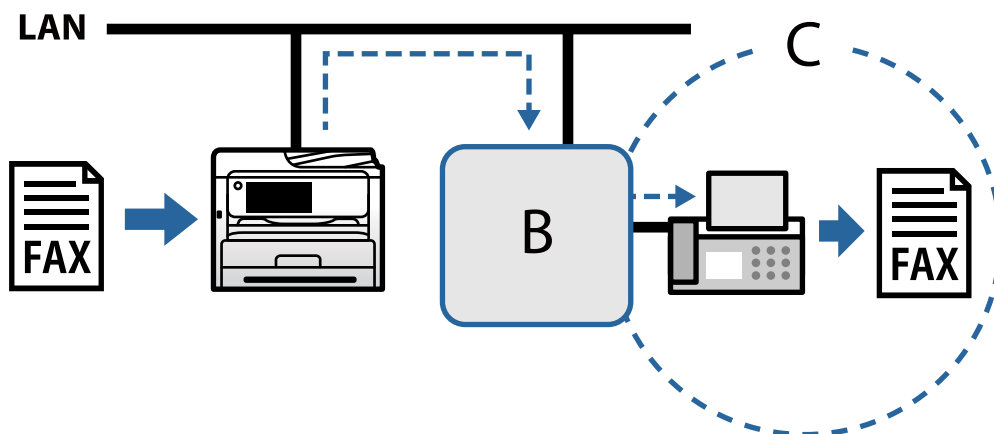
A: Máy chủ SIP

Gửi và nhận bằng các thiết bị tương thích với fax G3 (thông qua cổng VoIP)

Cổng VoIP (Giao thức truyền giọng nói qua Internet) là thiết bị hoạt động như bộ chuyển tiếp giữa mạng IP và các đường dây điện thoại. Nó giúp chuyển đổi lẫn nhau giữa các gói IP kỹ thuật số trên mạng IP (T.38) và dữ liệu thoại tương tự trên các đường dây điện thoại (T.30). Bằng cách cài đặt cổng VoIP, bạn có thể gửi fax từ thiết bị tương thích với fax IP đến thiết bị tương thích với fax G3 hoặc nhận fax.

Ví dụ về chỉ định người nhận

❑ Số fax: 0312345678



B: Cổng VoIP

C: Mạng điện thoại chuyển mạch công cộng

Sử dụng các tính năng fax IP

Cách thiết lập

Bạn cần thực hiện cài đặt sau đây để sử dụng fax IP. Các cài đặt phải được thực hiện bởi quản trị viên máy in.

1. Thực hiện cài đặt fax tiêu chuẩn (nếu chưa cài đặt).
[“Sử dụng các tính năng fax” ở trang 127](#)
2. Kết nối máy in với mạng.
[“Kết nối máy in với mạng” ở trang 62](#)
3. Kích hoạt tính năng fax IP bằng cách đăng ký bản quyền cho máy in.
 - ☐ Thiết lập máy in riêng lẻ bằng Web Config
[“Đăng ký mã bản quyền bằng Web Config \(đăng ký cá nhân\)” ở trang 154](#)
 - ☐ Cài đặt hàng loạt bằng Epson Device Admin (mẫu cấu hình)
[“Đăng ký mã bản quyền bằng Epson Device Admin \(đăng ký hàng loạt\)” ở trang 155](#)

Lưu ý:

Mã bản quyền có thể được đại lý đăng ký cho máy in.

4. Thực hiện cài đặt cần thiết theo môi trường.
 - ☐ Thiết lập máy in riêng lẻ bằng Web Config
 - Các cài đặt gửi và nhận trên mạng nội bộ
[“Cho phép gửi và nhận fax IP qua mạng nội bộ \(cài đặt mạng nội bộ\)” ở trang 165](#)
 - Các cài đặt gửi và nhận từ thiết bị fax G3 qua cổng VoIP
[“Cài đặt cho fax IP khi sử dụng cổng VoIP” ở trang 167](#)
 - ☐ Cài đặt hàng loạt bằng Epson Device Admin (mẫu cấu hình)
 - Các cài đặt gửi và nhận trên mạng nội bộ
[“Cho phép gửi và nhận fax IP qua mạng nội bộ \(cài đặt mạng nội bộ\) <Epson Device Admin>” ở trang 174](#)
 - Các cài đặt gửi và nhận từ thiết bị fax G3 qua cổng VoIP
[“Cho phép gửi và nhận fax IP bằng các thiết bị tương thích với fax G3 \(thông qua cổng VoIP\) <Epson Device Admin>” ở trang 175](#)
5. Đăng ký đích đến dùng cho fax IP trong danh sách liên hệ của bạn.
[“Đăng ký đích đến cho danh bạ \(khi sử dụng Fax IP\)” ở trang 99](#)

Thông tin liên quan

- ➔ [“Ứng dụng để cấu hình hoạt động máy in \(Web Config\)” ở trang 434](#)
- ➔ [“Phần mềm quản lý thiết bị trên mạng \(Epson Device Admin\)” ở trang 438](#)

Cài đặt sử dụng fax IP

Thực hiện cài đặt cần thiết để sử dụng fax IP.

Thiết lập riêng máy in bằng Web Config

Phần này giải thích cách thiết lập tính năng Fax IP cho từng máy in.

Thông tin liên quan

➔ “Ứng dụng để cấu hình hoạt động máy in (Web Config)” ở trang 434

Cho phép gửi và nhận fax IP qua mạng nội bộ (cài đặt mạng nội bộ)

Bạn cần thực hiện cài đặt sau đây để gửi và nhận fax IP qua mạng nội bộ.

- ☐ Thiết lập thông tin SIP cho máy in
- ☐ Thiết lập máy chủ SIP (khi sử dụng máy chủ SIP)

1. Truy cập Web Config, sau đó chọn tab **Fax > IP-FAX Settings > LAN Settings**.
2. Đặt từng mục.
3. Nhấp vào **OK**.

Các cài đặt được áp dụng trên máy in.

Thông tin liên quan

➔ “Cài các mục cho IP-FAX Settings > LAN Settings” ở trang 165

➔ “Ứng dụng để cấu hình hoạt động máy in (Web Config)” ở trang 434

Cài các mục cho IP-FAX Settings > LAN Settings

Mục	Cài đặt và mô tả
Use LAN	Chọn xem có cần bật hoặc tắt tính năng gửi và nhận fax IP trên mạng nội bộ hay không.
Your Phone Number	Thiết lập số fax bạn muốn sử dụng khi gửi fax IP đến các thiết bị tương thích với fax IP trên mạng nội bộ (LAN). Tùy chọn này xuất hiện dưới dạng tiêu đề đầu trang của fax gửi đi. Bạn có thể nhập tối đa 20 ký tự bằng 0-9 + hoặc dấu cách.
Main Unit URI	Thực hiện cài đặt sau đây theo môi trường kết nối bạn sẽ sử dụng. ☐ Khi không sử dụng máy chủ SIP: sip:<<Tên người dùng>>@<<Tên máy chủ hoặc địa chỉ IP của máy in>> ☐ Khi sử dụng máy chủ SIP: sip:<<Tên người dùng SIP của máy in>>*<<Tên máy chủ hoặc địa chỉ IP của máy chủ SIP>>
SIP RX Port Number	Nhập số cổng để nhận các gói SIP đến bằng số byte đơn trong phạm vi từ 1 đến 65535.
SIP TX Transport	Chọn giao thức sẽ được sử dụng khi gửi các yêu cầu SIP đi từ UDP hoặc TCP .

*: Tên người dùng SIP là tên được đăng ký với máy chủ SIP liên kết với địa chỉ IP. Tên người dùng SIP này được sử dụng làm đích đến khi nhận fax IP. Thiết lập bất kỳ số hoặc tên nào không trùng lặp với các máy fax khác, chẳng hạn như số máy lẻ.

SIP Server Settings

Mục		Cài đặt và mô tả
Use SIP Server		Chọn xem có cần sử dụng máy chủ proxy hay không.
Primary Registrar Server	Server Address	Nhập tên máy chủ hoặc địa chỉ IP cho máy chủ đăng ký chính. Bạn có thể nhập từ 0 đến 127 ký tự được thể hiện bằng bảng mã ASCII (0x20 đến 0x7E). Tuy nhiên, bạn không thể sử dụng các khoảng trắng hoặc các ký tự sau: "<>\^`{}"
	Port Number	Nhập số cổng cho máy chủ đăng ký chính bằng số byte đơn trong phạm vi từ 1 đến 65535.
	User Name	Nhập tên người dùng để truy cập máy chủ đăng ký chính. Bạn có thể nhập từ 0 đến 32 ký tự được thể hiện bằng bảng mã ASCII (0x20 đến 0x7E). Tuy nhiên, bạn không thể sử dụng các khoảng trắng hoặc các ký tự sau: "<>\^`{}"
	Password	Nhập mật khẩu để truy cập máy chủ đăng ký chính. Bạn có thể nhập từ 0 đến 32 ký tự được thể hiện bằng bảng mã ASCII (0x20 đến 0x7E). Tuy nhiên, bạn không thể sử dụng các khoảng trắng hoặc các ký tự sau: "<>\^`{}"
Secondary Registrar Server	Server Address	Nhập tên máy chủ hoặc địa chỉ IP cho máy chủ đăng ký phụ. Bạn có thể nhập từ 0 đến 127 ký tự được thể hiện bằng bảng mã ASCII (0x20 đến 0x7E). Tuy nhiên, bạn không thể sử dụng các khoảng trắng hoặc các ký tự sau: "<>\^`{}"
	Port Number	Nhập số cổng cho máy chủ đăng ký phụ bằng số byte đơn trong phạm vi từ 1 đến 65535.
	User Name	Nhập tên người dùng để truy cập máy chủ đăng ký phụ. Bạn có thể nhập từ 0 đến 32 ký tự được thể hiện bằng bảng mã ASCII (0x20 đến 0x7E). Tuy nhiên, bạn không thể sử dụng các khoảng trắng hoặc các ký tự sau: "<>\^`{}"
	Password	Nhập mật khẩu để truy cập máy chủ đăng ký phụ. Bạn có thể nhập từ 0 đến 32 ký tự được thể hiện bằng bảng mã ASCII (0x20 đến 0x7E). Tuy nhiên, bạn không thể sử dụng các khoảng trắng hoặc các ký tự sau: "<>\^`{}"
Primary Proxy Server	Server Address	Nhập tên máy chủ hoặc địa chỉ IP cho máy chủ proxy chính. Bạn có thể nhập từ 0 đến 127 ký tự được thể hiện bằng bảng mã ASCII (0x20 đến 0x7E). Tuy nhiên, bạn không thể sử dụng các khoảng trắng hoặc các ký tự sau: "<>\^`{}"
	Port Number	Nhập số cổng cho máy chủ proxy chính bằng số byte đơn trong phạm vi từ 1 đến 65535.
	User Name	Nhập tên người dùng để truy cập máy chủ proxy chính. Bạn có thể nhập từ 0 đến 32 ký tự được thể hiện bằng bảng mã ASCII (0x20 đến 0x7E). Tuy nhiên, bạn không thể sử dụng các khoảng trắng hoặc các ký tự sau: "<>\^`{}"
	Password	Nhập mật khẩu để truy cập máy chủ proxy chính. Bạn có thể nhập từ 0 đến 32 ký tự được thể hiện bằng bảng mã ASCII (0x20 đến 0x7E). Tuy nhiên, bạn không thể sử dụng các khoảng trắng hoặc các ký tự sau: "<>\^`{}"
Secondary Proxy Server	Server Address	Nhập tên máy chủ hoặc địa chỉ IP cho máy chủ proxy phụ. Bạn có thể nhập từ 0 đến 127 ký tự được thể hiện bằng bảng mã ASCII (0x20 đến 0x7E). Tuy nhiên, bạn không thể sử dụng các khoảng trắng hoặc các ký tự sau: "<>\^`{}"
	Port Number	Nhập số cổng cho máy chủ proxy phụ bằng số byte đơn trong phạm vi từ 1 đến 65535.
	User Name	Nhập tên người dùng để truy cập máy chủ proxy phụ. Bạn có thể nhập từ 0 đến 32 ký tự được thể hiện bằng bảng mã ASCII (0x20 đến 0x7E). Tuy nhiên, bạn không thể sử dụng các khoảng trắng hoặc các ký tự sau: "<>\^`{}"
	Password	Nhập mật khẩu để truy cập máy chủ proxy phụ. Bạn có thể nhập từ 0 đến 32 ký tự được thể hiện bằng bảng mã ASCII (0x20 đến 0x7E). Tuy nhiên, bạn không thể sử dụng các khoảng trắng hoặc các ký tự sau: "<>\^`{}"

Lưu ý:

Máy chủ SIP đơn có thể hoạt động như máy chủ đăng ký và máy chủ proxy. Trong trường hợp này, hãy nhập các giá trị cài đặt tương tự cho **Server Address**.

Media (T.38) Settings

Mục	Cài đặt và mô tả
T.38 TX Transport	Sau khi thiết lập phiên SIP, hãy chọn giao thức sẽ được sử dụng khi gửi và nhận dữ liệu từ UDPTL hoặc TCP .
T.38 Media Type	Sau khi thiết lập phiên SIP, hãy chọn loại luồng phương tiện sẽ được sử dụng khi gửi và nhận dữ liệu từ image hoặc application .
T.38 RX Port Number	Nhập số cổng nhận dữ liệu T.38 bằng số byte đơn trong phạm vi từ 1 đến 65535.
RTP RX Port Number	Nhập số cổng để nhận dữ liệu RTP (Giao thức truyền tải thời gian thực) bằng số byte đơn trong phạm vi từ 1024 đến 65534.

Thông tin liên quan

- ➔ “Cho phép gửi và nhận fax IP qua mạng nội bộ (cài đặt mạng nội bộ)” ở trang 165
- ➔ “Cho phép gửi và nhận fax IP qua mạng nội bộ (cài đặt mạng nội bộ) <Epson Device Admin>” ở trang 174

Cài đặt cho fax IP khi sử dụng cổng VoIP

Cho phép gửi và nhận fax IP bằng các thiết bị tương thích với fax G3 (thông qua cổng VoIP)

Bạn cần thực hiện các cài đặt sau đây để gửi và nhận fax IP đến và đi từ thiết bị tương thích với fax G3 thông qua Cổng VoIP.

- ☐ Thiết lập thông tin SIP cho máy in
- ☐ Đăng ký cổng VoIP



Quan trọng:

Để sử dụng các cổng VoIP, bạn phải đặt mức ưu tiên cho các cổng VoIP cần kết nối sau khi chúng đã được đăng ký. Xem phần sau đây để biết thêm thông tin.

“Cài đặt ưu tiên cho cổng VoIP” ở trang 169

1. Truy cập Web Config, sau đó chọn tab **Fax > IP-FAX Settings > VoIP Gateway Settings**.
2. Đặt từng mục.
3. Nhấp vào **OK**.
Các cài đặt được áp dụng trên máy in.

Thông tin liên quan

- ➔ “Cài các mục cho **IP-FAX Settings-VoIP Gateway Settings**” ở trang 168
- ➔ “Ứng dụng để cấu hình hoạt động máy in (Web Config)” ở trang 434

Cài các mục cho IP-FAX Settings-VoIP Gateway Settings

Mục	Cài đặt và mô tả
Use VoIP Gateway	Chọn xem có cần bật hoặc tắt tính năng gửi và nhận fax IP thông qua cổng VoIP hay không.
Your Phone Number	Thiết lập số fax bạn muốn sử dụng khi gửi fax IP đến các thiết bị tương thích với fax G3 bằng cổng VoIP. Tùy chọn này xuất hiện dưới dạng tiêu đề đầu trang của fax gửi đi. Bạn có thể nhập tối đa 20 ký tự bằng 0-9 + hoặc dấu cách.
Main Unit URI	Thực hiện các cài đặt sau. sip:<<Số fax dùng cho fax IP>>* @<<Tên máy chủ hoặc địa chỉ IP của máy in>>
SIP RX Port Number	Nhập số cổng để nhận các gói SIP đến bằng số byte đơn trong phạm vi từ 1 đến 65535.
SIP TX Transport	Chọn giao thức sẽ được sử dụng khi gửi các yêu cầu SIP đi từ UDP hoặc TCP .
Registered VoIP Gateway	Đăng ký cổng VoIP mà bạn muốn kết nối. Xem phần sau đây để biết thêm thông tin. “Đăng ký cổng VoIP” ở trang 168
VoIP Gateway Priority Settings	Thiết lập mức ưu tiên cho các cổng VoIP mà bạn muốn kết nối. Xem phần sau đây để biết thêm thông tin. “Cài đặt ưu tiên cho cổng VoIP” ở trang 169

*: Số fax này là số fax của máy in dùng để gửi và nhận fax G3. Đăng ký trước số fax cho cổng VoIP.

Media (T.38) Settings

Mục	Cài đặt và mô tả
T.38 TX Transport	Sau khi thiết lập phiên SIP, hãy hiển thị UDPTL - giao thức sẽ được sử dụng khi gửi và nhận dữ liệu.
T.38 Media Type	Sau khi thiết lập phiên SIP, hãy hiển thị image - là loại luồng phương tiện sẽ được sử dụng khi gửi và nhận dữ liệu.
T.38 RX Port Number	Nhập số cổng nhận dữ liệu T.38 bằng số byte đơn trong phạm vi từ 1 đến 65535.
RTP RX Port Number	Nhập số cổng để nhận dữ liệu RTP (Giao thức truyền tải thời gian thực) bằng số byte đơn trong phạm vi từ 1024 đến 65534.

Thông tin liên quan

➡ [“Cho phép gửi và nhận fax IP bằng các thiết bị tương thích với fax G3 \(thông qua cổng VoIP\)” ở trang 167](#)

Đăng ký cổng VoIP

Đăng ký cổng VoIP bạn muốn sử dụng để gửi và nhận fax IP.

1. Truy cập Web Config, sau đó chọn tab **Fax** > **IP-FAX Settings** > **VoIP Gateway Settings**.

2. Nhấp vào **Registered VoIP Gateway** > **Edit**.

Sẽ hiển thị màn hình chứa danh sách các cổng VoIP đã đăng ký.

3. Chọn số mà bạn muốn đăng ký hoặc chỉnh sửa, sau đó nhấn **Edit**.
4. Đặt từng mục.

IP-FAX Settings > VoIP Gateway Settings

Name :	VoIP Gateway A
IP Address :	XXX.XXX.XXX.XXX
Port Number :	XXXX
Number :	0

☐ **Name**

Nhập tên cổng VoIP với tối đa 30 ký tự được thể hiện bằng bảng mã UTF-16. Tuy nhiên, bạn không thể sử dụng các ký tự điều khiển (0x00 đến 0x1F và 0x7F).

☐ **IP Address**

Nhập tên máy chủ hoặc địa chỉ IP cho cổng VoIP. Bạn có thể nhập từ 0 đến 127 ký tự được thể hiện bằng bảng mã ASCII (0x20 đến 0x7E). Tuy nhiên, bạn không thể sử dụng các khoảng trắng hoặc các ký tự sau: "<>\^`{|}"

☐ **Port Number**

Nhập số cổng cho cổng VoIP bằng số byte đơn trong phạm vi từ 1 đến 65535.

5. Nhấn vào **OK**.

Các cài đặt được áp dụng trên máy in.

Thông tin liên quan

➔ [“Ứng dụng để cấu hình hoạt động máy in \(Web Config\)” ở trang 434](#)

Cài đặt ưu tiên cho cổng VoIP

Sau khi đăng ký cổng VoIP để gửi và nhận fax IP, bạn cần thiết lập các điều kiện gửi và mức ưu tiên cho cổng VoIP.

☐ **Điều kiện gửi:**

Thiết lập các số fax đích đến ban đầu (đối với các thiết bị tương thích với fax G3). Nếu có cổng VoIP với các điều kiện gửi khớp với các số fax đích đến ban đầu được chỉ định vào thời điểm gửi, thì fax sẽ được gửi qua cổng VoIP đó.

☐ **Priority:**

Xác định xem cần sử dụng cổng VoIP nào dựa trên các điều kiện gửi theo thứ tự ưu tiên bạn đã thiết lập.

Ví dụ: nếu bạn đã thực hiện cài đặt sau đây cho ba cổng VoIP.

Priority	Điều kiện gửi	Cổng VoIP của bộ thu phát không dây
1	011	Cổng VoIP A
2	012	Cổng VoIP B
3	013	Cổng VoIP A

Priority	Điều kiện gửi	Cổng VoIP của bộ thu phát không dây
4	01	Cổng VoIP C

Trong trường hợp này, các số fax bắt đầu bằng "011" và "013" được gửi qua cổng VoIP A, và các số fax bắt đầu bằng "012" được gửi qua cổng VoIP B. Trong khi các số fax bắt đầu bằng "014" đến "019" được gửi qua cổng VoIP C vì chúng khớp với điều kiện gửi "01" về mức ưu tiên 4.



Quan trọng:

- ☐ Ngay cả khi bạn chỉ đăng ký một cổng VoIP, hãy nhớ thiết lập các điều kiện gửi và mức ưu tiên trong **VoIP Gateway Priority Settings**.
- ☐ Nếu số fax đích đến không khớp với bất kỳ điều kiện gửi nào đã thiết lập trong **VoIP Gateway Priority Settings**, bạn không thể gửi fax.

Thông tin liên quan

- ➔ [“Thiết lập điều kiện gửi cho các cổng VoIP” ở trang 170](#)
- ➔ [“Thiết lập ưu tiên cho các cổng VoIP” ở trang 171](#)

Thiết lập điều kiện gửi cho các cổng VoIP

Phần này giải thích cách thiết lập các điều kiện gửi cho cổng VoIP đã đăng ký.

1. Truy cập Web Config, sau đó chọn tab **Fax > IP-FAX Settings > VoIP Gateway Settings**.
2. Nhấp vào **VoIP Gateway Priority Settings > Edit**.
Sẽ hiển thị màn hình nơi bạn có thể thực hiện cài đặt ưu tiên cho các cổng VoIP đã đăng ký.
3. Chọn **Settings**.

IP-FAX Settings > VoIP Gateway Settings

	Priority	Conditions	Name
☐	1		
☐	2		
☐	3		
☐	4		

☒ Settings
 ☐ Priority

Edit

Delete

Close

4. Chọn mục cần chỉnh sửa điều kiện gửi, sau đó nhấn **Edit**.

	Priority	Conditions	Name
☒	1		
☐	2		
☐	3		
☐	4		

☒ Settings ☐ Priority

Sẽ hiển thị màn hình nơi bạn có thể thiết lập điều kiện gửi cho các cổng VoIP đã đăng ký.

5. Đặt từng mục.

IP-FAX Settings > VoIP Gateway Settings

VoIP Gateway Settings :

☒ VoIP Gateway A
☐ VoIP Gateway B
☐ VoIP Gateway C

Conditions : XX

- ☐ VoIP Gateway Settings
Chọn cổng VoIP cần kết nối khi điều kiện gửi trùng khớp.
- ☐ Conditions
Nhập số fax đích đến ban đầu.

6. Nhấp vào **OK**.

Các cài đặt được áp dụng trên máy in.

Lưu ý:

- ☐ Để thay đổi điều kiện gửi, nhấn **Edit**.
- ☐ Để xóa điều kiện gửi, nhấn **Delete**.

Thông tin liên quan

➔ [“Ứng dụng để cấu hình hoạt động máy in \(Web Config\)” ở trang 434](#)

Thiết lập ưu tiên cho các cổng VoIP

Phần này giải thích cách thiết lập mức ưu tiên cho các cổng VoIP đã đăng ký.

Khi bạn cài tùy chọn này sau khi thiết lập điều kiện gửi cho các cổng VoIP, sẽ hiển thị màn hình nơi bạn có thể thực hiện cài đặt ưu tiên. Chuyển sang bước 3.

1. Truy cập Web Config, sau đó chọn tab **Fax** > **IP-FAX Settings** > **VoIP Gateway Settings**.

2. Nhấp vào **VoIP Gateway Priority Settings > Edit**.

Sẽ hiển thị màn hình nơi bạn có thể thực hiện cài đặt ưu tiên cho các cổng VoIP đã đăng ký.

3. Chọn **Priority**.

IP-FAX Settings > VoIP Gateway Settings

	Priority	Conditions	Name
☒	1	XX	VoIP Gateway A
☐	2	XX	VoIP Gateway B
☐	3	XX	VoIP Gateway C
☐	4		

☐ Settings ☒ **Priority**

Edit **Delete** **Close**

4. Nhấp **Up** hoặc **Down** để thay đổi ưu tiên.

IP-FAX Settings > VoIP Gateway Settings

	Priority	Conditions	Name
☐	1	XX	VoIP Gateway A
☒	2	XX	VoIP Gateway B
☐	3	XX	VoIP Gateway C
☐	4		

☐ Settings ☒ Priority

Up **Down** **OK** **Close**

5. Nhấp vào **OK**.

Các cài đặt được áp dụng trên máy in.

Thông tin liên quan

➔ [“Ứng dụng để cấu hình hoạt động máy in \(Web Config\)” ở trang 434](#)

Cài đặt hàng loạt bằng Epson Device Admin (Mẫu cấu hình)

Khi sử dụng Epson Device Admin, bạn có thể thiết lập fax IP hàng loạt trên nhiều máy in.

Để biết chi tiết, xem sổ hướng dẫn sử dụng hoặc mục trợ giúp về Epson Device Admin.

Thông tin liên quan

➔ [“Phần mềm quản lý thiết bị trên mạng \(Epson Device Admin\)” ở trang 438](#)

Luồng hoạt động của Epson Device Admin

Thực hiện cài đặt fax IP bằng mẫu cấu hình cho Epson Device Admin. Áp dụng giá trị cài đặt cho máy in bằng cách thực hiện theo quy trình bên dưới.



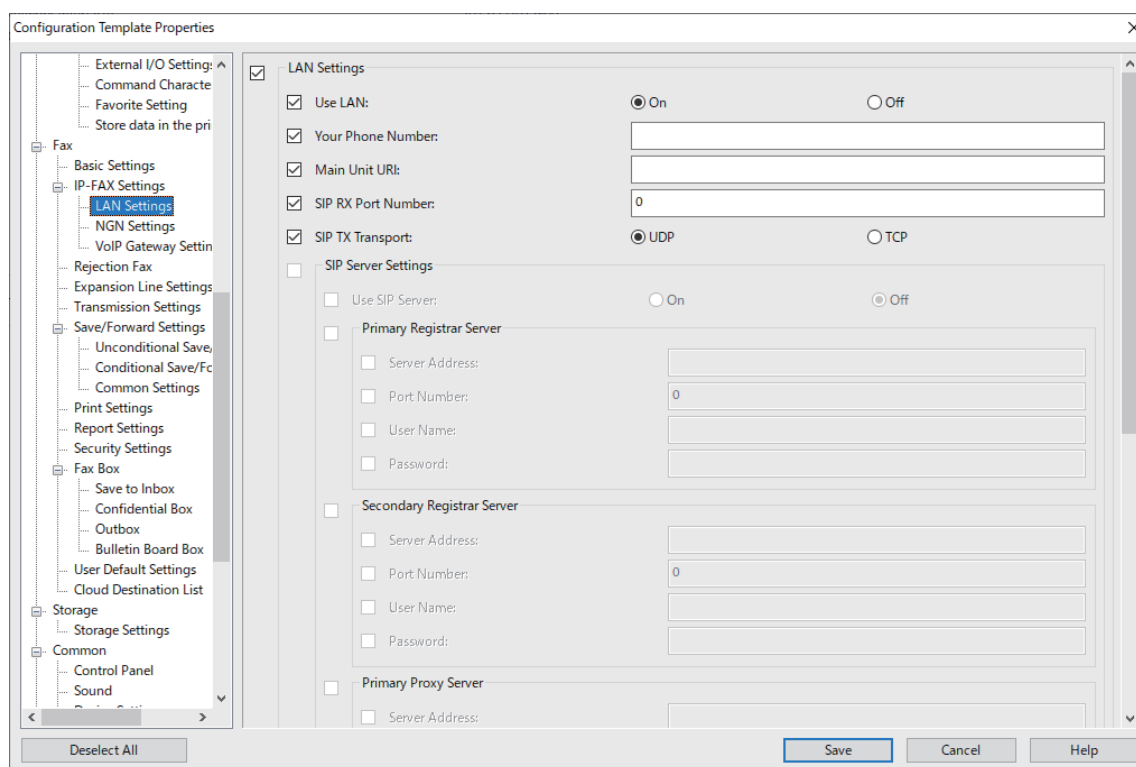
Quan trọng:

Nếu bạn chưa đăng ký mật khẩu quản trị viên của máy in trong Epson Device Admin, hãy đăng ký mật khẩu trước. Xem phần sau đây để biết quy trình đăng ký.

“Đăng ký mật khẩu quản trị viên của máy in trong Epson Device Admin” ở trang 156

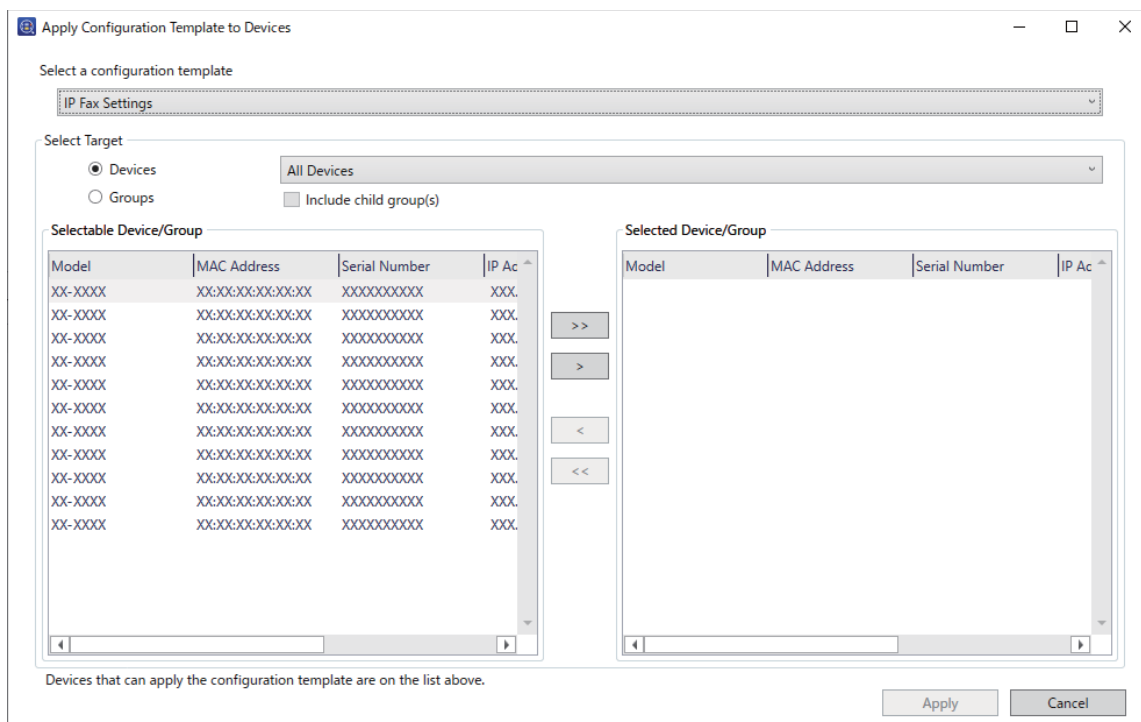
1. Tạo mẫu cấu hình.
2. Trên màn hình mục cài đặt, hãy nhập hoặc chọn giá trị và bật mục bạn muốn áp dụng.

Sau đây là ví dụ.



3. Lưu mẫu cấu hình.

4. Chọn máy in bạn muốn áp dụng giá trị cài đặt và áp dụng mẫu cấu hình.



Để biết hoạt động cơ bản của mẫu cấu hình, hãy xem thông tin liên quan.

Thông tin liên quan

- ➔ “Tạo mẫu cấu hình” ở trang 156
- ➔ “Áp dụng mẫu cấu hình” ở trang 158
- ➔ “Phần mềm quản lý thiết bị trên mạng (Epson Device Admin)” ở trang 438

Cho phép gửi và nhận fax IP qua mạng nội bộ (cài đặt mạng nội bộ) <Epson Device Admin>

Bạn cần thực hiện cài đặt sau đây để gửi và nhận fax IP qua mạng nội bộ.

- ☐ Thiết lập thông tin SIP cho máy in
- ☐ Thiết lập máy chủ SIP (khi sử dụng máy chủ SIP)

1. Chọn **Fax > IP-FAX Settings > LAN Settings** từ mẫu cấu hình.
2. Đặt từng mục.

Xem thông tin liên quan để biết về các mục.

Thông tin liên quan

- ➔ “Cài các mục cho **IP-FAX Settings > LAN Settings**” ở trang 165
- ➔ “Luồng hoạt động của Epson Device Admin” ở trang 173

Cho phép gửi và nhận fax IP bằng các thiết bị tương thích với fax G3 (thông qua cổng VoIP) <Epson Device Admin>

Bạn cần thực hiện các cài đặt sau đây để gửi và nhận fax IP đến và đi từ thiết bị tương thích với fax G3 thông qua Cổng VoIP.

- ☐ Thiết lập thông tin SIP cho máy in
- ☐ Đăng ký cổng VoIP



Quan trọng:

Để sử dụng các cổng VoIP, bạn phải đặt mức ưu tiên cho các cổng VoIP cần kết nối sau khi chúng đã được đăng ký. Xem phần sau đây để biết thêm thông tin.

“Cài đặt ưu tiên cho cổng VoIP <Epson Device Admin>” ở trang 178

1. Chọn **Fax > IP-FAX Settings > VoIP Gateway Settings** từ mẫu cấu hình.
2. Đặt từng mục.

Thông tin liên quan

- ➔ “Thiết lập các mục cho **IP-FAX Settings > VoIP Gateway Settings** <Epson Device Admin>” ở trang 175
- ➔ “Luồng hoạt động của Epson Device Admin” ở trang 173

Thiết lập các mục cho IP-FAX Settings > VoIP Gateway Settings <Epson Device Admin>

Mục	Cài đặt và mô tả
Use VoIP Gateway	Chọn xem có cần bật hoặc tắt tính năng gửi và nhận fax IP thông qua cổng VoIP hay không.
Your Phone Number	Thiết lập số fax bạn muốn sử dụng khi gửi fax IP đến các thiết bị tương thích với fax G3 bằng cổng VoIP. Tùy chọn này xuất hiện dưới dạng tiêu đề đầu trang của fax gửi đi. Bạn có thể nhập tối đa 20 ký tự bằng 0-9 + hoặc dấu cách.
Main Unit URI	Thực hiện các cài đặt sau. sip:<<Số fax dùng cho fax IP>>* @<<Tên máy chủ hoặc địa chỉ IP của máy in>>
SIP RX Port Number	Nhập số cổng để nhận các gói SIP đến bằng số byte đơn trong phạm vi từ 1 đến 65535.
SIP TX Transport	Chọn giao thức sẽ được sử dụng khi gửi các yêu cầu SIP đi từ UDP hoặc TCP .

*: Số fax này là số fax của máy in dùng để gửi và nhận fax G3. Đăng ký trước số fax cho cổng VoIP.

Registered VoIP Gateway

Chọn mục mà bạn muốn đăng ký hoặc chỉnh sửa cài đặt cổng VoIP, sau đó nhấp vào **Edit**. Xem phần sau đây để biết thêm thông tin.

“Đăng ký cổng VoIP <Epson Device Admin>” ở trang 176

Mục	Cài đặt và mô tả
ID	Hiển thị ID đăng ký của cổng VoIP.

Mục	Cài đặt và mô tả
Name	Hiển thị tên cổng VoIP.
IP Address	Hiển thị tên máy chủ hoặc địa chỉ IP của cổng vào VoIP.
Port Number	Hiển thị số cổng của cổng vào VoIP.

VoIP Gateway Priority Settings

Thiết lập các điều kiện gửi và mức độ ưu tiên cho cổng VoIP dùng để gửi và nhận fax IP. Xem phần sau đây để biết thêm thông tin.

[“Thiết lập điều kiện gửi cho các cổng VoIP <Epson Device Admin>” ở trang 178](#)

[“Thiết lập ưu tiên cho các cổng VoIP <Epson Device Admin>” ở trang 179](#)

Mục	Cài đặt và mô tả
Priority	Hiển thị các ưu tiên của cổng vào VoIP.
VoIP Gateway(ID)	Hiển thị ID đăng ký của cổng vào VoIP đã đăng ký trong danh sách Registered VoIP Gateway .
Conditions	Hiển thị số fax đích đến ban đầu (điều kiện gửi cho cổng VoIP).

Media (T.38) Settings

Mục	Cài đặt và mô tả
T.38 RX Port Number	Nhập số cổng nhận dữ liệu T.38 bằng số byte đơn trong phạm vi từ 1 đến 65535.
RTP RX Port Number	Nhập số cổng để nhận dữ liệu RTP (Giao thức truyền tải thời gian thực) bằng số byte đơn trong phạm vi từ 1024 đến 65534.

Thông tin liên quan

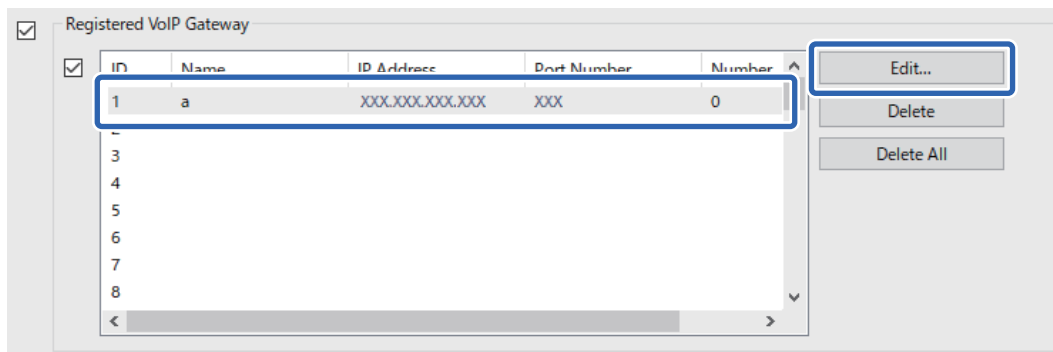
➡ [“Cho phép gửi và nhận fax IP bằng các thiết bị tương thích với fax G3 \(thông qua cổng VoIP\) <Epson Device Admin>” ở trang 175](#)

Đăng ký cổng VoIP <Epson Device Admin>

Đăng ký cổng VoIP bạn muốn sử dụng để gửi và nhận fax IP.

Chọn **Fax > IP-FAX Settings > VoIP Gateway Settings** từ mẫu cấu hình, sau đó thiết lập đăng ký cổng VoIP cùng với cài đặt cổng VoIP khác.

1. Chọn mục bạn muốn đăng ký trong danh sách **Registered VoIP Gateway**, sau đó nhấn vào **Edit**.



Màn hình **Registered VoIP Gateway** được hiển thị.

2. Đặt từng mục.

The screenshot shows a configuration window titled "Registered VoIP Gateway". It contains several input fields for configuring a gateway. The fields are labeled "ID:", "Name:", "IP Address:", "Port Number:", and "Number:". Each field has a corresponding input box. At the bottom of the window, there are two buttons: "OK" and "Cancel".

ID:	1
Name:	VoIP Gateway A
IP Address:	XXX.XXX.XXX.XXX
Port Number:	XXX
Number:	0

☐ **Name**

Nhập tên cổng VoIP với tối đa 30 ký tự được thể hiện bằng bảng mã UTF-16. Tuy nhiên, bạn không thể sử dụng các ký tự điều khiển (0x00 đến 0x1F và 0x7F).

☐ **IP Address**

Nhập tên máy chủ hoặc địa chỉ IP cho cổng VoIP. Bạn có thể nhập từ 0 đến 127 ký tự được thể hiện bằng bảng mã ASCII (0x20 đến 0x7E). Tuy nhiên, bạn không thể sử dụng các khoảng trắng hoặc các ký tự sau: "<>\^`{}"

☐ **Port Number**

Nhập số cổng cho cổng VoIP bằng số byte đơn trong phạm vi từ 1 đến 65535.

3. Nhấn vào **OK**.

Lưu ý:

- ☐ Để thay đổi thông tin đăng ký cổng VoIP, hãy chọn mục bạn muốn thay đổi trong danh sách **Registered VoIP Gateway**, sau đó nhấp vào **Edit**.
- ☐ Để xóa thông tin đăng ký cổng VoIP, hãy chọn mục bạn muốn xóa trong danh sách **Registered VoIP Gateway**, sau đó nhấp vào **Delete**.
- ☐ Để xóa mọi thông tin đăng ký cổng VoIP, hãy nhấp vào **Delete All** trong danh sách **Registered VoIP Gateway**.

Thông tin liên quan

- ➔ “Thiết lập các mục cho **IP-FAX Settings > VoIP Gateway Settings** <Epson Device Admin>” ở trang 175
- ➔ “Luồng hoạt động của Epson Device Admin” ở trang 173

Cài đặt ưu tiên cho cổng VoIP <Epson Device Admin>

Sau khi đăng ký cổng VoIP để gửi và nhận fax IP, bạn cần thiết lập các điều kiện gửi và mức ưu tiên cho cổng VoIP. Xem thông tin liên quan bên dưới để biết chi tiết về các điều kiện gửi và các ưu tiên cho cổng VoIP.

Thông tin liên quan

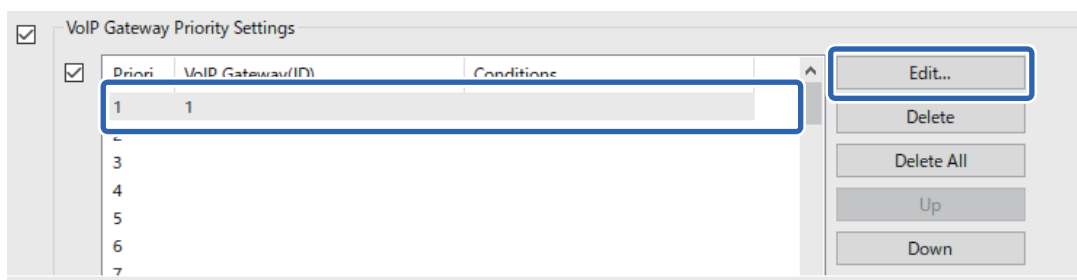
- ➔ “Thiết lập điều kiện gửi cho các cổng VoIP <Epson Device Admin>” ở trang 178
- ➔ “Thiết lập ưu tiên cho các cổng VoIP <Epson Device Admin>” ở trang 179
- ➔ “Thiết lập các mục cho **IP-FAX Settings > VoIP Gateway Settings** <Epson Device Admin>” ở trang 175

Thiết lập điều kiện gửi cho các cổng VoIP <Epson Device Admin>

Phần này giải thích cách thiết lập các điều kiện gửi cho cổng VoIP đã đăng ký.

Chọn **Fax > IP-FAX Settings > VoIP Gateway Settings** từ mẫu cấu hình, sau đó thiết lập các điều kiện gửi cho cổng VoIP đã đăng ký cùng với các cài đặt cổng VoIP khác.

1. Chọn mục mà bạn muốn chỉnh sửa điều kiện gửi trong danh sách **VoIP Gateway Priority Settings**, sau đó nhấp vào **Edit**.



Màn hình **VoIP Gateway Priority Settings** được hiển thị.

2. Đặt từng mục.

VoIP Gateway Priority Settings

VoIP Gateway Priority Settings

Priority:

VoIP Gateway(ID):

Conditions:

☐ VoIP Gateway(ID)

Chọn ID đăng ký của cổng VoIP bạn muốn kết nối khi điều kiện gửi trùng khớp.

☐ Conditions

Nhập số fax đích đến ban đầu.

3. Nhấp vào **OK**.

Lưu ý:

- ☐ Để thay đổi điều kiện gửi cho cổng VoIP, hãy chọn mục bạn muốn thay đổi trong danh sách **VoIP Gateway Priority Settings**, sau đó nhấp vào **Edit**.
- ☐ Để xóa điều kiện gửi cho cổng VoIP, hãy chọn mục bạn muốn xóa trong danh sách **VoIP Gateway Priority Settings**, sau đó nhấp vào **Delete**.
- ☐ Để xóa mọi điều kiện gửi cho cổng VoIP, hãy nhấp vào **Delete All** trong danh sách **VoIP Gateway Priority Settings**.

Thông tin liên quan

- ➔ “Thiết lập các mục cho **IP-FAX Settings > VoIP Gateway Settings** <Epson Device Admin>” ở trang 175
- ➔ “Luồng hoạt động của Epson Device Admin” ở trang 173

Thiết lập ưu tiên cho các cổng VoIP <Epson Device Admin>

Phần này giải thích cách thiết lập mức ưu tiên cho các cổng VoIP đã đăng ký.

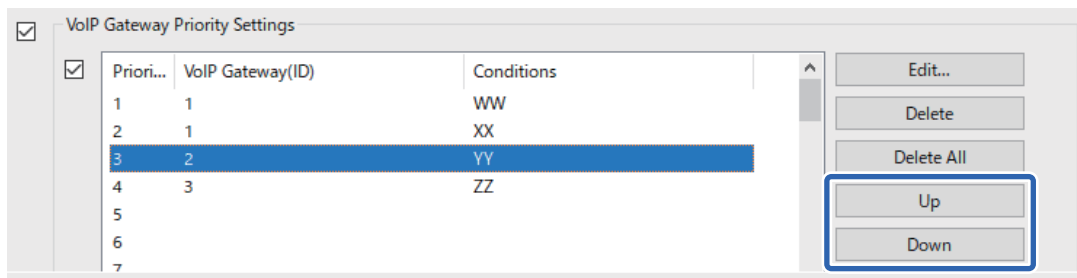
Chọn **Fax > IP-FAX Settings > VoIP Gateway Settings** từ mẫu cấu hình, sau đó thiết lập ưu tiên cho cổng VoIP đã đăng ký cùng với cài đặt cổng VoIP khác.

1. Chọn mục mà bạn muốn thay đổi ưu tiên trong danh sách **VoIP Gateway Priority Settings**.

☒ VoIP Gateway Priority Settings

Priori...	VoIP Gateway(ID)	Conditions
1	1	WW
2	1	vv
3	2	YY
4	1	vv
5		
6		
7		

2. Nhấp **Up** hoặc **Down** để thay đổi ưu tiên.



Thông tin liên quan

- ➔ “Thiết lập các mục cho **IP-FAX Settings** > **VoIP Gateway Settings** <Epson Device Admin>” ở trang 175
- ➔ “Luồng hoạt động của Epson Device Admin” ở trang 173

Sử dụng Fax IP

Xem phần sau đây để biết thông tin về cách sử dụng Fax IP.

“Đăng ký đích đến cho danh bạ (khi sử dụng Fax IP)” ở trang 99

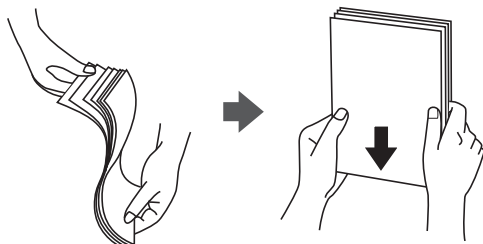
“Gửi fax IP bằng máy in” ở trang 310

Nạp giấy

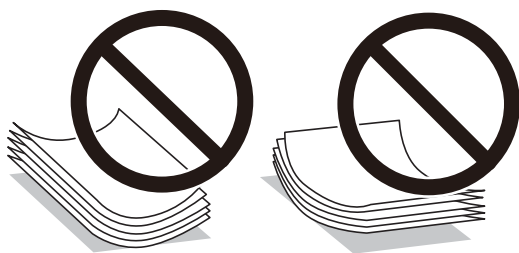
Thận trọng khi xử lý giấy.	182
Cài đặt khổ giấy và loại giấy.	183
Nạp giấy.	186
Nạp nhiều loại giấy.	186

Thận trọng khi xử lý giấy

- ❑ Hãy đọc tờ hướng dẫn đi cùng với giấy.
- ❑ Để có bản in chất lượng cao với giấy Epson chính hãng, hãy sử dụng giấy trong môi trường nêu trên các trang đi kèm giấy.
- ❑ Vuốt và căn thẳng mép của giấy trước khi nạp vào. Không vuốt hoặc uốn giấy ảnh. Làm như vậy có thể làm hỏng mặt có thể in được.



- ❑ Nếu giấy bị cong, hãy làm phẳng hoặc uốn nhẹ theo chiều ngược lại trước khi nạp vào. In trên giấy cong có thể làm kẹt giấy và để lại vết bẩn trên bản in.



- ❑ Các vấn đề về nạp giấy có thể xảy ra thường xuyên đối với in 2 mặt thủ công khi in trên một mặt của giấy đã in sẵn. Giảm số lượng tờ giấy xuống còn một nửa hoặc ít hơn hoặc nạp một tờ giấy mỗi lần in nếu kẹt giấy vẫn tiếp tục xảy ra.
- ❑ Không sử dụng giấy thở ngắn có chiều rộng nhỏ hơn 105 mm.
- ❑ Đảm bảo bạn đang sử dụng giấy thở dài. Nếu không chắc về loại giấy bạn đang sử dụng, hãy kiểm tra bao bì giấy hoặc liên hệ với nhà sản xuất để xác nhận các thông số kỹ thuật của giấy.
- ❑ Vuốt và căn thẳng mép của phong bì trước khi nạp vào. Khi phong bì xếp chồng bị phồng lên do không khí, ấn chúng xuống để làm phẳng trước khi nạp vào.

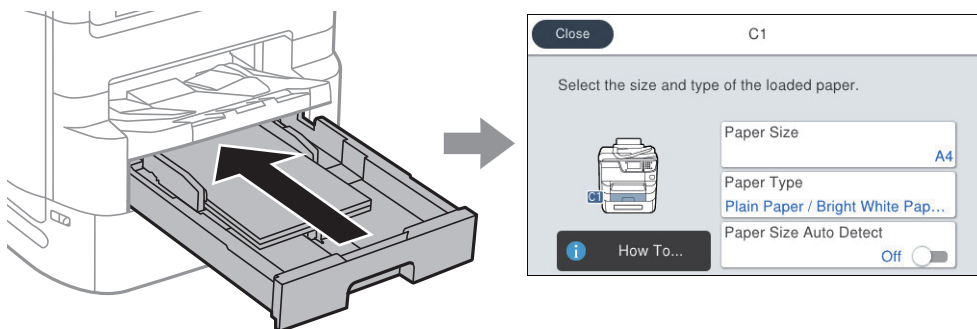


Thông tin liên quan

➔ “Các loại giấy không khả dụng” ở trang 423

Cài đặt khổ giấy và loại giấy

Nếu bạn đăng ký kích thước và loại giấy trên màn hình được hiển thị khi bạn lắp hộp đựng giấy, máy in sẽ thông báo cho bạn khi thông tin đăng ký và cài đặt in khác nhau. Điều này giúp bạn không lãng phí giấy và mực bằng cách đảm bảo rằng bạn không in trên khổ giấy sai hoặc in sai màu do sử dụng các cài đặt không khớp với loại giấy.



Nếu kích thước và loại giấy được hiển thị khác với giấy đã nạp, hãy chọn mục cần thay đổi. Nếu cài đặt khớp với giấy đã nạp, hãy đóng màn hình.

Lưu ý:

- ☐ Bạn cũng có thể hiển thị màn hình cài đặt khổ giấy và loại giấy bằng cách nhấn nút  trên bảng điều khiển.
- ☐ Bạn có thể đăng ký kích thước do người dùng xác định sử dụng thường xuyên trong **Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt máy in > Cài đặt nguồn giấy > D.sách Kích thước giấy do người dùng chọn**.
- ☐ Để chọn kích thước do người dùng định nghĩa làm kích thước giấy, đặt **Tự phát hiện Kích thước giấy** thành **Tắt**.

Danh sách các kiểu giấy

Để có được kết quả in tối ưu, hãy chọn loại giấy phù hợp với giấy.

Bắc Mỹ và Mỹ Latinh

Tên phương tiện	Loại phương tiện				
	Bảng điều khiển	Trình điều khiển máy in	Thiết bị thông minh*	Trình điều khiển máy in PostScript	Trình điều khiển máy in đa năng Epson
Giấy trắng sáng Epson/Giấy trắng sáng chuyên nghiệp Epson Epson Bright White Premium Giấy đa mục đích nâng cao Epson	Giấy thường / Giấy trắng sáng (64–90 g/m ²)	Giấy thường (64–90 g/m ²)	Giấy thường / Giấy trắng sáng	Giấy thường (64–90 g/m ²)	Giấy thường/Giấy trắng sáng (64–90 g/m ²)
Giấy bóng in ảnh siêu cao cấp Epson	Giấy siêu bóng	Giấy bóng in ảnh siêu cao cấp	Giấy bóng in ảnh siêu cao cấp	Giấy siêu bóng Epson	-

Tên phương tiện	Loại phương tiện				
	Bảng điều khiển	Trình điều khiển máy in	Thiết bị thông minh*	Trình điều khiển máy in PostScript	Trình điều khiển máy in đa năng Epson
Giấy bóng in ảnh cao cấp Epson	Cao cấp Giấy bóng	Giấy bóng in ảnh cao cấp	Giấy bóng in ảnh cao cấp	Giấy bóng cao cấp Epson	-
Giấy bóng một phần in ảnh cao cấp Epson	Cao cấp Giấy bóng một phần	Giấy bóng một phần in ảnh cao cấp	Giấy bóng một phần in ảnh cao cấp	Giấy bóng một phần cao cấp Epson	-
Giấy bóng in ảnh Epson	Giấy bóng	Giấy bóng in ảnh	Giấy bóng in ảnh	Giấy bóng in ảnh	-
Giấy mờ thuyết trình cao cấp Epson Giấy mờ thuyết trình Epson Giấy in phun chất lượng cao Epson Tấm tự dính chất lượng in ảnh Epson	Cao cấp Giấy mờ	Giấy mờ thuyết trình cao cấp	Giấy mờ thuyết trình cao cấp	Giấy mờ Epson	-
Giấy dày (91 đến 150 g/m ² [25 đến 41 lb])	Giấy in bìa 1 (91–150 g/m ²)	Giấy in bìa 1 (91–150 g/m ²)	Giấy in bìa 1	Giấy dày 1 (91–150 g/m ²)	Giấy in bìa 1 (91–150 g/m ²)
Giấy dày (151 đến 200 g/m ² [41 đến 55 lb])	Giấy in bìa 2 (151–200 g/m ²)	Giấy in bìa 2 (151–200 g/m ²)	Giấy in bìa 2	Giấy dày 2 (151–200 g/m ²)	Giấy in bìa 2 (151–200 g/m ²)
Giấy dày (201 đến 256 g/m ² [55 đến 68 lb])	Giấy in bìa 3 (201–256 g/m ²)	Giấy in bìa 3 (201–256 g/m ²)	Giấy in bìa 3	Giấy dày 3 (201–256 g/m ²)	Giấy in bìa 3 (201–256 g/m ²)

* Với thiết bị thông minh, có thể chọn các kiểu phương tiện này khi in bằng Epson Smart Panel.

Các khu vực khác

Tên phương tiện	Loại phương tiện			
	Bảng điều khiển	Trình điều khiển máy in, Thiết bị thông minh*	Trình điều khiển máy in PostScript	Trình điều khiển máy in đa năng Epson
Epson Bright White Ink Jet Paper Epson Bright White Paper	Giấy thường (64-90g/m ²)	Giấy thường(64 - 90 g/m ²)	Plain(64 - 90 g/m ²)	Giấy thường(64 - 90 g/m ²)
Epson Business Paper	Giấy thường chất lượng cao	Giấy thường chất lượng cao	Giấy thường chất lượng cao	Giấy thường chất lượng cao
Epson Ultra Glossy Photo Paper	Giấy siêu bóng	Epson Ultra Glossy	Epson Ultra Glossy	-
Epson Premium Glossy Photo Paper	Cao cấp Bóng	Epson Premium Glossy	Epson Premium Glossy	-
Epson Premium Semigloss Photo Paper	Cao cấp Hơi bóng	Epson Premium Semigloss	Epson Premium Semigloss	-
Epson Photo Paper Glossy	Giấy bóng	Photo Paper Glossy	Photo Paper Glossy	-
Epson Matte Paper-Heavyweight	Giấy mờ	Epson Matte	Epson Matte	-
Epson Photo Quality Ink Jet Paper Epson Photo Quality Self Adhesive Sheets	Giấy mờ	Epson Matte	Epson Matte	-
Giấy dày (91 đến 150 g/m ²)	Giấy dày1 (91-150g/m ²)	Giấy dày1(91 - 150 g/m ²)	Giấy dày1(91 - 150 g/m ²)	Giấy dày1(91 - 150 g/m ²)
Giấy dày (151 đến 200 g/m ²)	Giấy dày2 (151-200g/m ²)	Giấy dày2(151 - 200 g/m ²)	Giấy dày2(151 - 200 g/m ²)	Giấy dày2(151 - 200 g/m ²)
Giấy dày (201 đến 256 g/m ²)	Dày3 (201-256gam/mét vuông)	Giấy dày3(201 - 256 g/m ²)	Giấy dày3(201 - 256 g/m ²)	Giấy dày3(201 - 256 g/m ²)

* Với thiết bị thông minh, có thể chọn các kiểu phương tiện này khi in bằng Epson Smart Panel.

Danh sách khổ giấy phát hiện được

Khi bạn bật **Tự phát hiện Kích thước giấy**, các kích cỡ giấy sau đây sẽ tự động được phát hiện khi chúng được nạp vào hộp đựng giấy.

A6, B6, A5, B5, A4, B4, A3

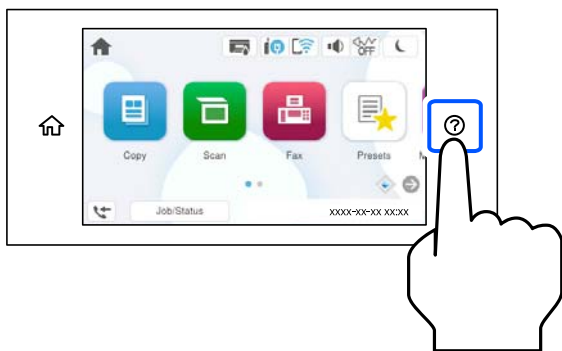
Các khổ giấy tương tự như A4 và Letter có thể không được phát hiện chính xác. Nếu các kích thước Half Letter, Letter, Legal và 11 × 17 in được phát hiện là kích thước A5, A4, B4 và A3, hãy nhấn nút  và sau đó thiết lập kích thước chính xác.

Nếu không thể tự động phát hiện khổ giấy, hãy bấm nút , tắt tính năng **Tự phát hiện Kích thước giấy**, sau đó đặt khổ giấy bạn đã nạp.

Nạp giấy

Bạn có thể nạp giấy hoặc phong bì bằng cách tham khảo các hình ảnh động được hiển thị trên màn hình LCD của máy in.

Chọn , sau đó chọn **Cách làm** > **Nạp giấy**.



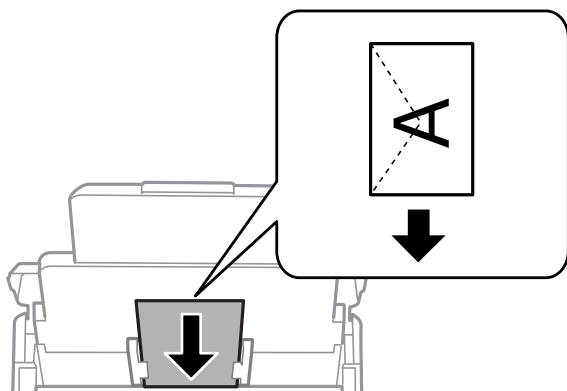
Chọn loại giấy và nguồn giấy bạn muốn sử dụng để hiển thị hình động.

Nếu bạn muốn dừng xem ảnh động, hãy đóng màn hình.

Nạp nhiều loại giấy

Nạp phong bì

Trước tiên nạp phong bì vào giữa cạnh ngắn của khay giấy với nắp úp xuống và trượt các thanh dẫn hướng cạnh vào các cạnh của phong bì.

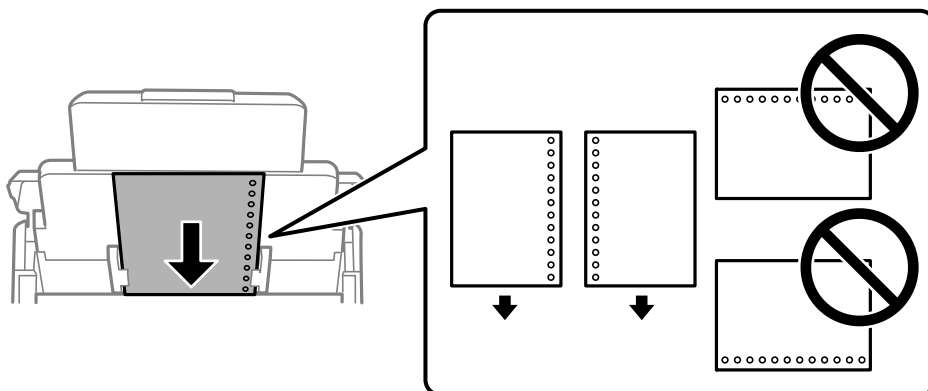


Thông tin liên quan

- ➔ “Các loại giấy sẵn có và các khả năng” ở trang 414
- ➔ “Các loại giấy không khả dụng” ở trang 423

Nạp giấy đục lỗ sẵn

Nạp một tờ giấy đục lỗ sẵn vào khay giấy.



- ☐ Điều chỉnh vị trí in của tệp của bạn để tránh in lên các lỗ.
- ☐ In 2 mặt tự động hiện không khả dụng cho giấy đục lỗ sẵn.

Nạp giấy dài

Nạp giấy dài vào khay giấy bằng cách cho phép cạnh trước của giấy cuộn lại. Đặt **Tự phát hiện Kích thước giấy** thành **Tắt**, sau đó chọn **Do người dùng chọn** cho cài đặt kích thước giấy.



- ☐ Giấy dài không giữ được trong khay đầu ra. Hãy chuẩn bị một cái hộp hay đồ tương tự để đảm bảo rằng giấy không rơi ra sàn nhà.
- ☐ Không chạm vào giấy đang được nạp nào hoặc đẩy ra. Làm như vậy có thể gây thương tích cho tay bạn hoặc khiến cho chất lượng in giảm đi.

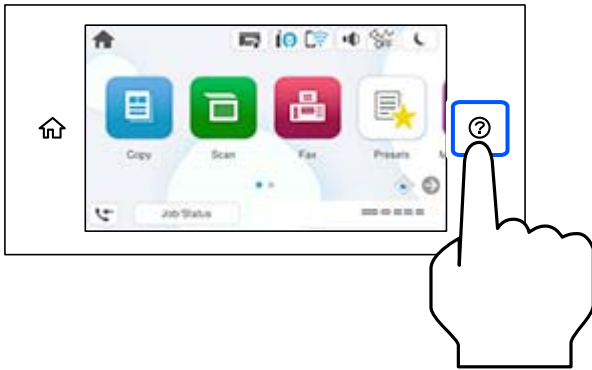
Đặt bản gốc

Đặt bản gốc.	189
Bản gốc không được ADF hỗ trợ.	190
Tự động phát hiện khổ của bản gốc.	191

Đặt bản gốc

Bạn có thể đặt bản gốc bằng cách tham khảo các hình động được hiển thị trên màn hình LCD của máy in.

Chọn , sau đó chọn **Cách làm** > **Đặt các bản gốc**. Chọn phương pháp đặt bản gốc mà bạn muốn xem. Chọn **Kết thúc** để đóng màn hình hình động.



Nếu bạn muốn quét nhiều bản gốc, hãy đặt tất cả bản gốc lên ADF.

Khi sử dụng kính máy quét



Chú ý:

Cẩn thận không để kẹp ngón tay của bạn khi đóng nắp tài liệu. Nếu không, bạn có thể bị thương.



Quan trọng:

- ☐ Khi đặt bản gốc dày như sách, tránh để ánh sáng bên ngoài chiếu trực tiếp lên kính máy quét.

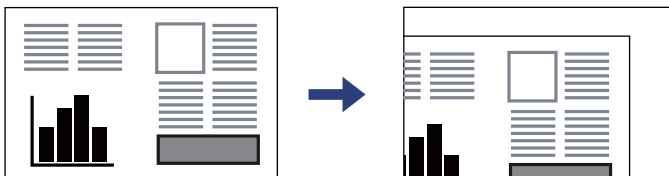
Nếu ánh sáng bên ngoài quá mạnh, máy có thể không tự động phát hiện được kích thước của bản gốc hoặc kết quả của việc sao chụp hoặc quét có thể trở thành màu trắng.

- ☐ Không tác dụng lực quá mạnh vào kính máy quét. Nếu không, kính có thể bị vỡ.

- ☐ Không ấn quá mạnh lên bản gốc. Nếu bạn ấn quá mạnh, hiện tượng mờ, vết bẩn và đốm có thể xảy ra.

- ☐ Nếu bản gốc có các vết gấp hoặc vết nhàu, hãy vuốt phẳng, và sau đó đặt lên kính máy quét. Hình ảnh có thể bị mờ tại những vị trí bản gốc tiếp xúc không sát với kính máy quét.

- ☐ Nếu có rác hoặc bụi bẩn trên kính máy quét, phạm vi quét có thể mở rộng để bao trùm cả vết bẩn này, khiến cho hình ảnh của bản gốc có thể bị sai vị trí hoặc nhỏ đi. Loại bỏ rác và bụi bẩn trên kính máy quét trước khi quét.



- ☐ Lấy bản gốc ra sau khi quét. Nếu bạn để bản gốc trên kính máy quét trong một thời gian dài, chúng có thể dính vào bề mặt kính.

Lưu ý:

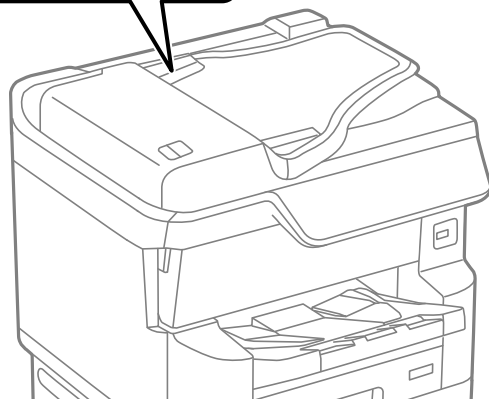
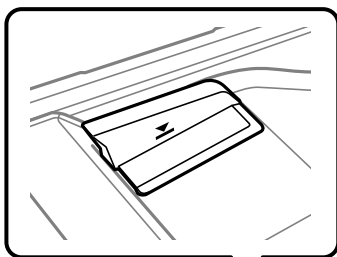
- ☐ Khoảng cách 1,5 mm từ các mép của kính máy quét sẽ không được quét.
- ☐ Khi bản gốc được đặt vào ADF và trên kính máy quét, bản gốc trong ADF có mức độ ưu tiên cao hơn.
- ☐ Có thể không tự động phát hiện được một số khổ. Trong tình huống này, hãy chọn khổ của bản gốc theo cách thủ công.

Khi sử dụng ADF



Quan trọng:

- ☐ Không nạp bản gốc phía trên vạch đánh dấu ngay dưới biểu tượng tam giác bên trong dẫn hướng cạnh ADF.



- ☐ Không thêm bản gốc khi đang quét.

Lưu ý:

- ☐ Bạn có thể đặt các bản gốc nhỏ hơn kích thước A4 với cạnh dài hướng về ADF.
- ☐ Có thể không tự động phát hiện được một số khổ. Trong tình huống này, hãy chọn khổ của bản gốc theo cách thủ công.

Thông tin liên quan

- ➔ [“Thông số kỹ thuật máy quét” ở trang 479](#)
- ➔ [“Bản gốc không được ADF hỗ trợ” ở trang 190](#)
- ➔ [“Tự động phát hiện khổ của bản gốc” ở trang 191](#)

Bản gốc không được ADF hỗ trợ



Quan trọng:

Không nạp ảnh hoặc tác phẩm nghệ thuật gốc có giá trị vào ADF. Nạp sai có thể làm hỏng hoặc nhàu bản gốc. Quét các tài liệu này trên kính máy quét thay vào đó.

Để tránh bị kẹt giấy, đừng đặt các bản gốc sau đây lên ADF. Đối với những loại này, hãy sử dụng kính máy quét.

- ☐ Các bản gốc bị rách, gấp lại, nhàu, bị hỏng hoặc uốn cong
- ☐ Các bản gốc có lỗ đóng sách
- ☐ Các bản gốc được giữ cùng với nhau bằng băng dính, ghim, kẹp giấy, v.v.
- ☐ Các bản gốc có nhãn dán hoặc nhãn gắn trên đó
- ☐ Các bản gốc được cắt không bình thường hoặc không có góc vuông
- ☐ Các bản gốc được đóng lại với nhau
- ☐ OHP, giấy truyền nhiệt hoặc giấy than

Tự động phát hiện khổ của bản gốc

Khi bạn chọn **Tự động phát hiện** làm cài đặt giấy, các loại kích thước giấy sau được xác định tự động.

Lưu ý:

Kích thước của các bản gốc sau đây có thể không phát hiện được một cách chính xác. Nếu không phát hiện được kích thước, hãy thiết lập kích thước theo cách thủ công trên bảng điều khiển.

- ☐ Bản gốc bị rách, gấp lại, nhàu hoặc cong (nếu bản gốc bị cong, vuốt phẳng chỗ cong trước khi đặt bản gốc vào.)
- ☐ Bản gốc có nhiều lỗ đóng sách
- ☐ OHP, bản gốc giấy mờ hoặc giấy bóng

Đặt bản gốc lên ADF

Cài đặt ưu tiên *1	Đặt thẳng đứng  *2	Đặt ngang  *3
Ưu tiên kích thước mét	A5, B5, A4	B5, A4, B4, A3
Ưu tiên kích thước inch	Executive, Letter	Legal, Executive, Letter, US B (11 × 17 in)

*1: đây là mục được chọn trên màn hình cài đặt sau khi điền thông tin ban đầu.

*2: đặt cạnh dài của bản gốc vào cửa nạp giấy của ADF.

*3: đặt cạnh ngắn của bản gốc vào cửa nạp giấy của ADF.

Đặt bản gốc lên kính máy scan

Cài đặt ưu tiên *1	Đặt thẳng đứng  *2	Đặt ngang  *3
Ưu tiên kích thước mét	B5, A4, A5	A5, B5, A4, B4, A3
Ưu tiên kích thước inch	Executive, Letter, Half Letter	Half Letter, Executive, Letter, Legal, US B (11 × 17 in)

*1: đây là mục được chọn trên màn hình cài đặt sau khi điền thông tin ban đầu.

*2: đặt cạnh dài của bản gốc vào bên trái kính máy scan.

*3: đặt cạnh ngắn của bản gốc vào bên trái kính máy scan.

Lắp và tháo thiết bị nhớ

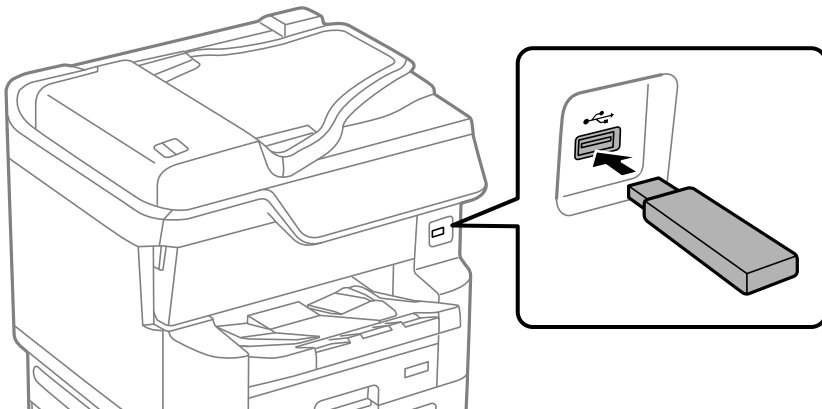
Lắp thiết bị USB ngoài. 193

Tháo thiết bị USB ngoài. 193

Chia sẻ dữ liệu trên thiết bị nhớ. 193

Lắp thiết bị USB ngoài

Lắp thiết bị USB ngoài vào cổng USB giao diện ngoài.

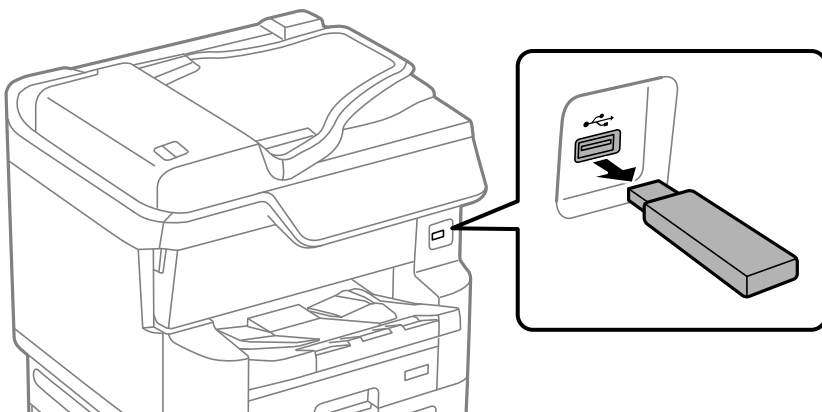


Thông tin liên quan

➔ “Thông số kỹ thuật của thiết bị nhớ” ở trang 487

Tháo thiết bị USB ngoài

Tháo thiết bị USB ngoài.



Quan trọng:

Nếu bạn tháo thiết bị USB ngoài trong khi vận hành máy in, dữ liệu trên thiết bị USB ngoài có thể bị mất.

Chia sẻ dữ liệu trên thiết bị nhớ

Từ máy tính, bạn có thể ghi hoặc đọc dữ liệu trên thiết bị nhớ, chẳng hạn như ổ flash USB đã kết nối với máy in.



Quan trọng:

Khi chia sẻ thiết bị nhớ được lắp vào máy in giữa các máy tính được kết nối qua USB hoặc qua mạng, quyền truy cập ghi chỉ được phép đối với các máy tính được kết nối bằng phương thức bạn đã chọn trên máy in. Để ghi ra thiết bị nhớ, vào **Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt máy in > Giao diện thiết bị bộ nhớ > Chia sẻ file** trên bảng điều khiển và sau đó chọn phương thức kết nối.

Lưu ý:

Sẽ mất một ít thời gian để nhận dạng dữ liệu từ máy tính nếu bạn kết nối với một thiết bị nhớ lớn như ổ đĩa cứng 2 TB.

Windows

Chọn một thiết bị nhớ từ **PC** hoặc **Máy tính**. Dữ liệu trên thiết bị nhớ được hiển thị.

Lưu ý:

Nếu bạn đã kết nối máy in với mạng mà không sử dụng trình cài đặt, hãy ánh xạ một cổng USB giao tiếp ngoài thành một ổ đĩa mạng. Mở **Chạy** và nhập tên máy in \\XXXXX hoặc địa chỉ IP của máy in \\XXX.XXX.XXX.XXX vào **Mở**. Nhấp chuột phải vào biểu tượng thiết bị hiển thị để gán mạng. Ổ đĩa mạng hiển thị trong **PC** hoặc **Máy tính**.

Mac OS

Chọn biểu tượng thiết bị tương ứng. Dữ liệu trên thiết bị lưu trữ bên ngoài được hiển thị.

Lưu ý:

- ☐ Để tháo thiết bị nhớ, kéo và thả biểu tượng thiết bị vào biểu tượng thùng rác. Nếu không, dữ liệu trong ổ đĩa chia sẻ không thể hiển thị chính xác khi lắp một thiết bị nhớ khác.
- ☐ Để truy cập thiết bị nhớ qua mạng, chọn **Thực hiện > Kết nối với máy chủ** từ menu trên màn hình nền. Nhập tên máy in cifs://XXXXX hoặc smb://XXXXX (Trong đó “XXXXX” là tên máy in) trong **Địa chỉ máy chủ**, và sau đó nhấp **Kết nối**.

Thông tin liên quan

➔ “Thông số kỹ thuật của thiết bị nhớ” ở trang 487

In

In tài liệu.	196
In trên phong bì.	238
In dữ liệu từ thiết bị bộ nhớ.	239
In trang web.	242
In bằng dịch vụ đám mây.	243
Gián đoạn và in.	244

In tài liệu

In từ máy tính — Windows

Nếu bạn không thể thay đổi một số thiết lập trình điều khiển máy in, chúng có thể đã bị hạn chế bởi quản trị viên. Hãy liên hệ với quản trị viên máy in của bạn để được trợ giúp.

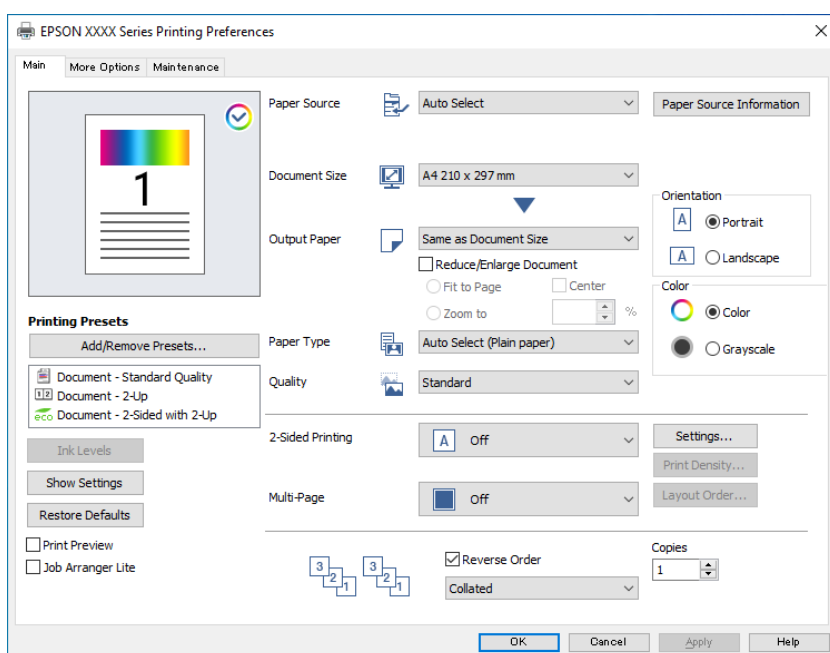
In bằng các cài đặt dễ dàng



Lưu ý:

Các thao tác có thể khác nhau tùy thuộc vào ứng dụng. Xem trợ giúp của ứng dụng để biết chi tiết.

1. Nạp giấy vào máy in.
“Nạp giấy” ở trang 186
2. Mở tệp bạn muốn in.
3. Chọn **In** hoặc **Thiết lập in** từ menu **Tệp**.
4. Chọn máy in của bạn.
5. Chọn **Tùy chọn** hoặc **Thuộc tính** để truy cập cửa sổ trình điều khiển máy in.



6. Thay đổi cài đặt khi cần thiết.

Xem tùy chọn menu cho trình điều khiển máy in để biết chi tiết.

Lưu ý:

- ☐ *Bạn cũng có thể xem trợ giúp trực tuyến để biết giải thích cho từng mục cài đặt. Nhấp chuột phải vào mục hiển thị **T.giúp**.*
- ☐ *Khi chọn **Xem trước in**, bạn có thể xem bản xem trước của tài liệu trước khi in.*

7. Nhấp vào **OK** để đóng cửa sổ trình điều khiển máy in.8. Nhấp vào **In**.**Lưu ý:**

- ☐ *Khi bạn chọn **Xem trước in**, cửa sổ xem trước sẽ hiển thị. Để thay đổi cài đặt, nhấp vào **Hủy** và sau đó lặp lại quy trình từ bước 3.*
- ☐ *Nếu bạn muốn hủy in, trên máy tính, nhấp chuột phải vào máy in trong **Thiết bị và máy in**, **Máy in**, hoặc trong **Máy in và fax**. Nhấp vào **Xem nội dung đang in**, nhấp chuột phải vào lệnh bạn muốn hủy, sau đó chọn **Hủy**. Tuy nhiên, bạn không thể hủy lệnh in trên máy tính nếu lệnh in này đã được gửi hoàn toàn đến máy in. Trong trường hợp này, hãy hủy công việc in bằng cách sử dụng bảng điều khiển máy in.*

Thông tin liên quan

- ➔ “Các loại giấy sẵn có và các khả năng” ở trang 414
- ➔ “Danh sách các kiểu giấy” ở trang 183
- ➔ “Tùy chọn menu cho trình điều khiển in” ở trang 197

Tùy chọn menu cho trình điều khiển in

Mở cửa sổ in trong một ứng dụng, chọn máy in, sau đó truy cập cửa sổ trình điều khiển in.

Lưu ý:

Các menu thay đổi tùy theo tùy chọn bạn đã chọn.

Tab Chính

Giá trị in cài sẵn:

Thêm/xóa giá trị cài sẵn:

Bạn có thể thêm hoặc xóa cài đặt sẵn của riêng mình cho các cài đặt in thường được sử dụng. Chọn cài đặt sẵn mà bạn muốn sử dụng từ danh sách.

Mức mực:

Hiển thị mức mực xấp xỉ. Bạn cần cài đặt EPSON Status Monitor 3 để bật tính năng này. Bạn có thể tải xuống từ trang web Epson.

<https://www.epson.com>

Hiện cài đặt/Ẩn cài đặt:

Hiển thị danh sách các mục hiện được đặt trên tab **Chính** và **Tùy chọn khác**. Bạn có thể hiển thị hoặc ẩn màn hình danh sách cài đặt hiện tại.

Phục hồi mặc định:

Trả tất cả cài đặt về giá trị mặc định ban đầu. Các cài đặt trên tab **Tùy chọn khác** cũng được đặt lại về giá trị mặc định.

Xem trước in:

Hiển thị chế độ xem trước tài liệu trước khi in.

Job Arranger Lite:

Job Arranger Lite cho phép bạn kết hợp một vài tệp do các ứng dụng khác nhau tạo ra và in chúng trong một lệnh in duy nhất.

Nguồn giấy:

Chọn nguồn giấy mà giấy sẽ được nạp. Chọn **Chọn tự động** để tự động chọn nguồn giấy đã chọn trong cài đặt in trên máy in.

Cỡ tài liệu:

Chọn khổ giấy mà bạn muốn in. Nếu bạn chọn **Do người dùng chọn**, nhập chiều rộng và chiều cao của giấy, sau đó đăng ký kích thước.

Giấy ra:

Chọn khổ giấy mà bạn muốn in. Nếu **Cỡ tài liệu** khác với **Giấy ra**, **Thu nhỏ/p.to tài liệu** được chọn tự động. Bạn không phải chọn tính năng khi in mà không làm giảm hoặc mở rộng kích thước của một tài liệu.

Thu nhỏ/p.to tài liệu:

Cho phép bạn giảm hoặc tăng kích thước tài liệu.

Khớp với trang:

Tự động giảm hoặc phóng to tài liệu để vừa với khổ giấy đã chọn trong **Giấy ra**.

Thu-phóng về:

In với phần trăm cụ thể.

Giữa:

In hình ảnh ở giữa giấy.

Loại giấy:

Chọn kiểu giấy bạn sẽ in. Nếu bạn chọn **Chọn tự động (giấy thường)**, việc in được thực hiện từ nguồn giấy mà loại giấy được đặt thành giá trị sau trong cài đặt của máy in.

Giấy thường, Tái chế, Giấy thường chất lượng cao

Tuy nhiên, giấy không thể nạp được từ nguồn giấy mà nguồn giấy được đặt thành tắt trong **Cài đặt chọn tự động** của máy in.

C.lượng:

Chọn chất lượng in bạn muốn sử dụng để in. Có sẵn các cài đặt tùy theo loại giấy bạn chọn. Chọn **Cao** cho phép in chất lượng cao hơn nhưng tốc độ in có thể chậm hơn.

Thông tin nguồn giấy:

Hiện thị thông tin giấy đã đặt cho từng nguồn giấy.

Định hướng:

Chọn hướng bạn muốn sử dụng để in.

Màu:

Chọn in màu hay in đơn sắc.

In 2 mặt:

Cho phép bạn thực hiện in 2 mặt.

Settings:

Bạn có thể chỉ định mép liên kết và lề liên kết. Khi in các tài liệu nhiều trang, bạn có thể chọn in bắt đầu từ mặt trước hoặc mặt sau của trang.

Mật độ in:

Chọn loại tài liệu để điều chỉnh mật độ in. Nếu mật độ in phù hợp được chọn, bạn có thể ngăn hình ảnh lan sang cả mặt trái. Chọn **Do người dùng chọn** để điều chỉnh mật độ in thủ công.

Nhiều trang:

Cho phép bạn in nhiều trang trên một tờ hoặc in áp phích. Nhấp vào **thứ tự sắp xếp** để chỉ định thứ tự in trang.

Thứ tự ngược:

Cho phép bạn in từ trang cuối cùng để các trang được xếp chồng lên nhau theo đúng thứ tự sau khi in.

Đã đối chiếu/Chưa đối chiếu:

Chọn **Đã đối chiếu** để in tài liệu nhiều trang được sắp xếp theo thứ tự và sắp xếp thành các bộ.

Số bản:

Chọn số bản sao bạn muốn in.

Tab Tùy chọn khác

Giá trị in cài sẵn:

Thêm/xóa giá trị cài sẵn:

Bạn có thể thêm hoặc xóa cài đặt sẵn của riêng mình cho các cài đặt in thường được sử dụng. Chọn cài đặt sẵn mà bạn muốn sử dụng từ danh sách.

Hiện cài đặt/Ẩn cài đặt:

Hiện thị danh sách các mục hiện được đặt trên tab **Chính** và **Tùy chọn khác**. Bạn có thể hiện thị hoặc ẩn màn hình danh sách cài đặt hiện tại.

Phục hồi mặc định:

Trả tất cả cài đặt về giá trị mặc định ban đầu. Các cài đặt trên tab **Chính** cũng được đặt lại về giá trị mặc định.

Loại công việc:

Chọn **Công việc bí mật** để đặt mật khẩu để bảo vệ tài liệu bí mật khi in. Nếu bạn sử dụng tính năng này, dữ liệu in được lưu trữ trong máy in và chỉ có thể được in sau khi đã nhập mật khẩu bằng bảng điều khiển của máy in. Nhấp vào **Cài đặt** để thay đổi cài đặt.

Hiệu chỉnh màu:

Tự động:

Tự động điều chỉnh sắc màu của hình ảnh.

Tùy biến:

Cho phép bạn thực hiện sửa màu thủ công. Nhấp vào **Nâng cao** sẽ mở màn hình Hiệu chỉnh màu ở đó bạn có thể chọn phương pháp hiệu chỉnh màu sắc chi tiết. Cho phép bạn đặt phương thức cho In màu phổ biến và nhấn mạnh văn bản và các đường kẻ mỏng khi bạn nhấp vào **Tùy chọn hình**. Bạn cũng có thể bật Làm mịn mép và Khử mắt đỏ.

Cài đặt bổ sung:

Tính năng dấu mờ:

Cho phép bạn thực hiện cài đặt cho tất cả các hình mẫu, hình chìm, hoặc đầu trang và chân trang chống sao chụp.

Thêm/Xóa:

Cho phép bạn thêm hoặc xóa mẫu chống sao chụp hoặc hình mờ bạn muốn sử dụng.

Cài đặt:

Cho phép bạn đặt phương thức in cho mẫu chống sao chụp hoặc hình mờ.

Đầu trang/cuối trang:

Bạn có thể in thông tin như tên người dùng và ngày in trong phần đầu đề hoặc chân trang.

Xoay 180°:

Xoay các trang 180 độ trước khi in. Chọn mục này khi in trên giấy chẳng hạn như phong bì được nạp theo hướng cố định trong máy in.

In hai chiều:

In khi đầu in di chuyển theo cả hai chiều. Tốc độ in nhanh hơn, nhưng chất lượng có thể giảm.

Hình p.chiếu:

Đảo ngược hình ảnh để in hình ảnh như xuất hiện trong gương.

C.độ im lặng:

Giảm tiếng ồn của máy in. Tuy nhiên, bật chế độ này có thể làm giảm tốc độ in.

Tab Bảo dưỡng

Job Arranger Lite:

Mở cửa sổ Job Arranger Lite. Tại đây bạn có thể mở và chỉnh sửa dữ liệu đã lưu.

EPSON Status Monitor 3:

Mở cửa sổ EPSON Status Monitor 3. Tại đây, bạn có thể xác nhận trạng thái của máy in và vật tư tiêu hao. Bạn cần cài đặt EPSON Status Monitor 3 để bật tính năng này. Bạn có thể tải xuống từ trang web Epson.

<https://www.epson.com>

Ưu tiên giám sát:

Cho phép bạn thực hiện cài đặt cho các mục trên cửa sổ EPSON Status Monitor 3. Bạn cần cài đặt EPSON Status Monitor 3 để bật tính năng này. Bạn có thể tải xuống từ trang web Epson.

<https://www.epson.com>

Cài đặt mở rộng:

Cho phép bạn thực hiện nhiều cài đặt khác nhau. Nhấp chuột phải vào mỗi mục để xem T.giúp để biết thêm chi tiết.

Chuỗi in:

Hiển thị các lệnh đang chờ in. Bạn có thể kiểm tra, tạm dừng hoặc tiếp tục các lệnh in.

Máy in và thông tin tùy chọn:

Bạn có thể đăng ký tài khoản người dùng. Nếu kiểm soát truy cập được đặt trên máy in, bạn phải đăng ký tài khoản của bạn.

Ngôn ngữ:

Thay đổi ngôn ngữ được sử dụng trên cửa sổ trình điều khiển máy in. Để áp dụng các cài đặt này, đóng trình điều khiển máy in và sau đó mở lại.

Cập nhật phần mềm:

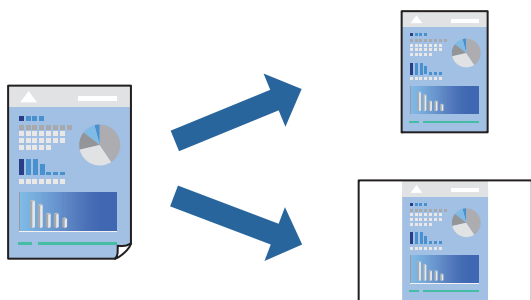
Bắt đầu EPSON Software Updater để kiểm tra phiên bản ứng dụng mới nhất trên Internet.

Hỗ trợ kỹ thuật:

Nếu hướng dẫn được cài đặt trên máy tính, hướng dẫn sẽ được hiển thị. Nếu hướng dẫn chưa được cài đặt, bạn có thể kết nối với trang web Epson để xem hướng dẫn và hỗ trợ kỹ thuật có sẵn.

Thêm cài đặt sẵn để in dễ dàng

Nếu bạn tạo thiết lập sẵn của riêng bạn cho các thiết lập in được sử dụng thường xuyên trên trình điều khiển máy in, bạn có thể in dễ dàng bằng cách chọn thiết lập sẵn từ danh sách.



1. Trên tab **Chính** hoặc **Tùy chọn khác** của trình điều khiển máy in, đặt từng mục (như **Cỡ tài liệu** và **Loại giấy**).
2. Nhấp vào **Thêm/xóa giá trị cài sẵn** trong **Giá trị in cài sẵn**.
3. Nhập **Tên** và nhập nhận xét nếu cần.
4. Nhấp vào **Lưu**.

Lưu ý:

Để xóa một thiết lập sẵn đã thêm vào, nhấp vào **Thêm/xóa giá trị cài sẵn**, chọn tên thiết lập sẵn mà bạn muốn xóa từ danh sách và sau đó xóa thiết lập sẵn.

[“Tab Chính” ở trang 197](#)

[“Tab Tùy chọn khác” ở trang 199](#)

5. Nhấp vào **In**.

Lần tới khi bạn muốn in bằng các cài đặt tương tự, hãy chọn tên cài đặt đã đăng ký tại **Giá trị in cài sẵn**, và nhấp **OK**.

Thông tin liên quan

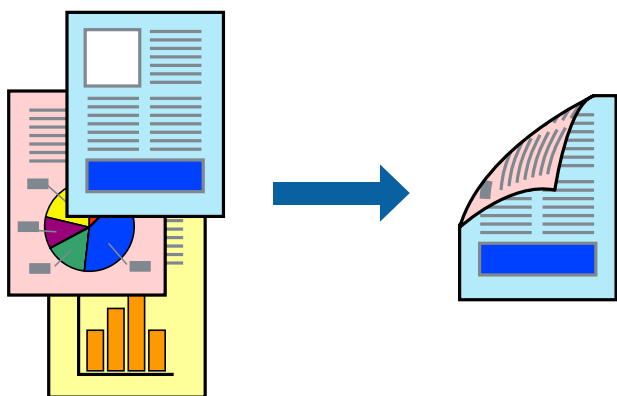
- ➔ [“Nạp giấy” ở trang 181](#)
- ➔ [“In bằng các cài đặt dễ dàng” ở trang 196](#)

In 2 mặt

Bạn có thể sử dụng hai cách sau để in trên cả hai mặt giấy.

- ☐ In 2 mặt tự động
- ☐ In 2 mặt thủ công

Khi máy in in xong mặt đầu, hãy lật giấy qua để in trên mặt kia.



Lưu ý:

- ☐ Nếu bạn không sử dụng giấy thích hợp cho việc in 2 mặt, chất lượng in có thể suy giảm và có thể xảy ra kẹt giấy.
“Giấy in 2 mặt” ở trang 423
- ☐ Tùy thuộc vào giấy và dữ liệu, mực có thể chảy qua mặt bên kia của giấy.
- ☐ Cần cài đặt ứng dụng này nếu bạn muốn kiểm tra trạng thái in bằng **EPSON Status Monitor 3**. Bạn có thể tải xuống từ trang web Epson.
- ☐ Tuy nhiên, tính năng này có thể không khả dụng khi máy in được truy cập qua mạng hoặc được sử dụng làm máy in dùng chung.

1. Chọn phương pháp **In 2 mặt** trên tab **Chính**.
2. Nhấp vào **Cài đặt**, thực hiện các cài đặt thích hợp, sau đó nhấp **Đ.ý**.
3. Nhấp vào **Mật độ in**, đặt các cài đặt thích hợp và sau đó nhấp **Đ.ý**.

Khi đặt **Mật độ in**, bạn có thể điều chỉnh mật độ in theo loại tài liệu.

Lưu ý:

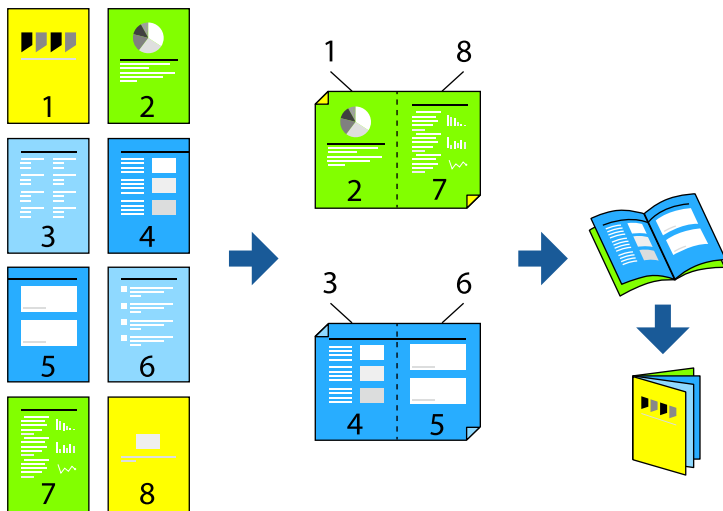
- ☐ Cài đặt này không có sẵn khi bạn chọn in 2 mặt thủ công.
 - ☐ Quá trình in có thể bị chậm tùy thuộc vào sự kết hợp các tùy chọn đã chọn cho **Chọn loại tài liệu** trong cửa sổ **Chỉnh mật độ in** và cho **C.lượng** trên thẻ **Chính**.
4. Đặt các mục khác trên các thẻ **Chính** và **Tùy chọn khác** theo yêu cầu và sau đó nhấp **Đ.ý**.
“Tab Chính” ở trang 197
“Tab Tùy chọn khác” ở trang 199
 5. Nhấp vào **In**.
Đối với in 2 mặt thủ công, khi mặt đầu in xong thì một cửa sổ bật lên sẽ hiển thị trên máy tính. Thực hiện theo hướng dẫn trên màn hình.

Thông tin liên quan

- ➔ “Các loại giấy sẵn có và các khả năng” ở trang 414
- ➔ “Nạp giấy” ở trang 181
- ➔ “In bằng các cài đặt để dàng” ở trang 196

In sổ nhỏ

Bạn cũng có thể in sổ nhỏ có thể được tạo ra bằng sắp xếp lại các trang và gấp bản in.



Lưu ý:

- ☐ Nếu bạn không sử dụng giấy thích hợp cho việc in 2 mặt, chất lượng in có thể suy giảm và có thể xảy ra kẹt giấy.
“Giấy in 2 mặt” ở trang 423
- ☐ Tùy thuộc vào giấy và dữ liệu, mực có thể chảy qua mặt bên kia của giấy.
- ☐ Cần cài đặt ứng dụng này nếu bạn muốn kiểm tra trạng thái in bằng **EPSON Status Monitor 3**. Bạn có thể tải xuống từ trang web Epson.
- ☐ Tuy nhiên, tính năng này có thể không khả dụng khi máy in được truy cập qua mạng hoặc được sử dụng làm máy in dùng chung.

1. Trên thẻ **Chính** của trình điều khiển máy in, chọn loại đóng sách theo cạnh dài mà bạn muốn sử dụng tại **In 2 mặt**.
2. Nhấp vào **Cài đặt**, chọn **sách nhỏ**, sau đó chọn **Liên kết giữa** hoặc **Liên kết cạnh**.
 - ☐ Liên kết giữa: sử dụng phương pháp này khi in một số lượng nhỏ các trang có thể xếp chồng lên nhau và dễ dàng gấp đôi lại.
 - ☐ Liên kết cạnh: sử dụng phương pháp này khi in một tờ (bốn trang) một lúc, gấp đôi từng tờ, sau đó ghép các tờ này lại thành một tập.
3. Nhấp vào **OK**.
4. Khi in dữ liệu có nhiều ảnh và hình ảnh, nhấp vào **Mật độ in**, sau đó thực hiện các cài đặt thích hợp, rồi nhấn **Đ.ý**.

Khi đặt **Mật độ in**, bạn có thể điều chỉnh mật độ in theo loại tài liệu.

Lưu ý:

Quá trình in có thể bị chậm tùy thuộc vào sự kết hợp các tùy chọn đã chọn cho **Chọn loại tài liệu** trong cửa sổ **Chính** mật độ in và cho **C.lượng** trên thẻ **Chính**.

5. Đặt các mục khác trên các thẻ **Chính** và **Tùy chọn khác** theo yêu cầu và sau đó nhấp **Đ.ý**.

“Tab Chính” ở trang 197

“Tab Tùy chọn khác” ở trang 199

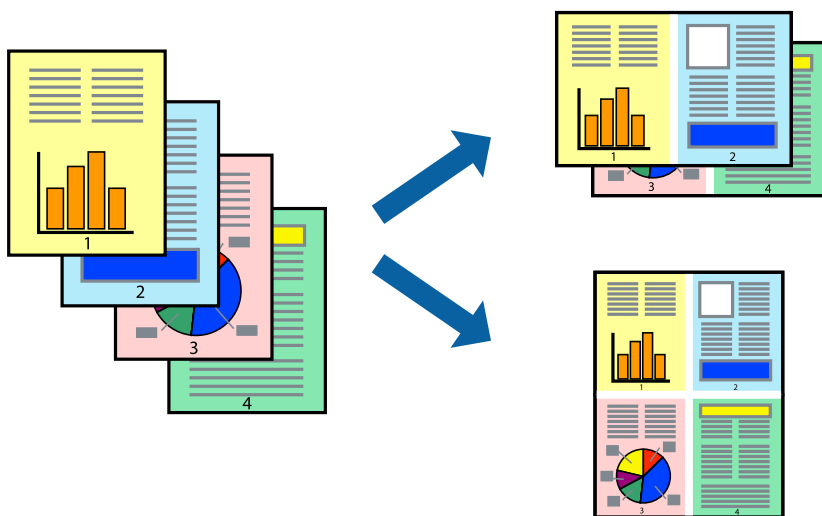
6. Nhấp vào **In**.

Thông tin liên quan

- ➔ “Các loại giấy sẵn có và các khả năng” ở trang 414
- ➔ “Nạp giấy” ở trang 181
- ➔ “In bằng các cài đặt dễ dàng” ở trang 196

In một vài trang trên một tờ

Bạn có thể in một vài trang dữ liệu trên một tờ giấy duy nhất.



1. Trên tab **Chính** của trình điều khiển máy in, chọn **2 trang trên một mặt, 4 trang trên một mặt, 6 trang/tờ, 8 trang trên một mặt, 9 trang/tờ hoặc 16 trang/tờ** cho cài đặt **Nhiều trang**.
2. Nhấp vào **thứ tự sắp xếp**, đặt các cài đặt thích hợp và sau đó nhấp **Đ.ý**.
3. Đặt các mục khác trên các thẻ **Chính** và **Tùy chọn khác** theo yêu cầu và sau đó nhấp **Đ.ý**.
“Tab Chính” ở trang 197
“Tab Tùy chọn khác” ở trang 199
4. Nhấp vào **In**.

Thông tin liên quan

- ➔ “Nạp giấy” ở trang 181
- ➔ “In bằng các cài đặt dễ dàng” ở trang 196

In vừa khít với kích thước giấy

Chọn kích thước giấy bạn đã nạp vào máy in là cài đặt Kích thước giấy đích.



1. Trên tab **Chính** của trình điều khiển máy in, thực hiện các cài đặt sau.

- ☐ Cỡ tài liệu: Chọn kích thước giấy bạn đã đặt trong cài đặt ứng dụng.
- ☐ Giấy ra: Chọn khổ giấy bạn đã nạp vào máy in.

Khớp với trang được chọn tự động.

Lưu ý:

Nhấp vào **Giữa** để in hình ảnh thu nhỏ ở giữa trang giấy.

2. Đặt các mục khác trên các thẻ **Chính** và **Tùy chọn khác** theo yêu cầu và sau đó nhấp **Đ.ý**.

“Tab Chính” ở trang 197

“Tab Tùy chọn khác” ở trang 199

3. Nhấp vào **In**.

Thông tin liên quan

- ➡ “Nạp giấy” ở trang 181
- ➡ “In bằng các cài đặt dễ dàng” ở trang 196

In tài liệu phóng to hoặc thu nhỏ ở mức độ phóng đại bất kỳ

Bạn có thể phóng to hoặc thu nhỏ kích cỡ tài liệu theo một tỷ lệ phần trăm nhất định.



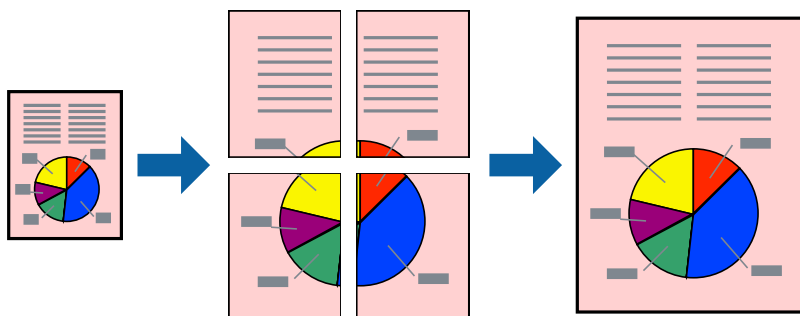
1. Trên tab **Chính** của trình điều khiển máy in, chọn kích thước tài liệu từ cài đặt **Cỡ tài liệu**.
2. Chọn khổ giấy bạn muốn in từ cài đặt **Giấy ra**.
3. Chọn **Thu-phóng về** và sau đó nhập giá trị phần trăm. Nếu bạn đã chọn **Giống với cỡ tài liệu** cho **Giấy ra**, hãy chọn **Thu nhỏ/p.to tài liệu** trước.
4. Đặt các mục khác trên các thẻ **Chính** và **Tùy chọn khác** theo yêu cầu và sau đó nhấp **Đ.ý**.
[“Tab Chính” ở trang 197](#)
[“Tab Tùy chọn khác” ở trang 199](#)
5. Nhấp vào **In**.

Thông tin liên quan

- ➔ [“Nạp giấy” ở trang 181](#)
- ➔ [“In bằng các cài đặt dễ dàng” ở trang 196](#)

In một hình ảnh trên nhiều tờ để phóng to (tạo áp phích)

Tính năng này cho phép bạn in một hình trên nhiều tờ giấy. Bạn có thể tạo áp phích lớn hơn bằng cách dán chúng lại với nhau.



Lưu ý:

Tính năng này không sẵn có đối với in 2 mặt.

1. Trên tab **Chính** của trình điều khiển máy in, chọn **2x1 Poster**, **2x2 Poster**, **Áp phích 3x3**, hoặc **Áp phích 4x4** cho cài đặt **Nhiều trang**.
2. Nhấp vào **Cài đặt**, đặt các cài đặt thích hợp và sau đó nhấp **Đ.ý**.

Lưu ý:

Đường dẫn cắt bản in cho phép bạn in dẫn hướng cắt.

3. Đặt các mục khác trên các thẻ **Chính** và **Tùy chọn khác** theo yêu cầu và sau đó nhấp **Đ.ý**.

[“Tab Chính” ở trang 197](#)

[“Tab Tùy chọn khác” ở trang 199](#)

4. Nhấp vào **In**.

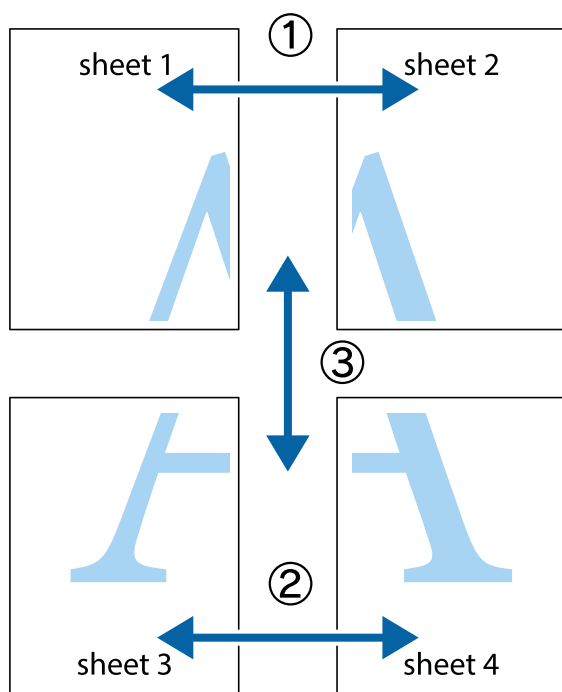
Thông tin liên quan

➔ [“Nạp giấy” ở trang 181](#)

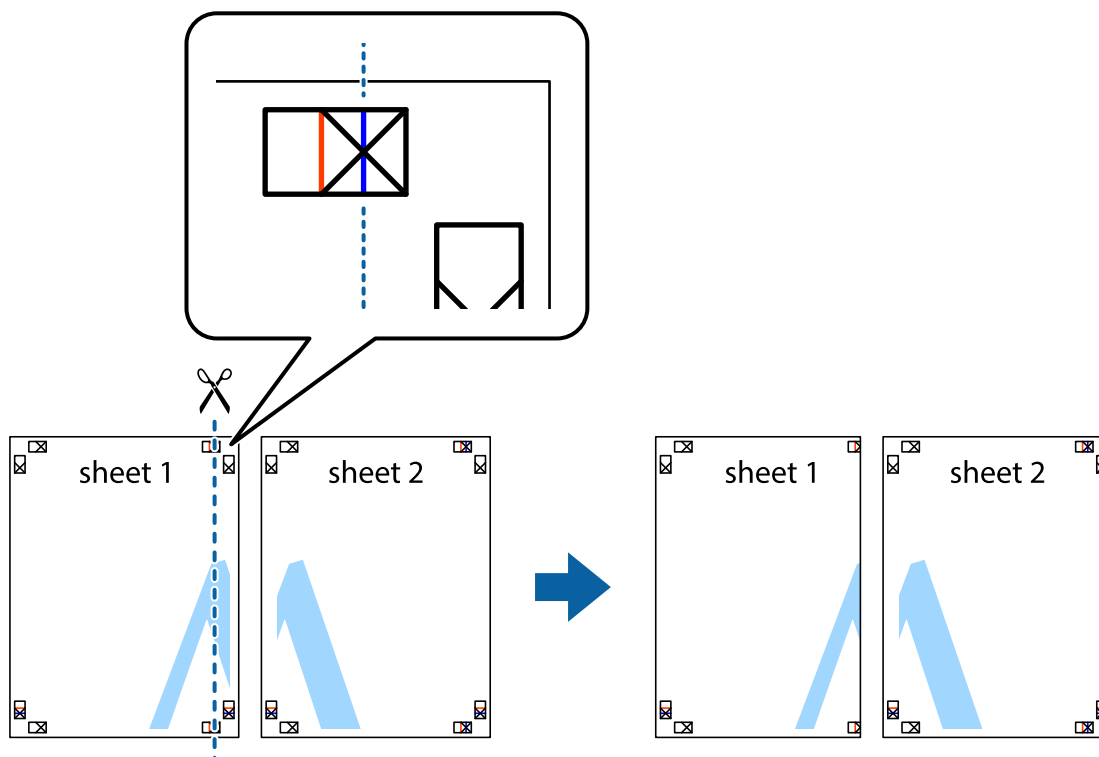
➔ [“In bằng các cài đặt dễ dàng” ở trang 196](#)

Tạo áp phích sử dụng các dấu căn chỉnh xếp chồng lên nhau

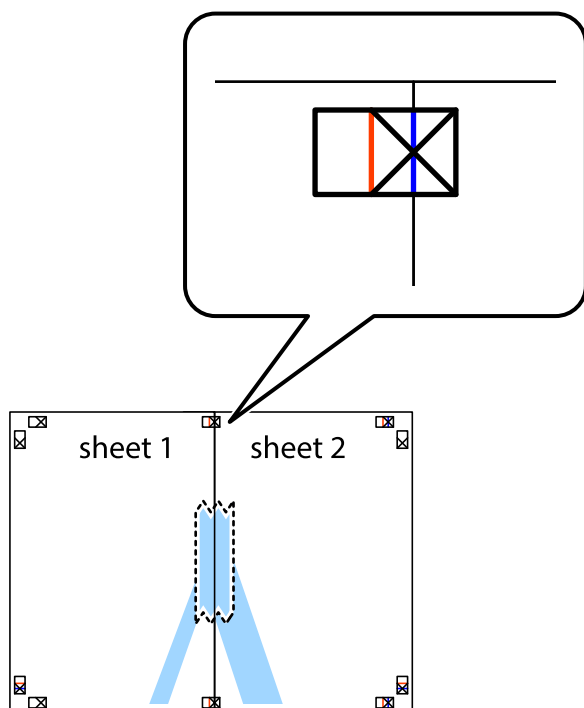
Đây là ví dụ về cách tạo áp phích khi **Áp phích 2x2** được chọn, và **Dấu căn chỉnh chồng lấp** được chọn trong **Đường dẫn cắt bản in**.



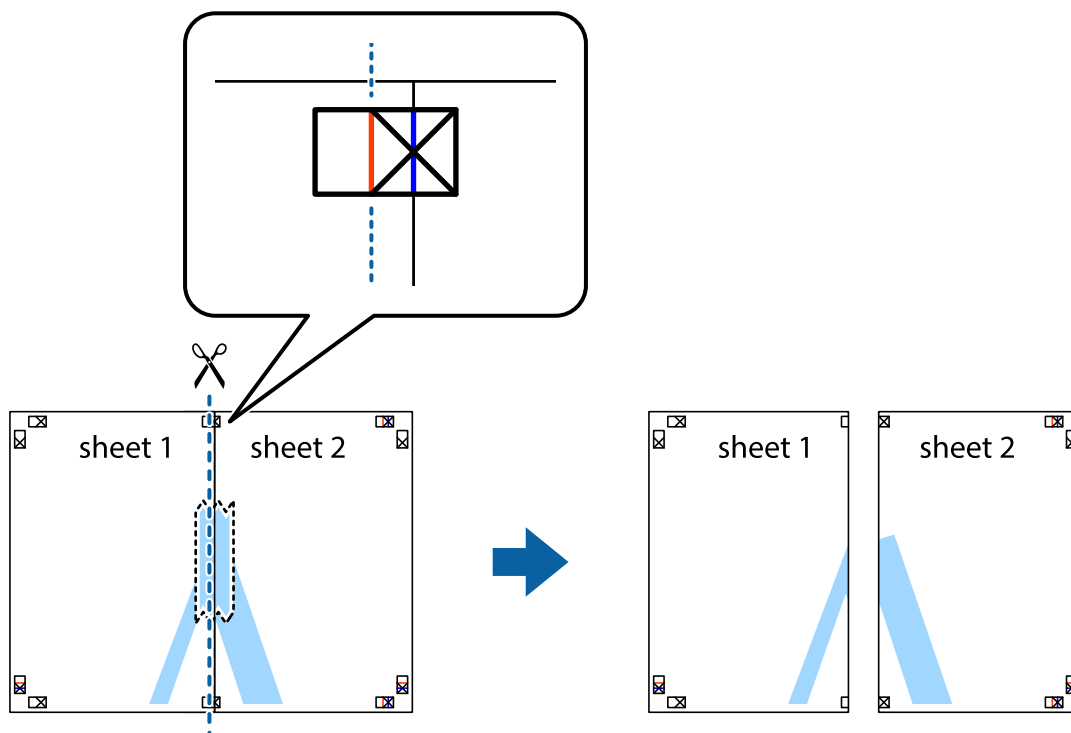
1. Chuẩn bị Sheet 1 và Sheet 2. Cắt bỏ phần lề của Sheet 1 theo đường dọc màu xanh đi qua tâm của các dấu thập ở đỉnh và đáy.



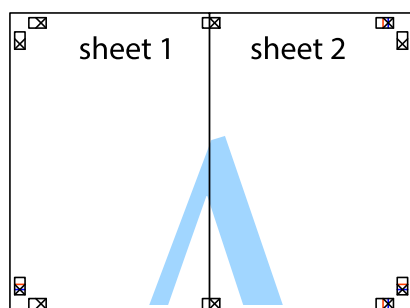
2. Đặt cạnh của Sheet 1 lên trên Sheet 2 và căn thẳng các dấu thập, sau đó dán tạm thời hai tờ với nhau từ phía sau.



3. Cắt các tờ đã dán với nhau thành hai theo đường dọc màu đỏ đi qua các dấu căn chỉnh (lần này, đường nằm ở bên trái của các dấu thập).

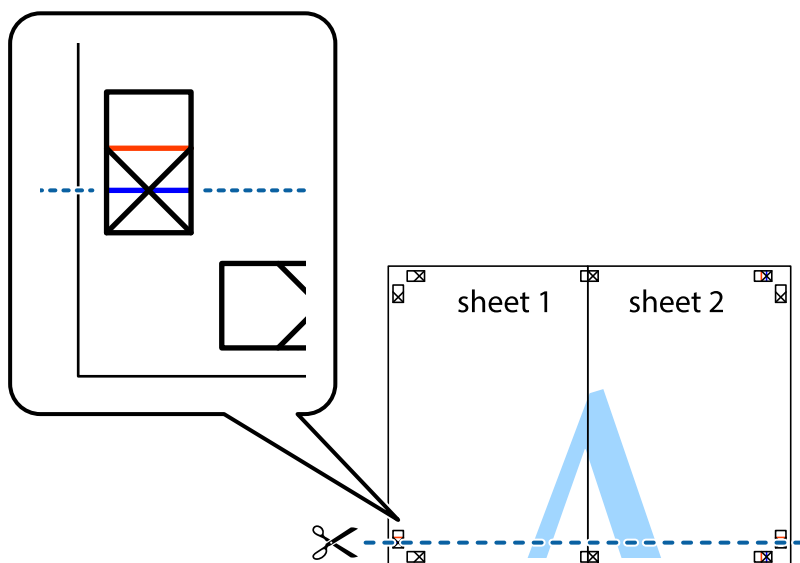


4. Dán các tờ lại với nhau từ phía sau.

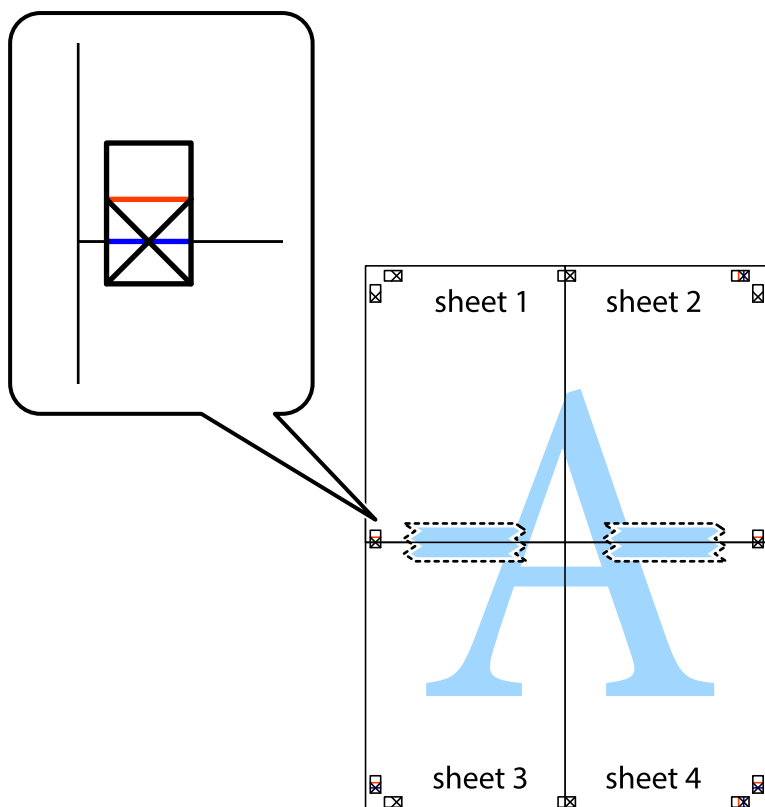


5. Lặp lại các bước 1 đến 4 để dán Sheet 3 và Sheet 4 với nhau.

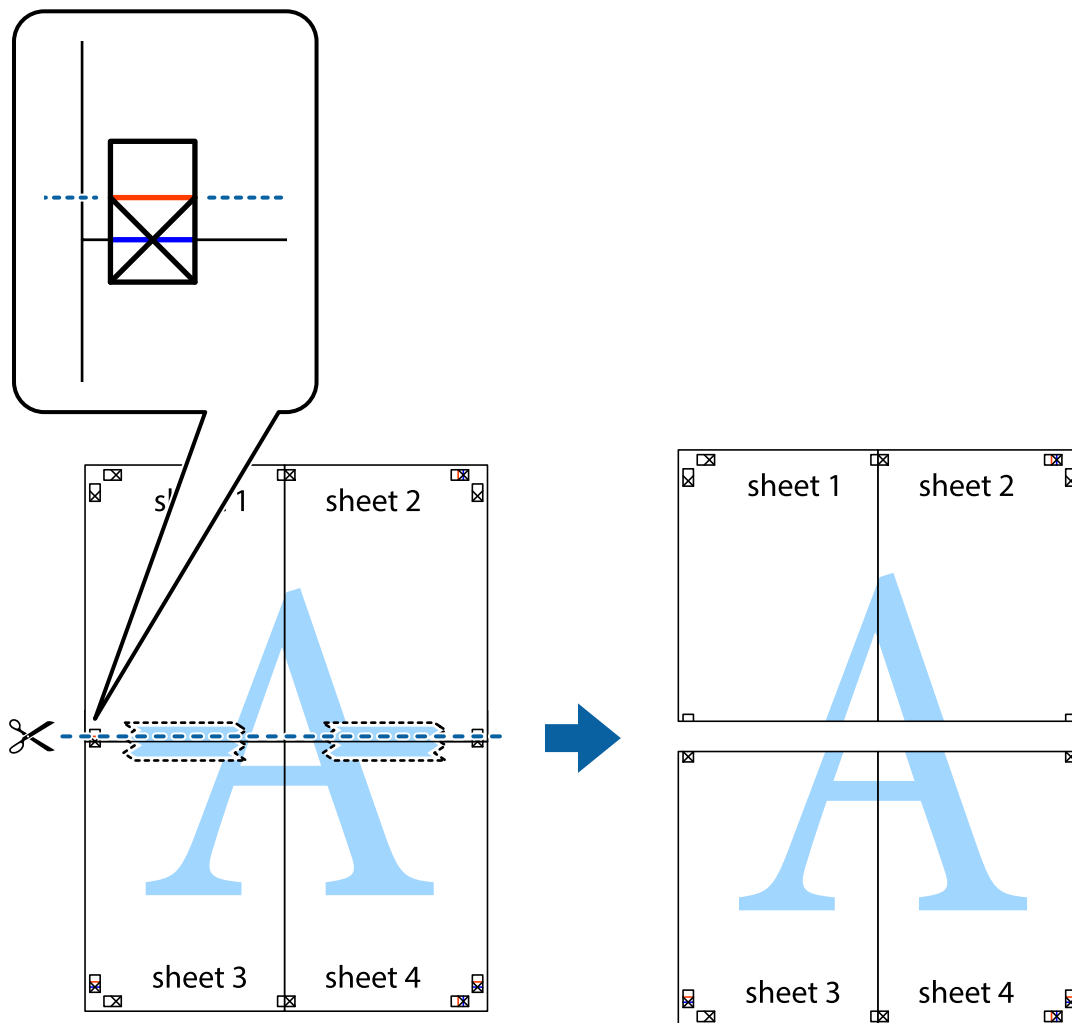
6. Cắt bỏ phần lề của Sheet 1 và Sheet 2 theo đường ngang màu xanh đi qua tâm của các dấu thập bên phải và bên trái.



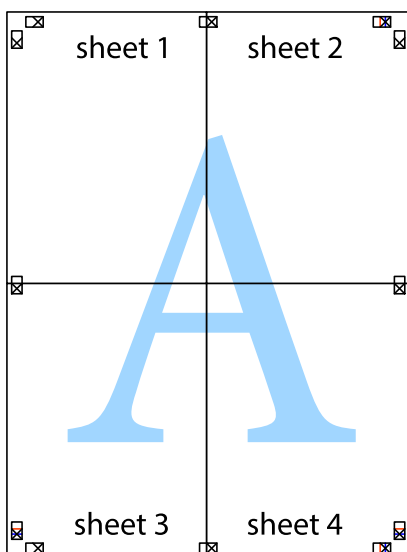
7. Đặt cạnh của Sheet 1 và Sheet 2 lên Sheet 3 và Sheet 4 và căn thẳng các dấu thập, và sau đó dán tạm thời chúng lại với nhau từ phía sau.



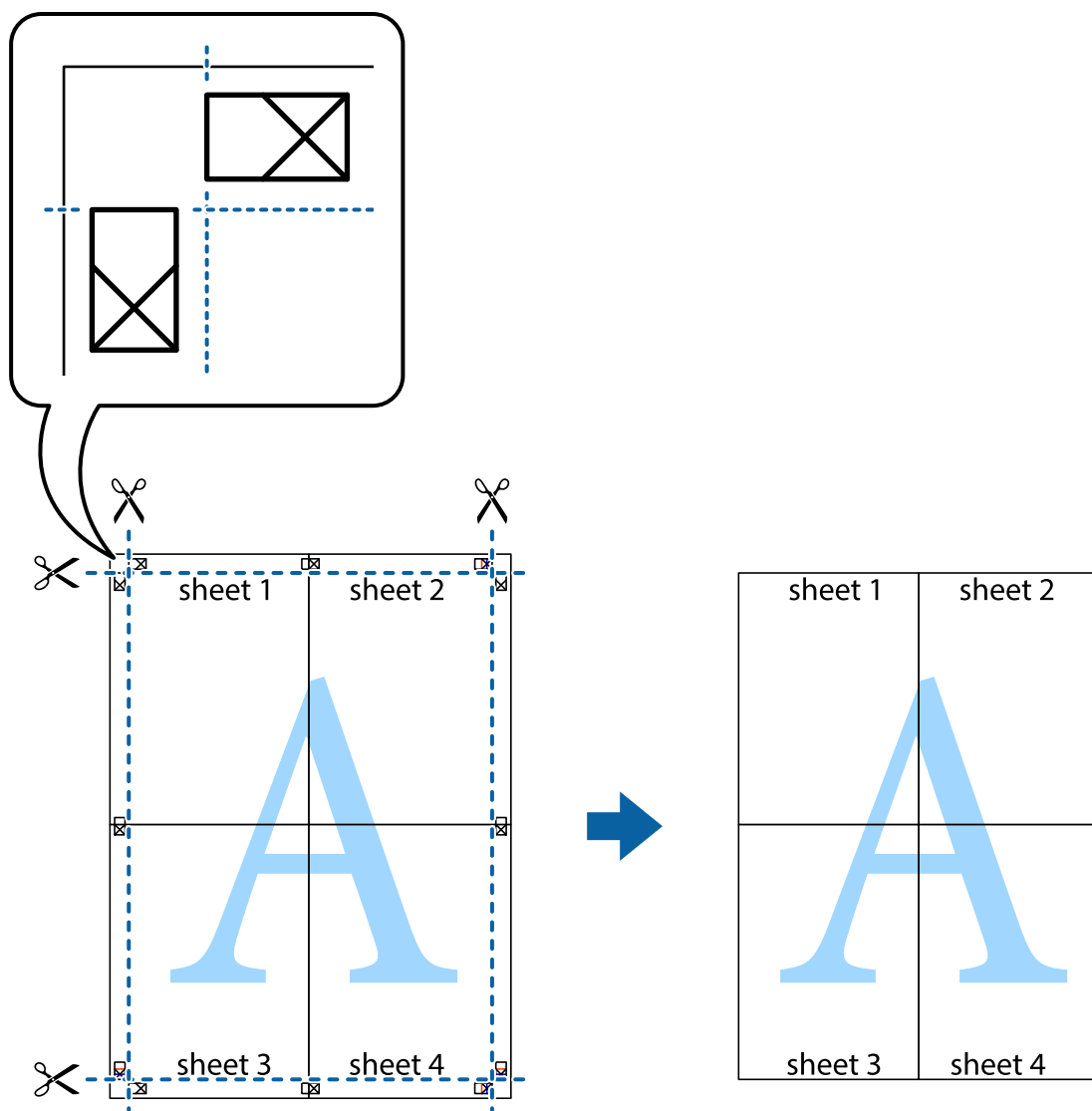
8. Cắt các tờ đã dán với nhau thành hai theo đường ngang màu đỏ đi qua các dấu căn chỉnh (lần này, đường nằm bên trên các dấu thập).



9. Dán các tờ lại với nhau từ phía sau.

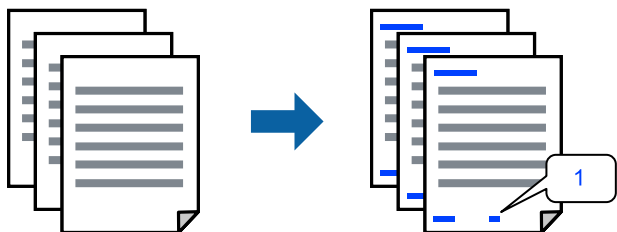


10. Cắt bỏ phần lề còn lại theo đường dẫn hướng bên ngoài.



In với phần đầu đề và chân trang

Bạn có thể in thông tin như tên người dùng và ngày in trong phần đầu đề hoặc chân trang.



1. Trên tab **Tùy chọn khác** của trình điều khiển máy in, nhấp vào **Tính năng dấu mờ**, sau đó chọn hộp kiểm **Đầu trang/cuối trang**.

2. Chọn **Cài đặt**, chọn các mục bạn muốn in và nhấn OK.

Lưu ý:

- ☐ Để chỉ định số trang đầu tiên, chọn **Số trang** từ vị trí bạn muốn in trong đầu trang hoặc chân trang, sau đó chọn giá trị số trong **Số bắt đầu**.
- ☐ Nếu bạn muốn in văn bản trong đầu trang hoặc chân trang, chọn vị trí bạn muốn in, sau đó chọn **Văn bản**. Nhập văn bản bạn muốn in trong trường nhập văn bản.

3. Đặt các mục khác trên các thẻ **Chính** và **Tùy chọn khác** theo yêu cầu và sau đó nhấn **Đ.ý**.

“Tab Chính” ở trang 197

“Tab Tùy chọn khác” ở trang 199

4. Nhấp vào **In**.

Thông tin liên quan

➔ “Nạp giấy” ở trang 181

➔ “In bằng các cài đặt để dàng” ở trang 196

In mẫu chống sao chụp

Bạn có thể in mẫu chống sao chụp trên bản in của mình. Khi in, bản thân các chữ cái không được in ra và toàn bộ bản in được tạo tổng màu nhẹ nhàng của màn hình. Các chữ cái ẩn sẽ xuất hiện khi sao chụp để dễ dàng phân biệt bản gốc với bản sao.



Mẫu chống sao chép khả dụng trong các trường hợp sau:

- ☐ Loại giấy: Giấy thường, Giấy sao chụp, Giấy tiêu đề thư, Giấy tái chế, Giấy màu, Giấy in sẵn, Giấy thường chất lượng cao hoặc Giấy dày 1
- ☐ C.lượng: Chuẩn
- ☐ In 2 mặt: Tắt
- ☐ Hiệu chỉnh màu: Tự động
- ☐ Giấy hạt mịn: không được chọn

Lưu ý:

Bạn cũng có thể thêm mẫu chống sao chép riêng.

1. Trên tab **Tùy chọn khác** của trình điều khiển máy in, nhấp vào **Tính năng dấu mờ**, sau đó chọn Mẫu chống sao chép.
2. Nhấp vào **Cài đặt** để thay đổi chi tiết, chẳng hạn như kích thước hoặc mật độ của mẫu.
3. Đặt các mục khác trên các tab **Chính** và **Tùy chọn khác** theo yêu cầu và sau đó nhấn **Đ.ý**.

“Tab Chính” ở trang 197

[“Tab Tùy chọn khác” ở trang 199](#)

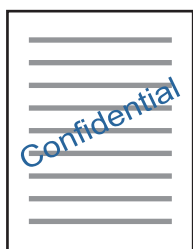
4. Nhấp vào **In**.

Thông tin liên quan

- ➔ [“Nạp giấy” ở trang 181](#)
- ➔ [“In bằng các cài đặt dễ dàng” ở trang 196](#)

In hình mờ

Bạn có thể in hình mờ như “Bí mật” trên bản in của bạn. Bạn cũng có thể thêm hình mờ của riêng bạn.



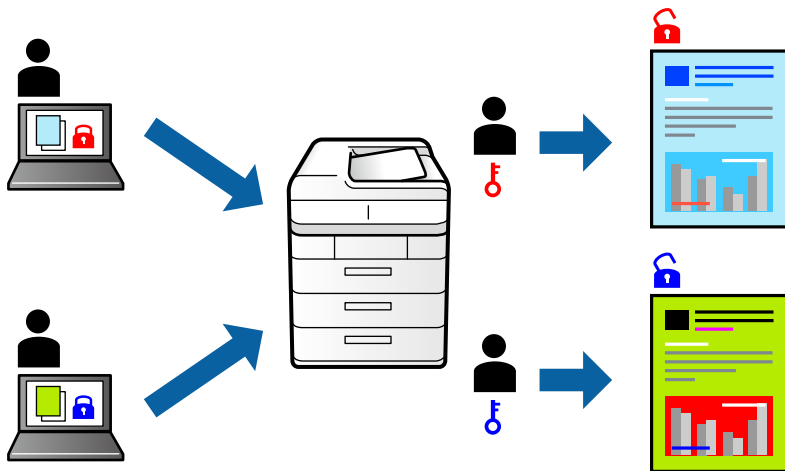
1. Trên tab **Tùy chọn khác** của trình điều khiển máy in, nhấp vào **Tính năng dấu mờ**, sau đó chọn mẫu hình mờ.
2. Nhấp vào **Cài đặt** để thay đổi các chi tiết chẳng hạn như kích cỡ, mật độ hoặc vị trí của mẫu hoặc nhãn.
3. Đặt các mục khác trên các thẻ **Chính** và **Tùy chọn khác** theo yêu cầu và sau đó nhấp **Đ.ý**.
4. Nhấp vào **In**.

Thông tin liên quan

- ➔ [“Nạp giấy” ở trang 181](#)
- ➔ [“In bằng các cài đặt dễ dàng” ở trang 196](#)

In lệnh in được bảo vệ bằng mật khẩu

Bạn có thể cài mật khẩu cho lệnh in để chỉ bắt đầu in sau khi nhập mật khẩu trên bảng điều khiển máy in.



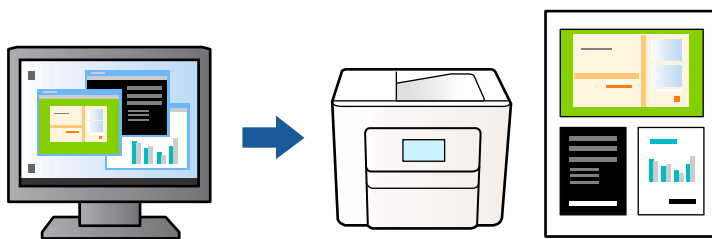
1. Trên tab **Tùy chọn khác** của trình điều khiển máy in, hãy chọn **Công việc bí mật** trong **Loại công việc**.
2. Nhập mật khẩu, sau đó nhấp vào **Đ.ý**.
3. Đặt các mục khác nếu cần, sau đó nhấp vào **Đ.ý**.
4. Nhấp vào **In**.
5. Để in lệnh, chọn **In từ Bộ nhớ trong** trên màn hình chính của bảng điều khiển của máy in. Chọn lệnh bạn muốn in, sau đó nhập mật khẩu.

Thông tin liên quan

- ➔ [“Nạp giấy” ở trang 181](#)
- ➔ [“In bằng các cài đặt dễ dàng” ở trang 196](#)

In nhiều tệp cùng lúc

Job Arranger Lite cho phép bạn kết hợp một vài tệp do các ứng dụng khác nhau tạo ra và in chúng trong một lệnh in duy nhất. Bạn có thể chỉ định cài đặt in cho các tệp kết hợp, như bố cục nhiều trang và in 2 mặt.



1. Trên tab **Chính** của trình điều khiển máy in, chọn **Job Arranger Lite**, sau đó nhấp vào **Đ.ý**.
[“Tab Chính” ở trang 197](#)

2. Nhấp vào **In**.

Khi bạn bắt đầu in, cửa sổ Job Arranger Lite sẽ hiển thị.

3. Khi cửa sổ Job Arranger Lite mở, mở tệp bạn muốn để kết hợp với tệp hiện tại, và sau đó lặp lại các bước trên.

4. Khi bạn chọn một lệnh in được thêm vào In dự án trong cửa sổ Job Arranger Lite, bạn có thể chỉnh sửa bố cục trang.

5. Nhấp vào **In** từ menu **File** để bắt đầu in.

Lưu ý:

Nếu bạn đóng cửa sổ Job Arranger Lite trước khi thêm tất cả dữ liệu in vào In dự án, lệnh in bạn hiện đang thực hiện sẽ bị hủy. Nhấp vào **Lưu** từ menu **File** để lưu lệnh hiện tại. Phần mở rộng của các tệp đã lưu là ".ecl".

Để mở In dự án, nhấp vào **Job Arranger Lite** trên tab **Bảo dưỡng** của trình điều khiển máy in để mở cửa sổ Job Arranger Lite. Tiếp theo, chọn **Mở** từ menu **File** để chọn tệp.

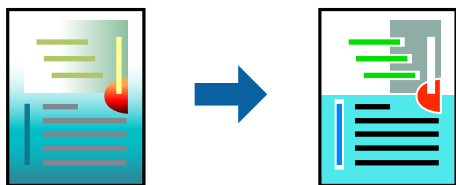
Thông tin liên quan

➔ “**Nạp giấy**” ở trang 181

➔ “**In bằng các cài đặt dễ dàng**” ở trang 196

In bằng tính năng In màu tổng thể

Bạn có thể cải thiện mức độ hiển thị của văn bản và hình ảnh trong bản in ra.



In màu phổ biến chỉ có sẵn khi chọn các cài đặt sau.

- ☐ Loại giấy: giấy thường, Giấy tiêu đề thư, Giấy tái chế, Giấy màu, Giấy in sẵn, Giấy thường chất lượng cao hoặc Giấy dày 1
- ☐ C.lượng: **Chuẩn** hoặc chất lượng cao hơn
- ☐ Màu in: **Màu**
- ☐ Các ứng dụng: Microsoft® Office 2007 trở lên
- ☐ Kích thước văn bản: 96 pts trở xuống

1. Trên tab **Tùy chọn khác** của trình điều khiển máy in, nhấp vào **Tùy chọn hình** trong cài đặt **Hiệu chỉnh màu**.

2. Chọn một tùy chọn từ cài đặt **In màu phổ biến**.

3. Nhấp vào **Tùy chọn tăng cường** để thực hiện cài đặt khác.

4. Đặt các mục khác trên các thẻ **Chính** và **Tùy chọn khác** theo yêu cầu và sau đó nhấp **Đ.ý**.

“**Tab Chính**” ở trang 197

“**Tab Tùy chọn khác**” ở trang 199

5. Nhấp vào **In**.**Lưu ý:**

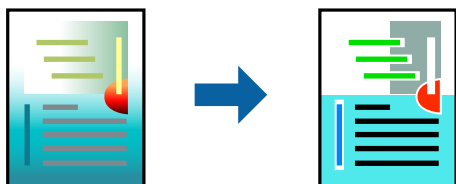
- ☐ Một số ký tự có thể bị thay đổi bằng các mẫu, chẳng hạn như “+” xuất hiện dưới dạng “±”.
- ☐ Mẫu và gạch chân cụ thể theo ứng dụng có thể làm thay đổi nội dung được in bằng các cài đặt này.
- ☐ Chất lượng in có thể giảm trong ảnh và các hình ảnh khác khi sử dụng cài đặt In màu phổ biến.
- ☐ In chậm hơn khi sử dụng cài đặt In màu phổ biến.

Thông tin liên quan

- ➔ “[Nạp giấy](#)” ở trang 181
- ➔ “[In bằng các cài đặt dễ dàng](#)” ở trang 196

Điều chỉnh Màu in

Bạn có thể điều chỉnh các màu được sử dụng trong công việc in. Các điều chỉnh này không được áp dụng cho dữ liệu gốc.



PhotoEnhance tạo ra hình ảnh sắc nét hơn và màu sắc sống động hơn bằng cách tự động điều chỉnh độ tương phản, độ bão hòa và độ sáng của dữ liệu hình ảnh gốc.

Lưu ý:

PhotoEnhance điều chỉnh màu bằng cách phân tích vị trí của chủ thể. Vì vậy, nếu bạn thay đổi vị trí của chủ thể bằng cách thu nhỏ, phóng to, cắt hoặc xoay hình ảnh, màu có thể thay đổi không theo ý muốn. Nếu ảnh bị mất điểm lấy nét, tông màu cũng có thể không tự nhiên. Nếu màu bị thay đổi hoặc trở nên không tự nhiên, hãy in ảnh ở chế độ không phải **PhotoEnhance**.

1. Trên tab **Tùy chọn khác** của trình điều khiển máy in, chọn phương pháp chỉnh sửa màu từ cài đặt **Hiệu chỉnh màu**.

- ☐ Tự động: Cài đặt này tự động điều chỉnh tông màu cho phù hợp với cài đặt loại giấy và chất lượng in.
- ☐ Tùy biến: Nhấp vào **Nâng cao**, bạn có thể thực hiện các cài đặt của chính mình.

2. Đặt các mục khác trên các thẻ **Chính** và **Tùy chọn khác** theo yêu cầu và sau đó nhấp **Đ.ý**.

“[Tab Chính](#)” ở trang 197

“[Tab Tùy chọn khác](#)” ở trang 199

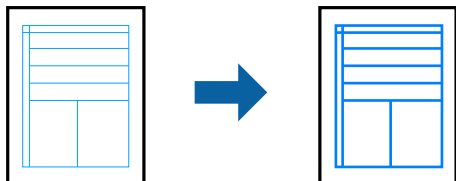
3. Nhấp vào **In**.

Thông tin liên quan

- ➔ “[Nạp giấy](#)” ở trang 181
- ➔ “[In bằng các cài đặt dễ dàng](#)” ở trang 196

In để làm nổi bật các đường mỏng

Bạn có thể làm dày các đường mỏng mà quá mỏng để in.



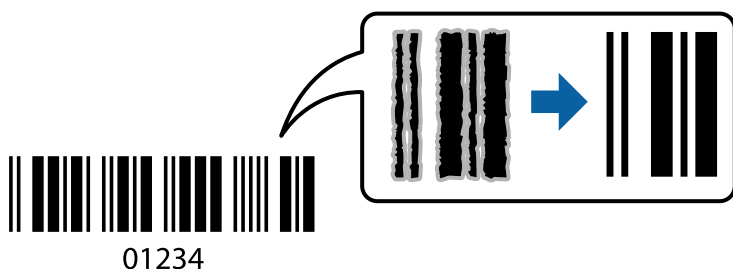
1. Trên tab **Tùy chọn khác** của trình điều khiển máy in, nhấp vào **Tùy chọn hình** trong cài đặt **Hiệu chỉnh màu**.
2. Chọn **Chú trọng nét mảnh**.
3. Đặt các mục khác trên các thẻ **Chính** và **Tùy chọn khác** theo yêu cầu và sau đó nhấp **Đ.ý**.
4. Nhấp vào **In**.

Thông tin liên quan

- ➔ “[Nạp giấy](#)” ở trang 181
- ➔ “[In bằng các cài đặt dễ dàng](#)” ở trang 196
- ➔ “[Nạp giấy](#)” ở trang 181

In mã vạch rõ ràng

Nếu mã vạch đã in không đọc được chính xác, bạn có thể in rõ ràng bằng cách giảm lượng chảy của mực. Chỉ bật tính năng này nếu mã vạch bạn đã in không quét được.



Bạn có thể sử dụng tính năng này trong các điều kiện sau.

- ☐ Giấy: giấy thường, Giấy tiêu đề thư, Giấy tái chế, Giấy màu, Giấy in sẵn, Giấy thường chất lượng cao, Giấy dày, Giấy in phun chất lượng ảnh Epson, Giấy mờ của Epson, hoặc Phong bì
- ☐ Loại giấy: đặt loại giấy chính xác theo giấy sẽ được in.
“[Danh sách các kiểu giấy](#)” ở trang 183
- ☐ C.lượng: **Chuẩn, Cao**
Giấy in ảnh bằng mực in phun chất lượng Epson, Giấy mờ Epson và giấy dày lên đến 151–256 g/m² (41 đến 68 lb) không tương thích với **Cao**.

Lưu ý:

Việc khử mờ không phải lúc nào cũng thực hiện được tùy thuộc vào trường hợp.

1. Trên tab **Bảo dưỡng** của trình điều khiển máy in, nhấp vào **Cài đặt mở rộng**, sau đó chọn **Chế độ mã vạch**.
2. Đặt các mục khác trên các thẻ **Chính** và **Tùy chọn khác** theo yêu cầu và sau đó nhấp **Đ.ý**.
“Tab Chính” ở trang 197
“Tab Tùy chọn khác” ở trang 199
3. Nhấp vào **In**.

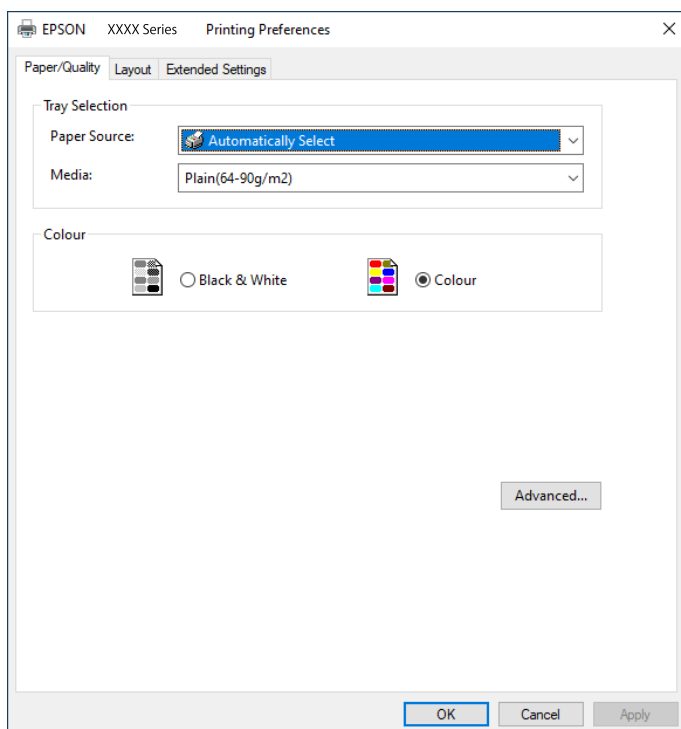
Thông tin liên quan

➔ “In bằng các cài đặt dễ dàng” ở trang 196

In tài liệu bằng trình điều khiển máy in PostScript (Windows)

Trình điều khiển máy in PostScript là một trình điều khiển đưa ra các lệnh in tới một máy in sử dụng Ngôn ngữ mô tả trang PostScript.

1. Mở tệp bạn muốn in.
Nạp giấy vào máy in nếu chưa nạp.
2. Chọn **In** hoặc **Thiết lập in** từ menu **Tệp**
3. Chọn máy in của bạn.
4. Chọn **Tùy chọn** hoặc **Thuộc tính** để truy cập cửa sổ trình điều khiển máy in.



5. Thay đổi cài đặt khi cần thiết.
Xem tùy chọn menu cho trình điều khiển máy in để biết chi tiết.

6. Nhấp vào **OK** sẽ đóng trình điều khiển máy in để biết thông tin chi tiết.
7. Nhấp vào **In**.

Thông tin liên quan

- ➔ “Các loại giấy sẵn có và các khả năng” ở trang 414
- ➔ “Nạp giấy” ở trang 181
- ➔ “Danh sách các kiểu giấy” ở trang 183
- ➔ “Tab giấy/chất lượng” ở trang 221
- ➔ “Tab Bố trí” ở trang 221

Tùy chọn menu cho trình điều khiển máy in PostScript

Mở cửa sổ in trên một ứng dụng, chọn máy in, sau đó truy cập cửa sổ trình điều khiển máy in.

Lưu ý:

Các menu thay đổi tùy theo tùy chọn bạn đã chọn.

Tab giấy/chất lượng

Chọn khay:

Chọn nguồn giấy và phương tiện.

Nguồn giấy:

Chọn nguồn giấy mà giấy sẽ được nạp.

Chọn **Tự động chọn** để tự động chọn nguồn giấy được chọn trong **Cài đặt giấy** trên máy in.

Phương tiện:

Chọn kiểu giấy bạn sẽ in. Nếu bạn chọn **Không được chỉ định**, việc in được thực hiện từ nguồn giấy mà loại giấy được đặt thành giá trị sau trong cài đặt của máy in.

Giấy thường, Tái chế, Giấy thường chất lượng cao

Tuy nhiên, giấy không thể nạp được từ nguồn giấy mà nguồn giấy được đặt thành tắt trong **Cài đặt chọn tự động** của máy in.

Màu:

Chọn màu cho công việc in của bạn.

Tab Bố trí

Định hướng:

Chọn hướng bạn muốn sử dụng để in.

In trên cả hai mặt:

Cho phép bạn thực hiện in 2 mặt.

Thứ tự trang:

Chọn để in từ trang đầu đến cuối. Nếu bạn chọn **Đảo ngược**, các trang được xếp chồng theo đúng thứ tự dựa trên số trang sau khi in.

Định dạng trang:

Số trang trên tờ:

Bố cục nhiều trang trên mỗi tờ:

Cho phép bạn chỉ định bố cục trang khi in nhiều trang trên một tờ.

Sách:

Bìa sách:

Chọn vị trí bìa sách.

Vẽ đường viền:

Chọn tùy chọn này nếu bạn muốn đặt một đường viền cho mỗi trang khi in một vài trang trên một tờ hoặc khi tạo một tập sách.

Thẻ Extended Settings

Job Settings:

Nếu quản trị viên hạn chế việc sử dụng máy in thì bạn có thể in sau khi đăng ký tài khoản của mình trên trình điều khiển máy in. Liên hệ với quản trị viên để có tài khoản người dùng của bạn.

Save Access Control settings:

Cho phép bạn nhập tên người dùng và mật khẩu.

User Name:

Nhập tên người dùng.

Password:

Nhập mật khẩu.

Reserve Job Settings:

Thực hiện các cài đặt cho lệnh in được lưu trữ trong bộ nhớ máy in.

Confidential Job:

Chọn **Confidential Job** và nhập mật khẩu. Máy in sẽ không in cho đến khi bạn nhập mật khẩu trên bảng điều khiển máy in.

Password:

Nhập mật khẩu lệnh in bí mật.

User Name:

Nhập tên người dùng.

Job Name:

Nhập tên lệnh.

Tùy chọn nâng cao

Giấy/Đầu ra:

Chọn kích thước giấy và số bản sao.

Cỡ giấy:

Chọn khổ giấy mà bạn muốn in.

Số bản sao:

Chọn số bản sao bạn muốn in.

Graphic:

Đặt các mục menu sau.

Print Quality:

Chọn chất lượng in bạn muốn sử dụng để in.

Quản lý màu hình ảnh:

Chọn phương pháp ICM hoặc ý định.

Điều chỉnh tỷ lệ:

Cho phép bạn thu nhỏ hoặc phóng to tài liệu.

P.chữ TrueType:

Đặt phông chữ thay thế cho Phông chữ TrueType.

Tùy chọn tài liệu:

Tính năng in nâng cao:

Cho phép bạn thực hiện các cài đặt chi tiết cho tính năng in.

Tùy chọn PostScript:

Cho phép bạn thực hiện các cài đặt tùy chọn.

Tính năng máy in:

Đặt các mục menu sau.

Color Mode:

Chọn in màu hay in đơn sắc.

Press Simulation:

Bạn có thể chọn màu mực CMYK để mô phỏng khi in bằng cách tái tạo màu mực CMYK của máy in offset.

Ink Save Mode:

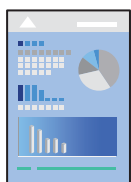
Bảo tồn mực bằng cách giảm mật độ in.

Rotate by 180°:

Xoay dữ liệu 180 độ trước khi in.

In từ máy tính — Mac OS

In bằng các cài đặt dễ dàng

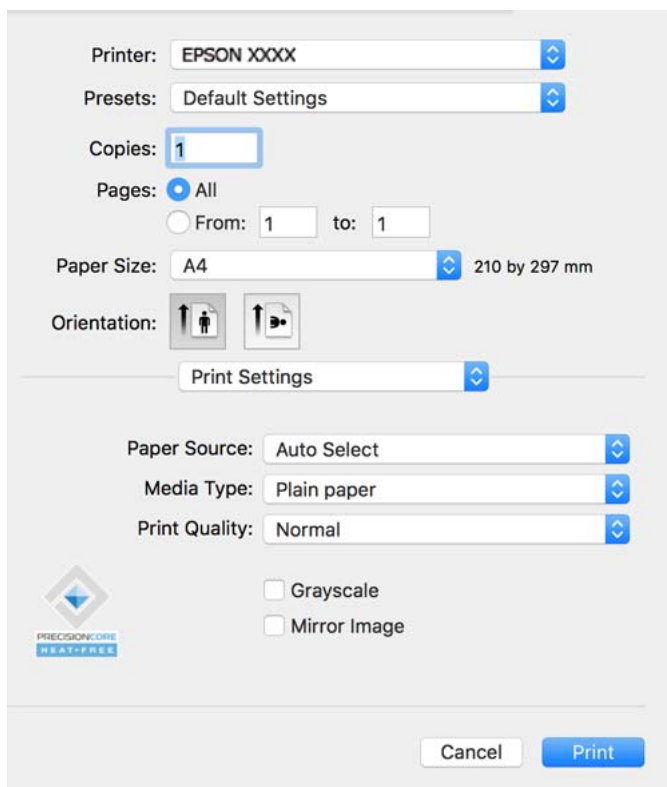


Lưu ý:

Các thao tác và màn hình khác nhau tùy theo ứng dụng. Xem trợ giúp của ứng dụng để biết chi tiết.

1. Nạp giấy vào máy in.
“Nạp giấy” ở trang 186
2. Mở tệp bạn muốn in.
3. Chọn **In** từ menu **Tệp** hoặc một lệnh khác để truy cập hộp thoại in.
Nếu cần, nhấp vào **Hiển thị Chi tiết** hoặc ▼ để mở rộng cửa sổ in.
4. Chọn máy in của bạn.

5. Chọn **Cài đặt in** từ menu bật lên.



Lưu ý:

Nếu menu **Cài đặt in** không hiển thị trên macOS Catalina (10.15) hoặc mới hơn, macOS High Sierra (10.13), macOS Sierra (10.12), OS X El Capitan (10.11), OS X Yosemite (10.10), OS X Mavericks (10.9), tức là bạn chưa cài đặt đúng trình điều khiển máy in Epson. Bật tại menu sau.

Chọn **Tùy chọn hệ thống** từ menu Apple > **Máy in và máy quét** (hoặc **In và quét**, **In và fax**), loại bỏ máy in, sau đó thêm lại máy in. Xem nội dung sau để thêm máy in.

[“Thêm máy in Epson chính hãng \(chỉ dành cho Mac OS\)” ở trang 330](#)

macOS Mojave (10.14) không thể truy cập **Cài đặt in** trong các ứng dụng do Apple tạo ra như TextEdit.

6. Thay đổi cài đặt khi cần thiết.

Xem tùy chọn menu cho trình điều khiển máy in để biết chi tiết.

7. Nhấp vào **In**.

Lưu ý:

Nếu bạn muốn hủy in, trên máy tính, nhấp vào biểu tượng máy in trong phần **Để cầm**. Chọn lệnh bạn muốn hủy, sau đó nhấp  gần đồng hồ đo tiến độ. Tuy nhiên, bạn không thể hủy lệnh in trên máy tính nếu lệnh in này đã được gửi hoàn toàn đến máy in. Trong trường hợp này, hãy hủy công việc in bằng cách sử dụng bảng điều khiển máy in.

Thông tin liên quan

- ➔ [“Các loại giấy sẵn có và các khả năng” ở trang 414](#)
- ➔ [“Danh sách các kiểu giấy” ở trang 183](#)
- ➔ [“Tùy chọn menu cho Cài đặt in” ở trang 227](#)

Tùy chọn menu cho trình điều khiển in

Mở cửa sổ in trong một ứng dụng, chọn máy in, sau đó truy cập cửa sổ trình điều khiển in.

Lưu ý:

Các menu thay đổi tùy theo tùy chọn bạn đã chọn.

Tùy chọn menu cho bố cục

Số trang trên mỗi tờ:

Chọn số trang sẽ được in trên một tờ.

Hướng bố cục:

Chỉ định thứ tự trang sẽ được in.

Đường viền:

In đường viền quanh trang.

Đảo ngược hướng giấy:

Xoay các trang 180 độ trước khi in. Chọn mục này khi in trên giấy chẳng hạn như phong bì được nạp theo hướng cố định trong máy in.

Lật theo chiều ngang:

Chuyển hình ảnh thành bản in khi hình ảnh xuất hiện trong gương.

Tùy chọn menu để khớp màu

ColorSync/EPSON Color Controls:

Chọn phương pháp để điều chỉnh màu. Các tùy chọn này điều chỉnh màu giữa máy in và màn hình máy tính để giảm thiểu sự khác biệt trong màu sắc.

Tùy chọn menu cho xử lý trang

Sắp xếp các trang:

In tài liệu nhiều trang được chia bộ theo thứ tự và sắp xếp thành bộ.

Các trang sẽ in:

Chọn để chỉ in trang lẻ hoặc trang chẵn.

Thứ tự trang:

Chọn để in từ trang đầu đến cuối.

Thu phóng cho vừa với kích thước giấy:

Các bản in vừa với khổ giấy bạn đã nạp.

☐ Kích thước giấy đích:

Chọn khổ giấy để in.

☐ Chỉ thu nhỏ:

Chọn tùy chọn này khi bạn muốn giảm kích thước chỉ khi dữ liệu in quá lớn so với kích thước giấy đã nạp vào máy in.

Tùy chọn menu cho trang bìa

Tùy thuộc vào phiên bản hệ điều hành, menu này có thể không được hiển thị.

In trang bìa:

Chọn có in trang bìa hay không. Khi bạn muốn thêm bìa sau, chọn **Sau tài liệu**.

Loại trang bìa:

Chọn nội dung trên trang bìa.

Tùy chọn menu cho Cài đặt in

Paper Source:

Chọn nguồn giấy mà giấy sẽ được nạp. Chọn **Chọn tự động** để tự động chọn nguồn giấy đã chọn trong cài đặt in trên máy in.

Loại phương tiện:

Chọn kiểu giấy bạn sẽ in. Nếu bạn chọn **Chọn tự động (giấy thường)**, việc in được thực hiện từ nguồn giấy mà loại giấy được đặt thành giá trị sau trong cài đặt của máy in.

Giấy thường, Tái chế, Giấy thường chất lượng cao

Tuy nhiên, giấy không thể nạp được từ nguồn giấy mà nguồn giấy được đặt thành tắt trong **Cài đặt chọn tự động** của máy in.

Loại công việc:

Nếu bạn chọn **Công việc bí mật**, dữ liệu in được lưu trữ trong máy in và chỉ có thể được in sau khi đã nhập mật khẩu bằng bảng điều khiển của máy in. Thiết lập mật khẩu trong **Cài đặt Công việc bí mật** trên màn hình Tiện ích.

Print Quality:

Chọn chất lượng in bạn muốn dùng để in. Các tùy chọn khác nhau tùy theo loại giấy.

Dải màu xám:

Chọn khi bạn muốn in đen trắng hoặc bóng xám.

Mirror Image:

Đảo ngược hình ảnh để in hình ảnh như xuất hiện trong gương.

Tùy chọn menu cho Color Options

Cài đặt thủ công:

Điều chỉnh màu thủ công. Trong **Cài đặt nâng cao**, bạn có thể chọn các cài đặt chi tiết.

PhotoEnhance:

Tạo ra hình ảnh sắc nét hơn và màu sắc sống động hơn bằng cách tự động điều chỉnh độ tương phản, độ bão hòa và độ sáng của dữ liệu hình ảnh gốc.

Tắt (Không điều chỉnh màu):

In mà không tăng hoặc điều chỉnh màu sắc theo bất kỳ cách thức nào.

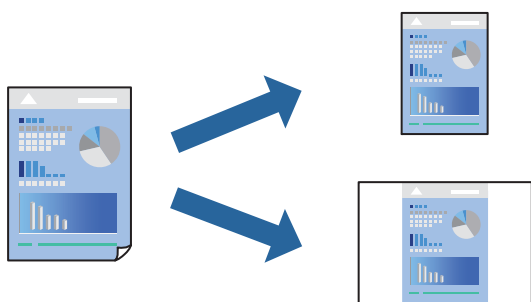
Tùy chọn menu cho Two-sided Printing Settings

Two-sided Printing:

In cả hai mặt giấy.

Thêm cài đặt sẵn để in dễ dàng

Nếu bạn tạo thiết lập sẵn của riêng bạn cho các thiết lập in được sử dụng thường xuyên trên trình điều khiển máy in, bạn có thể in dễ dàng bằng cách chọn thiết lập sẵn từ danh sách.



1. Đặt từng mục như **Cài đặt in** và **Bố cục** (Cỡ giấy, Loại phương tiện, v.v.).
2. Nhấp vào **Cài đặt sẵn** hoặc lưu các cài đặt hiện tại làm cài đặt sẵn.
3. Nhấp vào **OK**.

Lưu ý:

Để xóa một thiết lập sẵn đã thêm vào, nhấp vào **Thiết lập sẵn** > **Hiển thị thiết lập sẵn**, chọn tên thiết lập sẵn mà bạn muốn xóa từ danh sách và sau đó xóa thiết lập sẵn.

4. Nhấp vào **In**.

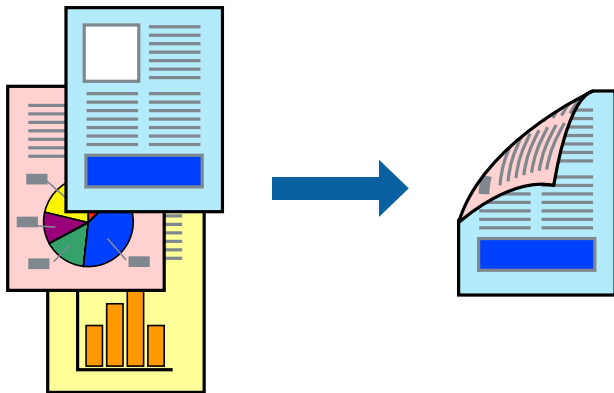
Lần tới khi bạn muốn in bằng các cài đặt tương tự, hãy chọn tên cài đặt sẵn đã đăng ký tại **Cài đặt sẵn**.

Thông tin liên quan

- ➔ “Nạp giấy” ở trang 181
- ➔ “In bằng các cài đặt dễ dàng” ở trang 224

In 2 mặt

Bạn có thể in trên cả hai mặt giấy.



Lưu ý:

- ☐ Nếu bạn không sử dụng giấy thích hợp cho việc in 2 mặt, chất lượng in có thể suy giảm và có thể xảy ra kẹt giấy.

[“Giấy in 2 mặt” ở trang 423](#)

- ☐ Tùy thuộc vào giấy và dữ liệu, mực có thể chảy qua mặt bên kia của giấy.

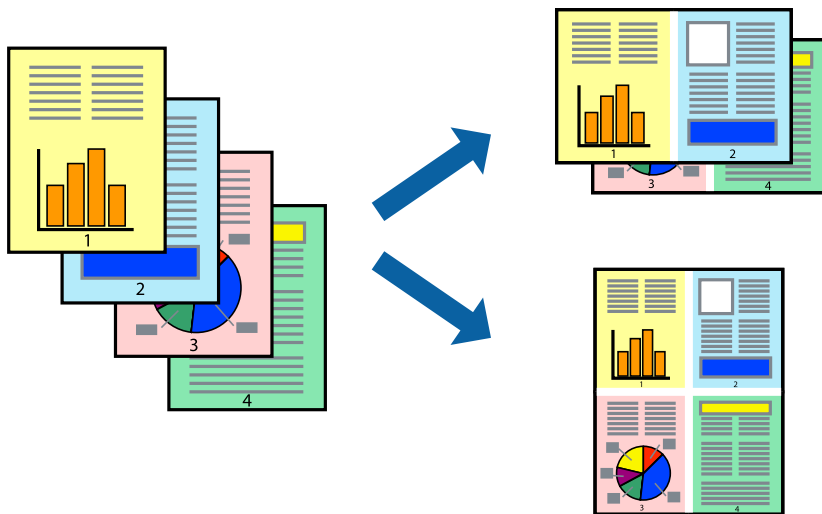
1. Chọn **Two-sided Printing Settings** từ menu bật lên.
2. Chọn kết ghép trong **Two-sided Printing**.
3. Đặt các mục khác nếu cần.
4. Nhấp vào **In**.

Thông tin liên quan

- ➔ [“Các loại giấy sẵn có và các khả năng” ở trang 414](#)
- ➔ [“Nạp giấy” ở trang 181](#)
- ➔ [“In bằng các cài đặt dễ dàng” ở trang 224](#)

In một vài trang trên một tờ

Bạn có thể in một vài trang dữ liệu trên một tờ giấy duy nhất.



1. Chọn **Bố trí** từ menu bật lên.
2. Đặt số trang trong **Số trang mỗi tờ**, **Hướng của bố trí** (thứ tự trang) và **Đường viền**.
“Tùy chọn menu cho bố cục” ở trang 226
3. Đặt các mục khác nếu cần.
4. Nhấp vào **In**.

Thông tin liên quan

- ➡ “Nạp giấy” ở trang 181
- ➡ “In bằng các cài đặt dễ dàng” ở trang 224

In vừa khít với kích thước giấy

Chọn kích thước giấy bạn đã nạp vào máy in là cài đặt Kích thước giấy đích.



1. Chọn kích cỡ giấy bạn đã đặt trong ứng dụng cho thiết lập **Cỡ giấy**.

2. Chọn **Xử lý giấy** từ menu bật lên.
3. Chọn **Thu phóng cho vừa với kích cỡ giấy**.
4. Chọn kích thước giấy bạn đã nạp vào máy in là cài đặt **Kích thước giấy đích**.
5. Đặt các mục khác nếu cần.
6. Nhấp vào **In**.

Thông tin liên quan

- ➔ “Nạp giấy” ở trang 181
- ➔ “In bằng các cài đặt dễ dàng” ở trang 224

In tài liệu phóng to hoặc thu nhỏ ở mức độ phóng đại bất kỳ

Bạn có thể phóng to hoặc thu nhỏ kích cỡ tài liệu theo một tỷ lệ phần trăm nhất định.



Lưu ý:

Các thao tác sẽ khác nhau tùy thuộc vào ứng dụng. Xem trợ giúp của ứng dụng để biết chi tiết.

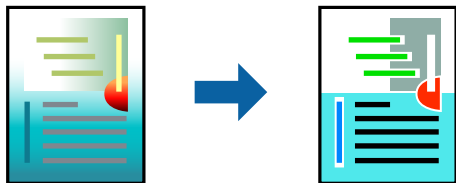
1. Thực hiện một trong các tùy chọn sau.
 - ☐ Chọn **In** từ menu **Tệp** của ứng dụng. Nhấp vào **Thiết lập trang**, sau đó chọn máy in của bạn cho **Định dạng cho**. Chọn kích cỡ của dữ liệu cần in tại **Kích cỡ giấy**, nhập giá trị phần trăm tại **Thu phóng**, sau đó nhấp vào **OK**.
 - ☐ Chọn **Thiết lập trang** từ menu **Tệp** của ứng dụng. Chọn máy in của bạn trong **Định dạng cho**. Chọn kích cỡ của dữ liệu cần in tại **Kích cỡ giấy**, nhập giá trị phần trăm tại **Thu phóng**, sau đó nhấp vào **OK**. Chọn **In** từ menu **Tệp**.
2. Chọn máy in của bạn trong **Máy in**.
3. Đặt các mục khác nếu cần.
4. Nhấp vào **In**.

Thông tin liên quan

- ➔ “[Nạp giấy](#)” ở trang 181
- ➔ “[In bằng các cài đặt dễ dàng](#)” ở trang 224

Điều chỉnh Màu in

Bạn có thể điều chỉnh các màu được sử dụng trong công việc in. Các điều chỉnh này không được áp dụng cho dữ liệu gốc.



PhotoEnhance tạo ra hình ảnh sắc nét hơn và màu sắc sống động hơn bằng cách tự động điều chỉnh độ tương phản, độ bão hòa và độ sáng của dữ liệu hình ảnh gốc.

Lưu ý:

PhotoEnhance điều chỉnh màu bằng cách phân tích vị trí của chủ thể. Vì vậy, nếu bạn thay đổi vị trí của chủ thể bằng cách thu nhỏ, phóng to, cắt hoặc xoay hình ảnh, màu có thể thay đổi không theo ý muốn. Nếu ảnh bị mất điểm lấy nét, tông màu cũng có thể không tự nhiên. Nếu màu bị thay đổi hoặc trở nên không tự nhiên, hãy in ảnh ở chế độ không phải **PhotoEnhance**.

1. Chọn **Khớp Màu** từ menu bật lên và sau đó chọn **EPSON Color Controls**.
2. Chọn **Color Options** từ menu bật lên và sau đó chọn một trong các tùy chọn sẵn có.
3. Nhấp vào mũi tên bên cạnh **Cài đặt nâng cao** và chọn các cài đặt thích hợp.
4. Đặt các mục khác nếu cần.
5. Nhấp vào **In**.

Thông tin liên quan

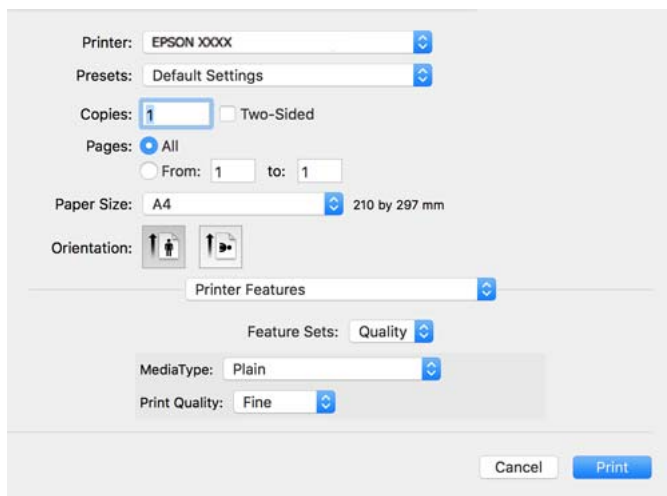
- ➔ “[Nạp giấy](#)” ở trang 181
- ➔ “[In bằng các cài đặt dễ dàng](#)” ở trang 224

In từ trình điều khiển máy in PostScript trên Mac OS

Trình điều khiển máy in PostScript là một trình điều khiển đưa ra các lệnh in tới một máy in sử dụng Ngôn ngữ mô tả trang PostScript.

1. Mở tệp bạn muốn in.
Nạp giấy vào máy in nếu chưa nạp.
2. Chọn **In** hoặc **Thiết lập in** từ menu **Tệp**.
Nếu cần, nhấp vào **Hiển thị Chi tiết** hoặc ▼ để mở rộng cửa sổ in.

3. Chọn máy in của bạn.
4. Chọn **Tính năng in** từ menu bật lên.



5. Thay đổi cài đặt khi cần thiết.
Xem tùy chọn menu cho trình điều khiển máy in để biết chi tiết.
6. Nhấp vào **In**.

Thông tin liên quan

- ➔ “Các loại giấy sẵn có và các khả năng” ở trang 414
- ➔ “Nạp giấy” ở trang 181
- ➔ “Danh sách các kiểu giấy” ở trang 183
- ➔ “Tùy chọn menu cho tính năng in” ở trang 235

Tùy chọn menu cho trình điều khiển máy in PostScript

Mở cửa sổ in trên một ứng dụng, chọn máy in, sau đó truy cập cửa sổ trình điều khiển máy in.

Lưu ý:

Các menu thay đổi tùy theo tùy chọn bạn đã chọn.

Tùy chọn menu cho bố cục

Số trang trên mỗi tờ:

Chọn số trang sẽ được in trên một tờ.

Hướng bố cục:

Chỉ định thứ tự trang sẽ được in.

Đường viền:

In đường viền quanh trang.

Hai mặt:

Cho phép bạn thực hiện in 2 mặt.

Đảo ngược hướng giấy:

Xoay các trang 180 độ trước khi in.

Lật theo chiều ngang:

Đảo ngược hình ảnh để in hình ảnh như xuất hiện trong gương.

Tùy chọn menu để khớp màu

ColorSync/Trong máy in:

Chọn phương pháp để điều chỉnh màu. Các tùy chọn này điều chỉnh màu giữa máy in và màn hình máy tính để giảm thiểu sự khác biệt trong màu sắc.

Tùy chọn menu cho xử lý trang

Sắp xếp các trang:

In tài liệu nhiều trang được chia bộ theo thứ tự và sắp xếp thành bộ.

Các trang sẽ in:

Chọn để chỉ in trang lẻ hoặc trang chẵn.

Thứ tự trang:

Chọn để in từ trang đầu đến cuối.

Thu phóng cho vừa với kích thước giấy:

Các bản in vừa với khổ giấy bạn đã nạp.

Kích thước giấy đích:

Chọn khổ giấy để in.

Chỉ thu nhỏ:

Chọn khi giảm kích cỡ tài liệu.

Tùy chọn menu cho khay nạp giấy

Chọn nguồn giấy mà giấy sẽ được nạp.

Tất cả các trang từ:

Chọn **Chọn tự động** sẽ tự động chọn nguồn giấy phù hợp với **Cài đặt giấy** trên máy in.

Trang đầu tiên từ/còn lại từ:

Bạn cũng có thể chọn nguồn giấy cho trang.

Tùy chọn menu cho trang bìa

Tùy thuộc vào phiên bản hệ điều hành, menu này có thể không được hiển thị.

In trang bìa:

Chọn có in trang bìa hay không. Khi bạn muốn thêm bìa sau, chọn **Sau tài liệu**.

Loại trang bìa:

Chọn nội dung trên trang bìa.

Các tùy chọn menu cho cài đặt lệnh

Lệnh bí mật:

Cho phép bạn nhập mật khẩu cho lệnh in.

Tên người dùng:

Nhập tên người dùng.

Tên lệnh:

Nhập tên lệnh.

Mật khẩu:

Nhập mật khẩu.

Tùy chọn menu cho tính năng in

Bộ tính năng:

Quality:

MediaType:

Chọn kiểu giấy bạn sẽ in. Nếu bạn chọn **Không được chỉ định**, việc in được thực hiện từ nguồn giấy mà loại giấy được đặt thành giá trị sau trong cài đặt của máy in.

Giấy thường, Tái chế, Giấy thường chất lượng cao

Tuy nhiên, giấy không thể nạp được từ nguồn giấy mà nguồn giấy được đặt thành tắt trong **Cài đặt chọn tự động** của máy in.

Print Quality:

Chọn chất lượng in bạn muốn sử dụng để in.

Màu:

Color Mode:

Chọn in màu hay in đơn sắc.

Press Simulation:

Bạn có thể chọn màu mực CMYK để mô phỏng khi in bằng cách tái tạo màu mực CMYK của máy in offset.

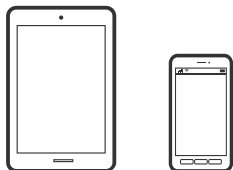
Khác:

Ink Save Mode:

Bảo tồn mực bằng cách giảm mật độ in.

In tài liệu từ các thiết bị thông minh

Bạn có thể in tài liệu từ thiết bị thông minh như điện thoại thông minh hoặc máy tính bảng.



In bằng Epson Smart Panel

Epson Smart Panel là ứng dụng cho phép bạn thực hiện các thao tác máy in dễ dàng bao gồm in, sao chụp hoặc quét từ một thiết bị thông minh, như điện thoại thông minh hoặc máy tính bảng. Bạn có thể kết nối máy in và thiết bị thông minh qua mạng không dây, kiểm tra mức mực & trạng thái máy in và kiểm tra các giải pháp nếu xảy ra lỗi. Bạn cũng có thể sao chụp tài liệu dễ dàng bằng cách đăng ký bản sao chụp ưa thích.



Cài đặt Epson Smart Panel từ mã QR hoặc URL sau.

Bắc Mỹ và Mỹ Latinh



Các khu vực khác

<https://support.epson.net/smpdl/>



Khởi động Epson Smart Panel rồi chọn menu in trên màn hình chính.

In bằng Epson Print Enabler

Bạn có thể in không dây các tài liệu, email, ảnh và trang web ngay từ điện thoại hoặc máy tính bảng Android (Android p.bản 7.0 trở lên). Với một vài lần nhấn, thiết bị Android của bạn sẽ phát hiện máy in Epson đã kết nối với cùng mạng không dây.

Tìm kiếm và cài đặt Epson Print Enabler từ Google Play.

Vào **Cài đặt** trên thiết bị Android, chọn **In**, sau đó bật Epson Print Enabler. Từ ứng dụng Android như Chrome, nhấn vào biểu tượng menu và in bất cứ nội dung gì trên màn hình.

Lưu ý:

Nếu không thấy máy in của bạn, nhấn vào **Tất cả máy in** và chọn máy in của bạn.

In tài liệu bằng AirPrint

AirPrint cho phép in không dây ngay lập tức từ iPhone, iPad, iPod touch và Mac mà không cần cài đặt trình điều khiển hoặc tải xuống phần mềm.



Lưu ý:

Nếu bạn tắt thông báo cấu hình giấy trên bảng điều khiển máy in, bạn không thể sử dụng AirPrint. Xem hướng dẫn bên dưới để bật thông báo nếu cần thiết.

1. Thiết lập máy in của bạn để in không dây. Xem liên kết bên dưới.

Bắc Mỹ và Mỹ Latinh

[“Kết nối máy in với mạng” ở trang 62](#)

Các khu vực khác

<https://epson.sn>

2. Kết nối thiết bị Apple với cùng mạng không dây mà máy in đang sử dụng.
3. In từ thiết bị đến máy in của bạn.

Lưu ý:

Để biết chi tiết, hãy xem trang AirPrint trên trang web của Apple.

Thông tin liên quan

➡ [“Không thể in ngay cả khi đã thiết lập kết nối \(iOS\)” ở trang 352](#)

In bằng Mopria Print Service

Mopria Print Service cho phép in không dây ngay lập tức từ điện thoại thông minh hoặc máy tính bảng Android.

Cài đặt Mopria Print Service từ Google Play.



Để biết thêm chi tiết, truy cập trang web Mopria tại <https://mopria.org>.

In trên phong bì

In trên phong bì từ máy tính (Windows)

1. Nạp phong bì vào máy in.
“Nạp phong bì” ở trang 186
2. Mở tệp bạn muốn in.
3. Truy cập cửa sổ trình điều khiển máy in.
4. Chọn kích thước phong bì tại **Cỡ tài liệu** trên tab **Chính**, sau đó chọn **Bì thư** tại **Loại giấy**.
5. Đặt các mục khác trên các thẻ **Chính** và **Tùy chọn khác** theo yêu cầu và sau đó nhấp **Đ.ý**.
6. Nhấp vào **In**.

In trên phong bì từ máy tính (Mac OS)

1. Nạp phong bì vào máy in.
“Nạp phong bì” ở trang 186
2. Mở tệp bạn muốn in.
3. Chọn **In** từ menu **Tệp** hoặc một lệnh khác để truy cập hộp thoại in.
4. Chọn kích thước cho cài đặt **Cỡ giấy**.
5. Chọn **Cài đặt in** từ menu bật lên.
6. Chọn **Phong bì** cho cài đặt **Loại phương tiện**.
7. Đặt các mục khác nếu cần.
8. Nhấp vào **In**.

In dữ liệu từ thiết bị bộ nhớ

In tệp JPEG từ thiết bị nhớ

Bạn có thể in tệp JPEG từ thiết bị nhớ kết nối với máy in.

1. Kết nối thiết bị nhớ với cổng USB giao diện ngoài của máy in.
“[Lắp thiết bị USB ngoài](#)” ở trang 193
2. Chọn **Thiết bị nhớ** trên màn hình chính.
3. Chọn **JPEG**.
4. Chọn tệp, rồi chuyển sang màn hình tiếp theo.
5. Thiết lập từng mục trong **Chính** và **Tùy chọn khác** nếu cần, sau đó nhấn vào .

Thông tin liên quan

➔ “[JPEG](#)” ở trang 240

In tệp PDF từ thiết bị nhớ

Bạn có thể in tệp PDF từ thiết bị nhớ kết nối với máy in.

Lưu ý:

Có thể sử dụng một số loại và khổ giấy để in file PDF.

1. Kết nối thiết bị nhớ với cổng USB giao diện ngoài của máy in.
“[Lắp thiết bị USB ngoài](#)” ở trang 193
2. Chọn **Thiết bị nhớ** trên màn hình chính.
3. Chọn **PDF**.
4. Chọn tệp.
5. Chọn các mục **Cài đặt cơ bản** và **Nâng cao** nếu cần.
6. Nhấn .

Thông tin liên quan

➔ “[PDF](#)” ở trang 241

In tệp TIFF từ thiết bị nhớ

Bạn có thể in tệp TIFF từ thiết bị nhớ kết nối với máy in.

1. Kết nối thiết bị nhớ với cổng USB giao diện ngoài của máy in.
“Lắp thiết bị USB ngoài” ở trang 193
2. Chọn **Thiết bị nhớ** trên màn hình chính.
3. Chọn **TIFF**.
4. Chọn tệp.
5. Thiết lập từng mục trong **Chính** và **Tùy chọn khác** nếu cần, sau đó nhấn vào .

Thông tin liên quan

➔ “TIFF:” ở trang 242

Tùy chọn menu để in từ thiết bị bộ nhớ

JPEG:



Trình tự hiển thị:

Thiết lập các cài đặt cho việc sắp xếp, chọn và bỏ chọn các tệp.

Gắn nhất đến cũ:

Hiển thị các tệp theo thứ tự tăng dần.

Cũ đến gần nhất:

Hiển thị các tệp theo thứ tự giảm dần.

Chọn tất cả các hình:

Chọn tất cả các hình ảnh trên màn hình.

Hủy chọn hình:

Bỏ chọn tất cả các hình ảnh trên màn hình.

Chọn nhóm:

Chọn tập hợp các hình ảnh cho mỗi nhóm. Nếu thiết bị bộ nhớ chứa hơn 999 hình ảnh, hình ảnh sẽ tự động được nhóm theo ngày.

Cài đặt cơ bản

Cài đặt giấy:

Chỉ định cài đặt nguồn giấy bạn muốn in.

Chế độ màu:

Chọn cài đặt màu cho biết bạn thường in ở chế độ **Đen trắng** hay **Màu**.

Nâng cao

Kiểu bố trí:

Chọn cách bố trí các tệp JPEG. **1 trang trên một mặt** để in một tệp mỗi trang. **20 trang trên một mặt** để in 20 tệp mỗi trang. **Chỉ mục** để tạo in chỉ mục với thông tin.

Khớp khung hình:

Chọn **Bật** để tự động cắt hình ảnh sao cho vừa với bố trí in đã chọn. Nếu tỉ lệ khung dữ liệu hình và khổ giấy khác nhau thì hình ảnh sẽ được tự động phóng to hoặc thu nhỏ để các cạnh ngắn khớp với các cạnh ngắn của giấy. Cạnh dài của hình sẽ bị cắt nếu vượt quá cạnh dài của giấy. Tính năng này có thể không hoạt động cho ảnh chụp toàn cảnh.

Chất lượng:

Chọn **Tốt nhất** cho phép in chất lượng cao hơn nhưng tốc độ in có thể chậm hơn.

Ngày:

Chọn định dạng ngày chụp hoặc lưu ảnh. Ngày tháng không được in đối với một số kiểu bố trí.

Sửa ảnh:

Chọn chế độ này để tự động cải thiện độ sáng, độ tương phản và độ bão hòa của ảnh. Để tắt chế độ cải thiện tự động, chọn **Tăng cường Tắt**.

Khử mắt đỏ:

Chọn **Bật** để tự động sửa hiệu ứng mắt đỏ trong ảnh. Các chỉnh sửa không được áp dụng cho tệp gốc, chỉ áp dụng cho bản in ra. Tùy vào loại ảnh, có thể chỉnh sửa các phần của hình ảnh ngoài mắt.

PDF



Thay đổi thứ tự của các tệp.

Cài đặt cơ bản

Cài đặt giấy:

Chỉ định cài đặt nguồn giấy bạn muốn in.

Chế độ màu:

Chọn cài đặt màu cho biết bạn thường in ở chế độ **Đen trắng** hay **Màu**.

Nâng cao

2 mặt

2 mặt:

Chọn **Bật** để in các tệp PDF bằng cách sử dụng in 2 mặt.

Liên kết (Bảo sao):

Chọn hướng mở các trang khi in trên cả hai mặt.

Trình tự in:

Chọn thứ tự để in các tệp nhiều trang.

TIFF:



Thay đổi thứ tự của các tệp.

Cài đặt cơ bản

Cài đặt giấy:

Chỉ định cài đặt nguồn giấy bạn muốn in.

Chế độ màu:

Chọn cài đặt màu cho biết bạn thường in ở chế độ **Đen trắng** hay **Màu**.

Nâng cao

Kiểu bố trí:

Chọn cách bố trí tệp Multi-TIFF. **1 trang trên một mặt** để in một trang cho mỗi tờ. **20 trang trên một mặt** để in 20 trang trên một tờ. **Chỉ mục** để tạo in chỉ mục với thông tin.

Khớp khung hình:

Chọn **Bật** để tự động cắt hình ảnh sao cho vừa với bố trí in đã chọn. Nếu tỉ lệ khung dữ liệu hình và khổ giấy khác nhau thì hình ảnh sẽ được tự động phóng to hoặc thu nhỏ để các cạnh ngắn khớp với các cạnh ngắn của giấy. Cạnh dài của hình sẽ bị cắt nếu vượt quá cạnh dài của giấy. Tính năng này có thể không hoạt động cho ảnh chụp toàn cảnh.

Chất lượng:

Chọn **Tốt nhất** cho phép in chất lượng cao hơn nhưng tốc độ in có thể chậm hơn.

Trình tự in:

Chọn thứ tự để in các tệp nhiều trang.

Ngày:

Chọn định dạng ngày chụp hoặc lưu ảnh. Ngày tháng không được in đối với một số kiểu bố trí.

In trang web

In trang web từ thiết bị thông minh

Cài đặt Epson Smart Panel từ mã QR hoặc URL sau.

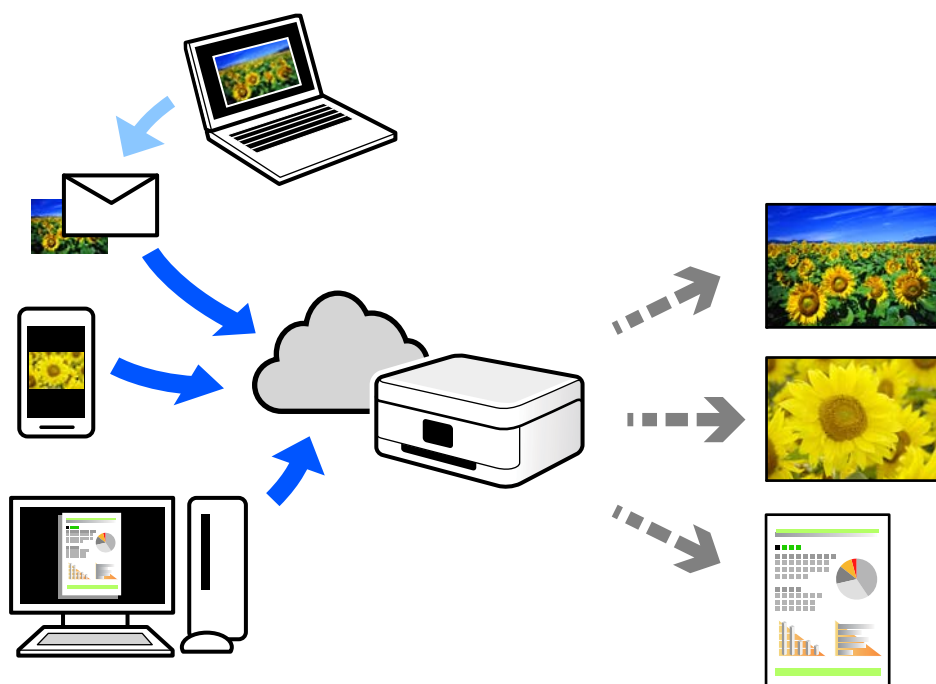
<https://support.epson.net/smpdl/>



Mở trang web bạn muốn in trong ứng dụng trình duyệt web. Chạm **Chia sẻ** từ menu trên ứng dụng trình duyệt web, chọn **Smart Panel** và sau đó bắt đầu in.

In bằng dịch vụ đám mây

Với việc sử dụng dịch vụ Epson Connect có trên Internet, bạn có thể in từ điện thoại thông minh, máy tính bảng, PC hoặc máy tính xách tay bất kỳ lúc nào và gần như từ bất cứ nơi nào. Để sử dụng dịch vụ này, bạn cần đăng ký người dùng và máy in trong Epson Connect.



Các tính năng này sẵn có trên Internet như sau.

☐ Email Print

Khi gửi email cùng tệp đính kèm như tài liệu hoặc hình ảnh tới một địa chỉ email được gán cho máy tính, bạn có thể in email và tệp đính kèm đó từ vị trí ở xa như máy in nhà riêng hoặc văn phòng.

☐ Epson Smart Panel

Ứng dụng này dành cho iOS và Android, và cho phép bạn in hoặc quét từ điện thoại thông minh hoặc máy tính bảng. Bạn có thể in tài liệu, hình ảnh và trang web bằng cách gửi chúng trực tiếp tới máy in trên cùng mạng LAN không dây.

☐ Remote Print Driver

Đây là trình điều khiển dùng chung được Trình điều khiển in từ xa hỗ trợ. Khi in bằng máy in ở vị trí ở xa, bạn có thể in bằng cách thay đổi máy in trên cửa sổ ứng dụng thông thường.

Xem trang web Epson Connect để biết chi tiết cách thiết lập hoặc in.

<https://www.epsonconnect.com/>

<http://www.epsonconnect.eu> (Chỉ ở châu Âu)

Gián đoạn và in

Bạn có thể làm gián đoạn lệnh in hiện tại và thực hiện một lệnh khác đã nhận được.

Lưu ý:

Tuy nhiên, bạn không thể dừng một lệnh mới từ máy tính.

1. Nhấn nút  trên bảng điều khiển của máy in trong khi in.
Quá trình in bị gián đoạn và máy in chuyển sang chế độ gián đoạn.
2. Chọn **CV/T.thái** trên màn hình chính.
3. Chọn tab **Công việc**, sau đó chọn lệnh mà bạn muốn gián đoạn từ danh sách **Đang hoạt động**.
4. Chọn **Chi tiết** để hiển thị chi tiết lệnh.
5. Chọn **In ưu tiên** trên màn hình hiển thị.

Lệnh in bạn đã chọn được thực thi.

Để khởi động lại lệnh đã tạm dừng, hãy nhấn lại nút  để thoát khỏi chế độ gián đoạn. Ngoài ra, khi không có thao tác nào được thực hiện trong một khoảng thời gian cụ thể sau khi làm gián đoạn lệnh in, máy in sẽ thoát khỏi chế độ gián đoạn.

Sao chép

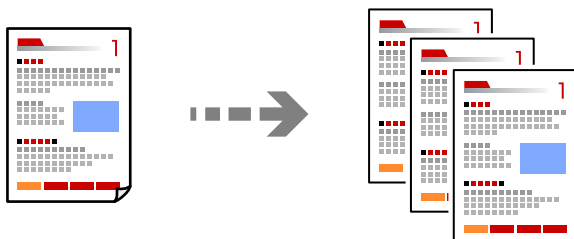
Các phương pháp sao chép khả dụng.	246
Tùy chọn menu cho sao chép.	253

Các phương pháp sao chụp khả dụng

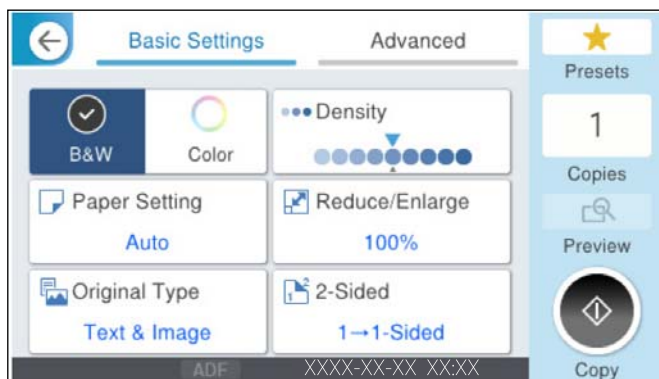
Đặt bản gốc lên kính máy quét hoặc ADF, sau đó chọn menu **Sao chụp** trên màn hình chính.

Sao chụp bản gốc

Bạn có thể sao chụp màu hoặc đơn sắc bản gốc có kích thước cố định hoặc kích thước tùy chỉnh.



1. Nạp giấy vào máy in.
“Nạp giấy” ở trang 186
2. Đặt bản gốc vào.
“Đặt bản gốc” ở trang 189
3. Chọn **Sao chụp** trên màn hình chính.
4. Chọn tab **Cài đặt cơ bản**, sau đó chọn **Đen trắng** hoặc **Màu**.



5. Nhấn .

Sao chụp 2 mặt

Sao chụp nhiều bản gốc lên cả hai mặt của giấy.



1. Đặt tất cả bản gốc mặt hướng lên trên vào ADF.



Quan trọng:

Nếu bạn muốn sao chụp bản gốc không được ADF hỗ trợ, hãy sử dụng kính máy quét.

[“Bản gốc không được ADF hỗ trợ” ở trang 190](#)

Lưu ý:

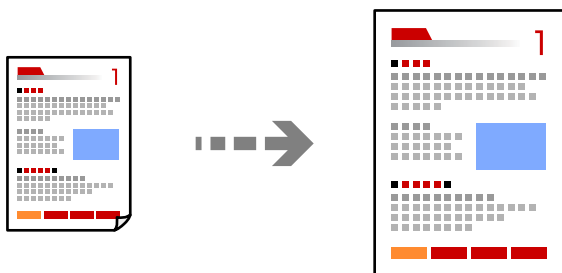
Bạn cũng có thể đặt bản gốc lên kính máy quét.

[“Đặt bản gốc” ở trang 189](#)

2. Chọn **Sao chụp** trên màn hình chính.
3. Chọn thẻ **Cài đặt cơ bản**, chọn **2 mặt**, sau đó chọn tùy chọn menu 2 mặt bạn muốn thực hiện.
4. Chỉ định các cài đặt khác như hướng bản gốc và vị trí đóng sách.
5. Nhấn .

Sao chụp phóng to hoặc thu nhỏ

Bạn có thể sao chụp bản gốc ở mức độ phóng đại chỉ định.

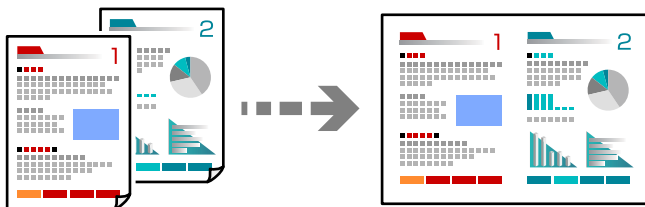


1. Đặt bản gốc vào.
[“Đặt bản gốc” ở trang 189](#)
2. Chọn **Sao chụp** trên màn hình chính.
3. Chọn tab **Cài đặt cơ bản** và sau đó chọn **Thu nhỏ/P.to.**
4. Chỉ định mức độ phóng to hoặc thu nhỏ.

5. Nhấn .

Sao chụp nhiều bản gốc trên một tờ

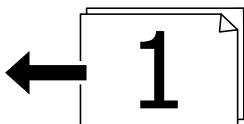
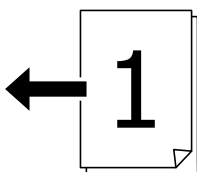
Bạn có thể sao chụp nhiều bản gốc vào một tờ giấy duy nhất.



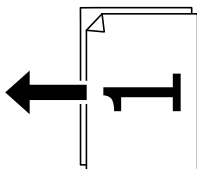
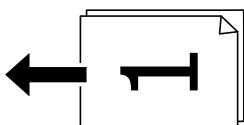
1. Đặt tất cả các bản gốc mặt ngửa lên trong ADF.

Đặt chúng theo hướng được thể hiện trong hình minh họa.

☐ Hướng dọc được



☐ Hướng trái



Quan trọng:

Nếu bạn muốn sao chụp bản gốc không được ADF hỗ trợ, hãy sử dụng kính máy quét.

[“Bản gốc không được ADF hỗ trợ” ở trang 190](#)

Lưu ý:

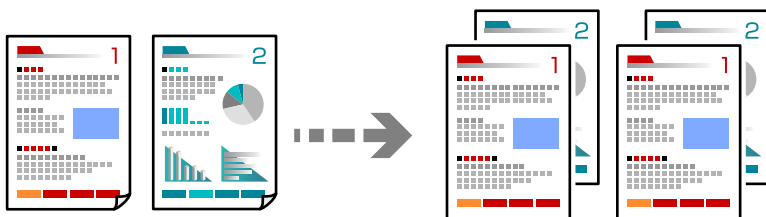
Bạn cũng có thể đặt bản gốc lên kính máy quét.

[“Đặt bản gốc” ở trang 189](#)

2. Chọn **Sao chép** trên màn hình chính.
3. Chọn tab **Nâng cao**, chọn **Nhiều trang**, sau đó chọn **2 trang trên một mặt** hoặc **4 trang trên một mặt**.
4. Chỉ định thứ tự bố trí và hướng bản gốc.
5. Nhấn .

Sao chép theo thứ tự giấy

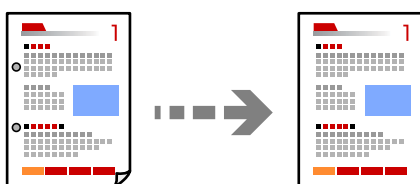
Khi tạo nhiều bản sao của một tài liệu nhiều trang, bạn có thể nhả mỗi lần một bản sao theo thứ tự trang.



1. Đặt bản gốc vào.
“Đặt bản gốc” ở trang 189
2. Chọn **Sao chép** trên màn hình chính.
3. Chọn tab **Nâng cao**, sau đó chọn **Hoàn thiện > K.tra t.tự (Thứ tự trang)**.
4. Nhấn .

Sao chép bản gốc mà không bị bóng mờ hoặc hình đục lỗ

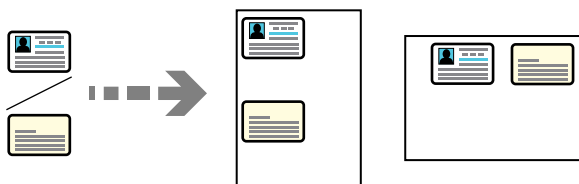
Bạn có thể sao chép bản gốc không bị bóng mờ hoặc lỗ đục hoặc điều chỉnh chất lượng hình ảnh.



1. Đặt bản gốc vào.
“Đặt bản gốc” ở trang 189
2. Chọn **Sao chép** trên màn hình chính.
3. Chọn tab **Nâng cao**, sau đó bật **Xóa bóng mờ** hoặc **Xóa các lỗ đục** hoặc điều chỉnh chất lượng hình ảnh trong **Chất lượng hình**.
4. Nhấn .

Sao chép mặt trước và mặt sau của thẻ ID lên một mặt giấy

Quét cả hai mặt của chứng minh thư và sao chụp vào một mặt giấy.



1. Đặt bản gốc vào.

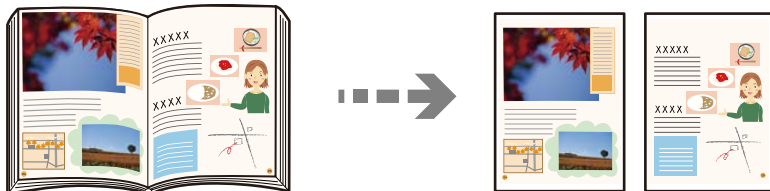
“Đặt bản gốc” ở trang 189

2. Chọn **Sao chụp** trên màn hình chính.
3. Chọn tab **Nâng cao**, chọn **Sao chụp Thẻ ID**, sau đó bật cài đặt.
4. Chỉ định **Hướng (Bản gốc)**.
5. Nhấn

Làm theo hướng dẫn trên màn hình để đặt mặt bên kia của bản gốc.

Sao chép hai trang đối diện vào các tờ giấy riêng biệt

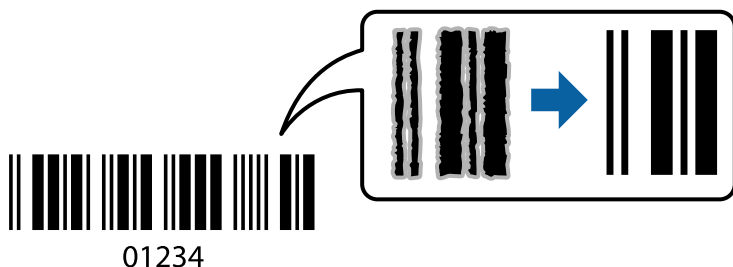
Sao chụp hai trang đối diện của cuốn sách lên các tờ giấy riêng rẽ.



1. Đặt bản gốc lên kính máy quét.
- “Đặt bản gốc” ở trang 189
2. Chọn **Sao chụp** trên màn hình chính.
 3. Chọn tab **Nâng cao**, chọn **Sách → 2 Trang**, sau đó bật cài đặt.
 4. Chỉ định **Trình tự scan**.
 5. Nhấn .

Sao chụp mã vạch rõ ràng

Bạn có thể sao chụp mã vạch rõ ràng và giúp cho việc quét dễ dàng. Chỉ bật tính năng này nếu mã vạch bạn đã in không quét được.



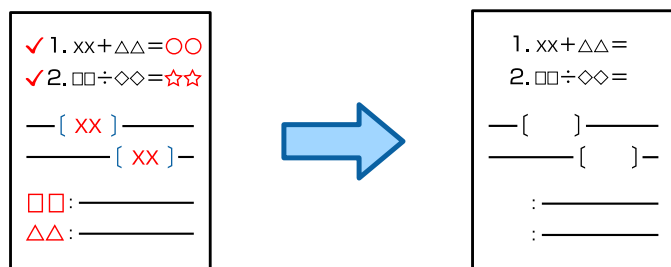
- Đặt bản gốc vào.
“Đặt bản gốc” ở trang 189
- Chọn **Sao chụp** trên màn hình chính.
- Chọn tab **Cài đặt cơ bản**, sau đó chọn **Loại bản gốc** > **Mã vạch**.
- Nhấn .

Xóa các ký tự màu đỏ khi sao chụp

Bạn có thể tạo các bản sao với các ký tự màu đỏ trong bản gốc được xóa đi.

Xem phần sau đây để biết thêm chi tiết.

“Tổng quan về Xóa màu đỏ” ở trang 160

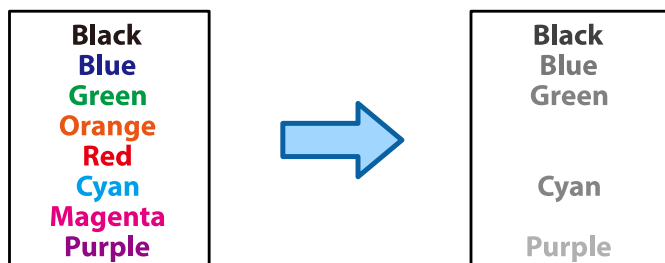


Quan trọng:

Có thể sử dụng tính năng này bằng cách đăng ký mã bản quyền.

Lưu ý:

- ☐ Nếu bạn chọn **Màu** cho chế độ màu, bản sao sẽ là đơn sắc, nhưng được tính là một bản sao màu.
- ☐ Nếu bạn chọn **Tự động** cho chế độ màu và máy quét phát hiện thấy bản gốc là tài liệu màu, bản sao sẽ được tính là bản sao màu ngay cả khi bản sao là đơn sắc.
- ☐ Tùy vào bản gốc, màu đỏ có thể không được xóa hoàn toàn. Ngoài ra, những màu gần với màu đỏ - như màu cam - có thể bị xóa hoặc thay thế bằng màu đen nhạt.



1. Đặt bản gốc vào.
“Đặt bản gốc” ở trang 189
2. Chọn **Sao chụp** trên màn hình chính.
3. Chọn tab **Nâng cao**, sau đó bật **Xóa màu đỏ**.

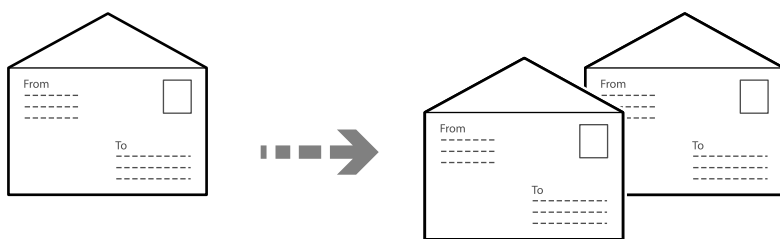
Lưu ý:

Màn hình xem trước hiển thị hình ảnh của bản gốc trước khi xóa các ký tự màu đỏ.

4. Nhấn .

Sao chụp phong bì

Bạn có thể chụp phong bì.



Đảm bảo các phong bì được nạp theo đúng hướng.

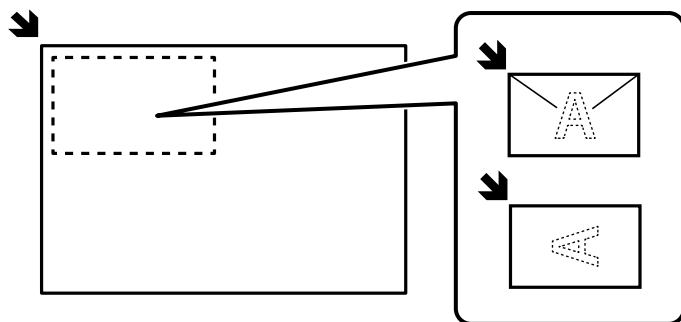
- ☐ Nạp giấy

Xem thông tin liên quan.

“Nạp phong bì” ở trang 186

☐ Đặt bản gốc

Đặt bản gốc lên kính máy quét. Khi đặt phong bì, hãy đặt nó theo hướng như trong hình minh họa.



Gián đoạn và sao chụp

Bạn có thể làm gián đoạn lệnh in hiện tại và thực hiện các thao tác sao chụp.

1. Nhấn nút  trên bảng điều khiển của máy in trong khi in.
Quá trình in bị gián đoạn và máy in chuyển sang chế độ gián đoạn.
2. Đặt bản gốc vào.
[“Đặt bản gốc” ở trang 189](#)
3. Chọn **Sao chụp** trên màn hình chính.
4. Thay đổi cài đặt trong **Cài đặt cơ bản** và **Nâng cao** nếu cần.
5. Nhấn .

Để khởi động lại lệnh đã tạm dừng, hãy nhấn lại nút  để thoát khỏi chế độ gián đoạn. Ngoài ra, khi không có thao tác nào được thực hiện trong một khoảng thời gian cụ thể sau khi làm gián đoạn lệnh in, máy in sẽ thoát khỏi chế độ gián đoạn.

Tùy chọn menu cho sao chụp

Tùy chọn menu cơ bản cho sao chụp

Lưu ý:

Các mục có thể không khả dụng tùy vào các cài đặt khác bạn thực hiện.

Chế độ màu:

Chọn sao chụp ở chế độ màu hay đơn sắc.

☐ Đen trắng

Sao chụp bản gốc ở chế độ đen trắng (đơn sắc).

☐ Màu

Sao chụp bản gốc ở chế độ màu.

Mật độ:

Tăng mức mật độ khi kết quả sao chụp bị mờ. Giảm mức mật độ khi mực bị nhòe.

Cài đặt giấy:

Chọn nguồn giấy bạn muốn sử dụng. Khi chọn **Tự động**, khổ giấy phù hợp được nạp tự động tùy thuộc vào khổ giấy bản gốc được tự động phát hiện cũng như tỷ lệ thu phóng được chỉ định.

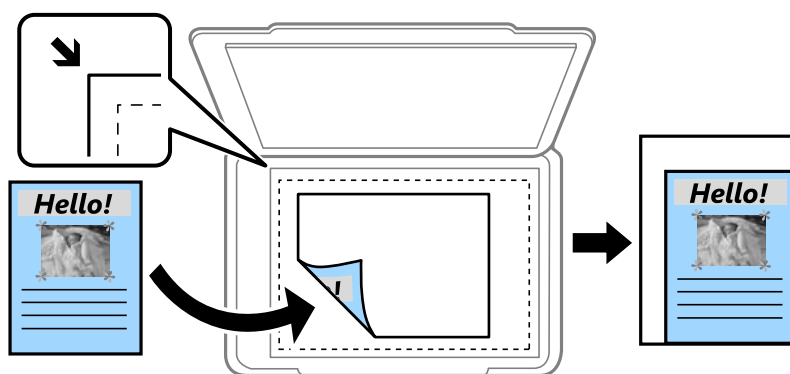
Thu nhỏ/P.to:

Cấu hình tỷ lệ phóng to hoặc thu nhỏ. Nhấn vào giá trị và chỉ định mức độ thu phóng được sử dụng để phóng to hoặc thu nhỏ bản gốc trong phạm vi từ 25 tới 400%.

☐ Tự động

Tự động phóng to hoặc thu nhỏ kích thước gốc đến độ phóng đại của khổ giấy. Ví dụ: nếu bạn đặt kích thước gốc sang A5 và đặt khổ giấy sang A3, thì độ phóng đại sẽ tự điều chỉnh sang 200%.

Khi có lề trắng xung quanh bản gốc, lề trắng từ dấu góc (↘) của kính máy quét được phát hiện là khu vực quét nhưng lề ở phía đối diện có thể bị cắt.



☐ Giảm cho vừa khổ giấy

Sao chụp hình ảnh đã quét ở kích cỡ nhỏ hơn giá trị Thu nhỏ/P.to để vừa với khổ giấy. Nếu giá trị Thu nhỏ/P.to lớn hơn kích thước giấy, dữ liệu có thể bị in ra ngoài lề giấy.

☐ Kích cỡ thực

Sao chụp ở mức độ thu phóng 100 %.

☐ A3→A4 và khổ giấy khác

Tự động phóng to hoặc thu nhỏ bản gốc để vừa với khổ giấy cụ thể.

Loại bản gốc:

Chọn kiểu của bản gốc. Sao chụp với chất lượng tối ưu để phù hợp với loại bản gốc.

2 mặt:

Chọn bố trí in 2 mặt.

☐ 1→1 mặt

Sao chụp một mặt bản gốc trên một mặt giấy.

☐ 2>2 mặt

Sao chụp cả hai mặt của một bản gốc hai mặt trên cả hai mặt của một tờ giấy riêng. Chọn hướng bản gốc và vị trí đóng sách của bản gốc và giấy.

☐ 1>2 mặt

Sao chụp hai bản gốc một mặt trên cả hai mặt của một tờ giấy riêng. Chọn hướng của bản gốc và vị trí đóng sách của giấy.

☐ 2>1 mặt

Sao chụp cả hai mặt của một bản gốc hai mặt trên một mặt của hai tờ giấy. Chọn hướng của bản gốc và vị trí kết hợp của bản gốc.

Tùy chọn menu nâng cao cho sao chụp

Lưu ý:

Các mục có thể không khả dụng tùy vào các cài đặt khác bạn thực hiện.

Nhiều trang:

Chọn bố trí bản sao.

☐ Trang đơn

Sao chụp bản gốc một mặt trên một tờ giấy riêng.

☐ 2 trang trên một mặt

Sao chụp hai bản gốc một mặt trên một tờ giấy riêng với kiểu bố trí 2 trang/tờ. Chọn thứ tự bố trí và hướng của bản gốc.

☐ 4 trang trên một mặt

Sao chụp bốn bản gốc một mặt trên một tờ giấy riêng với kiểu bố trí 4 trang/tờ. Chọn thứ tự bố trí và hướng của bản gốc.

Kích thước bản gốc:

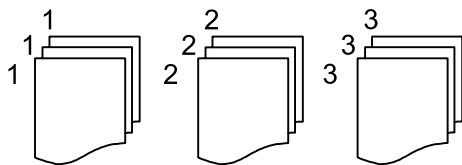
Chọn khổ của bản gốc. Khi bạn chọn **Tự động phát hiện**, máy in sẽ tự động phát hiện khổ của bản gốc. Khi sao chụp bản gốc có khổ không tiêu chuẩn, hãy chọn khổ gần với bản gốc nhất.

Hoàn thiện:

Chọn cách đẩy giấy cho nhiều bản sao chụp của nhiều bản gốc.

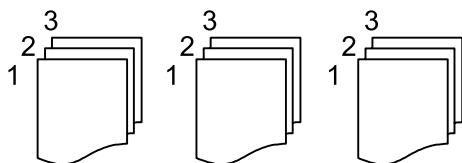
☐ Nhóm (Cùng số trang)

Sao chụp các bản gốc theo trang dưới dạng một nhóm.



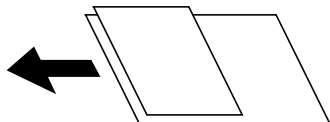
☐ K.tra t.tự (Thứ tự trang)

Sao chụp các bản chụp được chia bộ theo thứ tự và sắp xếp thành bộ.



Bản gốc k.thước hỗn hợp:

Bạn có thể đặt các tổ hợp kích thước sau vào ADF cùng một lúc. A3 và A4; B4 và B5. Khi sử dụng những tổ hợp này, các bản gốc được sao chụp với kích thước bằng kích thước bản gốc. Đặt bản gốc bằng cách căn chỉnh chiều rộng của bản gốc như hiển thị dưới đây.



Hướng (Bản gốc):

Chọn hướng của bản gốc.

Sách → 2 Trang:

Sao chụp hai trang đối diện của tập sách nhỏ trên các tờ giấy riêng.

Chọn trang cần quét.

Chất lượng hình:

Điều chỉnh cài đặt hình ảnh.

☐ Độ tương phản

Điều chỉnh sự chênh lệch giữ phần sáng và phần tối.

☐ Độ bão hòa

Điều chỉnh sự sống động của màu sắc.

☐ Cân bằng đỏ, Cân bằng lục, Cân bằng lam

Điều chỉnh mật độ cho mỗi màu sắc.

☐ Độ sắc nét

Điều chỉnh đường viền của hình ảnh.

☐ Điều chỉnh độ màu

Điều chỉnh tông màu của da. Nhấn + để làm mát (tăng màu xanh) và nhấn - để làm ấm (tăng màu đỏ).

☐ Xóa nền

Điều chỉnh mật độ của màu nền. Nhấn + để làm sáng lên (trắng) và nhấn - để làm tối đi (đen).

Lề đóng sổ:

Chọn các tùy chọn như vị trí đóng sách, lề và hướng của bản gốc.

Giảm cho vừa khổ giấy:

Sao chụp hình ảnh đã quét ở kích cỡ nhỏ hơn giá trị Thu nhỏ/P.to để vừa với khổ giấy. Nếu giá trị Thu nhỏ/P.to lớn hơn kích thước giấy, dữ liệu có thể bị in ra ngoài lề giấy.

Xóa bóng mờ:

Loại bỏ bóng mờ trong bản gốc xuất hiện trên bản sao.

☐ Khung

Loại bỏ bóng mờ xuất hiện xung quanh bản sao khi sao chụp giấy dày.

☐ **Giữa**

Loại bỏ bóng mờ xuất hiện giữa bản sao khi sao chép một cuốn sách nhỏ.

Xóa các lỗ đục:

Xóa các lỗ liên kết khi sao chụp.

Sao chụp Thẻ ID:

Quét cả hai mặt của chứng minh thư và sao chụp vào một mặt giấy.

Xóa màu đỏ: 🗑️

Chọn thực hiện bản sao với các ký tự màu đỏ được xóa khỏi bản gốc.

Quét ảnh

Các phương pháp quét có sẵn.	259
Tùy chọn menu cho quét.	265

Các phương pháp quét có sẵn

Bạn có thể sử dụng bất kỳ phương pháp nào sau đây để quét bằng máy in này.

Quét bản gốc ra thư mục mạng

Lưu hình ảnh quét vào thư mục chỉ định trên mạng.

Bạn cần thiết lập các cài đặt trước. Xem liên kết sau để biết chi tiết về quy trình thiết lập các cài đặt.

[“Chuẩn bị cho tính năng Scan qua thư mục mạng/FTP” ở trang 122](#)

Lưu ý:

Đảm bảo rằng các cài đặt **Ngày/giờ** và **Chênh lệch giờ** của máy in là chính xác. Truy cập các menu từ **Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt cơ bản > Cài đặt ngày/giờ**.

1. Đặt bản gốc vào.

[“Đặt bản gốc” ở trang 189](#)

2. Chọn **Scan > Thư mục mạng/FTP** trên bảng điều khiển.

3. Chỉ định điểm đích.

☐ Để chọn từ các địa chỉ thường xuyên sử dụng: chọn một liên lạc từ tab **Đích đến**.

☐ Để nhập trực tiếp đường dẫn thư mục: Chọn **Bàn phím**. Chọn **Chế độ liên lạc**, nhập đường dẫn thư mục làm **Địa điểm (Bắt buộc)** và sau đó thực hiện cài đặt thư mục khác.

Chọn **Duyệt tìm** để tìm kiếm một thư mục trên các máy tính kết nối với mạng. Bạn chỉ có thể sử dụng **Duyệt tìm** khi **Chế độ liên lạc** được đặt là SMB.

Nhập đường dẫn thư mục ở định dạng sau.

Khi sử dụng SMB làm chế độ liên lạc: \\tên máy chủ\tên thư mục

Khi sử dụng FTP làm chế độ liên lạc: ftp://tên máy chủ/tên thư mục

Khi sử dụng FTPS cho chế độ truyền thông: ftps://tên máy chủ/tên thư mục

Khi sử dụng WebDAV (HTTPS) cho chế độ truyền thông: https://tên máy chủ/tên thư mục

Khi sử dụng WebDAV (HTTP) làm chế độ liên lạc: http://tên máy chủ/tên thư mục

☐ Để chọn từ danh sách liên hệ: chọn **Danh bạ**, sau đó chọn một liên hệ. Bạn có thể tìm kiếm liên hệ từ danh bạ. Nhập từ khóa tìm kiếm vào hộp ở đầu màn hình.

Lưu ý:

Bạn có thể in lịch sử thư mục mà tài liệu được lưu vào đó bằng cách chọn .

4. Chọn **Cài đặt scan** và sau đó kiểm tra các cài đặt như định dạng lưu và thay đổi các cài đặt đó nếu cần thiết.

[“Tùy chọn menu cho quét” ở trang 265](#)

Lưu ý:

Chọn  để lưu cài đặt của bạn thành cài đặt sẵn.

5. Nhấn .

Quét bản gốc ra email

Bạn có thể gửi trực tiếp các file hình quét bằng email từ máy in qua máy chủ email được thiết lập sẵn.

Bạn cần thiết lập các cài đặt trước để thực hiện việc quét. Xem liên kết sau để biết chi tiết về quy trình thiết lập các cài đặt.

[“Chuẩn bị cho tính năng Scan qua email” ở trang 122](#)

Lưu ý:

Trước khi quét, hãy đảm bảo rằng các cài đặt **Ngày/giờ** và **Chênh lệch giờ** của máy in là chính xác. Truy cập các menu từ **Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt cơ bản > Cài đặt ngày/giờ**.

1. Đặt bản gốc vào.

[“Đặt bản gốc” ở trang 189](#)

2. Chọn **Scan > Email** trên bảng điều khiển.

3. Chỉ định người nhận.

- ☐ Để chọn từ các địa chỉ thường xuyên sử dụng: chọn một liên lạc từ tab **Người nhận**.
- ☐ Để nhập địa chỉ email theo cách thủ công: chọn **Bàn phím**, sau đó nhập địa chỉ email.
- ☐ Để chọn từ danh sách liên hệ: chọn **Danh bạ**, sau đó chọn một liên hệ. Bạn có thể tìm kiếm liên hệ từ danh bạ. Nhập từ khóa tìm kiếm vào hộp ở đầu màn hình.
- ☐ Để chọn từ danh sách lịch sử: chọn **Lược sử**, sau đó chọn người nhận từ danh sách hiển thị.

Lưu ý:

- ☐ Số người nhận mà bạn đã chọn hiển thị ở bên phải màn hình. Bạn có thể gửi email đến tối đa 10 địa chỉ email và nhóm.

Nếu nhóm được bao gồm trong người nhận, bạn có thể chọn tối đa 200 địa chỉ riêng lẻ tất cả, coi các địa chỉ này là các nhóm.

- ☐ Chọn hộp địa chỉ ở đầu màn hình để hiển thị danh sách các địa chỉ đã chọn.
- ☐ Chọn  để hiển thị hoặc in lịch sử gửi hoặc thay đổi cài đặt máy chủ email.

4. Chọn **Cài đặt scan** và sau đó kiểm tra các cài đặt như định dạng lưu và thay đổi các cài đặt đó nếu cần thiết.

[“Tùy chọn menu cho quét” ở trang 265](#)

Lưu ý:

Chọn  để lưu cài đặt của bạn thành cài đặt sẵn.

5. Nhấn .

Quét bản gốc vào máy tính

Bạn có thể lưu hình ảnh đã quét vào máy tính được kết nối qua mạng.

Cách lưu hình ảnh được đăng ký như là *công việc* trong Document Capture Pro đã cài đặt trên máy tính của bạn. Các công việc cài trước có sẵn cho phép bạn lưu hình ảnh đã quét vào máy tính. Bạn cũng có thể tạo và đăng ký các công việc mới bằng Document Capture Pro trên máy tính.

Lưu ý:

Bạn cần thiết lập như sau trước khi quét.

- ☐ Cài đặt các ứng dụng sau đây vào máy tính của bạn.

- ☐ Document Capture Pro

- ☐ Epson Scan 2

Xem phần sau để kiểm tra các ứng dụng đã cài đặt.

Windows 11: nhấp vào nút bắt đầu, sau đó kiểm tra thư mục **All apps** > **Epson Software** > **Document Capture Pro**, và thư mục **EPSON** > **Epson Scan 2**.

Windows 10: nhấp vào nút bắt đầu, sau đó kiểm tra thư mục **Epson Software** > **Document Capture Pro**, và thư mục **EPSON** > **Epson Scan 2**.

Windows 8.1/Windows 8: nhập tên ứng dụng vào công cụ tìm kiếm, rồi kiểm tra biểu tượng được hiển thị.

Windows 7: nhấp vào nút bắt đầu, sau đó chọn **Tất cả các chương trình**. Tiếp theo, hãy kiểm tra thư mục **Epson Software** > **Document Capture Pro**, và thư mục **EPSON** > **Epson Scan 2**.

Mac OS: chọn **Truy cập** > **Ứng dụng** > **Epson Software**.

- ☐ Kết nối máy in và máy tính qua mạng.

Xem liên kết sau để biết chi tiết về quy trình thiết lập các cài đặt.

[“Chuẩn bị cho tính năng Scan sang Máy tính” ở trang 123](#)

1. Đặt bản gốc vào.

[“Đặt bản gốc” ở trang 189](#)

2. Chọn **Scan** > **Máy tính** trên bảng điều khiển.

3. Chọn **Chọn máy tính.**, sau đó chọn máy tính trên đó có cài đặt Document Capture Pro.

Lưu ý:

Bảng điều khiển máy in hiển thị tối đa 110 máy tính trên đó đã cài đặt Document Capture Pro.

4. Chọn lệnh.

5. Nhấn vào vùng hiển thị nội dung lệnh, sau đó kiểm tra chi tiết lệnh.

6. Nhấn .

Document Capture Pro tự động khởi động trên máy tính của bạn và bắt đầu quét.

Lưu ý:

- ☐ Xem trợ giúp Document Capture Pro để biết chi tiết về việc sử dụng các tính năng, chẳng hạn như tạo và đăng ký công việc mới.

- ☐ Bạn không chỉ có thể bắt đầu quét từ máy in mà còn từ máy tính thông qua Document Capture Pro. Xem trợ giúp Document Capture Pro để biết chi tiết.

Quét bản gốc vào thiết bị nhớ

1. Đặt bản gốc vào.

[“Đặt bản gốc” ở trang 189](#)

2. Lắp thiết bị nhớ vào máy in.

3. Chọn **Scan** > **Thiết bị bộ nhớ** trên bảng điều khiển.

4. Thực hiện cài đặt quét.

[“Tùy chọn menu cho quét” ở trang 265](#)

Lưu ý:

Chọn  để lưu cài đặt của bạn thành cài đặt sẵn.

5. Nhấn .

Quét bản gốc lên dịch vụ đám mây

Gửi hình ảnh quét đến các đích đến đã đăng ký trong *Epson Connect*.

Bạn cần thiết lập các cài đặt trước. Xem liên kết sau để biết chi tiết về quy trình thiết lập các cài đặt.

[“Chuẩn bị cho tính năng Scan sang Đám mây” ở trang 124](#)

1. Đặt bản gốc vào.

[“Đặt bản gốc” ở trang 189](#)

2. Chọn **Scan** > **Đám mây** trên bảng điều khiển.

3. Chọn  trên đầu màn hình và sau đó chọn đích đến.

4. Thực hiện cài đặt quét.

[“Tùy chọn menu cho quét” ở trang 265](#)

Lưu ý:

Chọn  để lưu cài đặt của bạn thành cài đặt sẵn.

5. Nhấn .

Quét bằng WSD

Bạn có thể lưu hình ảnh đã quét vào máy tính được kết nối với máy in bằng tính năng WSD.

Lưu ý:

☐ Tính năng này chỉ khả dụng đối với máy tính chạy Windows Vista hoặc mới hơn.

☐ Nếu đang dùng Windows 7/Windows Vista, bạn cần thiết lập máy tính trước bằng tính năng này.

[“Thiết lập cổng WSD” ở trang 263](#)

1. Đặt bản gốc vào.

[“Đặt bản gốc” ở trang 189](#)

2. Chọn **Scan** > **WSD** trên bảng điều khiển.

3. Chọn máy tính.

4. Nhấn .

Thiết lập cổng WSD

Phần này giải thích cách thiết lập cổng WSD cho Windows 7.

Lưu ý:

Đối với Windows 8 hoặc mới hơn, cổng WSD sẽ được thiết lập tự động.

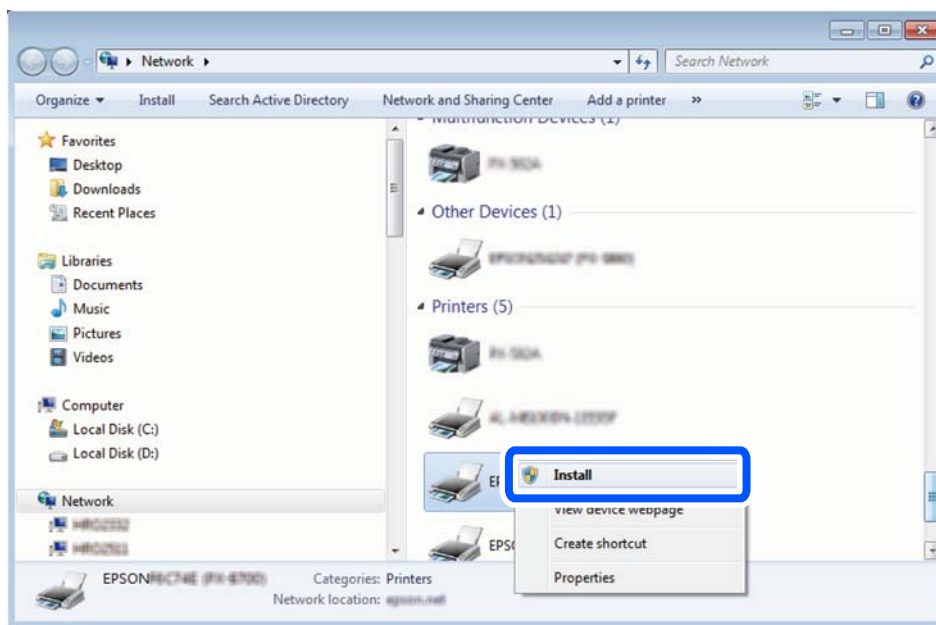
Phần sau cần thiết để thiết lập cổng WSD.

- ☐ Máy tính và máy in được kết nối với mạng.
- ☐ Trình điều khiển máy in được cài đặt trên máy tính.

1. Bật máy in.
2. Nhấp vào bắt đầu và sau đó nhấp vào **Mạng** trên máy tính.
3. Nhấp chuột phải vào máy in và sau đó nhấp vào **Cài đặt**.

Nhấp vào **Tiếp tục** khi màn hình **Kiểm soát tài khoản người dùng** được hiển thị.

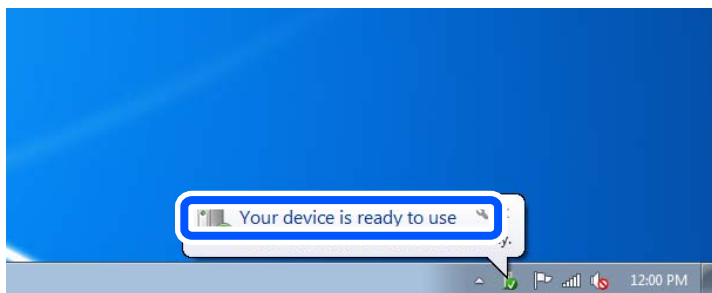
Nhấp vào **Gỡ cài đặt** và bắt đầu lại nếu màn hình **Gỡ cài đặt** được hiển thị.



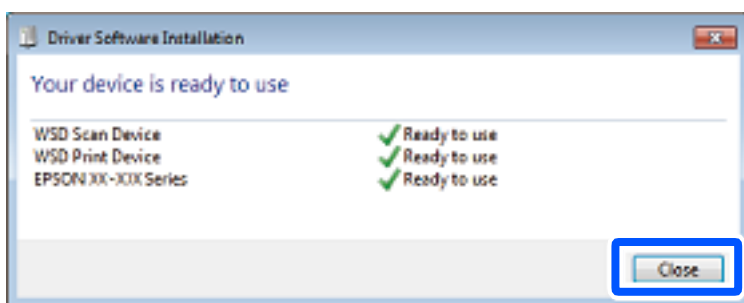
Lưu ý:

Tên máy in mà bạn đặt trên mạng và tên model (EPSON XXXXXX (XX-XXXX)) được hiển thị trên màn hình mạng. Bạn có thể kiểm tra tên máy in được đặt trên mạng từ bảng điều khiển của máy in hoặc bằng cách in tờ tình trạng mạng.

4. Nhấp vào **Thiết bị của bạn đã sẵn sàng sử dụng**.



5. Xem thông báo và sau đó nhấp vào **Đóng**.



6. Mở màn hình **Thiết bị và máy in**.

Windows 7

Nhấp vào bắt đầu > **Bảng điều khiển** > **Phần cứng và âm thanh** (hoặc **Phần cứng**) > **Thiết bị và máy in**.

7. Kiểm tra xem biểu tượng có tên máy in trên mạng có được hiển thị không.

Chọn tên máy in khi sử dụng với WSD.

Quét bằng Mopria Scan

Mopria Scan cho phép quét mạng tức thì từ điện thoại thông minh hoặc máy tính bảng Android.



1. Cài đặt Mopria Scan từ Google Play.
2. Đặt bản gốc vào.
3. Thiết lập chức năng quét mạng cho máy in của bạn. Xem liên kết bên dưới.

Bắc Mỹ và Mỹ Latinh

[“Kết nối máy in với mạng” ở trang 62](#)

Các khu vực khác

<https://epson.sn>

4. Kết nối thiết bị Android của bạn qua kết nối không dây (Wi-Fi) với cùng một mạng mà máy in của bạn sử dụng.
5. Quét từ thiết bị của bạn bằng máy in của bạn.

Lưu ý:

Để biết thêm chi tiết, truy cập trang web Mopria tại <https://mopria.org>.

Quét bản gốc vào thiết bị thông minh

Lưu ý:

Trước khi quét, hãy cài đặt Epson Smart Panel trên thiết bị thông minh của bạn.

1. Đặt bản gốc vào.
“Đặt bản gốc” ở trang 189
2. Bắt đầu Epson Smart Panel trên thiết bị thông minh của bạn.
3. Chọn menu quét trên màn hình chính.
4. Thực hiện theo hướng dẫn trên màn hình để quét và lưu hình ảnh.

Tùy chọn menu cho quét

Một số mục có thể không khả dụng tùy vào cách quét đã chọn hoặc các cài đặt khác mà bạn đã thực hiện.

Chế độ màu:

Chọn quét màu hay đơn sắc.

Định dạng tệp:

Chọn định dạng để lưu hình ảnh đã quét.

Khi bạn muốn lưu dưới dạng PDF, PDF/A hoặc TIFF, chọn lưu tất cả bản gốc thành một tệp (nhiều trang) hay lưu riêng từng bản gốc (một trang).

☐ **Tỉ lệ nén:**

Chọn mức độ nén hình ảnh quét.

☐ **Cài đặt PDF:**

Khi bạn đã chọn PDF làm cài đặt định dạng lưu, hãy sử dụng các cài đặt này để bảo vệ các tệp PDF.

Để tạo tệp PDF cần mật khẩu khi mở, hãy đặt Mật khẩu mở tài liệu. Để tạo tệp PDF yêu cầu mật khẩu khi in hoặc chỉnh sửa, hãy đặt Mật khẩu giấy phép.

Độ phân giải:

Chọn độ phân giải quét.

2 mặt:

Quét cả hai mặt của bản gốc.

☐ Hướng (Bản gốc):

Chọn hướng bản gốc.

☐ Đóng bìa (Bản gốc):

Chọn hướng đóng sách của bản gốc.

Vùng quét:

Chọn vùng quét. Để quét ở vùng tối đa của kính máy quét, chọn **Vùng tối đa**.

☐ Hướng (Bản gốc):

Chọn hướng bản gốc.

Loại bản gốc

Chọn kiểu của bản gốc.

Hướng (Bản gốc):

Chọn hướng bản gốc.

Bản gốc k.thước hỗn hợp:

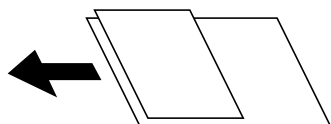
Bạn có thể đặt các tổ hợp kích thước sau vào ADF cùng một lúc.

☐ A3 và A4

☐ B4 và B5

☐ A4 và A5

Khi sử dụng những tổ hợp này, các bản gốc được quét với kích thước bằng kích thước bản gốc. Đặt bản gốc bằng cách căn chỉnh chiều rộng của bản gốc như hiển thị dưới đây.



Mật độ:

Chọn độ tương phản của hình ảnh đã quét.

Xóa bóng mờ:

Xóa bóng mờ của bản gốc xuất hiện trong hình ảnh đã quét.

☐ Khung:

Xóa bóng ở mép bản gốc.

☐ Giữa:

Xóa bóng của lề liên kết của tập sách nhỏ.

Xóa các lỗ đục:

Xóa lỗ đục xuất hiện trong hình ảnh đã quét. Bạn có thể chỉ định khu vực cần xóa lỗ đục bằng cách nhập một giá trị vào hộp ở bên phải.

☐ Vị trí xóa:

Chọn vị trí cần xóa lỗ đục.

- ☐ Hướng (Bản gốc):
Chọn hướng bản gốc.

Xóa màu đỏ:

Xóa ghi chú màu đỏ khỏi hình quét.

Mục này không khả dụng khi sử dụng menu **Máy tính**.

[“Tổng quan về Xóa màu đỏ” ở trang 160](#)

[“Sử dụng Xóa màu đỏ” ở trang 161](#)

Chủ đề:

Nhập chủ đề cho email bằng các ký tự hoặc biểu tượng chữ-số.

D.lượng tối đa của file đính:

Chọn cỡ tệp tối đa có thể được đính kèm vào email.

Tên Tệp:

- ☐ Tiền tố tên file:
Nhập tiền tố cho tên của hình ảnh bằng các ký hiệu và ký tự chữ số.
- ☐ Thêm ngày:
Thêm ngày vào tên tệp.
- ☐ Thêm giờ:
Thêm thời gian vào tên tệp.

Fax

Trước khi sử dụng các tính năng fax.	269
Tổng quan về các tính năng fax của máy in này.	269
Gửi fax bằng bảng máy in.	275
Nhận fax trên máy in.	284
Tùy chọn menu cho fax.	289
Tùy chọn menu cho Hộp Fax.	293
Kiểm tra trạng thái hoặc nhật ký cho các lệnh fax.	300
Gửi fax từ máy tính.	302
Nhận fax trên máy tính.	307
Fax IP (Tùy chọn).	310

Trước khi sử dụng các tính năng fax

Khi bạn muốn kiểm tra trạng thái của cài đặt fax, hãy in **D.sách cài đặt fax** bằng cách chọn **Fax** >  (Xem thêm) > **Báo cáo fax** > **D.sách cài đặt fax**. Nếu tổ chức của bạn có người quản trị máy in, hãy liên hệ với người quản trị để kiểm tra trạng thái hoặc điều kiện kết nối và cài đặt.

Kiểm tra các mục sau trước khi bắt đầu sử dụng các tính năng fax.

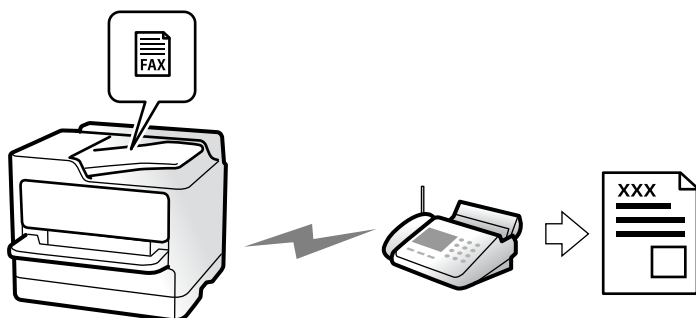
- ☐ Máy in và đường điện thoại, và (nếu đang được sử dụng) máy điện thoại được kết nối đúng cách
 - [“Kết nối máy in với đường điện thoại” ở trang 127](#)
- ☐ Cài đặt fax cơ bản (Thuật sĩ cài đặt fax) đã hoàn thành
 - [“Thiết lập máy in sẵn sàng gửi và nhận fax” ở trang 131](#)
 - [“Đăng ký liên hệ” ở trang 93](#)
- ☐ Các Cài đặt fax cần thiết khác đã hoàn thành
 - [“Đăng ký máy chủ email” ở trang 80](#)
 - [“Tạo thư mục mạng” ở trang 84](#)
 - [“Thực hiện cài đặt cho các tính năng fax của máy in theo mục đích sử dụng” ở trang 133](#)
- ☐ Ngoài ra, hãy xem thông tin sau đây nếu bạn muốn sử dụng fax IP (bạn bắt buộc phải đăng ký khóa bản quyền).
 - [“Tính năng Fax IP” ở trang 310](#)

Cũng cần xem các mục sau:

- ☐ Giải quyết sự cố về fax:
 - [“Không thể gửi hoặc nhận fax” ở trang 353](#)
 - [“Bản fax gửi đi có chất lượng kém” ở trang 381](#)
 - [“Fax đã nhận có chất lượng kém” ở trang 383](#)
 - [“Không thể vận hành máy in như mong muốn” ở trang 405](#)
- ☐ Các tùy chọn menu để thiết lập các tính năng fax:
 - [“Cài đặt fax” ở trang 452](#)

Tổng quan về các tính năng fax của máy in này

Tính năng: Gửi fax



Các phương thức gửi

☐ Gửi tự động

Khi bạn quét bản gốc bằng cách nhấn vào **◇ (Gửi)**, máy in sẽ quay số cho người nhận và gửi fax.

[“Gửi fax bằng bảng máy in” ở trang 275](#)

☐ Gửi thủ công

Khi bạn thực hiện kiểm tra thủ công trên kết nối đường dây bằng cách quay số cho người nhận, hãy nhấn **◇ (Gửi)** để bắt đầu gửi fax trực tiếp.

[“Gửi Fax Sau Khi Xác Nhận Tình Trạng Của Người Nhận” ở trang 278](#)

[“Gửi fax bằng cách quay số từ thiết bị điện thoại bên ngoài” ở trang 278](#)

Chỉ định người nhận khi gửi fax

Bạn có thể nhập thông tin người nhận bằng **Bàn phím**, **Danh bạ** và **Gần đây**.

[“Người nhận” ở trang 289](#)

[“Đăng ký liên hệ” ở trang 93](#)

Cài đặt quét khi gửi fax

Bạn có thể chọn các mục như **Độ phân giải** hoặc **Kích thước bản gốc (Mặt kính)** khi gửi fax.

[“Cài đặt quét:” ở trang 290](#)

Sử dụng Cài đặt gửi fax khi gửi fax

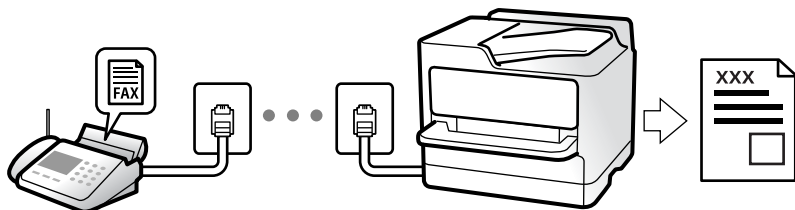
Bạn có thể sử dụng **Cài đặt gửi fax** như **Gửi trực tiếp** (gửi tài liệu lớn một cách ổn định) hoặc **Sao lưu** khi cách gửi bình thường không thành công. Nếu bạn thực hiện cài đặt để sao lưu fax đã gửi khi gửi fax nhưng sao lưu không thành công, máy in có thể tự động gửi thông báo email khi bản sao lưu được thực hiện.

[“Cài đặt gửi fax:” ở trang 290](#)

[“Báo cáo lỗi sao lưu:” ở trang 467](#)

[“Đăng ký máy chủ email” ở trang 80](#)

Tính năng: Nhận fax



Đặt Chế độ nhận

☐ Thủ công

Chủ yếu để gọi điện, nhưng cũng để fax

[“Sử dụng chế độ Thủ công” ở trang 284](#)

☐ Tự động

- Chỉ dành cho fax (không cần điện thoại bên ngoài)

- Chủ yếu để fax và đôi khi gọi điện thoại

[“Sử dụng chế độ Tự động” ở trang 285](#)

Nhận fax bằng cách sử dụng điện thoại kết nối

Bạn có thể nhận fax bằng cách chỉ sử dụng điện thoại bên ngoài.

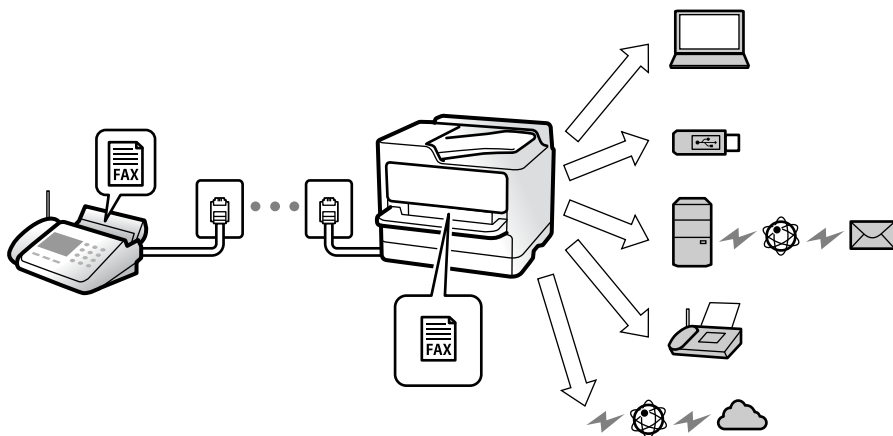
[“Nhận từ xa:” ở trang 454](#)

[“Thực hiện cài đặt khi bạn kết nối điện thoại” ở trang 134](#)

Nơi nhận của fax đã nhận

Đầu ra không có điều kiện:

Fax đã nhận được in ra không có điều kiện theo mặc định. Bạn có thể thiết lập điểm đích cho các bản fax đã nhận đến hộp thư đến, máy tính, bộ nhớ ngoài, email, thư mục hoặc các bản fax khác.



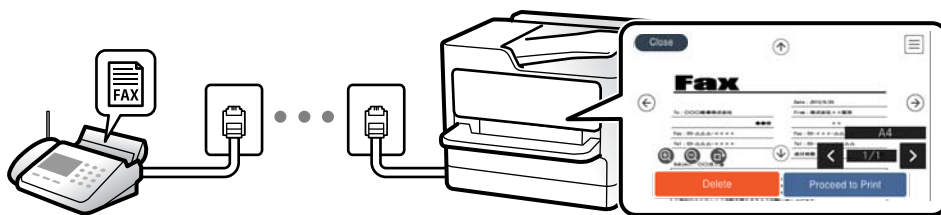
[“Lưu/Chuyển tiếp không điều kiện:” ở trang 458](#)

[“Cài đặt lưu để nhận fax” ở trang 135](#)

[“Cài đặt chuyển tiếp để nhận fax” ở trang 137](#)

Nếu bạn lưu trong hộp thư đến, bạn có thể kiểm tra nội dung trên màn hình.

[“Cài đặt hộp thư đến:” ở trang 464](#)



[“Xem fax đã nhận trên màn hình LCD của máy in” ở trang 288](#)

Đầu ra khi điều kiện trùng khớp:

Bạn có thể thiết lập nơi nhận cho các bản fax đã nhận đến hộp thư đến hoặc hộp thư bí mật, bộ nhớ ngoài, email, thư mục hoặc fax khác khi các điều kiện cụ thể được đáp ứng. Nếu bạn lưu trong hộp thư đến hoặc hộp thư bí mật, bạn có thể kiểm tra nội dung trên màn hình.

[“Lưu/Chuyển tiếp có điều kiện:” ở trang 460](#)

[“DS Lưu/Chuyển tiếp có điều kiện:” ở trang 292](#)

Tính năng: Gửi/nhận bằng PC-FAX (Windows/Mac OS)

Gửi bằng PC-FAX

Bạn có thể gửi fax từ máy tính.

[“Bật gửi fax từ máy tính” ở trang 144](#)

[“Ứng dụng để cấu hình hoạt động fax và gửi fax \(FAX Utility\)” ở trang 433](#)

[“Ứng dụng để gửi fax \(Trình điều khiển PC-FAX\)” ở trang 434](#)

[“Gửi fax từ máy tính” ở trang 302](#)

Nhận bằng PC-FAX

Bạn có thể nhận fax trên máy tính.

[“Thực hiện cài đặt để gửi và nhận fax trên máy tính” ở trang 144](#)

[“Ứng dụng để cấu hình hoạt động fax và gửi fax \(FAX Utility\)” ở trang 433](#)

[“Nhận fax trên máy tính” ở trang 307](#)

Tính năng: các báo cáo fax khác nhau

Bạn có thể kiểm tra trạng thái các bản fax đã gửi và đã nhận trong báo cáo.

XX-XXXXXXX							
Fax Communication Log						PAGE:	001/001
						XXXX.XX.XX	XX:XX.PM
Name	:	XXXX					
Fax	:	XXXX.XX.XXXX					
Date	Time	Type	ID	Duration	Pages	Result	
XX.XX.XX	XX:XXPM	Send	XX.XXXX.XXXX	00:00	000/001	No Answer	
XX.XX.XX	XX:XXPM	Receive		00:37	001	OK	
XX.XX.XX	XX:XXAM	Send	XXX.XXX.XXXX			OK	

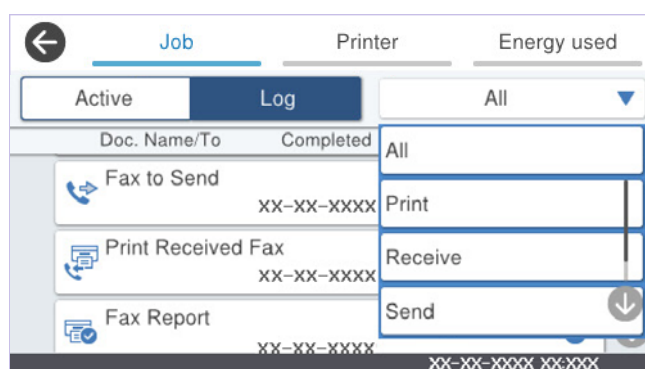
“Cài đặt báo cáo” ở trang 467

“Cài đặt gửi fax:” ở trang 290

“Nhật ký truyền gửi:” ở trang 292

“Báo cáo fax:” ở trang 292

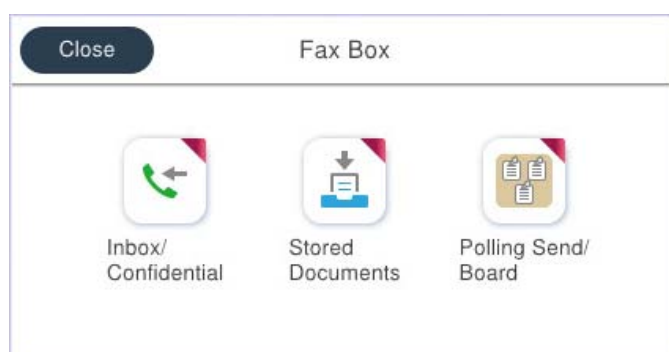
Tính năng: Trạng thái hoặc nhật ký cho lệnh fax



Bạn có thể kiểm tra các lệnh fax đang tiến hành hoặc kiểm tra lịch sử lệnh.

“Kiểm tra trạng thái hoặc nhật ký cho các lệnh fax” ở trang 300

Tính năng: Hộp Fax



Hộp thư đến và các hộp thư bí mật

Bạn có thể lưu trữ fax đã nhận trong hộp thư đến hoặc hộp thư bí mật.

[“Hộp thư đến/Mật” ở trang 293](#)

Hộp thư Tài liệu đã lưu trữ

Bạn có thể gửi fax bằng các tài liệu đã lưu trong hộp thư này.

[“Tài liệu đã lưu trữ:” ở trang 295](#)

Hộp thư Gửi hỏi vòng/Bảng

Tài liệu đã lưu trữ trong hộp thư Gửi theo yêu cầu hoặc hộp thư bảng thông báo có thể được gửi theo yêu cầu từ một máy fax khác.

[“Gửi hỏi vòng/Bảng” ở trang 297](#)

Tính năng bảo mật cho hộp thư fax

Bạn có thể đặt mật khẩu cho hộp thư.

[“Tính năng: bảo mật khi gửi và nhận Fax” ở trang 274](#)

Tính năng: bảo mật khi gửi và nhận Fax

Bạn có thể sử dụng nhiều tính năng bảo mật.

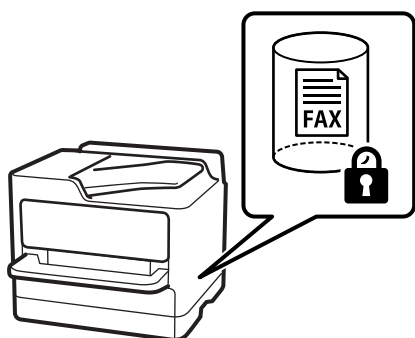
Bạn có thể sử dụng nhiều tính năng bảo mật như **Giới hạn gọi điện trực tiếp** để tránh gửi đến điểm đích sai, hoặc **Tự xóa hết dữ liệu** sao lưu để tránh rò rỉ thông tin.

[“Cài đặt bảo mật” ở trang 468](#)

[“Cài đặt xóa tài liệu ô:” ở trang 464](#)

[“Tùy chọn menu cho Hộp Fax” ở trang 293](#)

Bạn có thể đặt mật khẩu cho từng hộp nhận fax trong máy in.

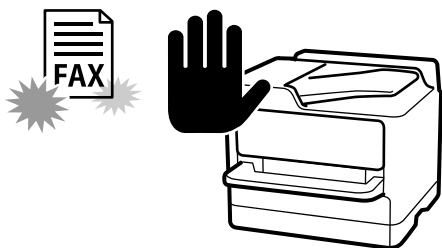


[“Cài đặt mật khẩu hộp thư đến:” ở trang 464](#)

[“Tùy chọn menu cho Hộp Fax” ở trang 293](#)

Tính năng: Các tính năng hữu ích khác

Chặn fax rác



Bạn có thể từ chối fax rác.

[“Thực hiện cài đặt để chặn bản fax rác” ở trang 144](#)

Nhận fax sau khi quay số

Sau khi quay số đến máy fax khác, bạn có thể nhận tài liệu từ máy fax đó.

[“Nhận fax bằng cách thực hiện một cuộc gọi điện thoại” ở trang 285](#)

[“Nhận hồi vòng” ở trang 292](#)

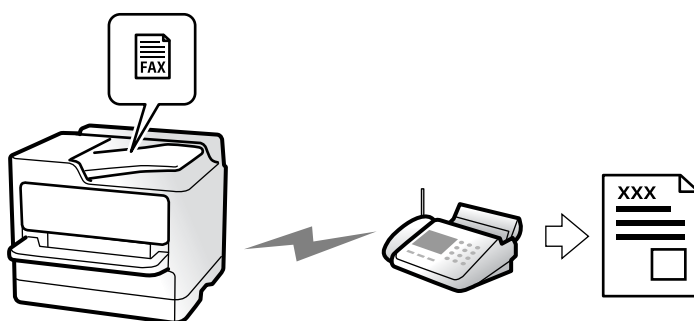
Giới thiệu về gửi fax

Bạn có thể hiển thị các cài đặt mà bạn sử dụng thường xuyên để gửi fax ở đầu thẻ **Cài đặt fax**.

[“Nút thao tác nhanh” ở trang 452](#)

[“Nút thao tác nhanh:” ở trang 290](#)

Gửi fax bằng bảng máy in



Bạn có thể gửi fax bằng cách nhập số fax cho những người nhận trên bảng điều khiển.

Lưu ý:

- ☐ Khi gửi fax đơn sắc, bạn có thể xem trước hình quét trên màn hình LCD trước khi gửi.
- ☐ Bạn có thể đặt sẵn đến 50 công việc fax đơn sắc ngay cả khi đường dây điện thoại đang dùng cho cuộc gọi thoại, đang gửi một fax khác hoặc đang nhận fax. Bạn có thể kiểm tra hoặc hủy các lệnh fax đã bảo lưu tại **CV/T.thái**.

1. Đặt bản gốc vào.

[“Đặt bản gốc” ở trang 189](#)

Bạn có thể gửi tối đa 200 trang trong một lần truyền; tuy nhiên tùy thuộc vào dung lượng bộ nhớ còn lại, bạn có thể không thể gửi fax ngay cả với ít hơn 200 trang.

2. Chọn **Fax** trên màn hình chính.

3. Chỉ định người nhận.

[“Chọn người nhận” ở trang 276](#)

Ngoài ra, hãy xem phần sau đây để biết thông tin về cách mở rộng tính năng Fax IP.

[“Gửi fax IP bằng máy in” ở trang 310](#)

4. Chọn tab **Cài đặt fax**, sau đó thực hiện các cài đặt như **Độ phân giải** và **Gửi trực tiếp**.

[“Cài đặt fax” ở trang 289](#)

5. Nhấn  (**Cài đặt sẵn**) trên màn hình fax trên cùng để lưu các cài đặt hiện tại và người nhận trong Cài đặt sẵn. Cách này cho phép bạn dễ dàng nạp các cài đặt bất cứ lúc nào.

Người nhận có thể không được lưu lại tùy vào cách bạn đã chỉ định các người nhận đó, như tự nhập số fax.

6. Nhấn  để gửi fax.

Lưu ý:

- ☐ Nếu số fax bận hoặc gặp sự cố nào đó, máy in sẽ tự động gọi lại sau một phút.
- ☐ Để hủy gửi, nhấn .
- ☐ Thời gian để gửi fax màu lâu hơn vì máy in thực hiện việc quét và gửi đồng thời. Trong khi máy in đang gửi fax màu, bạn không thể sử dụng các tính năng khác.

Thông tin liên quan

➡ [“Kiểm tra công việc fax đang thực hiện” ở trang 301](#)

Chọn người nhận

Bạn có thể chỉ định người nhận trên tab **Người nhận** để gửi fax bằng các phương thức sau.

Nhập số fax theo cách thủ công

Chọn **Bàn phím**, nhập số fax trên màn hình được hiển thị, sau đó nhấn **Đồng ý**.

- Để thêm tạm dừng (tạm dừng trong ba giây khi quay số), nhập dấu gạch ngang (-).

- Nếu bạn đã thiết lập mã truy cập ra bên ngoài trong **Loại dòng**, nhập “#” (dấu thăng) thay vì mã truy cập ra bên ngoài thực sự ở đầu số fax.

Lưu ý:

Nếu bạn không thể nhập theo cách thủ công số fax, **Giới hạn gọi điện trực tiếp** trong **Cài đặt bảo mật** được thiết lập là **Bật**. Chọn người nhận fax từ danh sách liên hệ hoặc lịch sử gửi fax.

Chọn người nhận từ danh sách liên hệ

Chọn **Danh bạ** và chọn người nhận bạn muốn gửi. Nếu người nhận mà bạn muốn gửi chưa được đăng ký trong **Danh bạ**, nhấn  để đăng ký.

Chọn người nhận từ lịch sử fax đã gửi

Chọn **Gửi đây**, sau đó chọn người nhận.

Chọn người nhận từ danh sách trên tab Người nhận

Chọn người nhận từ danh sách đã đăng ký trong **Cài đặt** > **Trình quản lý Danh bạ** > **Thường xuyên**.

Lưu ý:

Để xóa những người nhận bạn đã chọn hoặc nhập, hãy hiển thị danh sách người nhận bằng cách chạm vào mục số fax hoặc số người nhận trên màn hình LCD, chọn người nhận từ danh sách, sau đó chọn **Xóa**.

Thông tin liên quan

- ➔ “Đăng ký liên hệ” ở trang 93
- ➔ “Mục đặt đích đến” ở trang 95
- ➔ “Người nhận” ở trang 289

Các cách gửi fax khác nhau

Gửi fax sau khi kiểm tra hình ảnh quét



Bạn có thể xem trước hình ảnh quét trên màn hình LCD trước khi gửi fax. (Chỉ fax đơn sắc)

1. Đặt bản gốc vào.
“Đặt bản gốc” ở trang 189
2. Chọn **Fax** trên màn hình chính.
3. Chỉ định người nhận.
“Chọn người nhận” ở trang 276

4. Chọn tab **Cài đặt fax**, sau đó thực hiện các cài đặt cần thiết.

“Cài đặt fax” ở trang 289

5. Nhấn , sau đó kiểm tra hình ảnh tài liệu quét.

-     : Di chuyển màn hình theo hướng các mũi tên.

-   : Thu nhỏ hoặc phóng to.

-   : Chuyển sang trang trước hoặc trang kế tiếp.

Lưu ý:

☐ Khi đã bật **Gửi trực tiếp**, bạn không thể xem trước.

☐ Nếu bạn không thao tác trên màn hình xem trước trong thời gian đã đặt trong **Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt fax > Cài đặt gửi > Thời gian hiển thị xem trước fax**, fax được tự động gửi đi.

6. Chọn **Bắt đầu gửi**. Nếu không, chọn **Hủy**

Lưu ý:

Chất lượng hình của fax đã gửi có thể khác với những gì bạn đã xem trước tùy vào khả năng của máy người nhận.

Gửi Fax Sau Khi Xác Nhận Tình Trạng Của Người Nhận

Bạn có thể gửi fax trong khi nghe nhạc hoặc hội thoại qua loa máy in trong lúc gọi điện, liên lạc và truyền tải dữ liệu.

1. Chọn **Fax** trên màn hình chính.
2. Chọn tab **Cài đặt fax** và sau đó thực hiện cài đặt như độ phân giải và phương pháp gửi khi cần thiết. Khi bạn thực hiện cài đặt xong, hãy chọn tab **Người nhận**.

“Cài đặt fax” ở trang 289

3. Nhấn  và sau đó chỉ định người nhận.

Lưu ý:

Bạn có thể chỉnh âm lượng của loa.

4. Khi bạn nghe thấy âm báo fax, hãy chọn **Gửi/Nhận** ở góc trên bên phải của màn hình LCD và sau đó chọn **Gửi**.
5. Nhấn  để bắt đầu gửi fax.

Gửi fax bằng cách quay số từ thiết bị điện thoại bên ngoài

Bạn có thể gửi fax bằng cách quay số từ điện thoại kết nối khi bạn muốn nói chuyện qua điện thoại trước khi gửi fax, hoặc khi máy fax của người nhận không tự động chuyển sang chế độ fax.

1. Nhấc ống nghe điện thoại đã kết nối rồi gọi đến số fax của người nhận bằng điện thoại.

Lưu ý:

Khi người nhận trả lời điện thoại, bạn có thể nói chuyện với người nhận.

2. Chọn **Fax** trên màn hình chính.

- Thực hiện các cài đặt cần thiết trên **Cài đặt fax**.

“Cài đặt fax” ở trang 289

- Khi bạn nghe thấy âm báo fax, nhấn  và sau đó nhắc tai nghe điện thoại.

Lưu ý:

Khi quay đến một số bằng điện thoại kết nối, thời gian để gửi fax lâu hơn vì máy in thực hiện việc quét và gửi đồng thời. Khi gửi fax, bạn không thể sử dụng các tính năng khác.

Gửi fax theo yêu cầu (Hộp thư Gửi theo yêu cầu)

Nếu bạn lưu trữ tài liệu đơn sắc trong hộp thư chờ gửi của máy in từ trước, tài liệu đã lưu trữ có thể được gửi đi theo yêu cầu từ một máy fax khác có tính năng nhận theo yêu cầu. Bạn có thể lưu trữ một tài liệu có tối đa 200 trang.

Thông tin liên quan

➔ “Gửi theo yêu cầu.” ở trang 297

Thiết lập Hộp thư Gửi hỏi vòng

Bạn có thể lưu trữ một tài liệu trong hộp **Hộp thư Gửi hỏi vòng** mà không cần đăng ký. Thực hiện các cài đặt khác nếu cần.

- Chọn **Hộp Fax** > **Gửi hỏi vòng/Bảng** từ màn hình chính.

- Chọn **Gửi theo yêu cầu**, nhấp vào , sau đó chọn **Cài đặt**.

Lưu ý:

Nếu màn hình mục nhập mật khẩu hiển thị, hãy nhập mật khẩu.

- Thực hiện các cài đặt thích hợp như **Thông báo kết quả gửi**.

Lưu ý:

Nếu bạn đã đặt mật khẩu trong **Mật khẩu để mở hộp fax**, bạn sẽ được yêu cầu nhập mật khẩu trong lần mở hộp tiếp theo của bạn.

- Chọn **Tốt** để áp dụng cài đặt.

Lưu trữ tài liệu trong hộp thư Gửi theo yêu cầu

- Chọn **Hộp Fax** trên màn hình chính và sau đó chọn **Gửi hỏi vòng/Bảng**.

- Chọn **Gửi theo yêu cầu**.

Nếu màn hình nhập mật khẩu hiển thị, hãy nhập mật khẩu để mở hộp thư.

- Nhấn **Thêm tài liệu**.

- Ở màn hình fax trên cùng hiển thị, kiểm tra cài đặt và sau đó nhấn  để quét và lưu trữ tài liệu.

Để kiểm tra các tài liệu bạn đã lưu trữ, chọn **Hộp Fax** > **Gửi hỏi vòng/Bảng**, chọn hộp thư chứa tài liệu bạn muốn kiểm tra, sau đó nhấp vào **Chọn tài liệu**. Trên màn hình hiển thị, bạn có thể xem, in hoặc xóa tài liệu đã quét.

Gửi fax theo yêu cầu (Hộp thư bảng thông báo)

Nếu bạn lưu trữ tài liệu đơn sắc trong hộp thư bảng thông báo của máy in từ trước, tài liệu đã lưu trữ có thể được gửi đi theo yêu cầu từ một máy fax khác hỗ trợ tính năng địa chỉ con/mật khẩu. Có 10 hộp thư bảng thông báo trong máy in. Bạn có thể lưu trữ một tài liệu có tối đa 200 trang trong mỗi hộp thư. Để sử dụng hộp thư bảng thông báo, bạn phải đăng ký ít nhất một hộp thư để lưu trữ tài liệu từ trước.

Thông tin liên quan

- ➔ “Chưa đăng ký bảng thông báo:” ở trang 298
- ➔ “Mỗi bảng thông báo đã đăng ký” ở trang 299

Đăng ký hộp bảng thông báo

Bạn phải đăng ký trước hộp bảng thông báo để lưu trữ tài liệu. Làm theo các bước bên dưới để đăng ký hộp.

1. Chọn **Hộp Fax** > **Gửi hỏi vòng/Bảng** từ màn hình chính.
2. Chọn một trong các hộp có tên **Chưa đăng ký bảng thông báo**.

Lưu ý:

Nếu màn hình mục nhập mật khẩu hiển thị, hãy nhập mật khẩu.

3. Thực hiện cài đặt cho các mục trên màn hình.
 - ☐ Nhập tên vào **Tên (Bắt buộc)**
 - ☐ Nhập địa chỉ con vào **Địa chỉ phụ (SEP)**
 - ☐ Nhập mật khẩu vào **Mật khẩu(PWD)**
4. Thực hiện các cài đặt thích hợp như **Thông báo kết quả gửi**.

Lưu ý:

Nếu bạn đã đặt mật khẩu trong **Mật khẩu để mở hộp fax**, bạn sẽ được yêu cầu nhập mật khẩu trong lần mở hộp tiếp theo của bạn.

5. Chọn **Tốt** để áp dụng cài đặt.

Để hiển thị màn hình thay đổi cài đặt hoặc xóa các hộp đã đăng ký, chọn hộp bạn muốn thay đổi/xóa, sau đó nhấp



Lưu trữ tài liệu trong hộp thư bảng thông báo

1. Chọn **Hộp Fax** trên màn hình chính và sau đó chọn **Gửi hỏi vòng/Bảng**.
2. Chọn một trong các hộp thư bảng thông báo đã được đăng ký.

Nếu màn hình nhập mật khẩu hiển thị, hãy nhập mật khẩu để mở hộp thư.
3. Nhấn **Thêm tài liệu**.
4. Ở màn hình fax trên cùng hiển thị, kiểm tra cài đặt và sau đó nhấn  để quét và lưu trữ tài liệu.

Để kiểm tra các tài liệu bạn đã lưu trữ, chọn **Hộp Fax** > **Gửi hỏi vòng/Bảng**, chọn hộp thư chứa tài liệu bạn muốn kiểm tra, sau đó nhấp vào **Chọn tài liệu**. Trên màn hình hiển thị, bạn có thể xem, in hoặc xóa tài liệu đã quét.

Gửi nhiều trang tài liệu đơn sắc (Gửi trực tiếp)

Khi gửi fax đơn sắc, tài liệu quét được lưu trữ tạm thời trong bộ nhớ của máy in. Vì vậy, việc gửi quá nhiều trang có thể khiến máy in hết bộ nhớ và dừng việc gửi fax. Bạn có tránh điều này bằng cách bật tính năng **Gửi trực tiếp**, tuy nhiên thời gian gửi fax sẽ lâu hơn vì máy in thực hiện việc quét và gửi đồng thời. Bạn có thể sử dụng tính năng này khi chỉ có một người nhận.

Truy cập menu

Bạn có thể tìm thấy menu trên bảng điều khiển của máy in bên dưới.

Fax > Cài đặt fax > Gửi trực tiếp

Làm gián đoạn và gửi fax (Gửi ưu tiên)

Bạn có thể gửi tài liệu khẩn cấp trước các fax khác đang đợi để gửi.

Lưu ý:

Bạn không thể gửi tài liệu ưu tiên khi một trong các tác vụ sau đang diễn ra vì máy in không thể chấp nhận một fax khác.

- ☐ Đang gửi fax đơn sắc khi bật **Gửi trực tiếp**
- ☐ Đang gửi fax màu
- ☐ Gửi fax bằng cách quay số từ điện thoại đã kết nối
- ☐ Gửi fax được gửi từ máy tính (trừ khi gửi từ bộ nhớ)

Truy cập menu

Bạn có thể tìm thấy menu trên bảng điều khiển của máy in bên dưới.

Fax > Cài đặt fax > Gửi ưu tiên.

Thông tin liên quan

➔ [“Kiểm tra trạng thái hoặc nhật ký cho các lệnh fax” ở trang 300](#)

Gửi fax ở chế độ đơn sắc tại thời điểm được chỉ định trong ngày (Gửi fax sau)

Bạn có thể thiết lập gửi fax vào một thời gian đã định. Chỉ có thể gửi fax đơn sắc khi thời gian gửi được chỉ định.

Truy cập menu

Bạn có thể tìm thấy menu trên bảng điều khiển của máy in bên dưới.

Fax > Cài đặt fax > Gửi fax sau

Bật **Gửi fax sau**, sau đó chỉ định thời gian trong ngày để gửi fax.

Lưu ý:

Để hủy fax trong khi máy in đang chờ đến thời gian chỉ định, hãy hủy tại .

Thông tin liên quan

➔ [“Kiểm tra trạng thái hoặc nhập ký cho các lệnh fax” ở trang 300](#)

Gửi tài liệu kích thước khác nhau bằng ADF (Quét liên tục (ADF))

Khi gửi fax bằng cách đặt lần lượt từng bản gốc hoặc bằng cách đặt các bản gốc theo kích thước vào ADF, bạn có thể gửi chúng thành một tài liệu có kích thước của bản gốc liên quan như khổ A3, B4 hoặc A4.

Lưu ý:

- ☐ Ngay cả khi chưa bật **Quét liên tục (ADF)**, bạn có thể gửi chỉ các kích thước bản gốc khi đáp ứng mọi điều kiện sau đây.
 - Các tài liệu kết hợp chỉ chứa bản gốc có kích thước chiều ngang A3 và kích thước chiều dọc A4.
 - Xoay tự động được đặt thành **Bật** (mặc định là **Bật**)
 - **Gửi trực tiếp** được đặt thành **Tắt** (mặc định là **Tắt**)
- ☐ Nếu bạn đặt kết hợp các bản gốc có kích thước khác nhau vào ADF, các bản gốc sẽ được gửi theo chiều rộng của tờ giấy rộng nhất trong số chúng và theo chiều dài của mỗi bản gốc.

1. Đặt mé bản gốc đầu tiên có cùng kích thước.
2. Chọn **Fax** trên màn hình chính.
3. Chỉ định người nhận.
[“Chọn người nhận” ở trang 276](#)
4. Chọn tab **Cài đặt fax**, sau đó nhấn **Quét liên tục (ADF)** để thiết lập tùy chọn này thành **Bật**.
Bạn cũng có thể thực hiện các cài đặt như độ phân giải và phương pháp gửi nếu cần.
5. Nhấn **◇ (Gửi)**.
6. Khi hoàn thành việc quét bộ bản gốc đầu tiên và một thông báo được hiển thị trên bảng điều khiển yêu cầu bạn quét bộ bản gốc tiếp theo, hãy đặt các bản gốc tiếp theo, và sau đó chọn **Bắt đầu quét**.

Lưu ý:

Nếu bạn không thao tác trên máy in trong thời gian đã đặt trong **Thời gian chờ Bản gốc tiếp theo** sau khi bạn được nhắc đặt bản gốc tiếp theo, máy in sẽ ngừng lưu trữ và bắt đầu gửi tài liệu.

Gửi fax với Địa chỉ phụ (SUB) và Mật khẩu(SID)

Bạn có thể gửi fax đến các hộp thư bí mật hoặc các hộp thư chuyển tiếp trong máy fax của người nhận khi máy fax của nhận có tính năng nhận các bản fax bí mật hoặc chuyển tiếp fax. Người nhận có thể nhận fax một cách bảo mật, hoặc có thể chuyển tiếp chúng đến các đích đến fax đã chỉ định.

1. Đặt bản gốc vào.
2. Chọn **Fax** trên màn hình chính.
3. Chọn **Danh bạ** và chọn người nhận với địa chỉ con và mật khẩu đã đăng ký.
Bạn cũng có thể chọn người nhận từ **Gần đây** nếu fax được gửi với địa chỉ con và mật khẩu.
4. Chọn tab **Cài đặt fax** và sau đó thực hiện cài đặt như độ phân giải và phương pháp gửi khi cần thiết.

[“Cài đặt fax” ở trang 289](#)

5. Gửi fax.

Thông tin liên quan

➡ “Đăng ký liên hệ” ở trang 93

Gửi cùng tài liệu nhiều lần

Vì bạn có thể gửi fax sử dụng các tài liệu được lưu trữ trong máy in, bạn có thể tiết kiệm thời gian quét tài liệu khi bạn cần gửi thường xuyên cùng tài liệu. Bạn có thể lưu trữ tối đa 200 trang của một tài liệu đơn ở dạng đơn sắc. Bạn có thể lưu trữ 10 tài liệu trong hộp tài liệu lưu trữ của máy in.

Lưu ý:

Bạn có thể không lưu được 10 tài liệu tùy theo các điều kiện sử dụng, chẳng hạn như kích thước tệp của tài liệu đã lưu.

Lưu trữ fax không chỉ định người nhận (Lưu d.liệu fax)

1. Đặt bản gốc vào.
2. Chọn **Hộp Fax** trên màn hình chính.
3. Chọn **Tài liệu đã lưu trữ**, nhấp vào  (Menu hộp fax), sau đó chọn **Lưu d.liệu fax**.
4. Trong thẻ **Cài đặt fax** hiển thị, hãy thực hiện các cài đặt như độ phân giải khi cần thiết.
5. Nhấn  để lưu tài liệu.

Sau khi hoàn thành việc lưu trữ tài liệu, bạn có thể xem trước hình ảnh quét bằng cách chọn **Hộp Fax** > **Tài liệu**

đã lưu trữ và sau đó nhấn vào hộp thư cho tài liệu, hoặc bạn có thể xóa bằng cách nhấn  phía bên phải hộp thư cho tài liệu.

Gửi fax bằng tính năng tài liệu lưu trữ

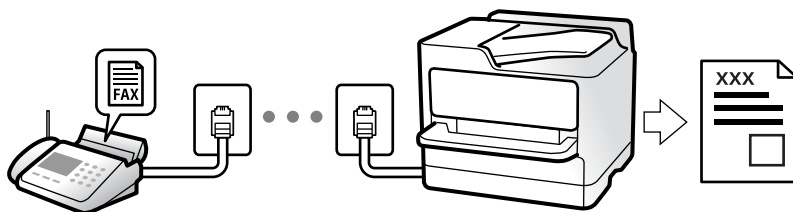
1. Chọn **Hộp Fax** trên màn hình chính và sau đó chọn **Tài liệu đã lưu trữ**.
2. Chọn tài liệu bạn muốn gửi, kiểm tra nội dung tài liệu và sau đó chọn **Bắt đầu gửi**.
Khi thông báo **Xóa tài liệu này sau khi gửi?** được hiển thị, chọn **Có** hoặc **Không**.
3. Chỉ định người nhận.
4. Chọn thẻ **Cài đặt fax**, sau đó thực hiện các cài đặt như phương pháp gửi khi cần thiết.
“Cài đặt fax” ở trang 289
5. Nhấn  để gửi fax.

Thông tin liên quan

➡ “Tài liệu đã lưu trữ.” ở trang 295

➡ “Kiểm tra trạng thái hoặc nhập ký cho các lệnh fax” ở trang 300

Nhận fax trên máy in



Nếu máy in được kết nối với đường điện thoại và các cài đặt cơ bản đã được hoàn thành bằng cách sử dụng Thuật sĩ cài đặt fax, bạn có thể nhận fax.

Bạn có thể lưu các bản fax đã nhận, kiểm tra chúng trên màn hình máy in và chuyển tiếp chúng.

Các bản fax đã nhận được in trong cài đặt ban đầu của máy in.

Khi bạn muốn kiểm tra trạng thái của cài đặt fax, hãy in **D.sách cài đặt fax** bằng cách chọn **Fax** >  (Xem thêm) > **Báo cáo fax** > **D.sách cài đặt fax**.

Lưu ý:

- ☐ Bạn không thể thực hiện các thao tác sau đây trong khi nhận fax.
 - Nhận các bản fax cùng một lúc trên cùng một đường dây
 - Gửi fax trên cùng một đường dây
- ☐ Bạn có thể thực hiện các thao tác gửi fax (cho đến giai đoạn đặt trước lệnh in) ngay cả khi đang nhận fax.

Tuy nhiên, bạn không thể thực hiện thao tác gửi fax cho các lệnh in không thể đặt trước, chẳng hạn như gửi bằng **Gác máy** hoặc **Gửi trực tiếp**.

Nhận fax gửi đến

Có hai tùy chọn trong **Chế độ nhận**.

Thông tin liên quan

- ➔ “**Sử dụng chế độ Thủ công**” ở trang 284
- ➔ “**Sử dụng chế độ Tự động**” ở trang 285

Sử dụng chế độ Thủ công

Chế độ này chủ yếu để thực hiện cuộc gọi điện thoại, nhưng cũng dành cho fax.

Nhận fax

Khi điện thoại đổ chuông, bạn có thể trả lời chuông theo cách thủ công bằng cách nhấn ống nghe.

- ☐ Khi bạn nghe thấy tín hiệu fax (baud):

Chọn **Fax** trên màn hình chính của máy in, chọn **Gửi/Nhận** > **Nhận**, sau đó nhấn . Khi máy in bắt đầu nhận fax, bạn có thể gác máy.

- ☐ Nếu chuông đổ là cho cuộc gọi thoại:

Bạn có thể trả lời điện thoại như bình thường.

Nhận fax bằng cách chỉ sử dụng điện thoại kết nối

Khi **Nhận từ xa** được thiết lập, bạn có thể nhận fax bằng cách đơn giản là nhập **Bật mã**.

Khi điện thoại đổ chuông, hãy nhắc ống nghe điện thoại. Khi bạn nghe thấy âm fax (baud), quay **Bật mã** hai chữ số, sau đó gác ống nghe điện thoại. Nếu bạn không biết mã bắt đầu, hãy hỏi người quản trị viên.

Sử dụng chế độ Tự động

Chế độ này cho phép bạn sử dụng đường điện thoại cho các mục đích sử dụng sau.

- ☐ Sử dụng đường điện thoại chỉ cho fax (không cần máy điện thoại bên ngoài)
- ☐ Sử dụng đường điện thoại chủ yếu cho fax và đôi khi để gọi điện thoại

Nhận fax không có thiết bị điện thoại bên ngoài

Máy in tự động chuyển sang nhận fax khi có đủ số lần đổ chuông bạn đặt trong **Đổ chuông trả lời**.

Nhận fax có thiết bị điện thoại bên ngoài

Máy in có thiết bị điện thoại bên ngoài hoạt động như sau.

- ☐ Khi máy trả lời trả lời khi chưa hết số lần đổ chuông được thiết lập trong **Đổ chuông trả lời**:
 - Nếu chuông đổ là cho fax: máy in tự động chuyển sang nhận fax.
 - Nếu chuông đổ là cho cuộc gọi thoại: máy trả lời có thể nhận cuộc gọi thoại và ghi lại tin nhắn thoại.
- ☐ Khi bạn nhắc ống nghe điện thoại khi chưa hết số lần đổ chuông được thiết lập trong **Đổ chuông trả lời**:
 - Nếu đổ chuông là cho fax: giữ đường điện thoại cho đến khi máy in tự động bắt đầu nhận fax. Khi máy in bắt đầu nhận fax, bạn có thể gác máy. Để bắt đầu nhận fax ngay lập tức, hãy sử dụng các bước tương tự như đối với **Thủ công**. Bạn có thể nhận fax bằng các bước tương tự như đối với **Thủ công**. Chọn **Fax** trên màn hình chính, sau đó chọn **Gửi/Nhận > Nhận**. Tiếp theo, nhấn **◇**, và sau đó gác ống nghe điện thoại.
 - Nếu chuông đổ là cho cuộc gọi thoại: bạn có thể trả lời điện thoại như bình thường.
- ☐ Khi chuông ngừng đổ và máy in tự động chuyển sang nhận fax:
 - Nếu chuông đổ là cho fax: máy in bắt đầu nhận fax.
 - Nếu chuông đổ là cho cuộc gọi thoại: bạn không thể trả lời điện thoại. Yêu cầu người này gọi lại cho bạn.

Lưu ý:

Thiết lập số lần đổ chuông để trả lời cho máy trả lời đến một giá trị thấp hơn giá trị được thiết lập trong **Đổ chuông trả lời**. Nếu không, máy trả lời không thể nhận các cuộc gọi thoại để ghi lại tin nhắn thoại. Để biết chi tiết về cách thiết lập máy trả lời, xem tài liệu hướng dẫn đi kèm với máy trả lời.

Nhận fax bằng cách thực hiện một cuộc gọi điện thoại

Bạn có thể nhận fax đã lưu trữ trong một máy fax khác bằng cách quay số đến số fax.

Thông tin liên quan

- ➔ “Nhận fax sau khi xác nhận trạng thái của người gửi” ở trang 286
- ➔ “Nhận fax bằng cách yêu cầu (Nhận hỏi vòng)” ở trang 286
- ➔ “Nhận fax từ bảng với địa chỉ con (SEP) và mật khẩu (PWD) (Nhận hỏi vòng)” ở trang 287

Nhận fax sau khi xác nhận trạng thái của người gửi

Bạn có thể nhận fax trong khi nghe nhạc hoặc hội thoại qua loa máy in trong lúc gọi điện, liên lạc và truyền dữ liệu. Bạn có thể sử dụng tính năng này khi muốn nhận fax từ dịch vụ thông tin fax bằng cách thực hiện theo hướng dẫn bằng âm thanh.

1. Chọn **Fax** trên màn hình chính.

2. Nhấn  và sau đó chỉ định người gửi.

Lưu ý:

Bạn có thể chỉnh âm lượng của loa.

3. Đợi cho đến khi người gửi trả lời cuộc gọi của bạn. Khi bạn nghe thấy âm báo fax, hãy chọn **Gửi/Nhận** ở góc trên bên phải của màn hình LCD và sau đó chọn **Nhận**.

Lưu ý:

Khi nhận fax từ dịch vụ thông tin fax và bạn nghe hướng dẫn bằng âm thanh, hãy làm theo hướng dẫn để thực hiện các thao tác máy in.

4. Chạm  để bắt đầu nhận fax.

Nhận fax bằng cách yêu cầu (Nhận hỏi vòng)

Bạn có thể nhận fax đã lưu trữ trong một máy fax khác bằng cách quay số đến số fax. Sử dụng tính năng này để nhận tài liệu từ một dịch vụ thông tin fax.

Lưu ý:

- ☐ Nếu dịch vụ thông tin fax có tính năng hướng dẫn thoại mà bạn cần thực hiện theo để nhận tài liệu thì bạn không thể sử dụng tính năng này.
- ☐ Để nhận tài liệu từ dịch vụ thông tin fax sử dụng hướng dẫn thoại, chỉ cần gọi đến số fax bằng tính năng **Gác máy** hoặc bằng điện thoại đã kết nối và sử dụng điện thoại và máy in theo hướng dẫn thoại.

1. Chọn **Fax** trên màn hình chính.

2. Nhấn  (Xem thêm).

3. Chọn **Fax mở rộng**.

4. Nhấn vào hộp **Nhận hỏi vòng** để đặt thành **Bật**.

5. Nhấn **Đóng**, sau đó nhấn lại vào **Đóng**.

6. Nhập số fax.

Lưu ý:

*Nếu bạn không thể nhập theo cách thủ công số fax, **Giới hạn gọi điện trực tiếp** trong **Cài đặt bảo mật** được thiết lập là **Bật**. Chọn người nhận fax từ danh sách liên hệ hoặc lịch sử gửi fax.*

7. Chạm  để bắt đầu **Nhận hỏi vòng**.

Nhận fax từ bảng với địa chỉ con (SEP) và mật khẩu (PWD) (Nhận hỏi vòng)

Bằng cách quay số tới người gửi, bạn có thể nhận fax từ bảng lưu trữ trên máy fax của người gửi bằng tính năng địa chỉ con (SEP) và mật khẩu (PWD). Để sử dụng tính năng này, vui lòng đăng ký trước người liên hệ với địa chỉ con (SEP) và mật khẩu (PWD) trong danh sách liên hệ.

1. Chọn **Fax** trên màn hình chính.
2. Chọn  (Xem thêm).
3. Chọn **Fax mở rộng**.
4. Nhấn **Nhận hỏi vòng** để đặt tùy chọn này thành **Bật**.
5. Nhấn **Đóng**, sau đó nhấn lại vào **Đóng**.
6. Chọn **Danh bạ** và sau đó chọn người liên hệ có địa chỉ con (SEP) và mật khẩu (PWD) đã đăng ký khớp với bảng đích.
7. Chạm  để bắt đầu **Nhận hỏi vòng**.

Thông tin liên quan

➔ [“Đăng ký liên hệ” ở trang 93](#)

Lưu Và Chuyển Tiếp Fax Nhận Được

Tóm tắt các tính năng

Nếu tổ chức của bạn có người quản trị máy in, hãy liên hệ với người quản trị để kiểm tra trạng thái cài đặt máy in.

Lưu fax đã nhận vào máy in

Có thể lưu các bản fax đã nhận vào máy in và bạn có thể xem fax trên màn hình của máy in. Bạn có thể in chỉ những bản fax bạn muốn in hoặc xóa các bản fax không cần thiết.

Lưu và/hoặc chuyển tiếp các bản fax đã nhận đến đích đến không phải máy in

Có thể thiết lập những mục sau làm đích đến.

- ☐ Máy tính (Nhận PC-FAX)
- ☐ Thiết bị nhớ bên ngoài
- ☐ Địa chỉ email
- ☐ Thư mục chia sẻ trên mạng
- ☐ Dịch vụ đám mây (lưu trữ trực tuyến)
- ☐ Một máy fax khác

Lưu ý:

- ☐ Dữ liệu fax được lưu dưới định dạng file PDF hoặc TIFF, ngoại trừ các dịch vụ đám mây và máy fax khác.
- ☐ Dữ liệu fax được lưu dưới định dạng PDF hoặc JPEG cho các dịch vụ đám mây.
- ☐ Bạn không thể chuyển tiếp các tài liệu màu đến một máy fax khác. Chúng được xử lý như các tài liệu không thể chuyển tiếp.

Sắp xếp các bản fax đã nhận theo các điều kiện như địa chỉ con và mật khẩu

Bạn có thể sắp xếp và lưu các bản fax đã nhận vào hộp thư đến hoặc hộp bảng thông báo. Bạn cũng có thể chuyển tiếp các bản fax đã nhận đến các đích đến không phải máy in.

- ☐ Địa chỉ email
- ☐ Thư mục chia sẻ trên mạng
- ☐ Dịch vụ đám mây (lưu trữ trực tuyến)
- ☐ Một máy fax khác

Lưu ý:

- ☐ Dữ liệu fax được lưu dưới định dạng file PDF hoặc TIFF, ngoại trừ các dịch vụ đám mây và máy fax khác.
- ☐ Dữ liệu fax được lưu dưới định dạng PDF hoặc JPEG cho các dịch vụ đám mây.
- ☐ Bạn không thể chuyển tiếp các tài liệu màu đến một máy fax khác. Chúng được xử lý như các tài liệu không thể chuyển tiếp.
- ☐ Bạn có thể in các điều kiện lưu/chuyển tiếp đã thiết lập trong máy in. Chọn **Fax** trên màn hình chính và sau đó chọn  (Xem thêm) > **Báo cáo fax** > **DS Lưu/Chuyển tiếp có điều kiện**.

Thông tin liên quan

- ➔ “Các cài đặt để Lưu và Chuyển tiếp các bản fax đã nhận” ở trang 135
- ➔ “Các cài đặt để Lưu và Chuyển tiếp các bản fax đã nhận với các Điều kiện cụ thể” ở trang 138
- ➔ “Xem fax đã nhận trên màn hình LCD của máy in” ở trang 288

Xem fax đã nhận trên màn hình LCD của máy in

Để xem các bản fax đã nhận trên màn hình của máy in, bạn phải thực hiện cài đặt trước trên máy in.

“Cài đặt lưu để nhận fax” ở trang 135

1. Chọn **Hộp Fax** trên màn hình chính.

Lưu ý:

Khi có tài liệu đã nhận nhưng chưa được đọc thì số tài liệu chưa đọc sẽ hiển thị trên  trên màn hình chính.

2. Chọn **Hộp thư đến/Mật**.
3. Chọn hộp thư đến hoặc hộp bí mật mà bạn muốn xem.
4. Nếu hộp thư đến hoặc hộp bí mật được bảo vệ bằng mật khẩu, hãy nhập mật khẩu hộp thư đến hoặc mật khẩu hộp bí mật.
5. Chọn fax bạn muốn xem từ danh sách.
Nội dung của fax sẽ hiển thị.

- ☐  : Xoay hình sang phải với một góc 90 độ.
- ☐     : Di chuyển màn hình theo hướng các mũi tên.
- ☐   : Thu nhỏ hoặc phóng to.
- ☐   : Chuyển sang trang trước hoặc trang kế tiếp.
- ☐  : Hiển thị các menu như lưu và chuyển tiếp.
- ☐ Để ẩn biểu tượng thao tác, hãy nhấn vào vị trí bất kỳ trên màn hình xem trước trừ các biểu tượng. Nhấn lại để hiển thị biểu tượng.

6. Chọn in hay xóa tài liệu bạn đã xem, sau đó làm theo hướng dẫn trên màn hình.



Quan trọng:

Nếu máy in hết bộ nhớ, chức năng nhận và gửi fax sẽ bị tắt. Xóa các tài liệu bạn đã đọc hoặc in.

Thông tin liên quan

➔ [“Hộp thư đến/Mật” ở trang 293](#)

➔ [“Giá trị mặc định của mật khẩu quản trị viên” ở trang 20](#)

Tùy chọn menu cho fax

Người nhận

Chọn các menu trên bảng điều khiển như mô tả bên dưới.

Fax > Người nhận

Bàn phím:

Tự nhập số fax.

Danh bạ:

Chọn một người nhận từ danh bạ. Bạn cũng có thể thêm hoặc sửa người liên hệ.

Gần đây:

Chọn một người nhận từ lịch sử fax đã gửi. Bạn cũng có thể thêm người nhận vào danh bạ.

Cài đặt fax

Chọn các menu trên bảng điều khiển như mô tả bên dưới.

Fax > Cài đặt fax

Nút thao tác nhanh:

Gán tối đa ba mục thường được sử dụng như **Nhật ký truyền gửi** và **Loại bản gốc** in **Cài đặt** > **Cài đặt máy in** > **Cài đặt fax** > **Nút thao tác nhanh**, hiển thị các mục ở đầu tab **Cài đặt fax**.

Cài đặt quét:

Độ phân giải:

Chọn độ phân giải cho fax gửi đi. Nếu bạn chọn độ phân giải cao hơn, kích thước dữ liệu trở nên lớn hơn và bạn sẽ mất thời gian gửi fax.

Mật độ:

Đặt mật độ cho fax gửi đi. + làm mật độ tối hơn và - làm mật độ sáng hơn.

Loại bản gốc:

Chọn kiểu của bản gốc.

Xóa nền:

Chọn độ tối của nền. Nhấn vào + để làm sáng (trắng) nền và nhấn vào - để làm tối (đen) nền.

Nếu bạn chọn **Tự động**, các màu nền của bản gốc được phát hiện, và chúng sẽ được loại bỏ hoặc làm sáng một cách tự động. Nó không được áp dụng chính xác nếu màu nền quá tối hoặc không được phát hiện.

Độ sắc nét:

Tăng hoặc giảm đường viền của hình ảnh. + cải thiện độ sắc nét và - làm lệch tiêu độ sắc nét.

ADF 2 mặt:

Quét cả hai mặt của bản gốc được đặt trong ADF và gửi một bản fax đơn sắc.

Quét liên tục (ADF):

Gửi fax bằng cách đặt từng lần lượt từng bản gốc, hoặc bằng cách đặt các bản gốc theo kích thước, bạn có thể gửi chúng thành một tài liệu có kích thước của bản gốc.

[“Gửi tài liệu kích thước khác nhau bằng ADF \(Quét liên tục \(ADF\)\)” ở trang 282](#)

Kích thước bản gốc (Mặt kính):

Chọn kích thước và hướng của bản gốc mà bạn đã đặt lên kính máy scan.

Chế độ màu:

Chọn quét màu hay đơn sắc.

Cài đặt gửi fax:

Gửi trực tiếp:

Gửi bản fax đơn sắc trong khi quét bản gốc. Vì các bản gốc được quét không được lưu tạm thời trong bộ nhớ của máy in ngay cả khi gửi một số lượng lớn các trang, bạn có thể tránh được lỗi máy in do thiếu bộ nhớ. Lưu ý rằng việc gửi fax khi có sử dụng tính năng này sẽ lâu hơn so với khi không sử dụng tính năng này.

Bạn không thể sử dụng tính năng này khi:

☐ Gửi fax sử dụng tùy chọn **ADF 2 mặt**

☐ Gửi fax cho nhiều người nhận

[“Gửi nhiều trang tài liệu đơn sắc \(Gửi trực tiếp\)” ở trang 281](#)

Gửi ưu tiên:

Gửi fax hiện hành trước các bản fax khác đang chờ gửi đi.

[“Làm gián đoạn và gửi fax \(Gửi ưu tiên\)” ở trang 281](#)

Gửi fax sau:

Gửi fax vào một thời điểm bạn chỉ định. Bạn chỉ có thể gửi fax đơn sắc khi sử dụng tùy chọn này.

[“Gửi fax ở chế độ đơn sắc tại thời điểm được chỉ định trong ngày \(Gửi fax sau\)” ở trang 281](#)

Thêm thông tin người gửi:

Thêm thông tin người gửi:

Chọn vị trí bạn muốn đưa thông tin đầu trang (tên và số fax của người gửi) vào fax đang gửi đi hoặc vị trí bạn không muốn đưa thông tin vào.

- ☐ **Tắt:** Gửi fax không có thông tin đầu trang.
- ☐ **Bên ngoài hình:** Gửi fax có thông tin đầu trang trong lề trắng trên cùng của fax. Tùy chọn này giúp đầu trang không bị chồng chéo vào hình ảnh đã quét. Tuy nhiên, fax mà người nhận nhận được có thể được in thành hai trang tùy thuộc vào khổ của bản gốc.
- ☐ **Bên trong hình:** Gửi fax có thông tin đầu trang thấp hơn đầu hình ảnh đã quét khoảng 7 mm. Đầu trang có thể chồng chéo với hình ảnh. Tuy nhiên, fax mà người nhận nhận được sẽ không bị chia thành hai tài liệu.

Dòng đầu trang fax:

Chọn tiêu đề cho người nhận. Để sử dụng tính năng này, bạn cần đăng ký trước nhiều đầu trang.

Thông tin bổ sung:

Chọn thông tin bạn muốn thêm. Bạn có thể chọn trong số **Số điện thoại của bạn**, **Danh sách đích**, và **Không có**.

Thông báo kết quả gửi:

Gửi thông báo sau khi bạn gửi fax.

Người nhận:

Chọn một người nhận từ danh bạ để gửi thông báo sau khi bạn đã gửi fax.

Báo cáo truyền gửi:

In báo cáo truyền dữ liệu sau khi gửi fax.

In lỗi xảy ra chỉ in báo cáo khi xảy ra lỗi.

Khi **Đính kèm hình ảnh vào báo cáo** đã được đặt trong **Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt fax > Cài đặt báo cáo**, các bản fax có lỗi cũng được in cùng với báo cáo.

Sao lưu:

Lưu bản sao lưu của fax đã gửi được quét và lưu tự động vào bộ nhớ của máy in. Tính năng sao lưu có trong các tình huống sau.

- ☐ Gửi fax đơn sắc
- ☐ Gửi fax bằng tính năng **Gửi fax sau**
- ☐ Gửi fax bằng tính năng **Gửi theo nhóm**
- ☐ Gửi fax bằng tính năng **Lưu d.liệu fax**

Đích sao lưu:

Chọn đích sao lưu.

Xem thêm

Chọn  trong **Fax** trên màn hình chính sẽ hiển thị menu **Xem thêm**.

Nhật ký truyền gửi:

Bạn có thể kiểm tra lịch sử các công việc fax đã gửi hoặc nhận.

Lưu ý rằng bạn có thể kiểm tra lịch sử các công việc fax đã gửi hoặc nhận tại **CV/T.thái**.

Báo cáo fax:

Truyền tải gần nhất:

In báo cáo cho fax trước đây đã gửi hoặc đã nhận thông qua tính năng fax theo yêu cầu.

Nhật ký fax:

In báo cáo truyền fax. Bạn có thể thiết lập tự động in báo cáo này bằng menu sau đây.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt fax > Cài đặt báo cáo > In tự động nhật ký fax

Tài liệu fax đã lưu trữ:

In danh sách tài liệu fax lưu trữ trong bộ nhớ máy in, như các công việc chưa hoàn tất.

D.sách cài đặt fax:

In các thiết lập fax hiện tại.

DS Lưu/Chuyển tiếp có điều kiện:

In danh sách lưu/chuyển tiếp có điều kiện.

Dấu vết giao thức:

In báo cáo chi tiết cho fax trước đây đã gửi hoặc đã nhận.

Fax mở rộng:

Nhận hồi vòng:

Khi tùy chọn này được đặt là **Bật** và bạn gọi đến số fax của người gửi, bạn có thể nhận tài liệu từ máy fax của người gửi.

[“Nhận fax bằng cách yêu cầu \(Nhận hỏi vòng\)” ở trang 286](#)

Gửi hỏi vòng/Hộp bảng thông báo:

Khi tùy chọn này được đặt là **Bật** bằng cách chọn hộp gửi yêu cầu fax hoặc hộp bảng thông báo, bạn có thể quét và lưu tài liệu vào hộp bạn đã chọn bằng cách nhấn  trên tab **Cài đặt fax**.

Bạn có thể lưu trữ một tài liệu cho hộp gửi yêu cầu fax.

[“Gửi fax theo yêu cầu \(Hộp thư Gửi theo yêu cầu\)” ở trang 279](#)

Bạn có thể lưu trữ lên đến 10 tài liệu đến tối đa 10 bảng thông báo trong máy in, nhưng bạn phải đăng ký chúng từ **Hộp Fax** trước khi lưu trữ tài liệu.

[“Gửi fax theo yêu cầu \(Hộp thư bảng thông báo\)” ở trang 280](#)

Lưu d.liệu fax:

Khi tùy chọn này được đặt là **Bật**, và bạn nhấn  trên tab **Cài đặt fax**, bạn có thể quét và lưu trữ tài liệu vào hộp **Tài liệu đã lưu trữ**. Bạn có thể lưu trữ tối đa 10 tài liệu.

Bạn cũng có thể quét và lưu tài liệu vào hộp **Tài liệu đã lưu trữ** từ **Hộp Fax**.

[“Lưu trữ fax không chỉ định người nhận \(Lưu d.liệu fax\)” ở trang 283](#)

Hộp Fax:

Truy cập **Hộp Fax** trên màn hình chính.

Hộp Fax bao gồm các hộp thư sau.

- ☐ Hộp thư đến
- ☐ Hộp thư bí mật
- ☐ Hộp thư Tài liệu đã lưu trữ
- ☐ Hộp thư Gửi theo yêu cầu
- ☐ Hộp thư bảng thông báo

[“Tùy chọn menu cho Hộp Fax” ở trang 293](#)

Cài đặt fax:

Truy cập **Cài đặt** > **Cài đặt máy in** > **Cài đặt fax**. Truy cập menu cài đặt với vai trò là quản trị viên máy in.

[“Cài đặt fax” ở trang 452](#)

Tùy chọn menu cho Hộp Fax

Hộp thư đến/Mật

Bạn có thể tìm **Hộp thư đến/Mật** trong **Hộp Fax** trên màn hình chính.

Hộp thư đến và các hộp thư bí mật (Danh sách)

Hộp thư đến và các hộp thư bí mật nằm trong **Hộp Fax** > **Hộp thư đến/Mật**.

Bạn có thể lưu tổng cộng tối đa 200 tài liệu vào hộp thư đến và hộp thư bí mật.

Bạn có thể sử dụng một hộp thư đến và đăng ký tối đa 10 hộp thư bí mật. Tên hộp thư được hiển thị trên hộp thư. **XX mật** là tên mặc định cho từng hộp thư bí mật.

 (Menu hộp fax)

In tất cả:

Mục này chỉ được hiển thị khi có fax lưu trữ trong hộp. In tất cả các bản fax trong hộp. Chọn **Bật** trong **Xóa khi hoàn tất** sẽ xóa tất cả các bản fax khi quá trình in hoàn tất.

Lưu tất cả vào Thiết bị nhớ:

Mục này chỉ được hiển thị khi có fax lưu trữ trong hộp. Lưu tất cả các bản fax trong hộp ra thiết bị nhớ bên ngoài. Chọn **Bật** trong **Xóa khi hoàn tất** sẽ xóa tất cả các bản fax khi quá trình lưu hoàn tất.

Xóa mọi mục đã đọc:

Mục này hiển thị khi có tài liệu trong hộp thư. Xóa tất cả các tài liệu đã đọc trong hộp thư.

Xóa mọi mục chưa đọc:

Mục này hiển thị khi có tài liệu trong hộp thư. Xóa tất cả các tài liệu chưa đọc trong hộp thư.

Xóa tất cả:

Mục này chỉ được hiển thị khi có fax lưu trữ trong hộp. Xóa tất cả các bản fax trong hộp.

Cài đặt:

Các mục sau được hiển thị khi bạn chọn **Hộp thư đến > Menu hộp fax > Cài đặt**.

- ☐ Tùy chọn khi bộ nhớ đầy: Chọn một tùy chọn để in hoặc từ chối các bản fax đến khi hộp thư đến đầy.
- ☐ Cài đặt mật khẩu hộp thư đến: Bạn có thể thiết lập hoặc thay đổi mật khẩu.
- ☐ Tự động xóa fax đã nhận: Chọn **Bật** sẽ tự động xóa các tài liệu fax đã nhận trong hộp thư đến sau một khoảng thời gian nhất định. Khi **Thực hiện theo cài đặt fax** được chọn, các cài đặt sau được sử dụng.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt fax > Cài đặt nhận > Cài đặt Lưu/Chuyển tiếp > Cài đặt chung > Cài đặt xóa tài liệu ô

Các mục sau được hiển thị khi bạn chọn hộp thư bí mật và chọn **Menu hộp fax > Cài đặt**.

- ☐ Tên: Nhập tên cho hộp thư bí mật.
- ☐ Mật khẩu để mở hộp fax: Bạn có thể thiết lập hoặc thay đổi mật khẩu.
- ☐ Tự động xóa fax đã nhận: Chọn **Bật** sẽ tự động xóa các tài liệu fax đã nhận trong hộp thư đến sau một khoảng thời gian nhất định.

Xóa hộp fax:

Mục này chỉ hiển thị khi bạn chọn hộp thư bí mật và chọn **Menu hộp fax**. Xóa các cài đặt hiện tại cho Hộp thư bí mật và xóa toàn bộ tài liệu đã lưu trữ.

Hộp thư đến và các hộp thư bí mật

Hiển thị danh sách các bản fax đã nhận theo ngày nhận, tên người gửi và số trang.

Nhấp vào một trong các bản fax trong danh sách sẽ mở màn hình xem trước và bạn có thể kiểm tra nội dung của bản fax. Bạn có thể in hoặc xóa bản fax khi đang xem trước.

màn hình xem trước

- ☐  : Thu nhỏ hoặc phóng to.
- ☐  : Xoay hình sang phải với một góc 90 độ.
- ☐  : Di chuyển màn hình theo hướng các mũi tên.
- ☐  : Chuyển sang trang trước hoặc trang kế tiếp.

Để ẩn biểu tượng thao tác, hãy nhấn vào vị trí bất kỳ trên màn hình xem trước trừ các biểu tượng. Nhấn lại để hiển thị biểu tượng.



(Menu xem trước)

- ☐ Lưu vào thiết bị bộ nhớ
- ☐ Chuyển tiếp(Email)
- ☐ Chuyển tiếp(Thư mục mạng)
- ☐ Chuyển tiếp(Đám mây)
- ☐ Gửi fax
- ☐ Chi tiết

Khi thông báo **Xóa khi hoàn tất** được hiển thị, chọn **Bật** để xóa các bản fax sau khi hoàn thành các quá trình xử lý như **Lưu vào thiết bị bộ nhớ** hoặc **Chuyển tiếp(Email)**.

Thông tin liên quan

- ➔ “Các cài đặt để Lưu và Chuyển tiếp các bản fax đã nhận” ở trang 135
- ➔ “Các cài đặt để Lưu và Chuyển tiếp các bản fax đã nhận với các Điều kiện cụ thể” ở trang 138
- ➔ “Kiểm tra lịch sử công việc fax” ở trang 302

Tài liệu đã lưu trữ:

Bạn có thể tìm **Tài liệu đã lưu trữ** trong **Hộp Fax** trên màn hình chính.

Bạn có thể lưu trữ tối đa 200 trang của một tài liệu đơn ở chế độ đơn sắc, và tối đa 10 tài liệu trong hộp thư. Điều này cho phép bạn tiết kiệm thời gian quét tài liệu khi thường xuyên cần gửi cùng một tài liệu.

Lưu ý:

Bạn có thể không lưu được 10 tài liệu tùy thuộc vào điều kiện sử dụng như kích thước của tài liệu được lưu.



(Menu hộp fax)

Lưu d.liệu fax:

Hiển thị màn hình cho tab **Fax** > **Cài đặt fax**. Chạm  trên màn hình sẽ bắt đầu quét các tài liệu để lưu vào Tài liệu đã lưu trữ.

In tất cả:

Mục này chỉ được hiển thị khi có fax lưu trữ trong hộp. In tất cả các bản fax trong hộp. Chọn **Bật** trong **Xóa khi hoàn tất** sẽ xóa tất cả các bản fax khi quá trình in hoàn tất.

Lưu tất cả vào Thiết bị nhớ:

Mục này chỉ được hiển thị khi có fax lưu trữ trong hộp. Lưu tất cả các bản fax trong hộp ra thiết bị nhớ bên ngoài. Chọn **Bật** trong **Xóa khi hoàn tất** sẽ xóa tất cả các bản fax khi quá trình lưu hoàn tất.

Xóa tất cả:

Mục này chỉ được hiển thị khi có fax lưu trữ trong hộp. Xóa tất cả các bản fax trong hộp.

Cài đặt:

Mật khẩu để mở hộp fax: Bạn có thể thiết lập hoặc thay đổi mật khẩu.

Tài liệu đã lưu trữ

Hiển thị danh sách các tài liệu lưu trữ cùng với ngày và số trang lưu trữ.

Nhấp vào một trong các tài liệu lưu trữ từ danh sách sẽ hiển thị màn hình xem trước. Nhấp **Bắt đầu gửi** để đi đến màn hình gửi fax, hoặc nhấp **Xóa** để xóa tài liệu trong khi bạn đang xem trước.

màn hình xem trước

- ☐ : Thu nhỏ hoặc phóng to.
- ☐ : Xoay hình sang phải với một góc 90 độ.
- ☐ : Di chuyển màn hình theo hướng các mũi tên.
- ☐ : Chuyển sang trang trước hoặc trang kế tiếp.

Để ẩn biểu tượng thao tác, hãy nhấn vào vị trí bất kỳ trên màn hình xem trước trừ các biểu tượng. Nhấn lại để hiển thị biểu tượng.

(Menu xem trước)

- ☐ Lưu vào thiết bị bộ nhớ
- ☐ Chuyển tiếp(Email)
- ☐ Chuyển tiếp(Thư mục mạng)
- ☐ Chuyển tiếp(Đám mây)
- ☐ In

Khi thông báo **Xóa khi hoàn tất** được hiển thị, chọn **Bật** để xóa các bản fax sau khi hoàn thành các quá trình xử lý như **Lưu vào thiết bị bộ nhớ** hoặc **Chuyển tiếp(Email)**.

Thông tin liên quan

- ➔ “Gửi cùng tài liệu nhiều lần” ở trang 283
- ➔ “Kiểm tra lịch sử công việc fax” ở trang 302

Gửi hồi vòng/Bảng

Bạn có thể tìm **Gửi hồi vòng/Bảng** trong **Hộp Fax** trên màn hình chính.

Có một hộp gửi yêu cầu fax và 10 bảng thông báo. Bạn có thể lưu trữ tối đa 200 trang của một tài liệu đơn ở chế độ đơn sắc, và một tài liệu trong mỗi hộp.

Gửi theo yêu cầu:

Bạn có thể tìm **Gửi theo yêu cầu** trong **Hộp Fax** > **Gửi hồi vòng/Bảng**.

Hộp thư Gửi hồi vòng:

Hiển thị các mục cài đặt và giá trị trong **Cài đặt in**  (Menu).

 (Menu)

Xóa tài liệu:

Mục này chỉ được hiển thị khi có tài liệu lưu trữ trong hộp. Xóa tài liệu đã lưu trữ trong hộp.

Cài đặt:

- ☐ Mật khẩu để mở hộp fax: Bạn có thể thiết lập hoặc thay đổi mật khẩu.
- ☐ Tự xóa sau khi Gửi hồi vòng: Đặt tùy chọn này thành **Bật** sẽ xóa tài liệu trong hộp khi yêu cầu gửi tài liệu (Gửi theo yêu cầu) tiếp theo từ người nhận được hoàn thành.
- ☐ Thông báo kết quả gửi: Khi **Thông báo email** được đặt thành **Bật**, máy in sẽ gửi thông báo đến điểm đích đã chỉ định trong **Người nhận** khi yêu cầu gửi tài liệu (Gửi theo yêu cầu) được hoàn thành.

Thêm tài liệu:

Hiển thị màn hình cho tab **Fax** > **Cài đặt fax**. Nhấn  trên màn hình sẽ bắt đầu quét tài liệu để lưu vào hộp.

Khi tài liệu có trong hộp, **Chọn tài liệu** sẽ được hiển thị.

Chọn tài liệu:

Hiển thị màn hình xem trước khi tài liệu có trong hộp. Bạn có thể in hoặc xóa tài liệu khi đang xem trước.

màn hình xem trước

- ☐   : Thu nhỏ hoặc phóng to.
- ☐  : Xoay hình sang phải với một góc 90 độ.
- ☐     : Di chuyển màn hình theo hướng các mũi tên.
- ☐   : Chuyển sang trang trước hoặc trang kế tiếp.

Để ẩn biểu tượng thao tác, hãy nhấn vào vị trí bất kỳ trên màn hình xem trước trừ các biểu tượng. Nhấn lại để hiển thị biểu tượng.



(Menu xem trước)

- ☐ Lưu vào thiết bị bộ nhớ
- ☐ Chuyển tiếp(Email)
- ☐ Chuyển tiếp(Thư mục mạng)
- ☐ Chuyển tiếp(Đám mây)
- ☐ Gửi fax

Khi thông báo **Xóa khi hoàn tất** được hiển thị, chọn **Bật** để xóa các bản fax sau khi hoàn thành các quá trình xử lý như **Lưu vào thiết bị bộ nhớ** hoặc **Chuyển tiếp(Email)**.

Thông tin liên quan

- ➔ “Gửi fax theo yêu cầu (Hộp thư Gửi theo yêu cầu)” ở trang 279
- ➔ “Kiểm tra lịch sử công việc fax” ở trang 302

Chưa đăng ký bảng thông báo:

Bạn có thể tìm **Chưa đăng ký bảng thông báo** trong **Hộp Fax > Gửi hỏi vòng/Bảng**. Chọn một trong số các hộp **Chưa đăng ký bảng thông báo**. Sau khi đăng ký bảng, tên đăng ký được hiển thị trên hộp thay vì **Chưa đăng ký bảng thông báo**.

Bạn có thể đăng ký tối đa 10 bảng thông báo.

Cài đặt hộp thư bảng thông báo:

Tên (Bắt buộc):

Nhập tên cho hộp bảng thông báo.

Địa chỉ phụ (SEP):

Cài **Địa chỉ phụ (SEP)**. Nếu địa chỉ phụ vừa cài ở đây khớp với địa chỉ phụ từ máy fax nhận có hỗ trợ địa chỉ phụ thì tài liệu lưu trữ trong hộp sẽ được gửi đến máy fax đó.

Mật khẩu(PWD):

Cài **Mật khẩu(PWD)**. Nếu mật khẩu vừa cài ở đây khớp với mật khẩu từ máy fax nhận có hỗ trợ mật khẩu thì tài liệu lưu trữ trong hộp sẽ được gửi đến máy fax đó.

Mật khẩu để mở hộp fax:

Thiết lập hoặc thay đổi mật khẩu được sử dụng để mở hộp.

Tự xóa sau khi Gửi hỏi vòng:

Đặt tùy chọn này thành **Bật** sẽ xóa tài liệu trong hộp khi yêu cầu gửi tài liệu (Gửi theo yêu cầu) tiếp theo từ người nhận được hoàn thành.

Thông báo kết quả gửi:

Khi **Thông báo email** được cài sang **Bật**, máy in sẽ gửi thông báo đến **Người nhận** khi hoàn tất yêu cầu gửi tài liệu (Gửi theo yêu cầu).

Thông tin liên quan

- ➔ “Gửi fax theo yêu cầu (Hộp thư bảng thông báo)” ở trang 280
- ➔ “Mỗi bảng thông báo đã đăng ký” ở trang 299

Mỗi bảng thông báo đã đăng ký

Bạn có thể tìm các bảng thông báo trong **Hộp Fax > Gửi hỏi vòng/Bảng**. Chọn hộp có tên đăng ký được hiển thị. Tên được hiển thị trên hộp là tên đã đăng ký trong **Chưa đăng ký bảng thông báo**.

Bạn có thể đăng ký tối đa 10 bảng thông báo.

(Tên bảng thông báo đã đăng ký)

Hiển thị các giá trị cài đặt của các mục trong **Cài đặt in**  (Menu).

 (Menu)

Xóa tài liệu:

Mục này chỉ được hiển thị khi có tài liệu lưu trữ trong hộp. Xóa tài liệu đã lưu trữ trong hộp.

Cài đặt:

- ☐ Tên (Bắt buộc): thay đổi tên được sử dụng cho hộp thư bảng thông báo.
- ☐ Địa chỉ phụ (SEP): thay đổi điều kiện cần thiết để người nhận sẽ nhận được fax.
- ☐ Mật khẩu(PWD): thay đổi mật khẩu cần thiết để người nhận sẽ nhận được fax.
- ☐ Mật khẩu để mở hộp fax: bạn có thể thiết lập hoặc thay đổi mật khẩu.
- ☐ Tự xóa sau khi Gửi hỏi vòng: đặt tùy chọn này thành **Bật** sẽ xóa tài liệu trong hộp thư khi yêu cầu gửi tài liệu (Gửi theo yêu cầu) tiếp theo từ người nhận được hoàn thành.
- ☐ Thông báo kết quả gửi: khi **Thông báo email** được đặt thành **Bật**, máy in sẽ gửi thông báo đến nơi nhận đã chỉ định trong **Người nhận** khi yêu cầu gửi tài liệu (Gửi theo yêu cầu) được hoàn thành.

Xóa hộp fax:

Xóa ô đã chọn sẽ xóa các cài đặt hiện tại và xóa tất cả các tài liệu đã lưu trữ.

Thêm tài liệu:

Hiển thị màn hình cho tab **Fax > Cài đặt fax**. Nhấn  trên màn hình sẽ bắt đầu quét tài liệu để lưu vào hộp.

Khi tài liệu có trong hộp, **Chọn tài liệu** sẽ được hiển thị.

Chọn tài liệu:

Hiển thị màn hình xem trước khi tài liệu có trong hộp. Bạn có thể in hoặc xóa tài liệu khi đang xem trước.

màn hình xem trước

- ☐   : Thu nhỏ hoặc phóng to.
- ☐  : Xoay hình sang phải với một góc 90 độ.

☐     : Di chuyển màn hình theo hướng các mũi tên.

☐   : Chuyển sang trang trước hoặc trang kế tiếp.

Để ẩn biểu tượng thao tác, hãy nhấn vào vị trí bất kỳ trên màn hình xem trước trừ các biểu tượng. Nhấn lại để hiển thị biểu tượng.

 (Menu xem trước)

- ☐ Lưu vào thiết bị bộ nhớ
- ☐ Chuyển tiếp(Email)
- ☐ Chuyển tiếp(Thư mục mạng)
- ☐ Chuyển tiếp(Đám mây)
- ☐ Gửi fax

Khi thông báo **Xóa khi hoàn tất** được hiển thị, chọn **Bật** để xóa các bản fax sau khi hoàn thành các quá trình xử lý như **Lưu vào thiết bị bộ nhớ** hoặc **Chuyển tiếp(Email)**.

Thông tin liên quan

- ➔ “Gửi fax theo yêu cầu (Hộp thư bảng thông báo)” ở trang 280
- ➔ “Chưa đăng ký bảng thông báo.” ở trang 298
- ➔ “Kiểm tra lịch sử công việc fax” ở trang 302

Kiểm tra trạng thái hoặc nhật ký cho các lệnh fax

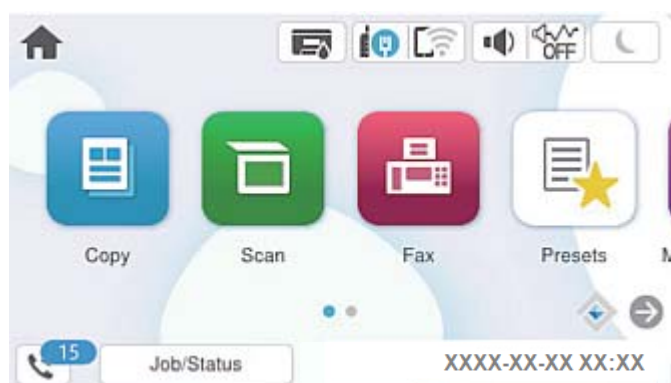
Hiển thị thông tin khi các bản fax đã nhận chưa được xử lý (Chưa đọc/Chưa in/Chưa lưu/Chưa chuyển tiếp)

Khi có các tài liệu đã nhận nhưng chưa được xử lý, số công việc chưa xử lý sẽ hiển thị trên  trên màn hình chính. Xem bảng bên dưới để biết định nghĩa về “chưa xử lý”.



Quan trọng:

Khi hộp thư đến đầy, tính năng nhận fax sẽ tắt. Bạn nên xóa các tài liệu khỏi hộp thư đến một khi chúng đã được kiểm tra.



Cài đặt lưu/chuyển tiếp fax đã nhận	Tình trạng chưa xử lý
In*1	Có các tài liệu nhận được đang đợi để in hoặc đang trong quá trình in.
Lưu vào hộp thư đến hoặc hộp bí mật	Có các tài liệu đã nhận nhưng chưa đọc trong hộp thư đến hoặc hộp bí mật.
Lưu vào thiết bị nhớ ngoài	Có các tài liệu đã nhận nhưng chưa được lưu vào thiết bị vì thiết bị chứa thư mục được tạo riêng để lưu các tài liệu đã nhận chưa được kết nối với máy in hoặc vì các lý do khác.
Lưu vào máy tính	Có các tài liệu đã nhận chưa được lưu vào máy tính vì máy tính đang ở chế độ ngủ hoặc vì các lý do khác.
Chuyển tiếp	Có các tài liệu đã nhận chưa được chuyển tiếp hoặc không thể chuyển tiếp*2.

*1 : Khi bạn chưa đặt bất kỳ cài đặt lưu/chuyển tiếp fax nào hoặc khi bạn đã thiết lập để in các tài liệu nhận được trong khi lưu chúng vào một thiết bị nhớ ngoài hoặc máy tính.

*2 : Khi bạn đã đặt để lưu các tài liệu không thể chuyển tiếp vào hộp thư đến, thì sẽ có các tài liệu chưa đọc không thể chuyển tiếp trong hộp thư đến. Khi bạn đã thiết lập để in các tài liệu không thể chuyển tiếp thì quá trình in chưa hoàn tất.

Lưu ý:

Nếu bạn đang sử dụng nhiều hơn một trong các cài đặt lưu/chuyển tiếp fax, số công việc chưa xử lý có thể hiển thị là “2” hoặc “3” dù chỉ nhận được một bản fax. Ví dụ: nếu bạn đã đặt để lưu fax vào hộp thư đến và máy tính và bạn nhận được một bản fax thì số công việc chưa xử lý sẽ hiển thị là “2” nếu fax chưa được lưu vào hộp thư đến và máy tính.

Thông tin liên quan

➔ [“Xem fax đã nhận trên màn hình LCD của máy in” ở trang 288](#)

➔ [“Kiểm tra công việc fax đang thực hiện” ở trang 301](#)

Kiểm tra công việc fax đang thực hiện

Bạn có thể hiển thị màn hình để kiểm tra các lệnh fax có quá trình xử lý vẫn chưa hoàn thành. Các lệnh sau được hiển thị trên màn hình kiểm tra. Từ màn hình này, bạn cũng có thể in các tài liệu vẫn chưa được in, hoặc bạn có thể gửi lại tài liệu đã bị lỗi khi gửi.

☐ Các lệnh fax nhận được bên dưới

☐ Vẫn chưa in (Khi các lệnh được đặt là sẽ được in)

☐ Vẫn chưa lưu (Khi các lệnh được đặt là sẽ được lưu lại)

☐ Vẫn chưa chuyển tiếp (Khi các lệnh được đặt là sẽ được chuyển tiếp)

☐ Các lệnh fax gửi đi đã bị lỗi khi gửi đi (nếu bạn đã bật **Lưu dữ liệu lỗi**)

Thực hiện theo các bước bên dưới để hiển thị màn hình kiểm tra.

1. Nhấn **CV/T.thái** trên màn hình chính.
2. Nhấn tab **Công việc**, sau đó nhấn **Đang hoạt động**.
3. Chọn lệnh bạn muốn kiểm tra và chọn **Chi tiết**.

Thông tin liên quan

➡ “[Hiển thị thông tin khi các bản fax đã nhận chưa được xử lý \(Chưa đọc/Chưa in/Chưa lưu/Chưa chuyển tiếp\)](#)” ở trang 300

Kiểm tra lịch sử công việc fax

Bạn có thể kiểm tra lịch sử của các lệnh fax đã gửi hoặc đã nhận như ngày, giờ và kết quả của mỗi lệnh.

1. Nhấn **CV/T.thái** trên màn hình chính.
2. Chọn **Nhật ký** trên thẻ **Công việc**.
3. Nhấn ▼ ở bên phải và sau đó chọn **Gửi** hoặc **Nhận**.

Nhật ký của các lệnh đã gửi hoặc đã nhận hiển thị theo thứ tự đảo ngược thời gian. Nhấn vào một lệnh mà bạn muốn kiểm tra để hiển thị chi tiết.

Bạn cũng có thể kiểm tra lịch sử fax bằng cách in **Nhật ký fax** thông qua việc chọn **Fax** >  (Xem thêm) > **Báo cáo fax** > **Nhật ký fax**.

Thông tin liên quan

➡ “[Xem thêm](#)” ở trang 292

In lại tài liệu đã nhận

Bạn có thể in lại tài liệu đã nhận từ nhật ký các lệnh fax đã in.

Lưu ý rằng tài liệu đã nhận được in sẽ bị xóa theo trình tự thời gian khi máy in hết bộ nhớ.

1. Nhấn **CV/T.thái** trên màn hình chính.
2. Chọn **Nhật ký** trên thẻ **Công việc**.
3. Nhấn ▼ ở bên phải và sau đó chọn **In**.
Lịch sử các lệnh fax đã gửi hoặc đã nhận hiển thị theo thứ tự đảo ngược thời gian.
4. Chọn lệnh với  từ danh sách lịch sử.
Kiểm tra ngày, thời gian và kết quả để xác định xem đây có phải là tài liệu bạn muốn in không.
5. Nhấn **In lại** để in tài liệu.

Gửi fax từ máy tính

Bạn có thể gửi fax từ máy tính bằng cách sử dụng FAX Utility và trình điều khiển PC-FAX.

Để biết chi tiết cách vận hành FAX Utility, xem Basic Operations trong trợ giúp FAX Utility (hiển thị trên cửa sổ chính).

Lưu ý:

- ❑ Kiểm tra xem FAX Utility và trình điều khiển PC-FAX của máy in đã được cài đặt trước khi sử dụng tính năng này chưa.

“Ứng dụng để cấu hình hoạt động fax và gửi fax (FAX Utility)” ở trang 433

“Ứng dụng để gửi fax (Trình điều khiển PC-FAX)” ở trang 434

- ❑ Nếu FAX Utility chưa được cài đặt, hãy cài đặt FAX Utility bằng EPSON Software Updater (ứng dụng dùng để cập nhật phần mềm).

“Ứng dụng để cập nhật phần mềm và chương trình cơ sở (Epson Software Updater)” ở trang 436

Thông tin liên quan

➡ *“Bật gửi fax từ máy tính” ở trang 144*

Gửi tài liệu được tạo bằng một ứng dụng (Windows)

Bằng cách chọn fax của máy in từ menu **In** của một ứng dụng như Microsoft Word hoặc Excel, bạn có thể chuyển trực tiếp các dữ liệu như tài liệu, bản vẽ và bảng đã tạo với tờ bìa.

Lưu ý:

Phần giải thích sau sử dụng Microsoft Word làm ví dụ. Hoạt động thực tế có thể khác nhau tùy thuộc vào ứng dụng bạn sử dụng. Xem trợ giúp của ứng dụng để biết chi tiết.

1. Sử dụng một ứng dụng, tạo tài liệu để truyền qua fax.
Bạn có thể gửi tối đa 200 trang đơn sắc, hoặc 100 trang màu bao gồm trang bìa trong một lần truyền fax.
2. Nhấp vào **In** từ menu **Tệp**.
Cửa sổ **In** của ứng dụng xuất hiện.
3. Chọn **XXXXXX (FAX)** (XXXXXX là tên máy in) trong **Máy in**, sau đó kiểm tra cài đặt để gửi fax.
Chỉ định **1** trong **Số bản sao**. Fax có thể không được truyền đúng cách nếu bạn chỉ định **2** trở lên.
4. Nhấp **Thuộc tính máy in** hoặc **Thuộc tính** nếu bạn muốn chỉ định **Paper Size, Orientation, Color, Image Quality**, hoặc **Character Density**.
Để biết chi tiết, xem mục trợ giúp về trình điều khiển PC-FAX.
5. Nhấp vào **In**.

Lưu ý:

*Khi sử dụng FAX Utility trong lần đầu tiên, một cửa sổ đăng ký thông tin của bạn được hiển thị. Nhập thông tin cần thiết và sau đó nhấp vào **OK**.*

Màn hình **Recipient Settings** của FAX Utility được hiển thị.

6. Khi bạn muốn gửi các tài liệu khác trong cùng một lần truyền fax, hãy chọn hộp kiểm **Add documents to send**.
Màn hình để thêm tài liệu được hiển thị khi bạn nhấp vào **Tiếp theo** trong bước 10.
7. Chọn hộp kiểm **Attach a cover sheet** nếu cần.

8. Chỉ định người nhận.

- ☐ Chọn người nhận (tên, số fax, v.v.) từ **PC-FAX Phone Book**:

Nếu người nhận được lưu vào danh bạ, thực hiện các bước bên dưới.

❶ Nhấp vào thẻ **PC-FAX Phone Book**.

❷ Chọn người nhận từ danh sách và nhấp vào **Add**.

- ☐ Chọn người nhận (tên, số fax, v.v.) danh bạ trên máy tính:

Nếu người nhận được lưu vào danh bạ trên máy in, thực hiện các bước bên dưới.

❶ Nhấp vào thẻ **Contacts on Printer**.

❷ Chọn các liên hệ từ danh sách và nhấp vào **Add** để tiếp tục đến cửa sổ **Add to Recipient**.

❸ Chọn các liên hệ từ danh sách được hiển thị, và sau đó nhấp vào **Edit**.

❹ Thêm dữ liệu cá nhân như **Company/Corp.** và **Title** theo yêu cầu và sau đó nhấp vào **OK** để quay lại cửa sổ **Add to Recipient**.

❺ Nếu cần, chọn hộp kiểm **Register in the PC-FAX Phone Book** để lưu các liên hệ vào **PC-FAX Phone Book**.

❻ Nhấp vào **OK**.

- ☐ Chỉ định người nhận (tên, số fax, v.v.) trực tiếp:

Thực hiện các bước bên dưới.

❶ Nhấp vào thẻ **Manual Dial**.

❷ Nhập thông tin cần thiết.

❸ Nhấp vào **Add**.

Ngoài ra, khi nhấp vào **Save to Phone Book**, bạn có thể lưu người nhận vào danh sách trong thẻ **PC-FAX Phone Book**.

Lưu ý:

- ☐ Nếu Loại dòng của máy in được đặt thành **PBX** và mã truy cập đã được đặt để sử dụng # (dấu thăng) thay vì nhập mã tiền tố chính xác, nhập # (dấu thăng). Để biết chi tiết, hãy xem Loại dòng trong Cài đặt cơ bản từ liên kết thông tin có liên quan bên dưới.

- ☐ Nếu bạn đã chọn **Enter fax number twice** trong **Optional Settings** trên màn hình chính FAX Utility, bạn cần phải nhập lại cùng số này khi bạn nhấp **Add** hoặc **Tiếp theo**.

Người nhận được thêm vào **Recipient List** hiển thị trong phần trên của cửa sổ.

9. Nhấp vào tab **Sending options**, và thực hiện cài đặt tùy chọn truyền.

- ☐ **Transmission mode:**

Chọn cách máy in truyền tài liệu.

- **Memory Trans.:** Gửi fax bằng cách lưu trữ dữ liệu tạm thời trong bộ nhớ của máy in. Nếu bạn muốn gửi fax đến nhiều người nhận hoặc từ nhiều máy tính cùng một lúc, hãy chọn mục này.

- **Direct Trans.:** Gửi fax mà không lưu trữ dữ liệu tạm thời trong bộ nhớ của máy in. Nếu bạn muốn gửi một số lượng lớn các trang đơn sắc, hãy chọn mục này để tránh lỗi do máy in không đủ bộ nhớ.

- ☐ **Time specification:**

Chọn **Specify the transmission time** để gửi fax vào một thời điểm cụ thể, sau đó nhập thời gian vào **Transmission time**.

10. Nhấp vào **Tiếp theo**.

- ☐ Khi bạn đã chọn hộp kiểm **Add documents to send**, làm theo các bước dưới đây để thêm tài liệu trong cửa sổ **Document Merging**.

❶ Mở tài liệu bạn muốn thêm và sau đó chọn cùng máy in (tên fax) trong cửa sổ **In**. Tài liệu được thêm vào danh sách **Document List to Merge**.

❷ Nhấp vào **Xem trước** để kiểm tra tài liệu hợp nhất.

❸ Nhấp vào **Tiếp theo**.

Lưu ý:

Các cài đặt **Image Quality** và **Color** bạn đã chọn cho tài liệu đầu tiên được áp dụng cho các tài liệu khác.

- ☐ Khi bạn đã chọn hộp kiểm **Attach a cover sheet**, hãy chỉ định nội dung của trang bìa trong cửa sổ **Cover Sheet Settings**.

❶ Chọn trang bìa từ các mẫu trong danh sách **Cover Sheet**. Lưu ý rằng không có chức năng để tạo tờ bìa gốc hoặc để thêm tờ bìa gốc vào danh sách.

❷ Nhập **Subject** và **Message**.

❸ Nhấp vào **Tiếp theo**.

Lưu ý:

Trong cửa sổ **Cover Sheet Settings**, thực hiện các thao tác sau nếu cần.

- ☐ Nhấp vào **Cover Sheet Formatting** nếu bạn muốn thay đổi thứ tự các mục trên tờ bìa. Bạn có thể chọn kích thước tờ bìa **Paper Size**. Bạn cũng có thể chọn tờ bìa ở một kích thước khác cho tài liệu được truyền.

☐ Nhấp vào **Font** nếu bạn muốn thay đổi phông chữ được sử dụng cho văn bản trên tờ bìa.

☐ Nhấp vào **Sender Settings** nếu bạn muốn thay đổi thông tin người gửi.

☐ Nhấp vào **Detailed Preview** nếu bạn muốn kiểm tra tờ bìa với chủ đề và thông điệp bạn đã nhập.

11. Kiểm tra nội dung truyền và nhấp vào **Send**.

Đảm bảo tên và số fax của người nhận là chính xác trước khi truyền. Nhấp vào **Preview** để xem trước tờ bìa và tài liệu sẽ truyền.

12. Nếu một thông báo được hiển thị cho bạn biết rằng bạn chưa thiết lập tên người dùng và mật khẩu, hãy làm theo hướng dẫn trên màn hình để nhập thông tin này.

☐ Yêu cầu quản trị viên của bạn cung cấp tên người dùng và mật khẩu.

☐ Thông báo này được hiển thị khi bạn đang gửi fax từ máy in trên đó tính năng fax bị hạn chế.

☐ Trên cửa sổ được hiển thị sau khi xác nhận tin nhắn và nhấp vào OK, nếu bạn chọn hộp kiểm **Save Access Control settings**, tên người dùng và mật khẩu sẽ được lưu vào FAX Utility và cửa sổ để nhập thông tin này sẽ không được hiển thị từ lần tiếp theo.

Khi bắt đầu truyền, một cửa sổ hiển thị trạng thái truyền sẽ xuất hiện.

Lưu ý:

☐ Để dừng truyền tài, hãy chọn dữ liệu và nhấp **Hủy** . Bạn cũng có thể hủy bằng cách sử dụng bảng điều khiển của máy in.

☐ Nếu xảy ra lỗi trong khi truyền, cửa sổ **Communication error** xuất hiện. Kiểm tra thông tin lỗi và truyền lại.

☐ Màn hình Fax Status Monitor (màn hình được đề cập ở trên nơi bạn có thể kiểm tra trạng thái truyền) không được hiển thị nếu **Display Fax Status Monitor During Transmission** không được chọn trong màn hình **Optional Settings** của màn hình chính FAX Utility.

Thông tin liên quan

➔ “Cài đặt cơ bản” ở trang 453

Gửi tài liệu được tạo bằng một ứng dụng (Mac OS)

Bằng cách chọn một máy in có khả năng gửi fax từ menu **In** của một ứng dụng có bán trên thị trường, bạn có thể gửi dữ liệu như các tài liệu, bản vẽ và bảng, bạn đã tạo.

Lưu ý:

Giải thích sau sử dụng Text Edit, một ứng dụng Mac OS chuẩn làm ví dụ.

1. Tạo tài liệu bạn muốn gửi qua fax trong một ứng dụng.

Bạn có thể gửi tối đa 100 trang đơn sắc, hoặc 100 trang màu bao gồm trang bìa và kích thước tối đa 2GB, trong một lần truyền fax.

2. Nhấp vào **In** từ menu **Tệp**.

Cửa sổ **In** của ứng dụng hiển thị.

3. Chọn máy in (tên fax) của bạn trong **Tên**, nhấp vào ▼ để hiển thị cài đặt chi tiết, kiểm tra cài đặt in, sau đó nhấp vào **OK**.

4. Thực hiện các cài đặt cho từng mục.

Chỉ định **1** trong **Số bản sao**. Ngay cả khi bạn chỉ định **2** trở lên, chỉ 1 bản sao được gửi.

Lưu ý:

Kích cỡ trang của tài liệu bạn có thể gửi giống với khổ giấy bạn có thể fax từ máy in.

5. Chọn Fax Settings từ menu bật lên, sau đó thực hiện cài đặt cho từng mục.

Xem trợ giúp của trình điều khiển PC-FAX để biết giải thích cho từng mục cài đặt.

Nhấp vào  ở dưới cùng bên trái của cửa sổ để mở trợ giúp của trình điều khiển PC-FAX.

6. Chọn menu Recipient Settings, sau đó chỉ định người nhận.

☐ Chỉ định trực tiếp một người nhận (tên, số fax, v.v):

Nhấp vào mục **Add**, nhập thông tin cần thiết, sau đó nhấp vào . Người nhận được thêm vào Recipient List hiển thị trong phần trên của cửa sổ.

Nếu bạn đã chọn “Enter fax number twice” trong cài đặt trình điều khiển PC-FAX, bạn cần nhập lại cùng số khi bạn nhấp vào .

Nếu đường dây kết nối fax của bạn yêu cầu một mã tiền tố, hãy nhập External Access Prefix.

Lưu ý:

Nếu Loại dòng của máy in được đặt thành **PBX** và mã truy cập đã được đặt để sử dụng # (dấu thăng) thay vì nhập mã tiền tố chính xác, nhập # (dấu thăng). Để biết chi tiết, hãy xem Loại dòng trong Cài đặt cơ bản từ liên kết Thông tin có liên quan bên dưới.

- ☐ Chọn một người nhận (tên, số fax, v.v) từ danh bạ:

Nếu người nhận được lưu vào danh bạ, hãy nhấp vào . Chọn người nhận từ danh sách, sau đó nhấp vào **Add > OK**.

Nếu đường dây kết nối fax của bạn yêu cầu một mã tiền tố, hãy nhập External Access Prefix.

Lưu ý:

Nếu Loại dòng của máy in được đặt thành **PBX** và mã truy cập đã được đặt để sử dụng # (dấu thăng) thay vì nhập mã tiền tố chính xác, nhập # (dấu thăng). Để biết chi tiết, hãy xem Loại dòng trong Cài đặt cơ bản từ liên kết Thông tin có liên quan bên dưới.

7. Kiểm tra các cài đặt người nhận, sau đó nhấp vào **Fax**.

Quá trình gửi bắt đầu.

Đảm bảo tên và số fax của người nhận là chính xác trước khi truyền.

Lưu ý:

- ☐ Nếu bạn nhấp vào biểu tượng máy in trong Dock, màn hình kiểm tra trạng thái truyền hiển thị. Để dừng gửi, nhấp vào dữ liệu, sau đó nhấp vào **Delete**.
- ☐ Nếu lỗi xảy ra trong khi truyền, thông báo **Sending failed** hiển thị. Kiểm tra bản ghi truyền trên màn hình **Fax Transmission Record**.
- ☐ Các tài liệu có khổ giấy kết hợp có thể không được gửi đúng cách.

Thông tin liên quan

➔ [“Cài đặt cơ bản” ở trang 453](#)

Nhận fax trên máy tính

Máy in có thể nhận fax và lưu dưới dạng tệp PDF hoặc TIFF trên máy tính được kết nối với máy in. Sử dụng FAX Utility (ứng dụng) để thực hiện cài đặt.

Để biết chi tiết cách vận hành FAX Utility, xem Basic Operations trong trợ giúp FAX Utility (hiển thị trên cửa sổ chính). Nếu màn hình nhập mật khẩu được hiển thị trên màn hình máy tính khi bạn đang thực hiện cài đặt, hãy nhập mật khẩu. Nếu bạn không biết mật khẩu, hãy liên hệ với quản trị viên máy in của bạn.

Lưu ý:

- ☐ Kiểm tra xem FAX Utility đã được cài đặt và cài đặt FAX Utility đã được thực hiện trước khi sử dụng tính năng này hay chưa.

[“Ứng dụng để cấu hình hoạt động fax và gửi fax \(FAX Utility\)” ở trang 433](#)

- ☐ Nếu Tiện ích FAX chưa được cài đặt, hãy cài đặt FAX Utility bằng EPSON Software Updater (ứng dụng dùng để cập nhật phần mềm).

[“Ứng dụng để cập nhật phần mềm và chương trình cơ sở \(Epson Software Updater\)” ở trang 436](#)

**Quan trọng:**

- ☐ Để nhận fax trên máy tính, **Chế độ nhận** trên bảng điều khiển của máy in phải được thiết lập là **Tự động**. Liên hệ với người quản trị để biết thông tin về trạng thái cài đặt máy in. Để thực hiện cài đặt trên bảng điều khiển của máy in, chọn **Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt fax > Cài đặt cơ bản > Chế độ nhận**.
- ☐ Máy tính được đặt để nhận fax nên luôn bật. Các tài liệu nhận được sẽ được lưu tạm vào bộ nhớ máy in trước khi chúng được lưu vào máy tính. Nếu bạn tắt máy tính, bộ nhớ của máy in có thể bị đầy bởi vì nó không thể gửi tài liệu tới máy tính.
- ☐ Số tài liệu được lưu tạm vào bộ nhớ máy in sẽ hiển thị trên  trên màn hình chính.
- ☐ Để đọc các bản fax đã nhận, bạn cần phải cài đặt một trình xem PDF như Adobe Reader trong máy tính.

Thông tin liên quan

➔ “Thực hiện cài đặt để gửi và nhận fax trên máy tính” ở trang 144

Kiểm tra fax mới (Windows)

Bằng cách thiết lập một máy tính để lưu các bản fax mà máy in đã nhận, bạn có thể kiểm tra tình trạng xử lý của các bản fax đã nhận và có hay không có bất kỳ bản fax mới nào sử dụng biểu tượng fax trên thanh tác vụ Windows. Bằng cách thiết lập máy tính để hiển thị thông báo khi nhận được các bản fax mới, một màn hình thông báo xuất hiện gần khay hệ thống Windows và bạn có thể kiểm tra các bản fax mới.

Lưu ý:

- ☐ Dữ liệu fax đã nhận được lưu vào máy tính sẽ bị xóa khỏi bộ nhớ máy in.
- ☐ Bạn cần Adobe Reader để xem các bản fax đã nhận được lưu dưới dạng tệp PDF.

Sử dụng biểu tượng fax trên thanh tác vụ (Windows)

Bạn có thể kiểm tra các bản fax mới và trạng thái hoạt động bằng cách sử dụng biểu tượng fax hiển thị trên thanh tác vụ Windows.

1. Kiểm tra biểu tượng.

- ☐  : Đang chờ.
- ☐  : Kiểm tra fax mới.
- ☐  : Nhập fax mới đã xong.

2. Nhấp chuột phải vào biểu tượng, sau đó nhấp vào **View Receiving Fax Record.**

Màn hình **Receiving Fax Record** được hiển thị.

3. Kiểm tra ngày và người gửi trong danh sách, sau đó mở tệp đã nhận ở dạng PDF hoặc TIFF.**Lưu ý:**

- ☐ Các fax đã nhận được tự động đổi tên bằng cách sử dụng định dạng đặt tên sau.
YYYYMMDDHHMMSS_xxxxxxxx_nnnnn (Năm/Tháng/Ngày/Giờ/Phút/Giây_số của người gửi)
- ☐ Bạn cũng có thể mở thư mục fax đã nhận trực tiếp khi nhấp chuột phải vào biểu tượng. Để biết chi tiết, xem **Optional Settings** trong FAX Utility hoặc xem trợ giúp của ứng dụng (được hiển thị trên cửa sổ chính).

Trong khi biểu tượng fax chỉ ra rằng nó đang chờ, bạn có thể kiểm tra các bản fax mới ngay lập tức bằng cách chọn **Check new faxes now**.

Sử dụng cửa sổ thông báo (Windows)

Khi bạn đặt thông báo cho bạn về các bản fax mới, một cửa sổ thông báo hiển thị gần thanh tác vụ cho mỗi bản fax.

1. Kiểm tra màn hình thông báo hiển thị trên màn hình máy tính của bạn.

Lưu ý:

Màn hình thông báo biến mất nếu không có hoạt động nào được thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định. Bạn có thể thay đổi cài đặt thông báo như thời gian hiển thị.

2. Nhấp vào bất kỳ vị trí trong màn hình thông báo, ngoại trừ nút .

Màn hình **Receiving Fax Record** được hiển thị.

3. Kiểm tra ngày và người gửi trong danh sách, sau đó mở tệp đã nhận ở dạng PDF hoặc TIFF.

Lưu ý:

- ☐ Các fax đã nhận được tự động đổi tên bằng cách sử dụng định dạng đặt tên sau.

YYYYMMDDHHMMSS_xxxxxxxxxx_nnnnn (Năm/Tháng/Ngày/Giờ/Phút/Giây_số của người gửi)

- ☐ Bạn cũng có thể mở thư mục fax đã nhận trực tiếp khi nhấp chuột phải vào biểu tượng. Để biết chi tiết, xem **Optional Settings** trong FAX Utility hoặc xem trợ giúp của ứng dụng (được hiển thị trên cửa sổ chính).

Kiểm tra fax mới (Mac OS)

Bạn có thể kiểm tra fax mới bằng một trong các phương pháp sau. Phương pháp này chỉ khả dụng trên máy tính được đặt thành **"Save" (save faxes on this computer)**.

- ☐ Mở thư mục fax đã nhận (được chỉ định trong **Received Fax Output Settings**.)
- ☐ Mở Fax Receive Monitor và nhấp vào **Check new faxes now**.
- ☐ Thông báo cho biết fax mới đã được nhận

Chọn **Notify me of new faxes via a dock icon** trong **Fax Receive Monitor > Preferences** trong FAX Utility, biểu tượng màn hình nhận fax trên Dock để bật thông báo cho bạn rằng các bản fax mới đã đến.

Mở thư mục fax đã nhận từ màn hình fax đã nhận (Mac OS)

Bạn có thể mở thư mục lưu trữ từ máy tính được chỉ định để nhận fax khi chọn **"Save" (save faxes on this computer)**.

1. Nhấp vào biểu tượng màn hình fax đã nhận trên Dock để mở **Fax Receive Monitor**.
2. Chọn máy in và nhấp vào **Open folder** hoặc nhấp đúp vào tên máy in.

3. Kiểm tra ngày và người gửi trong tên tệp, sau đó mở tệp PDF.

Lưu ý:

Các fax đã nhận được tự động đổi tên bằng cách sử dụng định dạng đặt tên sau.

YYYYMMDDHHMMSS_xxxxxxxxxx_nnnnn (Năm/Tháng/Ngày/Giờ/Phút/Giây_số của người gửi)

Thông tin được gửi từ người gửi hiển thị như là số của người gửi. Số này có thể không hiển thị tùy thuộc vào người gửi.

Hủy tính năng lưu các bản fax đến vào máy tính

Bạn có thể hủy việc lưu các bản fax vào máy tính bằng cách sử dụng FAX Utility.

Để biết chi tiết, xem Basic Operations trong phần trợ giúp FAX Utility (được hiển thị trên cửa sổ chính).

Lưu ý:

- ☐ Nếu còn bất kỳ bản fax nào vẫn chưa được lưu vào máy tính, bạn không thể hủy tính năng lưu bản fax vào máy tính.
- ☐ Bạn không thể thay đổi các cài đặt đã bị khóa bởi người quản trị.
- ☐ Bạn cũng có thể thay đổi cài đặt trên máy in. Liên hệ với người quản trị để biết thông tin về cách hủy cài đặt lưu các bản fax nhận được ra máy tính.

Thông tin liên quan

➔ [“Thực hiện cài đặt Lưu vào máy tính để không nhận fax” ở trang 145](#)

Fax IP (Tùy chọn)

Tính năng Fax IP

Bạn cần mua mã bản quyền để sử dụng Fax IP. Liên hệ với đại diện bán hàng của bạn để biết thêm thông tin về cách mua mã bản quyền.

Thông tin liên quan

➔ [“Fax IP” ở trang 161](#)

Gửi fax IP bằng máy in

Bạn có thể gửi fax IP bằng cách chỉ định đường điện thoại và nhập đích đến từ bảng điều khiển máy in.

Lưu ý:

Phương pháp gửi fax cơ bản cũng giống như gửi fax tiêu chuẩn.

[“Gửi fax bằng bảng máy in” ở trang 275](#)

1. Đặt bản gốc vào.
[“Đặt bản gốc” ở trang 189](#)
2. Chọn **Fax** trên màn hình chính trên bảng điều khiển của máy in.

3. Chọn người nhận cần gửi fax trên tab **Người nhận**.

Để nhập đích đến theo cách thủ công, hãy chọn **Bàn phím**, sau đó từ **Chọn đ.thg**, hãy chọn dòng **IP-FAX**. Tiếp theo, nhập trực tiếp đích đến bằng bàn phím số trên màn hình, sau đó chạm **Đồng ý** để hoàn thành.

[“Đích đến fax IP” ở trang 101](#)

Lưu ý:

- ☐ *Bạn không thể nhập trực tiếp đích đến chứa các ký tự không thể nhập bằng bàn phím số. Đăng ký trước địa chỉ vào danh sách liên hệ của bạn, sau đó chỉ định đích đến từ danh sách liên hệ.*
- ☐ *Khi **Cài đặt bảo mật** trong **Giới hạn gọi điện trực tiếp** được bật, bạn chỉ có thể chọn người nhận fax từ danh bạ hoặc lịch sử fax đã gửi. Bạn không thể nhập đích đến theo cách thủ công.*
- ☐ *Bạn có thể gửi fax khi **Cài đặt truyền theo đ.thăng** được đặt sang **Gửi và nhận** hoặc **Chỉ gửi**. Bạn không thể gửi fax khi bạn chọn một đường được đặt là chỉ nhận fax.*

Xem liên kết sau đây để biết thông tin về cách chỉ định đích đến không phải bằng cách nhập trực tiếp.

[“Chọn người nhận” ở trang 276](#)

4. Chọn tab **Cài đặt fax** và sau đó thực hiện cài đặt như độ phân giải và phương pháp gửi khi cần thiết.

[“Cài đặt fax” ở trang 289](#)

5. Nhấn để bắt đầu gửi fax.

Kiểm tra đường truyền fax

In một trong các báo cáo sau đây để kiểm tra xem fax có được gửi từ đường truyền fax IP hay không. Bạn có thể xem fax được gửi từ đường truyền nào.

☐ In Truyền tải gần nhất

Fax >  (Menu) > **Báo cáo fax** > **Truyền tải gần nhất**

☐ In Nhật ký fax

Fax >  (Menu) > **Báo cáo fax** > **Nhật ký fax**

Bảo trì máy in

Kiểm tra tình trạng vật tư tiêu hao. 313

Cải thiện vấn đề nạp giấy cho Học Động Giấy. 313

Cải thiện chất lượng in, sao chụp, quét và fax. 314

Kiểm tra tình trạng vật tư tiêu hao

Bạn có thể kiểm tra mức mực xấp xỉ và thời gian hoạt động xấp xỉ của hộp bảo trì từ bảng điều khiển của máy in.

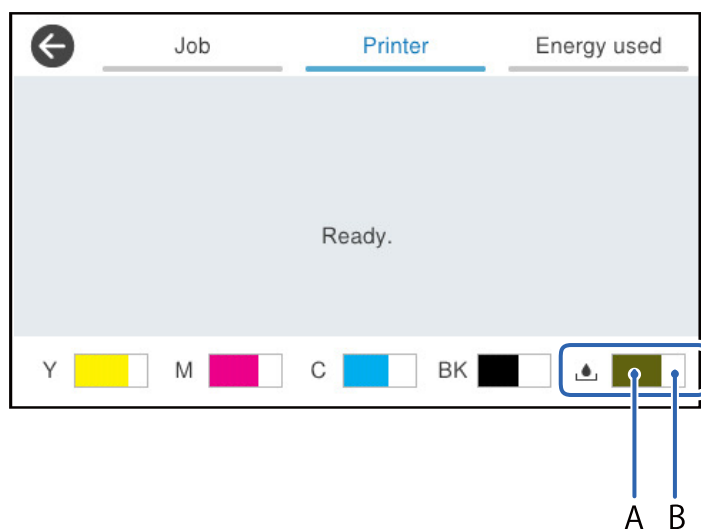
Chọn  trên màn hình chính.

Lưu ý:

Nội dung sau đây cho biết dung lượng trống trong hộp bảo trì.

A:Dung lượng trống

B:Lượng mực thải



Bạn có thể tiếp tục in khi có thông báo mực sắp hết. Thay các bộ cấp mực khi có yêu cầu.

Lưu ý:

☐ Bạn cũng có thể kiểm tra mức mực gần đúng và thời gian hoạt động gần đúng của hộp bảo trì từ màn hình trạng thái trên trình điều khiển máy in. Với người dùng Windows, lưu ý rằng bạn cần cài đặt **EPSON Status Monitor 3** để bật tính năng này.

☐ Windows

Nhấp vào **EPSON Status Monitor 3** trên tab **Bảo dưỡng**.

Nếu **EPSON Status Monitor 3** bị tắt, hãy nhấp vào **Cài đặt mở rộng** trên thẻ **Bảo dưỡng**, sau đó chọn **Bật EPSON Status Monitor 3**.

☐ Mac OS

Menu Apple > **Tùy chọn hệ thống** > **Máy in & máy quét** (hoặc **In & quét**, **In & Fax**) > Epson(XXXX) > **Tùy chọn & vật tư** > **Tiện ích** > **Mở tiện ích máy in** > **EPSON Status Monitor**

Thông tin liên quan

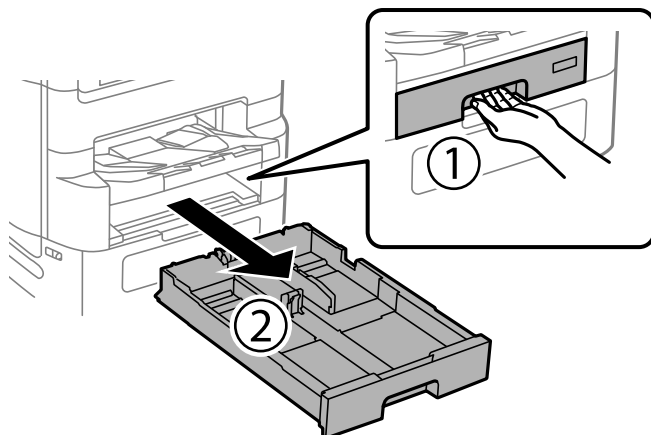
➔ “Đã đến lúc thay bộ cấp mực” ở trang 393

➔ “Đã đến lúc thay thế hộp bảo trì” ở trang 394

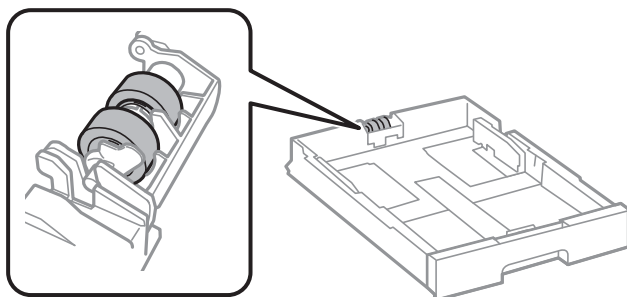
Cải thiện vấn đề nạp giấy cho Học Đựng Giấy

Khi giấy từ học đựng giấy được nạp không đúng, hãy vệ sinh trục lăn bên trong.

1. Kéo hộc đựng giấy ra.



2. Lau con lăn bằng vải mềm ẩm.



Quan trọng:

Dùng vải khô có thể làm hỏng bề mặt của con lăn.

3. Lắp hộc đựng giấy.

Cải thiện chất lượng in, sao chụp, quét và fax

Điều chỉnh chất lượng in

Nếu bạn thấy xuất hiện dải ngang, hình ảnh mờ hoặc những đường dọc bị lệch thì hãy điều chỉnh chất lượng in. Nếu bạn muốn điều chỉnh chất lượng in theo giấy, hãy thực hiện cài đặt này trước. Giá trị cài đặt theo giấy được đặt lại nếu bạn thực hiện cài đặt này sau khi điều chỉnh theo giấy.

1. Chọn **Cài đặt** trên bảng điều khiển máy in.
2. Chọn **Bảo trì** > **Điều chỉnh chất lượng in**.
3. Làm theo hướng dẫn trên màn hình để in mẫu căn chỉnh và quét mẫu này.

Các bước điều chỉnh được thực hiện tự động.

Nếu có thông báo yêu cầu bạn in bảng kiểm tra bảo trì được hiển thị trên bảng điều khiển, hãy chuyển sang bước tiếp theo.

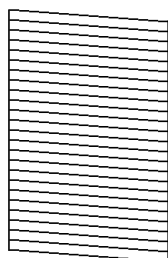
4. Làm theo hướng dẫn trên màn hình để in trang kiểm tra bảo trì.

5. Kiểm tra từng mẫu để thực hiện các bước điều chỉnh.

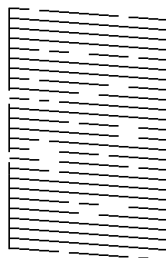
- ☐ Đối với mẫu này, nếu bạn không thể thấy bất kỳ đường mất nét hoặc đoạn bị thiếu nào như trong mẫu “OK” sau đây, hãy chọn **Tốt**.

Nếu có các đường mất nét hoặc các đoạn bị thiếu như được hiển thị trong mẫu “NG”, hãy chọn **Không Tốt**, sau đó làm theo hướng dẫn trên màn hình.

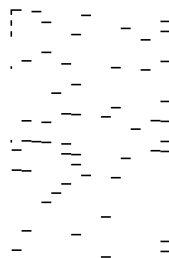
A) OK



B) NG



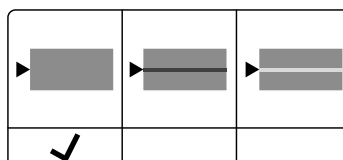
C) NG



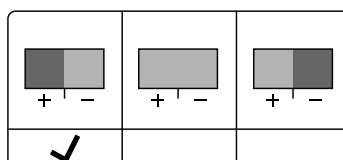
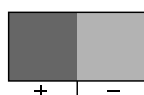
- ☐ Đối với các mẫu này, nếu mẫu bên trái trông giống với mẫu bên phải có dấu kiểm, hãy chọn **Tốt**.

Nếu chúng trông khác nhau, hãy chọn **Không Tốt** và sau đó làm theo hướng dẫn trên màn hình.

#2



#3



Điều chỉnh chất lượng in theo giấy

Thực hiện cài đặt chất lượng in theo giấy. Giấy thường, giấy tái chế, giấy thường chất lượng cao, giấy in sẵn, giấy màu, giấy tiêu đề thư và giấy dày 1 được hỗ trợ.

1. Nạp giấy mà bạn muốn điều chỉnh chất lượng in vào máy in.
2. Chọn **Cài đặt** trên màn hình chính trên bảng điều khiển của máy in.
3. Chọn **Bảo trì** > **Điều chỉnh chất lượng trên mỗi trang**.

Nếu mục không được hiển thị, vuốt màn hình lên để hiển thị mục.

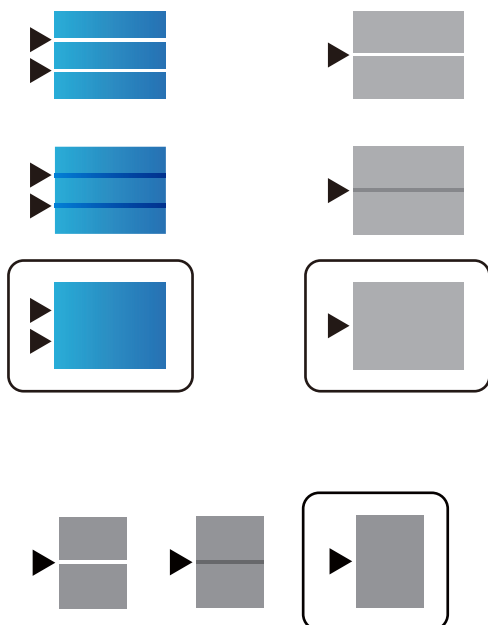
4. Chọn cách điều chỉnh từ **In mẫu** hoặc **Nhập giá trị đã cài**.

5. Chọn loại giấy bạn đã nạp vào máy in.

6. Thực hiện theo các hướng dẫn trên màn hình để căn chỉnh đầu in.

Mẫu này sẽ căn chỉnh nếu bạn nhìn thấy dải ngang với khoảng cách bình thường.

Tìm và nhập số cho mẫu ít phân tách và chồng lấp nhất.



Lưu ý:

Khi bạn in giấy có thể được điều chỉnh chất lượng, hãy chọn **Chọn tự động (giấy thường)** trên **Loại giấy** cho trình điều khiển máy in, vì vậy, giá trị điều chỉnh tự động được áp dụng.

7. Đóng màn hình thông tin.

Nếu chất lượng in không cải thiện sau khi thực hiện điều chỉnh này, hãy thực hiện **Điều chỉnh chất lượng in** để thiết lập các giá trị điều chỉnh tiêu chuẩn, sau đó thực hiện lại điều chỉnh theo loại giấy.

Chạy Làm sạch đầu thích ứng

Nếu các kim phun bị tắc, bản in trở nên mờ nhạt, có dải băng rõ ràng hoặc xuất hiện màu không mong muốn. Chọn **Làm sạch đầu thích ứng** sẽ lặp lại thao tác kiểm tra kim phun và chu trình làm sạch để làm sạch đầu in.

Khi có vấn đề về chất lượng in hoặc khi in số lượng lớn, bạn nên sử dụng tính năng **Làm sạch đầu thích ứng**. Chọn các menu trên bảng điều khiển của máy in như được mô tả bên dưới.

Cài đặt > Bảo trì > Làm sạch đầu in > Làm sạch đầu thích ứng



Quan trọng:

- ☐ Không mở nắp bộ cấp mực hoặc tắt máy in trong khi **Làm sạch đầu thích ứng**. Nếu quá trình làm sạch đầu in không hoàn thành, bạn không thể in.
- ☐ Vì **Làm sạch đầu thích ứng** có thể lặp lại việc làm sạch đầu in một vài lần, việc này có thể mất nhiều thời gian hơn và tiêu tốn nhiều mực.

Lưu ý:

- ☐ Bởi vì làm sạch đầu in sử dụng một số mực nên có thể không thực hiện được việc này khi lượng mực in thấp.
- ☐ Đầu in khô gây tắc. Để tránh đầu in bị khô, luôn tắt máy in bằng cách nhấn nút . Không rút phích cắm của máy in khi nguồn đang bật.

Kiểm tra và vệ sinh đầu in

Nếu các kim phun bị tắc, bản in trở nên mờ nhạt, có dải băng rõ ràng hoặc xuất hiện màu không mong muốn. Nếu kim phun bị tắc nghiêm trọng, máy sẽ in ra trang giấy trống. Khi chất lượng in giảm đi, trước tiên hãy sử dụng tính năng kiểm tra kim phun để kiểm tra xem kim phun có bị tắc không. Nếu kim phun bị tắc, hãy làm sạch đầu in.

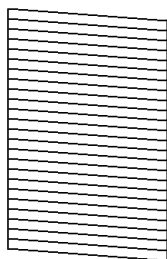
 Quan trọng:

- ☐ Không mở nắp bộ cấp mực hoặc tắt máy in trong khi làm sạch đầu in. Nếu quá trình làm sạch đầu in không hoàn thành, bạn không thể in.
- ☐ Bởi vì làm sạch đầu in sử dụng một số mực nên có thể không thực hiện được việc này khi lượng mực in thấp.
- ☐ Nếu chất lượng in vẫn không cải thiện sau khi lặp lại quá trình kiểm tra kim phun và làm sạch đầu in 4 lần, hãy đợi ít nhất 6 giờ không in, chạy lại kiểm tra kim phun rồi lặp lại quy trình làm sạch đầu in nếu cần. Bạn nên tắt máy in bằng nút . Nếu chất lượng in vẫn không cải thiện, hãy chạy Vệ Sinh Tăng Cường.
- ☐ Để tránh đầu in bị khô, không rút phích cắm điện của máy in khi nguồn vẫn đang bật.

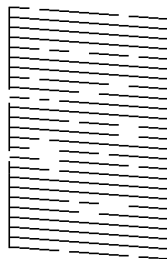
Bạn có thể kiểm tra và làm sạch đầu in bằng bảng điều khiển của máy in.

1. Chọn **Cài đặt** trên bảng điều khiển máy in.
2. Chọn **Bảo trì** > **Kiểm tra kim phun đầu in**.
3. Làm theo hướng dẫn trên màn hình để in mẫu kiểm tra kim phun.
4. Kiểm tra mẫu in để xem kim phun của đầu in có bị tắc không.

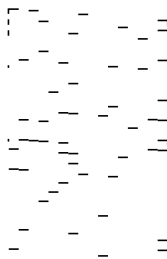
A) OK



B) NG



C) NG



☐ A:

Tất cả các đường thẳng đều được in ra. Chọn . Không cần thêm bước nào khác.

☐ B hoặc gần với B

Một số kim phun bị tắc. Chọn , sau đó chọn **Làm sạch đầu in** trên màn hình tiếp theo.

- ☐ C hoặc gần với C

Nếu hầu hết các đường bị thiếu hoặc không được in, tình trạng này cho thấy hầu hết các kim phun đều bị tắc. Chạy **Vệ Sinh Tăng Cường**.

[“Chạy Vệ Sinh Tăng Cường” ở trang 318](#)

5. Khi quá trình **Làm sạch đầu in** kết thúc, hãy in lại mẫu kiểm tra kim phun. Lặp lại quá trình làm sạch và in mẫu cho đến khi tất cả các dòng đều được in ra hoàn chỉnh.

Chạy Vệ Sinh Tăng Cường

Tính năng Vệ Sinh Tăng Cường có thể cải thiện chất lượng in trong các trường hợp sau.

- ☐ Khi hầu hết các kim phun bị tắc.
- ☐ Khi bạn đã thực hiện kiểm tra kim phun và làm sạch đầu in 4 lần, sau đó đợi ít nhất 6 giờ không in, nhưng chất lượng in vẫn không cải thiện.

Lưu ý:

Hộp bảo trì đã đạt công suất sớm hơn do chạy tính năng này. Thay thế hộp bảo trì khi công suất hút của nó đã đạt mức giới hạn.

Chạy Vệ Sinh Tăng Cường (Bảng điều khiển)

Đọc hướng dẫn cho Vệ Sinh Tăng Cường trước khi chạy tính năng này.

1. Nhấn nút  để tắt máy in.
2. Trong khi giữ nhấn nút  và , nhấn nút nguồn  cho đến khi đèn nguồn nhấp nháy để hiển thị màn hình xác nhận.
3. Thực hiện theo các hướng dẫn trên màn hình để chạy tính năng Vệ Sinh Tăng Cường.

Lưu ý:

Nếu bạn không thể chạy tính năng này, hãy giải quyết các vấn đề được hiển thị trên màn hình. Tiếp theo, làm theo quy trình này từ bước 1 để chạy lại tính năng này.

4. Sau khi chạy tính năng này, thực hiện kiểm tra kim phun để đảm bảo kim phun không bị tắc.

Để biết chi tiết cách chạy kiểm tra kim phun, xem thông tin liên quan bên dưới.



Quan trọng:

Nếu chất lượng in vẫn không cải thiện sau khi chạy Vệ Sinh Tăng Cường, hãy đợi ít nhất 6 giờ không in, sau đó in lại mẫu kiểm tra kim phun. Chạy lại Làm sạch đầu in hoặc Vệ Sinh Tăng Cường tùy thuộc vào mẫu đã in. Nếu chất lượng vẫn không cải thiện, hãy liên hệ với bộ phận hỗ trợ của Epson.

Ngăn ngừa tắc kim phun

Luôn sử dụng nút nguồn khi bật và tắt máy in.

Kiểm tra đèn nguồn đã tắt trước khi ngắt kết nối dây điện.

Mực có thể tự khô nếu không có nắp đậy. Cũng như việc lắp nắp bút máy hoặc bút dầu để ngăn không cho bút bị khô, hãy đảm bảo rằng đầu in được đậy nắp đúng cách để ngăn ngừa tình trạng mực bị khô.

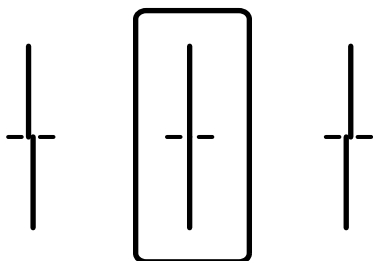
Khi rút phích cắm dây điện hoặc xảy ra tình trạng mất điện khi máy in đang hoạt động, đầu in có thể không được đậy nắp đúng cách. Nếu vẫn để đầu in như vậy, đầu in sẽ bị khô khiến cho kim phun (cửa ra của mực) bị tắc.

Trong trường hợp này, bật máy in và tắt lại ngay khi có thể để đậy nắp đầu in.

Căn chỉnh đường kẻ lề

Nếu các đường dọc trông bị lệch, bạn hãy căn chỉnh đường kẻ lề.

1. Nạp giấy thường khổ A4 vào máy in.
2. Chọn **Cài đặt** trên màn hình chính.
3. Chọn **Bảo trì** > **Căn chỉnh đường thẳng theo thước**.
4. Làm theo hướng dẫn trên màn hình để in mẫu căn chỉnh.
5. Làm theo hướng dẫn trên màn hình để căn chỉnh đường kẻ lề. Tìm và nhập số hiệu của mẫu có ít đường kẻ dọc bị lệch nhất.



Vệ sinh đường dẫn giấy đối với các vết mực bắn

Khi bản in ra có vết bắn hoặc bị mòn, hãy vệ sinh các trục lăn bên trong.



Quan trọng:

Không sử dụng giấy ăn để vệ sinh bên trong máy in. Xơ giấy có thể làm tắc các kim phun của đầu in.

1. Nạp giấy thường khổ A4 vào nguồn giấy mà bạn muốn vệ sinh.
2. Chọn **Cài đặt** trên màn hình chính.
3. Chọn **Bảo trì** > **Làm sạch dẫn hướng giấy**.
4. Chọn nguồn giấy rồi làm theo các hướng dẫn trên màn hình để vệ sinh đường dẫn giấy.

Lưu ý:

Lặp lại quy trình này cho đến khi giấy không còn vết mực bắn nữa. Nếu các bản in vẫn còn vết bắn, hãy vệ sinh các nguồn giấy khác.

Vệ sinh Kính Máy Scan

Khi các bản sao hoặc ảnh quét có vết bẩn, hãy vệ sinh kính máy scan.



Chú ý:

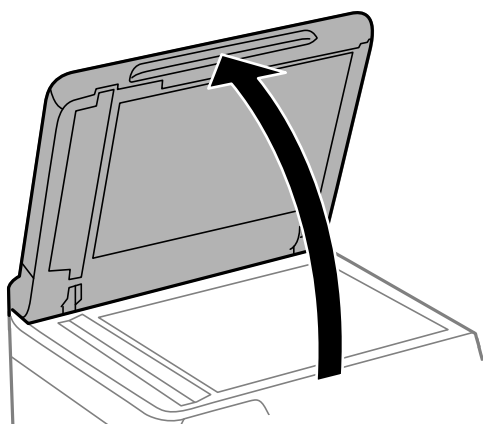
Cẩn thận không để kẹp tay hoặc ngón tay của bạn khi mở hoặc đóng nắp tài liệu. Nếu không, bạn có thể bị thương.



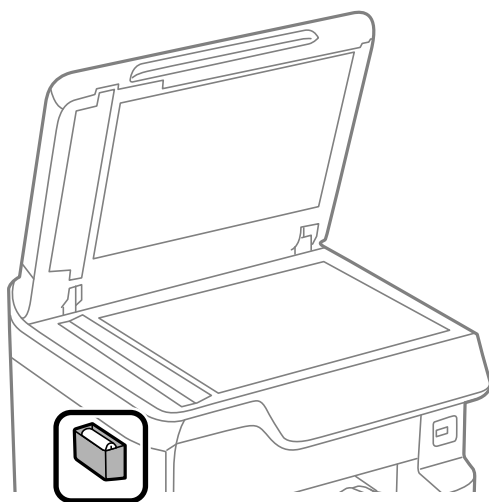
Quan trọng:

Không sử dụng cồn hoặc dung môi để làm sạch máy in. Các hóa chất này có thể làm hỏng máy in.

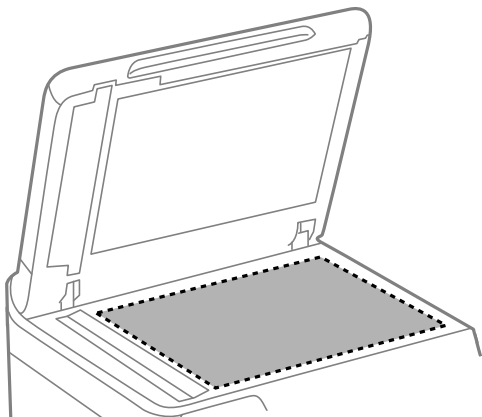
1. Mở nắp tài liệu.



2. Lấy vải làm sạch từ bộ phận giữ vải làm sạch.



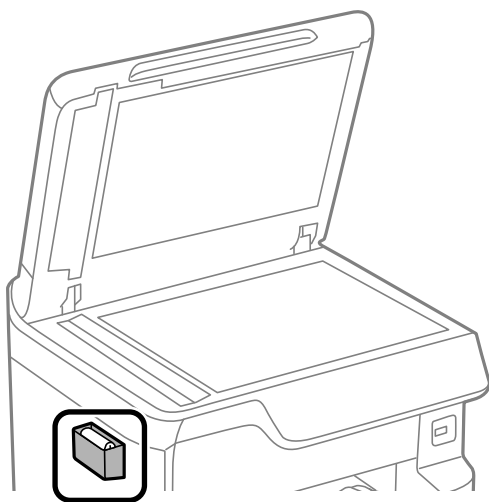
3. Sử dụng vải làm sạch để làm sạch bề mặt kính máy scan.



Quan trọng:

- ☐ Nếu mặt kính bị bẩn bởi mỡ hoặc một loại vật liệu khó xóa bỏ nào khác, hãy sử dụng một lượng nhỏ chất làm sạch kính và vải mềm để loại bỏ. Lau sạch phần chất lỏng còn lại.
- ☐ Không ấn lên mặt kính quá mạnh.
- ☐ Cần thận không làm xước hoặc làm hỏng mặt kính. Mặt kính bị hỏng có thể làm giảm chất lượng quét.

4. Đặt vải làm sạch trở lại bộ phận giữ vải làm sạch.



5. Đóng nắp tài liệu.

Làm sạch ADF

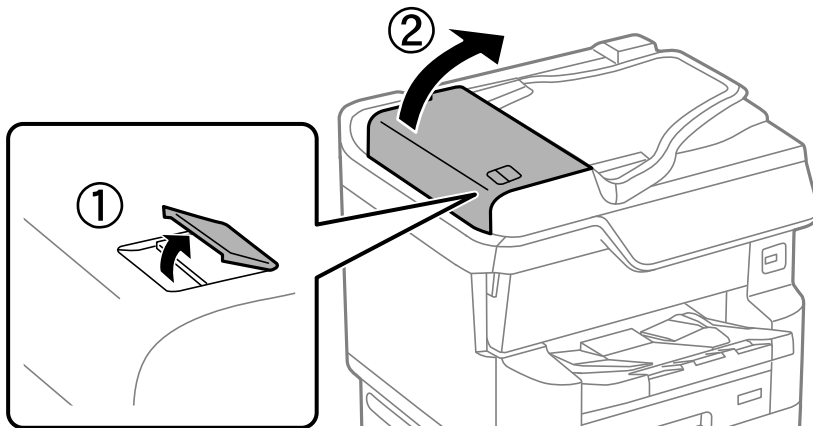
Khi các hình ảnh sao chép hoặc quét từ ADF có vết bẩn hoặc bản gốc không được nạp vào ADF chính xác, hãy làm sạch ADF.



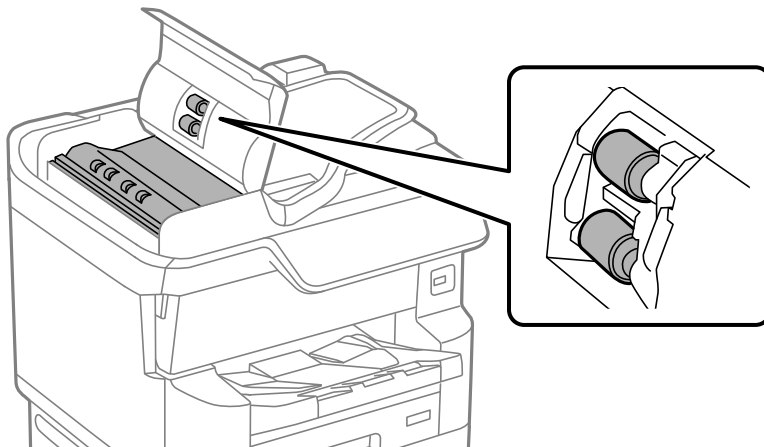
Quan trọng:

Không sử dụng cồn hoặc dung môi để làm sạch máy in. Các hóa chất này có thể làm hỏng máy in.

1. Mở nắp ADF.



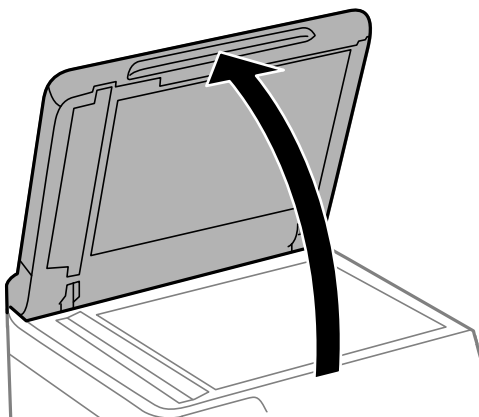
2. Sử dụng vải mềm, ẩm để làm sạch con lăn và phần bên trong của ADF.



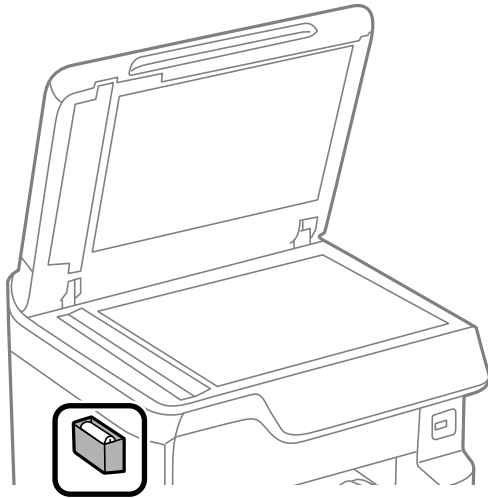
! **Quan trọng:**

- ☐ Dùng vải khô có thể làm hỏng bề mặt của con lăn.
- ☐ Sử dụng ADF sau khi con lăn đã khô.

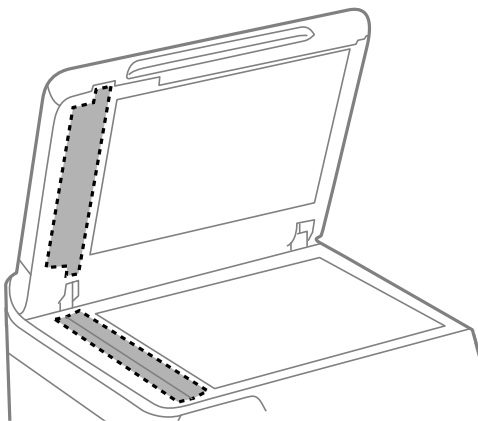
3. Đóng nắp ADF, và sau đó mở nắp tài liệu.



4. Lấy vải làm sạch từ bộ phận giữ vải làm sạch.



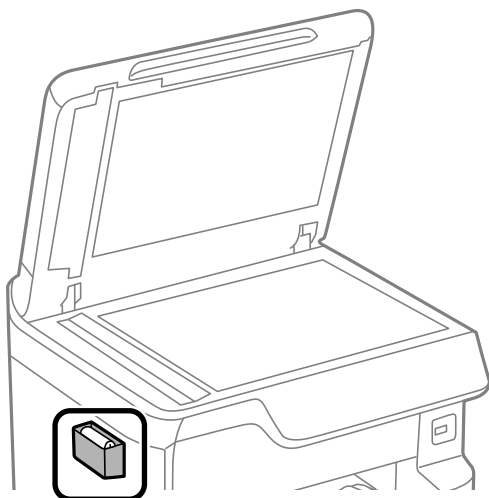
5. Sử dụng vải làm sạch để làm sạch bộ phận được trình bày trong hình minh họa.



Quan trọng:

- ☐ Nếu mặt kính bị bẩn bởi mỡ hoặc một loại vật liệu khó xóa bỏ nào khác, hãy sử dụng một lượng nhỏ chất làm sạch kính và vải mềm để loại bỏ. Lau sạch phần chất lỏng còn lại.
- ☐ Không ấn lên mặt kính quá mạnh.
- ☐ Cần thận không làm xước hoặc làm hỏng mặt kính. Mặt kính bị hỏng có thể làm giảm chất lượng quét.

6. Đặt vải làm sạch trở lại bộ phận giữ vải làm sạch.



7. Đóng nắp tài liệu.

Trong các trường hợp này

Khi thay máy tính.	326
Cài đặt hoặc gỡ các ứng dụng riêng rẽ.	326
Thực hiện cài đặt để kết nối với máy tính.	332
Kiểm tra trạng thái kết nối mạng (báo cáo kết nối mạng) của máy in.	332
Kết nối trực tiếp với máy in (Wi-Fi Direct).	333
Thay đổi kết nối mạng từ Wi-Fi sang USB.	337
Sử dụng máy in với tính năng kiểm soát truy cập được bật.	338
Di chuyển và vận chuyển máy in.	341

Khi thay máy tính

Chỉ nên thực hiện những tùy chọn sau đây nếu các thao tác của người dùng được phép.

Bạn cần cài đặt trình điều khiển máy in và phần mềm khác trên máy tính mới.

Bắc Mỹ và Mỹ Latinh

Truy cập trang web sau và tìm kiếm sản phẩm của bạn. Tải xuống và chạy gói phần mềm của sản phẩm, sau đó làm theo hướng dẫn trên màn hình máy tính để chạy chương trình thiết lập.

<https://epson.com/support> (Hoa Kỳ)

<https://epson.ca/support> (Canada)

<https://latin.epson.com/support> (Mỹ Latinh)

Các khu vực khác

Truy cập trang web sau và sau đó nhập tên sản phẩm. Chuyển tới **Thiết lập**, sau đó bắt đầu thiết lập. Thực hiện theo hướng dẫn trên màn hình.

<https://epson.sn>

Cài đặt hoặc gỡ các ứng dụng riêng rẽ

Kết nối máy tính với mạng và cài đặt phiên bản các ứng dụng mới nhất từ trang web. Đăng nhập vào máy tính với vai trò là quản trị viên. Nhập mật khẩu quản trị viên nếu máy tính hỏi bạn.

Cài đặt các ứng dụng riêng rẽ

Lưu ý:

☐ Khi cài đặt lại một ứng dụng, trước tiên bạn cần gỡ cài đặt ứng dụng.

☐ Bạn có thể tải xuống thông tin mới nhất từ trang web của Epson.

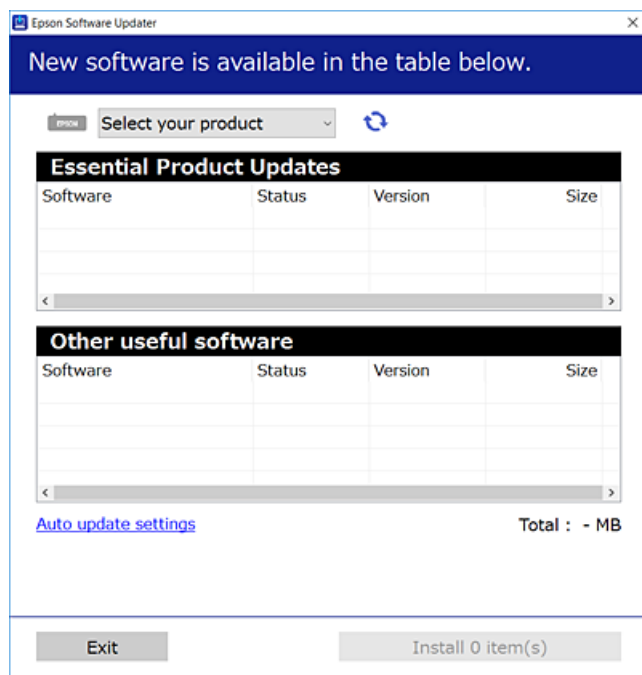
<https://www.epson.com>

☐ Nếu sử dụng hệ điều hành Windows Server, bạn không thể sử dụng Epson Software Updater. Tải xuống thông tin mới nhất từ trang web của Epson.

1. Đảm bảo rằng máy in và máy tính có thể kết nối, và máy in được kết nối với Internet.

2. Khởi động EPSON Software Updater.

Ảnh chụp màn hình là ví dụ về Windows.



3. Đối với Windows, chọn máy in của bạn, sau đó nhấp vào  để kiểm tra các ứng dụng có sẵn mới nhất.
4. Chọn ứng dụng bạn muốn cài đặt hoặc cập nhật, sau đó nhấp vào nút cài đặt.



Quan trọng:

Không tắt hoặc rút phích cắm của máy in khi cập nhật vẫn chưa hoàn thành. Làm như vậy có thể dẫn đến sự cố cho máy in.

Thông tin liên quan

- ➔ “Ứng dụng để cập nhật phần mềm và chương trình cơ sở (Epson Software Updater)” ở trang 436
- ➔ “Gỡ cài đặt ứng dụng” ở trang 331

Kiểm tra xem trình điều khiển máy in Epson chính hãng có được cài đặt không — Windows

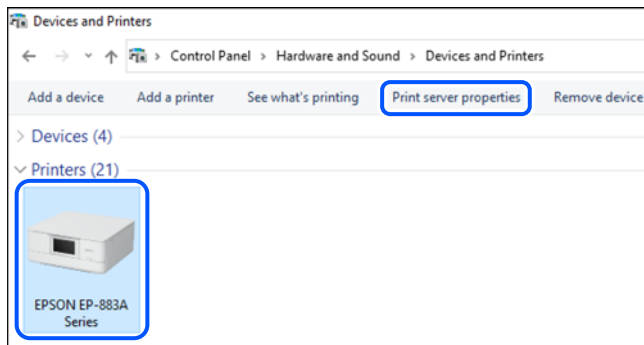
Bạn có thể kiểm tra xem trình điều khiển máy in Epson chính hãng đã được cài đặt trên máy tính của bạn chưa bằng cách sử dụng một trong các phương pháp sau.

- ☐ Windows 11

Nhấp vào nút Start, sau đó chọn **Cài đặt > Bluetooth & thiết bị > Máy in & máy quét**, sau đó nhấp vào **Thuộc tính máy chủ in** trong **Cài đặt liên quan**.

- ❑ Windows 10/Windows 8.1/Windows 8/Windows 7/Windows Server 2022/Windows Server 2019/Windows Server 2016/Windows Server 2012 R2/Windows Server 2012/Windows Server 2008 R2

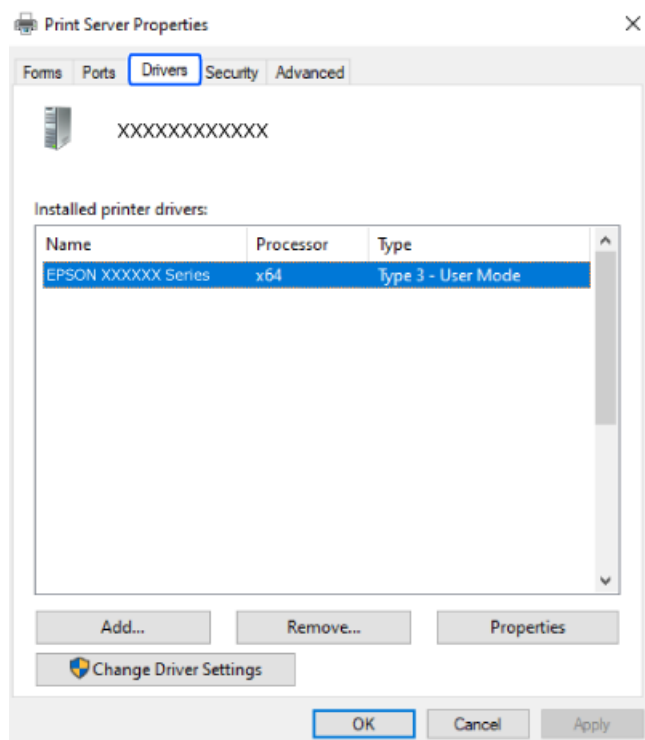
Chọn **Panel điều khiển** > **Xem thiết bị và máy in** (**Máy in**, **Máy in và máy fax**) trong **Phần cứng và Âm thanh**, nhấp vào biểu tượng máy in rồi nhấp vào **Thuộc tính máy chủ in** ở phía trên cửa sổ.



- ❑ Windows Server 2008

Nhấp chuột phải vào thư mục **Máy in** và sau đó nhấp vào **Chạy với tư cách quản trị viên** > **Thuộc tính máy chủ**.

Nhấp vào tab **Trình điều khiển**. Nếu tên máy in của bạn hiển thị trong danh sách, trình điều khiển máy in Epson chính hãng đã được cài đặt trên máy tính của bạn.



Thông tin liên quan

➡ [“Cài đặt các ứng dụng riêng rẽ” ở trang 326](#)

Kiểm tra xem trình điều khiển máy in Epson chính hãng có được cài đặt không — Mac OS

Bạn có thể kiểm tra xem trình điều khiển máy in Epson chính hãng đã được cài đặt trên máy tính của bạn chưa bằng cách sử dụng một trong các phương pháp sau.

Chọn **Tùy chọn hệ thống** (hoặc **Cài đặt hệ thống**) từ menu Apple > **Máy in & Máy quét** (hoặc **In & quét, In & Fax**), sau đó chọn máy in. Nếu tab **Tùy chọn** và tab **Tiện ích** được hiển thị khi bạn nhấp vào **Tùy chọn và vật tư**, và nút **Mở tiện ích máy in** được hiển thị khi bạn nhấp vào tab **Tiện ích**, thì trình điều khiển máy in Epson chính hãng đã được cài đặt trên máy tính của bạn.



Thông tin liên quan

➔ “Cài đặt các ứng dụng riêng rẽ” ở trang 326

Cài đặt trình điều khiển máy in PostScript

Cài đặt trình điều khiển máy in PostScript — Windows

1. Bắt đầu quá trình cài đặt từ một trong các tùy chọn sau.

☐ **Tải xuống từ trang web.**

Truy cập trang máy in từ trang web sau, tải xuống trình điều khiển máy in PostScript, sau đó chạy tệp thực thi.

<https://epson.com/support> (Hoa Kỳ)

<https://epson.ca/support> (Canada)

<https://latin.epson.com/support> (Mỹ Latinh)

<https://www.epson.eu/support> (châu Âu)

<https://support.epson.net> (Các khu vực khác)

- ☐ **Sử dụng đĩa chứa phần mềm (đối với các mẫu máy có kèm theo đĩa phần mềm và bạn có sẵn đĩa phần mềm.)**

Lắp đĩa phần mềm vào máy tính, truy cập đường dẫn thư mục sau, sau đó chạy SETUP64.EXE (hoặc SETUP.EXE).

Driver\PostScript\WINX64 (hoặc WINX86)\SETUP\SETUP64.EXE (hoặc SETUP.EXE)

2. Chọn máy in của bạn.
3. Thực hiện theo hướng dẫn trên màn hình.
4. Chọn phương thức kết nối trong số kết nối mạng hoặc kết nối USB.
 - ☐ **Với kết nối mạng.**

Danh sách các máy in khả dụng trên cùng mạng được hiển thị.
Chọn máy in bạn muốn sử dụng.
 - ☐ **Với kết nối USB.**

Thực hiện theo hướng dẫn trên màn hình để kết nối máy in với máy tính.
5. Thực hiện theo hướng dẫn trên màn hình để cài đặt trình điều khiển máy in PostScript.

Cài đặt trình điều khiển máy in PostScript — Mac OS

Tải trình cài đặt máy in xuống từ trang web Hỗ trợ của Epson, sau đó cài đặt.

<https://epson.com/support> (Hoa Kỳ)

<https://epson.ca/support> (Canada)

<https://latin.epson.com/support> (Mỹ Latinh)

<https://www.epson.eu/support> (châu Âu)

<https://support.epson.net> (Các khu vực khác)

Bạn cần địa chỉ IP của máy in trong khi cài đặt trình điều khiển máy in.

Chọn biểu tượng mạng trên màn hình chính của máy in, sau đó chọn phương thức kết nối hiện hoạt để xác nhận địa chỉ IP của máy in.

Thêm máy in Epson chính hãng (chỉ dành cho Mac OS)

1. Chọn **Tùy chọn hệ thống** (hoặc **Cài đặt hệ thống**) từ menu Apple > **Máy in & Máy quét** (hoặc **In & Quét, In & Fax**).
2. Nhấp vào dấu +, (hoặc **Thêm máy in, Máy quét hoặc Fax**), sau đó chọn máy in trên màn hình hiển thị.
3. Thực hiện các cài đặt sau.
 - ☐ macOS Monterey (12.x) hoặc mới hơn
Nhấp vào **Chọn phần mềm** trong **Sử dụng**, chọn máy in của bạn được hiển thị trên màn hình, sau đó nhấp vào **OK**.
 - ☐ Mac OS X Mavericks (10.9.5) đến macOS Big Sur (11.x)
Chọn máy in của bạn từ **Sử dụng**.

4. Nhấp vào **Thêm**.

Lưu ý:

- ☐ Nếu máy in của bạn không có trong danh sách, hãy kiểm tra xem bạn đã bật và kết nối máy in đúng cách với máy tính chưa.
- ☐ Đối với kết nối USB, IP, hoặc Bonjour, hãy thiết lập bộ khay giấy tùy chọn theo cách thủ công sau khi thêm máy in.

Gỡ cài đặt ứng dụng

Đăng nhập vào máy tính với vai trò là quản trị viên. Nhập mật khẩu quản trị viên nếu máy tính hỏi bạn.

Gỡ cài đặt ứng dụng — Windows

1. Nhấn nút để tắt máy in.

2. Thoát tất cả các ứng dụng đang chạy.

3. Mở **Panel điều khiển**:

☐ Windows 11

Nhấp vào nút bắt đầu, sau đó chọn **Tất cả các ứng dụng > Công cụ Windows > Panel điều khiển**.

☐ Windows 10/Windows Server 2022/Windows Server 2019/Windows Server 2016

Nhấp vào nút bắt đầu, sau đó chọn **Hệ thống Windows > Panel điều khiển**.

☐ Windows 8.1/Windows 8/Windows Server 2012 R2/Windows Server 2012

Chọn **Bàn làm việc > Thiết đặt > Panel điều khiển**.

☐ Windows 7/Windows Server 2008 R2/Windows Server 2008

Nhấp vào nút bắt đầu và chọn **Panel điều khiển**.

4. Mở **Gỡ cài đặt chương trình** (hoặc **Thêm hoặc Xóa chương trình**):

Chọn **Gỡ cài đặt chương trình** trong **Chương trình**.

5. Chọn ứng dụng bạn muốn gỡ cài đặt.

Bạn không thể gỡ cài đặt trình điều khiển máy in nếu có bất kỳ lệnh in nào. Xóa lệnh in hoặc đợi các lệnh này hoàn tất trước khi gỡ cài đặt.

6. Gỡ cài đặt các ứng dụng:

Nhấp vào **Gỡ cài đặt/Thay đổi** hoặc **Gỡ cài đặt**.

Lưu ý:

Nếu cửa sổ **Kiểm soát tài khoản người dùng** hiển thị, nhấp vào **Tiếp tục**.

7. Thực hiện theo hướng dẫn trên màn hình.

Gỡ cài đặt ứng dụng — Mac OS

1. Tải xuống Uninstaller bằng EPSON Software Updater.

Sau khi đã tải xuống Uninstaller, bạn không cần tải xuống lần nữa mỗi khi bạn gỡ cài đặt ứng dụng.

2. Nhấn nút  để tắt máy in.
3. Để gỡ cài đặt trình điều khiển máy in hoặc trình điều khiển PC-FAX, hãy chọn **Tùy chọn hệ thống** (hoặc **Cài đặt hệ thống**) từ menu **Apple > Máy in & Máy quét** (hoặc **In & Quét, In & Fax**), sau đó xóa máy in khỏi danh sách máy in đã kích hoạt.
4. Thoát tất cả các ứng dụng đang chạy.
5. Chọn **Truy cập > Ứng dụng > Epson Software > Uninstaller**.
6. Chọn ứng dụng bạn muốn gỡ cài đặt và sau đó nhấp vào **Uninstall**.



Quan trọng:

Uninstaller xóa toàn bộ các trình điều khiển cho máy in Epson inkjet trên máy tính. Nếu bạn sử dụng nhiều máy in Epson inkjet và bạn chỉ muốn xóa một số trình điều khiển, trước tiên hãy xóa tất cả và sau đó cài đặt lại trình điều khiển máy in cần thiết.

Lưu ý:

Nếu bạn không tìm thấy ứng dụng bạn muốn gỡ cài đặt trong danh sách ứng dụng, bạn không thể gỡ cài đặt bằng Uninstaller. Trong trường hợp này, chọn **Truy cập > Ứng dụng > Epson Software**, chọn ứng dụng bạn muốn gỡ cài đặt và sau đó kéo ứng dụng vào biểu tượng thùng rác.

Thông tin liên quan

➔ “Ứng dụng để cập nhật phần mềm và chương trình cơ sở (Epson Software Updater)” ở trang 436

Thực hiện cài đặt để kết nối với máy tính

Làm theo mọi hướng dẫn từ quản trị viên của bạn về cách kết nối máy in.

Bắc Mỹ và Mỹ Latinh

Truy cập trang web sau và tìm kiếm sản phẩm của bạn. Tải xuống và chạy gói phần mềm của sản phẩm, sau đó làm theo hướng dẫn trên màn hình máy tính để chạy chương trình thiết lập.

<https://epson.com/support> (Hoa Kỳ)

<https://epson.ca/support> (Canada)

<https://latin.epson.com/support> (Mỹ Latinh)

Các khu vực khác

Truy cập trang web sau và sau đó nhập tên sản phẩm. Chuyển tới **Thiết lập**, sau đó bắt đầu thiết lập.

<https://epson.sn>

Để cấu hình máy in chia sẻ trên mạng, hãy chọn một máy in được tìm thấy trên mạng và bắt đầu cấu hình.

Kiểm tra trạng thái kết nối mạng (báo cáo kết nối mạng) của máy in

Bạn có thể in báo cáo kết nối mạng để kiểm tra trạng thái giữa máy in và bộ định tuyến không dây.

1. Nhấn  trên màn hình chính.
2. Chọn **Mô tả > Khi bạn không thể kết nối mạng > Kiểm tra kết nối.**
Bắt đầu kiểm tra kết nối.
3. Làm theo hướng dẫn trên màn hình của máy in để in báo cáo kết nối mạng.
Nếu xảy ra lỗi, hãy liên hệ với quản trị viên của bạn.

Thông tin liên quan

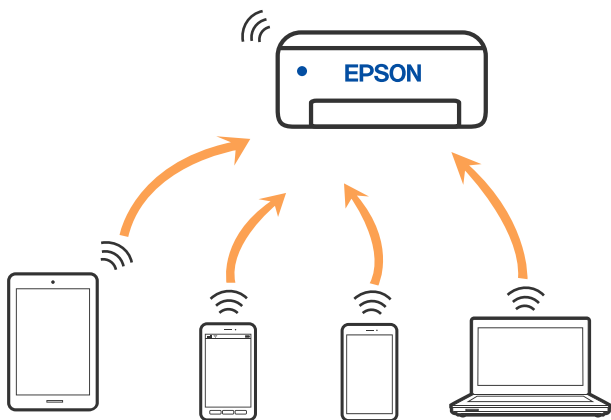
➔ [“Thông báo và giải pháp trên báo cáo kết nối mạng” ở trang 72](#)

Kết nối trực tiếp với máy in (Wi-Fi Direct)

Wi-Fi Direct (AP đơn giản) cho phép bạn kết nối thiết bị trực tiếp với máy in mà không cần bộ định tuyến không dây và in.

Giới thiệu về Wi-Fi Direct

Sử dụng phương thức kết nối này khi bạn không sử dụng Wi-Fi ở nhà riêng và ở cơ quan hoặc khi bạn muốn kết nối trực tiếp máy in và máy tính hoặc thiết bị thông minh. Ở chế độ này, máy in đóng vai trò là bộ định tuyến không dây và bạn có thể kết nối thiết bị với máy in mà không phải sử dụng bộ định tuyến không dây chuẩn. Tuy nhiên, các thiết bị được kết nối trực tiếp với máy in không thể giao tiếp với nhau thông qua máy in.



Có thể kết nối máy in bằng kết nối Wi-Fi hoặc Ethernet và Wi-Fi Direct (AP đơn giản) đồng thời. Tuy nhiên, nếu bạn bắt đầu kết nối mạng bằng kết nối Wi-Fi Direct (AP đơn giản) khi máy in được kết nối bằng Wi-Fi, Wi-Fi bị ngắt kết nối tạm thời.

Kết nối các thiết bị bằng Wi-Fi Direct

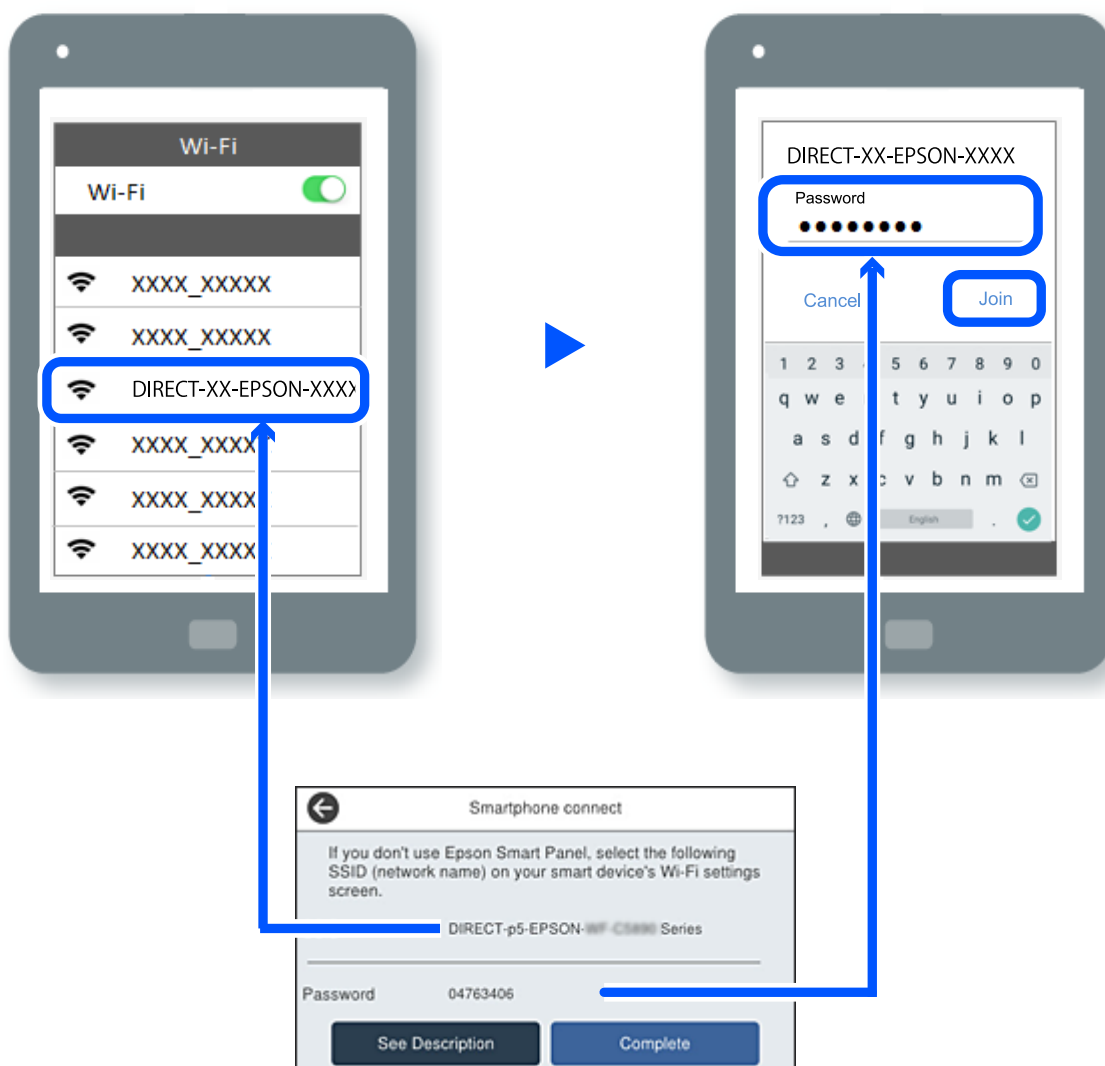
Phương thức này cho phép bạn kết nối máy in trực tiếp với thiết bị mà không cần bộ định tuyến không dây.

Lưu ý:

Với người dùng iOS hoặc Android, bạn có thể thiết lập thuận tiện tại Epson Smart Panel.

Bạn chỉ cần thực hiện những cài đặt này một lần cho máy in và thiết bị bạn muốn kết nối. Trừ khi bạn tắt Wi-Fi Direct hoặc khôi phục cài đặt mạng về mặc định, bạn không cần thực hiện lại những cài đặt này.

1. Nhấn  trên màn hình chính.
2. Nhấn **Wi-Fi Direct**.
3. Nhấn **Bắt đầu thiết lập**.
4. Chọn **Cách thức khác**.
5. Chọn **Thiết bị HĐH khác**.
6. Trên màn hình Wi-Fi của thiết bị, chọn SSID hiển thị trên bảng điều khiển máy in và nhập mật khẩu.



7. Trên màn hình ứng dụng in cho thiết bị, chọn máy in mà bạn muốn kết nối.

8. Trên bảng điều khiển máy in, chọn **Hoàn tất**.

Với thiết bị đã kết nối với máy in từ trước, chọn tên mạng (SSID) trên màn hình Wi-Fi của thiết bị để kết nối lại với mạng.

Lưu ý:

Nếu bạn đang dùng thiết bị iOS, bạn cũng có thể kết nối bằng cách quét mã QR bằng camera iOS tiêu chuẩn. Xem liên kết bên dưới.

Bắc Mỹ và Mỹ Latinh

“Cài đặt mạng” ở trang 449

Các khu vực khác

<https://epson.sn>

Kết nối với máy tính bằng Wi-Fi Direct

Trong khi máy in và máy tính được kết nối bằng Wi-Fi Direct, bạn không thể truy cập internet từ máy tính. Nếu bạn cần kết nối liên tục với máy in, bạn nên sử dụng kết nối Wi-Fi.

1. Truy cập trang web của Epson và tải xuống trình điều khiển máy in dành cho máy in của bạn về máy tính để kết nối với máy in.

<http://www.epson.com>

2. Chọn , sau đó chọn **Wi-Fi Direct**.

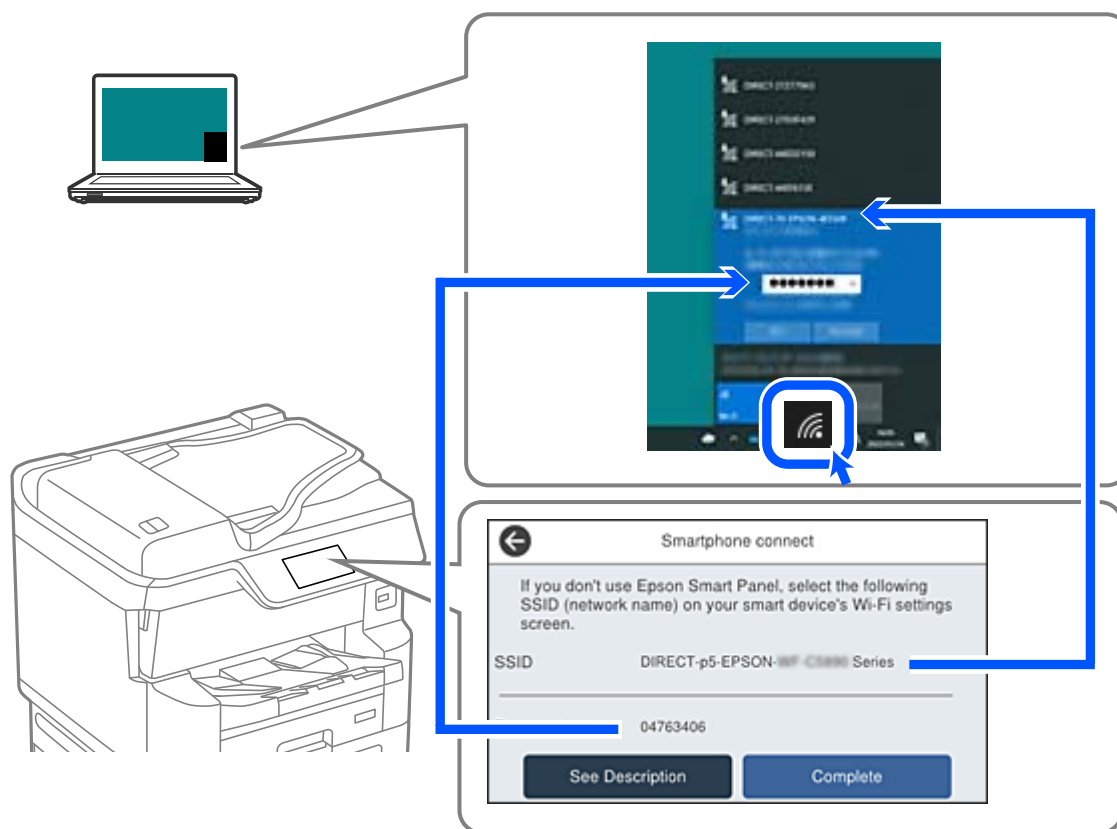
3. Chọn **Bắt đầu thiết lập**.

4. Chọn **Cách thức khác**.

5. Chọn **Thiết bị HĐH khác**.

Tên mạng (SSID) và **Mật khẩu** cho Wi-Fi Direct cho máy in được hiển thị.

- Trên màn hình kết nối mạng của máy tính, hãy chọn SSID hiển thị trên bảng điều khiển máy in, sau đó nhập mật khẩu.



- Nhấp đôi vào trình điều khiển máy in vừa tải xuống trên máy tính để cài đặt.
Thực hiện theo hướng dẫn trên màn hình.
- Trên bảng điều khiển máy in, chọn **Hoàn tất**.

Ngắt kết nối Wi-Fi Direct (AP đơn giản)

Lưu ý:

Khi kết nối Wi-Fi Direct (AP đơn giản) bị tắt, tất cả máy tính và thiết bị thông minh được kết nối với máy in trong kết nối Wi-Fi Direct (AP đơn giản) đều bị ngắt. Nếu bạn muốn ngắt kết nối thiết bị cụ thể, hãy ngắt kết nối khỏi thiết bị thay vì máy in.

- Chạm  trên màn hình chính của máy in.
- Chọn **Wi-Fi Direct**.
Thông tin Wi-Fi Direct hiển thị.
- Nhấn **Bắt đầu thiết lập**.
- Nhấn .
- Chọn **Tắt Wi-Fi Direct**.

6. Nhấn vào **Tắt cài đặt**.
7. Thực hiện theo hướng dẫn trên màn hình.

Thay đổi cài đặt Wi-Fi Direct (AP đơn giản) như SSID

Khi kết nối Wi-Fi Direct (AP đơn giản) bật, bạn có thể thay đổi cài đặt tại  > **Wi-Fi Direct** > **Bắt đầu thiết lập** > , sau đó các mục menu sau đây sẽ hiển thị.

Đổi tên mạng

Đổi tên mạng Wi-Fi Direct (AP đơn giản) (SSID) được sử dụng để kết nối với máy in thành tên tùy ý. Bạn có thể thiết lập tên mạng (SSID) gồm các ký tự ASCII được hiển thị trên bàn phím phần mềm trên bảng điều khiển. Bạn có thể nhập tối đa 22 ký tự.

Khi đổi tên mạng (SSID), tất cả các thiết bị đã kết nối sẽ ngắt kết nối. Sử dụng tên mạng (SSID) mới nếu bạn muốn kết nối lại thiết bị.

Đổi mật khẩu

Đổi mật khẩu của Wi-Fi Direct (AP đơn giản) để kết nối với máy in thành giá trị tùy ý. Bạn có thể thiết lập mật khẩu gồm các ký tự ASCII được hiển thị trên bàn phím phần mềm trên bảng điều khiển. Bạn có thể nhập từ 8 đến 22 ký tự.

Khi đổi mật khẩu, tất cả các thiết bị kết nối sẽ ngắt kết nối. Sử dụng mật khẩu mới nếu bạn muốn kết nối lại thiết bị.

Đổi dải tần số

Thay đổi dải tần số của Wi-Fi Direct được sử dụng để kết nối với máy in. Bạn có thể chọn 2,4 GHz hoặc 5 GHz.

Khi thay đổi dải tần số, tất cả các thiết bị đã kết nối sẽ bị ngắt kết nối. Kết nối lại thiết bị.

Lưu ý rằng bạn không thể kết nối lại từ các thiết bị không hỗ trợ dải tần 5 GHz khi thay đổi thành 5 GHz.

Tắt Wi-Fi Direct

Tắt cài đặt Wi-Fi Direct (AP đơn giản) của máy in. Khi tắt cài đặt này, tất cả các thiết bị đã kết nối với máy in bằng kết nối Wi-Fi Direct (AP đơn giản) sẽ ngắt kết nối.

Phục hồi cài đặt mặc định

Phục hồi toàn bộ cài đặt Wi-Fi Direct (AP đơn giản) về mặc định.

Thông tin kết nối Wi-Fi Direct (AP đơn giản) của thiết bị thông minh đã lưu vào máy in sẽ bị xóa.

Thay đổi kết nối mạng từ Wi-Fi sang USB

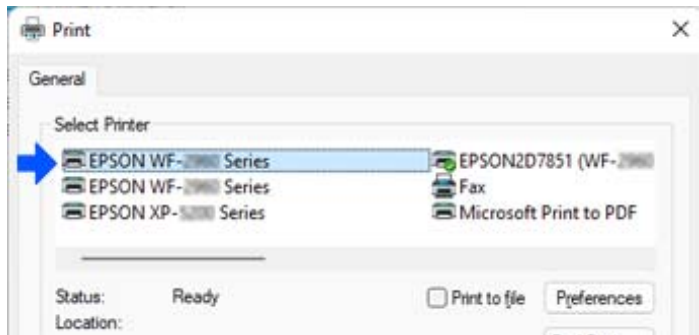
Thực hiện theo các bước bên dưới nếu Wi-Fi hiện hành không ổn định hoặc nếu bạn muốn thay đổi kết nối USB ổn định hơn.

1. Kết nối máy in với máy tính bằng cáp USB.

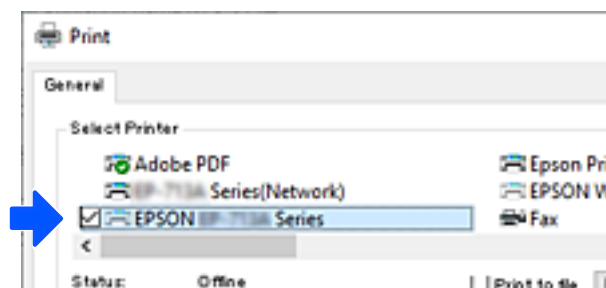
2. Chọn máy in không ghi nhãn (XXXXX) khi in bằng kết nối USB.

Tên máy in hoặc “Mạng” của bạn sẽ được hiển thị bằng XXXXX tùy vào phiên bản hệ điều hành.

Ví dụ về Windows 11



Ví dụ về Windows 10



Nếu máy in không được nhận ra trong khi kết nối với máy tính bằng cáp USB, quản trị viên máy in có thể đã hạn chế kết nối giao diện bên ngoài. Hãy liên hệ với quản trị viên của bạn.

Thông tin liên quan

- ➡ “Mặt sau” ở trang 27
- ➡ “Hạn chế kết nối USB và sử dụng bộ nhớ ngoài” ở trang 534

Sử dụng máy in với tính năng kiểm soát truy cập được bật

Khi bạn thấy  trên bảng điều khiển của máy in, thì người dùng đã bị hạn chế bởi quản trị viên máy in.

Trong trường hợp này, người dùng không thể thay đổi các cài đặt của máy in và không thể sử dụng một số tính năng của máy in. Bạn cần đăng nhập vào máy in để sử dụng.

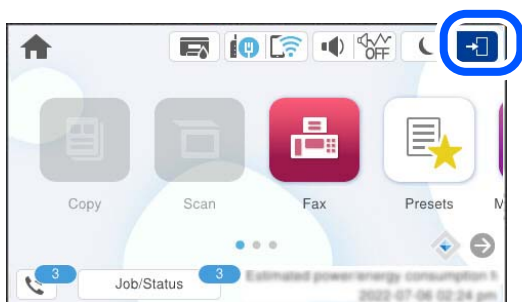
Thông tin liên quan

- ➡ “Giá trị mặc định của mật khẩu quản trị viên” ở trang 20

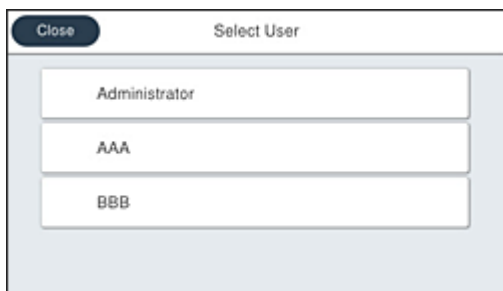
Đăng nhập vào máy in từ bảng điều khiển

Giải thích này là một ví dụ cho việc đăng nhập vào máy in với các tính năng khóa bảng điều khiển và kiểm soát truy cập đang bật và khi có một hoặc nhiều người dùng được đăng ký. Nội dung được hiển thị trong các màn hình thay đổi tùy theo kiểu máy và tình huống.

1. Chọn  trên bảng điều khiển máy in.



2. Chọn một người dùng để đăng nhập vào máy in.



3. Nhập mật khẩu để đăng nhập vào máy in.

Hãy liên hệ với quản trị viên máy in của bạn để biết thông tin đăng nhập. Mật khẩu quản trị viên được thiết lập theo mặc định. Xem thông tin liên quan để biết chi tiết.

Người dùng đã đăng ký có thể sử dụng máy in với các tính năng được cho phép. Nếu bạn đăng nhập với vai trò quản trị viên, bạn có thể thực hiện các cài đặt từ bảng điều khiển.

Khi bạn thực hiện xong các thao tác, hãy chọn  để đăng xuất.

Thông tin liên quan

➔ [“Giá trị mặc định của mật khẩu quản trị viên” ở trang 20](#)

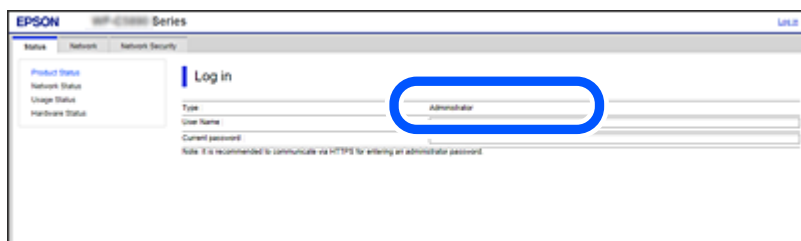
Đăng nhập vào máy in từ máy tính

Quy trình sau đây giải thích tình huống trong đó tính năng kiểm soát truy cập được bật và **Allow registered users to log in to Web Config** đã được quản trị viên lựa chọn.

1. Nhập địa chỉ IP của máy in vào trình duyệt để truy cập Web Config.
Nhập địa chỉ IP của máy in từ máy tính được kết nối với cùng mạng với máy in.
Bạn có thể kiểm tra địa chỉ IP của máy in từ menu sau.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Tình trạng mạng > Trạng thái LAN có dây/Wi-Fi

2. Nhấp vào Log in.
3. Chọn loại người dùng, nhập tên người dùng và mật khẩu, sau đó nhấp vào OK.



Bạn có thể truy cập các trang theo quyền được cấp cho mình.

Khi bạn đã thực hiện xong các thao tác, hãy chọn Log out.

Đăng ký tài khoản người dùng trên trình điều khiển máy in (Windows)

Khi tính năng kiểm soát truy cập được bật cho máy in, bạn có thể in từ trình điều khiển sau khi đăng ký tài khoản người dùng trên trình điều khiển mà ở đó có thể đăng ký thông tin xác thực.

Phần này giải thích quy trình đăng ký tài khoản người dùng với trình điều khiển máy in Epson chính hãng.

1. Truy cập cửa sổ trình điều khiển máy in Epson.
2. Chọn theo thứ tự sau:
Tab **Bảo dưỡng** > **Máy in và thông tin tùy chọn**
3. Chọn **Lưu cài đặt Đ.khiển truy cập**, sau đó nhấp **Cài đặt**.
4. Nhập **Tên người dùng** và **Mật khẩu**, sau đó nhấp vào **Đ.ý**.

Nhập tài khoản người dùng do quản trị viên máy in của bạn cung cấp.

5. Nhấp vào **Đ.ý** một vài lần để đóng cửa sổ trình điều khiển máy in.

Thông tin liên quan

- ➔ “Ứng dụng để in từ máy tính (Trình điều khiển máy in cho Windows)” ở trang 427
- ➔ “Tạo tài khoản người dùng” ở trang 531

Xác thực người dùng trên Epson Scan 2 khi sử dụng kiểm soát truy cập

Khi chức năng kiểm soát truy cập được bật cho máy in, bạn cần đăng ký tên người dùng và mật khẩu khi quét bằng Epson Scan 2. Nếu bạn không biết mật khẩu, hãy liên hệ với quản trị viên máy in của bạn.

1. Khởi động Epson Scan 2.

2. Trên màn hình Epson Scan 2, đảm bảo rằng bạn chọn máy in của mình trong danh sách **Máy scan**.
3. Chọn **Cài đặt** từ danh sách **Máy scan** để mở màn hình **Cài đặt máy scan**.
4. Nhấp vào **Kiểm soát truy cập**.
5. Trên màn hình **Kiểm soát truy cập**, nhập **Tên đăng nhập** và **Mật khẩu** cho tài khoản có quyền quét.
6. Nhấp vào **Đ.ý**.

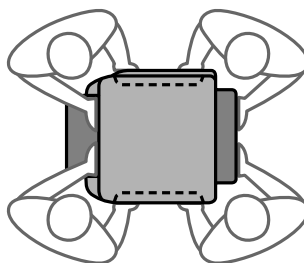
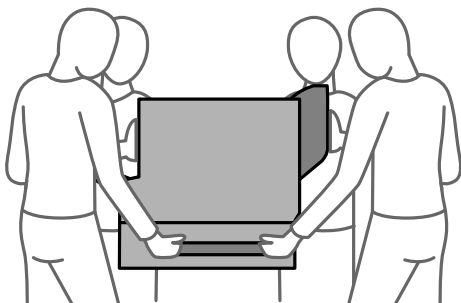
Thông tin liên quan

➔ “Tạo tài khoản người dùng” ở trang 531

Di chuyển và vận chuyển máy in

Chú ý:

- ☐ Khi di chuyển máy in, hãy nâng máy in với tư thế chắc chắn. Việc nâng máy in ở tư thế không vững có thể dẫn đến thương tích.
- ☐ Vì máy in nặng nên phải có từ bốn người trở lên khi tháo hoặc vận chuyển.
- ☐ Khi nâng máy in, hãy đặt tay vào các vị trí như minh họa bên dưới. Nếu bạn nâng máy in từ những vị trí khác, máy in có thể rơi hoặc bạn có thể bị kẹt ngón tay khi đặt máy in xuống.



- ☐ Khi mang máy in, không được đặt nằm nghiêng hơn 10 độ; nếu không, máy in có thể bị đổ.

Di chuyển máy in

Chú ý:

Không lắp khay nhận giấy vào ADF vì khay này không cố định. Nếu máy in bị di chuyển bất ngờ, bạn có thể bị thương.

1. Tắt máy in bằng cách nhấn nút .

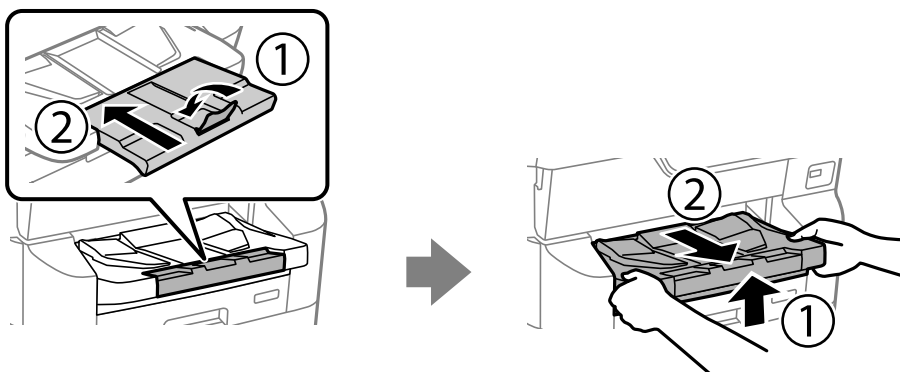
- Đảm bảo rằng đèn nguồn tắt, sau đó rút dây nguồn.



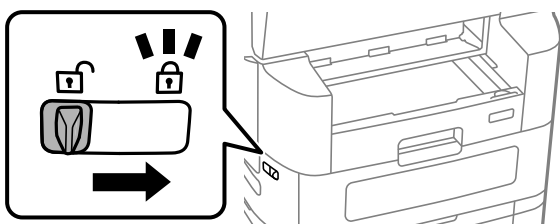
Quan trọng:

Rút phích cắm điện khi đèn nguồn tắt. Nếu không, đầu in không quay lại vị trí gốc, khiến cho mực bị khô và có thể không in được.

- Ngắt kết nối tất cả các dây cáp như dây nguồn và cáp USB.
- Đảm bảo không có thiết bị USB ngoài được lắp vào.
- Lấy toàn bộ giấy ra khỏi máy in.
- Đảm bảo rằng không còn bản gốc nào trong máy in.
- Tháo khay đầu ra.



- Bảo quản bộ phận đỡ giấy.
- Đặt khóa nắp đến vị trí khóa. Khóa nắp ngăn không để nắp bộ cấp mực mở ra.



Lúc này, bạn có thể di chuyển máy in.

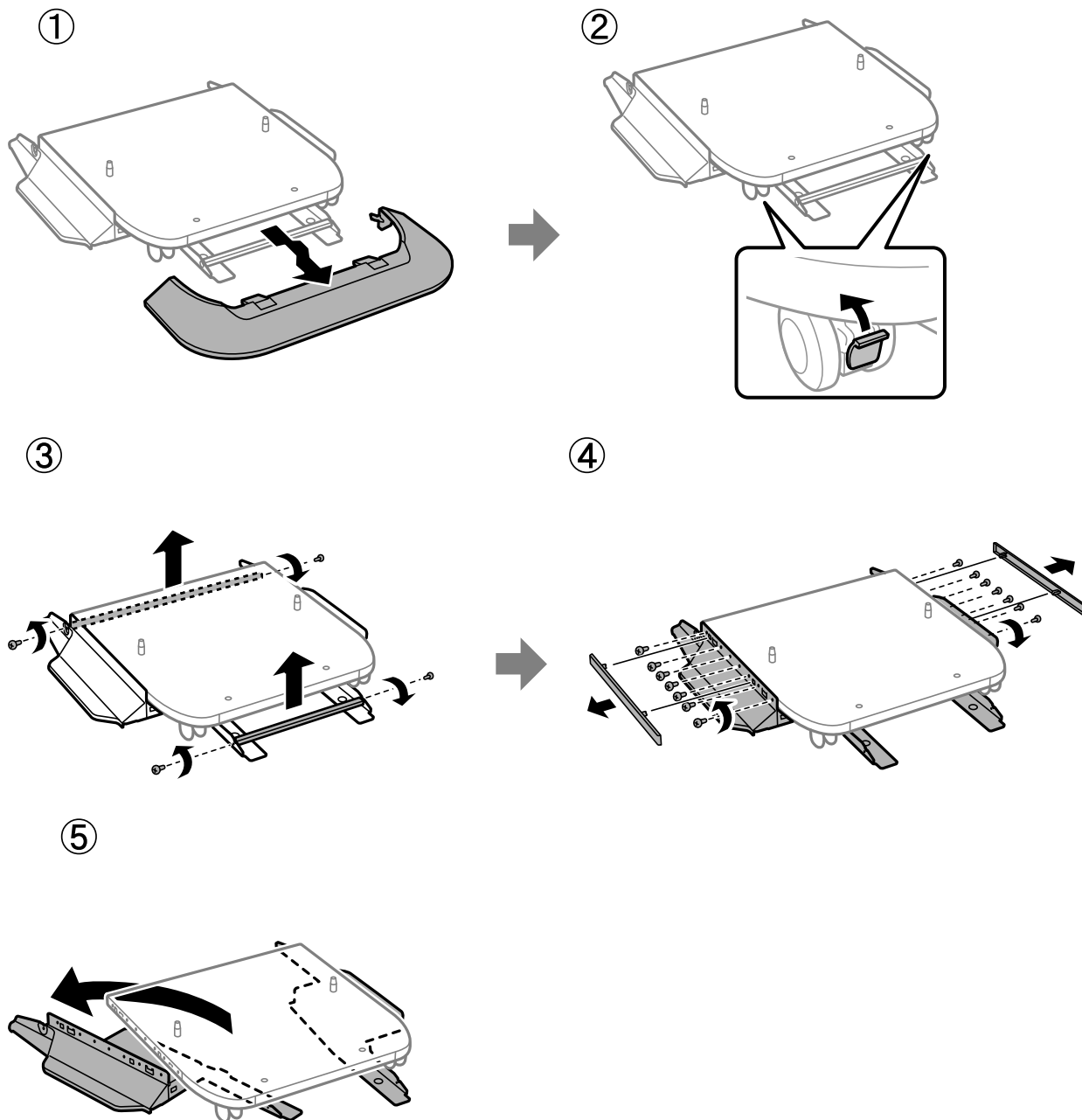
Xem Thông tin liên quan nếu bạn đang lắp bất kỳ mực tùy chọn nào.

Thông tin liên quan

- ➔ “Di chuyển máy in có gắn kèm chân đỡ máy in” ở trang 343
- ➔ “Di chuyển máy in kèm theo ngăn đựng giấy tùy chọn” ở trang 344
- ➔ “Di chuyển máy in có gắn kèm bộ khay giấy” ở trang 345

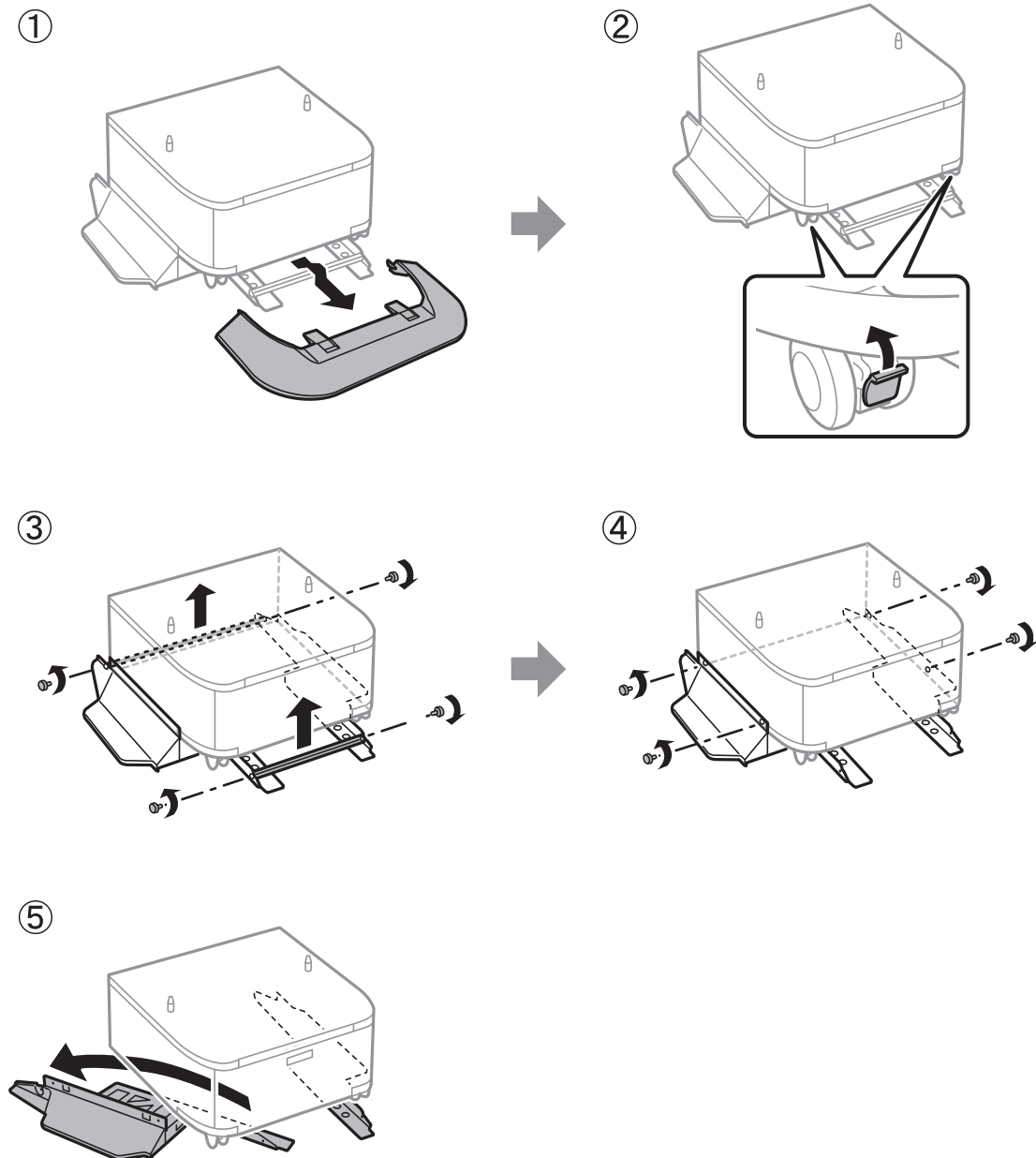
Di chuyển máy in có gắn kèm chân đỡ máy in

Trước khi di chuyển máy in, hãy tháo chân đỡ máy in. Hoàn thành các bước di chuyển máy in, sau đó thực hiện các bước trong hình ảnh sau.



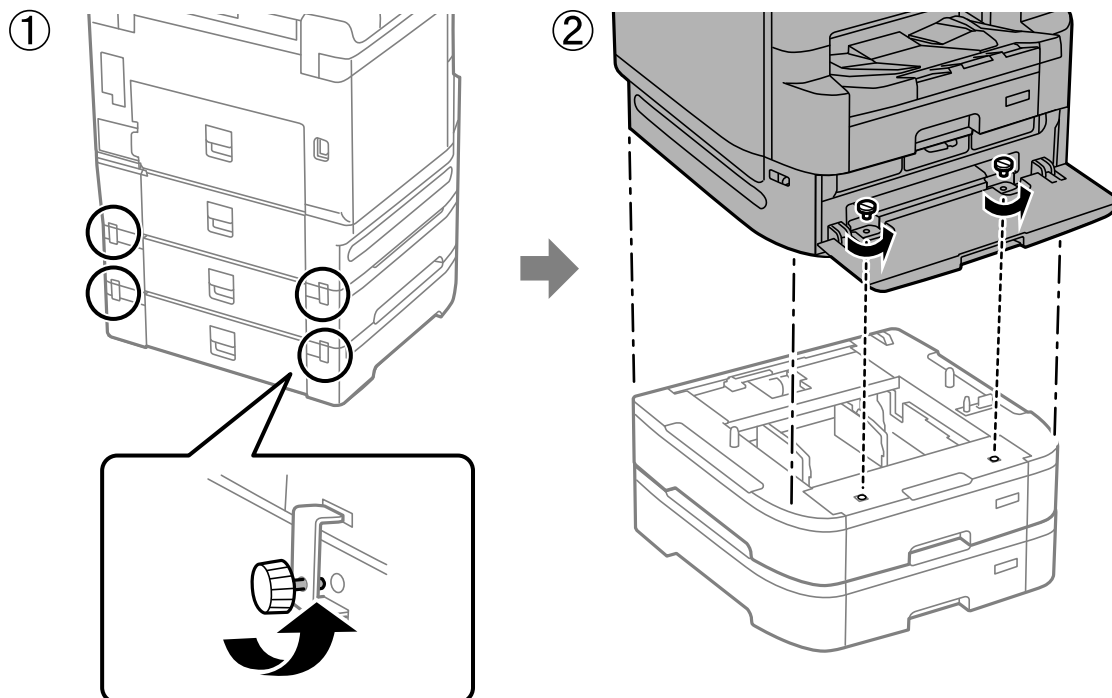
Di chuyển máy in kèm theo ngăn đựng giấy tùy chọn

Trước khi di chuyển máy in, hãy tháo các chân đế của ngăn giấy. Hoàn thành các bước di chuyển máy in, sau đó thực hiện các bước trong hình ảnh sau.



Di chuyển máy in có gắn kèm bộ khay giấy

Hoàn thành các bước di chuyển máy in, sau đó di chuyển học đựng giấy 2, 3 và 4. Tiếp theo, thực hiện các bước trong hình ảnh sau.



Vận chuyển máy in

Thực hiện theo các bước để di chuyển máy in, sau đó đóng gói máy in vào hộp bằng vật liệu bảo vệ.



Quan trọng:

- ☐ Khi bảo quản hoặc vận chuyển máy in, tránh làm nghiêng máy in, đặt theo chiều đứng hoặc lật úp máy in; nếu không mực có thể rò rỉ.
- ☐ Để các bộ cấp mực lắp trong máy. Tháo các bộ cấp mực có thể làm khô đầu in và có thể khiến cho máy in không in được.
- ☐ Giữ hộp bảo dưỡng lắp bên trong; nếu không mực có thể bị rò rỉ trong khi vận chuyển.

Nếu chất lượng in suy giảm trong lần in tiếp theo, hãy làm sạch và căn chỉnh đầu in.

Giải quyết vấn đề

Khắc phục sự cố.	347
Không thể in, sao chụp, quét hoặc fax.	349
Chất lượng in, sao chụp, quét và fax kém.	364
Thông báo hoặc mã lỗi được hiển thị trên màn hình LCD.	384
Giấy bị kẹt.	392
Đã đến lúc thay bộ cấp mực.	393
Đã đến lúc thay thế hộp bảo trì.	394
Đã đến lúc thay trục lăn cuốn giấy.	395
Không thể vận hành máy in như mong muốn.	405
Không thể giải quyết vấn đề sau khi thử tất cả các giải pháp.	411

Khắc phục sự cố

Nếu có bất kỳ sự cố nào xảy ra, hãy kiểm tra như sau để tìm ra nguyên nhân.

Kiểm tra trạng thái lỗi của máy in.

Kiểm tra xem có sự cố với chính máy in hay không.

Điểm kiểm tra	Giải pháp
Có lỗi trên máy in không?	Nếu có thông báo lỗi được hiển thị trên màn hình LCD, hãy làm theo thông báo để giải quyết vấn đề. Nếu bạn không thể giải quyết vấn đề do kiểm soát truy cập hạn chế, hãy liên hệ với quản trị viên.
	Nếu giấy bị kẹt, hãy kiểm tra màn hình LCD để xem giấy bị kẹt ở đâu, sau đó làm theo hướng dẫn để gỡ giấy bị kẹt. Để biết các biện pháp phòng ngừa, hãy xem mô tả có thể áp dụng trong tài liệu hướng dẫn này.
	Nếu thông báo thay thế vật tư tiêu hao được hiển thị, hãy làm theo hướng dẫn trên màn hình để thay thế. Để biết các biện pháp phòng ngừa khi xử lý, hãy xem mô tả có thể áp dụng trong tài liệu hướng dẫn này.
Có bất kỳ vấn đề nào với cáp hoặc hình thức của máy in không?	Nếu nắp không được đóng đúng cách, hãy đóng nắp lại. Nếu cáp sắp bị ngắt kết nối, hãy cắm cáp chắc chắn.
Nguồn có tắt không?	Nếu nguồn đang tắt, hãy nhấn nút  để bật nguồn.

Thông tin liên quan

- ➔ [“Thông báo hiển thị trên màn hình LCD” ở trang 384](#)
- ➔ [“Giấy bị kẹt” ở trang 392](#)
- ➔ [“Đã đến lúc thay bộ cấp mực” ở trang 393](#)
- ➔ [“Đã đến lúc thay thế hộp bảo trì” ở trang 394](#)
- ➔ [“Đã đến lúc thay trục lăn cuốn giấy” ở trang 395](#)

Kiểm tra kết nối máy in.

Kiểm tra xem có vấn đề với kết nối máy in không.

Điểm kiểm tra	Giải pháp
Máy in có được kết nối đúng cách với mạng không?	Chạy kiểm tra kết nối mạng để kiểm tra kết nối mạng. Trên màn hình LCD, chọn   > Mô tả > Khi bạn không thể kết nối mạng . In báo cáo kết nối mạng, sau đó yêu cầu quản trị viên giải quyết vấn đề nếu có sự cố kết nối.
Trình điều khiển máy in có được cài đặt trên máy tính của bạn không?	Bạn có thể kiểm tra xem trình điều khiển máy in đã được cài đặt chưa bằng cách kiểm tra Cài đặt > Thiết bị > Máy in trên máy tính. Xem thông tin liên quan để biết chi tiết.

Điểm kiểm tra	Giải pháp
Thông tin của máy in có được hiển thị trên máy tính của bạn không?	Bạn có thể sử dụng Epson Status Monitor 3 để kiểm tra trạng thái kết nối giữa máy tính và máy in. Xem thông tin liên quan để biết chi tiết. Nếu không thể kiểm tra trạng thái máy in, bạn có thể đã chọn không đúng cổng. Khi bạn kết nối với máy in trên mạng, chúng tôi khuyên bạn nên chọn EpsonNet Print Port. Nếu không có EpsonNet Print Port, hãy cài đặt lại trình điều khiển máy in.
Kết nối mạng LAN không dây (Wi-Fi) có bị gián đoạn hay không thể kết nối khi bạn đang sử dụng thiết bị USB 3.0 trên máy tính?	Khi bạn kết nối thiết bị với cổng USB 3.0 trên máy Mac, có thể xảy ra nhiễu tần số radio. Hãy thử như sau. ☐ Đặt thiết bị được kết nối với cổng USB 3.0 cách xa máy tính. ☐ Tắt mọi thiết bị USB 3.0 không sử dụng hoặc chỉ kết nối chúng khi cần thiết. ☐ Kết nối với SSID cho dải tần số 5 GHz.
Máy tính hoặc thiết bị thông minh của bạn có thể được kết nối với mạng không?	Kiểm tra xem bạn có thể xem trang web trên máy tính hoặc thiết bị thông minh hay không (giao tiếp mạng dữ liệu đã tắt). Nếu bạn không thể xem, thì đã có vấn đề với mạng. Yêu cầu quản trị viên giải quyết vấn đề.

Thông tin liên quan

- ➔ [“Kiểm tra trạng thái kết nối mạng \(báo cáo kết nối mạng\) của máy in” ở trang 332](#)
- ➔ [“Có vấn đề với trạng thái của máy in.” ở trang 350](#)
- ➔ [“Cổng máy in không được đặt chính xác.” ở trang 351](#)
- ➔ [“Máy in không thể kết nối bằng USB” ở trang 352](#)
- ➔ [“Cài đặt các ứng dụng riêng rẽ” ở trang 326](#)

Kiểm tra các cài đặt của máy in.

Kiểm tra các cài đặt của máy in. Máy in do quản trị viên quản lý có thể bị hạn chế không thể thay đổi các cài đặt của máy in. Nếu bạn không thể thực hiện các thao tác, hãy liên hệ với quản trị viên.

Điểm kiểm tra	Giải pháp
Việc in không bắt đầu.	Có thể vẫn còn dữ liệu trong máy in. Mở hàng đợi máy in, sau đó kiểm tra trạng thái của lệnh in. Nếu lệnh đang chờ xử lý có lỗi, hãy xóa lỗi và khởi động lại lệnh hoặc xóa lệnh bị lỗi, sau đó phần dữ liệu còn lại sẽ bắt đầu in. Nếu máy in mặc định đang ở trạng thái chờ xử lý hoặc ngoại tuyến, hãy đặt máy in thành trực tuyến trong cài đặt máy in trên máy tính Windows. Chọn máy in và cổng để đẩy dữ liệu ra chính xác.
Menu mà bạn muốn sử dụng không hiển thị.	Quản trị viên đã thiết lập kiểm soát truy cập. Hãy liên hệ với quản trị viên để biết thông tin cần thiết để sử dụng menu bị thiếu. Một số tính năng yêu cầu hợp đồng riêng để sử dụng. Hãy liên hệ với quản trị viên để kiểm tra xem tính năng này có khả dụng cho máy in của bạn hay không.
Không thể fax.	Nếu bạn gặp bất kỳ sự cố nào khi fax, hãy xem các giải pháp cho các sự cố liên quan đến fax.

Điểm kiểm tra	Giải pháp
Không thể sao chụp hoặc quét.	Nếu bạn gặp bất kỳ sự cố nào khi sao chụp hoặc quét, hãy xem các giải pháp cho các sự cố liên quan đến sao chụp hoặc quét.

Thông tin liên quan

- ➔ “Vẫn có lệnh in đang chờ in.” ở trang 350
- ➔ “Máy in đang chờ xử lý hoặc ngoại tuyến.” ở trang 349
- ➔ “Sử dụng cổng cho máy in” ở trang 480
- ➔ “Không thể sao chụp” ở trang 353
- ➔ “Không thể quét ngay cả khi đã thiết lập kết nối chính xác” ở trang 352
- ➔ “Không thể gửi hoặc nhận fax” ở trang 353

Không thể in, sao chụp, quét hoặc fax

Ứng dụng hoặc trình điều khiển máy in không hoạt động thích hợp

Không thể in ngay cả khi đã thiết lập kết nối (Windows)

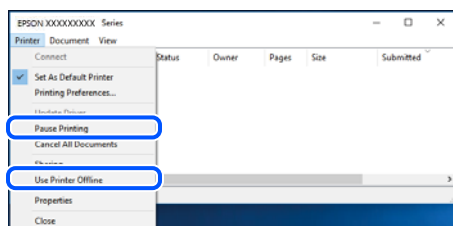
Có thể cân nhắc các nguyên nhân sau.

■ Máy in đang chờ xử lý hoặc ngoại tuyến.

Giải pháp

Nhấp vào **Chuỗi in** trên tab **Bảo dưỡng** của trình điều khiển máy in.

Nếu máy in ở chế độ ngoại tuyến hoặc chờ xử lý, hãy xóa cài đặt ngoại tuyến hoặc chờ xử lý từ menu **Máy in**.



■ Có vấn đề với phần mềm hoặc dữ liệu.

Giải pháp

- ☐ Đảm bảo rằng bạn đã cài đặt trình điều khiển máy in Epson chính hãng (EPSON XXXXX). Nếu không lắp trình điều khiển máy in Epson chính hãng, các chức năng khả dụng bị hạn chế. Chúng tôi khuyên bạn nên sử dụng trình điều khiển máy in Epson chính hãng.
- ☐ Nếu bạn in một hình ảnh có kích cỡ dữ liệu lớn, máy tính có thể bị hết bộ nhớ. Hãy in ảnh ở độ phân giải thấp hơn hoặc kích cỡ nhỏ hơn.
- ☐ Nếu bạn đã thử tất cả các giải pháp và vẫn không khắc phục được vấn đề, hãy thử gỡ cài đặt và cài đặt lại trình điều khiển máy in.

❑ Bạn có thể giải quyết sự cố bằng cách cập nhật phần mềm lên phiên bản mới nhất. Để kiểm tra trạng thái phần mềm, hãy sử dụng công cụ cập nhật phần mềm.

➔ “Kiểm tra xem trình điều khiển máy in Epson chính hãng có được cài đặt không — Windows” ở trang 327

➔ “Kiểm tra xem trình điều khiển máy in Epson chính hãng có được cài đặt không — Mac OS” ở trang 329

➔ “Cài đặt hoặc gỡ các ứng dụng riêng rẽ” ở trang 326

➔ “Ứng dụng để cập nhật phần mềm và chương trình cơ sở (Epson Software Updater)” ở trang 436

■ Có vấn đề với trạng thái của máy in.

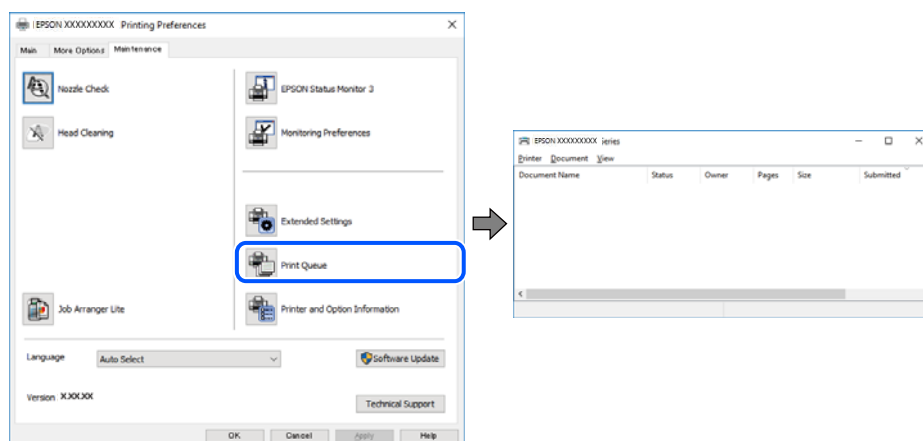
Giải pháp

Nhấp vào **EPSON Status Monitor 3** trên tab **Bảo dưỡng** của trình điều khiển máy in và sau đó kiểm tra trạng thái của máy in. Bạn cần cài đặt **EPSON Status Monitor 3** để bật tính năng này. Bạn có thể tải xuống từ trang web Epson.

■ Vẫn có lệnh in đang chờ in.

Giải pháp

Nhấp vào **Chuỗi in** trên tab **Bảo dưỡng** của trình điều khiển máy in. Nếu dữ liệu không cần thiết vẫn còn, hãy chọn **Hủy tất cả tài liệu** từ menu **Máy in**.



■ Máy in không được chọn là máy in mặc định.

Giải pháp

Nhấp chuột phải vào biểu tượng máy in trong **Panel điều khiển > Xem thiết bị và máy in** (hoặc **Máy in, Máy in và fax**) và nhấp vào **Đặt làm máy in mặc định**.

Lưu ý:

Nếu có nhiều biểu tượng máy in, xem phần sau để chọn đúng máy in.

Ví dụ)

Kết nối USB: EPSON Sê ri XXXX

Kết nối mạng: EPSON Sê ri XXXX (mạng)

Nếu bạn cài đặt trình điều khiển máy in nhiều lần, các bản sao của trình điều khiển máy in có thể được tạo ra. Nếu các bản sao như "EPSON Sê ri XXXX (bản sao 1)" được tạo, nhấp chuột phải vào biểu tượng trình điều khiển đã sao chép và sau đó nhấp vào **Xóa thiết bị**.

■ Cổng máy in không được đặt chính xác.

Giải pháp

Nhấp vào **Chuỗi in** trên tab **Bảo dưỡng** của trình điều khiển máy in.

Đảm bảo rằng cổng máy in được đặt chính xác như hiển thị bên dưới trong **Thuộc tính** > **Cổng** tại menu **Máy in**.

Kết nối USB: **USBXXX**, Kết nối mạng: **EpsonNet Print Port**

Nếu bạn không thể thay đổi cổng, chọn **Chạy với vai trò quản trị viên** trên menu **Máy in**. Nếu **Chạy với vai trò quản trị viên** không được hiển thị, hãy liên hệ với quản trị viên hệ thống của bạn.

Máy in không in trong khi sử dụng trình điều khiển máy in PostScript (Windows)

Có thể cần nhắc các nguyên nhân sau.

■ Cần thay đổi cài đặt Ngôn ngữ in.

Giải pháp

Thiết lập cài đặt **Ngôn ngữ in** thành **Tự động** hoặc **PS** trên bảng điều khiển.

■ Một số lượng lớn lệnh in đã được gửi.

Giải pháp

Trong Windows, máy in không thể in nếu quá nhiều công việc in được gửi. Chọn **In trực tiếp đến máy in** trên tab **Nâng cao** trong thuộc tính máy in.

Không thể in ngay cả khi đã thiết lập kết nối (Mac OS)

Có thể cần nhắc các nguyên nhân sau.

■ Có vấn đề với phần mềm hoặc dữ liệu.

Giải pháp

- ☐ Đảm bảo rằng bạn đã cài đặt trình điều khiển máy in Epson chính hãng (EPSON XXXXX). Nếu không lắp trình điều khiển máy in Epson chính hãng, các chức năng khả dụng bị hạn chế. Chúng tôi khuyến bạn nên sử dụng trình điều khiển máy in Epson chính hãng.
- ☐ Nếu bạn in một hình ảnh có kích cỡ dữ liệu lớn, máy tính có thể bị hết bộ nhớ. Hãy in ảnh ở độ phân giải thấp hơn hoặc kích cỡ nhỏ hơn.
- ☐ Nếu bạn đã thử tất cả các giải pháp và vẫn không khắc phục được vấn đề, hãy thử gỡ cài đặt và cài đặt lại trình điều khiển máy in.
- ☐ Bạn có thể giải quyết sự cố bằng cách cập nhật phần mềm lên phiên bản mới nhất. Để kiểm tra trạng thái phần mềm, hãy sử dụng công cụ cập nhật phần mềm.

➔ “Kiểm tra xem trình điều khiển máy in Epson chính hãng có được cài đặt không — Windows” ở trang 327

➔ “Kiểm tra xem trình điều khiển máy in Epson chính hãng có được cài đặt không — Mac OS” ở trang 329

➔ “Cài đặt hoặc gỡ các ứng dụng riêng rẽ” ở trang 326

➔ “Ứng dụng để cập nhật phần mềm và chương trình cơ sở (Epson Software Updater)” ở trang 436

■ Có vấn đề với trạng thái của máy in.

Giải pháp

Đảm bảo trạng thái của máy in không phải là **Dừng**.

Chọn **Tùy chọn hệ thống** (hoặc **Cài đặt hệ thống**) từ menu **Apple** > **Máy in & Máy quét** (hoặc **In & quét, In & Fax**), sau đó nhấp đôi vào máy in. Nếu máy in đang tạm dừng, nhấp **Tiếp tục**.

■ Hạn chế tính năng người dùng đang bật cho máy in.

Giải pháp

Máy in không thể in khi tính năng giới hạn người dùng được bật. Liên hệ với quản trị viên máy in của bạn.

Máy in không in trong khi sử dụng trình điều khiển máy in PostScript (Mac OS)

■ Cần thay đổi cài đặt Ngôn ngữ in.

Giải pháp

Thiết lập cài đặt **Ngôn ngữ in** thành **Tự động** hoặc **PS** trên bảng điều khiển.

Không thể in ngay cả khi đã thiết lập kết nối (iOS)

Có thể cân nhắc các nguyên nhân sau.

■ Tự động hiển thị thiết lập giấy đang tắt.

Giải pháp

Bật **Tự động hiển thị thiết lập giấy** trong menu sau.

Cài đặt > **Cài đặt máy in** > **Cài đặt máy in** > **Cài đặt nguồn giấy** > **Tự động hiển thị thiết lập giấy**

■ AirPrint được tắt.

Giải pháp

Bật cài đặt AirPrint trên Web Config.

➔ [“Ứng dụng để cấu hình hoạt động máy in \(Web Config\)” ở trang 434](#)

Không thể quét ngay cả khi đã thiết lập kết nối chính xác

■ Quét ở độ phân giải cao qua mạng.

Giải pháp

Thử quét ở độ phân giải thấp hơn.

Máy in không thể kết nối bằng USB

Có thể cân nhắc các nguyên nhân sau.

■ **Bạn cắm cáp USB không đúng cách vào ổ cắm USB.**

Giải pháp

Cắm chặt cáp USB vào máy in và máy tính.

■ **Có vấn đề với trung tâm USB.**

Giải pháp

Nếu bạn đang sử dụng bộ hub USB, hãy thử kết nối máy in trực tiếp với máy tính.

■ **Có vấn đề với cáp USB hoặc đầu cắm USB.**

Giải pháp

Nếu cáp USB không được nhận dạng, hãy thay cổng hoặc thay cáp USB.

■ **Máy in kết nối với cổng USB SuperSpeed.**

Giải pháp

Nếu bạn kết nối máy in với cổng USB SuperSpeed bằng cáp USB 2.0 thì có thể xảy ra lỗi giao tiếp trên một số máy tính. Trong trường hợp này, hãy kết nối lại máy in bằng một trong những phương pháp sau.

- ☐ Sử dụng cáp USB 3.0 (Chỉ các mẫu máy in được hỗ trợ).
- ☐ Kết nối với cổng USB Hi-Speed trên máy tính.
- ☐ Kết nối với cổng USB SuperSpeed khác với cổng tạo ra lỗi giao tiếp.

➔ [“Thông số kỹ thuật giao diện” ở trang 482](#)

Không thể sao chụp

■ **Để sử dụng các tính năng sản phẩm khi tùy chọn Kiểm soát truy cập được thiết lập, bạn phải đăng nhập với vai trò người dùng đã đăng ký.**

Giải pháp

Nếu bạn không biết mật khẩu, hãy liên hệ với quản trị viên máy in của bạn.

■ **Đã xảy ra lỗi máy in.**

Giải pháp

Bạn không thể sao chép nếu xảy ra lỗi, chẳng hạn như kẹt giấy trong máy in. Kiểm tra panel điều khiển của máy in và làm theo hướng dẫn trên màn hình để xóa lỗi.

Không thể gửi hoặc nhận fax

Không thể gửi hoặc nhận fax

Nếu bạn không thể gửi hoặc nhận fax, hãy liên hệ với quản trị viên máy in. Đối với quản trị viên máy in, hãy xem phần sau để khắc phục sự cố fax.

[“Không thể gửi hoặc nhận fax” ở trang 146](#)

Không thể gửi fax

Có thể cân nhắc các nguyên nhân sau.

■ Gửi fax mà không nhập mã truy cập trong môi trường có lắp đặt tổng đài.

Giải pháp

Nếu hệ thống điện thoại của bạn yêu cầu mã truy cập bên ngoài để quay số ra bên ngoài, hãy đăng ký mã truy cập với máy in, và nhập # (dấu thăng) ở đầu số fax khi gửi.

■ Số fax của người nhận sai.

Giải pháp

Kiểm tra xem số của người nhận đã đăng ký trong danh bạ của bạn hay bạn đã nhập trực tiếp bằng bàn phím có chính xác không. Hoặc, kiểm tra với người nhận xem số fax có chính xác không.

■ Bộ nhớ khả dụng trong máy in không đủ dung lượng.

Giải pháp

Bạn không thể gửi fax khi bộ nhớ máy in không đủ dung lượng vì có nhiều tài liệu đã nhận trong hộp thư đến hoặc các hộp bí mật hoặc nhiều tài liệu fax chưa xử lý được lưu trữ trong máy in. Xóa các tài liệu không cần thiết trong hộp thư đến hoặc hộp thư bí mật hoặc xử lý các tài liệu chưa xử lý để tăng thêm dung lượng bộ nhớ khả dụng.

■ Dữ liệu đang được gửi quá lớn.

Giải pháp

Bạn có thể gửi fax ở kích thước dữ liệu nhỏ hơn bằng một trong các phương thức sau.

- ☐ Khi bạn gửi fax ở chế độ đơn sắc, hãy bật **Gửi trực tiếp** trong **Fax > Cài đặt fax > Cài đặt gửi fax**.
“Gửi nhiều trang tài liệu đơn sắc (Gửi trực tiếp)” ở trang 281
- ☐ Sử dụng điện thoại kết nối
“Gửi fax bằng cách quay số từ thiết bị điện thoại bên ngoài” ở trang 278
- ☐ Sử dụng tính năng Gác máy điện thoại
“Gửi Fax Sau Khi Xác Nhận Tình Trạng Của Người Nhận” ở trang 278
- ☐ Tách bản gốc

■ Máy fax của người nhận chưa sẵn sàng nhận fax.

Giải pháp

Hỏi người nhận xem máy fax của người nhận đã sẵn sàng nhận fax chưa.

■ Gửi fax vô tình bằng tính năng địa chỉ con.

Giải pháp

Kiểm tra xem bạn có vô tình gửi fax bằng tính năng địa chỉ con hay không. Nếu bạn chọn người nhận có địa chỉ con từ danh bạ thì fax có thể được gửi bằng tính năng địa chỉ con.

■ Máy fax của người nhận không có khả năng nhận fax bằng tính năng địa chỉ con.

Giải pháp

Khi gửi fax bằng tính năng địa chỉ con, hãy hỏi người nhận liệu máy fax của họ có khả năng nhận fax bằng tính năng địa chỉ con hay không.

■ Địa chỉ con và mật khẩu sai.

Giải pháp

Khi gửi fax bằng tính năng địa chỉ con, hãy kiểm tra xem địa chỉ con và mật khẩu có đúng không. Xác minh với người nhận rằng địa chỉ con và mật khẩu đều khớp.

■ Không thể gửi fax sau khi thử các giải pháp trên

Giải pháp

Nếu bạn không thể giải quyết vấn đề, hãy liên hệ với quản trị viên máy in. Đối với quản trị viên máy in, hãy xem phần sau để khắc phục sự cố fax.

[“Không thể gửi fax” ở trang 146](#)

Không thể gửi fax (khi Fax IP được kích hoạt)

Đã tìm cách gửi từ một cổng LINE đã được đặt là Chỉ nhận

Gửi fax từ cổng LINE có **Cài đặt truyền theo đ.thăng** được đặt là **Gửi và nhận** hoặc **Chỉ gửi**.

Để kiểm tra trạng thái của cài đặt fax, hãy in **D.sách cài đặt fax**. Bạn có thể truy cập menu từ bảng điều khiển của máy in như được mô tả bên dưới.

Fax >  (Xem thêm) > **Báo cáo fax** > **D.sách cài đặt fax**

Không thể gửi fax sau khi thử các giải pháp trên

Nếu bạn không thể giải quyết vấn đề, hãy liên hệ với quản trị viên máy in. Đối với quản trị viên máy in, hãy xem phần sau để khắc phục sự cố fax.

[“Không thể gửi fax \(khi Fax IP được kích hoạt\)” ở trang 147](#)

Không thể nhận fax

Có thể cân nhắc các nguyên nhân sau.

Chúng tôi cũng khuyên bạn nên kiểm tra trạng thái máy in trong **CV/T.thái**, chẳng hạn như máy in hiện có nhận fax hay không.

■ Bộ nhớ khả dụng của hộp thư đến và hộp thư bí mật không đủ.

Giải pháp

Đã lưu tổng cộng 200 tài liệu đã nhận vào hộp thư đến và hộp thư bí mật. Xóa các tài liệu không cần thiết.

Số fax của người gửi chưa được đăng ký trong danh bạ.

Giải pháp

Fax được gửi từ các số chưa đăng ký trong danh bạ này được thiết lập sẽ bị chặn. Đăng ký số fax của người gửi vào danh bạ.

Người gửi đã gửi fax không có thông tin đầu trang.

Giải pháp

Các bản fax không có thông tin tiêu đề được thiết lập sẽ bị chặn lại. Hỏi người gửi xem thông tin đầu trang đã được thiết lập trên máy fax của họ hay chưa.

Máy tính sẽ lưu các bản fax đã nhận hiện không bật.

Giải pháp

Khi bạn thực hiện cài đặt để lưu fax đã nhận vào máy tính, hãy bật máy tính. Fax đã nhận sẽ bị xóa sau khi đã lưu vào máy tính.

Địa chỉ con và mật khẩu sai.

Giải pháp

Khi nhận fax bằng tính năng địa chỉ con, hãy kiểm tra xem địa chỉ con và mật khẩu có đúng không. Xác minh với người gửi rằng địa chỉ con và mật khẩu trùng khớp.

Không thể nhận fax sau khi thử các giải pháp trên

Giải pháp

Nếu bạn không thể giải quyết vấn đề, hãy liên hệ với quản trị viên máy in. Đối với quản trị viên máy in, hãy xem phần sau để khắc phục sự cố fax.

[“Không thể nhận fax” ở trang 147](#)

Không thể nhận fax (khi Fax IP được kích hoạt)

Người gửi đã tìm cách gửi fax đến cổng LINE đã được đặt là Chỉ gửi

Cho người gửi biết số fax của cổng LINE có **Cài đặt truyền theo đ.thăng** được đặt là **Gửi và nhận** hoặc **Chỉ nhận**. Để kiểm tra trạng thái của cài đặt fax, hãy in **D.sách cài đặt fax**. Bạn có thể truy cập menu từ bảng điều khiển của máy in như được mô tả bên dưới.

Fax >  (Xem thêm) > **Báo cáo fax** > **D.sách cài đặt fax**

Không thể nhận fax sau khi thử các giải pháp trên

Nếu bạn không thể giải quyết vấn đề, hãy liên hệ với quản trị viên máy in. Đối với quản trị viên máy in, hãy xem phần sau để khắc phục sự cố fax.

[“Không thể nhận fax \(khi Fax IP được kích hoạt\)” ở trang 148](#)

Không thể gửi fax đến người nhận chỉ định

Có thể cân nhắc các nguyên nhân sau.

■ Máy của người nhận phải mất một thời gian dài để trả lời.

Giải pháp

Nếu máy của người nhận không nhận cuộc gọi của bạn trong vòng 50 giây sau khi máy in đã kết thúc việc quay số, cuộc gọi kết thúc cùng với lỗi. Gọi điện bằng tính năng  (**Gác máy**) hoặc bằng điện thoại đã kết nối để kiểm tra xem mất bao lâu trước khi bạn nghe âm báo fax. Nếu thời gian quá 50 giây, hãy thêm các khoảng tạm dừng sau số fax để gửi fax. Nhấn  để nhập khoảng tạm dừng. Dấu gạch ngang được nhập vào làm dấu tạm dừng. Một lần tạm dừng khoảng ba giây. Thêm nhiều lần tạm dừng theo nhu cầu.

■ Cài đặt Tốc độ fax được đăng ký trong danh bạ là sai.

Giải pháp

Chọn người nhận từ danh bạ, sau đó chọn **Sửa > Tốc độ fax > Chậm (9.600b/giây)**.

Không thể gửi fax vào thời gian đã định

Ngày và giờ được thiết lập trên máy in có thể không chính xác. Liên hệ với quản trị viên máy in của bạn. Đối với quản trị viên máy in, hãy xem phần sau để khắc phục sự cố fax.

[“Không thể gửi fax vào thời gian đã định” ở trang 149](#)

Fax được gửi với kích cỡ sai

Có thể cân nhắc các nguyên nhân sau.

■ Máy fax của người nhận không hỗ trợ kích thước A3.

Giải pháp

Trước khi bạn gửi tài liệu khổ A3, hãy hỏi người nhận xem máy của họ có hỗ trợ khổ A3 hay không. Nếu bạn thấy **Đồng ý (Kích thước đã giảm)** trong báo cáo truyền fax, máy fax của người nhận không hỗ trợ kích cỡ A3. Bạn có thể in báo cáo truyền fax từ **Fax >  (Xem thêm) > Báo cáo fax > Truyền tải gần nhất**.

■ Bản gốc đặt không chính xác.

Giải pháp

- ☐ Đảm bảo đặt bản gốc thích hợp theo các dấu căn chỉnh.
- ☐ Nếu thiếu cạnh hình quét, hãy di chuyển bản gốc hơi xa ra cạnh mặt kính máy quét. Bạn không thể quét vùng trong khoảng 1,5 mm (0,06 in.) từ mép của kính máy quét.

➔ [“Đặt bản gốc” ở trang 189](#)

■ Có bụi hoặc vết bẩn trên kính máy quét.

Giải pháp

Khi quét từ bảng điều khiển và chọn chức năng cắt vùng tự động quét, hãy loại bỏ mọi loại ra hoặc bụi bẩn khỏi mặt kính máy quét và nắp tài liệu. Nếu có mọi loại rác hoặc bụi bẩn nào xung quanh bản gốc, khoảng quét sẽ mở rộng để bao gồm nó.

[“Vệ sinh Kính Máy Scan” ở trang 320](#)

■ Không thể lưu fax đã nhận vào thiết bị nhớ

Có thể cân nhắc các nguyên nhân sau.

■ Thiết bị nhớ không kết nối với máy in.

Giải pháp

Hãy lết nối thiết bị nhớ với máy in, mà ở đó bạn đã tạo thư mục để lưu fax. Sau khi fax được lưu vào thiết bị, chúng sẽ bị xóa khỏi bộ nhớ của máy in.

■ Không có đủ dung lượng trống trên thiết bị.

Giải pháp

Xóa dữ liệu không cần thiết khỏi thiết bị để tăng dung lượng trống. Hoặc, kết nối một thiết bị khác có đủ dung lượng trống.

■ Thiết bị nhớ có chức năng chống ghi.

Giải pháp

Tắt chức năng chống ghi trên thiết bị nhớ.

■ Lưu fax đã nhận vào bộ nhớ ngoài đang tắt.

Giải pháp

Liên hệ với quản trị viên máy in của bạn. Đối với quản trị viên máy in, hãy xem phần sau để khắc phục sự cố fax.

[“Không thể lưu fax đã nhận vào thiết bị nhớ” ở trang 149](#)

■ Không thể nhận bản fax khổ A3

Khi không thể nhận fax khổ A3, bạn cần xem lại một số cài đặt. Liên hệ với quản trị viên máy in của bạn. Đối với quản trị viên máy in, hãy xem phần sau để khắc phục sự cố fax.

[“Không thể nhận bản fax khổ A3” ở trang 149](#)

■ Máy in không in các bản fax đã nhận được

Có thể cân nhắc các nguyên nhân sau.

■ Đã có lỗi xảy ra trên máy in như kẹt giấy.

Giải pháp

Xóa lỗi máy in, sau đó yêu cầu người gửi gửi lại fax.

➔ “Thông báo hoặc mã lỗi được hiển thị trên màn hình LCD” ở trang 384

➔ “Giấy bị kẹt” ở trang 392

■ Không thể in fax sau khi thử các giải pháp trên

Giải pháp

Nếu bạn không thể giải quyết vấn đề, hãy liên hệ với quản trị viên máy in. Đối với quản trị viên máy in, hãy xem phần sau để khắc phục sự cố fax.

“Máy in không in các bản fax đã nhận được” ở trang 149

Không thể gửi hoặc nhận fax ngay cả khi kết nối đã được thiết lập chính xác (Windows)

Có thể cân nhắc các nguyên nhân sau.

■ Phần mềm không được cài đặt.

Giải pháp

Đảm bảo rằng trình điều khiển PC-FAX đã được cài đặt trên máy tính. Trình điều khiển PC-FAX được cài đặt với FAX Utility. Thực hiện theo các bước bên dưới để kiểm tra xem đã cài đặt chưa.

Đảm bảo máy in (fax) được hiển thị trong **Thiết bị và máy in**, **Máy in**, hoặc **Máy in và phần cứng khác**. Máy in (fax) được hiển thị là “EPSON XXXXX (FAX)”. Nếu máy in (fax) không được hiển thị, hãy gỡ cài đặt và cài đặt lại FAX Utility. Xem hướng dẫn sau để truy cập **Thiết bị và Máy in**, **Máy in** hoặc **Máy in và Phần cứng khác**.

☐ Windows 11

Nhấp vào nút bắt đầu, sau đó chọn **Cài đặt > Bluetooth & thiết bị > Máy in & máy quét**.

☐ Windows 10

Nhấp vào nút bắt đầu, sau đó chọn **Hệ điều hành Windows > Panel điều khiển > Xem thiết bị và máy in** trong **Phần cứng và Âm thanh**.

☐ Windows 8.1/Windows 8

Chọn **Bàn làm việc > Thiết đặt > Panel điều khiển > Xem thiết bị và máy in** trong **Phần cứng và Âm thanh** hoặc **Phần cứng**.

☐ Windows 7

Nhấp nút bắt đầu và chọn **Panel điều khiển > Xem thiết bị và máy in** trong **Phần cứng và Âm thanh** hoặc **Phần cứng**.

■ Có một số vấn đề với kết nối fax và cài đặt fax.

Giải pháp

Thử các độ phân giải cho kết nối fax và cài đặt fax.

Không thể gửi hoặc nhận ngay cả khi kết nối đã được thiết lập chính xác (Mac OS)

Có thể cân nhắc các nguyên nhân sau.

■ Phần mềm không được cài đặt.

Giải pháp

Đảm bảo rằng trình điều khiển PC-FAX đã được cài đặt trên máy tính. Trình điều khiển PC-FAX được cài đặt với FAX Utility. Thực hiện theo các bước bên dưới để kiểm tra xem đã cài đặt chưa.

Chọn **Tùy chọn hệ thống** (hoặc **Cài đặt hệ thống**) từ menu Apple > **Máy in & Máy quét** (hoặc **In & Quét, In & Fax**), sau đó đảm bảo rằng máy in (fax) sẽ hiển thị. Máy in (fax) được hiển thị là "FAX XXXX (USB)" hoặc "FAX XXXX (IP)". Nếu máy in (fax) không hiển thị, nhấn [+] rồi đăng ký máy in (fax).

■ Trình điều khiển PC-FAX tạm dừng.

Giải pháp

Chọn **Tùy chọn hệ thống** (hoặc **Cài đặt hệ thống**) từ menu Apple > **Máy in & Máy quét** (hoặc **In & Quét, In & Fax**), sau đó nhấn đôi vào máy in (fax). Nếu máy in tạm dừng, nhấn **Tiếp tục** (hoặc **Tiếp tục máy in**).

■ Có một số vấn đề với kết nối fax và cài đặt fax.

Giải pháp

Thử các độ phân giải cho kết nối fax và cài đặt fax.

Giấy nạp hoặc đẩy ra không đúng

Những điểm cần kiểm tra

Kiểm tra các mục sau đây rồi thử lại các giải pháp tùy theo sự cố.

■ Vị trí lắp đặt không thích hợp.

Giải pháp

Đặt máy in trên bề mặt phẳng và vận hành trong điều kiện môi trường được khuyến nghị.

➔ [“Thông số kỹ thuật môi trường” ở trang 489](#)

■ Sử dụng giấy không được hỗ trợ.

Giải pháp

Sử dụng giấy được máy in này hỗ trợ.

➔ [“Các loại giấy sẵn có và các khả năng” ở trang 414](#)

➔ [“Các loại giấy không khả dụng” ở trang 423](#)

■ Xử lý giấy không phù hợp.

Giải pháp

Thực hiện theo các hướng dẫn thận trọng khi xử lý giấy.

➔ [“Thận trọng khi xử lý giấy” ở trang 182](#)

■ Quá nhiều tờ được nạp vào máy in.

Giải pháp

Không nạp nhiều hơn số tờ tối đa đã quy định cho giấy. Với giấy thường, không nạp cao hơn vạch biểu thị bằng hình tam giác trên thanh dẫn hướng bên cạnh.

➔ [“Các loại giấy sẵn có và các khả năng” ở trang 414](#)

■ Cài đặt giấy trên máy in không chính xác.

Giải pháp

Đảm bảo cài đặt khổ giấy và loại giấy khớp với khổ giấy và loại giấy thực tế đã nạp vào máy in.

➔ [“Cài đặt khổ giấy và loại giấy” ở trang 183](#)

■ Cài đặt giấy trên trình điều khiển máy in không chính xác.

Giải pháp

Đảm bảo cài đặt khổ giấy và loại giấy trên trình điều khiển máy in khớp với khổ giấy và loại giấy thực tế đã nạp vào máy in.

■ Giấy bị trượt khi bụi giấy dính vào trục lăn.

Giải pháp

Nếu giấy bạn đã và đang sử dụng cho đến giờ được nạp không đúng cách, thì bụi giấy có thể đã bám vào trục lăn. Vệ sinh trục lăn.

➔ [“Cải thiện vấn đề nạp giấy cho Học Dụng Giấy” ở trang 313](#)

Giấy nạp vào bị nghiêng

Có thể cần nhắc các nguyên nhân sau.

■ Giấy được nạp không đúng cách.

Giải pháp

Nạp giấy theo đúng chiều và trượt thanh dẫn hướng cạnh đến mép của giấy.

➔ [“Nạp giấy” ở trang 186](#)

Nạp Nhiều Tờ Giấy Mỗi Lần

Có thể cần nhắc các nguyên nhân sau.

■ Giấy ướt hoặc ẩm.

Giải pháp

Nạp giấy mới.

■ Tĩnh điện khiến các tờ giấy dính vào nhau.

Giải pháp

Quạt giấy trước khi nạp. Nếu giấy vẫn không nạp, hãy nạp một tờ giấy mỗi lần.

Giấy không nạp chính xác sau khi thay thế trục lăn cuốn giấy

■ Bạn có thể đã thay trục lăn cuốn giấy không chính xác.

Giải pháp

Kiểm tra xem chúng đã được lắp chính xác chưa.

Xuất hiện lỗi hết giấy

■ Giấy không được đưa vào chính giữa khay giấy.

Giải pháp

Khi lỗi hết giấy xảy ra mặc dù giấy được đưa vào khay giấy, hãy đưa giấy vào lại chính giữa khay giấy.

Bản gốc không nạp vào ADF

Có thể cân nhắc các nguyên nhân sau.

■ Bản gốc không được hỗ trợ bởi ADF đang được sử dụng.

Giải pháp

Sử dụng bản gốc được ADF hỗ trợ.

➔ [“Thông số kỹ thuật ADF” ở trang 479](#)

■ Bản gốc được đưa vào không chuẩn.

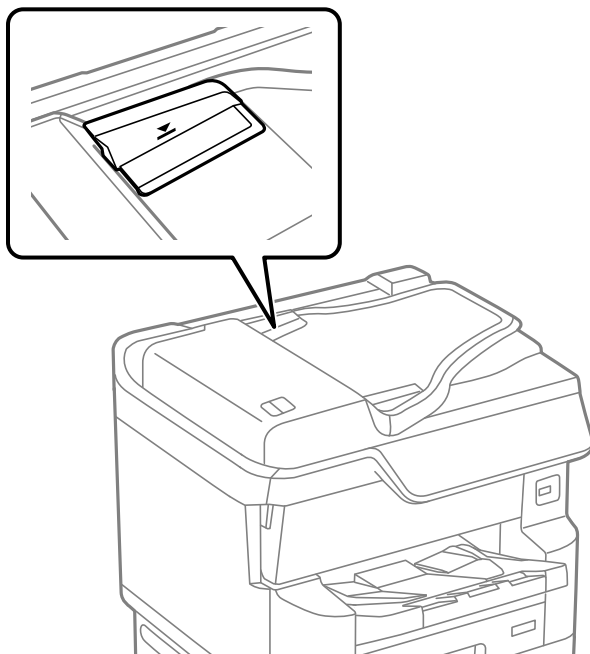
Giải pháp

Đưa bản gốc vào theo đúng chiều và trượt thanh dẫn hướng cạnh của ADF đến mép của bản gốc.

■ Đưa quá nhiều bản gốc vào ADF.

Giải pháp

Không đưa vào các bản gốc cao hơn vạch có chỉ dẫn biểu tượng tam giác trên ADF.



■ Bản gốc bị trượt khi bụi giấy dính vào trục lăn.

Giải pháp

Làm sạch phần bên trong ADF.

➔ [“Làm sạch ADF” ở trang 321](#)

■ Bản gốc không được phát hiện.

Giải pháp

Trên màn hình sao chụp hoặc quét hoặc fax, hãy kiểm tra xem biểu tượng ADF có bật không. Nếu không, hãy đặt lại bản gốc.

Giấy xếp chồng không đúng thứ tự

■ Bạn chưa kéo cần ở phía bên phải của khay đầu ra.

Giải pháp

Nếu bạn kéo cần ở phía bên phải của khay đầu ra, vấn đề có thể được cải thiện, nhưng khả năng giữ giấy sẽ giảm đi.

Giấy bị đẩy ra theo hướng không mong muốn

■ Tài liệu xuất để lưu trữ đã tắt.

Giải pháp

Nếu giấy bị đẩy ra theo hướng không mong muốn khi các trang ngang và dọc xen trộn nhau hoặc khi vừa in 2 mặt, vừa in 1 mặt, thì hãy bật cài đặt **Tài liệu xuất để lưu trữ** trong trình điều khiển máy in. Cài đặt này sẽ đẩy các trang theo một hướng để dễ dàng sắp xếp.

☐ Windows

Chọn **Tài liệu xuất để lưu trữ** trong **Cài đặt mở rộng** trên tab **Bảo dưỡng**.

☐ Mac OS

Chọn **Tùy chọn hệ thống** từ menu Apple > **Máy in và máy quét** (hoặc **In và quét**, **In và fax**), sau đó chọn máy in. Nhấp vào **Tùy chọn & Cung ứng** > **Tùy chọn** (hoặc **Trình điều khiển**). Chọn **Bật** làm cài đặt **Tài liệu xuất để lưu trữ**.

Giấy không nạp từ bộ khay giấy

■ Cài đặt cho các mục tùy chọn chưa được thực hiện trong trình điều khiển máy in.

Giải pháp

Bạn cần thực hiện cài đặt trong trình điều khiển máy in.

➔ [“Thiết lập các mục tùy chọn có sẵn” ở trang 78](#)

Chất lượng in, sao chụp, quét và fax kém

Chất lượng in kém

Thiếu màu, dải màu hoặc màu sắc bất ngờ xuất hiện trong bản in



■ Các kim phun của đầu in có thể bị tắc.

Giải pháp

Sử dụng tính năng **Điều chỉnh chất lượng in**. Nếu bạn không sử dụng máy in trong một thời gian dài, các kim phun đầu in có thể bị tắc và các giọt mực có thể không chảy ra.

➔ [“Điều chỉnh chất lượng in” ở trang 314](#)

Dải màu xuất hiện cách nhau khoảng 3.3 cm



Có thể cân nhắc các nguyên nhân sau.

■ Cài đặt loại giấy không khớp với giấy đã nạp.

Giải pháp

Chọn cài đặt loại giấy thích hợp với loại giấy đã nạp vào máy in.

➔ “[Danh sách các kiểu giấy](#)” ở trang 183

■ Chất lượng in được đặt ở mức thấp.

Giải pháp

Khi in trên giấy thường, hãy in bằng cài đặt chất lượng cao hơn.

☐ Bảng điều khiển

Trong cài đặt in, chọn thẻ **Nâng cao** nếu có thẻ **Nâng cao**, sau đó chọn **Tốt nhất** cho **Chất lượng**.

☐ Windows

Chọn **Cao** từ **C.lượng** trên tab **Chính** của trình điều khiển máy in.

☐ Mac OS

Chọn **Nét** cho **Print Quality** tại menu **Cài đặt in** của hộp thoại máy in.

■ Vị trí đầu in bị lệch khỏi vị trí căn chỉnh.

Giải pháp

Căn chỉnh đầu in bằng tính năng **Điều chỉnh chất lượng in**.

➔ “[Điều chỉnh chất lượng in](#)” ở trang 314

Bản in bị mờ, có dải dọc hoặc bị lệch



enthalten alle
Aufdruck. W
5008 "Regel

Có thể cân nhắc các nguyên nhân sau. Kiểm tra các nguyên nhân và thực hiện theo các giải pháp theo trình tự từ trên xuống.

■ Vị trí đầu in bị lệch khỏi vị trí căn chỉnh.

Giải pháp

Căn chỉnh đầu in bằng tính năng **Điều chỉnh chất lượng in**.

➔ [“Điều chỉnh chất lượng in” ở trang 314](#)

■ Cài đặt in hai chiều đang bật.

Giải pháp

Nếu chất lượng in không cải thiện ngay cả sau khi căn chỉnh đầu in, hãy tắt cài đặt hai chiều.

Trong khi in hai chiều (hoặc tốc độ cao), đầu in sẽ in khi di chuyển theo cả hai chiều, và các đường dọc có thể bị lệch. Tốc độ in có thể chậm đi khi tắt cài đặt này nhưng chất lượng in được cải thiện.

☐ Bảng điều khiển

Chọn **Cài đặt** > **Cài đặt máy in** > **Cài đặt máy in**, sau đó tắt **Hai chiều**.

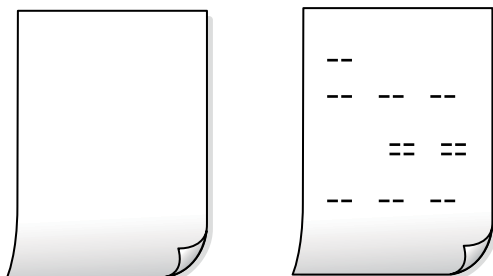
☐ Windows

Bỏ chọn **In hai chiều** trên thẻ **Tùy chọn khác** của trình điều khiển máy in.

☐ Mac OS

Chọn **Tùy chọn hệ thống** từ menu Apple > **Máy in và máy quét** (hoặc **In và quét**, **In và fax**), sau đó chọn máy in. Nhấp vào **Tùy chọn & Cung ứng** > **Tùy chọn** (hoặc **Trình điều khiển**). Chọn **Tắt** làm cài đặt **In hai chiều**.

Bản in trống hoặc chỉ một số dòng được in



■ Các kim phun của đầu in có thể bị tắc.

Giải pháp

Chạy **Làm sạch đầu thích ứng**.

➔ [“Chạy Làm sạch đầu thích ứng” ở trang 316](#)

■ Cài đặt in và khổ giấy đã nạp vào máy in khác nhau.

Giải pháp

Thay đổi cài đặt in theo khổ giấy đã nạp vào máy in. Nạp giấy vào máy in khớp với cài đặt in.

■ Nhiều tờ giấy được nạp vào máy in cùng một lúc.

Giải pháp

Xem phần sau để ngăn ngừa việc nạp nhiều tờ giấy vào máy in cùng một lúc.

➔ [“Nạp Nhiều Tờ Giấy Mỗi Lần” ở trang 361](#)

Giấy bị bẩn hoặc mòn



Có thể cân nhắc các nguyên nhân sau.

■ Giấy được nạp không đúng cách.

Giải pháp

Khi có dải ngang (vuông góc với hướng in) xuất hiện hoặc phần đầu hoặc cuối giấy bị nhòe mực, hãy nạp giấy theo đúng hướng và trượt các thanh dẫn hướng cạnh đến các mép giấy.

■ Đường dẫn giấy bị bẩn.

Giải pháp

Khi dải dọc (chiều ngang so với hướng in) xuất hiện hoặc giấy bị bẩn, hãy vệ sinh đường dẫn giấy.

➔ [“Vệ sinh đường dẫn giấy đối với các vết mực bẩn” ở trang 319](#)

■ Giấy bị cuộn.

Giải pháp

Đặt giấy lên bề mặt phẳng để kiểm tra giấy có bị cong không. Nếu có, hãy vuốt phẳng giấy.

■ Đầu in chà xát lên bề mặt giấy.

Giải pháp

Khi in trên giấy dày, đầu in gần với bề mặt in và giấy có thể bị rà mòn. Trong trường hợp này, hãy bật cài đặt giảm rà mòn. Nếu bạn bật cài đặt này, chất lượng in có thể giảm hoặc tốc độ in có thể chậm lại.

☐ Bảng điều khiển

Chọn **Cài đặt** > **Cài đặt máy in** > **Cài đặt máy in** sau đó bật **Giấy khổ dày**.

☐ Windows

Nhấp vào **Cài đặt mở rộng** trên tab **Bảo dưỡng** của trình điều khiển máy in, sau đó chọn **Giấy dày và bì thư**.

Nếu giấy vẫn bị mòn sau khi chọn cài đặt **Giấy dày và bì thư**, hãy chọn **Giấy hạt mịn** trong cửa sổ **Cài đặt mở rộng** của trình điều khiển máy in.

☐ Mac OS

Chọn **Tùy chọn hệ thống** từ menu Apple > **Máy in và máy quét** (hoặc **In và quét**, **In và fax**), sau đó chọn máy in. Nhấp vào **Tùy chọn & Cung ứng** > **Tùy chọn** (hoặc **Trình điều khiển**). Chọn **Bật** làm cài đặt **Thick paper and envelopes**.

■ **Mặt sau của giấy được in trước khi mặt đã in khô.**

Giải pháp

Nếu mặt sau giấy được in trước khi khô mực ở mặt đã in, mực có thể dính vào trục lăn bên trong máy in và truyền sang giấy trong lần in tiếp theo. Khi in 2 mặt theo cách thủ công, đảm bảo rằng mực khô hoàn toàn trước khi nạp lại giấy.

■ **Khi in 2 mặt tự động, mật độ in quá cao và thời gian sấy quá ngắn.**

Giải pháp

Khi dùng tính năng in 2 mặt tự động và in dữ liệu mật độ cao như hình ảnh và ảnh đồ họa, hãy cài đặt độ in sang thấp hơn và cài thời gian khô mực sang lâu hơn.

➔ [“In 2 mặt” ở trang 202](#)

Ảnh chụp đã in bị dính



■ **Bản in đã được thực hiện trên mặt giấy ảnh không đúng.**

Giải pháp

Đảm bảo bạn đang in trên mặt có thể in. Khi in trên mặt sai của giấy ảnh, bạn cần vệ sinh đường dẫn giấy.

➔ [“Vệ sinh đường dẫn giấy đối với các vết mực bản” ở trang 319](#)

Hình hoặc ảnh chụp được in bằng màu sắc không mong muốn



Có thể cân nhắc các nguyên nhân sau.

■ Các kim phun của đầu in có thể bị tắc.

Giải pháp

Sử dụng tính năng **Điều chỉnh chất lượng in**. Nếu bạn không sử dụng máy in trong một thời gian dài, các kim phun đầu in có thể bị tắc và các giọt mực có thể không chảy ra.

➔ “[Điều chỉnh chất lượng in](#)” ở trang 314

■ Chỉnh sửa màu đã được áp dụng.

Giải pháp

Khi in từ bảng điều khiển hoặc từ trình điều khiển máy in Windows, cài đặt điều chỉnh ảnh chụp tự động Epson sẽ được áp dụng theo mặc định tùy vào loại giấy. Thử thay đổi cài đặt.

☐ Bảng điều khiển

Thay đổi cài đặt **Sửa ảnh** từ **Tự động** sang bất kỳ tùy chọn nào khác. Nếu việc thay đổi cài đặt này không giúp khắc phục sự cố, hãy chọn **Tăng cường Tắt** làm cài đặt **Sửa ảnh**.

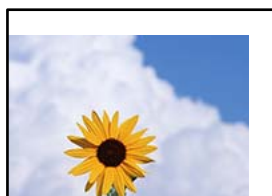
☐ Trình điều khiển máy in Windows

Trên tab **Tùy chọn khác**, chọn **Tùy biến** trong **Hiệu chỉnh màu**, sau đó nhấp vào **Nâng cao**. Thay đổi cài đặt **Hiệu chỉnh cảnh** từ **Tự động** sang bất kỳ tùy chọn nào khác. Nếu việc thay đổi cài đặt này không giúp khắc phục sự cố, hãy sử dụng bất kỳ phương thức sửa màu nào khác ngoài **PhotoEnhance** trong **Quản lý màu**.

➔ “[JPEG:](#)” ở trang 240

➔ “[Điều Chỉnh Màu In](#)” ở trang 218

Vị trí, kích cỡ hoặc lề của bản in ra không chính xác



Có thể cân nhắc các nguyên nhân sau.

■ Giấy được nạp không đúng cách.

Giải pháp

Nạp giấy theo đúng chiều và trượt thanh dẫn hướng cạnh đến mép của giấy.

➔ “[Nạp giấy](#)” ở trang 186

■ Kích thước của giấy được đặt không chính xác.

Giải pháp

Chọn cài đặt kích thước giấy thích hợp.

■ Hình ảnh được đặt thành đảo ngược theo chiều ngang trong cài đặt in.

Giải pháp

Xóa mọi thiết lập ảnh đảo trong trình điều khiển máy in hoặc ứng dụng.

☐ Windows

Bỏ chọn **Hình p.chiếu** trên thẻ **Tùy chọn khác** của trình điều khiển máy in.

☐ Mac OS

Xóa thiết lập **Mirror Image** từ menu **Cài đặt in** của hộp thoại in.

Mẫu kiểu che mờ trên bản in



■ Hình ảnh hoặc ảnh có độ phân giải thấp đã được in.

Giải pháp

Khi in hình ảnh hoặc ảnh, hãy in bằng dữ liệu có độ phân giải cao. Hình ảnh trên các trang web thường có độ phân giải thấp mặc dù nhìn chúng vẫn đẹp trên màn hình, vì vậy chất lượng in có thể suy giảm.

Không chủ định in 2 mặt

■ Cài đặt in 2 mặt đang bật.

Giải pháp

Xóa mọi cài đặt in 2 mặt trong trình điều khiển máy in.

☐ Windows

Chọn **Tắt** từ **In 2 mặt** trên tab **Chính** của trình điều khiển máy in.

☐ Mac OS

Chọn **Tắt** từ **Two-sided Printing** trên menu **Two-sided Printing Settings** của hộp thoại in.

Máy in in không chính xác khi sử dụng trình điều khiển máy in PostScript

Có thể cân nhắc các nguyên nhân sau.

■ Có vấn đề với dữ liệu.

Giải pháp

- ☐ Nếu tệp được tạo trong ứng dụng cho phép bạn thay đổi định dạng dữ liệu, chẳng hạn như Adobe Photoshop, hãy đảm bảo rằng cài đặt trong ứng dụng khớp với cài đặt trong trình điều khiển máy in.
- ☐ Các tệp EPS được tạo từ định dạng nhị phân có thể không được in chính xác. Đặt định dạng thành ASCII khi tạo các tệp EPS trong ứng dụng.

- ☐ Đối với Windows, máy in không thể in dữ liệu nhị phân khi được kết nối với máy tính bằng giao diện USB. Đặt cài đặt **Giao thức đầu ra** trên tab **Cài đặt thiết bị** trong thuộc tính máy in thành **ASCII** hoặc **TBCP**.
- ☐ Đối với Windows, hãy chọn phong thay thế phù hợp trên tab **Cài đặt thiết bị** trong thuộc tính máy in.

Chất lượng in kém khi sử dụng trình điều khiển PostScript

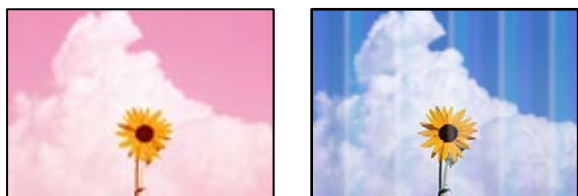
■ Cài đặt màu chưa được thực hiện.

Giải pháp

Bạn không thể thực hiện cài đặt màu trên tab **Giấy/Chất lượng** trong trình điều khiển máy in. Nhấp vào **Nâng cao**, sau đó đặt cài đặt **Color Mode**.

Chất lượng sao chụp kém

Thiếu màu, dải màu hoặc màu sắc bất ngờ xuất hiện trong các bản sao chụp



■ Các kim phun của đầu in có thể bị tắc.

Giải pháp

Sử dụng tính năng **Điều chỉnh chất lượng in**. Nếu bạn không sử dụng máy in trong một thời gian dài, các kim phun đầu in có thể bị tắc và các giọt mực có thể không chảy ra.

➔ [“Điều chỉnh chất lượng in” ở trang 314](#)

Dải màu xuất hiện cách nhau khoảng 3.3 cm



Có thể cân nhắc các nguyên nhân sau.

■ Cài đặt loại giấy không khớp với giấy đã nạp.

Giải pháp

Chọn cài đặt loại giấy thích hợp với loại giấy đã nạp vào máy in.

➔ [“Danh sách các kiểu giấy” ở trang 183](#)

■ Vị trí đầu in bị lệch khỏi vị trí căn chỉnh.

Giải pháp

Căn chỉnh đầu in bằng tính năng **Điều chỉnh chất lượng in**.

➔ “[Điều chỉnh chất lượng in](#)” ở trang 314

Bản sao bị mờ, có dải dọc hoặc bị lệch



enthalten alle
Aufdruck. W
↓ 5008 "Regel

Có thể cân nhắc các nguyên nhân sau.

■ Vị trí đầu in bị lệch khỏi vị trí căn chỉnh.

Giải pháp

Căn chỉnh đầu in bằng tính năng **Điều chỉnh chất lượng in**.

➔ “[Điều chỉnh chất lượng in](#)” ở trang 314

■ Cài đặt in hai chiều đang bật.

Giải pháp

Nếu chất lượng in không cải thiện ngay cả sau khi căn chỉnh đầu in, hãy tắt cài đặt hai chiều.

Trong khi in hai chiều (hoặc tốc độ cao), đầu in sẽ in khi di chuyển theo cả hai chiều, và các đường dọc có thể bị lệch. Tốc độ in có thể chậm đi khi tắt cài đặt này nhưng chất lượng in được cải thiện.

Chọn **Cài đặt** > **Cài đặt máy in** > **Cài đặt máy in**, sau đó tắt **Hai chiều** trên bảng điều khiển.

■ Bản gốc bị gấp lại hoặc nhàu.

Giải pháp

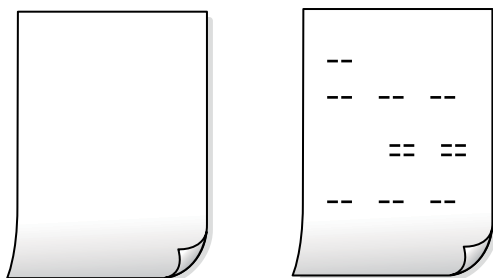
☐ Khi sử dụng ADF

Không đặt bản gốc trong ADF. Thay vào đó, hãy đặt bản gốc lên kính máy quét.

☐ Khi sử dụng kính máy quét

Làm phẳng các nếp gấp và nếp nhăn trên bản gốc nhiều nhất có thể. Khi đặt bản gốc, hãy thử đặt một tấm thẻ và đồ tương tự lên tài liệu để tài liệu không bị nhấc lên, và vẫn tiếp xúc sát với bề mặt.

Bản in trống hoặc chỉ một số dòng được in



Các kim phun của đầu in có thể bị tắc.

Giải pháp

Chạy Làm sạch đầu thích ứng.

➔ [“Chạy Làm sạch đầu thích ứng” ở trang 316](#)

Cài đặt in và khổ giấy đã nạp vào máy in khác nhau.

Giải pháp

Thay đổi cài đặt in theo khổ giấy đã nạp vào máy in. Nạp giấy vào máy in khớp với cài đặt in.

Nhiều tờ giấy được nạp vào máy in cùng một lúc.

Giải pháp

Xem phần sau để ngăn ngừa việc nạp nhiều tờ giấy vào máy in cùng một lúc.

➔ [“Nạp Nhiều Tờ Giấy Mỗi Lần” ở trang 361](#)

Giấy bị bẩn hoặc mòn



Có thể cân nhắc các nguyên nhân sau.

Giấy được nạp không đúng cách.

Giải pháp

Khi có dải ngang (vuông góc với hướng in) xuất hiện hoặc phần đầu hoặc cuối giấy bị nhòe mực, hãy nạp giấy theo đúng hướng và trượt các thanh dẫn hướng cạnh đến các mép giấy.

■ Đường dẫn giấy bị bẩn.

Giải pháp

Khi dải dọc (chiều ngang so với hướng in) xuất hiện hoặc giấy bị bẩn, hãy vệ sinh đường dẫn giấy.

➔ “Vệ sinh đường dẫn giấy đối với các vết mực bẩn” ở trang 319

■ Giấy bị cuộn.

Giải pháp

Đặt giấy lên bề mặt phẳng để kiểm tra giấy có bị cong không. Nếu có, hãy vuốt phẳng giấy.

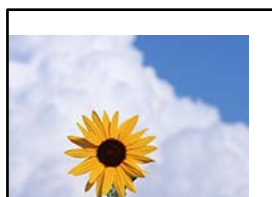
■ Đầu in chà xát lên bề mặt giấy.

Giải pháp

Khi sao chụp trên giấy dày, đầu in gần với bề mặt in và giấy có thể bị mòn. Trong trường hợp này, hãy bật cài đặt giảm rà mòn.

Chọn **Cài đặt** > **Cài đặt máy in** > **Cài đặt máy in**, sau đó bật **Giấy khổ dày** trên bảng điều khiển. Nếu bạn bật cài đặt này, chất lượng sao chụp có thể giảm hoặc tốc độ sao chụp có thể chậm lại.

Vị trí, kích thước hoặc lề của bản in không chính xác



Có thể cân nhắc các nguyên nhân sau.

■ Giấy được nạp không đúng cách.

Giải pháp

Nạp giấy theo đúng chiều và trượt thanh dẫn hướng cạnh đến mép của giấy.

➔ “Nạp giấy” ở trang 186

■ Bản gốc đặt không chính xác.

Giải pháp

☐ Đảm bảo đặt bản gốc thích hợp theo các dấu căn chỉnh.

☐ Nếu thiếu cạnh hình quét, hãy di chuyển bản gốc hơi xa ra cạnh mặt kính máy quét. Bạn không thể quét vùng trong khoảng 1,5 mm (0,06 in.) từ mép của kính máy quét.

➔ “Đặt bản gốc” ở trang 189

■ Có bụi hoặc vết bẩn trên kính máy quét.

Giải pháp

Khi đặt bản gốc lên kính máy quét, loại bỏ mọi bụi bẩn bám vào bản gốc và làm sạch kính máy quét. Nếu có bụi hoặc vết bẩn trên kính, khu vực sao chép có thể mở rộng để bao gồm bụi hoặc vết bẩn, dẫn đến vị trí sao chép không đúng hoặc ảnh nhỏ.

➔ [“Vệ sinh Kính Máy Scan” ở trang 320](#)

■ Kích thước của giấy được đặt không chính xác.

Giải pháp

Chọn cài đặt kích thước giấy thích hợp.

■ Kích thước bản gốc có giá trị sai trong cài đặt sao chụp.

Giải pháp

Chọn **Kích thước bản gốc** thích hợp trong cài đặt sao chụp.

Màu không đều, vết bẩn, vết chấm hoặc đường thẳng xuất hiện trên hình ảnh đã sao chép



Có thể cân nhắc các nguyên nhân sau.

■ Đường dẫn giấy bẩn.

Giải pháp

Nạp và đẩy giấy ra nhưng không in để làm sạch đường dẫn giấy.

➔ [“Vệ sinh đường dẫn giấy đối với các vết mực bẩn” ở trang 319](#)

■ Có bụi hoặc vết bẩn trên bản gốc hoặc kính máy quét.

Giải pháp

Loại bỏ bụi hoặc vết bẩn bám trên bản gốc và làm sạch kính máy quét.

➔ [“Vệ sinh Kính Máy Scan” ở trang 320](#)

■ Có bụi hoặc bẩn trên ADF hoặc bản gốc.

Giải pháp

Vệ sinh ADF và loại bỏ bụi bẩn bám trên bản gốc.

➔ [“Làm sạch ADF” ở trang 321](#)

■ **Bạn ấn quá mạnh để ép bản gốc.**

Giải pháp

Nếu bạn ấn quá mạnh, hiện tượng mờ, vết bẩn và đốm có thể xảy ra.

Không ấn quá mạnh lên bản gốc hoặc nắp tài liệu.

➔ “Đặt bản gốc” ở trang 189

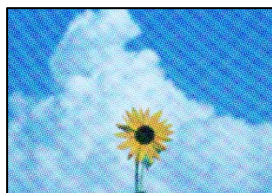
■ **Cài đặt mật độ sao chụp quá cao.**

Giải pháp

Hãy giảm cài đặt mật độ sao chụp.

➔ “Tùy chọn menu cho sao chụp” ở trang 253

Mẫu vân sóng (gạch chéo) xuất hiện trong hình ảnh quét



■ **Nếu bản gốc là một tài liệu in như tạp chí hoặc catalog, mẫu moiré dạng chấm xuất hiện.**

Giải pháp

Thay đổi cài đặt thu nhỏ và phóng to. Nếu mẫu moiré vẫn xuất hiện, hãy đặt bản gốc ở một góc hơi khác.

➔ “Tùy chọn menu cho sao chụp” ở trang 253

Ảnh của mặt ngược lại của bản gốc xuất hiện trong ảnh sao chụp



Có thể cân nhắc các nguyên nhân sau.

■ **Khi quét bản gốc mỏng, máy quét có thể quét hình ảnh ở mặt sau cùng lúc.**

Giải pháp

Đặt bản gốc lên kính máy quét và sau đó đặt một mảnh giấy đen lên trên.

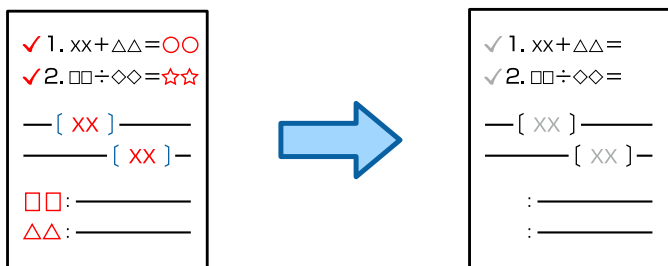
Cài đặt mật độ sao chụp quá cao.

Giải pháp

Hãy giảm cài đặt mật độ sao chụp.

➔ “Tùy chọn menu cho sao chụp” ở trang 253

Sao chụp - màu đỏ không bị xóa hoàn toàn khi sử dụng tính năng Xóa màu đỏ



Tùy vào bản gốc, màu đỏ có thể không được xóa hoàn toàn.

Giải pháp

Bạn có thể xóa màu đỏ bằng cách đặt **Xóa nền** thành +3 hoặc +4 trong menu sau đây trên bảng điều khiển.

Sao chụp > Nâng cao > Chất lượng hình > Xóa nền

Các vấn đề với ảnh quét

Màu không đồng, có vết bẩn, đốm, v.v. xuất hiện khi quét từ kính máy quét



Có bụi hoặc vết bẩn trên bản gốc hoặc kính máy quét.

Giải pháp

Loại bỏ bụi hoặc vết bẩn bám trên bản gốc và làm sạch kính máy quét.

➔ “Vệ sinh Kính Máy Scan” ở trang 320

Bạn ấn quá mạnh để ép bản gốc.

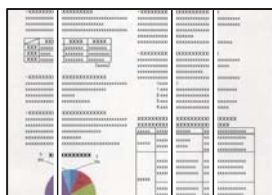
Giải pháp

Nếu bạn ấn quá mạnh, hiện tượng mờ, vết bẩn và đốm có thể xảy ra.

Không ấn quá mạnh lên bản gốc hoặc nắp tài liệu.

➔ “Đặt bản gốc” ở trang 189

Những đường thẳng xuất hiện khi quét từ ADF



■ Có bụi hoặc bẩn trên ADF hoặc bản gốc.

Giải pháp

Vệ sinh ADF và loại bỏ bụi bẩn bám trên bản gốc.

➔ [“Làm sạch ADF” ở trang 321](#)

Bản quét bị mờ, có dải dọc hoặc bị lệch



enthalten alle
Aufdruck. W
5008 "Regel

■ Bản gốc bị gấp lại hoặc nhàu.

Giải pháp

- ☐ Khi sử dụng ADF

Không đặt bản gốc trong ADF. Thay vào đó, hãy đặt bản gốc lên kính máy quét.

- ☐ Khi sử dụng kính máy quét

Làm phẳng các nếp gấp và nếp nhăn trên bản gốc nhiều nhất có thể. Khi đặt bản gốc, hãy thử đặt một tấm thẻ và đồ tương tự lên tài liệu để tài liệu không bị nhấc lên, và vẫn tiếp xúc sát với bề mặt.

Có sự xê dịch trên nền của hình ảnh quét



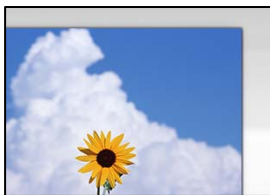
■ Khi quét bản gốc mỏng, máy quét có thể quét hình ảnh ở mặt sau cùng lúc.

Giải pháp

Khi quét từ kính máy quét, hãy đặt giấy đen hoặc một miếng lót bàn lên trên bản gốc.

➔ [“Đặt bản gốc” ở trang 189](#)

Không thể quét vùng thích hợp trên mặt kính máy quét



Bản gốc đặt không chính xác.

Giải pháp

- ☐ Đảm bảo đặt bản gốc thích hợp theo các dấu căn chỉnh.
- ☐ Nếu thiếu cạnh hình quét, hãy di chuyển bản gốc hơi xa ra cạnh mặt kính máy quét. Bạn không thể quét vùng trong khoảng 1,5 mm (0,06 in.) từ mép của kính máy quét.

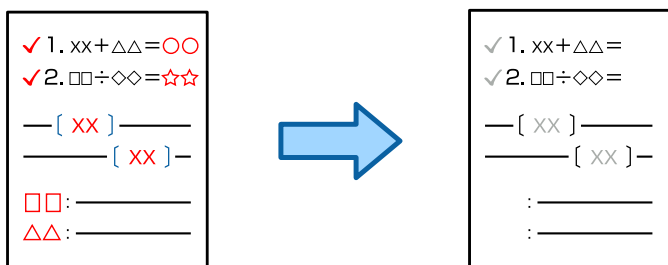
➔ “Đặt bản gốc” ở trang 189

Có bụi hoặc vết bẩn trên kính máy quét.

Giải pháp

Loại bỏ mọi loại rác và bụi bẩn trên kính máy quét và nắp tài liệu. Nếu có mọi loại rác hoặc bụi bẩn nào xung quanh bản gốc, khoảng quét sẽ mở rộng để bao gồm nó.

Quét - màu đỏ không bị xóa hoàn toàn khi sử dụng tính năng Xóa màu đỏ



Tùy vào bản gốc, màu đỏ có thể không được xóa hoàn toàn.

Giải pháp

Bạn có thể xóa màu đỏ bằng cách đặt **Xóa nền** thành +3 hoặc +4 trong menu cài đặt quét trên bảng điều khiển.

Không thể giải quyết vấn đề trong hình ảnh đã quét

Kiểm tra phần sau nếu bạn đã thử tất cả các giải pháp và chưa giải quyết được vấn đề.

Có vấn đề với cài đặt phần mềm quét.

Giải pháp

Sử dụng Epson Scan 2 Utility để khởi tạo cài đặt cho phần mềm máy quét.

Lưu ý:

Epson Scan 2 Utility là ứng dụng đi cùng với phần mềm máy quét.

Lưu ý:

Với các hệ điều hành Windows Server, đảm bảo bạn cài đặt tính năng **Trải nghiệm máy tính để bàn**.

1. Bắt đầu Epson Scan 2 Utility.

☐ Windows 11

Nhấp nút bắt đầu, sau đó chọn **Tất cả ứng dụng > EPSON > Epson Scan 2 Utility**.

☐ Windows 10/Windows Server 2022/Windows Server 2019/Windows Server 2016

Nhấp vào nút bắt đầu, sau đó chọn **EPSON > Epson Scan 2 Utility**.

☐ Windows 8.1/Windows 8/Windows Server 2012 R2/Windows Server 2012

Nhập tên ứng dụng trong nút tìm kiếm và sau đó chọn biểu tượng được hiển thị.

☐ Windows 7/Windows Server 2008 R2/Windows Server 2008

Nhấp vào nút bắt đầu, sau đó chọn **Tất cả chương trình > EPSON > Epson Scan 2 > Epson Scan 2 Utility**.

☐ Mac OS

Chọn **Thực hiện > Ứng dụng > Epson Software > Epson Scan 2 Utility**.

2. Chọn thẻ **Khác**.

3. Nhấp vào **Cài lại**.

Nếu việc khởi tạo không giải quyết được vấn đề, hãy gỡ cài đặt và cài đặt lại phần mềm máy quét.

➔ [“Cài đặt hoặc gỡ các ứng dụng riêng rẽ” ở trang 326](#)

Bản fax gửi đi có chất lượng kém

Chất lượng của bản fax gửi đi kém



Có thể cân nhắc các nguyên nhân sau.

■ Có bụi hoặc vết bẩn trên bản gốc hoặc kính máy quét.

Giải pháp

Loại bỏ bụi hoặc vết bẩn bám trên bản gốc và làm sạch kính máy quét.

➔ [“Vệ sinh Kính Máy Scan” ở trang 320](#)

■ Bận ấn quá mạnh để ép bản gốc.

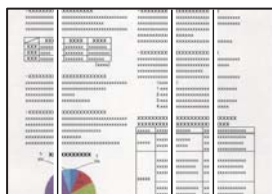
Giải pháp

Nếu bạn ấn quá mạnh, hiện tượng mờ, vết bẩn và đốm có thể xảy ra.

Không ấn quá mạnh lên bản gốc hoặc nắp tài liệu.

➔ “**Đặt bản gốc**” ở trang 189

Những đường thẳng xuất hiện khi gửi fax từ ADF



■ Có bụi hoặc bẩn trên ADF hoặc bản gốc.

Giải pháp

Vệ sinh ADF và loại bỏ bụi bẩn bám trên bản gốc.

➔ “**Làm sạch ADF**” ở trang 321

Hình ảnh của bản fax gửi đi có chất lượng kém



Có thể cân nhắc các nguyên nhân sau.

■ Cài đặt Loại bản gốc sai.

Giải pháp

Chọn **Fax** > **Cài đặt fax** > **Cài đặt quét** > **Loại bản gốc**, sau đó thay đổi cài đặt. Khi bản gốc bạn đang gửi chứa văn bản và hình ảnh, hãy đặt cài đặt này thành **Ảnh chụp**.

■ Độ phân giải được đặt ở mức thấp.

Giải pháp

Nếu bạn không biết hiệu suất của máy fax của người gửi, hãy đặt như sau trước khi gửi fax.

☐ Chọn **Fax** > **Cài đặt fax** và sau đó chọn cài đặt **Độ phân giải** để đặt hình ảnh chất lượng cao nhất.

☐ Chọn **Fax** > **Cài đặt fax** và sau đó bật **Gửi trực tiếp**.

Lưu ý rằng nếu bạn đặt **Độ phân giải** thành **Siêu mịn** hoặc **Cực mịn** nhưng bạn gửi fax mà không bật **Gửi trực tiếp**, fax có thể được gửi ở độ phân giải thấp hơn.

Chất lượng hình ảnh của các bản fax gửi đi không được cải thiện sau khi thử các giải pháp trên

Giải pháp

Nếu bạn không thể giải quyết vấn đề, hãy liên hệ với quản trị viên máy in. Đối với quản trị viên máy in, hãy xem phần sau để khắc phục sự cố fax.

[“Bản fax gửi đi hoặc nhận được có chất lượng kém” ở trang 149](#)

Ảnh đảo ngược hai bên của bản gốc xuất hiện trong bản fax gửi đi



Có thể cân nhắc các nguyên nhân sau.

Khi quét bản gốc mỏng, máy quét có thể quét hình ảnh ở mặt sau cùng lúc.

Giải pháp

Đặt bản gốc lên kính máy quét và sau đó đặt một mảnh giấy đen lên trên.

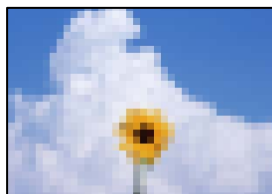
Cài đặt mật độ có giá trị cao khi gửi fax.

Giải pháp

Chọn **Fax** > **Cài đặt fax** > **Cài đặt quét** > **Mật độ**, sau đó giảm cài đặt này.

Fax đã nhận có chất lượng kém

Hình ảnh của fax đã nhận có chất lượng kém



Có thể cân nhắc các nguyên nhân sau.

Cài đặt chất lượng hình ảnh là thấp trên máy fax của người gửi.

Giải pháp

Yêu cầu người gửi gửi fax với chất lượng cao hơn.

Chất lượng hình ảnh của các bản fax nhận được không được cải thiện sau khi thử các giải pháp trên

Giải pháp

Nếu bạn không thể giải quyết vấn đề, hãy liên hệ với quản trị viên máy in. Đối với quản trị viên máy in, hãy xem phần sau để khắc phục sự cố fax.

[“Bản fax gửi đi hoặc nhận được có chất lượng kém” ở trang 149](#)

Thông báo hoặc mã lỗi được hiển thị trên màn hình LCD

Thông báo hiển thị trên màn hình LCD

Nếu có thông báo lỗi được hiển thị trên màn hình LCD, hãy làm theo hướng dẫn trên màn hình hoặc các giải pháp dưới đây để giải quyết vấn đề. Nếu thông báo được hiển thị khi bạn không thể quét vào thư mục chia sẻ từ bảng điều khiển, hãy xem thông tin liên quan bên dưới.

Thông báo lỗi	Giải pháp
Lỗi máy in. Tắt nguồn và bật lại. Để biết chi tiết, xem tài liệu hướng dẫn của bạn.	☐ Gỡ bỏ bất kỳ giấy hoặc vật liệu bảo vệ nào trong máy in và hộc đựng giấy. Nếu thông báo lỗi vẫn hiển thị sau khi tắt và bật lại máy, hãy liên hệ bộ phận hỗ trợ của Epson. ☐ Khi xuất hiện các mã lỗi sau, hãy kiểm tra giấy để xem số tờ tối đa có thể tải trong từng nguồn giấy. 000181, 000184, 000201, 000204, 000221, 000224
Lỗi máy in. Để biết chi tiết, xem tài liệu hướng dẫn của bạn. Các tính năng không in hiện có sẵn.	Máy in có thể bị hỏng. Hãy liên hệ với bộ phận hỗ trợ của Epson hoặc nhà cung cấp dịch vụ được ủy quyền của Epson để yêu cầu sửa chữa. Tuy nhiên, các tính năng khác ngoài tính năng in (như quét) vẫn khả dụng.
Lỗi máy in. Để biết chi tiết, xem tài liệu hướng dẫn của bạn.	Máy in có thể bị hỏng. Hãy liên hệ với bộ phận hỗ trợ của Epson hoặc nhà cung cấp dịch vụ được ủy quyền của Epson để yêu cầu sửa chữa.
Hết giấy trong XX. Hãy nạp giấy. Kích thước giấy: XX/Kiểu giấy: XX	Nạp giấy, sau đó lắp hộc đựng giấy vào.
Quá nhiều bộ khay giấy được lắp đặt. Tắt nguồn và gỡ lắp đặt các bộ khay phụ. Xem tài liệu hướng dẫn của bạn để biết chi tiết.	Bạn có thể lắp tối đa ba bộ khay giấy. Với các bộ khay giấy khác, hãy tháo bằng cách làm theo các bước lắp đặt theo trình tự ngược lại.
Các bộ khay giấy không hỗ trợ đã được lắp đặt. Tắt nguồn và gỡ lắp đặt. Để biết chi tiết, xem tài liệu hướng dẫn.	Bạn đã lắp các bộ khay giấy không được hỗ trợ. Hãy làm ngược lại các bước lắp đặt để tháo ra.
Không thể in vì XX bị hỏng. Bạn có thể in từ một hộc đựng giấy khác.	Tắt và bật lại nguồn, sau đó lắp lại hộc đựng giấy. Nếu thông báo lỗi vẫn hiển thị, hãy liên hệ với bộ phận hỗ trợ của Epson hoặc nhà cung cấp dịch vụ được ủy quyền của Epson để yêu cầu sửa chữa.
Con lăn kéo giấy trong XX sắp hết hạn sử dụng.	Các trục lăn cuộn giấy cần được thay định kỳ. Giấy sẽ được nạp không đúng từ hộc đựng giấy khi đến thời điểm cần thay thế. Chuẩn bị trục lăn cuộn giấy mới.

Thông báo lỗi	Giải pháp
Con lăn kéo giấy trong XX đã hết hạn sử dụng.	Thay trực lần cuộn giấy. Sau khi thay trực lần, chọn Cài đặt > Bảo trì > Thông tin về con lăn kéo giấy > Cài lại bộ đếm , sau đó chọn học đếm giấy mà bạn đã thay trực lần cuộn giấy.
Bạn cần thay thế Bộ cấp mực.	Để đảm bảo chất lượng in cao cấp và giúp bảo vệ đầu in, bộ cấp mực máy in sẽ còn một lượng mực dự trữ an toàn khi máy in của bạn cho biết cần phải thay bộ cấp mực. Thay các bộ cấp mực mới.
Tự động hiển thị thiết lập giấy đã cài Tắt. Một số tính năng có thể không có sẵn. Để biết chi tiết, xem tài liệu hướng dẫn.	Nếu Tự động hiển thị thiết lập giấy bị tắt, bạn không thể sử dụng AirPrint.
Không phát hiện âm quay số.	Có thể khắc phục vấn đề này bằng cách nhấn Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt fax > Cài đặt cơ bản > Loại dòng , sau đó chọn PBX . Nếu hệ thống điện thoại của bạn yêu cầu mã truy cập bên ngoài để quay số ra bên ngoài, hãy đặt mã truy cập sau khi chọn PBX . Sử dụng # (dấu thăng) thay cho mã truy cập thực sự khi nhập số fax bên ngoài. Điều này giúp cho kết nối bảo mật hơn. Nếu thông báo lỗi vẫn hiển thị, hãy đặt cài đặt Phát hiện âm gọi thành tắt. Tuy nhiên, việc tắt tính năng này có thể cắt chữ số đầu tiên của số fax và gửi fax đến số sai.
Không thể nhận fax vì dung lượng dữ liệu fax đã đầy. Chạm Công việc/Trạng thái ở phía dưới màn hình chính để biết thêm chi tiết.	Fax nhận được có thể dồn lại mà không được xử lý vì các lý do sau. ☐ Không thể in vì đã xảy ra lỗi máy in. Xử lý lỗi máy in. Để kiểm tra các chi tiết và giải pháp khắc phục lỗi, nhấn nút  rồi chọn Máy in . ☐ Không thể lưu vào máy tính hoặc thiết bị nhớ. Để kiểm tra xem fax nhận được đã được lưu hay chưa, nhấn nút  và sau đó chọn Công việc . Để lưu fax nhận được, hãy bật máy tính hoặc kết nối thiết bị nhớ với máy in.
Kết hợp địa chỉ IP và mật mã mạng không hợp lệ. Xem tài liệu hướng dẫn của bạn để biết chi tiết.	Nhập địa chỉ IP chính xác hoặc cổng mặc định. Liên hệ quản trị viên mạng của bạn để được trợ giúp.
Cập nhật chứng chỉ gốc để dùng các dịch vụ đám mây.	Chạy Web Config, sau đó cập nhật chứng chỉ gốc.
Kiểm tra xem cài đặt cổng của máy in (như Địa chỉ IP) hoặc trình điều khiển máy in có chính xác theo máy tính hay không.	Đảm bảo cổng máy in được chọn đúng cách trong Thuộc tính > Cổng từ menu Máy in như sau. Chọn "USBXXX" cho kết nối USB hoặc "EpsonNet Print Port" cho kết nối mạng.
Recovery Mode Update Firmware	Máy in đã bắt đầu ở chế độ khôi phục vì việc cập nhật chương trình cơ sở đã thất bại. Làm theo các bước bên dưới để thử cập nhật lại chương trình cơ sở. 1. Kết nối máy tính và máy in bằng cáp USB. (Trong khi ở chế độ khôi phục, bạn không thể cập nhật chương trình cơ sở qua kết nối mạng.) 2. Truy cập trang web Epson tại địa phương của bạn để được hướng dẫn thêm.

Thông tin liên quan

➡ [“Thông báo hiển thị trên bảng điều khiển khi quét vào thư mục mạng” ở trang 91](#)

Mã lỗi được hiển thị trên menu trạng thái

Nếu công việc kết thúc không thành công, hãy kiểm tra mã lỗi hiển thị trên lịch sử của từng công việc. Bạn có thể kiểm tra mã lỗi bằng cách chọn **CV/T.thái > Công việc**. Chọn bảng sau đây để tìm sự cố và giải pháp liên quan.

Mã	Sự cố	Giải pháp
001	Sản phẩm đã bị tắt bởi sự cố điện.	-
101	Bộ nhớ đã đầy.	Thử các cách bên dưới để giảm kích thước của công việc in. ☐ Giảm chất lượng in và độ phân giải. ☐ Đổi cài đặt định dạng. ☐ Giảm số lượng hình ảnh, ký tự và phông sử dụng trong công việc in.
102	Không in được theo bộ do thiếu bộ nhớ trống.	Thử các cách bên dưới để giảm kích thước của công việc in. Nếu bạn không muốn sử dụng những phương pháp này, hãy thử in một bản sao mỗi lần. ☐ Giảm chất lượng in và độ phân giải. ☐ Đổi cài đặt định dạng. ☐ Giảm số lượng hình ảnh, ký tự và phông sử dụng trong công việc in.
103	Đã giảm chất lượng in do thiếu bộ nhớ trống.	Nếu bạn không muốn giảm chất lượng in, hãy thử những cách sau để giảm kích thước của công việc in. ☐ Đổi cài đặt định dạng. ☐ Giảm số lượng hình ảnh, ký tự và phông sử dụng trong công việc in.
104	Không in ngược được do thiếu bộ nhớ trống.	Nếu bạn muốn in ngược, hãy thử những cách sau để giảm kích thước của công việc in. ☐ Giảm chất lượng in và độ phân giải. ☐ Đổi cài đặt định dạng. ☐ Giảm số lượng hình ảnh, ký tự và phông sử dụng trong công việc in.
106	Không thể in từ máy tính do cài đặt kiểm soát truy cập.	Liên hệ với quản trị viên máy in của bạn.
107	Xác thực người dùng thất bại. Công việc đã bị hủy.	☐ Đảm bảo rằng tên người dùng và mật khẩu chính xác. ☐ Nhấn Cài đặt > Cài đặt máy in > Quản trị hệ thống > Cài đặt bảo mật > Kiểm soát truy cập. Bật tính năng kiểm soát truy cập, sau đó cho phép lệnh in mà không cần thông tin xác thực. ☐ Đăng ký tài khoản người dùng cho trình điều khiển máy in. “Đăng ký tài khoản người dùng trên trình điều khiển máy in (Windows)” ở trang 340
108	Dữ liệu về công việc bí mật đã bị xóa khi tắt máy in.	-
109	Fax đã nhận đã bị xóa.	-

Mã	Sự cố	Giải pháp
110	Công việc chỉ được in một mặt vì giấy vừa nạp không hỗ trợ in hai mặt.	Nếu bạn muốn in 2 mặt, hãy nạp giấy hỗ trợ in hai 2 mặt.
111	Sắp hết dung lượng bộ nhớ.	Thử các cách bên dưới để giảm kích thước của công việc in. ☐ Giảm chất lượng in và độ phân giải. ☐ Đổi cài đặt định dạng. ☐ Giảm số lượng hình ảnh, ký tự và phông sử dụng trong công việc in.
120	Không thể giao tiếp với máy chủ được kết nối bằng nền tảng mở.	Đảm bảo không có lỗi trên máy chủ hoặc mạng.
130	Không in được theo bộ do thiếu bộ nhớ trống.	Thử các cách bên dưới để giảm kích thước của công việc in. Nếu bạn không muốn sử dụng những phương pháp này, hãy thử in một bản sao mỗi lần. ☐ Giảm chất lượng in và độ phân giải. ☐ Đổi cài đặt định dạng. ☐ Giảm số lượng hình ảnh, ký tự và phông sử dụng trong công việc in.
131	Không in ngược được do thiếu bộ nhớ trống.	Nếu bạn muốn in ngược, hãy thử những cách sau để giảm kích thước của công việc in. ☐ Giảm chất lượng in và độ phân giải. ☐ Đổi cài đặt định dạng. ☐ Giảm số lượng hình ảnh, ký tự và phông sử dụng trong công việc in.
132	Không in được do thiếu bộ nhớ trống.	Thử các cách bên dưới để giảm kích thước của dữ liệu in. ☐ Thay đổi sang khổ giấy nhỏ hơn. ☐ Đơn giản hóa dữ liệu bằng cách giảm số lượng hình ảnh trong dữ liệu in hoặc giảm số kiểu phông chữ.
133	Không in được trên 2 mặt do thiếu bộ nhớ trống. Chỉ in một mặt.	Thử các cách bên dưới để giảm kích thước của dữ liệu in. ☐ Thay đổi sang khổ giấy nhỏ hơn. ☐ Đơn giản hóa dữ liệu bằng cách giảm số lượng hình ảnh trong dữ liệu in hoặc giảm số kiểu phông chữ.
151	In không được thực hiện vì tên người dùng đăng nhập và tên người dùng liên quan đến công việc mật không khớp.	Đảm bảo bạn đăng nhập bằng tên người dùng giống như tên người dùng liên quan đến công việc mật.

Mã	Sự cố	Giải pháp
201	Bộ nhớ đã đầy.	☐ In fax đã nhận từ Công việc trong CV/T.thái . ☐ Xóa fax nhận được đã lưu trong hộp thư đến khỏi Công việc trong CV/T.thái . ☐ Nếu đang gửi fax đơn sắc cho một đích đến, bạn có thể gửi bằng cách sử dụng Gửi Trực Tiếp. ☐ Chia các bản gốc thành hai hoặc nhiều bản để gửi thành nhiều lần.
202	Đường dây bị ngắt kết nối bởi máy người nhận.	Đợi trong giây lát rồi thử lại.
203	Sản phẩm không thể phát hiện tín hiệu gọi.	☐ Đảm bảo cáp điện thoại được cắm thích hợp và dây điện thoại đang hoạt động. "Kết nối máy in với đường điện thoại" ở trang 127 ☐ Khi máy in được kết nối với PBX hoặc bộ điều hợp thiết bị đầu cuối, hãy đổi cài đặt Loại dòng sang PBX . ☐ Nhấn Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt fax > Cài đặt cơ bản > Phát hiện âm gọi , sau đó tắt cài đặt tín hiệu gọi.
204	Máy người nhận đang bận.	☐ Đợi trong giây lát rồi thử lại. ☐ Kiểm tra số fax của người nhận.
205	Máy người nhận không trả lời.	Đợi trong giây lát rồi thử lại.
206	Cáp điện thoại được cắm không đúng vào cổng LINE và EXT. trên sản phẩm.	Kiểm tra kết nối của cổng LINE và cổng EXT. của máy in.
207	Sản phẩm chưa được kết nối với đường điện thoại.	Cắm cáp điện thoại vào ngõ dây điện thoại.
208	Không thể gửi fax đến một số người nhận đã chọn.	In báo cáo Nhật ký fax hoặc Truyền tải gần nhất cho fax trước đó từ Báo cáo fax ở chế độ Fax nhằm kiểm tra đích đến bị lỗi. Khi cài đặt Lưu dữ liệu lỗi được bật, bạn có thể gửi lại fax từ Công việc trong CV/T.thái .
301	Không đủ dung lượng lưu trữ khả dụng để lưu dữ liệu vào thiết bị nhớ.	☐ Tăng dung lượng lưu trữ trong thiết bị nhớ. ☐ Giảm số lượng tài liệu. ☐ Giảm độ phân giải quét hoặc tăng tỷ lệ nén nhằm giảm kích thước hình vừa quét.
302	Thiết bị nhớ có chức năng chống ghi.	Tắt chức năng chống ghi trên thiết bị nhớ.
303	Chưa tạo thư mục để lưu hình vừa quét.	Lắp thiết bị nhớ khác vào.
304	Thiết bị nhớ đã được tháo.	Lắp lại thiết bị nhớ.
305	Đã xảy ra lỗi trong khi lưu dữ liệu vào thiết bị nhớ.	Nếu thiết bị ngoài được truy cập từ máy tính, hãy đợi trong giây lát rồi thử lại.
306	Bộ nhớ đã đầy.	Hãy đợi cho đến khi hoàn tất các công việc hiện hành khác.
307	Kích thước hình ảnh được quét vượt quá giới hạn tối đa. (Quét vào thiết bị nhớ)	Giảm độ phân giải quét hoặc tăng tỷ lệ nén nhằm giảm kích thước hình vừa quét.

Mã	Sự cố	Giải pháp
311	Đã xảy ra lỗi DNS.	☐ Nhấn Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Nâng cao > TCP/IP , sau đó kiểm tra cài đặt DNS. ☐ Kiểm tra các cài đặt DNS cho máy chủ, máy tính hoặc điểm truy cập.
312	Đã xảy ra lỗi xác thực.	Nhấn Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Nâng cao > Máy chủ email > Cài đặt máy chủ , sau đó kiểm tra cài đặt máy chủ.
313	Đã xảy ra lỗi truyền tin.	☐ Hãy in báo cáo kết nối mạng để kiểm tra xem máy in đã kết nối mạng hay chưa. ☐ Nhấn Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Nâng cao > Máy chủ email > Cài đặt máy chủ để kiểm tra cài đặt máy chủ email. Bạn có thể kiểm tra nguyên nhân xảy ra lỗi bằng cách chạy kiểm tra kết nối. ☐ Phương thức xác thực của các cài đặt và máy chủ email có thể không khớp. Khi bạn chọn Tất làm phương thức xác thực, đảm bảo phương thức xác thực của máy chủ email được đặt thành Không có.
314	Kích thước dữ liệu vượt quá dung lượng tối đa dành cho các tệp đính kèm.	☐ Tăng cài đặt D.lượng tối đa của file đính trong cài đặt quét. ☐ Giảm độ phân giải quét hoặc tăng tỷ lệ nén nhằm giảm kích thước hình vừa quét.
315	Bộ nhớ đã đầy.	Hãy thử lại sau khi hoàn tất các công việc hiện hành khác.
316	Đã xảy ra lỗi mã hóa thư.	☐ Đảm bảo rằng cài đặt chứng chỉ mã hóa là chính xác. ☐ Đảm bảo rằng cài đặt thời gian của máy in là chính xác.
317	Đã xảy ra lỗi chữ ký thư.	☐ Đảm bảo rằng cài đặt chứng chỉ chữ ký là chính xác. ☐ Đảm bảo rằng cài đặt thời gian của máy in là chính xác.
318	Đã xảy ra lỗi hạn chế miễn.	Hãy liên hệ với quản trị viên để kiểm tra xem miễn của nơi nhận email có bị hạn chế hay không.
321	Đã xảy ra lỗi DNS.	☐ Nhấn Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Nâng cao > TCP/IP , sau đó kiểm tra cài đặt DNS. ☐ Kiểm tra các cài đặt DNS cho máy chủ, máy tính hoặc điểm truy cập.
322	Đã xảy ra lỗi xác thực.	Kiểm tra các cài đặt Địa điểm .
323	Đã xảy ra lỗi truyền tin.	☐ Kiểm tra các cài đặt Địa điểm . ☐ Hãy in báo cáo kết nối mạng để kiểm tra xem máy in đã kết nối mạng hay chưa.
324	Một tệp trùng tên đã tồn tại trong thư mục vừa chọn.	☐ Hãy xóa tệp trùng tên. ☐ Thay đổi tiền tố tên tệp trong Cài đặt file .

Mã	Sự cố	Giải pháp
325 326	Không đủ dung lượng lưu trữ khả dụng trong thư mục vừa chọn.	☐ Tăng dung lượng lưu trữ trong thư mục vừa chọn. ☐ Giảm số lượng tài liệu. ☐ Giảm độ phân giải quét hoặc tăng tỷ lệ nén nhằm giảm kích thước hình vừa quét.
327	Bộ nhớ đã đầy.	Hãy đợi cho đến khi hoàn tất các công việc hiện hành khác.
328	Đích đến không đúng hoặc đích đến không tồn tại.	Kiểm tra các cài đặt Địa điểm .
329	Kích thước hình ảnh được quét vượt quá giới hạn tối đa. (Quét trên thư mục mạng hoặc máy chủ FTP)	Giảm độ phân giải quét hoặc tăng tỷ lệ nén nhằm giảm kích thước hình vừa quét.
330	Đã xảy ra lỗi kết nối bảo mật FTPS/FTPS.	☐ Hãy kiểm tra vị trí trong cài đặt điểm đích. ☐ Chạy Web Config, sau đó cập nhật chứng chỉ gốc. ☐ Chạy Cấu hình web, sau đó nhập hoặc cập nhật chứng chỉ CA. Nếu không thể xóa lỗi, hãy tắt xác minh chứng chỉ trong cài đặt điểm đích.
331	Đã xảy ra lỗi liên lạc.	Hãy in báo cáo kết nối mạng để kiểm tra xem máy in đã kết nối mạng hay chưa.
332	Không đủ dung lượng lưu trữ khả dụng để lưu hình vừa quét vào bộ nhớ đích đến.	Giảm số lượng tài liệu.
333	Không thể tìm thấy đích đến vì thông tin đích đến đã được tải lên máy chủ trước khi gửi hình vừa quét.	Chọn lại đích đến.
334	Đã xảy ra lỗi trong khi gửi hình vừa quét.	-
341	Đã xảy ra lỗi truyền tin.	☐ Kiểm tra các kết nối cho máy in và máy tính. Nếu bạn đang kết nối qua mạng, hãy in báo cáo kết nối mạng để kiểm tra xem máy in đã kết nối mạng hay chưa. ☐ Đảm bảo đã cài đặt Document Capture Pro trên máy tính.
350	Đã xảy ra lỗi chứng chỉ FTPS/HTTPS.	☐ Đảm bảo rằng các cài đặt ngày/giờ và chênh lệch thời gian là chính xác. ☐ Chạy Web Config, sau đó cập nhật chứng chỉ gốc. ☐ Chạy Cấu hình web, sau đó nhập hoặc cập nhật chứng chỉ CA. Nếu không thể xóa lỗi, hãy tắt xác minh chứng chỉ trong cài đặt điểm đích.
401	Không đủ dung lượng lưu trữ khả dụng để lưu dữ liệu vào thiết bị nhớ.	Tăng dung lượng lưu trữ trong thiết bị nhớ.
402	Thiết bị nhớ có chức năng chống ghi.	Tắt chức năng chống ghi trên thiết bị nhớ.
404	Thiết bị nhớ đã được tháo.	Lắp lại thiết bị nhớ.

Mã	Sự cố	Giải pháp
405	Đã xảy ra lỗi trong khi lưu dữ liệu vào thiết bị nhớ.	☐ Lắp lại thiết bị nhớ. ☐ Hãy sử dụng thiết bị nhớ khác mà bạn đã tạo một thư mục bằng chức năng Tạo thư mục để lưu .
411	Đã xảy ra lỗi DNS.	☐ Nhấn Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Nâng cao > TCP/IP , sau đó kiểm tra cài đặt DNS. ☐ Kiểm tra các cài đặt DNS cho máy chủ, máy tính hoặc điểm truy cập.
412	Đã xảy ra lỗi xác thực.	Nhấn Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Nâng cao > Máy chủ email > Cài đặt máy chủ , sau đó kiểm tra cài đặt máy chủ.
413	Đã xảy ra lỗi truyền tin.	☐ Nhấn Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Nâng cao > Máy chủ email > Cài đặt máy chủ để kiểm tra cài đặt máy chủ email. Bạn có thể kiểm tra nguyên nhân xảy ra lỗi bằng cách chạy kiểm tra kết nối. ☐ Phương thức xác thực của các cài đặt và máy chủ email có thể không khớp. Khi bạn chọn Tắt làm phương thức xác thực, đảm bảo phương thức xác thực của máy chủ email được đặt thành Không có. ☐ Hãy in báo cáo kết nối mạng để kiểm tra xem máy in đã kết nối mạng hay chưa.
421	Đã xảy ra lỗi DNS.	☐ Nhấn Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Nâng cao > TCP/IP , sau đó kiểm tra cài đặt DNS. ☐ Kiểm tra các cài đặt DNS cho máy chủ, máy tính hoặc điểm truy cập.
422	Đã xảy ra lỗi xác thực.	Nhấn Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt fax > Cài đặt nhận > Cài đặt Lưu/Chuyển tiếp , sau đó kiểm tra cài đặt của thư mục được chọn trong Đích đến .
423	Đã xảy ra lỗi truyền tin.	☐ Hãy in báo cáo kết nối mạng để kiểm tra xem máy in đã kết nối mạng hay chưa. ☐ Nhấn Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt fax > Cài đặt nhận > Cài đặt Lưu/Chuyển tiếp và chọn  trên hộp được đăng ký. Sau đó, kiểm tra cài đặt thư mục trong Lưu/Đích chuyển tiếp (Bắt buộc) .
425	Không đủ dung lượng lưu trữ khả dụng trong thư mục đích đến chuyển tiếp.	Tăng dung lượng lưu trữ trong thư mục đích đến chuyển tiếp.
428	Đích đến không đúng hoặc đích đến không tồn tại.	Nhấn Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt fax > Cài đặt nhận > Cài đặt Lưu/Chuyển tiếp và chọn  trên hộp được đăng ký. Sau đó, kiểm tra cài đặt thư mục trong Lưu/Đích chuyển tiếp (Bắt buộc) .

Giấy bị kẹt

Kiểm tra lỗi được hiển thị trên bảng điều khiển và thực hiện theo các hướng dẫn để gỡ bỏ giấy bị kẹt, bao gồm mọi mẫu giấy bị rách. Màn hình LCD hiển thị hoạt ảnh cho bạn biết cách lấy giấy bị kẹt ra. Tiếp theo, chọn **Tốt** để xóa thông báo lỗi.



Chú ý:

Không chạm vào các nút trên bảng điều khiển khi tay của bạn đang ở bên trong máy in. Nếu máy in bắt đầu hoạt động thì bạn có thể bị thương. Cần thận không chạm vào các bộ phận nhô ra để tránh thương tích.



Quan trọng:

- ☐ Gỡ bỏ giấy bị kẹt thật cẩn thận. Gỡ bỏ giấy quá mạnh tay có thể làm hỏng máy in.

Lưu ý:

Nếu vẫn còn các mẫu giấy bị rách, hãy chọn **Cài đặt > Bảo trì > Gỡ bỏ giấy** sau khi xóa lỗi giấy kẹt. Điều này giúp loại bỏ các mẫu giấy còn lại.

Ngăn ngừa kẹt giấy

Kiểm tra như sau nếu kẹt giấy xảy ra thường xuyên.

- ☐ Đặt máy in trên bề mặt phẳng và vận hành trong điều kiện môi trường được khuyến nghị.
“Thông số kỹ thuật môi trường” ở trang 489
- ☐ Sử dụng giấy được máy in này hỗ trợ.
“Các loại giấy sẵn có và các khả năng” ở trang 414
- ☐ Thực hiện theo các hướng dẫn thận trọng khi xử lý giấy.
“Thận trọng khi xử lý giấy” ở trang 182
- ☐ Nạp giấy theo đúng chiều và trượt thanh dẫn hướng cạnh đến mép của giấy.
“Nạp giấy” ở trang 186
- ☐ Không nạp nhiều hơn số tờ tối đa đã quy định cho giấy.
- ☐ Mỗi lần chỉ nạp một tờ nếu bạn đã nạp nhiều tờ.
- ☐ Đảm bảo cài đặt khổ giấy và loại giấy khớp với khổ giấy và loại giấy thực tế đã nạp vào máy in.
“Danh sách các kiểu giấy” ở trang 183
- ☐ Không mở nắp đáy phía sau trong khi in. Điều này có thể gây kẹt giấy.
- ☐ Vệ sinh trực lẫn bên trong máy in.
“Cải thiện vấn đề nạp giấy cho Học Đựng Giấy” ở trang 313

Đã đến lúc thay bộ cấp mực

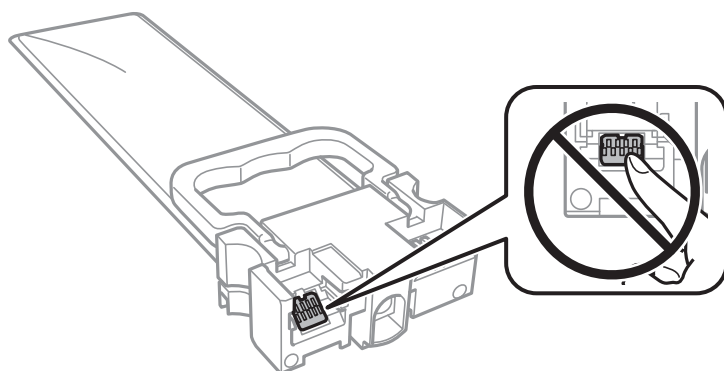
Thận trọng khi xử lý Bộ Cấp Mực

Thận trọng khi bảo quản mực

- ☐ Để bộ phận cấp mực tránh ánh nắng mặt trời trực tiếp.
- ☐ Không bảo quản bộ phận cấp mực ở nơi có nhiệt độ cao hoặc đóng băng.
- ☐ Để có được kết quả tốt nhất, Epson khuyên bạn nên sử dụng hết bộ phận cấp mực trước ngày ghi trên bao bì, hoặc trong vòng hai năm kể từ khi lắp đặt, tùy theo thời điểm nào đến sớm hơn.
- ☐ Để có kết quả tốt nhất, bảo quản gói sản phẩm bộ cấp mực với mặt đáy ở phía dưới.
- ☐ Sau khi đưa bộ cấp mực vào từ nơi bảo quản lạnh, để mực ấm lên đến nhiệt độ phòng trong ít nhất 5 giờ trước khi sử dụng.
- ☐ Không đánh rơi hoặc vỗ bộ cấp mực vào các vật cứng; làm như vậy mực có thể bị rò rỉ.

Thận trọng khi xử lý việc thay mực

- ☐ Không chạm vào các phần được hiển thị trong hình minh họa. Làm như vậy có thể ảnh hưởng đến hoạt động và in bình thường.



- ☐ Lắp tất cả các bộ cấp mực; nếu không bạn không thể in.
- ☐ Không để máy in có bộ cấp mực được tháo ra; làm như vậy, mực còn lại trong kim phun của đầu in có thể khô đi và bạn không thể in.
- ☐ Không tắt máy in trong khi nạp mực. Nếu quá trình nạp mực không hoàn thành, bạn không thể in.
- ☐ Nếu bạn cần tháo bộ cấp mực tạm thời, đảm bảo rằng bạn bảo vệ vùng cấp mực tránh bụi và bẩn. Bảo quản bộ cấp mực trong cùng môi trường với máy in. Vì cổng cấp mực được trang bị van được thiết kế để chứa mực thừa thoát ra, không cần phải có nắp hoặc nút của riêng bạn.
- ☐ các bộ cấp mực đã tháo có thể có mực xung quanh cổng cấp mực, vì vậy hãy cẩn thận không để mực đi ra khu vực xung quanh khi tháo các bộ cấp mực.
- ☐ Máy in này sử dụng các bộ cấp mực được trang bị chip màu xanh lá cây để theo dõi thông tin như lượng mực còn lại của từng bộ cấp mực. Điều này có nghĩa là ngay cả khi bộ cấp mực được tháo ra khỏi máy in trước khi được mở rộng, bạn vẫn có thể sử dụng bộ cấp mực sau khi lắp lại vào máy in.
- ☐ Để đảm bảo bạn có được chất lượng in cao cấp và giúp bảo vệ đầu in, một lượng mực dự trữ an toàn còn lại trong bộ cấp mực khi máy in của bạn cho biết cần phải thay bộ cấp mực. Sản lượng đã tính cho bạn không bao gồm lượng dự trữ này.

- ☐ Không tháo hoặc sửa lại bộ cấp mực, làm như vậy bạn có thể không in được một cách bình thường.
- ☐ Bạn không thể sử dụng các bộ cấp mực đi cùng với máy in để thay thế.
- ☐ Nếu bộ cấp mực đã thay đổi hình dạng do bị rơi hoặc tương tự, hãy khắc phục hình dạng trước khi lắp vào máy in; nếu không, hộp mực có thể không đặt được vào chính xác.

Tiêu thụ mực

- ☐ Khi in ở chế độ đơn sắc hoặc xám, mực màu thay vì mực đen có thể được sử dụng tùy thuộc vào loại giấy hoặc cài đặt chất lượng in. Điều này là vì một hỗn hợp mực màu được sử dụng để tạo màu đen. Để duy trì hiệu suất đầu in tối ưu, một lượng mực được tiêu thụ từ tất cả các hộp mực trong quá trình vận hành bảo dưỡng, ví dụ như làm sạch đầu in. Mực cũng có thể được tiêu thụ khi bạn bật máy in.
- ☐ Mực trong các bộ cấp mực được cung cấp cùng với máy in được sử dụng một phần trong quá trình cài đặt ban đầu. Để tạo ra bản in có chất lượng cao, đầu in trong máy in của bạn sẽ được nạp đầy mực. Quy trình một lần này tiêu thụ một lượng mực và vì vậy các bộ cấp mực này có thể in số trang ít hơn so với các bộ cấp mực.
- ☐ Sản lượng đã tính có thể thay đổi tùy thuộc vào ảnh mà bạn in, loại giấy bạn sử dụng, tần suất in và điều kiện môi trường như nhiệt độ.

Thay Các Bộ Cấp Mực

Khi thông báo hiển thị nhắc bạn thay thế các bộ cấp mực, hãy chọn **Cách làm**, sau đó xem hoạt ảnh hiển thị trên bảng điều khiển để tìm hiểu cách thay thế các bộ cấp mực.

Lưu ý dành cho người dùng tại Bắc Mỹ: vui lòng thải bỏ bộ cấp mực và hộp bảo trì mang thương hiệu Epson đã qua sử dụng một cách có trách nhiệm và tuân thủ theo quy định tại địa phương. Nếu bạn muốn gửi trả bộ cấp mực và hộp bảo trì cho Epson để thải bỏ đúng cách, vui lòng truy cập <https://epson.com/recycle> (Hoa Kỳ) hoặc <https://epson.ca/recycle> (Canada) để biết thêm thông tin.

Thông tin liên quan

- ➔ “Mã Bộ Cấp Mực” ở trang 424
- ➔ “Thận trọng khi xử lý Bộ Cấp Mực” ở trang 393

Đã đến lúc thay thế hộp bảo trì

Thận trọng khi xử lý hộp bảo trì

Đọc các hướng dẫn sau trước khi thay thế hộp bảo trì.

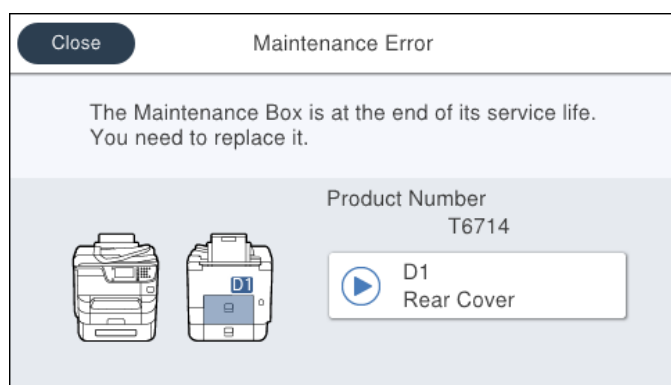
- ☐ Không chạm vào chip màu xanh lá cây ở phía bên cạnh của hộp bảo dưỡng. Làm như vậy có thể ảnh hưởng đến hoạt động và in bình thường.
- ☐ Không tháo màng trên đỉnh hộp; làm như vậy mực có thể bị rò rỉ.
- ☐ Không nghiêng hộp bảo dưỡng đã sử dụng sau khi đóng kín trong túi nhựa; làm như vậy mực có thể bị rò rỉ.
- ☐ Để hộp bảo dưỡng tránh ánh nắng mặt trời trực tiếp.
- ☐ Không bảo quản hộp bảo dưỡng ở nơi có nhiệt độ cao hoặc đóng băng.
- ☐ Không thay hộp bảo dưỡng trong khi in; làm như vậy mực có thể bị rò rỉ.

- ☐ Không sử dụng lại hộp bảo dưỡng đã được tháo ra và không được lắp vào trong một thời gian dài. Mực bên trong hộp sẽ đông đặc lại và không thể hấp thu thêm mực.

Thay thế hộp bảo trì

Trong một số chu trình in, một lượng rất nhỏ mực thừa có thể bị tích tụ trong hộp bảo trì. Để tránh rò rỉ mực ra khỏi hộp bảo trì, máy in được thiết kế để dừng in khi khả năng hấp thu của hộp bảo trì đã đạt đến giới hạn. Liệu có cần thay hay không và tần suất thay như thế nào sẽ khác nhau tùy thuộc vào số trang bạn in, loại chất liệu mà bạn in và số chu trình làm sạch mà máy in thực hiện.

Khi thông báo hiển thị nhắc bạn thay thế hộp bảo dưỡng, hãy tham khảo hoạt ảnh hiển thị trên bảng điều khiển. Việc cần thay thế hộp không có nghĩa là máy in không còn vận hành theo thông số kỹ thuật nữa. Bảo hành của Epson không bao gồm chi phí cho việc thay thế này. Đây là bộ phận người dùng có thể bảo trì.



Lưu ý:

- ☐ Khi hộp bảo trì đầy, bạn không thể in và làm sạch đầu in cho đến khi hộp bảo trì được thay thế để tránh rò rỉ mực. Tuy nhiên, bạn có thể thực hiện các thao tác không dùng mực, chẳng hạn như quét.

Lưu ý dành cho người dùng tại Bắc Mỹ: vui lòng thải bỏ bộ cấp mực và hộp bảo trì mang thương hiệu Epson đã qua sử dụng một cách có trách nhiệm và tuân thủ theo quy định tại địa phương. Nếu bạn muốn gửi trả bộ cấp mực và hộp bảo trì cho Epson để thải bỏ đúng cách, vui lòng truy cập <https://epson.com/recycle> (Hoa Kỳ) hoặc <https://epson.ca/recycle> (Canada) để biết thêm thông tin.

Thông tin liên quan

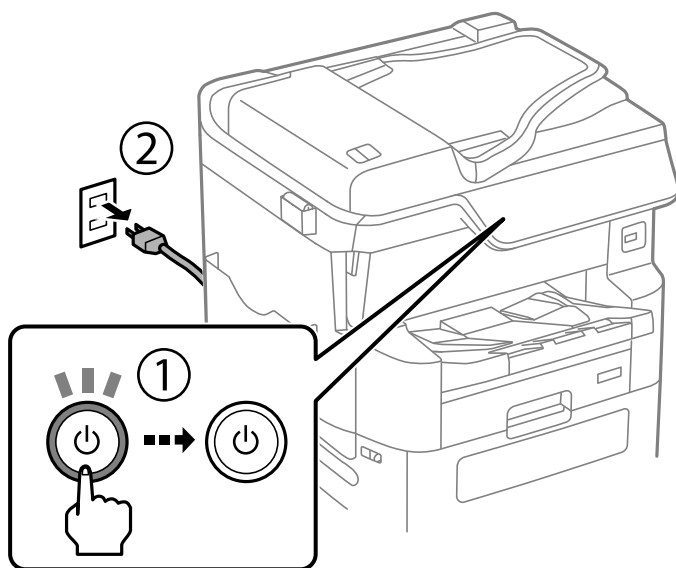
- ➔ “Mã hộp bảo trì” ở trang 426
- ➔ “Thận trọng khi xử lý hộp bảo trì” ở trang 394

Đã đến lúc thay trực lăn cuốn giấy

Thay trực lăn cuốn giấy cho học đựng giấy 1

Có hai nơi để thay trực lăn cuốn giấy: ở mặt sau của máy in (hai trực lăn) và trên học đựng giấy (một trực lăn).

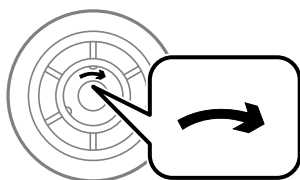
1. Tắt máy in bằng cách bấm nút , sau đó rút dây nguồn.



2. Lấy trục lăn cuộn giấy mới ra khỏi bao bì.

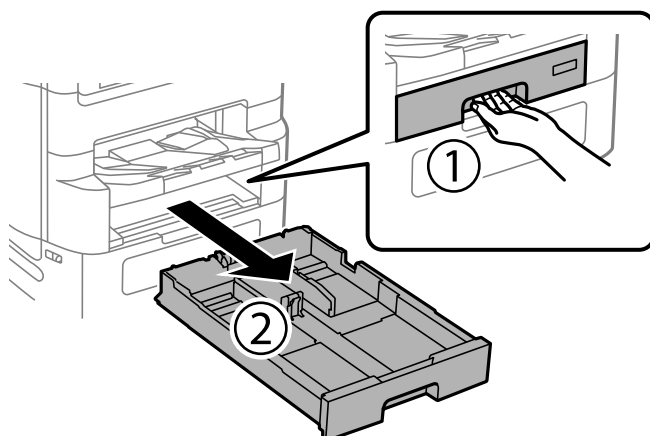
! Quan trọng:

- ❑ Trục lăn cuộn giấy cho học đựng giấy 1 và học đựng giấy 2 đến 4 là khác nhau. Kiểm tra hướng mũi tên ở giữa trục lăn cuộn giấy và đảm bảo trục lăn cuộn giấy là trục lăn dành cho học đựng giấy 1. Nếu bạn lắp sai con lăn, máy in không thể nạp giấy.

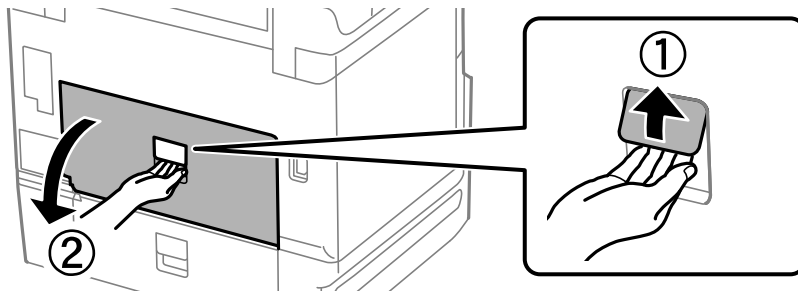


- ❑ Cần thận không làm bẩn bề mặt trục lăn cuộn giấy. Nếu bụi tích tụ trên bề mặt của trục lăn cuộn giấy, hãy làm sạch trục lăn bằng một miếng vải mềm và ẩm. Dùng vải khô có thể làm hỏng bề mặt của con lăn.

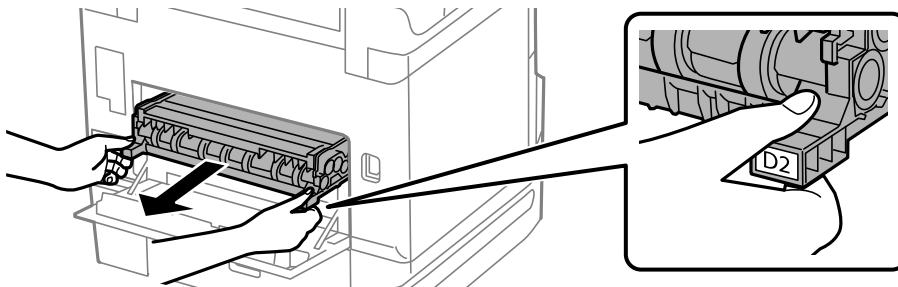
3. Kéo học đựng giấy 1 ra.



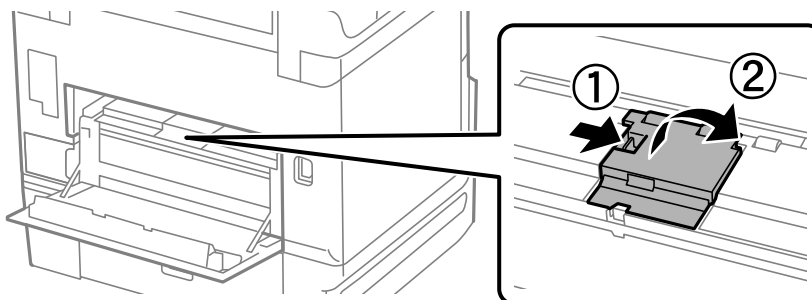
4. Xoay máy in, sau đó mở nắp sau.



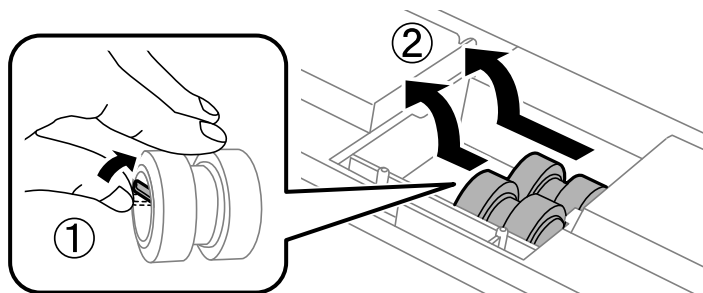
5. Kéo bộ phận in hai mặt ra.



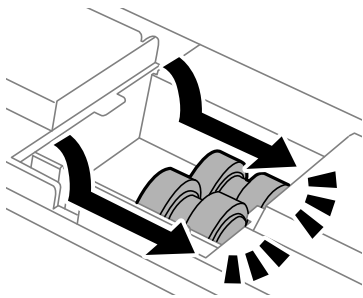
6. Tháo nắp bên trong đằng sau máy in.



7. Trượt hai trục lăn cuộn giấy đã qua sử dụng ra và tháo bỏ cả hai.



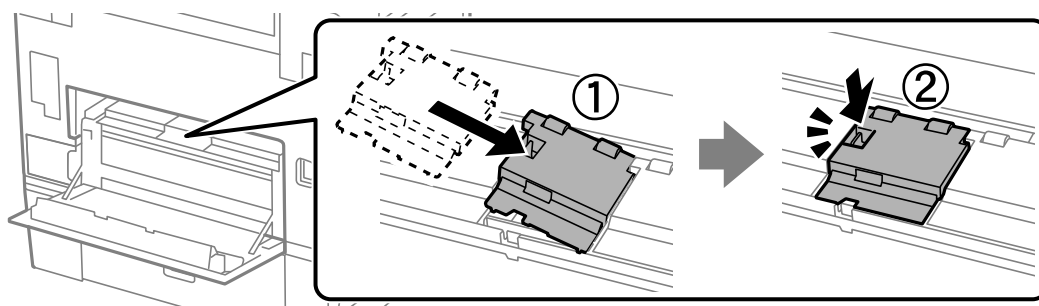
8. Lắp hai trục lăn cuốn giấy mới cho đến khi chúng vào vị trí.



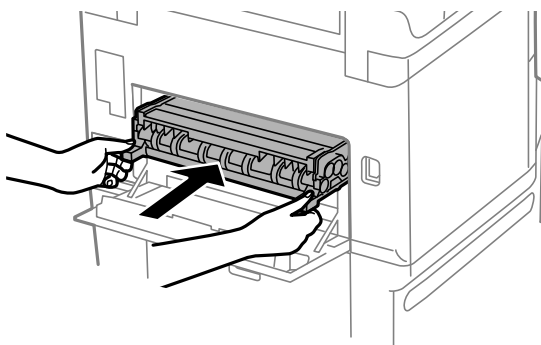
Lưu ý:

Lắp các trục lăn cuốn giấy bằng cách cuộn chúng để bạn có thể lắp chúng vào một cách trơn tru.

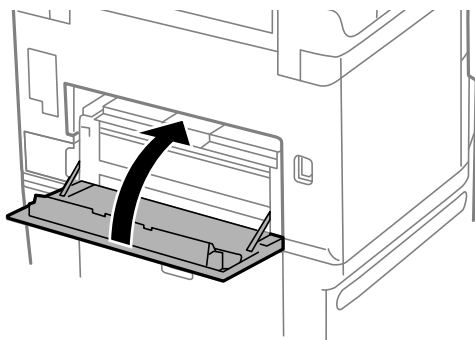
9. Lắp lại nắp bên trong đằng sau máy in.



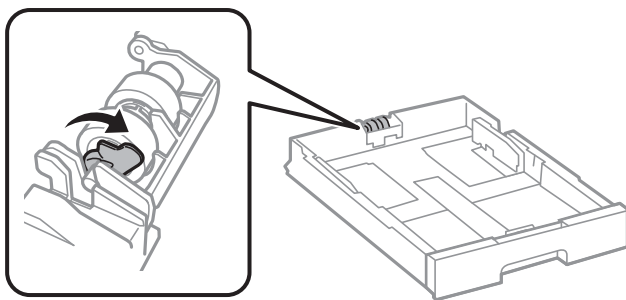
10. Lắp bộ phận in hai mặt ra.



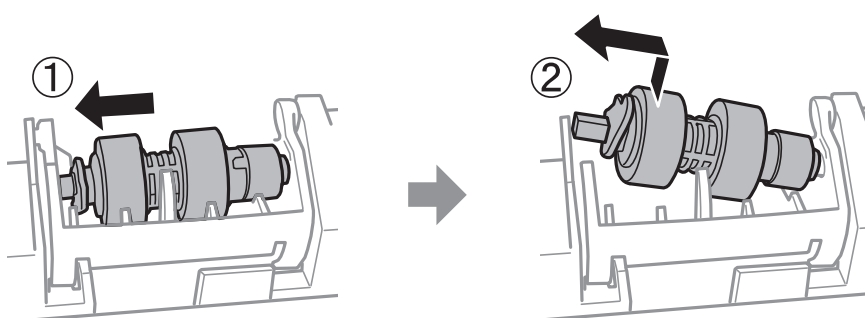
11. Đóng nắp sau.



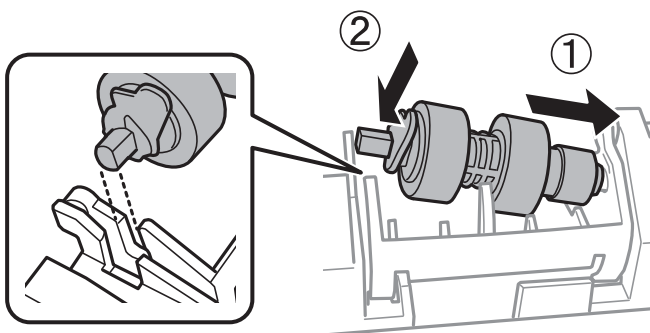
12. Nhả chốt khay giấy.



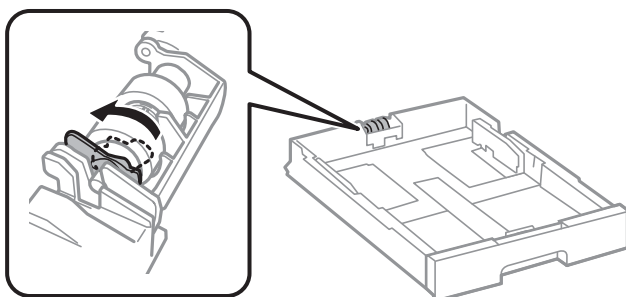
13. Trượt trục lăn cuốn giấy về phía cần gạt, sau đó tháo chúng ra bằng cách lấy trục ra khỏi giá đỡ.



14. Lắp trục của trục lăn cuốn giấy mới vào lỗ trên giá đỡ, sau đó trượt trục trên cần gạt dọc theo khe trong khi trục đối mặt với bề mặt phẳng ở phía trước.



15. Khóa cần chốt.



16. Lắp học đựng giấy.

17. Bật máy in, chọn **Cài đặt** > **Bảo trì** > **Thông tin về con lăn kéo giấy** > **Cài lại bộ đếm**, sau đó chọn học đựng giấy có trục lăn cuốn giấy mà bạn đã thay.

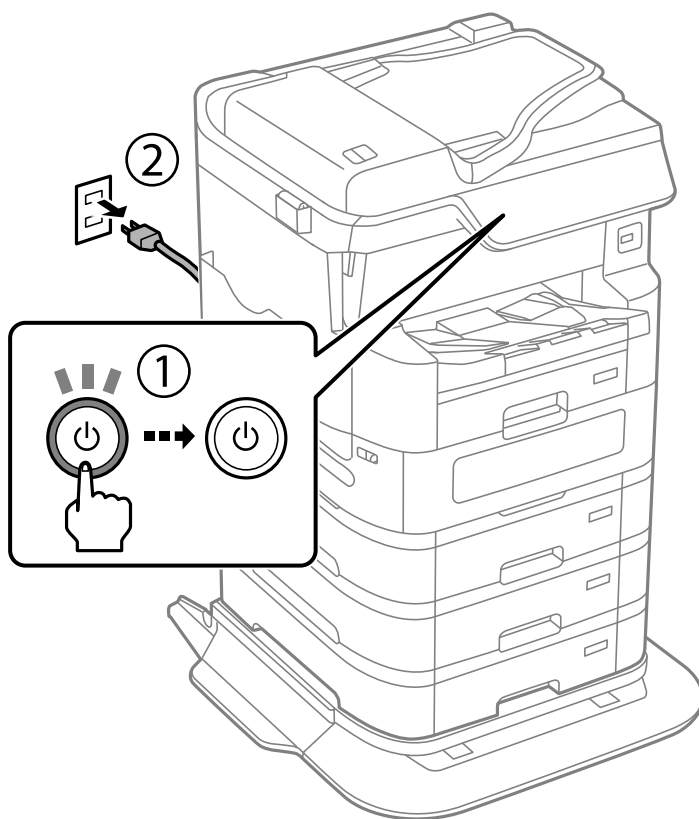
Thông tin liên quan

➡ “Mã trục lăn cuốn giấy” ở trang 426

Thay trục lăn cuốn giấy cho học đựng giấy 2 đến 4

Có hai nơi để thay trục lăn cuốn giấy: ở mặt sau của máy in (hai trục lăn) và trên học đựng giấy (một trục lăn).

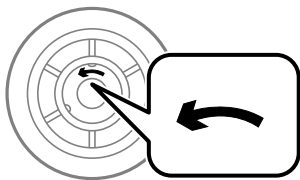
1. Tắt máy in bằng cách bấm nút , sau đó rút dây nguồn.



2. Lấy trục lăn cuộn giấy mới ra khỏi bao bì.

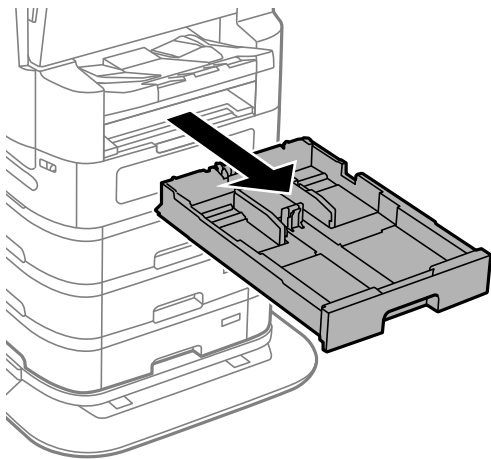
! **Quan trọng:**

- ❑ Trục lăn cuộn giấy cho học đựng giấy 1 và học đựng giấy 2 đến 4 là khác nhau. Kiểm tra hướng mũi tên ở giữa trục lăn cuộn giấy và đảm bảo trục lăn cuộn giấy là trục lăn dành cho học đựng giấy từ 2 đến 4. Nếu bạn lắp sai con lăn, máy in không thể nạp giấy.

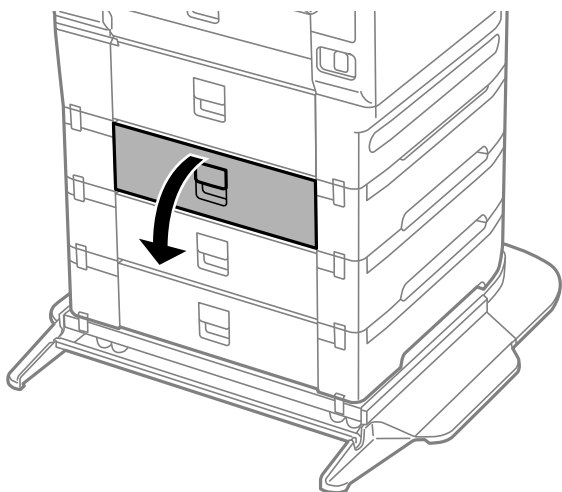


- ❑ Cần thận không làm bẩn bề mặt trục lăn cuộn giấy. Nếu bụi tích tụ trên bề mặt của trục lăn cuộn giấy, hãy làm sạch trục lăn bằng một miếng vải mềm và ẩm. Dùng vải khô có thể làm hỏng bề mặt của con lăn.

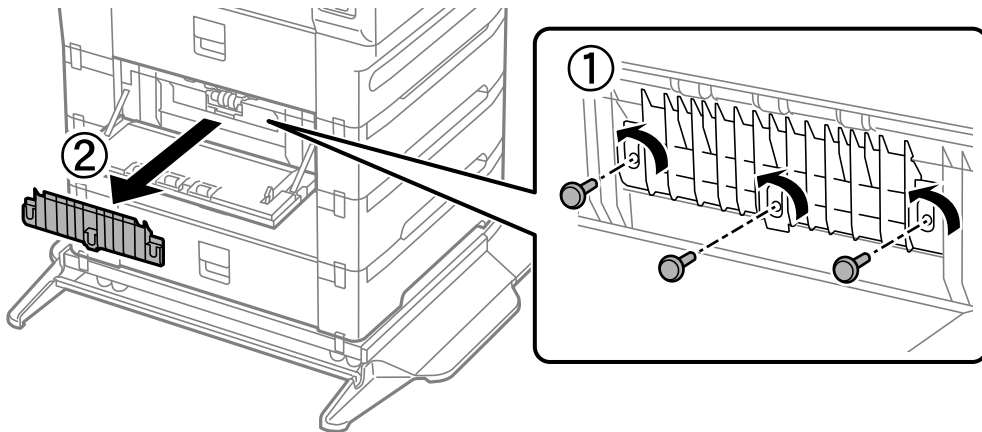
3. Kéo học đựng giấy mà bạn muốn thay trục lăn ra.



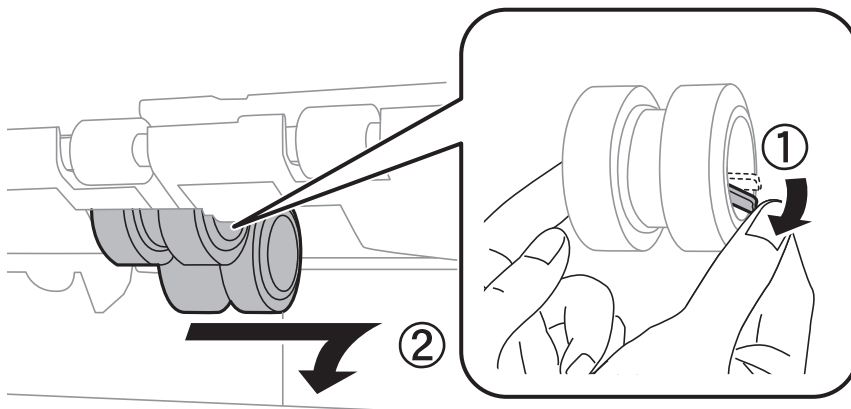
4. Xoay máy in, sau đó mở nắp sau của máy in.



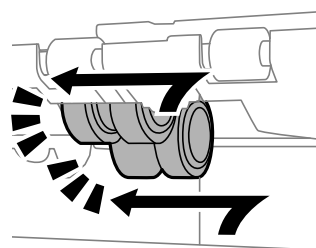
5. Tháo vít bằng tuốc nơ vít và tháo nắp trên mặt sau bên trong máy in.



6. Trượt hai trục lăn cuốn giấy đã qua sử dụng ra và tháo bỏ cả hai.



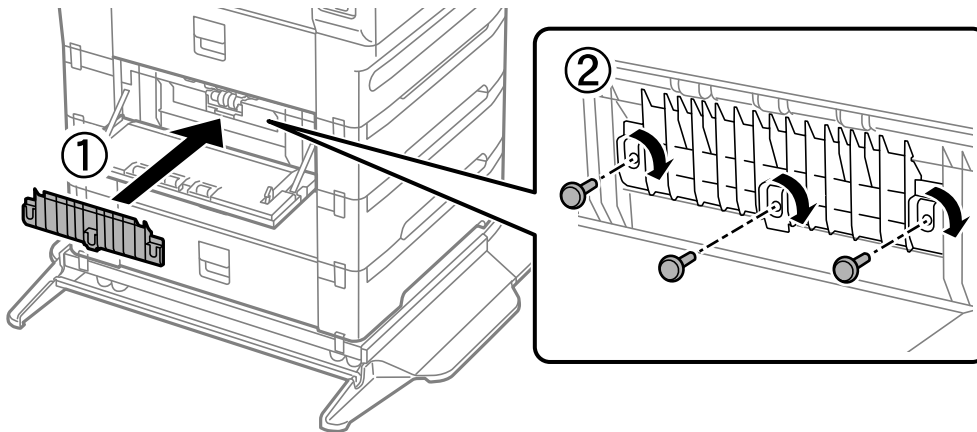
7. Lắp hai trục lăn cuốn giấy mới cho đến khi chúng vào vị trí.



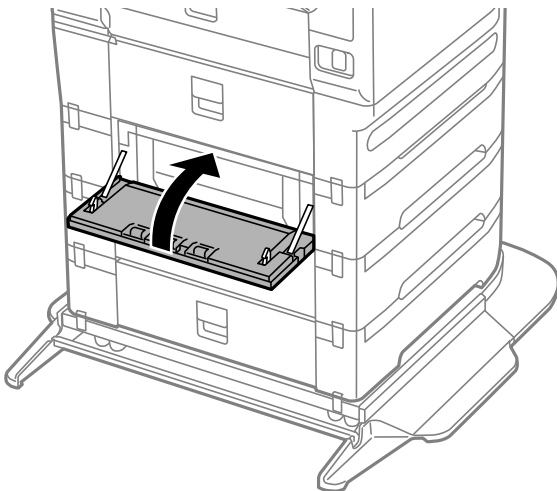
Lưu ý:

Lắp các trục lăn cuốn giấy bằng cách cuộn chúng để bạn có thể lắp chúng vào một cách trơn tru.

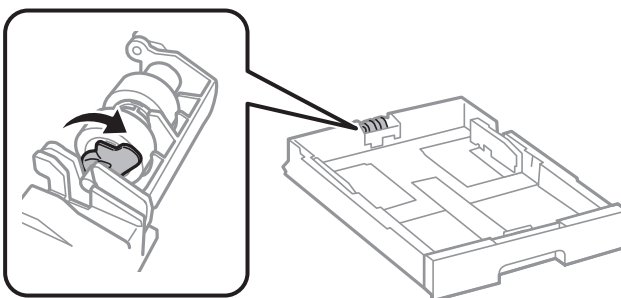
8. Siết chặt vít để gắn lại nắp.



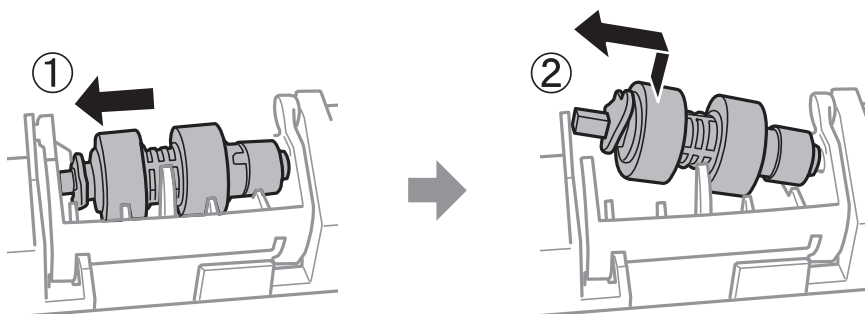
9. Đóng nắp sau.



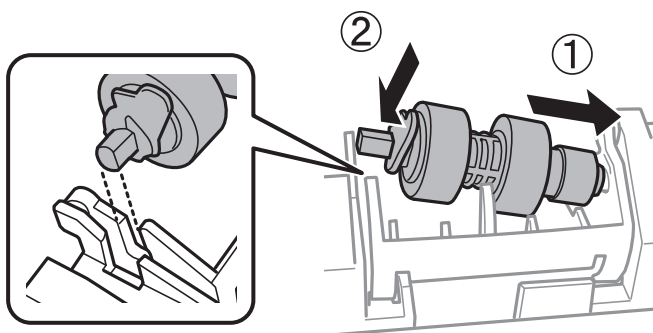
10. Nhả cần chốt.



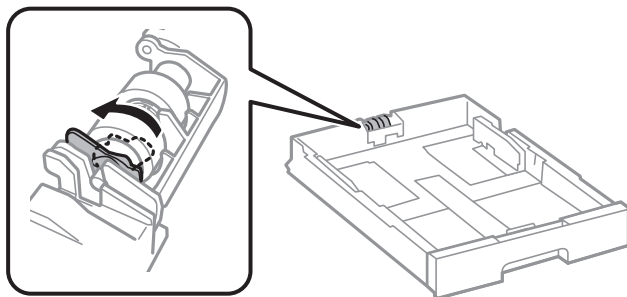
11. Trượt trục lăn cuốn giấy về phía cần gạt, sau đó tháo chúng ra bằng cách lấy trục ra khỏi giá đỡ.



12. Lắp trục của trục lăn cuốn giấy mới vào lỗ trên giá đỡ, sau đó trượt trục trên cần gạt dọc theo khe trong khi trục đối mặt với bề mặt phẳng ở phía trước.



13. Khóa cần chốt.



14. Lắp học đựng giấy.

15. Bật máy in, chọn **Cài đặt** > **Bảo trì** > **Thông tin về con lăn kéo giấy** > **Cài lại bộ đếm**, sau đó chọn học đựng giấy có trục lăn cuốn giấy mà bạn đã thay.

Thông tin liên quan

➡ “Mã trục lăn cuốn giấy” ở trang 426

Không thể vận hành máy in như mong muốn

Máy in không bật hoặc tắt

Nguồn điện không bật

Có thể cân nhắc các nguyên nhân sau.

Bạn cắm dây nguồn vào ổ điện không đúng cách.

Giải pháp

Đảm bảo rằng dây điện được cắm chắc chắn.

Bạn nhấn nút chưa đủ lâu.

Giải pháp

Giữ nút  lâu hơn một chút.

Nguồn điện không tắt

Bạn nhấn nút chưa đủ lâu.

Giải pháp

Giữ nút  lâu hơn một chút. Nếu bạn vẫn không thể tắt máy in, hãy rút dây điện. Để tránh đầu in bị khô, bật lại máy in và tắt máy bằng cách nhấn nút .

Tắt Nguồn Tự Động

Tính năng Cài đặt tắt nguồn hoặc Bộ hẹn giờ tắt bật.

Giải pháp

- ☐ Chọn **Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt cơ bản > Cài đặt tắt nguồn**, và sau đó tắt cài đặt **Tắt nguồn nếu không hoạt động** và **Tắt nguồn nếu đã ngắt kết nối**.
- ☐ Chọn **Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt cơ bản**, sau đó tắt Cài đặt **Bộ hẹn giờ tắt**.

Lưu ý:

Sản phẩm của bạn có thể có tính năng **Cài đặt tắt nguồn** hoặc **Bộ hẹn giờ tắt** tùy thuộc vào vị trí mua hàng.

Máy in Tắt Trong khi Sử dụng

Chức năng bảo vệ quá dòng đã được kích hoạt.

Giải pháp

Rút và cắm dây nguồn và sau đó, bật lại máy in. Nếu không thể giải quyết vấn đề, liên hệ bộ phận hỗ trợ của Epson.

Hoạt động chậm

Tốc độ in quá chậm

Có thể cân nhắc các nguyên nhân sau.

■ Các ứng dụng không cần thiết đang chạy.

Giải pháp

Đóng mọi ứng dụng không cần thiết trên máy tính hoặc thiết bị thông minh của bạn.

■ Chất lượng in được đặt ở mức cao.

Giải pháp

Giảm cài đặt chất lượng.

■ In hai chiều đang tắt.

Giải pháp

Bật cài đặt hai chiều (hoặc tốc độ cao). Khi bật cài đặt này, đầu in sẽ in khi di chuyển theo cả hai chiều và tốc độ in tăng lên.

☐ Bảng điều khiển

Chọn **Cài đặt** > **Cài đặt máy in** > **Cài đặt máy in** và sau đó bật **Hai chiều**.

☐ Windows

Chọn **In hai chiều** trên tab **Tùy chọn khác** của trình điều khiển máy in.

☐ Mac OS

Chọn **Tùy chọn hệ thống** từ menu Apple > **Máy in và máy quét** (hoặc **In và quét**, **In và fax**), sau đó chọn máy in. Nhấp vào **Tùy chọn & Cung ứng** > **Tùy chọn** (hoặc **Trình điều khiển**). Chọn **Bật** làm cài đặt **In hai chiều**.

■ C.độ im lặng đang bật.

Giải pháp

Tắt **C.độ im lặng**. Tốc độ in chậm lại khi máy in đang chạy ở **C.độ im lặng**.

☐ Bảng điều khiển

Chọn  trên màn hình chính, sau đó chọn **Tắt**.

☐ Windows

Chọn **Tắt** cho cài đặt **C.độ im lặng** trên tab **Tùy chọn khác** của trình điều khiển máy in.

☐ Mac OS

Chọn **Tùy chọn hệ thống** từ menu Apple > **Máy in và máy quét** (hoặc **In và quét**, **In và fax**), sau đó chọn máy in. Nhấp vào **Tùy chọn & Cung ứng** > **Tùy chọn** (hoặc **Trình điều khiển**). Chọn **Tắt** làm cài đặt **C.độ im lặng**.

■ Sấy khô mất một chút thời gian khi in 2 mặt.

Giải pháp

Đối với in 2 mặt, giấy một mặt sẽ được in và để khô, sau đó mặt kia sẽ được in. Vì thời gian khô khác nhau tùy theo môi trường, như nhiệt độ hoặc độ ẩm hay dữ liệu in nên tốc độ in có thể bị chậm lại.

Tốc độ in vô cùng chậm khi in liên tục

■ Chức năng ngăn không cho cơ cấu máy in quá nóng và bị hỏng hoạt động.

Giải pháp

Bạn có thể tiếp tục in. Để quay lại tốc độ in bình thường, hãy để máy in nghỉ trong ít nhất 30 phút. Tốc độ in không quay lại bình thường nếu tắt nguồn.

In quá chậm khi sử dụng trình điều khiển máy in PostScript

■ Cài đặt chất lượng in có giá trị cao.

Giải pháp

Đặt cài đặt **Print Quality** thành **Fast** trong trình điều khiển máy in.

Tốc độ quét chậm

■ Quét ở độ phân giải cao.

Giải pháp

Thử quét ở độ phân giải thấp hơn.

Màn hình LCD bị tối đi

■ Máy in ở chế độ ngủ.

Giải pháp

Nhấn bất kỳ vị trí nào trên màn hình LCD để chuyển nó trở về trạng thái trước.

Nếu bạn đã tắt tính năng **Chạm màn hình LCD để khởi chạy lại**, hãy nhấn nút .

➔ [“Khởi động từ Chế độ ngủ:” ở trang 441](#)

Màn hình cảm ứng không phản hồi

Có thể cần nhắc các nguyên nhân sau.

■ Một tấm bảo vệ đã được dán trên màn hình cảm ứng.

Giải pháp

Nếu bạn dán một tấm bảo vệ trên màn hình cảm ứng, màn hình cảm ứng quang có thể không phản hồi. Hãy tháo bỏ tấm bảo vệ.

■ Màn hình có vết bẩn.

Giải pháp

Hãy tắt máy in, sau đó lau màn hình bằng vải mềm, khô. Màn hình cảm ứng cũng có thể không phản hồi nếu bị bẩn.

Không thể thao tác từ bảng điều khiển

■ Để sử dụng các tính năng sản phẩm khi tùy chọn Kiểm soát truy cập được thiết lập, bạn phải đăng nhập với vai trò người dùng đã đăng ký.

Giải pháp

Nếu bạn không biết mật khẩu, hãy liên hệ với quản trị viên máy in của bạn.

"x" được hiển thị trên màn hình và bạn không thể chọn ảnh

■ Tệp hình ảnh không được hỗ trợ.

Giải pháp

"x" được hiển thị trên màn hình LCD khi sản phẩm không hỗ trợ tệp hình ảnh. Sử dụng các tệp mà sản phẩm hỗ trợ.

➔ [“Thông số kỹ thuật về dữ liệu được hỗ trợ” ở trang 487](#)

■ Tên tệp quá dài để máy in nhận ra.

Giải pháp

Bạn có thể in ảnh bằng cách lưu các tệp hình ảnh trên thiết bị lưu trữ vào máy tính hoặc thiết bị thông minh. Đối với các thiết bị thông minh, bạn có thể in bằng Epson Smart Panel.

In bị tạm dừng

■ Các nắp của máy in đang mở.

Giải pháp

Hãy đóng nắp máy in lại nếu bạn đã mở nắp trong khi in.

Không Nhận Dạng Thiết Bị Bộ Nhớ

■ Thiết bị nhớ được đặt sang trạng thái tắt.

Giải pháp

Trên bảng điều khiển, chọn **Cài đặt** > **Cài đặt máy in** > **Cài đặt máy in** > **Giao diện thiết bị bộ nhớ**, và bật thiết bị nhớ.

Không thể lưu dữ liệu vào thiết bị nhớ

Có thể cần nhắc các nguyên nhân sau.

■ Cài đặt để lưu vào thiết bị nhớ chưa được đặt.

Giải pháp

Chọn **Cài đặt** > **Cài đặt máy in** > **Cài đặt fax** > **Cài đặt nhận** > **Cài đặt Lưu/Chuyển tiếp** trên màn hình chính. Chọn mục bạn muốn thay đổi, sau đó chọn **Lưu vào thiết bị bộ nhớ** trong **Tạo thư mục để lưu**. Bạn không thể sử dụng bộ nhớ ngoài trừ khi bạn thiết lập cài đặt này.

■ Thiết bị nhớ có chức năng chống ghi.

Giải pháp

Tắt chức năng chống ghi trên thiết bị nhớ.

■ Không có đủ dung lượng trống trên thiết bị nhớ.

Giải pháp

Hãy xóa dữ liệu không cần thiết hoặc lắp một thiết bị nhớ khác.

Âm thanh hoạt động lớn

■ C.độ im lặng đang tắt trên máy in.

Giải pháp

Nếu các âm thanh hoạt động quá lớn, hãy bật **C.độ im lặng**. Bật tính năng này có thể giảm tốc độ in.

☐ Bảng điều khiển

Chọn  **OFF** trên màn hình chính, sau đó chọn **Bật**.

☐ Windows

Chọn **Bật** cho **C.độ im lặng** trên tab **Tùy chọn khác** của trình điều khiển máy in.

☐ Mac OS

Chọn **Tùy chọn hệ thống** từ menu Apple > **Máy in và máy quét** (hoặc **In và quét**, **In và fax**), sau đó chọn máy in. Nhấp vào **Tùy chọn & Cung ứng** > **Tùy chọn** (hoặc **Trình điều khiển**). Chọn **Bật** làm cài đặt **C.độ im lặng**.

Ngày và giờ không chính xác

■ Đã có lỗi xảy ra trong bộ nguồn.

Giải pháp

Sau khi có lỗi nguồn điện do sét đánh hoặc tắt nguồn trong một thời gian dài, đồng hồ có thể hiển thị thời gian không chính xác. Đặt ngày và giờ chính xác trong **Cài đặt** > **Cài đặt máy in** > **Cài đặt cơ bản** > **Cài đặt ngày/giờ** trên bảng điều khiển.

Cần cập nhật chứng nhận gốc

■ Chứng nhận gốc đã hết hạn.

Giải pháp

Chạy Web Config, chọn tab **Network Security** > **Root Certificate Update**, sau đó cập nhật chứng nhận gốc.

➔ [“Ứng dụng để cấu hình hoạt động máy in \(Web Config\)” ở trang 434](#)

Menu Cài đặt in không hiển thị (Mac OS)

■ Trình điều khiển máy in Epson chưa được cài đặt đúng cách.

Giải pháp

Nếu menu **Cài đặt in** không hiển thị trên macOS Catalina (10.15) trở lên, macOS High Sierra (10.13), macOS Sierra (10.12), OS X El Capitan (10.11), OS X Yosemite (10.10), OS X Mavericks (10.9), tức là bạn chưa cài đặt đúng trình điều khiển máy in Epson. Bật lại menu sau.

Chọn **Tùy chọn hệ thống** (hoặc **Cài đặt hệ thống**) từ menu Apple > **Máy in & Máy quét** (hoặc **In & Quét, In & Fax**), xóa máy in rồi thêm lại.

macOS Mojave (10.14) không thể truy cập **Cài đặt in** trong các ứng dụng do Apple tạo ra như TextEdit.

➔ [“Thêm máy in Epson chính hãng \(chỉ dành cho Mac OS\)” ở trang 330](#)

Các bản sao chụp được tạo hoặc các bản fax được gửi vô tình

■ Vật lạ chạm vào bảng cảm ứng quang.

Giải pháp

Chọn **Cài đặt** > **Cài đặt máy in** > **Cài đặt cơ bản** > **Khởi động từ Chế độ ngủ**, sau đó tắt **Chạm màn hình LCD để khởi chạy lại**. Máy in sẽ không thoát khỏi chế độ ngủ (tiết kiệm điện) cho đến khi bạn nhấn nút .

Số fax của người gửi không được hiển thị

■ Số fax của người gửi không được đặt thành máy của người gửi.

Giải pháp

Người gửi có thể chưa đặt số fax. Hãy liên hệ với người gửi.

Số fax của người gửi được hiển thị trên fax đã nhận là sai

■ Số fax của người gửi được đặt thành máy của người gửi là sai.

Giải pháp

Người gửi có thể đã đặt số fax không chính xác. Hãy liên hệ với người gửi.

Không thể thực hiện cuộc gọi trên điện thoại đã kết nối

Liên hệ với quản trị viên máy in để kiểm tra kết nối điện thoại bên ngoài và các cài đặt của máy in. Đối với quản trị viên máy in, hãy xem phần sau để khắc phục sự cố fax.

[“Không thể thực hiện cuộc gọi trên điện thoại kết nối” ở trang 150](#)

Máy Trả Lời Không Thể Trả Lời Cuộc Gọi Thoại

Số hồi chuông cho máy trả lời tự động được đặt thành lớn hơn hoặc bằng cài đặt Đố chuông trả lời của máy in.

Giải pháp

Số hồi chuông cho máy trả lời tự động nhỏ hơn cài đặt **Đố chuông trả lời** của máy in.

Để kiểm tra trạng thái của cài đặt fax, hãy in **D.sách cài đặt fax**. Bạn có thể truy cập menu từ bảng điều khiển của máy in như được mô tả bên dưới.

Fax >  (Xem thêm) > **Báo cáo fax** > **D.sách cài đặt fax**

Máy trả lời tự động không thể trả lời cuộc gọi thoại sau khi thử các giải pháp trên

Giải pháp

Nếu bạn không thể giải quyết vấn đề, hãy liên hệ với quản trị viên máy in. Đối với quản trị viên máy in, hãy xem phần sau để khắc phục sự cố fax.

[“Máy Trả Lời Không Thể Trả Lời Cuộc Gọi Thoại” ở trang 150](#)

Đã nhận được rất nhiều fax rác

Hãy liên hệ với quản trị viên máy in để xem lại cài đặt máy in. Đối với quản trị viên máy in, hãy xem phần sau để khắc phục sự cố fax.

[“Đã nhận được rất nhiều fax rác” ở trang 150](#)

Không thể giải quyết vấn đề sau khi thử tất cả các giải pháp

Nếu bạn vẫn không thể giải quyết vấn đề sau khi thử tất cả các giải pháp, hãy liên hệ với bộ phận hỗ trợ của Epson.

Nếu bạn không thể giải quyết vấn đề về in hoặc sao chụp, hãy xem thông tin liên quan sau đây.

Thông tin liên quan

➔ [“Không thể giải quyết vấn đề in hoặc sao chụp” ở trang 411](#)

Không thể giải quyết vấn đề in hoặc sao chụp

Hãy thử các vấn đề sau để bắt đầu từ đầu cho đến khi bạn giải quyết được vấn đề.

- ❑ Đảm bảo rằng loại giấy đã nạp vào máy in và loại giấy đã đặt trên máy in với cài đặt loại giấy trong trình điều khiển máy in khớp với nhau.

[“Cài đặt khổ giấy và loại giấy” ở trang 183](#)

- ❑ Sử dụng cài đặt chất lượng cao trên bảng điều khiển hoặc trong trình điều khiển máy in.
- ❑ Lắp lại các bộ cấp mực đã lắp trong máy in.

Lắp lại bộ cấp mực có thể loại bỏ sự tắc kim phun của đầu in và cho phép mực chảy trơn tru.

Tuy nhiên, vì máy in sẽ tiêu thụ mực khi bạn lắp lại bộ cấp mực, thông báo yêu cầu thay bộ cấp mực có thể hiển thị tùy thuộc vào lượng mực còn lại.

- ❑ Sử dụng tính năng **Điều chỉnh chất lượng in**.

[“Điều chỉnh chất lượng in” ở trang 314](#)

- ❑ Kiểm tra xem bạn có đang sử dụng bộ cấp mực Epson chính hãng không.

Tìm cách sử dụng bộ cấp mực Epson chính hãng. Sản phẩm này được thiết kế để điều chỉnh màu dựa trên việc sử dụng bộ cấp mực Epson chính hãng. Việc sử dụng bộ cấp mực không chính hãng có thể làm giảm chất lượng in.

- ❑ Đảm bảo rằng không còn mảnh giấy nào bên trong máy in.

- ❑ Kiểm tra giấy.

Kiểm tra xem giấy có bị cuộn lại hoặc được nạp vào với mặt in hướng lên trên hay không.

[“Thận trọng khi xử lý giấy” ở trang 182](#)

[“Các loại giấy sẵn có và các khả năng” ở trang 414](#)

[“Các loại giấy không khả dụng” ở trang 423](#)

Nếu bạn không thể giải quyết vấn đề bằng cách kiểm tra các giải pháp trên, bạn có thể cần yêu cầu sửa chữa. Liên hệ bộ phận hỗ trợ Epson.

Thông tin liên quan

➔ [“Trước khi liên hệ với Epson” ở trang 577](#)

➔ [“Liên hệ với bộ phận hỗ trợ của Epson” ở trang 577](#)

Thông tin sản phẩm

Thông tin giấy.	414
Thông tin sản phẩm vật tư tiêu hao.	424
Thông tin về các mục tùy chọn.	427
Thông tin về phần mềm.	427
Danh sách menu cài đặt.	439
Thông số kỹ thuật của sản phẩm.	478
Thông số kỹ thuật tùy chọn.	505
Thông tin pháp lý.	506

Thông tin giấy

Các loại giấy sẵn có và các khả năng

Giấy Epson chính hãng cho Bắc Mỹ và Mỹ Latinh

Epson khuyên bạn nên sử dụng giấy Epson chính hãng để đảm bảo có được bản in có chất lượng cao.

Lưu ý:

- ☐ Giấy Epson chính hãng không khả dụng khi in với trình điều khiển máy in đa năng Epson.
- ☐ Khả năng sẵn có của giấy thay đổi theo địa điểm. Để biết thông tin mới nhất về khả năng sẵn có của giấy tại khu vực của bạn, hãy liên hệ với bộ phận hỗ trợ của Epson.
- ☐ Xem phần sau để biết thông tin về các loại giấy có sẵn để in 2 mặt.
“Giấy in 2 mặt” ở trang 423
- ☐ Khi in bằng giấy Epson chính hãng với kích thước do người dùng xác định, chỉ cài đặt chất lượng in **Chuẩn** hoặc **Normal** là khả dụng. Dù một số trình điều khiển máy in cho phép bạn chọn chất lượng in tốt hơn, nhưng các bản in vẫn được in bằng **Chuẩn** hoặc **Normal**.

Giấy thích hợp cho việc in tài liệu

Tên phương tiện	Kích cỡ	Khả năng nạp (Tờ)		
		Hộc Đựng Giấy 1	Hộc Đựng Giấy 2 - 4	Khay giấy
Giấy trắng sáng Epson/Giấy trắng sáng chuyên nghiệp Epson	Letter	250	500	85
Giấy trắng sáng cao cấp Epson	Letter	250	500	85
Giấy đa mục đích nâng cao Epson	Letter	250	500	85

Giấy thích hợp cho việc in tài liệu và ảnh

Tên phương tiện	Kích cỡ	Khả năng nạp (Tờ)		
		Hộc Đựng Giấy 1	Hộc Đựng Giấy 2 - 4	Khay giấy
Giấy in phun chất lượng cao Epson	A4, Letter	-	-	70
Giấy mờ thuyết trình Epson	US B (11×17 in.), A3+	-	-	50
	Letter, Legal	-	-	70
Giấy mờ thuyết trình cao cấp Epson	A3	-	-	10
	8×10 in. (203×254 mm), Letter, 11×14 in. (279×356 mm)	-	-	20

Giấy thích hợp cho việc in ảnh

Tên phương tiện	Kích cỡ	Khả năng nạp (Tờ)		
		Hộc Đựng Giấy 1	Hộc Đựng Giấy 2 - 4	Khay giấy
Giấy bóng in ảnh siêu cao cấp Epson	4×6 in. (102×152 mm), 5×7 in. (127×178 mm), 8×10 in. (203×254 mm), Letter	-	-	20
Giấy bóng in ảnh cao cấp Epson	11×14 in. (279×356 mm), A3, US B (11×17 in.)	-	-	10
	4×6 in. (102×152 mm), 5×7 in. (127×178 mm), 8×10 in. (203×254 mm), Letter, 16:9 (4×7,11 inch [102×181 mm])	-	-	20
Giấy bóng một phần in ảnh cao cấp Epson	13×19 in. (330×483 mm)	-	-	10
	4×6 in. (102×152 mm), 5×7 in. (127×178 mm)	-	-	20
Giấy bóng in ảnh Epson	Letter, US B (11×17 in.), 13×19 in. (330×483 mm)	-	-	10
	4×6 in. (102×152 mm), A4	-	-	20

Nhiều kiểu giấy khác

Tên phương tiện	Kích cỡ	Khả năng nạp (Tờ)		
		Hộc Đựng Giấy 1	Hộc Đựng Giấy 2 - 4	Khay giấy
Tấm tự dính chất lượng in ảnh Epson	A4	-	-	1

Giấy Epson chính hãng cho các khu vực khác

Epson khuyên bạn nên sử dụng giấy Epson chính hãng để đảm bảo có được bản in có chất lượng cao.

Lưu ý:

- ☐ Giấy Epson chính hãng không khả dụng khi in với trình điều khiển máy in đa năng Epson.
- ☐ Khả năng sẵn có của giấy thay đổi theo địa điểm. Để biết thông tin mới nhất về khả năng sẵn có của giấy tại khu vực của bạn, hãy liên hệ với bộ phận hỗ trợ của Epson.
- ☐ Xem phần sau để biết thông tin về các loại giấy có sẵn để in 2 mặt.
“Giấy in 2 mặt” ở trang 423
- ☐ Khi in bằng giấy Epson chính hãng với kích thước do người dùng xác định, chỉ cài đặt chất lượng in **Chuẩn** hoặc **Normal** là khả dụng. Dù một số trình điều khiển máy in cho phép bạn chọn chất lượng in tốt hơn, nhưng các bản in vẫn được in bằng **Chuẩn** hoặc **Normal**.

Giấy thích hợp cho việc in tài liệu

Tên phương tiện	Kích cỡ	Khả năng nạp (Tờ)		
		Hộc Đựng Giấy 1	Hộc Đựng Giấy 2 - 4	Khay giấy
Epson Business Paper	A4	250	500	85
Epson Bright White Paper	A3	200	400	40
Epson Bright White Ink Jet Paper	A4	200	400	40

Giấy thích hợp cho việc in tài liệu và ảnh

Tên phương tiện	Kích cỡ	Khả năng nạp (Tờ)		
		Hộc Đựng Giấy 1	Hộc Đựng Giấy 2 - 4	Khay giấy
Epson Photo Quality Ink Jet Paper	A3+, A3	-	-	50
	A4	-	-	70
Epson Matte Paper-Heavyweight	A3+, A3	-	-	10
	A4	-	-	20

Giấy thích hợp cho việc in ảnh

Tên phương tiện	Kích cỡ	Khả năng nạp (Tờ)		
		Hộc Đựng Giấy 1	Hộc Đựng Giấy 2 - 4	Khay giấy
Epson Ultra Glossy Photo Paper	A4, 13×18 cm (5×7 in.), 10×15 cm (4×6 in.)	-	-	20
Epson Premium Glossy Photo Paper	A3+, A3	-	-	10
	A4, 13×18 cm (5×7 in.), 10×15 cm (4×6 in.)	-	-	20
Epson Premium Semigloss Photo Paper	A3+, A3	-	-	10
	A4, 10×15 cm (4×6 in.)	-	-	20
Epson Photo Paper Glossy	A3+, A3	-	-	10
	A4, 13×18 cm (5×7 in.), 10×15 cm (4×6 in.)	-	-	20

Nhiều kiểu giấy khác

Tên phương tiện	Kích cỡ	Khả năng nạp (Tờ)		
		Hộc Đựng Giấy 1	Hộc Đựng Giấy 2 - 4	Khay giấy
Epson Photo Quality Self Adhesive Sheets	A4	-	-	1

Giấy có bán sẵn

- Lưu ý:**
- ☐ Các kích cỡ 8,5 × 13 in., Indian-Legal, 8K (270×390 mm), 16K (195×270 mm) và Half Letter không sử dụng được khi in bằng trình điều khiển máy in PostScript.
 - ☐ Xem phần sau để biết thông tin về các loại giấy có sẵn để in 2 mặt.
[“Giấy in 2 mặt” ở trang 423](#)

Giấy thường

Tên phương tiện	Kích cỡ	Khả năng nạp (Tờ)		
		Hộc Đựng Giấy 1	Hộc Đựng Giấy 2 - 4	Khay giấy
Giấy thường, Giấy sao chụp Giấy in sẵn* ¹ Giấy có phần in đầu Giấy màu Giấy tái chế Giấy thường chất lượng cao	A3+	–	–	50
	A3, B4	250* ²	500* ²	50
	A4 A5 B5 Executive Legal Letter US B (11 × 17 in)* ³ 16K (195 × 270 mm)* ⁴ 8K (270 × 390 mm)* ⁴ Indian-Legal* ⁴ 8,5 × 13 in* ⁴ Oficio 9* ⁴ , * ⁶ Mexico-Oficio* ⁴ , * ⁶	250* ²	500* ²	85
	A6 B6 Half Letter* ³ , * ⁴	250* ²	–	85
	Người dùng xác định 100 đến 297×148 đến 431,8 mm 3,93 đến 11,69×5,82 đến 17 in.	250* ²	–	50
	Người dùng xác định 148 đến 297×210 đến 431,8 mm 5,82 đến 11,69×8,26 đến 17 in.	250* ²	500* ²	50
	Người dùng xác định 55 đến 329×127 đến 1.200 mm 2,16 đến 12,95×5 đến 47,24 in.	–	–	50 (1)* ⁵

*1 Giấy trên đó đã in sẵn các biểu mẫu như phiếu thông tin.

*2 Bạn có thể nạp giấy lên đến vạch được biểu thị bằng biểu tượng hình tam giác trên thanh dẫn hướng cạnh.

- *3 Bạn không thể in từ trình điều khiển máy in.
- *4 Bạn không thể in từ trình điều khiển máy in PostScript.
- *5 Các số trong ngoặc đơn () biểu thị khả năng nạp cho chiều dài từ 431,9 mm trở lên.
- *6 Chỉ dành cho Bắc Mỹ và Mỹ Latinh.

Giấy dày

Tên phương tiện	Kích cỡ	Khả năng nạp (Tờ)		
		Hộc Đựng Giấy 1	Hộc Đựng Giấy 2 - 4	Khay giấy
Giấy dày (91 đến 150 g/m ² [25 đến 41 lb])	A3+	–	–	20
	A3 B4 8K (270 × 390 mm) ^{*2} US B (11 × 17 in) ^{*1}	150 ^{*4}	250 ^{*4}	20
	Legal Indian-Legal ^{*2} 8,5 × 13 in ^{*2} Oficio 9 ^{*2, *5} Mexico-Oficio ^{*2, *5}	150 ^{*4}	250 ^{*4}	40
	Letter A4 Executive B5 A5 16K (195 × 270 mm) ^{*2}		300 ^{*4}	40
	B6 A6 Half Letter ^{*1, *2}	150 ^{*4}	–	40
	Người dùng xác định 100 đến 297×148 đến 431,8 mm 3,93 đến 11,69×5,82 đến 17 in.	150 ^{*4}	–	20
	Người dùng xác định 148 đến 297×210 đến 431,8 mm 5,82 đến 11,69×8,26 đến 17 in.	150 ^{*4}	250 ^{*4}	20
	Người dùng xác định 55 đến 329×127 đến 1.200 mm 2,16 đến 12,95×5 đến 47,24 in.	–	–	20 (1) ^{*3}

Tên phương tiện	Kích cỡ	Khả năng nạp (Tờ)		
		Hộc Đựng Giấy 1	Hộc Đựng Giấy 2 - 4	Khay giấy
Giấy dày (151 đến 200 g/m ² [41 đến 55 lb])	A3+	–	–	15
	A3 8K (270 × 390 mm) ^{*2} US B (11 × 17 in) ^{*1}	120 ^{*4}	200 ^{*4}	15
	B4 Legal Indian-Legal ^{*2} 8,5 × 13 in ^{*2} Oficio 9 ^{*2, *5} Mexico-Oficio ^{*2, *5}	120 ^{*4}	200 ^{*4}	30
	Letter A4 Executive B5 A5 16K (195 × 270 mm) ^{*2}		250 ^{*4}	30
	B6 A6 Half Letter ^{*1, *2}	120 ^{*4}	–	30
	Người dùng xác định 100 đến 297×148 đến 431,8 mm 3,93 đến 11,69×5,82 đến 17 in.	120 ^{*4}	–	15
	Người dùng xác định 148 đến 297×210 đến 431,8 mm 5,82 đến 11,69×8,26 đến 17 in.	–	200 ^{*4}	15
	Người dùng xác định 55 đến 329×127 đến 1.200 mm 2,16 đến 12,95×5 đến 47,24 in.	–	–	15 (1) ^{*3}

Tên phương tiện	Kích cỡ	Khả năng nạp (Tờ)		
		Học Đựng Giấy 1	Học Đựng Giấy 2 - 4	Khay giấy
Giấy dày (201 đến 256 g/m ² [55 đến 68 lb])	A3+ A3 B4 8K (270 × 390 mm) ^{*2} US B (11 × 17 in) ^{*1}	–	–	10
	Legal Letter 8,5 × 13 in ^{*2} A4 Executive B5 A5 Half Letter ^{*1, *2} B6 A6 16K (195 × 270 mm) ^{*2} Indian-Legal ^{*2} Oficio 9 ^{*2, *5} Mexico-Oficio ^{*2, *5}	–	–	20
	Người dùng xác định 55 đến 329×127 đến 1.200 mm 2,16 đến 12,95×5 đến 47,24 in.	–	–	15 (1) ^{*3}

*1 Bạn không thể in từ trình điều khiển máy in.

*2 Bạn không thể in từ trình điều khiển máy in PostScript.

*3 Các số trong ngoặc đơn () biểu thị khả năng nạp cho chiều dài từ 431,9 mm (17 in.) trở lên.

*4 Bạn có thể nạp giấy lên đến vạch được biểu thị bằng biểu tượng hình tam giác trên thanh dẫn hướng cạnh.

*5 Chỉ dành cho Bắc Mỹ và Mỹ Latinh.

Phong bì

Tên phương tiện	Kích cỡ	Khả năng nạp (Phong bì)		
		Hộc Đựng Giấy 1	Hộc Đựng Giấy 2 - 4	Khay giấy
Phong bì	Phong bì số 10, Phong bì DL, Phong bì C6	–	–	10
	Phong bì C4	–	–	1

Giấy in 2 mặt

Giấy Epson chính hãng

- ☐ Epson Business Paper
- ☐ Epson Bright White Paper
- ☐ Epson Bright White Ink Jet Paper

Thông tin liên quan

➔ “Các loại giấy sẵn có và các khả năng” ở trang 414

Giấy có bán sẵn

- ☐ Giấy thường, Giấy sao chụp, Giấy in sẵn, Giấy tiêu đề thư, Giấy màu, Giấy tái chế, Giấy thường chất lượng cao^{*1}
- ☐ Giấy dày (91 đến 150 g/m² [25 đến 41 lb])^{*1}
- ☐ Giấy dày (151 đến 200 g/m² [41 đến 55 lb])^{*2}
- ☐ Giấy dày (201 đến 256 g/m² [55 đến 68 lb])^{*2}

^{*1} In 2 mặt tự động không hỗ trợ giấy có kích thước A3+, Half Letter, A6, B6.

Để in 2 mặt tự động với kích cỡ do người dùng xác định, bạn có thể sử dụng các kích cỡ giấy 148 đến 297×210 đến 431,8 mm (5,82 đến 11,69×8,26 đến 17 in.).

^{*2} Chỉ in 2 mặt thủ công.

Thông tin liên quan

➔ “Các loại giấy sẵn có và các khả năng” ở trang 414

Các loại giấy không khả dụng

Không sử dụng các loại giấy sau. Sử dụng những loại giấy này có thể làm kẹt giấy và để lại vết bẩn trên bản in.

- ☐ Giấy bị nhăn
- ☐ Giấy bị rách hoặc bị cắt
- ☐ Giấy bị gấp lại

- ☐ Giấy bị ẩm
- ☐ Giấy quá dày hoặc quá mỏng
- ☐ Giấy có nhãn dán

Không sử dụng các loại phong bì sau. Sử dụng các loại phong bì này có thể làm kẹt giấy và nhòe mực trên bản in.

- ☐ Phong bì bị cuộn lại hoặc gấp lại
 - ☐ Phong bì có bề mặt dính trên nắp hoặc phong bì có khung nhìn xuyên qua
 - ☐ Phong bì quá mỏng
- Chúng có thể bị cuộn lại trong khi in.

Thông tin sản phẩm vật tư tiêu hao

Mã Bộ Cấp Mực

Sau đây là các mã mực các bộ cấp mực Epson chính hãng.

Lưu ý:

- ☐ Mã bộ phận cấp mực có thể khác nhau tùy theo địa điểm. Để biết mã chính xác ở khu vực của bạn, hãy liên hệ với bộ phận hỗ trợ của Epson.
- ☐ Không phải tất cả các bộ cấp mực đều sẵn có ở tất cả các khu vực.
- ☐ Mặc dù các bộ cấp mực có thể chứa các vật liệu tái chế, điều này không ảnh hưởng đến chức năng và hiệu suất của máy in.
- ☐ Thông số kỹ thuật và hình dáng của bộ cấp mực có thể thay đổi mà không cần thông báo trước nhằm cải tiến tốt hơn.

Đối với Bắc Mỹ

Black (Đen)	Cyan (Lục lam)	Magenta (Đỏ thắm)	Yellow (Vàng)
T13J1	T13J2	T13J3	T13J4
T13JK1	T13JK2	T13JK3	T13JK4
T13K1	T13K2	T13K3	T13K4

Đối với người dùng ở Bắc Mỹ, hãy truy cập một trong các trang web sau để biết thông tin về dung lượng bộ cấp mực của Epson.

<https://epson.com/ink-yield-cartridge-info> (Hoa Kỳ)

<https://epson.ca/ink-yield-cartridge-info> (Canada)

Lưu ý: máy in của bạn được thiết kế để chỉ hoạt động với bộ cấp mực chính hãng mang thương hiệu Epson. Bộ cấp mực và vật tư mực của thương hiệu khác không tương thích, và ngay cả khi được mô tả là tương thích, cũng có thể không hoạt động đúng chức năng hoặc hoàn toàn không hoạt động. Epson định kỳ cung cấp các bản cập nhật firmware nhằm xử lý các vấn đề về bảo mật, hiệu suất, sửa lỗi nhỏ và đảm bảo máy in hoạt động đúng theo thiết kế. Các bản cập nhật này có thể ảnh hưởng đến chức năng của mực từ bên thứ ba. Bộ cấp mực không mang thương hiệu Epson hoặc của Epson đã bị thay đổi có thể sẽ không tiếp tục hoạt động sau khi cập nhật chương trình cơ sở, ngay cả khi trước đó vẫn hoạt động bình thường.

Bộ cấp mực đi kèm ban đầu được thiết kế để thiết lập máy in một cách ổn định và không thể bán lại. Sau khi thiết lập, phần mực còn lại có thể dùng để in. Dung lượng in dựa trên tiêu chuẩn ISO 24711 ở chế độ mặc định, in liên

tục. Dung lượng thực tế sẽ thay đổi do hình ảnh, cài đặt và nhiệt độ in. In không thường xuyên hoặc chủ yếu in một màu sẽ làm giảm dung lượng in. Tất cả bộ cấp mực phải được lắp vào để thực hiện in và bảo trì máy in. Để đảm bảo chất lượng in, một lượng mực sẽ còn lại trong bộ cấp mực được thay thế.

Đối với Mỹ Latinh

Black (Đen)	Cyan (Lục lam)	Magenta (Đỏ thắm)	Yellow (Vàng)
T13J1 T13K1	T13J2 T13K2	T13J3 T13K3	T13J4 T13K4

Đối với người dùng ở Mỹ Latinh, hãy truy cập một trong các trang web sau để biết thông tin về dung lượng bộ cấp mực của Epson.

<https://epson.com.br/infocartucho> (Brazil)

<https://latin.epson.com/infocartucho> (Các khu vực khác)

Lưu ý: máy in của bạn được thiết kế để chỉ hoạt động với bộ cấp mực chính hãng mang thương hiệu Epson. Bộ cấp mực và vật tư mực của thương hiệu khác không tương thích, và ngay cả khi được mô tả là tương thích, cũng có thể không hoạt động đúng chức năng hoặc hoàn toàn không hoạt động. Epson định kỳ cung cấp các bản cập nhật firmware nhằm xử lý các vấn đề về bảo mật, hiệu suất, sửa lỗi nhỏ và đảm bảo máy in hoạt động đúng theo thiết kế. Các bản cập nhật này có thể ảnh hưởng đến chức năng của mực từ bên thứ ba. Bộ cấp mực không mang thương hiệu Epson hoặc của Epson đã bị thay đổi có thể sẽ không tiếp tục hoạt động sau khi cập nhật chương trình cơ sở, ngay cả khi trước đó vẫn hoạt động bình thường.

Bộ cấp mực đi kèm ban đầu được thiết kế để thiết lập máy in một cách ổn định và không thể bán lại. Sau khi thiết lập, phần mực còn lại có thể dùng để in. Dung lượng in dựa trên tiêu chuẩn ISO 24711 ở chế độ mặc định, in liên tục. Dung lượng thực tế sẽ thay đổi do hình ảnh, cài đặt và nhiệt độ in. In không thường xuyên hoặc chủ yếu in một màu sẽ làm giảm dung lượng in. Tất cả bộ cấp mực phải được lắp vào để thực hiện in và bảo trì máy in. Để đảm bảo chất lượng in, một lượng mực sẽ còn lại trong bộ cấp mực được thay thế.

Dành cho thị trường châu Âu và châu Phi

Black (Đen)	Cyan (Lục lam)	Magenta (Đỏ thắm)	Yellow (Vàng)
T13L1 T13M1 T15R1	T13L2 T13M2 T15R2	T13L3 T13M3 T15R3	T13L4 T13M4 T15R4

Đối với người dùng ở châu Âu, hãy truy cập trang web sau để biết thông tin về hiệu suất của bộ cấp mực của Epson.

<https://www.epson.eu/pageyield>

For Australia and New Zealand

Black (Đen)	Cyan (Lục lam)	Magenta (Đỏ thắm)	Yellow (Vàng)
13J 13K	13J 13K	13J 13K	13J 13K

Dành cho khu vực Châu Á ngoại trừ Ấn Độ, Hồng Kông, Mông Cổ và Đài Loan

Black (Đen)	Cyan (Lục lam)	Magenta (Đỏ thắm)	Yellow (Vàng)
13J	13J	13J	13J
13K	13K	13K	13K
13JK	13JK	13JK	13JK

Dành cho Hồng Kông, Mông Cổ và Đài Loan

Black (Đen)	Cyan (Lục lam)	Magenta (Đỏ thắm)	Yellow (Vàng)
T13N1	T13N2	T13N3	T13N4
T13P1	T13P2	T13P3	T13P4
T15S1	T15S2	T15S3	T15S4

Dành cho Ấn Độ

Black (Đen)	Cyan (Lục lam)	Magenta (Đỏ thắm)	Yellow (Vàng)
T13P1	T13P2	T13P3	T13P4
T15S1	T15S2	T15S3	T15S4

Epson khuyên bạn nên sử dụng các bộ cấp mực Epson chính hãng. Epson không đảm bảo chất lượng và độ tin cậy của mực không chính hãng. Sử dụng mực không chính hãng có thể gây hư hỏng không thuộc phạm vi bảo hành của Epson và trong một số trường hợp có thể gây ra hiện tượng máy in hoạt động thất thường. Thông tin về mức mực không chính hãng có thể không hiển thị được.

Mã hộp bảo trì

Người dùng có thể mua và thay thế hộp bảo trì.
Epson khuyên bạn nên sử dụng hộp bảo dưỡng Epson chính hãng.
Sau đây là mã cho hộp bảo trì Epson chính hãng.
T6714

Mã trực lăn cuốn giấy

Epson khuyên bạn nên sử dụng trực lăn cuốn giấy Epson chính hãng.
Sau đây là các mã.
Trực lăn cuốn giấy của học đựng giấy 1: S210048
Trực lăn cuốn giấy của học đựng giấy 2 - 4: S210049

Thông tin về các mục tùy chọn

Mã cho các mục tùy chọn

Mục tùy chọn	Mã
Bảng thiết bị xác thực-P2 (Authentication Device Table-P2)	C12C939531 (Cho người dùng trên toàn thế giới) C12C939541 (Cho người dùng ở Ấn Độ, Bangladesh, Sri Lanka và Nepal)
Bộ hộp đựng giấy tùy chọn (Optional Cassette Unit)	C12C932611 (Cho người dùng trên toàn thế giới) C12C932621 (Cho người dùng ở Ấn Độ, Bangladesh, Sri Lanka và Nepal)
Giá đỡ máy in (Printer Stand)	C12C934321 (Cho người dùng trên toàn thế giới) C12C934331 (Cho người dùng ở Ấn Độ, Bangladesh, Sri Lanka và Nepal)
Ngăn giấy tùy chọn (Optional Cabinet)	C12C932891 (Cho người dùng trên toàn thế giới) C12C932901 (Cho người dùng ở Ấn Độ, Bangladesh, Sri Lanka và Nepal)

Thông tin về phần mềm

Phần này giới thiệu một số ứng dụng có sẵn cho máy in của bạn. Để có danh sách phần mềm được hỗ trợ, hãy truy cập trang web Epson sau đây hoặc khởi chạy Epson Software Updater để xác nhận. Bạn có thể tải xuống các ứng dụng mới nhất.

<https://www.epson.com>

Thông tin liên quan

➔ “Ứng dụng để cập nhật phần mềm và chương trình cơ sở (Epson Software Updater)” ở trang 436

Ứng dụng để in từ máy tính (Trình điều khiển máy in cho Windows)

Trình điều khiển máy in điều khiển máy in theo các lệnh từ một ứng dụng. Đặt các thiết lập trên trình điều khiển máy in mang đến kết quả in tốt nhất. Bạn cũng có thể kiểm tra trạng thái của máy in hoặc giữ máy in ở điều kiện hoạt động cao nhất thông qua tiện ích trình điều khiển máy in.

Lưu ý:

Bạn có thể thay đổi ngôn ngữ của trình điều khiển máy in. Chọn ngôn ngữ bạn muốn sử dụng từ thiết lập **Ngôn ngữ** trên thẻ **Bảo dưỡng**.

Truy cập trình điều khiển máy in từ các ứng dụng

Để đặt các thiết lập chỉ áp dụng cho ứng dụng bạn đang sử dụng, hãy truy cập từ ứng dụng đó.

Chọn **In** hoặc **Thiết lập in** từ menu **Tệp**. Chọn máy in của bạn và sau đó nhấp vào **Tùy chọn** hoặc **Thuộc tính**.

Lưu ý:

Các thao tác sẽ khác nhau tùy thuộc vào ứng dụng. Xem trợ giúp của ứng dụng để biết chi tiết.

Truy cập trình điều khiển máy in từ bảng điều khiển, v.v.

Để thiết lập các cài đặt áp dụng cho tất cả các ứng dụng, hãy làm theo các bước dưới đây.

☐ Windows 11

Nhấp vào nút bắt đầu, sau đó chọn **Cài đặt > Bluetooth & thiết bị > Máy in & máy quét**. Nhấp vào máy in của bạn, sau đó chọn **Tùy chọn in**.

☐ Windows 10/Windows Server 2022/Windows Server 2019/Windows Server 2016

Nhấp vào nút bắt đầu và sau đó chọn **Hệ thống Windows > Panel điều khiển > Xem thiết bị và máy in** trong **Phần cứng và âm thanh**. Nhấp chuột phải vào máy in của bạn, hoặc bấm và giữ máy in và sau đó chọn **Tùy chọn máy in**.

☐ Windows 8.1/Windows 8/Windows Server 2012 R2/Windows Server 2012

Chọn **Bàn làm việc > Cài đặt > Panel điều khiển > Xem thiết bị và máy in** trong **Phần cứng và âm thanh**. Nhấp chuột phải vào máy in của bạn, hoặc bấm và giữ máy in và sau đó chọn **Tùy chọn máy in**.

☐ Windows 7/Windows Server 2008 R2

Nhấp vào nút bắt đầu và chọn **Panel điều khiển > Xem thiết bị và máy in** trong **Phần cứng và âm thanh**. Nhấp chuột phải vào máy in của bạn và chọn **Tùy chọn máy in**.

☐ Windows Server 2008

Nhấp vào nút bắt đầu và chọn **Panel điều khiển > Máy in** trong **Phần cứng và âm thanh**. Nhấp chuột phải vào máy in của bạn và chọn **Tùy chọn máy in**.

Truy cập trình điều khiển máy in từ biểu tượng máy in trên thanh tác vụ

Biểu tượng máy in trên thanh tác vụ của màn hình nền là biểu tượng lối tắt cho phép bạn truy cập nhanh trình điều khiển máy in.

Nếu bạn nhấp vào biểu tượng máy in và chọn **Cài đặt máy in**, bạn có thể truy cập cùng cửa sổ các thiết lập máy in như cửa sổ được hiển thị từ bảng điều khiển. Nếu bạn nhấp đúp vào biểu tượng này, bạn có thể kiểm tra trạng thái của máy in.

Lưu ý:

Nếu biểu tượng máy in không được hiển thị trên thanh tác vụ, truy cập cửa sổ trình điều khiển máy in, nhấp vào **Ưu tiên giám sát** trên thẻ **Bảo dưỡng** và sau đó chọn **Đăng ký biểu tượng phím tắt với thanh công cụ**.

Bắt đầu tiện ích

Truy cập cửa sổ trình điều khiển máy in. Nhấp vào thẻ **Bảo dưỡng**.

Thông tin liên quan

➡ [“Tùy chọn menu cho trình điều khiển in” ở trang 197](#)

Hướng dẫn cho Trình điều khiển máy in Windows

EPSON Status Monitor 3

Bạn có thể sử dụng tiện ích này để theo dõi trạng thái của máy in và hiển thị các thông báo lỗi và nhiều thông tin khác. Bạn cũng có thể kiểm tra trạng thái của vật tư tiêu hao và tiến trình in. Bạn cần cài đặt phần mềm này để sử dụng.

Ứng dụng để in từ máy tính (Trình điều khiển máy in cho Mac OS)

Trình điều khiển máy in điều khiển máy in theo các lệnh từ một ứng dụng. Đặt các thiết lập trên trình điều khiển máy in mang đến kết quả in tốt nhất. Bạn cũng có thể kiểm tra trạng thái của máy in hoặc giữ máy in ở điều kiện hoạt động cao nhất thông qua tiện ích trình điều khiển máy in.

Truy cập trình điều khiển máy in từ các ứng dụng

Nhấp **Thiết lập trang** hoặc **In** trên menu **Tệp** từ ứng dụng của bạn. Nếu cần, nhấp vào **Hiển thị Chi tiết** (hoặc ▼) để mở rộng cửa sổ in.

Lưu ý:

Tùy vào ứng dụng đang dùng, **Thiết lập trang** có thể không hiển thị trong menu **Tệp**, và các thao tác hiển thị màn hình in có thể khác nhau. Xem trợ giúp của ứng dụng để biết chi tiết.

Bắt đầu tiện ích

Chọn **Tùy chọn hệ thống** (hoặc **Cài đặt hệ thống**) từ menu Apple > **Máy in & Máy quét** (hoặc **In & quét**, **In & Fax**), sau đó chọn máy in. Nhấp vào **Tùy chọn & Cung ứng** > **Tiện ích** > **Mở tiện ích máy in**.

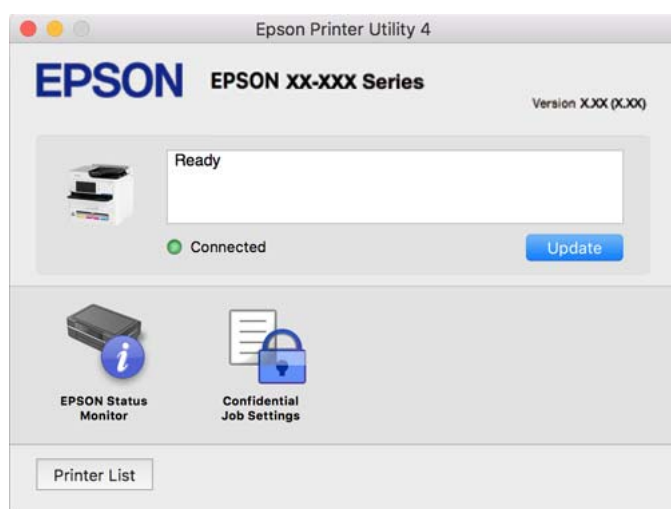
Thông tin liên quan

➡ [“Tùy chọn menu cho trình điều khiển in” ở trang 226](#)

Hướng dẫn cho Trình điều khiển máy in Mac OS

Epson Printer Utility

Bạn có thể kiểm tra trạng thái máy in và lỗi bằng cách bắt đầu **EPSON Status Monitor**.



Ứng dụng có thể in phông chữ PostScript (Trình điều khiển máy in PostScript Windows)

Trình điều khiển máy in PostScript cho phép máy in nhận và diễn giải các hướng dẫn in bằng ngôn ngữ mô tả trang được gửi từ máy tính và in đúng cách. Trình điều khiển này thích hợp để in từ các ứng dụng tuân thủ PostScript được sử dụng cho DTP.

Truy cập trình điều khiển máy in từ các ứng dụng

Để đặt các thiết lập chỉ áp dụng cho ứng dụng bạn đang sử dụng, hãy truy cập từ ứng dụng đó.

Chọn **In** hoặc **Thiết lập in** từ menu **Tệp**. Chọn máy in của bạn và sau đó nhấp vào **Tùy chọn** hoặc **Thuộc tính**.

Lưu ý:

Các thao tác sẽ khác nhau tùy thuộc vào ứng dụng. Xem trợ giúp của ứng dụng để biết chi tiết.

Truy cập trình điều khiển máy in từ bảng điều khiển

Để đặt các thiết lập được áp dụng cho tất cả các ứng dụng, hãy truy cập từ bảng điều khiển.

☐ Windows 11

Nhấp vào nút bắt đầu, sau đó chọn **Cài đặt** > **Bluetooth & thiết bị** > **Máy in & máy quét**. Bấm vào máy in, sau đó chọn **Tùy chọn máy in**.

☐ Windows 10/Windows Server 2022/Windows Server 2019/Windows Server 2016

Nhấp vào nút bắt đầu và sau đó chọn **Hệ thống Windows** > **Panel điều khiển** > **Xem thiết bị và máy in** trong **Phần cứng và âm thanh**. Nhấp chuột phải vào máy in của bạn, hoặc bấm và giữ máy in và sau đó chọn **Tùy chọn máy in**.

☐ Windows 8.1/Windows 8/Windows Server 2012 R2/Windows Server 2012

Chọn **Bàn làm việc** > **Cài đặt** > **Panel điều khiển** > **Xem thiết bị và máy in** trong **Phần cứng và âm thanh**. Nhấp chuột phải vào máy in của bạn, hoặc bấm và giữ máy in và sau đó chọn **Tùy chọn máy in**.

☐ Windows 7/Windows Server 2008 R2

Nhấp vào nút bắt đầu và chọn **Panel điều khiển** > **Xem thiết bị và máy in** trong **Phần cứng và Âm thanh**. Nhấp chuột phải vào máy in của bạn và chọn **Tùy chọn máy in**.

☐ Windows Server 2008

Nhấp vào nút bắt đầu và chọn **Panel điều khiển** > **Máy in** trong **Phần cứng và âm thanh**. Nhấp chuột phải vào máy in của bạn và chọn **Tùy chọn máy in**.

Truy cập trình điều khiển máy in từ biểu tượng máy in trên thanh tác vụ

Biểu tượng máy in trên thanh tác vụ của màn hình nền là biểu tượng lối tắt cho phép bạn truy cập nhanh trình điều khiển máy in.

Nếu bạn nhấp vào biểu tượng máy in và chọn **Cài đặt máy in**, bạn có thể truy cập cùng cửa sổ các thiết lập máy in như cửa sổ được hiển thị từ bảng điều khiển. Nếu bạn nhấp đúp vào biểu tượng này, bạn có thể kiểm tra trạng thái của máy in.

Thông tin liên quan

➔ [“Tùy chọn menu cho trình điều khiển máy in PostScript” ở trang 221](#)

Ứng dụng có thể in phòng chữ PostScript (Trình điều khiển máy in PostScript Mac OS)

Trình điều khiển máy in PostScript cho phép máy in nhận và diễn giải các hướng dẫn in bằng ngôn ngữ mô tả trang được gửi từ máy tính và in đúng cách. Trình điều khiển này thích hợp để in từ các ứng dụng tuân thủ PostScript được sử dụng cho DTP.

Truy cập trình điều khiển máy in từ các ứng dụng

Nhấp **Thiết lập trang** hoặc **In** trên menu **Tệp** từ ứng dụng của bạn. Nếu cần, nhấp vào **Hiển thị Chi tiết** (hoặc ▼) để mở rộng cửa sổ in.

Lưu ý:

Tùy vào ứng dụng đang dùng, **Thiết lập trang** có thể không hiển thị trong menu **Tệp**, và các thao tác hiển thị màn hình in có thể khác nhau. Xem trợ giúp của ứng dụng để biết chi tiết.

Bắt đầu tiện ích

Chọn **Tùy chọn hệ thống** (hoặc **Cài đặt hệ thống**) từ menu Apple > **Máy in & Máy quét** (hoặc **In & quét**, **In & Fax**), sau đó chọn máy in. Nhấp vào **Tùy chọn & Cung ứng** > **Tiện ích** > **Mở tiện ích máy in**.

Thông tin liên quan

➔ “Tùy chọn menu cho trình điều khiển máy in PostScript” ở trang 233

Ứng dụng có thể in ngôn ngữ PCL (Trình điều khiển máy in PCL)

Trình điều khiển máy in PCL cho phép máy in nhận và diễn giải các hướng dẫn in bằng ngôn ngữ mô tả trang được gửi từ máy tính và in đúng cách. Chức năng này phù hợp để in từ các ứng dụng chung như Microsoft Office.

Lưu ý:

Mac OS không được hỗ trợ.

Kết nối máy in vào cùng một mạng như máy tính, sau đó làm theo quy trình bên dưới để cài đặt trình điều khiển máy in.

1. Tải xuống tệp thực thi của trình điều khiển từ trang web hỗ trợ của Epson.

<https://epson.com/support> (Hoa Kỳ)

<https://epson.ca/support> (Canada)

<https://latin.epson.com/support> (Mỹ Latinh)

<https://www.epson.eu/support> (châu Âu)

<https://support.epson.net> (Các khu vực khác)

2. Nhấp đúp vào tệp thực thi.
3. Làm theo hướng dẫn trên màn hình để tiếp tục cài đặt.

Lưu ý:

Nếu sản phẩm đi kèm đĩa phần mềm, bạn cũng có thể cài đặt bằng đĩa. Truy cập “Driver\PCL Universal”.

Ứng dụng quét tài liệu (Document Capture Pro)

Document Capture Pro* là ứng dụng cho phép bạn quét hiệu quả các bản gốc như tài liệu.

Phương thức lưu hình ảnh được đăng ký là *lệnh quét* trong ứng dụng này. Bằng cách đăng ký trước chuỗi thao tác thành một lệnh, bạn chỉ cần chọn lệnh để thực hiện tất cả các thao tác. Các công việc cài trước có sẵn cho phép bạn lưu hình ảnh đã quét vào máy tính.

Xem trợ giúp Document Capture Pro để biết chi tiết về việc sử dụng các tính năng.

Lưu ý:

Bạn có thể thực hiện các lệnh không chỉ từ máy tính mà còn từ bảng điều khiển của máy in được kết nối qua mạng.

* Các tên là cho Windows. Đối với Mac OS, tên là Document Capture.

Bắt đầu trên Windows

☐ Windows 11

Nhấp vào nút bắt đầu, sau đó chọn **Tất cả ứng dụng > Epson Software > Document Capture Pro**.

☐ Windows 10

Nhấp vào nút bắt đầu, sau đó chọn **Epson Software > Document Capture Pro**.

☐ Windows 8.1/Windows 8

Nhập tên ứng dụng trong nút tìm kiếm và sau đó chọn biểu tượng được hiển thị.

☐ Windows 7

Nhấp vào nút bắt đầu, rồi chọn **Tất cả các chương trình > Epson Software > Document Capture Pro**.

Bắt đầu trên Mac OS

Chọn **Truy cập > Ứng dụng > Epson Software > Document Capture**.

DCP Enhanced OCR

Tùy chọn này cho phép bạn truy cập các tính năng bổ sung trên Document Capture Pro. Bằng cách mua bản quyền, bạn có thể truy cập các tính năng sau đây.

Xem trợ giúp Document Capture Pro để biết chi tiết.

Lưu ý:

DCP Enhanced OCR không hỗ trợ Windows Server và Mac OS.

☐ Các định dạng lưu bổ sung:

Bạn có thể chọn Microsoft® Word, Microsoft® Excel® và Microsoft® PowerPoint® làm định dạng file.

☐ Tính năng chuyển đổi chất lượng cao (file PDF có thể tìm kiếm):

Bạn có thể truy cập các tính năng chuyển đổi chất lượng cao hơn bằng các file PDF có thể tìm kiếm.

☐ Các chỉ mục bổ sung do người dùng xác định:

Bạn có thể tạo chỉ mục do người dùng xác định khi tạo lệnh in. Bạn có thể thiết lập chỉ mục do người dùng xác định dựa trên các mã vạch hoặc OCR và xuất nó dưới dạng dữ liệu chỉ mục.

☐ Tùy chọn bổ sung để xuất các mục chỉ mục:

Tùy chọn sau được thêm vào cài đặt chỉ mục khi tạo lệnh in.

☐ Phân tách chỉ mục > **Tài liệu**

Bạn có thể lưu chỉ mục theo đơn vị file hình ảnh cần xuất ra.

☐ Tên tệp > **Tên tệp**

Bạn cũng có thể thêm tên file hình quét vào file chỉ mục.

Ứng dụng điều khiển máy quét (Epson Scan 2)

Epson Scan 2 là trình điều khiển máy quét cho phép bạn điều khiển máy quét. Bạn có thể điều chỉnh kích cỡ, độ phân giải, độ sáng, độ tương phản và chất lượng của ảnh quét. Bạn cũng có thể khởi động ứng dụng này từ ứng dụng quét tương thích TWAIN. Xem trợ giúp phần mềm để biết chi tiết về cách sử dụng các tính năng.

Bắt đầu trên Windows

Lưu ý:

Với các hệ điều hành Windows Server, đảm bảo bạn cài đặt tính năng *Trải nghiệm máy tính để bàn*.

☐ Windows 11

Nhấp nút bắt đầu, sau đó chọn **Tất cả ứng dụng > EPSON > Epson Scan 2**.

☐ Windows 10/Windows Server 2022/Windows Server 2019/Windows Server 2016

Nhấp vào nút bắt đầu, rồi chọn **EPSON > Epson Scan 2**.

☐ Windows 8.1/Windows 8/Windows Server 2012 R2/Windows Server 2012

Nhập tên ứng dụng trong nút tìm kiếm và sau đó chọn biểu tượng được hiển thị.

☐ Windows 7/Windows Server 2008 R2/Windows Server 2008

Nhấp vào nút bắt đầu, sau đó chọn **Tất cả chương trình > EPSON > Epson Scan 2**.

Bắt đầu trên Mac OS

Chọn **Truy cập > Ứng dụng > Epson Software > Epson Scan 2**.

Ứng dụng để cấu hình hoạt động fax và gửi fax (FAX Utility)

FAX Utility là ứng dụng cho phép bạn thiết lập nhiều cài đặt khác nhau để gửi và nhận fax trên máy tính. Bạn có thể tạo hoặc sửa danh bạ được sử dụng khi gửi fax, cấu hình lưu fax đã nhận ở định dạng PDF trên máy tính, v.v. Xem trợ giúp của ứng dụng để biết chi tiết.

Lưu ý:

☐ Các hệ điều hành Windows Server không được hỗ trợ.

☐ Trước khi cài đặt FAX Utility, hãy đảm bảo rằng bạn đã cài đặt trình điều khiển máy in cho máy in này; điều này không bao gồm trình điều khiển máy in PostScript và trình điều khiển máy in đa năng Epson.

☐ Đảm bảo rằng FAX Utility đã được cài đặt. Xem "Bắt đầu trên Windows" hoặc "Bắt đầu trên Mac OS" bên dưới để kiểm tra xem ứng dụng đã được cài đặt chưa.

Bắt đầu trên Windows

☐ Windows 11

Nhấp nút bắt đầu và chọn **All Apps > Epson Software > FAX Utility**.

☐ Windows 10

Nhấp vào nút bắt đầu, rồi chọn **Epson Software > FAX Utility**.

☐ Windows 8.1/Windows 8

Nhập tên ứng dụng trong nút tìm kiếm và sau đó chọn biểu tượng được hiển thị.

☐ Windows 7

Nhấp vào nút bắt đầu và chọn **Tất cả các Chương trình (hoặc Chương trình) > Epson Software > FAX Utility**.

Bắt đầu trên Mac OS

Chọn **Tùy chọn hệ thống** (hoặc **Cài đặt hệ thống**) từ menu Apple > **Máy in & Máy quét** (hoặc **In & Quét, In & Fax**), sau đó chọn máy in (FAX). Nhấp vào **Tùy chọn & Cung ứng** > **Tiện ích** > **Mở tiện ích máy in**.

Thông tin liên quan

- ➔ [“Gửi fax từ máy tính” ở trang 302](#)
- ➔ [“Nhận fax trên máy tính” ở trang 307](#)

Ứng dụng để gửi fax (Trình điều khiển PC-FAX)

Trình điều khiển PC-FAX là ứng dụng cho phép bạn gửi tài liệu được tạo ra trên một ứng dụng riêng dưới dạng fax trực tiếp từ máy tính. Trình điều khiển PC-FAX được cài đặt khi bạn cài đặt FAX Utility. Xem trợ giúp của ứng dụng để biết chi tiết.

Lưu ý:

- ☐ Các hệ điều hành Windows Server không được hỗ trợ.
- ☐ Kiểm tra xem trình điều khiển PC-FAX đã được cài đặt chưa. Xem *“Truy cập từ Windows”* hoặc *“Truy cập từ Mac OS”* bên dưới.
- ☐ Thao tác vận hành khác nhau tùy thuộc vào ứng dụng bạn đã sử dụng để tạo tài liệu. Xem trợ giúp của ứng dụng để biết chi tiết.

Truy cập từ Windows

Trong ứng dụng, chọn **In** hoặc **Thiết lập in** từ menu **Tệp**. Chọn máy in của bạn (FAX) và sau đó nhấp vào **Tùy chọn** hoặc **Thuộc tính**.

Truy cập từ Mac OS

Trong ứng dụng, chọn **In** từ menu **Tệp**. Chọn máy in của bạn (FAX) là thiết lập **Máy in** và sau đó chọn **Fax Settings** hoặc **Recipient Settings** từ menu bật lên.

Thông tin liên quan

- ➔ [“Gửi fax từ máy tính” ở trang 302](#)

Ứng dụng để cấu hình hoạt động máy in (Web Config)

Web Config là một ứng dụng chạy trên trình duyệt, chẳng hạn như Microsoft Edge và Safari, trên máy tính hoặc thiết bị thông minh. Bạn có thể xác nhận trạng thái của máy in hoặc thay đổi các cài đặt dịch vụ mạng và máy in. Để sử dụng Web Config, hãy kết nối máy in và máy tính hoặc thiết bị với cùng một mạng.

Các trình duyệt sau được hỗ trợ. Sử dụng phiên bản mới nhất.

Microsoft Edge, Firefox, Chrome, Safari

Lưu ý:

Bạn có thể được yêu cầu nhập mật khẩu quản trị viên trong khi sử dụng Web Config. Xem thông tin liên quan bên dưới để biết thêm chi tiết.

Thông tin liên quan

- ➔ [“Giá trị mặc định của mật khẩu quản trị viên” ở trang 20](#)

Chạy Web Config trên Trình duyệt web

1. Kiểm tra địa chỉ IP của máy in.

Chọn biểu tượng mạng trên màn hình chính của máy in, sau đó chọn phương thức kết nối hiện hoạt để xác nhận địa chỉ IP của máy in.

Lưu ý:

Bạn cũng có thể kiểm tra địa chỉ IP bằng cách in báo cáo kết nối mạng.

2. Khởi chạy trình duyệt Web từ máy tính hoặc thiết bị thông minh và sau đó nhập địa chỉ IP của máy in.

Định dạng:

IPv4: http://địa chỉ IP của máy in/

IPv6: http://[địa chỉ IP của máy in]/

Ví dụ:

IPv4: http://192.168.100.201/

IPv6: http://[2001:db8::1000:1]/

Lưu ý:

Sử dụng thiết bị thông minh, bạn cũng có thể chạy Web Config từ màn hình thông tin sản phẩm của Epson Smart Panel.

Vì máy in sử dụng chứng nhận tự ký khi truy cập HTTPS, máy in sẽ hiển thị cảnh báo trên trình duyệt khi bạn khởi động Web Config; đây không phải là một vấn đề và bạn có thể bỏ qua một cách an toàn.

Thông tin liên quan

- ➔ [“In báo cáo kết nối mạng” ở trang 69](#)
- ➔ [“In bằng Epson Smart Panel” ở trang 236](#)

Nhập chứng nhận tự ký (Windows)

Sau khi nhập chứng nhận tự ký, trình duyệt của bạn ngừng hiển thị cảnh báo khi khởi chạy Web Config. Liên hệ với quản trị viên để biết chi tiết và lưu ý bảo mật cho chứng nhận tự ký.

Lưu ý:

- ☐ Phương pháp nhập chứng nhận tự ký tùy vào môi trường của bạn.
- ☐ Phương pháp hoạt động có thể khác nhau tùy vào phiên bản hệ điều hành.

1. Nhập địa chỉ IP của máy in vào trình duyệt để truy cập Web Config.
2. Chọn thẻ **Network Security**.
3. Nhấp vào **Download**,
Chứng nhận tự ký sẽ được tải xuống.
4. Nhấp chuột phải vào chứng nhận đã tải xuống và chọn **Cài đặt chứng nhận**.
5. Chọn **Máy cục bộ** trên màn hình hiển thị **Chào mừng đến với trình hướng dẫn nhập chứng nhận**.
6. Nhập vào **Tiếp theo**, sau đó nhấp vào **Có** trên màn hình hiển thị.

7. Trên màn hình **Kho chứng nhận**, chọn **Đặt mọi chứng nhận vào kho sau đây**.
8. Nhấp vào **Duyệt**, chọn **Cơ quan chứng nhận gốc đáng tin cậy**, sau đó nhấp vào **OK**.
9. Nhấp vào **Tiếp theo** trên màn hình **Kho chứng nhận**.
10. Trên màn hình **Hoàn tất trình hướng dẫn nhập chứng nhận**, đánh chọn cài đặt và nhấp vào **Hoàn thành**.
11. Nhấp vào **OK** trên màn hình tiếp theo để hoàn tất.
Khởi động lại trình duyệt của bạn để áp dụng chứng nhận tự ký đã nhập.

Thông tin liên quan

- ➔ [“Chạy Web Config trên Trình duyệt web” ở trang 435](#)
- ➔ [“Giới thiệu về chứng nhận số” ở trang 545](#)

Nhập chứng nhận tự ký (Mac OS)

Sau khi nhập chứng nhận tự ký, trình duyệt của bạn ngừng hiển thị cảnh báo khi khởi chạy Web Config. Liên hệ với quản trị viên để biết chi tiết và lưu ý bảo mật cho chứng nhận tự ký.

Lưu ý:

- ☐ Phương pháp nhập chứng nhận tự ký tùy vào môi trường của bạn.
- ☐ Phương pháp hoạt động có thể khác nhau tùy vào phiên bản hệ điều hành.

1. Nhập địa chỉ IP của máy in vào trình duyệt để truy cập Web Config.
2. Chọn thẻ **Network Security**.
3. Nhấp vào **Download**,
Chứng nhận tự ký sẽ được tải xuống.
4. Nhấp đôi vào chứng nhận đã tải xuống.
Nhập chứng nhận tự ký để Truy cập chuỗi khóa.
5. Nhấp vào **Chứng nhận** trên màn hình **Truy cập chuỗi khóa** và nhấp đôi vào chứng nhận đã nhập.
6. Trên màn hình hiển thị, chọn các mục sau.
Tin tưởng > Khi sử dụng chứng nhận này > Luôn tin tưởng
7. Đóng màn hình để hoàn tất quá trình nhập.
Khởi động lại trình duyệt của bạn để áp dụng chứng nhận tự ký đã nhập.

Ứng dụng để cập nhật phần mềm và chương trình cơ sở (Epson Software Updater)

EPSON Software Updater là một ứng dụng cài đặt phần mềm mới và cập nhật chương trình cơ sở và hướng dẫn sử dụng qua Internet. Nếu bạn muốn kiểm tra thông tin cập nhật thường xuyên, bạn có thể đặt khoảng thời gian kiểm tra cập nhật trong Cài đặt Tự động cập nhật của EPSON Software Updater.

Lưu ý:

- ☐ Các hệ điều hành Windows Server không được hỗ trợ.
- ☐ Dành cho người dùng tại Bắc Mỹ và Mỹ Latinh: máy in của bạn được thiết kế chỉ hoạt động với bộ cấp mực chính hãng mang thương hiệu Epson. Bộ cấp mực và vật tư mực của thương hiệu khác không tương thích, và ngay cả khi được mô tả là tương thích, cũng có thể không hoạt động đúng chức năng hoặc hoàn toàn không hoạt động. Epson định kỳ cung cấp các bản cập nhật firmware nhằm xử lý các vấn đề về bảo mật, hiệu suất, sửa lỗi nhỏ và đảm bảo máy in hoạt động đúng theo thiết kế. Các bản cập nhật này có thể ảnh hưởng đến chức năng của mực từ bên thứ ba. Bộ cấp mực không mang thương hiệu Epson hoặc của Epson đã bị thay đổi có thể sẽ không tiếp tục hoạt động sau khi cập nhật chương trình cơ sở, ngay cả khi trước đó vẫn hoạt động bình thường.

Bắt đầu trên Windows

- ☐ Windows 11

Nhấp vào nút bắt đầu, rồi chọn **Tất cả các ứng dụng > EPSON Software > Epson Software Updater**.

- ☐ Windows 10

Nhấp vào nút bắt đầu, sau đó chọn **EPSON Software > Epson Software Updater**.

- ☐ Windows 8.1/Windows 8

Nhập tên ứng dụng trong nút tìm kiếm và sau đó chọn biểu tượng được hiển thị.

- ☐ Windows 7

Nhấp vào nút bắt đầu, sau đó chọn **Tất cả các chương trình (hoặc Chương trình) > EPSON Software > Epson Software Updater**.

Lưu ý:

Bạn cũng có thể bắt đầu EPSON Software Updater bằng cách nhấp vào biểu tượng máy in trên thanh tác vụ trên màn hình nền, và sau đó chọn **Cập nhật phần mềm**.

Bắt đầu trên Mac OS

Chọn **Truy cập > Ứng dụng > Epson Software > EPSON Software Updater**.

Thông tin liên quan

➔ [“Cài đặt các ứng dụng riêng rẽ” ở trang 326](#)

Ứng dụng thiết lập thiết bị trên mạng (EpsonNet Config)

EpsonNet Config là ứng dụng cho phép bạn thiết lập địa chỉ giao tiếp mạng và giao thức. Xem hướng dẫn vận hành cho EpsonNet Config hoặc trợ giúp của ứng dụng để biết thêm chi tiết.

Bắt đầu trên Windows

- ☐ Windows 11

Nhấp vào nút bắt đầu, sau đó chọn **Tất cả ứng dụng > EpsonNet > EpsonNet Config**.

- ☐ Windows 10/Windows Server 2022/Windows Server 2019/Windows Server 2016

Nhấp vào nút bắt đầu, sau đó chọn **EpsonNet > EpsonNet Config**.

- ☐ Windows 8.1/Windows 8/Windows Server 2012 R2/Windows Server 2012

Nhập tên ứng dụng trong nút tìm kiếm và sau đó chọn biểu tượng được hiển thị.

- ☐ Windows 7/Windows Server 2008 R2/Windows Server 2008

Nhấp vào nút bắt đầu và chọn **Tất cả chương trình** hoặc **Chương trình > EpsonNet > EpsonNet Config SE > EpsonNet Config**.

Bắt đầu trên Mac OS

Truy cập > Ứng dụng > Epson Software > EpsonNet > EpsonNet Config SE > EpsonNet Config.

Phần mềm quản lý thiết bị trên mạng (Epson Device Admin)

Epson Device Admin là một phần mềm ứng dụng đa chức năng quản lý thiết bị trên mạng.

Có các chức năng sau đây.

- ☐ Giám sát hoặc quản lý tới 2000 máy in hoặc máy quét trên phân khúc mạng
- ☐ Lập báo cáo chi tiết, chẳng hạn như tình trạng tiêu thụ hoặc sản phẩm
- ☐ Cập nhật chương trình cơ sở của sản phẩm
- ☐ Giới thiệu thiết bị với mạng
- ☐ Áp dụng các cài đặt thống nhất cho nhiều thiết bị.

Bạn có thể tải xuống Epson Device Admin từ trang web hỗ trợ của Epson. Để biết thêm thông tin, xem tài liệu hoặc trợ giúp của Epson Device Admin.

Hệ thống xác thực Epson (Epson Print Admin)

Epson Print Admin là một hệ thống xác thực cho phép bạn quản lý các thiết bị Epson, cũng như hỗ trợ giảm chi phí và tăng hiệu quả hoạt động do đảm bảo tính bảo mật. Có các tính năng được liệt kê dưới đây.

Liên hệ với đại lý để biết thêm thông tin.

- ☐ In sau khi xác thực thiết bị.
- ☐ Giới hạn các thiết bị, chức năng và khoảng thời gian mà người dùng có thể truy cập thiết bị.
- ☐ Lưu trữ bản ghi về tất cả người dùng và thiết bị.
- ☐ Thực hiện quét với số bước ít hơn bằng cách đăng ký trước cài đặt quét.
- ☐ Đăng ký người dùng bằng cách sử dụng thông tin người dùng trong Active Directory hoặc máy chủ LDAP.

EPA Advanced Workflows

Đây là tùy chọn để mở rộng chức năng Epson Print Admin. Với EPA Advanced Workflows, bạn có thể sử dụng các chức năng sau đây bằng tùy chọn quét cài sẵn.

Liên hệ với đại lý để biết thêm thông tin.

- ☐ Tùy chỉnh tên lưu file
- ☐ Tạo file PDF có thể tìm kiếm
- ☐ Sắp xếp các file đã quét
- ☐ Thông tin xuất ra tại thời điểm quét

Danh sách menu cài đặt

Chọn **Cài đặt** trên màn hình chính của máy in để thực hiện các cài đặt khác nhau.

Tên tính năng và các mục trong menu cài đặt có thể thay đổi tùy theo phiên bản firmware.

Cài đặt máy in

Chọn các menu trên bảng điều khiển như mô tả bên dưới.

Cài đặt > Cài đặt máy in

Cài đặt cơ bản

Chọn các menu trên bảng điều khiển như mô tả bên dưới.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt cơ bản

Độ sáng màn hình LCD:

Điều chỉnh độ sáng của màn hình LCD.

Âm thanh:

Tắt âm:

Chọn **Bật** để tắt tiếng những âm thanh như âm thanh do **Nhấn nút** phát ra.

Chế độ bình thường:

Chọn âm lượng như **Nhấn nút**.

Fax:

Chọn âm lượng cho các chức năng fax sau.

Nhạc chuông:

Thiết lập âm lượng khi máy in nhận fax.

Th.báo nhận xong:

Thiết lập âm lượng khi việc nhận fax đã hoàn thành.

Thông báo in xong:

Thiết lập âm lượng khi việc in fax nhận được đã hoàn thành.

Bộ thu:

Thiết lập âm lượng cho âm thanh quay số khi máy in gửi fax.

Thông báo gửi xong:

Thiết lập âm lượng khi việc gửi fax đã hoàn thành.

Nhấn nút:

Thiết lập âm lượng khi bạn nhấn vào các mục trên màn hình trên bảng điều khiển.

Bộ tài liệu ADF:

Thiết lập âm lượng khi bản gốc được đặt vào ADF.

Thông báo hoàn thành:

Thiết lập âm lượng khi hoàn tất đúng các thao tác.

Âm báo lỗi:

Thiết lập âm lượng khi xảy ra lỗi.

Lặp lại Thông báo lỗi:

Thiết lập có cần lặp lại âm thanh cho âm báo lỗi hay không.

Loại âm thanh:

Thiết lập loại âm thanh.

Chế độ không ồn:

Thiết lập các cài đặt âm thanh ở Chế độ không ồn.

Fax:

Chọn âm lượng cho các chức năng fax sau.

Nhạc chuông:

Thiết lập âm lượng khi máy in nhận fax.

Th.báo nhận xong:

Thiết lập âm lượng khi việc nhận fax đã hoàn thành.

Thông báo in xong:

Thiết lập âm lượng khi việc in fax nhận được đã hoàn thành.

Bộ thu:

Thiết lập âm lượng cho âm thanh quay số khi máy in gửi fax.

Thông báo gửi xong:

Thiết lập âm lượng khi việc gửi fax đã hoàn thành.

Nhấn nút:

Thiết lập âm lượng khi bạn nhấn vào các mục trên màn hình trên bảng điều khiển.

Bộ tài liệu ADF:

Thiết lập âm lượng khi bản gốc được đặt vào ADF.

Thông báo hoàn thành:

Thiết lập âm lượng khi hoàn tất đúng các thao tác.

Âm báo lỗi:

Thiết lập âm lượng khi xảy ra lỗi.

Lặp lại Thông báo lỗi:

Thiết lập có cần lặp lại âm thanh cho âm báo lỗi hay không.

Loại âm thanh:

Thiết lập loại âm thanh.

Hẹn giờ chờ:

Điều chỉnh khoảng thời gian chuyển sang chế độ ngủ (chế độ tiết kiệm năng lượng) khi máy in không thực hiện bất kỳ thao tác nào. Màn hình LCD chuyển thành màu đen khi quá thời gian đã thiết lập này.

Khởi động từ Chế độ ngủ:

Chạm màn hình LCD để khởi chạy lại:

Chọn **Bật** để thoát khỏi chế độ ngủ (chế độ tiết kiệm năng lượng) bằng cách chạm vào bảng cảm ứng. Khi tính năng này tắt, bạn cần nhấn nút trên bảng điều khiển để khởi động lại máy in. Tắt tính năng này sẽ ngăn chặn hoạt động ngoài ý muốn do vật lạ chạm vào màn hình gây ra. Bạn cũng có thể đặt khoảng thời gian bật tính năng này.

Bộ hẹn giờ tắt:

Sản phẩm của bạn có thể có tính năng này hoặc tính năng **Cài đặt tắt nguồn** tùy thuộc vào địa điểm mua hàng.

Chọn cài đặt này để tự động tắt máy in nếu không được sử dụng trong một khoảng thời gian được chỉ định. Bạn có thể điều chỉnh thời gian trước khi áp dụng chế độ quản lý nguồn điện. Việc tăng thời gian sẽ ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng năng lượng của sản phẩm. Vui lòng cân nhắc đến môi trường trước khi đưa ra thay đổi.

Cài đặt tắt nguồn:

Sản phẩm của bạn có thể có tính năng này hoặc tính năng **Bộ hẹn giờ tắt** tùy thuộc vào địa điểm mua hàng.

Tắt nguồn nếu không hoạt động:

Chọn cài đặt này để tự động tắt máy in nếu không được sử dụng trong một khoảng thời gian được chỉ định. Bạn có thể điều chỉnh thời gian trước khi áp dụng chế độ quản lý nguồn điện. Việc tăng thời gian sẽ ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng năng lượng của sản phẩm. Vui lòng cân nhắc đến môi trường trước khi đưa ra thay đổi.

Tắt nguồn nếu đã ngắt kết nối:

Chọn cài đặt này để tắt máy in sau một khoảng thời gian đã chỉ định khi đã ngắt kết nối tất cả các cổng kể cả cổng LINE. Tính năng này có thể không khả dụng tùy vào khu vực của bạn.

Với người dùng ở Châu Âu, hãy xem trang web sau đây để biết khoảng thời gian được chỉ định.

<https://www.epson.eu/energy-consumption>

Cài đặt ngày/giờ: 

Ngày/giờ:

Nhập ngày và giờ hiện tại.

Giờ mùa hè:

Chọn thiết lập thời gian mùa hè được áp dụng cho khu vực của bạn.

Chênh lệch giờ:

Nhập sự khác biệt thời gian giữa thời gian địa phương và UTC (Coordinated Universal Time).

Ngôn ngữ/Language: 

Chọn ngôn ngữ được sử dụng trên màn hình LCD.

Màn hình khởi động: 

Chỉ định menu ban đầu hiển thị trên màn hình LCD khi máy in bật và **Thời gian chờ hoạt động** được kích hoạt.

Sửa màn hình chính: 

Thay đổi bố trí các biểu tượng trên màn hình LCD. Bạn cũng có thể thêm, xóa và di chuyển các biểu tượng.

Bố cục:

Chọn bố cục của màn hình chính.

Thêm biểu tượng:

Thêm một biểu tượng trên màn hình chính.

Xóa biểu tượng:

Xóa một biểu tượng khỏi màn hình chính.

Chuyển biểu tượng:

Di chuyển một biểu tượng trên màn hình chính.

Thao tác nhanh:

Bạn có thể sử dụng cài đặt này nếu bạn đã thêm biểu tượng lối tắt tải các cài đặt sẵn để sao chụp hoặc quét vào màn hình chính. Quá trình sao chụp hoặc quét sẽ bắt đầu ngay lập tức bằng cách chỉ cần nhấn vào biểu tượng lối tắt trên màn hình chính.

Phục hồi hiển thị biểu tượng mặc định:

Đặt lại hiển thị các biểu tượng trên màn hình chính về mặc định.

Thời gian chờ hoạt động: 

Chọn **Bật** để quay lại màn hình ban đầu khi không có thao tác nào được thực hiện trong một thời gian chỉ định. Khi đã áp dụng giới hạn người dùng và không có thao tác nào được thực hiện trong một thời gian chỉ định thì bạn sẽ bị đăng xuất và quay lại màn hình ban đầu.

Bàn phím:

Thay đổi bố cục bàn phím trên màn hình LCD.

Màn hình mặc định (Công việc/Trạng thái):

Chọn thông tin mặc định bạn muốn hiển thị khi bấm nút .

Tùy chọn Tự phát hiện kích thước bản gốc:

Thiết lập ưu tiên cho Tự phát hiện Kích thước giấy.

ADF và kính máy quét có các cảm biến tự động phát hiện kích thước giấy. Tuy nhiên, do đặc tính của cảm biến, thiết bị không thể phát hiện các kích thước tương tự, và giấy kích thước K, chủ yếu được sử dụng ở Trung Quốc, không thể nhận dạng chính xác ở trạng thái ban đầu của máy in. Chọn **Ưu tiên kích thước K** nếu bạn thường sử dụng giấy kích thước K. Kích thước bản gốc sẽ được nhận dạng là kích thước K thay vì kích thước gần đúng. Tùy thuộc vào kích thước và hướng của giấy, giấy có thể được phát hiện ở một kích thước gần đúng khác. Cũng vậy, kích thước K có thể không được tự động phát hiện tùy thuộc vào chức năng bạn đang sử dụng. Ví dụ, khi quét và lưu vào máy tính bằng một ứng dụng, kích thước K có được tự động phát hiện hay không tùy thuộc vào hoạt động của phần mềm ứng dụng.

Thông tin liên quan

➡ “Nhập các ký tự” ở trang 35

Cài đặt máy in

Chọn các menu trên bảng điều khiển như mô tả bên dưới.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt máy in

Cài đặt nguồn giấy:

Cài đặt giấy:

Chọn nguồn giấy để chỉ định khổ giấy và loại giấy bạn đã nạp. Khi **Tự phát hiện Kích thước giấy** được bật, máy in sẽ phát hiện khổ giấy bạn đã nạp.

Khay giấy ưu tiên:

Chọn **Bật** để trao quyền ưu tiên in cho giấy đã nạp vào khay giấy.

Chuyển đổi tự động A4/Thư:

Chọn **Bật** để nạp giấy từ nguồn giấy được cài làm khổ A4 khi không có nguồn giấy được cài làm khổ Thư, hoặc nạp từ nguồn giấy được cài làm khổ Thư khi không có nguồn giấy được cài làm khổ A4.

Cài đặt chọn tự động:

Khi hết giấy, giấy sẽ được nạp tự động từ nguồn giấy có cùng cài đặt với cài đặt giấy dùng cho các công việc in. Bạn có thể cài lựa chọn tự động cho mọi nguồn giấy dùng cho từng chức năng trong sao chụp, fax hoặc khác. Bạn không thể cài mọi thứ sang tắt.

Cài đặt này bị tắt khi bạn chọn một nguồn giấy cụ thể trong cài đặt giấy dùng cho các công việc in. Tùy vào cài đặt loại giấy trên thẻ **Chính** của trình điều khiển máy in, giấy có thể không được nạp tự động.

Lựa chọn tự động khi hết giấy: Cho Sao chụp:

Bật tùy chọn này để tự động nạp giấy từ một nguồn giấy khác vẫn còn giấy khi nguồn hiện tại hết giấy. Tùy chọn này được áp dụng khi sao chụp. Giấy không được nạp tự động từ nguồn giấy không được chọn trong **Cài đặt chọn tự động** hoặc có cài đặt giấy khác với nguồn giấy chỉ định.

Chức năng này không được áp dụng trong các trường hợp sau.

Khi sao chụp sử dụng nguồn giấy không được chọn trong **Cài đặt chọn tự động**.

Thông báo lỗi:

Thông báo cỡ giấy:

Chọn **Bật** để hiển thị thông báo lỗi khi kích thước giấy đã chọn không khớp với giấy được nạp vào.

Thông báo loại giấy:

Chọn **Bật** để hiển thị thông báo lỗi khi loại giấy đã chọn không khớp với giấy được nạp vào.

Tự động hiển thị thiết lập giấy:

Chọn **Bật** để hiển thị màn hình **Cài đặt giấy** khi nạp giấy trong nguồn giấy. Nếu bạn tắt tính năng này, bạn không thể in từ iPhone, iPad hoặc iPod touch bằng AirPrint.

D.sách Kích thước giấy do người dùng chọn:

Bạn có thể chọn cài đặt kích thước do người dùng xác định. Tùy chọn này hữu ích khi bạn thường xuyên in trên giấy có kích thước khác thường.

Ngôn ngữ in:

USB:

Chọn ngôn ngữ in cho giao tiếp USB.

Mạng:

Chọn ngôn ngữ in cho giao tiếp mạng.

Cài đặt in chung:

Những cài đặt in này được áp dụng khi bạn in bằng thiết bị bên ngoài mà không sử dụng trình điều khiển máy in. Các cài đặt độ xê dịch được áp dụng khi bạn in bằng trình điều khiển máy in.

Bù trên:

Điều chỉnh lề trên của giấy.

Bù trái:

Điều chỉnh lề trái của giấy.

Bù trên ở mặt sau:

Điều chỉnh lề trên của mặt sau của giấy khi thực hiện in 2 mặt.

Bù trái ở mặt sau:

Điều chỉnh lề trái của mặt sau của giấy khi thực hiện in 2 mặt.

Kiểm tra độ rộng giấy:

Chọn **Bật** để kiểm tra chiều rộng của giấy trước khi in. Tùy chọn này giúp không in ra ngoài các mép giấy khi cài đặt kích thước giấy không đúng, nhưng có thể làm giảm tốc độ in.

Bỏ qua trang trống:

Bỏ qua các trang trống khi tự động in dữ liệu để tiết kiệm giấy.

Chỉnh màu:

Chỉnh màu:

Thực hiện các cài đặt như độ sáng và độ tương phản, và thực hiện hiệu chỉnh màu khi in từ thiết bị bên ngoài. Khi tính năng này Bật, cài đặt hiệu chỉnh màu của máy in được ưu tiên hơn các cài đặt của trình điều khiển máy in tiêu chuẩn.

Độ sáng:

Điều chỉnh độ sáng hình ảnh.

Độ tương phản:

Điều chỉnh sự chênh lệch giữa phần sáng và phần tối.

Độ bão hòa:

Điều chỉnh độ bão hòa hình ảnh.

Cần bằng đỏ:

Điều chỉnh tông màu đỏ. Khi tăng giá trị này, tông màu sẽ được hiệu chỉnh thành màu đỏ. Khi giảm giá trị này, tông màu sẽ được hiệu chỉnh thành màu lục lam - là màu bổ sung cho màu đỏ.

Cần bằng lục:

Điều chỉnh tông màu lục. Khi tăng giá trị này, tông màu sẽ được hiệu chỉnh thành màu lục. Khi giảm giá trị này, tông màu sẽ được hiệu chỉnh thành màu đỏ tươi - là màu bổ sung cho màu lục.

Cần bằng lam:

Điều chỉnh tông màu lam. Khi tăng giá trị này, âm thanh sẽ được hiệu chỉnh thành màu lam. Khi giảm giá trị này, âm thanh sẽ được hiệu chỉnh thành màu vàng - là màu bổ sung cho màu lam.

Cấu hình in PDL:

Cài đặt chung:

Cỡ giấy:

Chọn kích thước giấy mặc định cho in.

Loại giấy:

Chọn loại giấy mặc định cho việc in.

Hướng:

Chọn hướng mặc định cho việc in.

Chất lượng:

Chọn chất lượng in.

Chế độ tiết kiệm mực:

Chọn **Bật** để tiết kiệm mực bằng cách giảm mật độ in.

Trình tự in:

Chọn thứ tự in, từ trang đầu đến cuối.

Trang cuối ở đỉnh:

Bắt đầu in từ trang đầu tiên của tệp.

Trang đầu ở đỉnh:

Bắt đầu in từ trang cuối cùng của tệp.

Số bản sao:

Chọn số bản sao cần in.

Lê đóng sổ:

Chọn vị trí đóng sách.

Từ chối giấy tự động:

Chọn **Bật** để tự động đẩy giấy ra khi việc in dừng lại trong quá trình thực hiện một lệnh in.

In 2 mặt:

Chọn **Bật** để in 2 mặt.

Menu PCL:

Thiết lập các cài đặt cho in PCL.

Nguồn phong chữ:

Thường trực:

Chọn để sử dụng phong được cài sẵn trên máy in.

Tải xuống:

Chọn để sử dụng phong bạn đã tải xuống.

Số phong chữ:

Chọn số phong chữ mặc định cho Nguồn phong chữ mặc định. Số có sẵn khác nhau tùy theo cài đặt bạn thực hiện.

Độ rộng:

Đặt khoảng cách mặc định của phòng nếu phòng đối được tỷ lệ và có khoảng cách cố định. Bạn có thể chọn từ 0,44 đến 99,99 cpi (ký tự mỗi inch), với tỷ lệ tăng 0,01.

Mục này có thể không xuất hiện tùy thuộc vào cài đặt Nguồn phòng chữ hoặc Số phòng chữ.

Độ cao:

Đặt chiều cao mặc định của phòng nếu phòng đối được tỷ lệ và theo tỷ lệ. Bạn có thể chọn từ 4,00 đến 999,75 điểm, với tỷ lệ tăng 0,25.

Mục này có thể không xuất hiện tùy thuộc vào cài đặt Nguồn phòng chữ hoặc Số phòng chữ.

Bộ biểu tượng:

Chọn bộ ký hiệu mặc định. Nếu phòng chữ mà bạn đã chọn trong **Nguồn phòng chữ** và cài đặt **Số phòng chữ** không có sẵn trong cài đặt bộ ký hiệu mới thì **Nguồn phòng chữ** và cài đặt **Số phòng chữ** sẽ tự động được thay thế bằng giá trị mặc định, IBM-US.

Biểu mẫu:

Đặt số dòng cho khổ giấy và hướng giấy đã chọn. Điều này cũng khiến khoảng cách dòng (VMI) thay đổi và giá trị VMI mới sẽ được lưu trữ trong máy in. Điều này nghĩa là những thay đổi sau này trong cài đặt khổ giấy và hướng giấy sẽ khiến giá trị Biểu mẫu thay đổi dựa trên VMI đã lưu.

Chức năng CR:

Chọn lệnh xuống dòng khi in bằng trình điều khiển từ một hệ điều hành cụ thể.

Chức năng LF:

Chọn lệnh nạp dòng khi in bằng trình điều khiển từ một hệ điều hành cụ thể.

Gán nguồn giấy:

Khi bạn gán nguồn giấy thì lệnh cũng sẽ được chọn. Khi chọn **4**, các lệnh được đặt là tương thích với HP LaserJet 4. Khi chọn **4K**, các lệnh được đặt là tương thích với HP LaserJet 4000, 5000 và 8000. Khi chọn **5S**, các lệnh được đặt là tương thích với HP LaserJet 5S.

Menu PS:

Thiết lập các cài đặt cho in PS.

Tờ lỗi:

Chọn **Bật** để in trang cho biết trạng thái khi lỗi xảy ra trong khi in PostScript hoặc PDF.

In màu:

Chọn chế độ màu cho in PostScript.

Nhị phân:

Chọn **Bật** khi in dữ liệu chứa hình ảnh nhị phân. Ứng dụng có thể gửi dữ liệu nhị phân ngay cả khi cài đặt trình điều khiển máy in được đặt thành ASCII, nhưng bạn có thể in dữ liệu khi tính năng này được bật.

K.thước trang PDF:

Chọn khổ giấy khi in tệp PDF.

Bộ thoát lỗi tự động:

Chọn thao tác cần thực hiện khi xảy ra lỗi in 2 mặt hoặc lỗi đẩy bộ nhớ.

☐ **Bật**

Hiển thị cảnh báo và in ở chế độ một mặt khi xảy ra lỗi in 2 mặt hoặc chỉ in những thứ máy in có thể xử lý khi xảy ra lỗi bộ nhớ đầy.

☐ **Tắt**

Hiển thị thông báo lỗi và hủy in.

Giao diện thiết bị bộ nhớ:

Thực hiện cài đặt để cho phép truy cập thiết bị nhớ của bạn.

Thiết bị nhớ:

Chọn **Bật** để cho phép máy in truy cập thiết bị nhớ đã lắp. Nếu đã chọn **Tắt**, bạn không thể đọc, in dữ liệu trong thiết bị nhớ, hoặc lưu dữ liệu vào thiết bị nhớ bằng máy in. Điều này ngăn các tài liệu mật bị xóa bất hợp pháp.

Chia sẻ file:

Chọn có cấp quyền truy cập ghi dữ liệu vào thiết bị nhớ từ máy tính được kết nối qua USB hay máy tính được kết nối qua mạng hay không.

Giấy khổ dày:

Chọn **Bật** để tránh tình trạng mực làm bẩn bản in. Tuy nhiên, tùy chọn này có thể làm giảm tốc độ in.

Chế độ không ồn:

Chọn **Bật** để giảm tiếng ồn trong khi in. Tuy nhiên, chế độ này có thể làm giảm tốc độ in. Tùy vào loại giấy và cài đặt chất lượng in bạn đã chọn, có thể không có sự khác biệt ở mức ồn của máy in. Chọn **Bật** để ưu tiên giảm tiếng ồn hoạt động. Để ưu tiên tốc độ in, hãy chọn **Bật (Mức thấp)**.

Thời gian khô mực:

Chọn thời gian khô mực bạn muốn sử dụng khi in 2 mặt. Sau khi máy in đã in một mặt, máy in sẽ đợi một lúc để khô trước khi in mặt còn lại. Nếu bản in có vết bẩn, hãy tăng cài đặt thời gian.

Hai chiều:

Chọn **Bật** để thay đổi hướng in; In trong khi đầu in chuyển sang trái và sang phải. Nếu các đường kẻ dọc hoặc ngang trên bản in của bạn bị mờ hoặc bị sai lệch, việc tắt tính năng này có thể khắc phục sự cố; tuy nhiên, thao tác này có thể giảm tốc độ in.

Kết nối PC qua USB:

Chọn **Bật** để cho phép máy tính truy cập máy in khi được kết nối bằng USB. Khi chọn **Tắt**, những tác vụ in và quét không được gửi qua kết nối mạng sẽ bị hạn chế.

Cài đặt thời gian chờ giao diện USB:

Chỉ định khoảng thời gian, tính bằng giây, trước khi kết thúc giao tiếp USB với máy tính sau khi máy in nhận được công việc in từ trình điều khiển máy in PostScript hoặc PCL. Nếu trình điều khiển máy in PostScript hoặc PCL không xác định rõ ràng thời gian kết thúc công việc thì giao tiếp USB sẽ không kết thúc. Khi đặt tùy chọn này, máy in sẽ kết thúc giao tiếp sau một thời gian chỉ định. Nhập 0 (không) nếu bạn không muốn kết thúc giao tiếp.

Thông tin liên quan

- ➔ “Nạp giấy” ở trang 186
- ➔ “In bằng các cài đặt dễ dàng” ở trang 196
- ➔ “In tệp JPEG từ thiết bị nhớ” ở trang 239
- ➔ “In tệp TIFF từ thiết bị nhớ” ở trang 239

Cài đặt mạng

Chọn các menu trên bảng điều khiển như mô tả bên dưới.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng

Thiết lập Wi-Fi:

Bộ định tuyến:

Trình hướng dẫn thiết lập Wi-Fi:

Thực hiện cài đặt Wi-Fi bằng cách nhập SSID và mật khẩu.

Thiết lập nút nhấn (WPS):

Thực hiện cài đặt Wi-Fi bằng Thiết lập nút nhấn (WPS).

Chức năng khác:

☐ Thiết lập mã PIN (WPS)

Thực hiện cài đặt Wi-Fi bằng Thiết lập mã PIN (WPS).

☐ Tự động kết nối Wi-Fi

Thực hiện cài đặt Wi-Fi bằng thông tin Wi-Fi trên máy tính hoặc thiết bị thông minh.

☐ Tắt Wi-Fi

Tắt Wi-Fi. Các kết nối hạ tầng sẽ bị ngắt.

Wi-Fi Direct:

(Menu):

☐ Đổi tên mạng

Thay đổi SSID của Wi-Fi Direct (tên mạng).

☐ Đổi mật khẩu

Thay đổi mật khẩu cho kết nối Wi-Fi Direct.

☐ **Đổi dải tần số**

Chọn dải tần cho kết nối Wi-Fi Direct. Thay đổi tần số sẽ ngắt kết nối thiết bị đã kết nối.

Tính khả dụng của các kênh này và việc sử dụng sản phẩm ngoài trời trên các kênh này thay đổi tùy theo địa điểm.

<https://support.epson.net/wifi5ghz/>

☐ **Tắt Wi-Fi Direct**

Vô hiệu hóa cài đặt Wi-Fi Direct.

☐ **Phục hồi cài đặt mặc định**

Khôi phục cài đặt Wi-Fi Direct.

Cách thức khác:

☐ **iOS**

Đọc mã QR iPhone, iPad, or iPod touch của bạn để kết nối bằng Wi-Fi Direct.

☐ **Thiết bị HĐH khác**

Thực hiện cài đặt Wi-Fi Direct bằng cách nhập SSID và mật khẩu.

Thiết lập LAN có dây:

Thiết lập hoặc thay đổi kết nối mạng bằng cáp LAN và hub. Khi sử dụng phương thức này, kết nối Wi-Fi sẽ bị tắt.

Tình trạng mạng:

Trạng thái LAN có dây/Wi-Fi:

Hiển thị thông tin mạng của máy in.

Trạng thái Wi-Fi Direct:

Hiển thị thông tin cài đặt Wi-Fi Direct.

Tình trạng máy chủ email:

Hiển thị thông tin cài đặt máy chủ thư.

In tờ tình trạng:

In tờ tình trạng mạng.

Thông tin cho Ethernet, Wi-Fi, Wi-Fi Direct, v.v. được in trên hai trang trở lên.

Kiểm tra kết nối:

Kiểm tra kết nối mạng hiện tại và in báo cáo. Nếu có bất kỳ vấn đề nào với kết nối, hãy xem báo cáo để giải quyết vấn đề.

Nâng cao:

Tên thiết bị:

Thay đổi tên thiết bị thành bất kỳ tên nào từ 2 đến 53 ký tự.

TCP/IP:

Cấu hình cài đặt IP, nếu địa chỉ IP là tĩnh.

Với cấu hình tự động, hãy sử dụng địa chỉ IP do DHCP chỉ định.

Để thiết lập theo cách thủ công, hãy chuyển sang **Thủ công** và nhập địa chỉ IP bạn muốn gán.

Máy chủ ủy nhiệm:

Đặt tùy chọn này nếu bạn đang sử dụng máy chủ proxy trong môi trường mạng và bạn cũng muốn đặt máy chủ này cho máy in.

Máy chủ email:

Thiết lập thông tin máy chủ email và kiểm tra kết nối khi sử dụng tính năng chuyển tiếp email.

Địa chỉ IPv6:

Đặt tùy chọn có bật địa chỉ IPv6 hay không.

Chia sẻ mạng MS:

Thiết lập cài đặt này khi bạn muốn sử dụng tính năng chia sẻ tệp.

Tốc độ liên kết và In song công:

Chọn cài đặt duplex và tốc độ Ethernet phù hợp. Nếu bạn chọn cài đặt không phải là Tự động, hãy đảm bảo cài đặt tương ứng với cài đặt trên hub bạn đang sử dụng.

Đổi chương HTTP sang HTTPS:

Bật hoặc tắt chuyển hướng từ HTTP sang HTTPS.

Tắt IPsec/IP Filtering:

Tắt cài đặt lọc IPsec/IP.

Tắt IEEE802.1X:

Tắt cài đặt IEEE802.1X.

Truyền dữ liệu qua iBeacon:

Chọn bật hoặc tắt chức năng truyền iBeacon. Khi đã bật, bạn có thể tìm kiếm máy in từ các thiết bị hỗ trợ iBeacon.

Cài đặt dịch vụ web

Chọn các menu trên bảng điều khiển như mô tả bên dưới.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt dịch vụ web

Dịch vụ Epson Connect:

Hiện thị xem máy in đã được đăng ký và kết nối với Epson Connect hay chưa.

Bạn có thể đăng ký dịch vụ bằng cách chọn **Đăng ký** và làm theo hướng dẫn.

Để biết hướng dẫn sử dụng, hãy xem trang web của cổng sau.

<https://www.epsonconnect.com/>

<http://www.epsonconnect.eu> (Chỉ ở châu Âu)

Khi đã đăng ký, bạn có thể thay đổi các cài đặt sau.

Tạm dừng/Tiếp tục lại:

Chọn tạm ngưng hoặc tiếp tục dịch vụ Epson Connect.

Hủy đăng ký:

Hủy đăng ký máy in khỏi dịch vụ Epson Connect.

Cài đặt fax

Chọn các menu trên bảng điều khiển như mô tả bên dưới.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt fax

Lưu ý:

- ☐ Bạn cũng có thể truy cập Cài đặt fax từ Web Config. Nhấp vào tab **Fax** trên màn hình Web Config.
- ☐ Khi bạn sử dụng Web Config để hiển thị menu **Cài đặt fax**, có thể có chút khác biệt trong giao diện người dùng và vị trí so với bảng điều khiển của máy in.

Thông tin liên quan

- ➔ “Cài đặt cơ bản” ở trang 453
- ➔ “Cài đặt gửi” ở trang 456
- ➔ “Cài đặt nhận” ở trang 457
- ➔ “Cài đặt báo cáo” ở trang 467
- ➔ “Cài đặt bảo mật” ở trang 468
- ➔ “Kiểm tra kết nối fax” ở trang 469
- ➔ “Thuật sĩ cài đặt fax” ở trang 469

Nút thao tác nhanh

Bạn có thể tìm thấy menu trên bảng điều khiển của máy in bên dưới.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt fax > Nút thao tác nhanh

Lưu ý:

Bạn không thể hiển thị menu này trên màn hình Web Config.

Nút thao tác nhanh 1, Nút thao tác nhanh 2, Nút thao tác nhanh 3:

Đăng ký tới ba phím tắt cho phép bạn nhanh chóng truy cập vào menu mà bạn thường xuyên sử dụng khi gửi fax. Phím tắt được hiển thị trên menu sau.

Tab **Fax** > **Cài đặt fax**.

Cài đặt cơ bản

Bạn có thể tìm thấy menu trên bảng điều khiển của máy in bên dưới.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt fax > Cài đặt cơ bản

Lưu ý:

Trên màn hình Web Config, bạn có thể tìm menu bên dưới.

Tab **Fax** > **Basic Settings**

Tốc độ fax:

Chọn tốc độ truyền fax. Chúng tôi khuyến nghị sử dụng **Chậm (9.600b/giây)** khi lỗi truyền tin xảy ra thường xuyên, khi gửi/nhận fax đến/từ nước ngoài hoặc khi bạn sử dụng dịch vụ điện thoại IP (VoIP).

ECM:

Tự động sửa lỗi trong khi truyền fax (Chế độ sửa lỗi), chủ yếu là do nhiễu trên đường điện thoại gây ra. Nếu tính năng này tắt, bạn không thể gửi hoặc nhận tài liệu màu.

Phát hiện âm gọi:

Phát hiện âm quay số trước khi bắt đầu quay số. Nếu máy in kết nối với PBX (Tổng đài nội bộ) hoặc đường điện thoại kỹ thuật số, máy in có thể gặp lỗi khi bắt đầu quay số. Trong trường hợp này, đổi thiết lập **Loại dòng** thành **PBX**. Nếu việc thay đổi cài đặt này không giúp khắc phục sự cố, hãy tắt tính năng này đi. Tuy nhiên, việc tắt tính năng này có thể cắt chữ số đầu tiên của số fax và gửi fax đến số sai.

Chế độ gọi:

Chọn kiểu hệ thống điện thoại mà bạn đã kết nối với máy in. Khi được đặt là **Rung động**, bạn có thể tạm thời chuyển từ chế độ xung sang chế độ âm bằng cách bấm * ("T" được nhập vào) khi nhập số trên màn hình fax ở trên cùng. Cài đặt này có thể không hiển thị tùy vào khu vực hoặc quốc gia của bạn.

Loại dòng:

Chọn kiểu đường điện thoại mà bạn đã kết nối với máy in.

PSTN:

Chọn **PSTN** khi máy in được kết nối với mạng điện thoại chuyển mạch công cộng.

PBX:

Chọn **PBX** khi dùng máy in trong môi trường sử dụng các tiện ích mở rộng và yêu cầu mã truy cập bên ngoài, chẳng hạn như 0 và 9, để nhận đường điện thoại bên ngoài. Đối với môi trường sử dụng modem DSL hoặc bộ chuyển đổi đầu cuối, bạn cũng cần cài đặt sang **PBX**.

Mã truy cập:

Chọn **Dùng**, sau đó đăng ký mã truy cập ra bên ngoài như 0 hoặc 9. Sau đó, khi gửi fax đến số fax bên ngoài, hãy nhập # (dấu thăng) thay vì mã thực. Khi đăng ký trong **Danh bạ**, thêm dấu # (bấm) thay vì [0] hoặc [9] để đăng ký đích đến.

[“Cài đặt cho hệ thống điện thoại PBX” ở trang 133](#)

Tiêu đề:

Nhập tên người gửi và số fax của bạn. Thông tin này xuất hiện dưới dạng đầu trang của fax gửi đi.

Số điện thoại của bạn:

Bạn có thể nhập tối đa 20 ký tự 0–9 + hoặc khoảng trắng. Với Web Config, bạn có thể nhập lên đến 30 ký tự.

Dòng đầu trang fax:

Bạn có thể đăng ký lên đến 21 tên người gửi nếu cần. Bạn có thể nhập lên đến 40 ký tự cho từng tên người gửi. Với Web Config, nhập tiêu đề bằng Unicode (UTF-8).

Chế độ nhận:

Chọn chế độ nhận.

[“Nhận fax gửi đến” ở trang 284](#)

DRD:

Nếu bạn đã đăng ký dịch vụ nhạc chuông đặc biệt từ công ty điện thoại, chọn mẫu nhạc chuông cần dùng cho fax gửi đến. Dịch vụ nhạc chuông đặc biệt được cung cấp bởi nhiều công ty điện thoại (tên dịch vụ sẽ khác nhau tùy theo công ty) cho phép bạn sử dụng nhiều số điện thoại trên một đường dây điện thoại. Mỗi số sẽ được gán cho một kiểu nhạc chuông khác nhau. Bạn có thể sử dụng một số cho các cuộc gọi thoại và một số khác cho các cuộc gọi fax. Tùy thuộc vào khu vực, tùy chọn này có thể đã **Bật** hoặc **Tắt**.

Đổ chuông trả lời:

Chọn số lần đổ chuông phải xuất hiện trước khi máy in tự động nhận fax.

Nhận từ xa:

Nhận từ xa:

Khi bạn trả lời cuộc gọi fax đến trên điện thoại kết nối với máy in, bạn có thể bắt đầu nhận fax bằng cách nhập mã thông qua điện thoại.

Bật mã:

Đặt mã bắt đầu của **Nhận từ xa**. Nhập hai ký tự bằng 0–9, *, #.

Fax từ chối:

Bị chặn:

Thực hiện cài đặt để từ chối fax gửi đến.

Danh sách SIP URI bị chặn:

Nếu SIP URI của bên kia nằm trong danh sách SIP URI từ chối, hãy thiết lập có từ chối fax gửi đến hay không.

Fax từ chối:

Chọn tùy chọn để từ chối fax rác.

Danh sách số từ chối:

Nếu số điện thoại của bên kia nằm trong danh sách số từ chối, hãy thiết lập xem có cần từ chối fax nhận hay không.

Đã chặn khoảng trống tiêu đề fax:

Nếu số điện thoại của bên kia bị chặn, hãy thiết lập xem có cần từ chối nhận fax hay không.

Danh bạ chưa đăng ký:

Nếu số điện thoại của bên kia không nằm trong danh bạ, hãy thiết lập xem có cần từ chối nhận fax hay không.

Sửa danh sách số từ chối:

Bạn có thể đăng ký lên đến 30 số fax để từ chối fax và cuộc gọi. Nhập lên đến 20 ký tự 0–9, *, #, hoặc khoảng trắng.

Sửa danh sách SIP URI từ chối:

Bạn có thể đăng ký lên đến 30 SIP URI để từ chối nhận fax và cuộc gọi. Nhập đến 127 ký tự bằng cách sử dụng A–Z, a–z, 0–9! # \$ % & ' () * + , - . / : ; = ? _ ~ @ [] .

Đang nhận kích thước giấy:

Chọn khổ giấy fax lớn nhất mà máy in có thể nhận.

Định dạng lưu/chuyển tiếp tập tin:

Định dạng lưu/chuyển tiếp tập tin:

Chọn định dạng bạn muốn sử dụng để lưu hoặc chuyển tiếp fax giữa **PDF** hoặc **TIFF**.

Các file được chuyển tiếp tới điểm đích đến đám mây sẽ được lưu dưới định dạng PDF bất kể cài đặt gì.

Cài đặt PDF:

Chọn **PDF** trong **Định dạng lưu/chuyển tiếp tập tin** sẽ bật cài đặt.

Mật khẩu mở tài liệu:

☐ Cài đặt mật khẩu:

Bật để đặt mật khẩu mở tài liệu.

☐ Mật khẩu:

Đặt mật khẩu mở tài liệu.

Mật khẩu giấy phép:

☐ Cài đặt mật khẩu

Bật để đặt mật khẩu để in hoặc chỉnh sửa trong tệp PDF.

☐ Mật khẩu

Đặt mật khẩu quyền trong **Mật khẩu**.

☐ Đang in

Cho phép in tệp PDF.

☐ Đang chỉnh sửa

Cho phép chỉnh sửa tệp PDF.

Danh sách đích đám mây:

Khi sử dụng Epson Connect, bạn có thể đăng ký tối đa năm địa chỉ với dịch vụ đám mây đang được Epson Connect quản lý. Bạn có thể tải lên dữ liệu tài liệu dưới dạng tệp khi chuyển tiếp fax bằng cách chỉ định địa chỉ đã đăng ký làm nơi nhận.

Bạn có thể không sử dụng được các dịch vụ trực tuyến tùy thuộc vào quốc gia và khu vực.

Cài đặt đ.thăng mở rộng:

IP-FAX:

Các chức năng cho từng mục giống như đối với fax tiêu chuẩn.

- ☐ Tốc độ fax
- ☐ ECM
- ☐ Số điện thoại của bạn(LAN)
- ☐ Số điện thoại của bạn(Cổng VoIP)

Cài đặt truyền theo đ.thăng:

Menu này được hiển thị khi có nhiều cổng fax được kết nối với máy in và bạn có thể chọn cách sử dụng từng cổng.

Máy in này hỗ trợ nhiều cổng fax.

G3:

Chọn một tùy chọn cho đường điện thoại G3 theo cách nó sẽ được sử dụng (chẳng hạn như chỉ gửi, chỉ nhận hoặc gửi và nhận).

IP-FAX:

Chọn tùy chọn cho đường truyền fax IP theo cách nó sẽ được sử dụng (chỉ gửi, chỉ nhận hoặc gửi và nhận).

Thông tin liên quan

➔ “Thực hiện cài đặt để chặn bản fax rác” ở trang 144

Cài đặt gửi

Bạn có thể tìm thấy menu trên bảng điều khiển của máy in bên dưới.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt fax > Cài đặt gửi

Lưu ý:

Trên màn hình Web Config, bạn có thể tìm menu bên dưới.

Tab Fax > Send Settings

Xoay tự động:

Bản gốc khổ A4 được đặt trong ADF hoặc trên mặt kính máy quét với cạnh dài hướng sang trái sẽ được gửi như fax khổ A3. Bật tính năng này để xoay hình quét để gửi ở khổ A4.

Khi đặt bản gốc khổ A4 với cạnh dài hướng về bên trái và bản gốc khổ A3 vào ADF, bạn có thể xoay bản gốc khổ A4 đã quét để gửi đi ở khổ A4 bằng cách chọn **Tắt** từ **Gửi trực tiếp**.

Gửi bộ nhớ nhanh:

Tính năng gửi từ bộ nhớ nhanh sẽ bắt đầu gửi fax khi máy in quét xong trang đầu tiên. Nếu bạn không bật tính năng này, máy in sẽ bắt đầu gửi sau khi lưu tất cả hình ảnh đã quét vào bộ nhớ. Khi sử dụng tính năng này, bạn có thể giảm tổng thời gian vận hành vì thao tác quét và gửi được thực hiện song song.

Gửi theo nhóm:

Khi có nhiều bản fax đợi để gửi đến cùng một người nhận, tính năng này sẽ tập hợp chúng lại để gửi đi cùng một lúc. Bạn có thể gửi tối đa năm tài liệu (tổng cộng lên đến 200 trang) cùng một lúc. Điều này giúp bạn tiết kiệm chi phí truyền dữ liệu bằng cách giảm số lần kết nối.

Lưu dữ liệu lỗi:

Lưu dữ liệu lỗi:

Khi không thể gửi các tài liệu, hãy bật tính năng này để lưu chúng vào bộ nhớ máy in. Bạn có thể gửi lại các tài liệu từ **CV/T.thái**.

Cài Thời hạn lưu trữ:

Chọn **Bật** để xóa các tài liệu không thể gửi được sau khi hết hạn thời gian lưu trữ.

Thời hạn lưu trữ:

Đặt số ngày máy in sẽ lưu tài liệu không thể gửi đi.

Thời gian chờ Bản gốc tiếp theo:

Thời gian chờ Bản gốc tiếp theo:

Bật tính năng này để bắt đầu gửi fax sau khi bạn quét tài liệu bằng cách chạm , sau đó đợi bản gốc tiếp theo cho đến khi hết thời gian chỉ định.

Thời gian:

Đặt thời gian đợi bản gốc tiếp theo.

Thời gian hiển thị xem trước fax:

Thời gian hiển thị xem trước fax:

Bật tính năng này để bắt đầu gửi fax sau khi quá thời gian chỉ định mà không thực hiện bất kỳ thao tác nào sau khi hiển thị màn hình xem trước.

Thời gian:

Chỉ định thời gian xem trước tài liệu đã quét trước khi gửi.

Cho phép Sao lưu:

Chọn **Được phép** sẽ cho phép bạn sao lưu fax đã gửi với **Fax > Cài đặt fax > Sao lưu**.

Cài đặt nhận

Thông tin liên quan

➔ [“Cài đặt Lưu/Chuyển tiếp” ở trang 458](#)

➡ “Cài đặt in” ở trang 464

Cài đặt Lưu/Chuyển tiếp

Lưu/Chuyển tiếp không điều kiện:

Bạn có thể tìm thấy menu trên bảng điều khiển của máy in bên dưới.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt fax > Cài đặt nhận > Cài đặt Lưu/Chuyển tiếp > Lưu/Chuyển tiếp không điều kiện

Lưu ý:

Trên màn hình Web Config, bạn có thể tìm menu bên dưới.

Fax tab > Save/Forward Settings > Unconditional Save/Forward

Bạn có thể thiết lập đích đến lưu và chuyển tiếp đến Hộp thư đến, máy tính, thiết bị nhớ bên ngoài, địa chỉ email, thư mục chia sẻ và máy fax khác. Bạn có thể sử dụng những tính năng này cùng lúc. Nếu bạn tắt tất cả các mục trong Lưu/Chuyển tiếp không điều kiện, máy in sẽ được đặt là in các bản fax đã nhận.

Lưu vào hộp thư đến:

Lưu fax đã nhận vào Hộp thư đến của máy in. Bạn có thể lưu đến 200 tài liệu. Lưu ý rằng có thể không lưu được 200 tài liệu tùy thuộc điều kiện sử dụng, như kích thước tệp của tài liệu được lưu và việc sử dụng cùng lúc nhiều tính năng lưu fax.

Mặc dù máy in không tự động in fax đã nhận, bạn có thể xem fax trên màn hình của máy in và chỉ in những bản fax bạn cần. Tuy nhiên, nếu bạn chọn **Có và in** trong một mục khác, như **Lưu vào máy tính** trong **Lưu/Chuyển tiếp không điều kiện**, máy in sẽ tự động in fax đã nhận.

Lưu vào máy tính:

Lưu fax đã nhận thành tệp PDF hoặc TIFF trên máy tính đã kết nối với máy in. Bạn chỉ có thể đặt tùy chọn này là **Có** thông qua FAX Utility (ứng dụng). Bạn không thể bật tùy chọn này từ bảng điều khiển của máy in. Cài đặt trước FAX Utility trên máy tính. Sau khi đặt tùy chọn này là **Có**, bạn có thể thay đổi tùy chọn này thành **Có và in** từ bảng điều khiển của máy in.

Lưu vào thiết bị bộ nhớ:

Lưu vào thiết bị bộ nhớ:

Lưu fax đã nhận dưới dạng tệp PDF hoặc TIFF đến một thiết bị nhớ bên ngoài đã kết nối với máy in. Chọn **Có và in** sẽ in fax đã nhận trong khi lưu chúng ra thiết bị nhớ.

Các tài liệu nhận được sẽ được lưu tạm vào bộ nhớ máy in trước khi chúng được lưu vào thiết bị nhớ đã kết nối với máy in. Vì lỗi đầy bộ nhớ sẽ tắt chức năng gửi và nhận fax, hãy duy trì thiết bị nhớ được kết nối với máy in.

☐ Tạo thư mục để lưu

Làm theo thông báo trên màn hình được hiển thị và tạo một thư mục trong thiết bị bộ nhớ để lưu dữ liệu fax.

Chuyển tiếp:

Chuyển tiếp:

Chuyển tiếp các bản fax đã nhận được đến những nơi nhận sau.

☐ Đến một máy fax khác

☐ Đến các thư mục chia sẻ trên mạng hoặc đến các địa chỉ email dưới định dạng PDF hoặc TIFF

☐ Đến tài khoản đám mây của bạn dưới định dạng PDF

Fax đã chuyển tiếp sẽ bị xóa khỏi máy in. Chọn **Có và in** sẽ in fax đã nhận trong khi chuyển tiếp chúng.

Để chuyển tiếp đến địa chỉ email hoặc thư mục chia sẻ trên mạng, trước tiên hãy thêm nơi nhận chuyển tiếp vào danh bạ. Để chuyển tiếp đến một địa chỉ email, hãy cấu hình các cài đặt máy chủ email.

Để chuyển tiếp đến tài khoản đám mây, hãy đăng ký người dùng, máy in và nơi nhận trên đám mây vào **Fax to Cloud > Destination List** trong **Epson Connect**, và thêm nơi nhận chuyển tiếp vào **Danh sách đích đám mây** từ bảng điều khiển của máy in từ trước.

Đích đến:

Bạn có thể chọn nơi nhận chuyển tiếp từ danh bạ hoặc danh sách nơi nhận trên đám mây mà bạn đã thêm vào từ trước.

Nếu bạn đã chọn thư mục chia sẻ trên mạng, địa chỉ email hoặc tài khoản đám mây làm nơi nhận chuyển tiếp, chúng tôi khuyên bạn nên kiểm tra xem bạn có thể gửi hình ảnh đến nơi nhận hay không.

[“Cài đặt chuyển tiếp để nhận fax” ở trang 137](#)

Tùy chọn khi chuyển tiếp thất bại:

Bạn có thể chọn sẽ in fax không thể chuyển tiếp hay lưu fax vào Hộp thư đến.

Khi Hộp thư đến đầy, việc nhận fax sẽ tắt. Bạn nên xóa các tài liệu khỏi hộp thư đến một khi chúng đã được kiểm tra. Số tài liệu không thể chuyển tiếp sẽ hiển thị trên  trên màn hình chính, ngoài các công việc chưa xử lý khác.

Thông báo email:

Gửi thông báo bằng email khi quá trình bạn chọn bên dưới hoàn thành. Bạn có thể sử dụng những tính năng bên dưới cùng lúc.

Người nhận:

Đặt nơi nhận của thông báo hoàn thành quá trình.

Thông báo khi hoàn tất Nhận:

Gửi thông báo khi quá trình nhận fax hoàn thành.

Thông báo khi hoàn tất In:

Gửi thông báo khi quá trình in fax hoàn thành.

Thông báo khi hoàn tất lưu vào Thiết bị nhớ:

Gửi thông báo khi quá trình lưu fax vào thiết bị nhớ hoàn thành.

Thông báo khi hoàn tất Chuyển tiếp:

Gửi thông báo khi quá trình chuyển tiếp fax hoàn thành.

Thông tin liên quan

- ➔ [“Thực hiện cài đặt lưu để nhận fax” ở trang 135](#)
- ➔ [“Thực hiện cài đặt chuyển tiếp để nhận fax” ở trang 137](#)

Lưu/Chuyển tiếp có điều kiện:

Bạn có thể tìm thấy menu trên bảng điều khiển của máy in bên dưới.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt fax > Cài đặt nhận > Cài đặt Lưu/Chuyển tiếp > Lưu/Chuyển tiếp có điều kiện

Lưu ý:

Trên màn hình Web Config, bạn có thể tìm menu bên dưới.

Tab Fax > Save/Forward Settings > Conditional Save/Forward

Bạn có thể thiết lập đích đến lưu và/hoặc chuyển tiếp đến Hộp thư đến, hộp thư bí mật, thiết bị nhớ bên ngoài, địa chỉ email, thư mục chia sẻ và máy fax khác.

Khi thiết lập nhiều điều kiện (**Lưu/Chuyển tiếp có điều kiện**), chúng sẽ được tham khảo theo trình tự của các mục, đồng thời **Lưu/Chuyển tiếp có điều kiện** trùng khớp trước sẽ được thực hiện.

Để chuyển giữa bật hoặc tắt các điều kiện, nhấn vào bất kỳ vị trí nào trên mục đã đặt ngoại trừ ➔.

[“Cài đặt lưu để nhận fax với các điều kiện chỉ định” ở trang 139](#)

[“Cài đặt chuyển tiếp để nhận fax với các điều kiện chỉ định” ở trang 141](#)

Tên (Bắt buộc):

Nhập tên của điều kiện.

(Các) điều kiện:

Chọn các điều kiện và thực hiện cài đặt.

Khớp mã số Fax người gửi:

Khớp mã số Fax người gửi:

Khi ID người gửi như số fax trùng khớp, fax đã nhận được sẽ được lưu lại và chuyển tiếp.

Mã số:

Chỉ định ID của người gửi như số fax hoặc SIP URI.

Khớp hoàn toàn với địa chỉ phụ (SUB):

Khớp hoàn toàn với địa chỉ phụ (SUB):

Khi địa chỉ con (SUB) trùng khớp hoàn toàn, fax đã nhận sẽ được lưu và chuyển tiếp.

Địa chỉ phụ (SUB):

Nhập địa chỉ con (SUB) cho người gửi.

Khớp hoàn toàn với mật khẩu (SID):

Khớp hoàn toàn với mật khẩu (SID):

Khi mật khẩu (SID) trùng khớp hoàn toàn, fax đã nhận sẽ được lưu và chuyển tiếp.

Mật khẩu(SID):

Nhập mật khẩu (SID) cho người gửi.

Khớp đ.thẳng đã nhận: 

Khi cổng LINE phù hợp, fax nhận được sẽ được lưu và chuyển tiếp.

Thời gian nhận:

Thời gian nhận:

Lưu và chuyển tiếp fax đã nhận trong khoảng thời gian nhất định.

Thời gian bắt đầu:

Chỉ định thời gian bắt đầu để cho phép lưu và chuyển tiếp các bản fax đã nhận được.

Thời gian kết thúc:

Chỉ định thời gian kết thúc để cho phép lưu và chuyển tiếp các bản fax đã nhận được.

Lưu/Đích chuyển tiếp (Bắt buộc):

Chọn đích để lưu và chuyển tiếp tài liệu đã nhận khớp với điều kiện. Bạn có thể sử dụng những tính năng bên dưới cùng lúc.

Lưu vào Hộp Fax:

Lưu vào Hộp Fax:

Lưu fax đã nhận vào Hộp thư đến hộp thư bí mật của máy in.

Bạn có thể lưu tổng số tối đa 200 tài liệu. Lưu ý rằng có thể không lưu được 200 tài liệu tùy thuộc điều kiện sử dụng, như kích thước tệp của tài liệu được lưu và việc sử dụng cùng lúc nhiều tính năng lưu fax.

Hộp thư đến:

Lưu fax đã nhận vào Hộp thư đến của máy in.

XX mật:

Lưu fax đã nhận vào hộp bí mật của máy in.

Lưu vào thiết bị bộ nhớ:

Lưu vào thiết bị bộ nhớ:

Lưu fax đã nhận dưới dạng tệp PDF hoặc TIFF đến một thiết bị nhớ bên ngoài đã kết nối với máy in.

Các tài liệu nhận được sẽ được lưu tạm vào bộ nhớ máy in trước khi chúng được lưu vào thiết bị nhớ đã kết nối với máy in. Vì lỗi đầy bộ nhớ sẽ tắt chức năng gửi và nhận fax, hãy duy trì thiết bị nhớ được kết nối với máy in.

☐ Tạo thư mục để lưu

Làm theo thông báo trên màn hình được hiển thị và tạo một thư mục trong thiết bị bộ nhớ để lưu dữ liệu fax.

Chuyển tiếp:

Chuyển tiếp:

Chuyển tiếp các bản fax đã nhận được đến một trong những nơi nhận sau.

☐ Đến một máy fax khác

☐ Đến các thư mục chia sẻ trên mạng hoặc đến các địa chỉ email dưới định dạng PDF hoặc TIFF

☐ Đến tài khoản đám mây của bạn dưới định dạng PDF

Fax đã chuyển tiếp sẽ bị xóa khỏi máy in. Chọn **Có và in** sẽ in fax đã nhận trong khi chuyển tiếp chúng.

Để chuyển tiếp đến địa chỉ email hoặc thư mục chia sẻ trên mạng, trước tiên hãy thêm nơi nhận chuyển tiếp vào danh bạ. Để chuyển tiếp đến một địa chỉ email, hãy cấu hình các cài đặt máy chủ email.

Để chuyển tiếp đến tài khoản đám mây, hãy đăng ký người dùng, máy in và nơi nhận trên đám mây vào **Fax to Cloud > Destination List** trong **Epson Connect**, và thêm nơi nhận chuyển tiếp vào **Danh sách đích đám mây** từ bảng điều khiển của máy in từ trước.

Đích đến:

Bạn có thể chọn nơi nhận chuyển tiếp từ danh bạ hoặc danh sách nơi nhận trên đám mây mà bạn đã thêm vào từ trước.

Nếu bạn đã chọn thư mục chia sẻ trên mạng, địa chỉ email hoặc tài khoản đám mây làm nơi nhận chuyển tiếp, chúng tôi khuyên bạn nên kiểm tra xem bạn có thể gửi hình ảnh đến nơi nhận hay không.

[“Cài đặt chuyển tiếp để nhận fax với các điều kiện chỉ định” ở trang 141](#)

Tùy chọn khi chuyển tiếp thất bại:

Bạn có thể chọn sẽ in fax không thể chuyển tiếp hay lưu fax vào Hộp thư đến.

In:

In fax đã nhận.

Định dạng lưu/chuyển tiếp tập tin:

Bạn có thể đặt định dạng tệp khi lưu hoặc chuyển tiếp fax đã nhận.

Các file được chuyển tiếp tới điểm đích đến đám mây sẽ được lưu dưới định dạng PDF bất kể cài đặt gì.

Cài đặt PDF:

Chọn **PDF** trong **Định dạng lưu/chuyển tiếp tập tin** sẽ bật cài đặt.

Mật khẩu mở tài liệu:

☐ Cài đặt mật khẩu:

Bật để đặt mật khẩu mở tài liệu.

☐ Mật khẩu:

Đặt mật khẩu mở tài liệu.

Mật khẩu giấy phép:

☐ Cài đặt mật khẩu

Bật để đặt mật khẩu để in hoặc chỉnh sửa trong tệp PDF.

☐ Mật khẩu

Đặt mật khẩu quyền trong **Mật khẩu**.

☐ Đang in

Cho phép in tệp PDF.

☐ Đang chỉnh sửa

Cho phép chỉnh sửa tệp PDF.

Thông báo email:

Gửi thông báo bằng email khi quá trình bạn chọn bên dưới hoàn thành. Bạn có thể sử dụng những tính năng bên dưới cùng lúc.

Người nhận:

Đặt nơi nhận của thông báo hoàn thành quá trình.

Thông báo khi hoàn tất Nhận:

Gửi thông báo khi quá trình nhận fax hoàn thành.

Thông báo khi hoàn tất In:

Gửi thông báo khi quá trình in fax hoàn thành.

Thông báo khi hoàn tất lưu vào Thiết bị nhớ:

Gửi thông báo khi quá trình lưu fax vào thiết bị nhớ hoàn thành.

Thông báo khi hoàn tất Chuyển tiếp:

Gửi thông báo khi quá trình chuyển tiếp fax hoàn thành.

Báo cáo truyền gửi:

Tự động in báo cáo truyền sau khi lưu hoặc chuyển tiếp fax đã nhận.

Chọn **In lỗi xảy ra** sẽ chỉ in báo cáo khi bạn lưu hoặc chuyển tiếp fax đã nhận và có lỗi xảy ra.

Thông tin liên quan

➔ “Thực hiện cài đặt lưu để nhận fax với các điều kiện cụ thể” ở trang 139

➔ “Thực hiện cài đặt chuyển tiếp để nhận fax với các điều kiện chỉ định” ở trang 142

Cài đặt chung:

Bạn có thể tìm thấy menu trên bảng điều khiển của máy in bên dưới.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt fax > Cài đặt nhận > Cài đặt Lưu/Chuyển tiếp > Cài đặt chung

Lưu ý:

Trên màn hình Web Config, bạn có thể tìm menu bên dưới.

❑ Tab **Fax** > **Fax Box** > **Inbox**

❑ Tab **Fax** > **Save/Forward Settings** > **Common Settings**

Cài đặt hộp thư đến:

Tùy chọn khi bộ nhớ đầy:

Bạn có thể chọn thao tác để in fax đã nhận hoặc từ chối nhận fax khi bộ nhớ Hộp thư đến đầy.

Cài đặt mật khẩu hộp thư đến:

Mật khẩu giúp bảo vệ Hộp thư đến nhằm hạn chế người dùng xem fax nhận được. Chọn **Thay đổi** để đổi mật khẩu và chọn **Cài lại** để hủy bảo vệ bằng mật khẩu. Khi thay đổi hoặc cài lại mật khẩu, bạn cần mật khẩu hiện tại.

Bạn không thể thiết lập mật khẩu khi **Tùy chọn khi bộ nhớ đầy** đã được thiết lập thành **Nhận và in fax**.

Chủ đề email cần chuyển tiếp:

Bạn có thể chỉ định chủ đề cho email khi chuyển tiếp đến địa chỉ email.

Cài đặt xóa tài liệu ô:

Tự động xóa fax đã nhận:

Chọn **Bật** sẽ tự động xóa các tài liệu fax đã nhận trong hộp thư đến sau một khoảng thời gian nhất định.

Thời hạn cho đến khi xóa:

Đặt số ngày mà sau đó máy in sẽ xóa tài liệu đã lưu trong hộp thư đến.

Fax sẽ bị xóa:

Chọn tài liệu bạn muốn xóa khỏi **Đã đọc**, **Chưa đọc** và **Tất cả**.

Menu:

Bạn có thể tìm  trên bảng điều khiển của máy in bằng cách truy cập các menu sau theo thứ tự.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt fax > Cài đặt nhận > Cài đặt Lưu/Chuyển tiếp > 

Lưu ý:

Bạn không thể in danh sách từ màn hình Web Config.

In DS Lưu/Chuyển tiếp có điều kiện:

In DS Lưu/Chuyển tiếp có điều kiện.

Cài đặt in

Bạn có thể tìm thấy menu trên bảng điều khiển của máy in bên dưới.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt fax > Cài đặt nhận > Cài đặt in

Lưu ý:

Trên màn hình Web Config, bạn có thể tìm menu bên dưới.

Tab **Fax** > **Print Settings**

Giảm tự động:

In fax đã nhận với tài liệu kích thước lớn được thu nhỏ cho vừa với giấy trong nguồn giấy. Việc thu nhỏ không phải lúc nào cũng thực hiện được tùy thuộc vào dữ liệu đã nhận. Nếu tính năng này tắt, các tài liệu lớn được in ở kích cỡ ban đầu trên nhiều tờ hoặc trang thứ hai trắng có thể bị đẩy ra.

Cài đặt tách trang:

In fax đã nhận với việc chia trang khi kích thước của tài liệu nhận được lớn hơn kích thước giấy được nạp vào máy in. Nếu số lượng vượt quá chiều dài giấy nhỏ hơn giá trị được thiết lập trong **Xóa dữ liệu in sau khi chia tách > Ngưỡng**, thì phần dư sẽ bị loại bỏ. Nếu số lượng vượt quá chiều dài giấy lớn hơn giá trị đã thiết lập, thì phần dư sẽ được in trên tờ giấy khác.

Xóa dữ liệu in sau khi chia tách:

Xóa dữ liệu in sau khi chia tách:

Chọn vùng tài liệu cần xóa khi số lượng vượt quá chiều dài giấy nhỏ hơn giá trị được thiết lập trong **Ngưỡng**.

Ngưỡng:

Nếu số lượng vượt quá chiều dài giấy nhỏ hơn hoặc bằng giá trị này, phần thừa sẽ bị loại bỏ và không được in.

Chống chéo khi chia tách:

Chống chéo khi chia tách:

Khi tính năng này được đặt sang **Bật** và dữ liệu được phân chia và in do số lượng vượt quá **Xóa dữ liệu in sau khi chia tách > Ngưỡng**, thì dữ liệu bị phân chia sẽ được in bằng độ dài chống lặp như chỉ định trong **Độ rộng chống chéo**.

Độ rộng chống chéo:

Dữ liệu vượt quá giá trị này sẽ bị in đè lên.

In thay thế:

Thực hiện cài đặt in khi kích thước tài liệu của fax đã nhận lớn hơn kích thước giấy được nạp vào máy in.

Chọn **Bật (Tách trang)** sẽ chia tài liệu theo chiều dọc để in tài liệu nhận được. Chọn **Bật (Giảm cho vừa)** sẽ giảm đến giá trị tối thiểu 50 % để in.

Xoay tự động:

Xoay các bản fax đã nhận thành tài liệu kích thước A4 (Letter, B5 hoặc A5) theo chiều ngang để có thể in tài liệu trên giấy kích thước A4 (Letter, B5 hoặc A5). Cài đặt này cũng được áp dụng khi cài đặt kích thước giấy cho ít nhất một nguồn giấy được sử dụng để in fax được thiết lập là A4 (B5, A5 hoặc Letter).

Khi chọn **Tắt**, các bản fax đã nhận có kích thước A4 (Letter, B5 hoặc A5) theo chiều ngang, có cùng chiều rộng với tài liệu chiều dọc A3 (Tabloid, B4 hoặc A4), được coi là bản fax kích thước A3 (Tabloid, B4 hoặc A4) và được in như vậy.

Kiểm tra cài đặt nguồn giấy để in fax và kích thước giấy cho các nguồn giấy trong các menu sau đây trong **Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt máy in > Cài đặt nguồn giấy**.

☐ **Cài đặt chọn tự động**

☐ **Cài đặt giấy > Cỡ giấy**

Thêm thông tin nhận:

In thông tin nhận trên fax đã nhận, ngay cả khi người gửi không đặt thông tin đầu trang. Thông tin nhận bao gồm ngày và giờ nhận được, ID người gửi, ID nhận (chẳng hạn như "#001") và số trang (như "P1"). Bằng cách đối chiếu ID tiếp nhận in trên bản fax đã nhận, bạn có thể kiểm tra nhật ký truyền trong báo cáo fax và lịch sử lệnh fax. Khi bật **Cài đặt tách trang**, số chia trang cũng được bao gồm.

2 mặt:

2 mặt:

In nhiều trang fax đã nhận trên cả hai mặt giấy.

Lề đóng sổ:

Chọn vị trí kết hợp.

Định giờ bắt đầu in:

Chọn các tùy chọn để bắt đầu in fax đã nhận.

- ☐ **Đã nhận tất cả các trang:** Việc in bắt đầu sau khi nhận được tất cả các trang. Để bắt đầu in từ trang đầu tiên hay trang cuối cùng tùy thuộc vào cài đặt của tính năng **Chống đối chiếu**. Xem giải thích cho **Chống đối chiếu**.
- ☐ **Đã nhận trang đầu:** Bắt đầu in khi nhận được trang đầu tiên, sau đó in theo thứ tự các trang nhận được. Nếu máy in không thể bắt đầu in, như khi đang in công việc khác, máy in sẽ bắt đầu in các trang đã nhận được dưới dạng một mẻ khi đã sẵn sàng.

Chống đối chiếu:

Vì trang đầu tiên được in cuối cùng (đưa ra lên trên cùng), tài liệu in được xếp chồng theo đúng thứ tự trang. Khi máy in thiếu bộ nhớ, tính năng này có thể không hoạt động.

Giờ tạm dừng in:

Giờ tạm dừng in:

Trong khoảng thời gian đã định, máy in lưu tài liệu nhận được vào bộ nhớ của máy in và không in chúng. Tính năng này có thể được sử dụng để tránh gây ồn vào ban đêm hoặc tránh việc tài liệu bí mật bị tiết lộ khi bạn không ở đó. Trước khi dùng tính năng này, đảm bảo máy in có đủ dung lượng bộ nhớ trống. Thậm chí trước thời gian khởi động lại, bạn có thể kiểm tra và in riêng các tài liệu nhận được từ **CV/T.thái** trên màn hình chính.

Thời gian dừng:

Dừng in tài liệu.

Thời gian khởi động lại:

Tự động khởi động lại việc in tài liệu.

Chế độ không ồn:

Giảm tiếng ồn máy in tạo ra khi in fax, tuy nhiên, tốc độ in có thể bị giảm đi.

Cài đặt báo cáo

Bạn có thể tìm thấy menu trên bảng điều khiển của máy in bên dưới.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt fax > Cài đặt báo cáo

Lưu ý:

Trên màn hình Web Config, bạn có thể tìm menu bên dưới.

Tab **Fax** > **Report Settings**

Báo cáo chuyển tiếp:

In báo cáo sau khi chuyển tiếp tài liệu fax đã nhận. Chọn **In** để in mỗi khi tài liệu được chuyển tiếp.

Báo cáo lỗi sao lưu:

In báo cáo khi xảy ra lỗi sao lưu khi chuyển tiếp fax đã gửi tới **Đích sao lưu**. Bạn có thể đặt điểm đích trong **Fax > Cài đặt fax > Sao lưu**. Lưu ý rằng tính năng sao lưu khả dụng khi:

- ☐ Gửi fax đơn sắc
- ☐ Gửi fax bằng tính năng **Gửi fax sau**
- ☐ Gửi fax bằng tính năng **Gửi theo nhóm**
- ☐ Gửi fax bằng tính năng **Lưu d.liệu fax**

In tự động nhật ký fax:

Tự động in nhật ký fax. Chọn **Bật(Mọi 100)** để in nhật ký mỗi khi hoàn thành 100 lệnh fax. Chọn **Bật(Giờ)** để in nhật ký theo thời gian quy định. Tuy nhiên, nếu số lệnh fax vượt quá 100, nhật ký sẽ được in trước thời gian quy định.

Báo cáo nhận:

In báo cáo nhận sau khi bạn nhận được fax.

In lỗi xảy ra chỉ in báo cáo khi xảy ra lỗi.

Đính kèm hình ảnh vào báo cáo:

In **Báo cáo truyền gửi** cùng với ảnh của trang đầu tiên của tài liệu đã gửi. Chọn **Bật(Hình lớn)** để in phần trên của trang mà không cần thu nhỏ. Chọn **Bật(Hình nhỏ)** để in toàn bộ trang thu nhỏ để vừa với báo cáo.

Bố cục Nhật ký fax:

Chọn **Kết hợp gửi và nhận** sẽ in tập hợp các kết quả đã gửi và nhận được trong **Nhật ký fax**.

Chọn **Gửi và nhận riêng** sẽ in các kết quả gửi và nhận riêng biệt trong **Nhật ký fax**.

Định dạng báo cáo:

Chọn định dạng cho các báo cáo fax trong **Fax >  (Xem thêm) > Báo cáo fax** thay vì **Dấu vết giao thức**. Chọn **Chi tiết** để in cùng với mã lỗi.

Cách xuất Nhật ký fax:

Cách xuất Nhật ký fax:

Chọn phương thức đầu ra cho báo cáo fax như **Lưu vào thiết bị bộ nhớ**. Khi bạn chọn **Chuyển tiếp**, chọn **Đích đến** từ danh bạ.

☐ Tạo thư mục để lưu

Làm theo thông báo trên màn hình được hiển thị và tạo một thư mục trong thiết bị bộ nhớ để lưu dữ liệu fax.

Đích đến:

Chỉ định nơi nhận để chuyển tiếp báo cáo fax.

Cài đặt bảo mật

Bạn có thể tìm thấy menu trên bảng điều khiển của máy in bên dưới.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt fax > Cài đặt bảo mật

Lưu ý:

Trên màn hình Web Config, bạn có thể tìm menu bên dưới.

Tab Fax > Security Settings

Giới hạn gọi điện trực tiếp:

Chọn **Bật** sẽ tắt việc nhập thủ công số fax của người nhận, cho phép người vận hành chỉ chọn người nhận từ danh bạ hoặc lịch sử đã gửi.

Chọn **Nhập hai lần** sẽ yêu cầu người vận hành nhập lại số fax khi số đã được nhập theo cách thủ công.

Chọn **Tắt** sẽ cho phép nhập thủ công số fax của người nhận.

Giới hạn truyền phát:

Chọn **Bật** cho phép chỉ một số fax được nhập vào là người nhận.

Xác nhận d.sách địa chỉ:

Chọn **Bật** sẽ hiển thị màn hình xác nhận người nhận trước khi bắt đầu truyền.

Bạn có thể chọn người nhận từ **Tất cả** hoặc **Chỉ để truyền phát**.

Tự xóa hết dữ liệu sao lưu:

Bản sao dự phòng của các tài liệu đã gửi và nhận thường được lưu trữ tạm thời trong bộ nhớ của máy in để chuẩn bị cho tình huống tắt nguồn bất chợt do mất điện hoặc do hoạt động không chính xác.

Chọn **Bật** sẽ tự động xóa các bản sao lưu khi việc gửi hoặc nhận tài liệu đã hoàn tất thành công và các bản sao lưu trở nên không cần thiết.

Xóa hết dữ liệu sao lưu:

Xóa mọi bản sao lưu được lưu tạm trong bộ nhớ máy in. Chạy tính năng này trước khi bạn tặng máy in cho người khác hoặc thải bỏ máy in.

Menu này không được hiển thị trên màn hình Web Config.

Kiểm tra kết nối fax

Bạn có thể tìm thấy menu trên bảng điều khiển của máy in bên dưới.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt fax > Kiểm tra kết nối fax

Lưu ý:

Bạn không thể hiển thị menu này trên màn hình Web Config.

Chọn **Kiểm tra kết nối fax** sẽ kiểm tra xem máy in có kết nối với đường điện thoại và sẵn sàng truyền fax không. Bạn có thể in kết quả kiểm tra trên giấy thường kích thước A4.

Thuật sĩ cài đặt fax

Bạn có thể tìm menu trên bảng điều khiển của máy in dưới đây:

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt fax > Thuật sĩ cài đặt fax

Lưu ý:

Bạn không thể hiển thị menu này trên màn hình Web Config.

Chọn **Thuật sĩ cài đặt fax** sẽ thực hiện các cài đặt fax cơ bản. Thực hiện theo hướng dẫn trên màn hình.

Thông tin liên quan

➔ [“Cài đặt cơ bản” ở trang 453](#)

➔ [“Thiết lập máy in sẵn sàng gửi và nhận fax” ở trang 131](#)

Quốc gia/Vùng:

Chọn quốc gia hoặc khu vực mà bạn đang sử dụng máy in. Nếu bạn thay đổi quốc gia hoặc khu vực, cài đặt fax của bạn sẽ trở về cài đặt mặc định và bạn phải chọn lại cài đặt.

Cài đặt scan

Chọn các menu trên bảng điều khiển như mô tả bên dưới.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt scan

Xác nhận người nhận:

Kiểm tra nơi nhận trước khi quét.

Document Capture Pro:

Khi quét bằng menu **Máy tính** trên bảng điều khiển, hãy thiết lập các cài đặt sau để khớp với máy tính có Document Capture Pro/Document Capture được cài đặt trên đó.

Cài đặt nhóm:

Bật cài đặt nhóm trên máy in. Sử dụng mục này khi bạn đã bật cài đặt nhóm trên Document Capture Pro.

Khi tùy chọn này đã bật, hãy nhập số nhóm vào **Nhóm**.

Máy chủ email:

Thiết lập cài đặt máy chủ email cho Scan qua email.

Chọn **Cài đặt máy chủ** để chỉ định phương thức xác thực cho máy in để truy cập vào máy chủ thư.

[“Đăng ký máy chủ email” ở trang 80](#)

Bạn có thể kiểm tra kết nối với máy chủ thư bằng cách chọn **Kiểm tra kết nối**.

Đặt lại tự động:

Đặt lại đích đến và cài đặt quét sau mỗi lần quét.

Quản trị hệ thống

Bằng cách sử dụng menu này, bạn có thể duy trì sản phẩm như quản trị viên hệ thống. Điều này cũng cho phép bạn hạn chế các tính năng sản phẩm cho người dùng riêng lẻ để phù hợp với phong cách ở cơ quan hoặc văn phòng.

Chọn các menu trên bảng điều khiển như mô tả bên dưới.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Quản trị hệ thống

Trình quản lý Danh bạ:

Thêm/Sửa/Xóa:

Đăng ký và/hoặc xóa liên hệ cho các menu Fax, Scan qua email và Scan qua thư mục mạng/FTP.

Thường xuyên:

Đăng ký liên hệ thường được sử dụng để truy cập liên hệ nhanh chóng. Bạn cũng có thể thay đổi thứ tự danh sách.

In danh bạ:

In danh bạ của bạn.

Tùy chọn xem:

Thay đổi cách hiển thị danh bạ.

Tùy chọn tìm kiếm:

Thay đổi phương thức tìm kiếm liên hệ.

Sửa tên danh mục:

Đổi tên hạng mục.

Vệ sinh định kỳ:

Bật cài đặt này để thực hiện làm sạch đầu in định kỳ khi đã in một số trang nhất định hoặc máy in phát hiện thấy cần phải làm sạch đầu in. Chọn bất kỳ giá trị nào ngoài **Tắt** để duy trì chất lượng in cao cấp. Trong các điều kiện sau, bạn hãy tự thực hiện **Kiểm tra kim phun đầu in** và **Làm sạch đầu in**.

☐ Các vấn đề in

☐ Khi **Tắt** được chọn cho **Vệ sinh định kỳ**

☐ Khi in ở chất lượng cao như ảnh

Tắt:

Tắt làm sạch đầu in định kỳ.

Sau khi In:

Thực hiện làm sạch đầu in định kỳ khi quá trình in đã hoàn thành.

Hiển thị mức tiêu thụ điện:

Chọn **Bật** để hiển thị mức tiêu thụ điện năng ước tính trên màn hình.

Xóa hết dữ liệu bộ nhớ trong:

Xóa hết tất cả:

Xóa các phong chữ đã tải xuống, macro và dữ liệu được sao chép vào thẻ nhớ trong.

Xóa mọi công việc trên Bộ nhớ trong:

Xóa tất cả các lệnh in đã lưu trên bộ nhớ trong.

Cài đặt bảo mật:

Các hạn chế:

Thiết lập có thể sử dụng riêng lẻ các chức năng trong menu này hay không ngay cả khi khóa bảng điều khiển đang bật.

[“Những mục có thể thiết lập riêng rẽ” ở trang 521](#)

Kiểm soát truy cập:

Kiểm soát truy cập:

Chọn **Bật** để hạn chế các tính năng sản phẩm. Để sử dụng các tính năng sản phẩm khi tùy chọn Kiểm soát truy cập được thiết lập, bạn phải đăng nhập với vai trò người dùng đã đăng ký.

Chấp nhận công việc người dùng không rõ:

Bạn có thể chọn có cho phép các lệnh không có thông tin xác thực cần thiết hay không.

Cài đặt quản trị viên:

Mật khẩu quản trị viên:

Bạn có thể thay đổi và xóa mật khẩu quản trị viên.

Cài đặt khóa:

Chọn có khóa bảng điều khiển bằng mật khẩu đã đăng ký trong **Mật khẩu quản trị viên** không.

Mã hóa mật khẩu:

Chọn **Bật** để mã hóa mật khẩu của bạn. Nếu bạn tắt nguồn trong khi đang khởi động lại, dữ liệu có thể bị hỏng và cài đặt máy in được khôi phục về mặc định. Nếu điều này xảy ra, hãy đặt lại thông tin mật khẩu.

Nhật ký kiểm tra:

Chọn **Bật** để ghi lại nhật ký kiểm tra.

Xác nhận chương trình khi khởi động:

Chọn **Bật** để xác minh chương trình của máy in khi khởi động.

Nghiên cứu khách hàng:

Nếu bạn đồng ý cung cấp thông tin sử dụng của khách hàng, thông tin sử dụng sản phẩm như số lượng bản in sẽ được cung cấp cho Seiko Epson Corporation.

Thông tin thu thập được sử dụng để cải tiến các sản phẩm và dịch vụ của chúng tôi.

Cung cấp dữ liệu sử dụng:

Hiển thị xem bạn có đồng ý cung cấp thông tin sử dụng của khách hàng hay không.

Quốc gia/Vùng:

Hiển thị quốc gia hoặc khu vực nơi bạn đang sử dụng sản phẩm nếu bạn đã đồng ý cung cấp thông tin sử dụng của khách hàng.

Phục hồi cài đặt mặc định:

Cài đặt mạng:

Đặt lại cài đặt mạng về mặc định.

Cài đặt sao chụp:

Thiết lập lại cài đặt sao chụp về mặc định.

Cài đặt scan:

Đặt lại cài đặt quét về mặc định.

Cài đặt fax:

Đặt lại cài đặt fax về mặc định.

Xóa hết mọi dữ liệu và cài đặt:

Xóa các phong chữ đã tải xuống, macro và dữ liệu đã sao chép trong thẻ nhớ trong và xóa tất cả các lệnh in trong bộ nhớ của máy in. Đặt lại tất cả các cài đặt về cài đặt gốc.

Cập nhật firmware:

Bạn có thể tải thông tin về chương trình cơ sở như thông tin và phiên bản hiện tại trong các bản cập nhật có sẵn.

Cập nhật:

Cập nhật phần mềm điều khiển theo cách thủ công.

Cập nhật firmware tự động:

Cập nhật firmware tự động:

Chọn **Bật** để tự động cập nhật phần mềm điều khiển và đặt ngày trong tuần/thời gian bắt đầu cập nhật.

Ngày:

Chọn ngày trong tuần bạn muốn cập nhật phần mềm điều khiển.

Thời gian:

Chọn thời gian bạn muốn cập nhật phần mềm điều khiển.

Thông báo:

Chọn **Bật** để hiển thị biểu tượng cập nhật phần mềm điều khiển trên màn hình chính.

Phiên bản firmware:

Hiển thị phiên bản phần mềm điều khiển.

Tính năng nâng cao:

Xóa màu đỏ:

Hiển thị tên tính năng, trạng thái và thông tin bản quyền cho chức năng này.

IP-FAX:

Hiển thị tên tính năng, trạng thái và thông tin bản quyền cho chức năng này.

Bộ đếm bản in

Chọn các menu trên bảng điều khiển như mô tả bên dưới.

Cài đặt > Bộ đếm bản in

Hiển thị tổng số lần in, số lần in đen trắng, số lần in màu bao gồm các mục như tờ trạng thái từ thời điểm bạn mua máy in. Nếu bạn chọn **Tờ in** thì Tờ nhật ký sử dụng sẽ được in.

Bạn cũng có thể kiểm tra số trang đã in từ thiết bị bộ nhớ hoặc các chức năng khác trên Bản lược sử sử dụng.

Trạng thái cung cấp

Chọn menu trên bảng điều khiển như mô tả bên dưới.

Cài đặt > Trạng thái cung cấp

Hiển thị lượng mực xấp xỉ và tuổi thọ dự kiến của hộp bảo trì.

Khi  hiển thị, mực sắp hết hoặc hộp bảo trì gần đầy. Khi  hiển thị, bạn cần thay thế mực này vì đã hết mực hoặc hộp bảo dưỡng đã đầy.

Thông tin liên quan

➔ [“Đã đến lúc thay bộ cấp mực” ở trang 393](#)

Bảo trì

Chọn các menu trên bảng điều khiển như mô tả bên dưới.

Cài đặt > Bảo trì

Điều chỉnh chất lượng in:

Chọn tính năng này nếu có bất kỳ sự cố nào với bản in. Bạn có thể kiểm tra kim phun bị tắc và vệ sinh đầu in nếu cần thiết, sau đó điều chỉnh một vài tham số để cải thiện chất lượng in.

Kiểm tra kim phun đầu in:

Chọn tính năng này để kiểm tra xem kim phun của đầu in có bị tắc không. Máy in sẽ in một mẫu kiểm tra kim phun.

Làm sạch đầu in:

Làm sạch đầu thích ứng:

Tự động lặp lại kiểm tra kim phun và làm sạch đầu in để cải thiện tình trạng kim phun bị tắc.

Lưu ý:

Vì **Làm sạch đầu thích ứng** có thể lặp lại việc làm sạch đầu in một vài lần, việc này có thể mất nhiều thời gian hơn và tiêu tốn nhiều mực.

Làm sạch đầu in thủ công:

Chọn tính năng này để làm sạch kim phun bị tắc trong đầu in.

Căn chỉnh đường thẳng theo thước:

Chọn tính năng này để căn chỉnh các đường dọc.

Làm sạch dẫn hướng giấy:

Chọn tính năng này nếu có vết mực bắn trên các trục lăn bên trong. Máy in sẽ nạp giấy để vệ sinh trục lăn bên trong.

Gỡ bỏ giấy:

Chọn tính năng này nếu vẫn còn một vài mẫu giấy bị rách bên trong máy in ngay sau khi gỡ bỏ giấy bị kẹt. Máy in sẽ tạo thêm không gian giữa đầu in và bề mặt giấy để lấy giấy bị rách dễ hơn.

Thông tin về con lăn kéo giấy:

Chọn tính năng này để kiểm tra tuổi thọ hoạt động trục lăn cuốn giấy của khay giấy. Bạn cũng có thể đặt lại số đếm của trục lăn cuốn giấy.

Điều chỉnh chất lượng trên mỗi trang:

Tùy thuộc vào loại giấy mà độ lem mực sẽ khác nhau. Chọn tính năng này nếu xuất hiện dải mực in trong bản in hoặc bản in bị lệch cho một loại giấy cụ thể.

Thông tin liên quan

➔ [“Kiểm tra và vệ sinh đầu in” ở trang 317](#)

Ngôn ngữ/Language

Chọn các menu trên bảng điều khiển như mô tả bên dưới.

Cài đặt > Ngôn ngữ/Language

Chọn ngôn ngữ sử dụng trên màn hình LCD.

Trạng thái máy in/In

Chọn các menu trên bảng điều khiển như mô tả bên dưới.

Cài đặt > Trạng thái máy in/In

In tờ tình trạng:

Tờ tình trạng cấu hình:

In tờ thông tin cho thấy cài đặt và tình trạng hiện tại của máy in.

Cung cấp tờ tình trạng:

In tờ thông tin cho thấy tình trạng của vật tư tiêu hao.

Bản lược sử sử dụng:

In tờ thông tin cho thấy lịch sử sử dụng của máy in.

Danh sách phông chữ PS:

In danh sách phông có sẵn cho máy in PostScript.

Danh sách phông chữ PCL:

In danh sách phông có sẵn cho việc in PCL.

Mạng:

Hiển thị cài đặt mạng hiện tại. Bạn cũng có thể in trang trạng thái.

Trạng thái LAN có dây/Wi-Fi:

Hiển thị thông tin mạng của máy in.

Trạng thái Wi-Fi Direct:

Hiển thị thông tin cài đặt Wi-Fi Direct.

Tình trạng máy chủ email:

Hiển thị thông tin cài đặt máy chủ thư.

In tờ tình trạng:

In tờ tình trạng mạng.

Thông tin cho Ethernet, Wi-Fi, Wi-Fi Direct, v.v. được in trên hai trang trở lên.

Fax:

Truyền tải gần nhất:

In báo cáo cho fax trước đây đã gửi hoặc đã nhận thông qua tính năng fax theo yêu cầu.

Nhật ký fax:

In báo cáo truyền fax. Bạn có thể thiết lập tự động in báo cáo này bằng menu sau đây.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt fax > Cài đặt báo cáo > In tự động nhật ký fax

Tài liệu fax đã lưu trữ:

In danh sách tài liệu fax lưu trữ trong bộ nhớ máy in, như các công việc chưa hoàn tất.

Danh sách cài đặt fax:

In các thiết lập fax hiện tại.

DS Lưu/Chuyển tiếp có điều kiện:

In danh sách lưu/chuyển tiếp có điều kiện.

Dấu vết giao thức:

In báo cáo chi tiết cho fax trước đây đã gửi hoặc đã nhận.

Trình quản lý Danh bạ

Chọn các menu trên bảng điều khiển như mô tả bên dưới.

Cài đặt > Trình quản lý Danh bạ

Thêm/Sửa/Xóa: 

Đăng ký và/hoặc xóa liên hệ cho các menu Fax, Scan qua email và Scan qua thư mục mạng/FTP.

Thường xuyên:

Đăng ký liên hệ thường được sử dụng để truy cập liên hệ nhanh chóng. Bạn cũng có thể thay đổi thứ tự danh sách.

In danh bạ: 

In danh bạ của bạn.

Tùy chọn xem:

Thay đổi cách hiển thị danh bạ.

Tùy chọn tìm kiếm:

Thay đổi phương thức tìm kiếm liên hệ.

Sửa tên danh mục: 

Đổi tên hạng mục.

Cài đặt người dùng

Chọn các menu trên bảng điều khiển như mô tả bên dưới.

Cài đặt > Cài đặt người dùng

Scan qua thư mục mạng/FTP:

Bạn có thể thay đổi cài đặt mặc định trong menu Scan qua thư mục mạng/FTP.

[“Tùy chọn menu cho quét” ở trang 265](#)

Scan qua email:

Bạn có thể thay đổi cài đặt mặc định trong menu Scan qua email.

[“Tùy chọn menu cho quét” ở trang 265](#)

Scan qua thiết bị bộ nhớ:

Bạn có thể thay đổi cài đặt mặc định trong menu Scan qua thiết bị bộ nhớ.

[“Tùy chọn menu cho quét” ở trang 265](#)

Scan sang Đám mây:

Bạn có thể thay đổi cài đặt mặc định trong menu Scan sang Đám mây.

[“Tùy chọn menu cho quét” ở trang 265](#)

Cài đặt sao chụp:

Bạn có thể thay đổi cài đặt mặc định trong menu Sao chụp.

[“Tùy chọn menu cơ bản cho sao chụp” ở trang 253](#)

[“Tùy chọn menu nâng cao cho sao chụp” ở trang 255](#)

Fax:

Bạn có thể thay đổi cài đặt mặc định trong menu Fax.

[“Cài đặt fax” ở trang 289](#)

Trạng thái thiết bị xác thực

Chọn các menu trên bảng điều khiển như mô tả bên dưới.

Cài đặt > Trạng thái thiết bị xác thực

Hiển thị trạng thái của thiết bị xác thực.

Thông tin Epson Open Platform

Chọn các menu trên bảng điều khiển như mô tả bên dưới.

Cài đặt > Thông tin Epson Open Platform

Hiển thị trạng thái của Epson Open Platform.

Thông số kỹ thuật của sản phẩm

Thông số kỹ thuật máy in

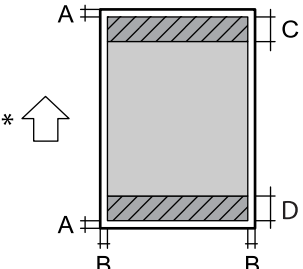
Bố trí kim phun của đầu in		Kim phun mực đen: 800 Kim phun mực màu: 800 cho từng màu
Trọng lượng giấy*	Giấy thường	64 đến 90 g/m ² (17 đến 24 lb)
	Giấy dày	91 đến 256 g/m ² (25 đến 68 lb)
	Phong bì	75 đến 100 g/m ² (20 đến 27 lb)

* Ngay cả khi độ dày giấy in nằm trong khoảng này thì có thể giấy vẫn không nạp trong máy in hoặc chất lượng in có thể suy giảm tùy theo thuộc tính hoặc chất lượng giấy.

Khu vực có thể in

Khu vực có thể in của một tờ giấy

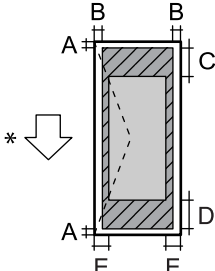
Chất lượng in có thể suy giảm tại các khu vực sẫm màu do cơ chế hoạt động của máy in.

	A	3.0 mm (0.12 in.)
	B	3.0 mm (0.12 in.)
	C	46.0 mm (1.81 in.)
	D	51.0 mm (2.01 in.)

* Hướng giấy được nạp.

Khu vực có thể in cho bì thư

Chất lượng in có thể suy giảm tại các khu vực sẫm màu do cơ chế hoạt động của máy in.

	A	3.0 mm (0.12 in.)
	B	3.0 mm (0.12 in.)
	C	18.0 mm (0.71 in.)
	D	46.0 mm (1.81 in.)
	E	5.0 mm (0.20 in.)

* Hướng giấy được nạp.

Thông số kỹ thuật máy quét

Loại máy quét	Tấm phẳng
Thiết bị quang điện	CIS
Số pixel hiệu lực	14040×20400 pixel (1200 dpi)
Kích cỡ tài liệu tối đa	297×431.8 mm (11.7×17 inch) A3, Legal
Độ phân giải quét	1200 dpi (quét chính) 2400 dpi (quét phụ)
Độ phân giải đầu ra	50 đến 9600 dpi với tỷ lệ tăng 1 dpi
Độ sâu của màu	Màu ☐ 30 bit cho mỗi điểm ảnh bên trong (10 bit cho mỗi điểm ảnh mỗi màu bên trong) ☐ 24 bit cho mỗi điểm ảnh bên ngoài (8 bit cho mỗi điểm ảnh mỗi màu bên ngoài) Thang độ xám ☐ 10 bit cho mỗi điểm ảnh bên trong ☐ 8 bit cho mỗi điểm ảnh bên ngoài
Nguồn sáng	LED

Thông số kỹ thuật ADF

Loại ADF	Quét hai mặt tự động
Khổ giấy sẵn có	A6, A5, A4, A3, B6, B5, B4, Executive, Indian-Legal, Letter, 8.5×13in, Legal, 11×17in (Tối đa 297×431.8 mm [11.69×17 in.])
Loại giấy	Giấy thường, Giấy thường chất lượng cao, Giấy tái chế
Trọng lượng giấy	52 đến 128 g/m ² (14 đến 35 lb)
Khả năng nạp	50 tờ (80 g/m ² [22 lb] hoặc 5.0 mm [0.19 in.])

Ngay cả khi đáp ứng thông số kỹ thuật cho phương tiện có thể đặt trong ADF thì có thể bản gốc cũng không được nạp từ ADF hoặc chất lượng quét có thể suy giảm tùy thuộc vào chất lượng hoặc đặc tính của giấy.

Thông số kỹ thuật fax

Kiểu fax	Khả năng fax đen trắng và màu thao tác trực tiếp (ITU-T Siêu nhóm 3)
----------	--

Các đường điện thoại được hỗ trợ		Đường điện thoại tương tự chuẩn, các hệ thống điện thoại PBX (Tổng đài nội bộ)
Độ phân giải	Đơn màu	☐ Chuẩn: 8 điểm ảnh/mm×3,85 dòng/mm (203 điểm ảnh/in.×98 dòng/in.) ☐ Mịn: 8 điểm ảnh/mm×7,7 dòng/mm (203 điểm ảnh/in.×196 dòng/in.) ☐ Siêu mịn: 8 điểm ảnh/mm×15,4 dòng/mm (203 điểm ảnh/in.×392 dòng/in.) ☐ Cực mịn: 16 điểm ảnh/mm×15,4 dòng/mm (406 điểm ảnh/in.×392 dòng/in.)
	Màu	200×200 dpi
Tốc độ		Lên đến 33.6 kbps
Phương pháp nén	Đơn màu	MH/MR/MMR
	Màu	JPEG
Tiêu chuẩn liên lạc		G3, SuperG3
Gửi kích thước giấy	Kính máy scan	A5 đến A3, 11×17 in.
	ADF	A5 đến A3, 11×17 in.
Ghi kích thước giấy		A5, A4, A3, B5, B4, Half Letter, Letter, Legal, 11×17 in.
Tốc độ truyền *1		Khoảng 3 giây (biểu đồ A4 ITU-T số 1 ở chế độ MMR chuẩn 33.6 kbps)
Bộ nhớ trang *2		Lên đến 550 trang (khi biểu đồ ITU-T số 1 được nhận ở chế độ chuẩn đơn sắc)
Danh bạ	Số người liên hệ	Lên đến 2000
	Số người liên hệ được phân nhóm	Lên đến 200
Quay số lại *3		2 lần (với khoảng thời gian 1 phút)
Giao diện		Đường điện thoại RJ-11, Kết nối điện thoại RJ-11

*1 Tốc độ thực tế tùy thuộc vào tài liệu, thiết bị của người nhận và trạng thái của đường dây điện thoại.

*2 Vẫn được lưu giữ ngay cả khi mất điện.

*3 Thông số kỹ thuật có thể thay đổi theo từng quốc gia hoặc khu vực.

Sử dụng cổng cho máy in

Máy in sử dụng cổng sau. Các cổng này phải được quản trị viên cho phép trở thành khả dụng khi cần thiết.

Khi bên gửi (máy khách) là máy in

Sử dụng	Đích đến (Máy chủ)	Giao thức	Số cổng
Gửi tệp (Khi quét vào thư mục mạng được sử dụng từ máy in)	Máy chủ FTP/FTPS	FTP/FTPS (TCP)	20
			21
	Máy chủ tệp	SMB (TCP)	445
		NetBIOS (UDP)	137
		NetBIOS (TCP)	138
	Máy chủ WebDAV	Giao thức HTTP (TCP)	80
		Giao thức HTTPS (TCP)	443
Gửi email (Khi quét vào thư được sử dụng từ máy in)	Máy chủ SMTP	SMTP (TCP)	25
		SMTP SSL/TLS (TCP)	465
		SMTP STARTTLS (TCP)	587
POP trước khi kết nối SMTP (Khi quét vào thư được sử dụng từ máy in)	Máy chủ POP	POP3 (TCP)	110
Khi Epson Connect được sử dụng	Máy chủ Epson Connect	HTTPS	443
		XMPP	5222
Khi sử dụng Dịch vụ từ xa Epson	Máy chủ Dịch vụ từ xa Epson	Giao thức HTTPS (TCP)	443
		Giao thức MQTT (TCP)	443
Thu thập thông tin người dùng (Sử dụng danh bạ từ máy in)	Máy chủ LDAP	LDAP (TCP)	389
		LDAP SSL/TLS (TCP)	636
		LDAP STARTTLS (TCP)	389
Chức năng xác thực người dùng.	Máy chủ KDC	Kerberos	88
Kiểm soát WSD	Máy khách	WSD (TCP)	5357
Tìm kiếm máy tính khi quét đầy từ Document Capture Pro	Máy khách	Khám phá quét đầy qua mạng	2968

Khi bên gửi (máy khách) là máy tính khách

Sử dụng	Đích đến (Máy chủ)	Giao thức	Số cổng
Gửi tệp (Khi in FTP được sử dụng từ máy in)	Máy in	FTP (TCP)	20
			21

Sử dụng	Đích đến (Máy chủ)	Giao thức	Số cổng
Khám phá máy in từ ứng dụng như EpsonNet Config, trình điều khiển máy in và trình điều khiển máy quét.	Máy in	ENPC (UDP)	3289
Thu thập và thiết lập thông tin MIB từ ứng dụng như EpsonNet Config, trình điều khiển máy in và trình điều khiển máy quét.	Máy in	SNMP (UDP)	161
Chuyển tiếp dữ liệu LPR	Máy in	LPR (TCP)	515
Chuyển tiếp dữ liệu RAW	Máy in	RAW (Cổng 9100) (TCP)	9100
Chuyển tiếp dữ liệu AirPrint (in IPP/IPPS)	Máy in	IPP/IPPS (TCP)	631
Tìm kiếm máy in WSD	Máy in	WS-Discovery (UDP)	3702
Chuyển tiếp dữ liệu quét từ Document Capture Pro	Máy in	Quét qua mạng (TCP)	1865
Thu thập thông tin về lệnh khi quét đẩy từ Document Capture Pro	Máy in	Quét đẩy qua mạng	2968
Web Config	Máy in	HTTP (TCP)	80
		HTTPS (TCP)	443
Chuyển tiếp dữ liệu Gửi fax đi	Máy in	IPP FaxOut (TCP)	631
PC-FAX	Máy in	HTTP (TCP)	80
		HTTPS (TCP)	443*

* Cổng này không có sẵn bên ngoài Châu Âu, Trung Đông và Châu Phi.

Thông số kỹ thuật giao diện

Đối với cho Máy tính	USB SuperSpeed
Đối với Thiết bị USB ngoài	USB Hi-Speed

Thông số kỹ thuật mạng

Thông số kỹ thuật Wi-Fi

Xem bảng sau để biết thông số kỹ thuật Wi-Fi.

Các quốc gia hoặc khu vực cho các mục có trong danh sách bên dưới	"Bảng A" ở trang 483
---	--------------------------------------

Hoa Kỳ, Canada, Ireland, Vương quốc Anh, Áo, Đức, Liechtenstein, Thụy Sĩ, Pháp, Bỉ, Luxemburg, Hà Lan, Ý, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Đan Mạch, Phần Lan, Na Uy, Thụy Điển, Iceland, Guade Loupe, Martinique, Mayotte, New Caledonia, SaintPierre, Miquelon, Reunion, Polynesia thuộc Pháp, Guyana thuộc Pháp, Wallis Futuna, Croatia, Síp, Hy Lạp, Bắc Macedonia, Serbia, Slovenia, Malta, Bosnia và Herzegovina, Kosovo, Montenegro, Albania, Bulgaria, Cộng hòa Séc, Estonia, Hungary, Latvia, Lithuania, Ba Lan, Romania, Slovakia, Israel, Úc, New Zealand, Trung Quốc, Hồng Kông, Mông Cổ, Đài Loan, Hàn Quốc	“Bảng B” ở trang 483
Thổ Nhĩ Kỳ	Số sê-ri bắt đầu bằng XCVF: “Bảng A” ở trang 483 Số sê-ri bắt đầu bằng XCVE: “Bảng B” ở trang 483

Bảng A

Tiêu chuẩn	IEEE 802.11b/g/n* ¹
Dải tần số	2,4 GHz
Kênh	1/2/3/4/5/6/7/8/9/10/11/12/13
Chế độ phối hợp	Cơ sở hạ tầng, Wi-Fi Direct (AP đơn giản)* ^{2*3}
Giao thức bảo mật* ⁴	WEP (64/128bit), WPA2-PSK (AES)* ⁵ , WPA3-SAE (AES), WPA2/WPA3-Enterprise

*¹ Chỉ có sẵn cho HT20.

*² Không được hỗ trợ cho IEEE 802.11b.

*³ Có thể sử dụng đồng thời cơ sở hạ tầng và các chế độ Wi-Fi Direct hoặc kết nối Ethernet.

*⁴ Wi-Fi Direct chỉ hỗ trợ WPA2-PSK (AES).

*⁵ Tuân thủ các tiêu chuẩn WPA2 với hỗ trợ cho WPA/WPA2 Cá nhân.

Bảng B

Tiêu chuẩn	IEEE 802.11a/b/g/n* ¹ /ac		
Dải tần số	IEEE 802.11b/g/n: 2,4 GHz, IEEE 802.11a/n/ac: 5 GHz		
Kênh	Wi-Fi	2,4 GHz	1/2/3/4/5/6/7/8/9/10/11/12* ² /13* ²
		5 GHz* ³	W52 (36/40/44/48), W53 (52/56/60/64), W56 (100/104/108/112/116/120/124/128/132/136/140/144), W58 (149/153/157/161/165)
	Wi-Fi Direct	2,4 GHz	1/2/3/4/5/6/7/8/9/10/11/12* ² /13* ²
		5 GHz* ³	W52 (36/40/44/48) W58 (149/153/157/161/165)

Chế độ kết nối	Cơ sở hạ tầng, Wi-Fi Direct (AP đơn giản)*4, *5
Giao thức bảo mật*6	WEP (64/128bit), WPA2-PSK (AES)*7, WPA3-SAE (AES), WPA2/WPA3-Enterprise

*1 Chỉ có sẵn cho HT20.

*2 Không có sẵn ở Bắc Mỹ và Đài Loan

*3 Tính khả dụng của các kênh này và việc sử dụng sản phẩm ngoài trời trên các kênh này thay đổi tùy theo địa điểm. Để biết thêm thông tin, xem trang web sau.

<https://support.epson.net/wifi5ghz/>

*4 Không được hỗ trợ cho IEEE 802.11b.

*5 Có thể sử dụng đồng thời cơ sở hạ tầng và các chế độ Wi-Fi Direct hoặc kết nối Ethernet.

*6 Wi-Fi Direct chỉ hỗ trợ WPA2-PSK (AES).

*7 Tuân thủ các tiêu chuẩn WPA2 với hỗ trợ cho WPA/WPA2 Cá nhân.

Thông số kỹ thuật của Ethernet

Chuẩn	IEEE802.3i (10BASE-T)*1 IEEE802.3u (100BASE-TX)*1 IEEE802.3ab (1000BASE-T)*1 IEEE802.3az (Ethernet có hiệu quả tiết kiệm năng lượng)*2
Chế độ kết nối	Tự động, 10 Mb/giây Song công toàn phần, 10 Mb/giây Bán song công, 100 Mb/giây Song công toàn phần, 100 Mb/giây Bán song công
Đầu nối	RJ-45

*1 Sử dụng cáp danh mục 5e hoặc STP (Đôi dây xoắn bọc kim) cao hơn để tránh bị nhiễu vô tuyến.

*2 Thiết bị đã kết nối phải tuân thủ các tiêu chuẩn IEEE802.3az.

Chức năng của mạng và IPv4/IPv6

Chức năng			Được hỗ trợ	Ghi chú
In qua mạng	EpsonNet Print (Windows)	IPv4	✓	-
	Standard TCP/IP (Windows)	IPv4, IPv6	✓	-
	In bằng WSD (Windows)	IPv4, IPv6	✓	-
	In Bonjour (Mac OS)	IPv4, IPv6	✓	-
	In IPP (Windows, Mac OS)	IPv4, IPv6	✓	-
	In FTP	IPv4, IPv6	✓	-
	Epson Connect (In email, In từ xa)	IPv4	✓	-
	AirPrint (iOS, Mac OS)	IPv4, IPv6	✓	iOS 5 trở lên, OS X Mavericks (10.9.5) trở lên ^{*1}
	Mopria Print (Android, Windows)	IPv4, IPv6	✓	Android 8.0 trở lên, Windows 10 trở lên ^{*2}
Quét qua mạng	Epson Scan 2	IPv4, IPv6	✓	-
	Document Capture Pro (Windows)	IPv4	✓	-
	Document Capture (Mac OS)			
	Epson Connect (Quét vào đám mây)	IPv4	✓	-
	AirPrint (Quét)	IPv4, IPv6	✓	OS X Mavericks (10.9.5) trở lên ^{*1}
Fax	Mopria Scan (Android, Chromebook, Windows)	IPv4, IPv6	✓	Android 12.0 trở lên, Windows 10 trở lên ^{*2} , ChromeOS 89 trở lên ^{*3}
	Gửi fax	IPv4	✓	-
	Nhận fax	IPv4	✓	-
	Epson Connect (Fax lên Đám mây)	IPv4	✓	-
	AirPrint (Gửi fax đi)	IPv4, IPv6	✓	OS X Mavericks (10.9.5) trở lên ^{*1}

*1 Chúng tôi khuyên bạn nên sử dụng phiên bản iOS hoặc Mac OS mới nhất.

*2 Chúng tôi khuyên bạn nên sử dụng phiên bản Windows mới nhất.

*3 Chúng tôi khuyên bạn nên sử dụng phiên bản ChromeOS mới nhất.

Giao thức bảo mật

IEEE 802.1X*1	
Lọc IPsec/IP	
SSL/TLS	Máy khách/Máy chủ HTTPS
	IPPS
Phiên bản TLS	1.3, 1.2, 1.1*2, 1.0*2
SMTPS (STARTTLS, SSL/TLS)	
SNMPv3	

*1 Bạn cần sử dụng thiết bị kết nối tuân thủ IEEE 802.1X.

*2 Tất theo mặc định.

Khả năng tương thích PostScript cấp 3

PostScript được sử dụng trên máy in này tương thích với PostScript Cấp 3.

Các Dịch Vụ Bên Thứ Ba Được Hỗ Trợ

Dịch vụ		Được hỗ trợ	Ghi chú
AirPrint	In	✓	iOS 5 trở lên/OS X Mavericks (10.9.5) trở lên*1
	Quét	✓	OS X Mavericks (10.9.5) trở lên*1
	Fax	✓	OS X Mavericks (10.9.5) trở lên*1
Mopria	In	✓	Android 8.0 trở lên, Windows 10 trở lên*2
	Quét	✓	Android 12.0 trở lên, Windows 10 trở lên*2, ChromeOS 89 trở lên*3
In đa năng (Microsoft)		✓	Windows 10 (21H2) trở lên

*1 Chúng tôi khuyên bạn nên sử dụng phiên bản iOS hoặc Mac OS mới nhất.

*2 Chúng tôi khuyên bạn nên sử dụng phiên bản Windows mới nhất.

*3 Chúng tôi khuyên bạn nên sử dụng phiên bản ChromeOS mới nhất.

Thông số kỹ thuật của thiết bị nhớ

Thiết bị	Dung lượng tối đa
Ổ đĩa cứng* ¹ Thiết bị nhớ USB	2 TB (có định dạng FAT, FAT32 hoặc exFAT.)
Đầu đọc nhiều loại thẻ* ²	2 TB (được định dạng ở FAT, FAT32 hoặc exFAT)

*1: Chúng tôi không khuyên dùng các thiết bị USB ngoài được cấp nguồn bởi USB. Chỉ sử dụng các thiết bị USB ngoài có nguồn AC độc lập.

*2: Chỉ lắp một thẻ nhớ vào đầu đọc nhiều loại thẻ. Đầu đọc nhiều loại thẻ lắp nhiều hơn hai thẻ nhớ không được hỗ trợ.

Bạn không thể sử dụng các thiết bị sau:

- ☐ Thiết bị cần trình điều khiển chuyên dụng
- ☐ Thiết bị có cài đặt bảo mật (mật khẩu, mã hóa, v.v.)
- ☐ Thiết bị có cổng USB tích hợp

Epson không thể đảm bảo mọi hoạt động cho các thiết bị kết nối ngoài.

Thông số kỹ thuật về dữ liệu được hỗ trợ

Định dạng tệp	JPEGs (*.JPG) với Exif Phiên bản 2.31 tiêu chuẩn được chụp bằng máy ảnh kỹ thuật số DCF* ¹ phiên bản 1.0 hoặc 2.0* ² tương thích Hình tương thích TIFF 6.0 như bên dưới ☐ Hình màu đầy đủ RGB (chưa nén) ☐ Hình nhị phân (chưa nén hoặc mã hóa CCITT) File dữ liệu tương thích PDF phiên bản 1.7
Kích cỡ hình ảnh	Ngang: 80 tới 10200 pixel Dọc: 80 tới 10200 pixel
Kích cỡ tệp	Nhỏ hơn 2 GB
Số tệp tối đa	JPEG: 9990* ³ TIFF: 999 PDF: 999

*1 Quy tắc thiết kế của hệ thống tệp máy ảnh.

*2 Không hỗ trợ dữ liệu ảnh chụp lưu trữ trên máy ảnh kỹ thuật số có bộ nhớ tích hợp.

*3 Có thể hiển thị tối đa 999 tệp một lúc. (Nếu số tệp vượt quá 999, tệp được hiển thị theo nhóm.)

Lưu ý:

"x" được hiển thị trên màn hình LCD khi máy in không thể nhận dạng tệp hình ảnh. Trong trường hợp này, nếu bạn chọn bố cục nhiều ảnh, các phần trống sẽ được in.

Kích thước

Kích thước	Bảo quản ☐ Chiều rộng: 621 mm (24.4 in.)*² ☐ Chiều sâu: 650 mm (25.6 inch) ☐ Chiều cao: 641 mm (25.2 in.) In ☐ Chiều rộng: 621 mm (24.4 in.)*² ☐ Chiều sâu: 862 mm (33.9 inch) ☐ Chiều cao: 719 mm (28.3 in.)
Trọng lượng* ¹	Xấp xỉ 60.4 kg (133.2 lb)

*1: Không gồm các bộ cấp mực và dây điện.

*2: Chiều rộng: 726 mm (28.6 in) khi sản phẩm có lắp đặt bảng thiết bị xác thực.

Thông số kỹ thuật điện

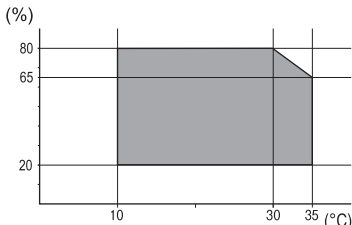
Định mức nguồn điện	AC 100–240 V	AC 220–240 V
Dải tần số định mức	50–60 Hz	50–60 Hz
Dòng điện định mức	1.6–0.8 A	0.8 A
Công suất tiêu thụ (có Kết nối USB) *	Đang sao chụp độc lập: khoảng 43.0 W (ISO/IEC24712) Chế độ sẵn sàng: khoảng 20.0 W Chế độ ngủ: khoảng 1.0 W Tắt nguồn: khoảng 0.1 W	Đang sao chụp độc lập: khoảng 43.0 W (ISO/IEC24712) Chế độ sẵn sàng: khoảng 17.0 W Chế độ ngủ: khoảng 1.0 W Tắt nguồn: khoảng 0.1 W

* Khi bốn hộp đựng giấy (C1 đến C4) được lắp đặt.

Lưu ý:

- ☐ Kiểm tra nhãn trên máy in để biết điện áp.
- ☐ Với người dùng Châu Âu, xem trang web sau đây để biết chi tiết về công suất tiêu thụ.
<https://www.epson.eu/energy-consumption>

Thông số kỹ thuật môi trường

Vận hành	Sử dụng máy in trong phạm vi nhiệt độ (°C) và độ ẩm (%) như hiển thị trong biểu đồ và trong môi trường không có hơi nước ngưng tụ. 
Bảo quản	Nhiệt độ sau khi nạp mực ban đầu: -15 đến 40°C (5 đến 104°F)* Nhiệt độ trước khi nạp mực ban đầu: -20 đến 40°C (-4 đến 104°F)* Độ ẩm: 5 đến 85% RH (không ngưng tụ)

* Bạn có thể bảo quản trong một tháng ở nhiệt độ 40°C (104°F).

Thông số kỹ thuật về môi trường cho Các Bộ Cấp Mực

Nhiệt độ bảo quản	-30 đến 40°C (-22 đến 104°F)*1
Nhiệt độ đóng băng	-20°C (-4°F)*2
	Mực tan ra và có thể sử dụng được sau khoảng 5 giờ ở 25°C (77°F)

*1 Bạn có thể bảo quản trong một tháng ở 40°C (104°F).

*2 Điều này phụ thuộc vào màu. Mực có thể đóng băng một phần ở 0°C hoặc thấp hơn.

Lưu ý:

Dành cho người dùng tại Bắc Mỹ và Mỹ Latinh: máy in của bạn được thiết kế chỉ hoạt động với bộ cấp mực chính hãng mang thương hiệu Epson. Bộ cấp mực và vật tư mực của thương hiệu khác không tương thích, và ngay cả khi được mô tả là tương thích, cũng có thể không hoạt động đúng chức năng hoặc hoàn toàn không hoạt động. Epson định kỳ cung cấp các bản cập nhật firmware nhằm xử lý các vấn đề về bảo mật, hiệu suất, sửa lỗi nhỏ và đảm bảo máy in hoạt động đúng theo thiết kế. Các bản cập nhật này có thể ảnh hưởng đến chức năng của mực từ bên thứ ba. Bộ cấp mực không mang thương hiệu Epson hoặc của Epson đã bị thay đổi có thể sẽ không tiếp tục hoạt động sau khi cập nhật chương trình cơ sở, ngay cả khi trước đó vẫn hoạt động bình thường.

Bộ cấp mực đi kèm ban đầu được thiết kế để thiết lập máy in một cách ổn định và không thể bán lại. Sau khi thiết lập, phần mực còn lại có thể dùng để in. Dung lượng in dựa trên tiêu chuẩn ISO 24711 ở chế độ mặc định, in liên tục. Dung lượng thực tế sẽ thay đổi do hình ảnh, cài đặt và nhiệt độ in. In không thường xuyên hoặc chủ yếu in một màu sẽ làm giảm dung lượng in. Tất cả bộ cấp mực phải được lắp vào để thực hiện in và bảo trì máy in. Để đảm bảo chất lượng in, một lượng mực sẽ còn lại trong bộ cấp mực được thay thế.

Vị trí cài đặt và không gian lưu trữ

Nhằm đảm bảo sử dụng an toàn, đặt máy in tại vị trí đáp ứng các điều kiện sau.

- ☐ Bề mặt ổn định, bằng phẳng, chịu được trọng lượng của máy in
- ☐ Vị trí không chặn hoặc bịt các lỗ thông hơi hoặc lỗ hở trong máy in
- ☐ Vị trí bạn có thể nạp giấy và tháo giấy dễ dàng

☐ Vị trí đáp ứng các điều kiện trong “Thông số kỹ thuật môi trường” trong sách hướng dẫn này



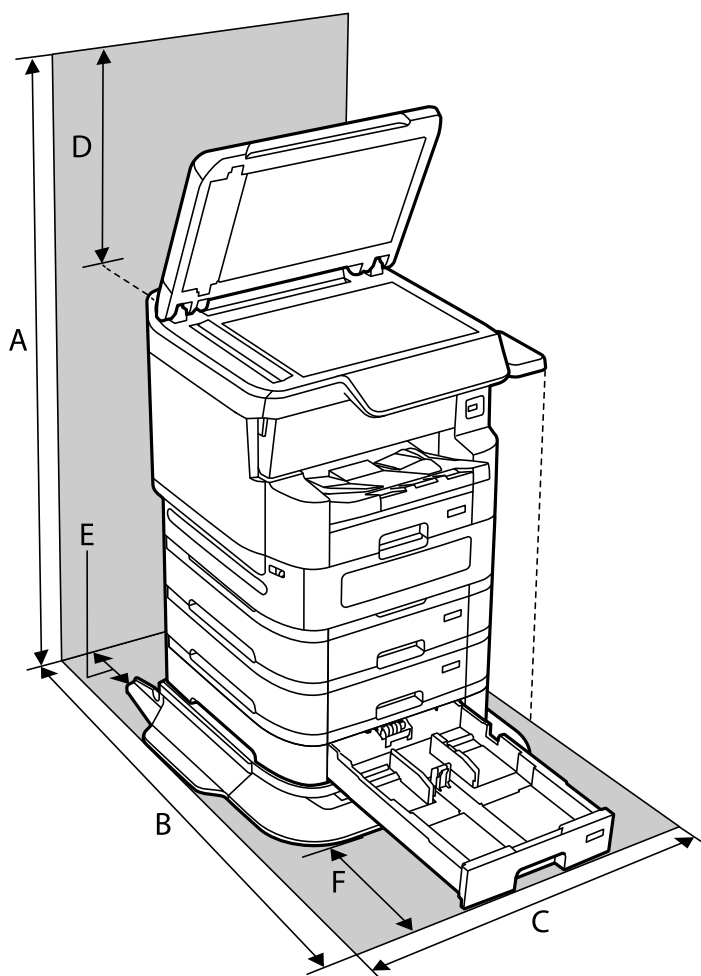
Quan trọng:

Không đặt máy in tại các vị trí sau; nếu không có thể xảy ra trục trặc.

- ☐ Dưới ánh nắng mặt trời trực tiếp
- ☐ Chịu sự thay đổi nhanh chóng của nhiệt độ và độ ẩm
- ☐ Gần lửa
- ☐ Gần các chất bay hơi
- ☐ Chịu sốc hoặc rung
- ☐ Gần tivi hoặc đài
- ☐ Gần nơi có quá nhiều bụi bẩn
- ☐ Gần nước
- ☐ Gần thiết bị điều hòa không khí hoặc sưởi ấm
- ☐ Gần máy hút ẩm

Sử dụng tấm đệm chống tĩnh điện có bán sẵn để ngăn không tạo ra tĩnh điện tại những vị trí có thể sinh ra tĩnh điện.

Vị trí đủ chắc chắn để lắp đặt và vận hành máy in đúng cách.



A	1443 mm (56.81 in.)
B	1147 mm (56.96 in.)
C	780 mm (30.70 in.)
D	436 mm (17.16 in.)
E	51 mm (2.00 in.)
F	299 mm (11.77 in.)

Yêu cầu hệ thống

- ☐ Windows
Windows 7, Windows 8/8.1, Windows 10, Windows 11 trở lên
Windows Server 2008 trở lên
- ☐ Mac OS
Mac OS X 10.9.5 hoặc mới hơn, macOS 11 hoặc mới hơn
- ☐ Chrome OS
Chrome OS 89 trở lên

Lưu ý:
Chỉ hỗ trợ các tính năng tiêu chuẩn của hệ điều hành.

Thông số kỹ thuật phong chữ

Phông có sẵn cho PostScript

Tên phông	Dòng	Tương đương HP
NimbusMono	Medium, Bold, Italic, Bold Italic	Courier
LetterGothic	Medium, Bold, Italic	Letter Gothic
NimbusMonoPS	Regular, Bold, Oblique, Bold Oblique	CourierPS
NimbusRomanNo4	Medium, Bold, Italic, Bold Italic	CG Times
URWClassico	Medium, Bold, Italic, Bold Italic	CG Omega
URWCoronet	–	Coronet
URWClarendon-Condensed	–	Clarendon Condensed
URWClassicSans	Medium, Bold, Italic, Bold Italic	Univers
URWClassicSans-Condensed	Medium, Bold, Italic, Bold Italic	Univers Condensed
AntiqueOlive	Medium, Bold, Italic	Antique Olive
Garamond	Antiqua, Halbfett, Kursiv, Kursiv Halbfett	Garamond

Tên phông	Dòng	Tương đương HP
Mauritius	–	Marigold
Algiers	Medium, Extra Bold	Albertus
NimbusSansNo2	Medium, Bold, Italic, Bold Italic	Arial
NimbusRomanNo9	Medium, Bold, Italic, Bold Italic	Times New Roman
NimbusSans	Medium, Bold, Oblique, Bold Oblique	Helvetica
NimbusSans-Narrow	Medium, Bold, Oblique, Bold Oblique	Helvetica Narrow
Palladio	Roman, Bold, Italic, Bold Italic	Palatino
URWGothic	Book, Demi, Book Oblique, Demi Oblique	ITC Avant Garde
URWBookman	Light, Demi, Light Italic, Demi Italic	ITC Bookman
URWCenturySchoolbook	Roman, Bold, Italic, Bold Italic	New Century Schoolbook
NimbusRoman	Medium, Bold, Italic, Bold Italic	Times
URWChancery-MediumItalic	–	ITC Zapf Chancery Italic
Symbol	–	Symbol
URWDingbats	–	Wingdings
Dingbats	–	ITC Zapf Dingbats
StandardSymbol	–	SymbolPS

Phông có sẵn cho PCL (URW)

Phông đối được tỷ lệ

Tên phông	Dòng	Tương đương HP	Bộ ký hiệu cho PCL5
NimbusMono	Medium, Bold, Italic, Bold Italic	Courier	1
LetterGothic	Medium, Bold, Italic	Letter Gothic	1
NimbusMonoPS	Regular, Bold, Oblique, Bold Oblique	CourierPS	3
NimbusRmnNo4	Medium, Bold, Italic, Bold Italic	CG Times	2
URWClassico	Medium, Bold, Italic, Bold Italic	CG Omega	3
URW Coronet	–	Coronet	3
URWClarendon Cd	–	Clarendon Condensed	3
URWClsSans	Medium, Bold, Italic, Bold Italic	Univers	2
URWClsSans Cd	Medium, Bold, Italic, Bold Italic	Univers Condensed	3
AntiqueOlive	Medium, Bold, Italic	Antique Olive	3

Tên phông	Dòng	Tương đương HP	Bộ ký hiệu cho PCL5
Garamond	Antiqua, Halbfett, Kursiv, Kursiv Halbfett	Garamond	3
Mauritius	–	Marigold	3
Algiers	Medium, Extra Bold	Albertus	3
NimbusSans2	Medium, Bold, Italic, Bold Italic	Arial	3
NimbusRmnNo9	Medium, Bold, Italic, Bold Italic	Times New	3
NimbusSans	Medium, Bold, Oblique, Bold Oblique	Helvetica	3
NimbusSansNw	Medium, Bold, Oblique, Bold Oblique	Helvetica Narrow	3
Palladio	Roman, Bold, Italic, Bold Italic	Palatino	3
URWGothic	Book, Demi, Book Oblique, Demi Oblique	ITC Avant Garde Gothic	3
URWBookman	Light, Demi, Light Italic, Demi Italic	ITC Bookman	3
URWCenturySb	Roman, Bold, Italic, Bold Italic	New Century Schoolbook	3
NimbusRmn	Medium, Bold, Italic, Bold Italic	Times	3
URWChancery It	–	ITC Zapf Chancery Medium Italic	3
Symbol	–	Symbol	4
URW Dingbats	–	Wingdings	5
Dingbats	–	ITC Zapf Dingbats	6
Standard Symbol	–	SymbolPS	4
URW David	Medium, Bold	HP David	7
URW Narkis	Medium, Bold	HP Narkis	7
URW Miryam	Medium, Bold, Italic	HP Miryam	7
URW Koufi	Medium, Bold	Koufi	8
URW Naskh	Medium, Bold	Naskh	8
URW Ryadh	Medium, Bold	Ryadh	8

Phông Bitmap

Tên phông	Bộ ký hiệu
Line Printer	9

Phông Bitmap mã vạch/OCR (chỉ dành cho PCL5)

Tên phông	Dòng	Bộ ký hiệu
OCR A	–	10

Tên thông	Dòng	Bộ ký hiệu
OCR B	–	11
Code39	9.37cpi, 4.68cpi	12
EAN/UPC	Medium, Bold	13

Lưu ý:
Máy in có thể không đọc được các thông OCR A, OCR B, Code39 và EAN/UPC tùy thuộc vào mật độ in hoặc chất lượng hay màu sắc của giấy. Hãy in mẫu và đảm bảo có thể đọc được thông trước khi in số lượng lớn.

Danh sách bộ ký hiệu

Máy in có thể truy cập nhiều bộ ký hiệu. Nhiều trong số các bộ ký hiệu này chỉ khác nhau ở các ký tự quốc tế cụ thể cho từng ngôn ngữ.

Khi bạn đang cân nhắc loại thông sử dụng, bạn cũng cần cân nhắc kết hợp bộ ký hiệu nào với thông.

Lưu ý:
Vì hầu hết các phần mềm tự động xử lý thông và ký hiệu, bạn có thể không bao giờ cần điều chỉnh cài đặt của máy in. Tuy nhiên, nếu bạn đang viết chương trình điều khiển máy in của riêng mình hoặc nếu bạn đang sử dụng phần mềm cũ hơn không thể kiểm soát thông chữ, hãy tham khảo phần sau đây để biết chi tiết về bộ ký hiệu.

Danh sách bộ ký hiệu cho PCL 5

Tên bộ ký hiệu	Thuộc tính	Phân loại thông												
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Norweg1	0D	✓	✓	✓	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Roman Extension	0E	-	-	-	-	-	-	-	-	✓	-	-	-	-
Italian	0I	✓	✓	✓	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
ECM94-1	0N	✓	✓	✓	-	-	-	-	-	✓	-	-	-	-
Swedis2	0S	✓	✓	✓	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
ANSI ASCII	0U	✓	✓	✓	-	-	-	✓	✓	-	-	-	-	-
UK	1E	✓	✓	✓	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
French2	1F	✓	✓	✓	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
German	1G	✓	✓	✓	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Legal	1U	✓	✓	✓	-	-	-	-	-	✓	-	-	-	-
8859-2 ISO	2N	✓	✓	✓	-	-	-	-	-	✓	-	-	-	-
Spanish	2S	✓	✓	✓	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
ISO 8859/4 Latin 4	4N	✓	✓	✓	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Roman-9	4U	✓	✓	✓	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Tên bộ ký hiệu	Thuộc tính	Phân loại phong												
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
PMath	5M	✓	✓	✓	-	-	-	✓	✓	-	-	-	-	-
8859-9 ISO	5N	✓	✓	✓	-	-	-	-	-	✓	-	-	-	-
WiTurkish	5T	✓	✓	✓	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
MsPublishin	6J	✓	✓	✓	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VeMath	6M	✓	✓	✓	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8859-10ISO	6N	✓	✓	✓	-	-	-	-	-	✓	-	-	-	-
DeskTop	7J	✓	✓	✓	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Math-8	8M	✓	✓	✓	-	-	-	✓	✓	-	-	-	-	-
Roman-8	8U	✓	✓	✓	-	-	-	-	-	✓	-	-	-	-
WiE.Europe	9E	✓	✓	✓	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Pc1004	9J	✓	✓	✓	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8859-15ISO	9N	✓	✓	✓	-	-	-	-	-	✓	-	-	-	-
PcTk437	9T	✓	✓	✓	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Windows	9U	✓	✓	✓	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
PsText	10J	✓	✓	✓	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IBM-US	10U	✓	✓	✓	-	-	-	-	-	✓	-	-	-	-
IBM-DN	11U	✓	✓	✓	-	-	-	-	-	✓	-	-	-	-
McText	12J	✓	✓	✓	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
PcMultiling	12U	✓	✓	✓	-	-	-	-	-	✓	-	-	-	-
VeInternati	13J	✓	✓	✓	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
PcEur858	13U	✓	✓	✓	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VeUS	14J	✓	✓	✓	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
PiFont	15U	✓	✓	✓	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
PcE.Europe	17U	✓	✓	✓	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Unicode 3.0	18N	✓	✓	✓	-	-	-	✓	✓	-	-	-	-	-
WiBALT	19L	✓	✓	✓	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
WiAnsi	19U	✓	✓	✓	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
PcBlT775	26U	✓	✓	✓	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Pc866Cyr	3R	✓	✓	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Greek8	8G	✓	✓	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Tên bộ ký hiệu	Thuộc tính	Phân loại phông												
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
WinGrk	9G	✓	✓	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
WinCyr	9R	✓	✓	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Pc851Grk	10G	✓	✓	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
ISOCyr	10N	✓	✓	-	-	-	-	-	-	✓	-	-	-	-
Pc8Grk	12G	✓	✓	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
ISOGrk	12N	✓	✓	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Pc866Ukr	14R	✓	✓	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Hebrew7	0H	✓	-	-	-	-	-	✓	-	-	-	-	-	-
8859-8 ISO	7H	✓	-	-	-	-	-	✓	-	-	-	-	-	-
Hebrew8	8H	✓	-	-	-	-	-	✓	-	-	-	-	-	-
Pc862Heb	15H	✓	-	-	-	-	-	✓	-	-	-	-	-	-
PC-862, Hebrew	15Q	✓	-	-	-	-	-	✓	-	-	-	-	-	-
Arabic8	8V	-	-	-	-	-	-	-	✓	-	-	-	-	-
HPWARA	9V	-	-	-	-	-	-	-	✓	-	-	-	-	-
Pc864Ara	10V	-	-	-	-	-	-	-	✓	-	-	-	-	-
Symbol	19M	-	-	-	✓	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Wingdings	579L	-	-	-	-	✓	-	-	-	-	-	-	-	-
ZapfDingbats	14L	-	-	-	-	-	✓	-	-	-	-	-	-	-
OCR A	0O	-	-	-	-	-	-	-	-	-	✓	-	-	-
OCR B	1O	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	✓	-	-
OCR B Extension	3Q	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	✓	-	-
Code3-9	0Y	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	✓	-
EAN/UPC	8Y	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	✓

Phông chữ mã vạch của Epson (Chỉ với Windows)

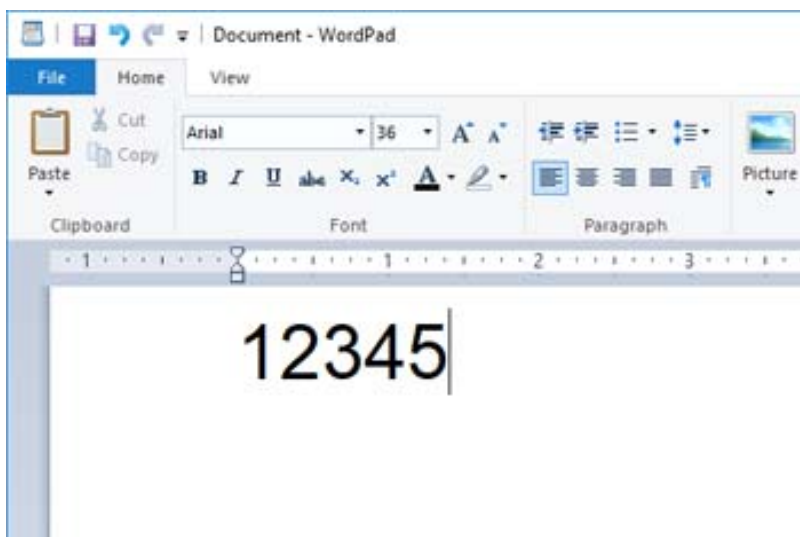
Phông chữ mã vạch của Epson cho phép bạn dễ dàng tạo và in nhiều loại mã vạch.

Thông thường, việc tạo mã vạch là một quá trình tốn nhiều công sức đòi hỏi bạn phải chỉ định các mã lệnh khác nhau, như mã vạch Bắt đầu, mã vạch Kết thúc và OCR-B, bên cạnh chính các ký tự mã vạch. Tuy nhiên, các phông chữ mã vạch của Epson được thiết kế để tự động thêm các mã như vậy, cho phép bạn dễ dàng in mã vạch tuân theo nhiều tiêu chuẩn mã vạch khác nhau.

In bằng Epson BarCode Fonts

Thực hiện theo các bước dưới đây để tạo và in mã vạch bằng Epson BarCode Fonts. Ứng dụng được nêu trong hướng dẫn này là Microsoft WordPad trong Windows 10. Quy trình thực tế có thể khác một chút khi in từ các ứng dụng khác.

1. Mở một tài liệu trong ứng dụng của bạn và nhập các ký tự bạn muốn chuyển đổi thành mã vạch.



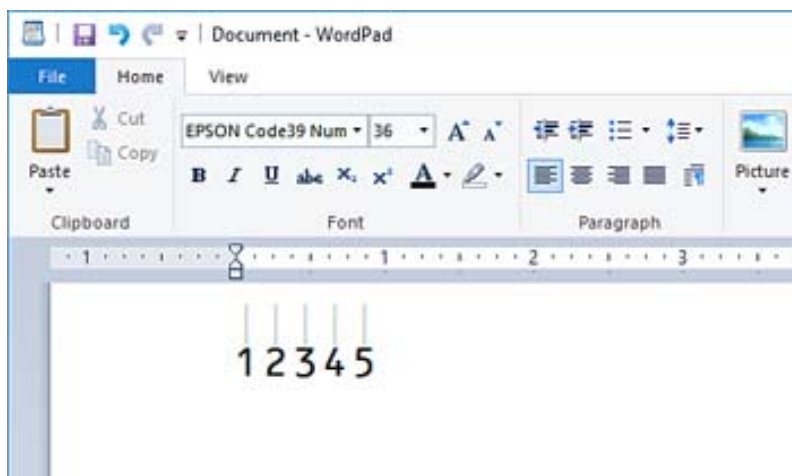
2. Chọn các ký tự, sau đó chọn Epson BarCode font bạn muốn sử dụng và kích cỡ phông chữ.



Lưu ý:

Bạn không thể sử dụng kích cỡ phông chữ lớn hơn 96 pt khi in mã vạch.

3. Các ký tự bạn đã chọn sẽ xuất hiện dưới dạng các ký tự mã vạch tương tự như các ký tự hiển thị bên dưới.



4. Chọn **In** từ menu Tệp, chọn máy in Epson của bạn, nhấp vào **Tùy chọn**, sau đó thực hiện cài đặt trình điều khiển máy in.
5. Nhấp vào **In** để in mã vạch.

Lưu ý:

Nếu có lỗi trong chuỗi ký tự mã vạch, chẳng hạn như dữ liệu không phù hợp, mã vạch sẽ được in như xuất hiện trên màn hình, nhưng đầu đọc mã vạch sẽ không thể đọc được mã vạch này.

Lưu ý khi nhập và định dạng mã vạch

Vui lòng lưu ý những điểm sau khi nhập và định dạng các ký tự mã vạch:

- ☐ Không áp dụng tô bóng hoặc định dạng ký tự đặc biệt, chẳng hạn như in đậm, in nghiêng hoặc gạch chân.
- ☐ Chỉ in mã vạch đen trắng.
- ☐ Khi xoay các ký tự, chỉ xoay các góc 90°, 180° và 270°.
- ☐ Tắt tất cả các cài đặt khoảng cách ký tự và từ tự động trong ứng dụng của bạn.
- ☐ Không sử dụng các tính năng phóng to hoặc thu nhỏ kích cỡ ký tự theo hướng dọc hoặc ngang trong ứng dụng.
- ☐ Tắt các tính năng tự động sửa lỗi đánh vần, ngữ pháp, khoảng cách, v.v. của ứng dụng.
- ☐ Để dễ dàng phân biệt mã vạch với văn bản khác trong tài liệu của bạn, hãy đặt ứng dụng của bạn hiển thị các ký hiệu văn bản, chẳng hạn như dấu đoạn văn bản, dấu tab, v.v.
- ☐ Vì các ký tự đặc biệt như mã vạch Bắt đầu và mã vạch Kết thúc được thêm vào khi bạn chọn Epson BarCode Font, mã vạch kết quả có thể có nhiều ký tự hơn số ký tự nhập vào ban đầu.
- ☐ Để có kết quả tốt nhất, chỉ sử dụng các kích cỡ phông chữ được khuyến nghị trong “Thông số kỹ thuật Epson BarCode Font” cho Epson BarCode Font bạn đang sử dụng. Mã vạch ở kích cỡ khác có thể không đọc được với tất cả các đầu đọc mã vạch.
- ☐ Chọn **Dải màu xám** trong **Cài đặt in** và **Chuẩn** hoặc **Cao** trong **C.lượng**.

Lưu ý:

Tùy thuộc vào mật độ in, hoặc chất lượng hoặc màu của giấy, mã vạch có thể không đọc được với tất cả các đầu đọc mã vạch. Hãy in mẫu và đảm bảo mã vạch có thể đọc được trước khi in số lượng lớn.

Thông số kỹ thuật Epson BarCode Fonts

Phần này mô tả chi tiết về thông số kỹ thuật đầu vào ký tự cho từng Epson BarCode Font.

EPSON EAN-8

- ☐ EAN-8 là một phiên bản rút gọn tám chữ số của tiêu chuẩn mã vạch EAN.
- ☐ Vì chữ số kiểm tra được tự động thêm vào, bạn chỉ có thể nhập 7 ký tự.

Loại ký tự	Số (0 đến 9)
Số ký tự	7 ký tự
Kích cỡ phông chữ	52 pt đến 96 pt. Các kích cỡ khuyến nghị 52 pt và 65 pt (tiêu chuẩn).

Các mã sau đây được chèn tự động và không cần nhập bằng tay:

- ☐ Lề Trái/Phải
- ☐ Mã vạch chắn Trái/Phải
- ☐ Mã vạch giữa
- ☐ Chữ số kiểm tra
- ☐ OCR-B

In mẫu

EPSON EAN-8


EPSON EAN-13

- ☐ EAN-13 là mã vạch EAN 13 chữ số tiêu chuẩn.
- ☐ Vì chữ số kiểm tra được tự động thêm vào, bạn chỉ có thể nhập 12 ký tự.

Loại ký tự	Số (0 đến 9)
Số ký tự	12 ký tự
Kích cỡ phông chữ	60 pt đến 96 pt. Các kích cỡ khuyến nghị 60 pt và 75 pt (tiêu chuẩn).

Các mã sau đây được chèn tự động và không cần nhập bằng tay:

- ☐ Lề Trái/Phải
- ☐ Mã vạch chắn Trái/Phải
- ☐ Mã vạch giữa
- ☐ Chữ số kiểm tra

☐ OCR-B

In mẫu

EPSON EAN-13
 1 234567 890128

EPSON UPC-A

- ☐ UPC-A là mã vạch tiêu chuẩn do Mã sản phẩm phổ quát của Mỹ quy định (Hướng dẫn thông số kỹ thuật ký hiệu UPC).
- ☐ Chỉ các mã UPC thông thường được hỗ trợ. Các mã bổ sung không được hỗ trợ.

Loại ký tự	Số (0 đến 9)
Số ký tự	11 ký tự
Kích cỡ thông chữ	60 pt đến 96 pt. Các kích cỡ khuyến nghị 60 pt và 75 pt (tiêu chuẩn).

Các mã sau đây được chèn tự động và không cần nhập bằng tay:

- ☐ Lệ Trái/Phải
- ☐ Mã vạch chẵn Trái/Phải
- ☐ Mã vạch giữa
- ☐ Chữ số kiểm tra
- ☐ OCR-B

In mẫu

EPSON UPC-A
 1 23456 78901 2

EPSON UPC-E

- ☐ UPC-E là mã vạch loại bỏ giá trị không UPC-A (xóa các số 0 dư thừa) do Mã sản phẩm phổ quát của Mỹ quy định (Hướng dẫn thông số kỹ thuật ký hiệu UPC).

Loại ký tự	Số (0 đến 9)
Số ký tự	6 ký tự
Kích cỡ thông chữ	60 pt đến 96 pt. Các kích cỡ khuyến nghị 60 pt và 75 pt (tiêu chuẩn).

Các mã sau đây được chèn tự động và không cần nhập bằng tay:

- ☐ Lề Trái/Phải
- ☐ Mã vạch chẵn Trái/Phải
- ☐ Chữ số kiểm tra
- ☐ OCR-B
- ☐ Số “0”

In mẫu

EPSON UPC-E


EPSON Code39

- ☐ Có bốn phòng chữ Code39, cho phép bạn bật và tắt tự động việc chèn các chữ số kiểm tra và OCR-B.
- ☐ Chiều cao của mã vạch được tự động điều chỉnh đến 15% trở lên so với tổng chiều dài của mã vạch, tuân theo tiêu chuẩn Code39. Vì lý do này, bạn phải giữ ít nhất một khoảng trắng giữa mã vạch và văn bản xung quanh để tránh sự chồng lên nhau.
- ☐ Khoảng trắng trong mã vạch Code39 cần được nhập vào dưới dạng ký tự gạch chân “_”.
- ☐ Khi in hai hoặc nhiều mã vạch trên một dòng, hãy tách mã vạch bằng một ký tự tab hoặc chọn một phòng chữ khác với phòng chữ mã vạch và nhập khoảng trắng. Nếu ký tự đầu vào là một khoảng trắng trong khi phòng chữ Code39 đang được chọn, mã vạch sẽ không chính xác.

Loại ký tự	Ký tự chữ và số (A đến Z, 0 đến 9) Ký hiệu (- . khoảng trắng \$ / + %)
Số ký tự	Không có giới hạn
Kích cỡ phòng chữ	Khi không sử dụng OCR-B: 26 pt đến 96 pt. Các kích cỡ khuyến nghị 26 pt, 52 pt và 78 pt. Khi có sử dụng OCR-B: 36 pt đến 96 pt. Các kích cỡ khuyến nghị 36 pt và 72 pt.

Các mã sau đây được chèn tự động và không cần nhập bằng tay:

- ☐ Khoảng lặn Trái/Phải
- ☐ Chữ số kiểm tra
- ☐ Ký tự Bắt đầu/Kết thúc

In mẫu

EPSON Code39	EPSON Code39 CD
	
EPSON Code39 Num	EPSON Code39 CD Num



EPSON Code128

- ☐ Các phông chữ Code128 hỗ trợ các bộ mã A, B và C. Khi bộ mã của một dòng ký tự thay đổi ở giữa dòng, mã chuyển đổi sẽ được chèn vào tự động.
- ☐ Chiều cao của mã vạch được tự động điều chỉnh đến 15% trở lên so với tổng chiều dài của mã vạch, tuân theo tiêu chuẩn Code128. Vì lý do này, bạn phải giữ ít nhất một khoảng trắng giữa mã vạch và văn bản xung quanh để tránh sự chồng lên nhau.
- ☐ Một số ứng dụng tự động xóa các khoảng trắng ở cuối dòng hoặc đổi nhiều khoảng trắng thành ký tự tab. Mã vạch chứa các khoảng trắng có thể in ra không chính xác từ các ứng dụng tự động xóa khoảng trắng khỏi cuối dòng hoặc đổi nhiều khoảng trắng thành ký tự tab.
- ☐ Khi in hai hoặc nhiều mã vạch trên một dòng, hãy tách mã vạch bằng một ký tự tab hoặc chọn một phông chữ khác với phông chữ mã vạch và nhập khoảng trắng. Nếu ký tự đầu vào là một khoảng trắng trong khi phông chữ Code128 đang được chọn, mã vạch sẽ không chính xác.

Loại ký tự	Tất cả các ký tự ASCII (tổng số 95)
Số ký tự	Không có giới hạn
Kích cỡ phông chữ	26 pt đến 96 pt. Các kích cỡ khuyến nghị 26 pt, 52 pt và 78 pt.

Các mã sau đây được chèn tự động và không cần nhập bằng tay:

- ☐ Khoảng lặng Trái/Phải
- ☐ Ký tự Bắt đầu/Kết thúc
- ☐ Chữ số kiểm tra
- ☐ Ký tự đổi bộ mã

In mẫu

EPSON Code128

EPSON ITF

- ☐ EPSON ITF fonts tuân theo tiêu chuẩn USS Interleaved 2-of-5 (của Mỹ).
- ☐ Có bốn EPSON ITF fonts, cho phép bạn bật và tắt tự động việc chèn các chữ số kiểm tra và OCR-B.
- ☐ Chiều cao của mã vạch được tự động điều chỉnh đến 15% trở lên so với tổng chiều dài của mã vạch, tuân theo tiêu chuẩn Interleaved 2-of-5. Vì lý do này, bạn phải giữ ít nhất một khoảng trắng giữa mã vạch và văn bản xung quanh để tránh sự chồng lên nhau.
- ☐ Interleaved 2-of-5 coi cứ hai ký tự là một bộ. Khi số ký tự là số lẻ, EPSON ITF fonts tự động thêm số 0 vào đầu chuỗi ký tự.

Loại ký tự	Số (0 đến 9)
------------	--------------

Số ký tự	Không có giới hạn
Kích cỡ phong chữ	Khi không sử dụng OCR-B: 26 pt đến 96 pt. Các kích cỡ khuyến nghị 26 pt, 52 pt và 78 pt. Khi có sử dụng OCR-B: 36 pt đến 96 pt. Các kích cỡ khuyến nghị 36 pt và 72 pt.

Các mã sau đây được chèn tự động và không cần nhập bằng tay:

- ☐ Khoảng lặng Trái/Phải
- ☐ Ký tự Bắt đầu/Kết thúc
- ☐ Chữ số kiểm tra
- ☐ Số “0” (được thêm vào đầu chuỗi ký tự khi cần)

In mẫu

EPSON ITF	EPSON ITF CD
	
EPSON ITF Num	EPSON ITF CD Num
 0 1 2 3 4 5 6 7	 1 2 3 4 5 6 7 0

EPSON Codabar

- ☐ Có bốn EPSON Codabar, cho phép bạn bật và tắt tự động việc chèn các chữ số kiểm tra và OCR-B.
- ☐ Chiều cao của mã vạch được tự động điều chỉnh đến 15% trở lên so với tổng chiều dài của mã vạch, tuân theo tiêu chuẩn Codabar. Vì lý do này, bạn phải giữ ít nhất một khoảng trắng giữa mã vạch và văn bản xung quanh để tránh sự chồng lên nhau.
- ☐ Khi ký tự đầu vào là Bắt đầu hoặc Kết thúc, phong chữ Codabar tự động chèn ký tự bổ sung.
- ☐ Nếu ký tự đầu vào không phải là Bắt đầu hoặc Kết thúc, các ký tự này được tự động nhập dưới dạng chữ cái “A”.

Loại ký tự	Số (0 đến 9) Ký hiệu (- \$: / . +)
Số ký tự	Không có giới hạn
Kích cỡ phong chữ	Khi không sử dụng OCR-B: 26 pt đến 96 pt. Các kích cỡ khuyến nghị 26 pt, 52 pt và 78 pt. Khi có sử dụng OCR-B: 36 pt đến 96 pt. Các kích cỡ khuyến nghị 36 pt và 72 pt.

Các mã sau đây được chèn tự động và không cần nhập bằng tay:

- ☐ Khoảng lặng Trái/Phải
- ☐ Ký tự Bắt đầu/Kết thúc (khi không phải đầu vào)
- ☐ Chữ số kiểm tra

In mẫu

EPSON Codabar	EPSON Codabar CD
---------------	------------------

	
EPSON Codabar Num	EPSON Codabar CD Num
	

EPSON EAN128

- ☐ Các thông chữ GS1-128(EAN128) hỗ trợ các bộ mã A, B và C. Khi bộ mã của một dòng ký tự thay đổi ở giữa dòng, mã chuyển đổi sẽ được chèn vào tự động.
- ☐ Máy hỗ trợ 4 loại thuộc tính sau đây dưới dạng Mã định danh ứng dụng (AI).
 - 01: Số hiệu mặt hàng giao dịch toàn cầu
 - 10: Số hiệu lô/mẻ
 - 17: Ngày hết hạn
 - 30: Số lượng
- ☐ Chiều cao của mã vạch được tự động điều chỉnh đến 15% trở lên so với tổng chiều dài của mã vạch, tuân theo tiêu chuẩn Code128. Vì lý do này, bạn phải giữ ít nhất một khoảng trắng giữa mã vạch và văn bản xung quanh để tránh sự chồng lên nhau.
- ☐ Một số ứng dụng tự động xóa các khoảng trắng ở cuối dòng hoặc đổi nhiều khoảng trắng thành ký tự tab. Mã vạch chứa các khoảng trắng có thể in ra không chính xác từ các ứng dụng tự động xóa khoảng trắng khỏi cuối dòng hoặc đổi nhiều khoảng trắng thành ký tự tab.
- ☐ Khi in hai hoặc nhiều mã vạch trên một dòng, hãy tách mã vạch bằng một ký tự tab hoặc chọn một thông chữ khác với thông chữ mã vạch và nhập khoảng trắng. Nếu ký tự đầu vào là một khoảng trắng trong khi thông chữ GS1-128(EAN128) đang được chọn, mã vạch sẽ không chính xác.

Loại ký tự	Ký tự chữ và số (A đến Z, 0 đến 9) Dấu ngoặc đơn chỉ để xác định Mã định danh ứng dụng (AI) Việc nhấn phím chữ nhỏ chỉ hỗ trợ các chữ in hoa.
Số ký tự	Thay đổi theo Mã định danh ứng dụng (AI). 01: 4 ký tự "(01)" và 13 số 17: 4 ký tự "(17)" và 6 số 10: 4 ký tự "(10)" và tối đa 20 ký tự chữ và số 30: 4 ký tự "(30)" và tối đa 8 số
Kích cỡ thông chữ	36 pt trở lên Các kích cỡ khuyến nghị 36 pt, 72 pt

Các mã sau đây được chèn tự động và không cần nhập bằng tay:

- ☐ Khoảng lặng Trái/Phải
- ☐ Ký tự Bắt đầu/Kết thúc
- ☐ Ký tự FNC1

Ký tự này chèn vào dấu phân biệt từ Code128 và cho dấu tạm dừng của mã định danh ứng dụng có chiều dài thay đổi.

☐ Chữ số kiểm tra

☐ Ký tự đổi bộ mã

In mẫu

EPSON EAN128
 (01) 14912345678901 (17) 990101 (30) 12(10) ABC

Thông số kỹ thuật tùy chọn

Thông số kỹ thuật của hộp đựng giấy

Giấy có sẵn	“Các loại giấy sẵn có và các khả năng” ở trang 414
Dung lượng	Tối đa 500 tờ (80 g/m ² [22 lb])
Kích thước	☐ Chiều rộng: 567 mm (22.3 inch) ☐ Chiều sâu: 568 mm (22.4 inch) ☐ Chiều cao: 160 mm (6.3 inch)
Trọng lượng	Xấp xỉ 11.7 kg (25.8 lb)

Thông số kỹ thuật chân đỡ máy in

Kích thước	☐ Chiều rộng: 772 mm (30.4 in.) ☐ Chiều sâu: 797 mm (31.4 inch) ☐ Chiều cao: 116 mm (4.6 in.)
Trọng lượng	Xấp xỉ 30.5 kg (67.2 lb)

Thông số kỹ thuật tủ

Kích thước	☐ Chiều rộng: 772 mm (30.4 inch) ☐ Chiều sâu: 797 mm (31.4 inch) ☐ Chiều cao: 320 mm (12.6 in.)
Trọng lượng	Xấp xỉ 24.1 kg (53.1 lb)

Thông tin pháp lý

Tiêu chuẩn và phê chuẩn

Các tiêu chuẩn và phê chuẩn cho các kiểu máy ở Bắc Mỹ

An toàn	UL62368-1 CAN/CSA-C22 No.62368-1-14
EMC	FCC Part 15 Subpart B Class B CAN ICES-3 (B)/NMB-3 (B)

Thiết bị này chứa môđun không dây sau.

Nhà sản xuất: Seiko Epson Corporation

Loại: J26H005, J26H006

Sản phẩm này tuân thủ Phần 15 của Quy định FCC và RSS của Quy định IC. Epson không chịu trách nhiệm cho mọi hỏng hóc nhằm thỏa mãn các yêu cầu bảo vệ xuất phát từ việc sửa đổi sản phẩm không khuyến dùng. Hoạt động tuân thủ hai điều kiện sau: (1) thiết bị này không thể gây nhiễu có hại, và (2) thiết bị này phải thu được mọi tín hiệu nhiễu nhận được, kể cả tín hiệu nhiễu có thể khiến thiết bị hoạt động không mong muốn.

Để phòng tránh nhiễu sóng vô tuyến đối với dịch vụ cấp phép, thiết bị này được thiết kế để hoạt động trong nhà hoặc xa với các cửa sổ nhằm cho phép bảo vệ tối ưu. Thiết bị (hoặc ăngten phát liên quan) vốn được lắp đặt ngoài trời phải tuân thủ giấy phép.

Thiết bị này tuân thủ các giới hạn phơi nhiễm bức xạ FCC/IC quy định cho môi trường chưa kiểm soát và đáp ứng Các Nguyên tắc Phơi nhiễm tần số vô tuyến (RF) FCC trong Phụ lục C đến OET65 và RSS của Quy định Phơi nhiễm tần số vô tuyến (RF) IC. Thiết bị này phải được lắp đặt và vận hành sao cho nguồn bức xạ được duy trì cách xa cơ thể người ở mức tối thiểu là 20 cm (7,9 inch) hoặc nhiều hơn (ngoại trừ tứ chi: bàn tay, cổ tay, chân và mắt cá chân).

FCC Compliance Statement

For United States Users

This equipment complies with Part 68 of the FCC rules and the requirements adopted by the Administrative Council for Terminal Attachments ("ACTA"). On the surface of this equipment is a label that contains, among other information, a product identifier in the format US:AAAEQ##TXXXX. If requested, this number must be provided to the telephone company.

Applicable certification jack Universal Service Order Codes ("USOC") for the equipment: RJ11C.

A plug and jack used to connect this equipment to the premises wiring and telephone network must comply with the applicable FCC Part 68 rules and requirements adopted by the ACTA. A compliant telephone cord and modular plug is provided with this product. It is designed to be connected to a compatible modular jack that is also compliant. See installation instructions for details.

The REN is used to determine the number of devices that may be connected to a telephone line. Excessive RENs on a telephone line may result in the devices not ringing in response to an incoming call. In most but not all areas, the sum of RENs should not exceed five (5.0). To be certain of the number of devices that may be connected to a line, as determined by the total RENs, contact the local telephone company. For products approved after July 23, 2001,

the REN for this product is part of the product identifier that has the format US:AAAEQ##TXXXX. The digits represented by ## are the REN without a decimal point (e.g., 03 is a REN of 0.3). For earlier products, the REN is separately shown on the label.

If this equipment causes harm to the telephone network, the telephone company will notify you in advance that temporary discontinuance of service may be required. But if advance notice isn't practical, the telephone company will notify the customer as soon as possible. Also, you will be advised of your right to file a complaint with the FCC if you believe it is necessary.

The telephone company may make changes in its facilities, equipment, operations, or procedures that could affect the operation of the equipment. If this happens the telephone company will provide advance notice in order for you to make necessary modifications to maintain uninterrupted service.

If you have problems with this product and require technical or customer support, please visit www.epson.com for more information.

This product is not intended to be repaired by the customer. If you experience trouble connecting this equipment to a telephone line, please contact:

Name: Epson America, Inc.

Address: 3131 Katella Ave., Los Alamitos, CA 90720 U.S.A.

Telephone: (562) 981-3840

If the equipment is causing harm to the telephone network, the telephone company may request that you disconnect the equipment until the problem is resolved.

This equipment may not be used on coin service provided by the telephone company. Connection to party line service is subject to state tariffs. Contact the state public utility commission, public service commission or corporation commission for information.

If your home has specially wired alarm equipment connected to the telephone line, ensure the installation of this equipment does not disable your alarm equipment. If you have questions about what will disable alarm equipment, consult your telephone company or a qualified installer.

The Telephone Consumer Protection Act of 1991 makes it unlawful for any person to use a computer or other electronic device, including fax machines, to send any message unless such message clearly contains in a margin at the top or bottom of each transmitted page or on the first page of the transmission, the date and time it is sent and an identification of the business or other entity, or other individual sending the message and the telephone number of the sending machine or such business, other entity, or individual. (The telephone number provided may not be a 900 number or any other number for which charges exceed local or long-distance transmission charges.)

To comply with this law, you must enter the following information in your fax unit. Click the link below or see the Faxing section of this guide for instructions on doing this.

☐ Date and time

☐ Name and telephone number which identify the source of your fax transmission

According to the FCC's electrical safety advisory, we recommend that you may install an AC surge arrester in the AC outlet to which this equipment is connected. Telephone companies report that electrical surges, typically lightning transients, are very destructive to customer terminal equipment connected to AC power sources and that this is a major nationwide problem.

This equipment has been tested and found to comply with the limits for a Class B digital device, pursuant to Part 15 of the FCC Rules. These limits are designed to provide reasonable protection against harmful interference in a residential installation. This equipment generates, uses, and can radiate radio frequency energy and, if not installed and used in accordance with the instructions, may cause harmful interference to radio communications. However, there is no guarantee that interference will not occur in a particular installation. If this equipment does cause harmful interference to radio or television reception, which can be determined by turning the equipment off and on, the user is encouraged to try to correct the interference by one or more of the following measures:

☐ Reorient or relocate the receiving antenna.

- ☐ Increase the separation between the equipment and receiver.
- ☐ Connect the equipment into an outlet on a circuit different from that to which the receiver is connected.
- ☐ Consult the dealer or an experienced radio/TV technician for help.

WARNING

The connection of a non-shielded equipment interface cable to this equipment will invalidate the FCC Certification or Declaration of this device and may cause interference levels which exceed the limits established by the FCC for this equipment. It is the responsibility of the user to obtain and use a shielded equipment interface cable with this device. If this equipment has more than one interface connector, do not leave cables connected to unused interfaces. Changes or modifications not expressly approved by the party responsible for compliance could void the user's authority to operate this equipment.

Dành cho người dùng Canada

- ☐ Sản phẩm này đáp ứng các thông số kỹ thuật hiện hành của Cơ quan Đổi mới, Khoa học và Phát triển Kinh tế Canada.
- ☐ Số tương đương thiết bị đồ chuông cho biết số lượng thiết bị tối đa được phép kết nối với giao diện điện thoại. Việc kết thúc giao diện có thể bao gồm bất kỳ sự kết hợp nào của các thiết bị chỉ tuân theo yêu cầu rằng tổng số REN của tất cả các thiết bị không vượt quá năm.

CAN ICES-3 (B)/NMB-3 (B)

Các tiêu chuẩn và phê chuẩn cho các kiểu máy ở Mỹ Latinh

Aviso para México

La operación de este equipo está sujeta a las siguientes dos condiciones: (1) es posible que este equipo o dispositivo no cause interferencia perjudicial y (2) este equipo o dispositivo debe aceptar cualquier interferencia, incluyendo la que pueda causar su operación no deseada.

Modelo del producto: C821A (EM-C8100)

Marca: EPSON

Nº de homologación IFT: EPEPC624-29865

Modelo del módulo WLAN: J26H006

Marca: EPSON

Nº de homologación IFT: RCPEPJ218-0025

Aviso para Perú

Modelo del producto: EM-C8100 (C821A)

Marca: EPSON

Este producto utiliza un módulo fax:

ID de FCC: US: BKMFA01AC821B

Este producto contiene el siguiente módulo WLAN:

Modelo del módulo WLAN: J26H006

ID de FCC: BKMFBJ26H006

Fabricante del producto: Seiko Epson Corporation

Dirección: 3-3-5 Owa Suwa-shi, Nagano-Ken 392-8502, Japón

Các tiêu chuẩn và phê chuẩn cho các kiểu máy ở châu Âu

Các mẫu máy in sau đây được đánh dấu CE/UKCA và tuân thủ các yêu cầu luật định liên quan.

Toàn bộ văn bản của tuyên bố hợp quy có sẵn ở trang web sau:

<https://www.epson.eu/conformity>

C821A, C821B

Dải tần số	Nguồn tần số vô tuyến tối đa đã truyền
2400–2483,5 MHz	20 dBm (EIRP)
5150–5250 MHz	20 dBm (EIRP)
5250–5350 MHz	20 dBm (EIRP)
5470–5725 MHz	20 dBm (EIRP)



Các tiêu chuẩn và phê chuẩn cho kiểu máy ở Úc

EMC	AS/NZS CISPR32 Class B
-----	------------------------

Epson xin tuyên bố rằng các mẫu thiết bị sau đây tuân thủ các yêu cầu thiết yếu và các điều khoản liên quan khác của AS/NZS4268:

C821B

Epson không chịu trách nhiệm cho mọi hỏng hóc nhằm thỏa mãn các yêu cầu bảo vệ xuất phát từ việc sửa đổi sản phẩm không khuyến dùng.

Các tiêu chuẩn và phê chuẩn cho kiểu máy ở New Zealand

General Warning

The grant of a Telepermit for any item of terminal equipment indicates only that Telecom has accepted that the item complies with minimum conditions for connection to its network. It indicates no endorsement of the product by Telecom, nor does it provide any sort of warranty. Above all, it provides no assurance that any item will work correctly in all respects with another item of Telepermitted equipment of a different make or model, nor does it imply that any product is compatible with all of Telecom's network services.

Telepermitted equipment only may be connected to the EXT telephone port. This port is not specifically designed for 3-wire-connected equipment. 3-wire-connected equipment might not respond to incoming ringing when attached to this port.

Important Notice

Under power failure conditions, this telephone may not operate. Please ensure that a separate telephone, not dependent on local power, is available for emergency use.

This equipment is not capable, under all operating conditions, of correct operation at the higher speeds for which it is designed. Telecom will accept no responsibility should difficulties arise in such circumstances.

This equipment shall not be set up to make automatic calls to the Telecom '111' Emergency Service.

Phê duyệt kiểu ZICTA cho người dùng ở Zambia

Xem trang web sau để kiểm tra thông tin Phê duyệt kiểu ZICTA.

<https://support.epson.net/zicta/>

Các tiêu chuẩn và phê chuẩn cho model máy ở Mông Cổ

Sản phẩm này chứa các bộ phận đã được phê duyệt sau đây, được chứng nhận bởi Ủy ban Quản lý truyền thông Mông Cổ.

11ac+BT Mô-đun kết hợp: J26H005 (số chứng nhận A23001079)

Fax: EU-236W (số chứng nhận A24001182)

German Blue Angel

Xem trang web sau để kiểm tra xem máy in này có đáp ứng các tiêu chuẩn của German Blue Angel hay không.

<https://www.epson.de/blauerengel>

Giới hạn sao chép

Quan sát các giới hạn sau nhằm đảm bảo việc sử dụng có trách nhiệm và hợp pháp với máy in.

Luật pháp cấm sao chép các mục sau:

- ☐ Hối phiếu ngân hàng, tiền xu, chứng khóa có thể giao dịch trên thị trường do chính phủ phát hành, trái phiếu của chính phủ và chứng khoán đô thị
- ☐ Tem bưu điện chưa sử dụng, bưu thiếp dán tem sẵn và các mặt hàng bưu chính chính thức khác có cước phí bưu chính hợp lệ
- ☐ Tem doanh thu do chính phủ phát hành và chứng khoán được phát hành theo thủ tục pháp lý

Thận trọng khi sao chép các mục sau:

- ☐ Chứng khoán tư nhân có thể giao dịch trên thị trường (chứng chỉ cổ phiếu, hối phiếu có thể chuyển nhượng, séc, v.v.), vé tháng, vé nhượng quyền, v.v.
- ☐ Hộ chiếu, giấy phép lái xe, giấy đăng kiểm cho mô-tô hạng nhẹ, vé cầu đường, phiếu thực phẩm, vé, v.v.

Lưu ý:

Pháp luật cũng có thể cấm sao chép các mục này.

Sử dụng có trách nhiệm đối với tài liệu có bản quyền:

Máy in có thể bị sử dụng sai bằng việc sao chép không thích hợp các tài liệu có bản quyền. Trừ khi thực hiện dựa trên tư vấn của luật sư có kiến thức, hãy có trách nhiệm và tôn trọng bằng việc xin phép người giữ bản quyền trước khi sao chép tài liệu đã xuất bản.

Thông tin quản trị viên

Quản lý máy in.	513
Cài đặt bảo mật sản phẩm.	531
Cài đặt bảo mật mạng.	540
Sử dụng Epson Open Platform.	574
Thông tin Epson Remote Services.	575

Quản lý máy in

Kiểm tra thông tin cho máy in từ xa

Bạn có thể kiểm tra thông tin sau của máy in hoạt động từ **Status** bằng cách sử dụng Web Config.

☐ Product Status

Kiểm tra nhiều trạng thái khác nhau, dịch vụ đám mây, phiên bản firmware, phiên bản chứng chỉ gốc, số sê-ri, địa chỉ MAC, v.v.

Nếu bạn đã đăng ký thông tin trong **Administrator Name/Contact Information** trên tab **Device Management**, thông tin quản trị viên được hiển thị trên tab Trạng thái.

☐ Network Status

Kiểm tra thông tin Network, Wi-Fi Direct.

☐ Usage Status

Kiểm tra ngày đầu tiên của bản in, Printing Information, Number of Pages Sorted by Size , Total Number of Pages Sorted by Function, Total Number of Pages Sorted by Print Language, Pages(Fax), .

☐ Kiểm tra ngày đầu tiên của bản in, Printing Information, Number of Pages Sorted by Size , Total Number of Pages Sorted by Function, Total Number of Pages Sorted by Print Language, .

☐ Hardware Status

Kiểm tra trạng thái của từng chức năng của máy in.

☐ Job History

Kiểm tra nhật ký lệnh cho các lệnh in, lệnh truyền, v.v.

☐ Panel Snapshot

Hiển thị ảnh chụp màn hình hiển thị trên bảng điều khiển của thiết bị.

Quản lý kết nối mạng

Bạn có thể kiểm tra hoặc đặt cấu hình kết nối mạng.

Kiểm tra hoặc cấu hình cài đặt mạng cơ bản

1. Nhập địa chỉ IP của máy in vào trình duyệt để truy cập Web Config.

Nhập địa chỉ IP của máy in từ máy tính được kết nối với cùng mạng với máy in.

Bạn có thể kiểm tra địa chỉ IP của máy in từ menu sau.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Tình trạng mạng > Trạng thái LAN có dây/Wi-Fi

2. Nhập mật khẩu quản trị viên để đăng nhập với vai trò quản trị viên.

3. Chọn theo thứ tự sau.

Tab **Network** > **Basic**

4. Đặt từng mục.

5. Nhấp vào **Next**.

Thông báo xác nhận được hiển thị.

6. Nhấp vào **OK**.

Máy in được cập nhật.

Thông tin liên quan

➔ [“Giá trị mặc định của mật khẩu quản trị viên” ở trang 20](#)

➔ [“Các mục cài đặt mạng” ở trang 514](#)

Các mục cài đặt mạng

Mục	Đặt giá trị và Mô tả
Device Name	Hiển thị Device Name. Để thay đổi Device Name, hãy nhập Device Name mới trong hộp văn bản.
Location	Nhập Location của thiết bị.
Obtain IP Address	Chọn phương thức thiết lập Địa chỉ IP là Tự động hoặc Thủ công. Nếu bạn chọn Thủ công, bạn sẽ cần nhập địa chỉ IP, mặt nạ mạng con, v.v.
Set using BOOTP	Bạn có thể chỉ định có bật Set using BOOTP hay không.
Set using Automatic Private IP Addressing (APIPA)	Bạn có thể chỉ định có bật Set using Automatic Private IP Addressing (APIPA) hay không.
IP Address	Nhập IP Address. Nhập giá trị ở định dạng xxx.xxx.xxx.xxx. Nhập một số từ 0 đến 255 cho xxx. Đảm bảo rằng IP Address là duy nhất và không xung đột với bất kỳ thiết bị nào khác trên mạng.
Subnet Mask	Nhập Subnet Mask. Nhập giá trị ở định dạng xxx.xxx.xxx.xxx. Nhập một số từ 0 đến 255 cho xxx.
Default Gateway	Nhập Default Gateway. Nhập giá trị ở định dạng xxx.xxx.xxx.xxx. Nhập một số từ 0 đến 255 cho xxx.
DNS Server Setting	Chọn phương thức DNS Server Setting là Auto hoặc Manual. Thủ công sẽ được chọn khi Obtain IP Address được đặt thành Manual.
Primary DNS Server	Nhập Primary DNS Server. Nhập giá trị ở định dạng xxx.xxx.xxx.xxx. Nhập một số từ 0 đến 255 cho xxx.
Secondary DNS Server	Nhập Secondary DNS Server. Nhập giá trị ở định dạng xxx.xxx.xxx.xxx. Nhập một số từ 0 đến 255 cho xxx.
DNS Host Name Setting	Chọn phương thức DNS Host Name Setting là Tự động hoặc Thủ công.
DNS Host Name	Hiển thị DNS Host Name hiện tại.
DNS Domain Name Setting	Chọn phương thức thiết lập DNS Domain Name là Tự động hoặc Thủ công.

Mục	Đặt giá trị và Mô tả
DNS Domain Name	Nhập DNS Domain Name theo các quy tắc sau. ☐ Nhập từ 2 đến 249 ký tự thuộc "A – Z", "a – z", "0 – 9", dấu trừ "-" và dấu chấm ".". ☐ Ký tự đầu tiên không thể là "0 – 9", dấu trừ "-" và dấu chấm ".". ☐ Ký tự cuối cùng không thể là dấu trừ "-" và dấu chấm ".". ☐ Mỗi nhân trong tên miền phải có từ 1 đến 63 ký tự và cách nhau bằng một dấu chấm. Tổng số ký tự của tên máy và tên miền không được vượt quá 251.
Register the network interface address to DNS	Bạn có thể chỉ định có bật Register the network interface address to DNS hay không. Bật tùy chọn này nếu bạn muốn đăng ký tên máy và tên miền với máy chủ DNS thông qua máy chủ DHCP hỗ trợ DNS động. Nếu bạn chọn Bật, bạn cần thiết lập tên máy và tên miền.
Proxy Server Setting	Bạn có thể chỉ định có sử dụng Proxy Server Setting hay không. Khi tùy chọn này được chọn, bạn cần cấu hình các cài đặt máy chủ proxy tiếp theo.
Proxy Server	Nhập địa chỉ cho Proxy Server ở định dạng IPv4 hoặc FQDN.
Proxy Server Port Number	Nhập một số từ 1 đến 65535.
Proxy Server User Name	Nhập tên máy chủ proxy từ 0 đến 255 ký tự ASCII (0x20 – 0x7E).
Proxy Server Password	Nhập mật khẩu máy chủ proxy từ 0 đến 255 ký tự ASCII (0x20 – 0x7E).
IPv6 Setting	Bạn có thể chỉ định có bật IPv6 Setting hay không.
IPv6 Privacy Extension	Bạn có thể chỉ định có bật IPv6 Privacy Extension hay không.
IPv6 DHCP Server Setting	Bạn có thể chỉ định có bật IPv6 DHCP Server Setting hay không.
IPv6 Address	Khi sử dụng IPv6 Address, hãy nhập theo định dạng sau. ☐ xxxx: xxxx: xxxx: xxxx: xxxx: xxxx: xxxx: xxxx / tiền tố ☐ xxxx là một số thập lục phân từ 1 đến 4 chữ số và tiền tố là một số thập phân từ 1 đến 128. ☐ Nếu các khối liên tiếp có xxxx tất cả là số 0, giá trị này có thể được bỏ qua ở dạng :: (Chỉ một vị trí).
IPv6 Address Default Gateway	Khi gán IPv6 Address Default Gateway, hãy nhập theo định dạng sau. ☐ xxxx: xxxx: xxxx: xxxx: xxxx: xxxx: xxxx: xxxx ☐ xxxx là một số thập lục phân từ 1 đến 4 chữ số. ☐ Nếu các khối liên tiếp có xxxx tất cả là số 0, giá trị này có thể được bỏ qua ở dạng :: (Chỉ một vị trí).
IPv6 Link-Local Address	Hiển thị IPv6 Link-Local Address hợp lệ.
IPv6 Stateful Address	Hiển thị IPv6 Stateful Address hợp lệ.
IPv6 Stateless Address 1	Hiển thị IPv6 Stateless Address 1 hợp lệ.
IPv6 Stateless Address 2	Hiển thị IPv6 Stateless Address 2 hợp lệ.
IPv6 Stateless Address 3	Hiển thị IPv6 Stateless Address 3 hợp lệ.

Mục	Đặt giá trị và Mô tả
IPv6 Primary DNS Server	Nhập máy chủ DNS chính IPv6 theo định dạng sau. ☐ xxxx: xxxx: xxxx: xxxx: xxxx: xxxx: xxxx: xxxx ☐ xxxx là một số thập lục phân từ 1 đến 4 chữ số. ☐ Nếu các khối liên tiếp có xxxx tất cả là số 0, giá trị này có thể được bỏ qua ở dạng :: (Chỉ một vị trí).
IPv6 Secondary DNS Server	Khi gán IPv6 Secondary DNS Server, hãy nhập theo định dạng sau. ☐ xxxx: xxxx: xxxx: xxxx: xxxx: xxxx: xxxx: xxxx ☐ xxxx là một số thập lục phân từ 1 đến 4 chữ số. ☐ Nếu các khối liên tiếp có xxxx tất cả là số 0, giá trị này có thể được bỏ qua ở dạng :: (Chỉ một vị trí).
IEEE802.11k/v	Bạn có thể chỉ định có bật IEEE802.11k/v hay không. Chỉ được hiển thị khi có chức năng LAN không dây.
IEEE802.11r	Bạn có thể chỉ định có bật IEEE802.11r hay không. Chỉ được hiển thị khi có chức năng LAN không dây.

Wi-Fi

Bạn có thể kiểm tra trạng thái kết nối Wi-Fi hoặc Wi-Fi Direct.

Để hiển thị trạng thái Wi-Fi Direct, hãy nhấp vào tab Wi-Fi Direct.

Lưu ý:

Đối với các kiểu máy hỗ trợ Wi-Fi, mục này được hiển thị khi giao tiếp mạng LAN không dây được lắp vào.

☐ Nút Setup

Nhấp vào nút Setup để hiển thị danh sách các mạng (SSID) có thể kết nối với máy in. Kết nối bằng cách chỉ định mạng (SSID).

☐ Nút Disable Wi-Fi

Khi bạn nhấp vào nút Disable Wi-Fi, chức năng Wi-Fi (chế độ cơ sở hạ tầng) sẽ bị tắt.

Nếu bạn đã từng sử dụng Wi-Fi (mạng LAN không dây) nhưng không cần sử dụng mạng này nữa do thay đổi chế độ kết nối hoặc lý do khác, bằng cách loại bỏ các tín hiệu Wi-Fi không cần thiết, bạn cũng có thể giảm tải cho mức sử dụng điện năng ở chế độ chờ của máy in.

Lưu ý:

Bạn cũng có thể thiết lập từ bảng điều khiển của máy in.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Thiết lập Wi-Fi

Cấu hình cài đặt mạng LAN có dây

1. Nhập địa chỉ IP của máy in vào trình duyệt để truy cập Web Config.

Nhập địa chỉ IP của máy in từ máy tính được kết nối với cùng mạng với máy in.

Bạn có thể kiểm tra địa chỉ IP của máy in từ menu sau.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Tình trạng mạng > Trạng thái LAN có dây/Wi-Fi

2. Nhập mật khẩu quản trị viên để đăng nhập với vai trò quản trị viên.

3. Chọn theo thứ tự sau.

Tab **Network** > **Wired LAN**

4. Đặt từng mục.

☐ Link Speed & Duplex

Chọn chế độ giao tiếp từ danh sách.

☐ IEEE 802.3az

Bạn có thể chỉ định có bật IEEE 802.3az hay không.

5. Nhấp vào **Next**.

Thông báo xác nhận được hiển thị.

6. Nhấp vào **OK**.

Máy in được cập nhật.

Thông tin liên quan

➔ [“Giá trị mặc định của mật khẩu quản trị viên” ở trang 20](#)

Cấu hình cài đặt Wi-Fi Direct

Bạn có thể kiểm tra hoặc cấu hình cài đặt Wi-Fi Direct.

Lưu ý:

Đối với các kiểu máy hỗ trợ Wi-Fi, mục này được hiển thị khi giao tiếp mạng LAN không dây được lắp vào.

1. Nhập địa chỉ IP của máy in vào trình duyệt để truy cập Web Config.

Nhập địa chỉ IP của máy in từ máy tính được kết nối với cùng mạng với máy in.

Bạn có thể kiểm tra địa chỉ IP của máy in từ menu sau.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Tình trạng mạng > Trạng thái LAN có dây/Wi-Fi

2. Nhập mật khẩu quản trị viên để đăng nhập với vai trò quản trị viên.

3. Chọn theo thứ tự sau.

Tab **Network** > **Wi-Fi Direct**

4. Thiết lập từng mục.

☐ Wi-Fi Direct

Bạn có thể chỉ định có bật Wi-Fi Direct hay không.

☐ SSID

Bạn có thể thay đổi SSID (Tên mạng).

☐ Password

Khi thay đổi mật khẩu Wi-Fi Direct, hãy nhập mật khẩu mới.

☐ Frequency Range

Chọn dải tần số sẽ được sử dụng trong Wi-Fi Direct.

☐ IP Address

Chọn phương thức thiết lập Địa chỉ IP là Tự động hoặc Thủ công. Nếu bạn chọn Manual, hãy nhập địa chỉ IP.

5. Nhấp vào **Next**.

Thông báo xác nhận được hiển thị.

Lưu ý:

Để đặt lại cài đặt Wi-Fi Direct, hãy nhấp vào nút *Restore Default Settings*.

6. Nhấp vào **OK**.

Máy in được cập nhật.

Thông tin liên quan

➔ [“Giá trị mặc định của mật khẩu quản trị viên” ở trang 20](#)

Cấu hình thông báo qua email khi có sự kiện xảy ra

Bạn có thể cấu hình thông báo qua email để email được gửi đến các địa chỉ đã chỉ định khi có các sự kiện xảy ra như dừng in hoặc lỗi máy in. Bạn có thể đăng ký tối đa năm điểm đích và đặt cài đặt thông báo cho từng điểm đích.

Để sử dụng chức năng này, bạn cần thiết lập máy chủ thư trước khi thiết lập thông báo. Thiết lập máy chủ email trên mạng mà bạn muốn gửi email đến.

1. Nhập địa chỉ IP của máy in vào trình duyệt để truy cập Web Config.

Nhập địa chỉ IP của máy in từ máy tính được kết nối với cùng mạng với máy in.

Bạn có thể kiểm tra địa chỉ IP của máy in từ menu sau.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Tình trạng mạng > Trạng thái LAN có dây/Wi-Fi

2. Nhập mật khẩu quản trị viên để đăng nhập với vai trò quản trị viên.

3. Chọn theo thứ tự sau.

Tab **Device Management > Email Notification**

4. Đặt chủ đề của thông báo email.

Chọn nội dung hiển thị trên chủ đề từ hai menu kéo xuống.

☐ Nội dung đã chọn được hiển thị bên cạnh **Subject**.

☐ Không thể đặt cùng một nội dung ở bên trái và bên phải.

☐ Khi số ký tự trong **Location** vượt quá 32 byte, các ký tự vượt quá 32 byte sẽ bị bỏ qua.

5. Nhập địa chỉ email để gửi thông báo qua email.

Sử dụng A–Z a–z 0–9 ! # \$ % & ' * + - . / = ? ^ _ { | } ~ @, và nhập từ 1 đến 255 ký tự.

6. Chọn ngôn ngữ cho thông báo qua email.

7. Chọn hộp kiểm cho sự kiện mà bạn muốn nhận thông báo.

Số **Notification Settings** liên kết với số đích của **Email Address Settings**.

The screenshot shows the 'Notification Settings' section of a printer's configuration menu. It includes a table with 5 columns labeled 1 through 5, representing different email addresses. The rows list various events: Ink supply unit(s) to be replaced, Ink low, Maintenance box: end of service life, Maintenance box: nearing end, Administrator password changed, Paper out, Printing stopped, Printer error, Scanner error, and Fax error. The 'Paper out' row has a blue circle with a white '1' in the first column, indicating that notifications for this event are configured for the first email address.

Nếu bạn muốn gửi thông báo đến địa chỉ email được thiết lập cho số 1 trong **Email Address Settings** khi máy in hết giấy, hãy chọn cột hộp kiểm **1** trong dòng **Paper out**.

8. Nhấp vào **OK**.

Xác nhận rằng thông báo qua email được gửi đi bằng cách tạo ra sự kiện.

Ví dụ: In bằng cách chỉ định Nguồn giấy mà ở đó giấy không được thiết lập.

Thông tin liên quan

➡ “Giá trị mặc định của mật khẩu quản trị viên” ở trang 20

➡ “Đăng ký máy chủ email” ở trang 80

Các mục cho thông báo qua email

Mục	Cài đặt và giải thích
Ink supply unit(s) to be replaced	Thông báo khi mực sắp hết.
Ink low	Thông báo khi mực gần như sắp hết.
Maintenance box: end of service life	Thông báo khi hộp bảo trì đầy.
Maintenance box: nearing end	Thông báo khi hộp bảo trì gần đầy.
Administrator password changed	Thông báo khi mật khẩu quản trị viên thay đổi.
Paper out	Thông báo khi xảy ra lỗi hết giấy trong nguồn giấy đã định.
Printing stopped	Thông báo khi việc in bị dừng do tắc giấy hoặc hộp giấy không được thiết lập.
Printer error	Thông báo khi xảy ra lỗi máy in.
Scanner error	Thông báo khi xảy ra lỗi máy quét.
Fax error	Thông báo khi xảy ra lỗi fax.

Mục	Cài đặt và giải thích
Lỗi Wi-Fi	Thông báo khi xảy ra lỗi giao diện LAN không dây.
Lỗi Built-in SD card	Thông báo khi xảy ra lỗi thẻ SD tích hợp.
Lỗi PDL board	Thông báo khi xảy ra lỗi chất nền PDL.

Thông tin liên quan

➔ “Cấu hình thông báo qua email khi có sự kiện xảy ra” ở trang 518

Thiết lập bảng điều khiển

Cài đặt cho bảng điều khiển của máy in. Bạn có thể thiết lập như sau.

1. Nhập địa chỉ IP của máy in vào trình duyệt để truy cập Web Config.

Nhập địa chỉ IP của máy in từ máy tính được kết nối với cùng mạng với máy in.

Bạn có thể kiểm tra địa chỉ IP của máy in từ menu sau.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Tình trạng mạng > Trạng thái LAN có dây/Wi-Fi

2. Nhập mật khẩu quản trị viên để đăng nhập với vai trò quản trị viên.

3. Chọn theo thứ tự sau.

Tab Device Management > Control Panel

4. Thiết lập các mục sau khi cần thiết.

☐ Language

Chọn ngôn ngữ hiển thị trên bảng điều khiển.

☐ Panel Lock

Nếu bạn chọn **ON**, bạn không thể chọn các mục yêu cầu quyền của quản trị viên. Để chọn các mục này, đăng nhập vào máy in với tư cách quản trị viên.

☐ Operation Timeout

Nếu bạn chọn **ON**, khi bạn đăng nhập với tư cách là người dùng kiểm soát truy cập hoặc quản trị viên, bạn sẽ tự động đăng xuất và vào màn hình ban đầu nếu không có hoạt động nào trong một khoảng thời gian nhất định.

Bạn có thể đặt từ 10 giây đến 240 phút theo giây.

Lưu ý:

Bạn cũng có thể thiết lập từ bảng điều khiển của máy in.

☐ Language: **Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt cơ bản > Ngôn ngữ/Language**

☐ Panel Lock: **Cài đặt > Cài đặt máy in > Quản trị hệ thống > Cài đặt bảo mật > Cài đặt quản trị viên > Cài đặt khóa**

☐ Operation Timeout: **Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt cơ bản > Thời gian chờ hoạt động (Bạn có thể chỉ định Bật hoặc Tắt.)**

5. Nhấp vào **OK**.

Thông tin liên quan

➔ [“Giá trị mặc định của mật khẩu quản trị viên” ở trang 20](#)

Điều khiển hoạt động của bảng điều khiển

Nếu bạn bật Cài đặt khóa, bạn có thể khóa các mục liên quan đến cài đặt hệ thống của máy in để người dùng không thể thay đổi các mục này.

Các mục cài đặt mục tiêu cho Cài đặt khóa

Khóa các mục cài đặt trong menu Cài đặt

Các menu bị khóa sẽ có đánh dấu . Các mục menu ở cấp thấp hơn cũng sẽ bị khóa.

Khóa các mục cài đặt ngoài các mục trong menu Cài đặt

Ngoài menu **Cài đặt**, Khóa cài đặt được áp dụng cho các mục sau trong menu **Cài đặt sẵn**.

- ☐ Thêm mới
- ☐ Phân loại
- ☐  (Xóa)
- ☐ Thêm /Xóa

Thông tin liên quan

- ➔ [“Danh sách menu cài đặt” ở trang 439](#)
- ➔ [“Những mục có thể thiết lập riêng rẽ” ở trang 521](#)

Sử dụng cài đặt hiển thị và chức năng riêng rẽ

Với một số tùy chọn của Cài đặt khóa, bạn có thể đặt riêng rẽ bật hoặc tắt chúng.

Bạn có thể đặt tính khả dụng của mỗi người dùng khi cần thiết, chẳng hạn như đăng ký hoặc thay đổi danh bạ, hiển thị lịch sử công việc, v.v.

1. Chọn **Cài đặt** trên bảng điều khiển của máy in.
2. Chọn **Cài đặt máy in > Quản trị hệ thống > Cài đặt bảo mật > Các hạn chế**.
3. Chọn mục cho chức năng mà bạn muốn thay đổi cài đặt và sau đó đặt thành **Bật** hoặc **Tắt**.

Những mục có thể thiết lập riêng rẽ

Quản trị viên có thể cho phép các mục bên dưới hiển thị và thay đổi các cài đặt riêng rẽ.

- ☐ Truy cập nhật ký công việc:CV/T.thái > **Nhật ký**

Điều khiển việc hiển thị lịch sử lệnh của màn hình theo dõi trạng thái. Chọn **Bật** để cho phép hiển thị lịch sử lệnh.

- ☐ Truy cập để đăng ký/Xóa Danh bạ:**Cài đặt > Trình quản lý Danh bạ > Thêm/Sửa/Xóa**
Kiểm soát việc đăng ký và thay đổi danh bạ. Chọn **Bật** để đăng ký hoặc thay đổi danh bạ.
- ☐ Truy cập Fax gần đây:**Fax > Người nhận > Gần đây**
Kiểm soát việc hiển thị nơi nhận khi gửi hoặc nhận fax. Chọn **Bật** để hiển thị nơi nhận.
- ☐ Truy cập nhật ký truyền Fax:**Fax >  > Nhật ký truyền gửi**
Kiểm soát việc hiển thị lịch sử truyền tin của một bản fax. Chọn **Bật** để hiển thị lịch sử truyền tin.
- ☐ Truy cập Báo cáo Fax:**Fax >  > Báo cáo fax**
Kiểm soát việc in báo cáo fax. Chọn **Bật** để cho phép in.
- ☐ Truy cập In lược sử lưu của Scan qua thư mục mạng/FTP:**Scan > Thư mục mạng/FTP > Đích đến > Địa điểm**
Kiểm soát việc in lịch sử lưu cho chức năng quét ra thư mục mạng. Chọn **Bật** để cho phép in.
- ☐ Truy cập Scan qua email gần đây:**Scan > Email > Người nhận**
Kiểm soát việc hiển thị lịch sử cho chức năng quét ra thư. Chọn **Bật** để hiển thị lịch sử.
- ☐ Truy cập Hiển thị lược sử đã gửi của Scan qua email: **Scan > Email > Menu > Hiển thị lịch sử đã gửi**
Kiểm soát việc hiển thị lịch sử gửi email cho chức năng quét ra thư. Chọn **Bật** để hiển thị lịch sử gửi email.
- ☐ Truy cập In lược sử đã gửi của Scan qua email: **Scan > Email > Menu > In lịch sử đã gửi**
Kiểm soát việc in lịch sử gửi email cho chức năng quét ra thư. Chọn **Bật** để cho phép in.
- ☐ Truy cập Ngôn ngữ: **Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt cơ bản > Ngôn ngữ**
Kiểm soát việc thay đổi ngôn ngữ hiển thị trên bảng điều khiển. Chọn **Bật** để thay đổi ngôn ngữ.
- ☐ Truy cập Giấy khổ dày: **Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt máy in > Giấy khổ dày**
Kiểm soát việc thay đổi cài đặt của chức năng Giấy khổ dày. Chọn **Bật** để thay đổi cài đặt.
- ☐ Truy cập Chế độ không ổn: **Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt máy in > Chế độ không ổn**
Kiểm soát việc thay đổi cài đặt của chức năng Chế độ không ổn. Chọn **Bật** để thay đổi cài đặt.
- ☐ Bảo vệ dữ liệu cá nhân:
Kiểm soát việc hiển thị thông tin nơi nhận trên chức năng đăng ký quay số nhanh. Chọn **Bật** để hiển thị nơi nhận dưới dạng (**).

Thông tin liên quan

- ➔ [“Sử dụng cài đặt hiển thị và chức năng riêng rẽ” ở trang 521](#)
- ➔ [“Danh sách menu cài đặt” ở trang 439](#)

Cài đặt tiết kiệm điện khi không hoạt động

Bạn có thể thiết lập thời gian chuyển sang chế độ tiết kiệm điện hoặc tắt nguồn khi bảng điều khiển của máy in không được vận hành trong một khoảng thời gian nhất định. Đặt thời gian tùy vào môi trường sử dụng của bạn.

1. Nhập địa chỉ IP của máy in vào trình duyệt để truy cập Web Config.

Nhập địa chỉ IP của máy in từ máy tính được kết nối với cùng mạng với máy in.

Bạn có thể kiểm tra địa chỉ IP của máy in từ menu sau.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Tình trạng mạng > Trạng thái LAN có dây/Wi-Fi

2. Nhập mật khẩu quản trị viên để đăng nhập với vai trò quản trị viên.
3. Chọn theo thứ tự sau.

Tab **Device Management** > **Power Saving**

4. Thiết lập các mục sau khi cần thiết.

☐ Sleep Timer

Nhập thời gian chuyển sang chế độ tiết kiệm năng lượng khi máy không hoạt động.

Lưu ý:

Bạn cũng có thể thiết lập từ bảng điều khiển của máy in.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt cơ bản > Hẹn giờ chờ

☐ Power Off Timer hoặc Power Off If Inactive

Chọn thời gian từ khi máy in không hoạt động đến khi máy in tự động tắt. Khi bạn đang sử dụng các tính năng fax, chọn **None** hoặc **Off**.

Lưu ý:

Bạn cũng có thể thiết lập từ bảng điều khiển của máy in.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt cơ bản > Bộ hẹn giờ tắt hoặc Cài đặt tắt nguồn > Tắt nguồn nếu không hoạt động

☐ Power Off If Disconnected

Chọn cài đặt này để tắt máy in sau một khoảng thời gian đã chỉ định khi đã ngắt kết nối tất cả các cổng kể cả cổng LINE. Tính năng này có thể không khả dụng tùy vào khu vực của bạn.

Xem trang web sau đây để biết khoảng thời gian được chỉ định.

<https://www.epson.eu/energy-consumption>

Lưu ý:

Bạn cũng có thể thiết lập từ bảng điều khiển của máy in.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt cơ bản > Cài đặt tắt nguồn > Tắt nguồn nếu đã ngắt kết nối

☐ Wake with LCD Screen Touch

Bạn có thể thiết lập cách bảng điều khiển cảm ứng thức dậy từ chế độ ngủ. Nếu bạn chọn **Schedule**, hãy thiết lập thời gian bắt đầu và thời gian kết thúc của chế độ ngủ.

Lưu ý:

Bạn cũng có thể thiết lập từ bảng điều khiển của máy in.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt cơ bản > Khởi động từ Chế độ ngủ > Chạm màn hình LCD để khởi chạy lại

5. Nhấn vào OK.

Thông tin liên quan

➡ “Giá trị mặc định của mật khẩu quản trị viên” ở trang 20

Thiết lập âm thanh

Thực hiện cài đặt âm thanh khi thao tác bảng điều khiển, in, fax, v.v.

Lưu ý:

Bạn cũng có thể thiết lập từ bảng điều khiển của máy in.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt cơ bản > Âm thanh

1. Nhập địa chỉ IP của máy in vào trình duyệt để truy cập Web Config.

Nhập địa chỉ IP của máy in từ máy tính được kết nối với cùng mạng với máy in.

Bạn có thể kiểm tra địa chỉ IP của máy in từ menu sau.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Tình trạng mạng > Trạng thái LAN có dây/Wi-Fi

2. Nhập mật khẩu quản trị viên để đăng nhập với vai trò quản trị viên.

3. Chọn theo thứ tự sau.

Tab **Device Management > Sound**

4. Thiết lập các mục sau khi cần thiết.

☐ Normal Mode

Đặt âm thanh khi máy in được đặt thành **Normal Mode**.

☐ Quiet Mode

Đặt âm thanh khi máy in được đặt thành **Quiet Mode**.

Tính năng này được bật khi một trong các mục sau được bật.

☐ Bảng điều khiển của máy in:

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt máy in > Chế độ không ồn

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt fax > Cài đặt nhận > Cài đặt in > Chế độ không ồn

☐ Web Config:

Tab **Fax > Print Settings > Quiet Mode**

5. Nhấp vào **OK**.

Thông tin liên quan

➔ [“Giá trị mặc định của mật khẩu quản trị viên” ở trang 20](#)

Sao lưu và nhập cài đặt máy in

Bạn có thể xuất tập hợp giá trị cài đặt từ Web Config ra tệp. Bạn có thể nhập tệp đã xuất vào máy in thông qua Web Config. Bạn có thể sử dụng chức năng này để sao lưu danh bạ, thiết lập các giá trị, thay máy in, v.v.

Bạn không thể chỉnh sửa tệp đã xuất vì dữ liệu được xuất dưới dạng tệp nhị phân.

Xuất cài đặt

Xuất cài đặt cho máy in.

1. Nhập địa chỉ IP của máy in vào trình duyệt để truy cập Web Config.

Nhập địa chỉ IP của máy in từ máy tính được kết nối với cùng mạng với máy in.

Bạn có thể kiểm tra địa chỉ IP của máy in từ menu sau.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Tình trạng mạng > Trạng thái LAN có dây/Wi-Fi

2. Nhập mật khẩu quản trị viên để đăng nhập với vai trò quản trị viên.

3. Chọn theo thứ tự sau.

Tab Device Management > Export and Import Setting Value > Export

4. Chọn các cài đặt bạn muốn xuất.

Chọn các cài đặt bạn muốn xuất. Nếu bạn chọn danh mục cha, các danh mục con cũng sẽ được chọn. Tuy nhiên, không thể chọn các danh mục con gây ra lỗi do sao chép trong cùng một mạng (chẳng hạn như địa chỉ IP, v.v.).

5. Nhập mật khẩu để mã hóa tệp đã xuất.

Bạn cần có mật khẩu để nhập tệp. Để trống mục này nếu bạn không muốn mã hóa tệp.

6. Nhấp vào **Export**.



Quan trọng:

Nếu bạn muốn xuất các cài đặt mạng của máy in như tên thiết bị và địa chỉ IPv6, hãy chọn **Enable to select the individual settings of device** và chọn thêm các mục khác. Chỉ sử dụng các giá trị đã chọn cho máy in thay thế.

Thông tin liên quan

➔ [“Giá trị mặc định của mật khẩu quản trị viên” ở trang 20](#)

Nhập cài đặt

Nhập tệp Web Config đã xuất vào máy in.



Quan trọng:

Khi nhập các giá trị bao gồm thông tin riêng lẻ như tên máy in hoặc địa chỉ IP, hãy đảm bảo cùng một địa chỉ IP không tồn tại trên cùng một mạng.

1. Nhập địa chỉ IP của máy in vào trình duyệt để truy cập Web Config.

Nhập địa chỉ IP của máy in từ máy tính được kết nối với cùng mạng với máy in.

Bạn có thể kiểm tra địa chỉ IP của máy in từ menu sau.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Tình trạng mạng > Trạng thái LAN có dây/Wi-Fi

2. Nhập mật khẩu quản trị viên để đăng nhập với vai trò quản trị viên.

3. Chọn theo thứ tự sau.

Tab Device Management > Export and Import Setting Value > Import

4. Chọn tệp đã xuất, sau đó nhập mật khẩu đã mã hóa.

5. Nhấp vào **Next**.

6. Chọn cài đặt bạn muốn nhập, sau đó nhấp vào **Next**.

7. Nhấp vào **OK**.

Cài đặt được áp dụng cho máy in.

Thông tin liên quan

➔ “Giá trị mặc định của mật khẩu quản trị viên” ở trang 20

Cập nhật chương trình cơ sở

Cập nhật chương trình cơ sở của máy in bằng bảng điều khiển

Nếu máy in có thể kết nối Internet, bạn có thể cập nhật chương trình cơ sở của máy in bằng bảng điều khiển. Bạn cũng có thể đặt máy in thường xuyên kiểm tra bản cập nhật chương trình cơ sở và thông báo cho bạn nếu có.

1. Chọn **Cài đặt** trên màn hình chính.
2. Chọn **Cài đặt máy in > Quản trị hệ thống > Cập nhật firmware > Cập nhật**.

Lưu ý:

Chọn **Thông báo > Bật** để đặt máy in thường xuyên kiểm tra bản cập nhật chương trình cơ sở có sẵn.

3. Kiểm tra thông báo hiển thị trên màn hình và bắt đầu tìm kiếm các bản cập nhật có sẵn.
4. Nếu thông báo hiển thị trên màn hình LCD cho bạn biết rằng đã có bản cập nhật chương trình cơ sở, hãy làm theo hướng dẫn trên màn hình để bắt đầu cập nhật.



Quan trọng:

- ☐ Không tắt hoặc rút phích cắm máy in cho tới khi quá trình cập nhật hoàn tất; nếu không, máy in có thể trục trặc.
- ☐ Nếu quá trình cập nhật chương trình cơ sở không hoàn tất hoặc không thành công, máy in không khởi động bình thường và "Recovery Mode" được hiển thị trên màn hình LCD vào lần tiếp theo máy in được bật. Trong trường hợp này, bạn cần cập nhật lại chương trình cơ sở bằng máy tính. Kết nối máy in với máy tính bằng cáp USB. Trong khi "Recovery Mode" hiển thị trên máy in, bạn không thể cập nhật chương trình cơ sở qua kết nối mạng. Trên máy tính, truy cập trang web Epson tại địa phương và sau đó tải xuống chương trình cơ sở mới nhất của máy in. Xem hướng dẫn trên trang web để biết các bước tiếp theo.

Tự động cập nhật phần mềm điều khiển của máy in

Bạn có thể thiết lập phần mềm điều khiển tự động cập nhật khi máy in được kết nối với Internet.

Khi khóa bảng điều khiển đang bật, chỉ quản trị viên mới có thể thực hiện chức năng này. Hãy liên hệ với quản trị viên máy in của bạn để được trợ giúp.

1. Chọn **Cài đặt** trên bảng điều khiển máy in.
2. Chọn **Cài đặt máy in > Quản trị hệ thống > Cập nhật firmware**.
3. Chọn **Cập nhật firmware tự động** để hiển thị màn hình cài đặt.

4. Chọn **Cập nhật firmware tự động** để bật tính năng này.

Chọn **Chấp nhận** trên màn hình xác nhận để quay lại màn hình cài đặt.

5. Đặt ngày và giờ cho bản cập nhật, sau đó chọn **Tốt**.

Lưu ý:

Bạn có thể chọn nhiều ngày trong tuần, nhưng bạn không thể chỉ định thời gian cho mỗi ngày trong tuần.

Thiết lập hoàn tất khi kết nối với máy chủ được xác nhận.



Quan trọng:

- ☐ Không tắt hoặc rút phích cắm của máy in khi cập nhật vẫn chưa hoàn thành. Lần tới khi bạn bật máy in, “Recovery Mode” có thể được hiển thị trên màn hình LCD và bạn không thể vận hành máy in.
- ☐ Nếu “Recovery Mode” được hiển thị, hãy làm theo các bước bên dưới để cập nhật lại phần mềm điều khiển.
 1. Kết nối máy tính và máy in bằng cáp USB. (Bạn không thể thực hiện cập nhật ở chế độ khôi phục qua mạng.)
 2. Tải xuống phần mềm điều khiển mới nhất từ trang web của Epson và bắt đầu cập nhật. Để biết chi tiết, hãy xem “Phương pháp cập nhật” trên trang tải xuống.

Lưu ý:

Bạn có thể thiết lập tự động cập nhật phần mềm điều khiển từ Web Config. Chọn tab **Device Management > Cập nhật firmware tự động**, bật cài đặt, sau đó đặt ngày trong tuần và thời gian.

Cập nhật chương trình cơ sở bằng Web Config

Khi máy in có thể kết nối với Internet, bạn có thể cập nhật chương trình cơ sở từ Web Config.

1. Nhập địa chỉ IP của máy in vào trình duyệt để truy cập Web Config.

Nhập địa chỉ IP của máy in từ máy tính được kết nối với cùng mạng với máy in.

Bạn có thể kiểm tra địa chỉ IP của máy in từ menu sau.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Tình trạng mạng > Trạng thái LAN có dây/Wi-Fi

2. Nhập mật khẩu quản trị viên để đăng nhập với vai trò quản trị viên.

3. Chọn theo thứ tự sau.

Tab Device Management > Firmware Update

4. Nhấp vào **Start** và sau đó làm theo hướng dẫn trên màn hình.

Xác nhận chương trình cơ sở bắt đầu và thông tin chương trình cơ sở được hiển thị nếu có chương trình cơ sở đã cập nhật.

Lưu ý:

Bạn cũng có thể cập nhật chương trình cơ sở bằng Epson Device Admin. Bạn có thể xác nhận bằng mắt thông tin chương trình cơ sở trên danh sách thiết bị. Việc này hữu ích khi bạn muốn cập nhật chương trình cơ sở của nhiều thiết bị. Xem hướng dẫn hoặc trợ giúp Epson Device Admin để biết thêm chi tiết.

Thông tin liên quan

➔ “Giá trị mặc định của mật khẩu quản trị viên” ở trang 20

Cập nhật chương trình cơ sở khi không kết nối với Internet

Bạn có thể tải xuống chương trình cơ sở của thiết bị từ trang web của Epson trên máy tính và sau đó kết nối thiết bị và máy tính bằng cáp USB để cập nhật chương trình cơ sở. Nếu bạn không thể cập nhật qua mạng, hãy thử phương thức này.

1. Truy cập trang web của Epson và tải xuống chương trình cơ sở.
2. Kết nối máy tính chứa chương trình cơ sở đã tải xuống với máy in bằng cáp USB.
3. Nhấp đúp vào tệp .exe đã tải xuống.
Epson Firmware Updater sẽ khởi động.
4. Thực hiện theo hướng dẫn trên màn hình.

Đồng bộ ngày giờ với máy chủ thời gian

Khi đồng bộ với máy chủ thời gian (máy chủ NTP), bạn có thể đồng bộ thời gian của máy in và máy tính trên mạng. Máy chủ thời gian có thể hoạt động bên trong tổ chức hoặc được công bố trên Internet.

Khi sử dụng chứng chỉ CA hoặc xác thực Kerberos, bạn có thể ngăn ngừa sự cố liên quan đến thời gian bằng cách đồng bộ với máy chủ thời gian.

1. Nhập địa chỉ IP của máy in vào trình duyệt để truy cập Web Config.
Nhập địa chỉ IP của máy in từ máy tính được kết nối với cùng mạng với máy in.
Bạn có thể kiểm tra địa chỉ IP của máy in từ menu sau.
Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Tình trạng mạng > Trạng thái LAN có dây/Wi-Fi
2. Nhập mật khẩu quản trị viên để đăng nhập với vai trò quản trị viên.
3. Chọn theo thứ tự sau.
Tab **Device Management > Date and Time > Time Server**.
4. Chọn **Use** cho **Use Time Server**.
5. Nhập địa chỉ máy chủ thời gian cho **Time Server Address**.
Bạn có thể sử dụng định dạng IPv4, IPv6 hoặc FQDN. Nhập 252 ký tự trở xuống. Nếu bạn không chỉ định mục này, hãy bỏ trống.
6. Nhập **Update Interval (min)**.
Bạn có thể đặt tối đa 10.080 phút theo phút.
7. Nhấp vào **OK**.

Lưu ý:

*Bạn có thể xác nhận trạng thái kết nối với máy chủ thời gian trên **Time Server Status**.*

Thông tin liên quan

➔ “Giá trị mặc định của mật khẩu quản trị viên” ở trang 20

Xóa dữ liệu bộ nhớ trong

Bạn có thể xóa dữ liệu bộ nhớ trong của máy in, chẳng hạn như phông chữ tải xuống và tập lệnh in hoặc lệnh in có mật khẩu.

Lưu ý:

Bạn cũng có thể thiết lập từ bảng điều khiển của máy in.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Quản trị hệ thống > Xóa hết dữ liệu bộ nhớ trong > Xóa hết tất cả

1. Nhập địa chỉ IP của máy in vào trình duyệt để truy cập Web Config.

Nhập địa chỉ IP của máy in từ máy tính được kết nối với cùng mạng với máy in.

Bạn có thể kiểm tra địa chỉ IP của máy in từ menu sau.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Tình trạng mạng > Trạng thái LAN có dây/Wi-Fi

2. Nhập mật khẩu quản trị viên để đăng nhập với vai trò quản trị viên.

3. Chọn theo thứ tự sau.

Tab **Device Management > Clear Internal Memory Data**

4. Nhấp vào **Delete** cho **PDL Font, Macro, and Working Area**.

Thông tin liên quan

➡ [“Giá trị mặc định của mật khẩu quản trị viên” ở trang 20](#)

Quản lý danh bạ

Bạn có thể thực hiện cài đặt để xem và tìm kiếm trên danh bạ.

1. Nhập địa chỉ IP của máy in vào trình duyệt để truy cập Web Config.

Nhập địa chỉ IP của máy in từ máy tính được kết nối với cùng mạng với máy in.

Bạn có thể kiểm tra địa chỉ IP của máy in từ menu sau.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Tình trạng mạng > Trạng thái LAN có dây/Wi-Fi

2. Nhập mật khẩu quản trị viên để đăng nhập với vai trò quản trị viên.

3. Chọn theo thứ tự sau.

Tab **Device Management > Contacts Manager**

4. Chọn **View Options**.

5. Chọn **Search Options**.

6. Nhấp vào **OK**.

7. Thực hiện theo hướng dẫn trên màn hình.

Thông tin liên quan

➡ [“Giá trị mặc định của mật khẩu quản trị viên” ở trang 20](#)

Điều khiển nguồn điện cho máy in thông qua Web Config

Bạn có thể tắt hoặc khởi động lại máy in từ máy tính thông qua Web Config ngay cả khi máy tính được đặt cách xa máy in.

1. Nhập địa chỉ IP của máy in vào trình duyệt để truy cập Web Config.

Nhập địa chỉ IP của máy in từ máy tính được kết nối với cùng mạng với máy in.

Bạn có thể kiểm tra địa chỉ IP của máy in từ menu sau.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Tình trạng mạng > Trạng thái LAN có dây/Wi-Fi

2. Nhập mật khẩu quản trị viên để đăng nhập với vai trò quản trị viên.

3. Chọn theo thứ tự sau.

Tab Device Management > Power

4. Chọn **Power Off** hoặc **Reboot**

5. Nhấp vào **Execute**.

Thông tin liên quan

➡ [“Giá trị mặc định của mật khẩu quản trị viên” ở trang 20](#)

Chỉnh sửa bố cục màn hình chính

Bạn có thể chỉnh sửa bố cục các menu trên màn hình chính.

1. Nhập địa chỉ IP của máy in vào trình duyệt để truy cập Web Config.

Nhập địa chỉ IP của máy in từ máy tính được kết nối với cùng mạng với máy in.

Bạn có thể kiểm tra địa chỉ IP của máy in từ menu sau.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Tình trạng mạng > Trạng thái LAN có dây/Wi-Fi

2. Nhập mật khẩu quản trị viên để đăng nhập với vai trò quản trị viên.

3. Chọn theo thứ tự sau.

Tab Device Management > Edit Home

4. Chọn Layout, sau đó chọn các biểu tượng và bố cục của chúng.

Phân trang màn hình chính sẽ khác nhau tùy vào bố cục.

Nếu đã đăng ký các cài đặt sẵn, bạn có thể chọn chúng để hiển thị trên màn hình chính.

5. Nhấp vào **OK**.

Cài đặt bảo mật sản phẩm

Hạn chế các tính năng khả dụng

Bạn có thể đăng ký tài khoản người dùng trên máy in, liên kết chúng với các chức năng và kiểm soát các chức năng mà người dùng có thể sử dụng.

Khi bật kiểm soát truy cập, người dùng có thể sử dụng các chức năng như sao chụp, fax, v.v. bằng cách nhập mật khẩu trên bảng điều khiển của máy in và đăng nhập vào máy in.

Các chức năng không khả dụng sẽ bị mờ đi và không thể chọn.

Từ máy tính, khi bạn đăng ký thông tin xác thực với trình điều khiển máy in hoặc trình điều khiển máy quét, bạn sẽ có thể in hoặc quét. Để biết chi tiết về cài đặt trình điều khiển, xem trợ giúp hoặc tài liệu hướng dẫn của trình điều khiển.

Tạo tài khoản người dùng

Tạo tài khoản người dùng để kiểm soát truy cập.

1. Nhập địa chỉ IP của máy in vào trình duyệt để truy cập Web Config.

Nhập địa chỉ IP của máy in từ máy tính được kết nối với cùng mạng với máy in.

Bạn có thể kiểm tra địa chỉ IP của máy in từ menu sau.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Tình trạng mạng > Trạng thái LAN có dây/Wi-Fi

2. Nhập mật khẩu quản trị viên để đăng nhập với vai trò quản trị viên.

3. Chọn theo thứ tự sau.

Tab Product Security > Access Control Settings > User Settings

4. Nhấp **Add** cho số mà bạn muốn đăng ký.



Quan trọng:

Khi sử dụng máy in với hệ thống xác thực của Epson hoặc các công ty khác, hãy đăng ký tên người dùng của cài đặt hạn chế theo số từ 2 đến 10.

Phần mềm ứng dụng như hệ thống xác thực sử dụng số một, để tên người dùng không hiển thị trên bảng điều khiển của máy in.

5. Đặt từng mục.

- ☐ **User Name:**

Nhập tên được hiển thị trên danh sách tên người dùng có chiều dài từ 1 đến 14 ký tự chữ cái chữ số.

- ☐ **Password:**

Nhập mật khẩu có chiều dài từ 0 đến 70 ký tự ASCII (0x20–0x7E). Khi khởi tạo mật khẩu, hãy để trống.

- ☐ **Select the check box to enable or disable each function.**

Chọn chức năng bạn cho phép sử dụng.

Nếu bạn chọn **Print from Computer** trong **Allow only B&W printing**, máy in sẽ không chấp nhận in màu từ máy tính.

6. Nhấp vào **Apply**.

Quay lại danh sách cài đặt người dùng sau khoảng thời gian cụ thể.

Kiểm tra xem tên người dùng bạn đã đăng ký trên **User Name** có được hiển thị không và thay đổi từ **Add** thành **Edit**.

Quản trị viên thiết lập chức năng kiểm soát truy cập phải thông báo cho người dùng về thông tin tài khoản và phạm vi các chức năng có thể sử dụng.

Thông tin liên quan

➔ [“Giá trị mặc định của mật khẩu quản trị viên” ở trang 20](#)

Chỉnh sửa tài khoản người dùng

Chỉnh sửa tài khoản đã đăng ký để kiểm soát truy cập.

1. Nhập địa chỉ IP của máy in vào trình duyệt để truy cập Web Config.

Nhập địa chỉ IP của máy in từ máy tính được kết nối với cùng mạng với máy in.

Bạn có thể kiểm tra địa chỉ IP của máy in từ menu sau.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Tình trạng mạng > Trạng thái LAN có dây/Wi-Fi

2. Nhập mật khẩu quản trị viên để đăng nhập với vai trò quản trị viên.

3. Chọn theo thứ tự sau.

Tab **Product Security > Access Control Settings > User Settings**

4. Nhấp vào **Edit** cho số mà bạn muốn chỉnh sửa.

5. Thay đổi từng mục.

6. Nhấp vào **Apply**.

Quay lại danh sách cài đặt người dùng sau khoảng thời gian cụ thể.

Thông tin liên quan

➔ [“Giá trị mặc định của mật khẩu quản trị viên” ở trang 20](#)

Xóa tài khoản người dùng

Xóa tài khoản đã đăng ký để kiểm soát truy cập.

1. Nhập địa chỉ IP của máy in vào trình duyệt để truy cập Web Config.

Nhập địa chỉ IP của máy in từ máy tính được kết nối với cùng mạng với máy in.

Bạn có thể kiểm tra địa chỉ IP của máy in từ menu sau.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Tình trạng mạng > Trạng thái LAN có dây/Wi-Fi

2. Nhập mật khẩu quản trị viên để đăng nhập với vai trò quản trị viên.

3. Chọn theo thứ tự sau.

Tab **Product Security** > **Access Control Settings** > **User Settings**

4. Nhấp vào **Edit** cho số mà bạn muốn xóa.
5. Nhấp vào **Delete**.



Quan trọng:

Khi nhấp vào **Delete**, tài khoản người dùng sẽ bị xóa mà không có thông báo xác nhận. Hãy cẩn thận khi xóa tài khoản.

Quay lại danh sách cài đặt người dùng sau khoảng thời gian cụ thể.

Thông tin liên quan

➔ [“Giá trị mặc định của mật khẩu quản trị viên” ở trang 20](#)

Bật kiểm soát truy cập

Khi bật kiểm soát truy cập, chỉ người dùng đã đăng ký mới có thể sử dụng máy in.

Lưu ý:

Khi **Access Control Settings** được bật, bạn cần thông báo cho người dùng về thông tin tài khoản của họ.

Khi in từ máy tính, hãy thiết lập thông tin người dùng máy in trên máy khách.

1. Nhập địa chỉ IP của máy in vào trình duyệt để truy cập Web Config.

Nhập địa chỉ IP của máy in từ máy tính được kết nối với cùng mạng với máy in.

Bạn có thể kiểm tra địa chỉ IP của máy in từ menu sau.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Tình trạng mạng > Trạng thái LAN có dây/Wi-Fi

2. Nhập mật khẩu quản trị viên để đăng nhập với vai trò quản trị viên.
3. Chọn theo thứ tự sau.

Tab **Product Security** > **Access Control Settings** > **Basic**

4. Chọn **Enables Access Control**.

Nếu bạn bật Kiểm soát truy cập và muốn in hoặc quét từ các thiết bị thông minh không có thông tin xác thực, hãy chọn **Allow printing and scanning without authentication information from a computer**.

Trình điều khiển máy in Windows của Epson cho phép bạn đặt trước thông tin người dùng. Trong Mac OS, bạn cần nhập thông tin người dùng mỗi khi in.

5. Nhấp vào **OK**.

Thông báo hoàn thành sẽ hiển thị sau một khoảng thời gian nhất định.

Xác nhận rằng các biểu tượng như sao chụp và quét có trạng thái tô xám trên bảng điều khiển của máy in.

Thông tin liên quan

➔ [“Giá trị mặc định của mật khẩu quản trị viên” ở trang 20](#)

➔ “Đăng ký tài khoản người dùng trên trình điều khiển máy in (Windows)” ở trang 340

Hạn chế kết nối USB và sử dụng bộ nhớ ngoài

Bạn có thể tắt giao diện được sử dụng để kết nối thiết bị với máy in. Thực hiện cài đặt hạn chế để giới hạn in và quét không phải qua mạng.

Lưu ý:

Bạn cũng có thể thực hiện cài đặt trên bảng điều khiển của máy in.

☐ Memory Device: **Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt máy in > Giao diện thiết bị bộ nhớ > Thiết bị nhớ**

☐ Kết nối PC qua USB: **Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt máy in > Kết nối PC qua USB**

1. Nhập địa chỉ IP của máy in vào trình duyệt để truy cập Web Config.

Nhập địa chỉ IP của máy in từ máy tính được kết nối với cùng mạng với máy in.

Bạn có thể kiểm tra địa chỉ IP của máy in từ menu sau.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Tình trạng mạng > Trạng thái LAN có dây/Wi-Fi

2. Nhập mật khẩu quản trị viên để đăng nhập với vai trò quản trị viên.

3. Chọn theo thứ tự sau.

Tab **Product Security > External Interface**

4. Chọn **Disable** cho các chức năng bạn muốn thiết lập.

Chọn **Enable** khi bạn muốn hủy bỏ việc kiểm soát.

☐ Memory Device

Cấm việc lưu dữ liệu ra bộ nhớ ngoài qua cổng USB cho kết nối thiết bị bên ngoài.

☐ PC connection via USB

Bạn có thể hạn chế sử dụng kết nối USB từ máy tính. Nếu bạn muốn hạn chế cổng này, hãy chọn **Disable**.

5. Nhấp vào **OK**.

6. Kiểm tra rằng cổng đã tắt không thể sử dụng được.

☐ Memory Device

Xác nhận rằng không có phản hồi khi kết nối thiết bị lưu trữ như thiết bị nhớ USB với cổng USB giao diện ngoài.

☐ PC connection via USB

Nếu trình điều khiển máy in được cài đặt trên máy tính

Kết nối máy in với máy tính bằng cáp USB, sau đó xác nhận rằng máy in không in hoặc quét.

Nếu trình điều khiển máy in không được cài đặt trên máy tính

Windows:

Mở trình quản lý thiết bị, kết nối máy in với máy tính bằng cáp USB, sau đó xác nhận rằng nội dung hiển thị của trình quản lý thiết bị không thay đổi.

Mac OS:

Kết nối máy in với máy tính bằng cáp USB, sau đó xác nhận rằng máy in không được liệt kê trong danh sách nếu bạn muốn thêm máy in từ **Máy in và máy quét**.

Thông tin liên quan

➔ “Giá trị mặc định của mật khẩu quản trị viên” ở trang 20

Sử dụng tính năng Nhật ký kiểm tra

Bạn có thể bật tính năng Nhật ký kiểm tra hoặc xuất dữ liệu nhật ký.

Kiểm tra nhật ký kiểm tra định kỳ có thể giúp xác định sớm việc sử dụng không đúng cách và theo dõi các vấn đề bảo mật có thể xảy ra.

1. Nhập địa chỉ IP của máy in vào trình duyệt để truy cập Web Config.

Nhập địa chỉ IP của máy in từ máy tính được kết nối với cùng mạng với máy in.

Bạn có thể kiểm tra địa chỉ IP của máy in từ menu sau.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Tình trạng mạng > Trạng thái LAN có dây/Wi-Fi

2. Nhập mật khẩu quản trị viên để đăng nhập với vai trò quản trị viên.

3. Chọn theo thứ tự sau.

Tab **Product Security** > **Audit Log**

4. Thay đổi cài đặt khi cần thiết.

☐ **Audit log setting**

Chọn **ON**, sau đó nhấp vào **OK** để bật tính năng này.

Lưu ý:

Bạn cũng có thể thiết lập từ bảng điều khiển của máy in.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Quản trị hệ thống > Cài đặt bảo mật > Nhật ký kiểm tra

☐ **Exports the audit logs to the CSV file.**

Nhấp vào **Export** để xuất nhật ký dưới dạng tệp CSV.

☐ **Deletes all audit logs.**

Nhấp vào **Delete** để xóa tất cả dữ liệu nhật ký.

Thông tin liên quan

➔ “Giá trị mặc định của mật khẩu quản trị viên” ở trang 20

Mã hóa mật khẩu

Mã hóa mật khẩu cho phép bạn mã hóa thông tin bí mật (tất cả mật khẩu, khóa riêng tư của chứng chỉ) được lưu trong máy in.

1. Nhập địa chỉ IP của máy in vào trình duyệt để truy cập Web Config.

Nhập địa chỉ IP của máy in từ máy tính được kết nối với cùng mạng với máy in.

Bạn có thể kiểm tra địa chỉ IP của máy in từ menu sau.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Tình trạng mạng > Trạng thái LAN có dây/Wi-Fi

2. Nhập mật khẩu quản trị viên để đăng nhập với vai trò quản trị viên.
3. Chọn theo thứ tự sau.

Tab **Product Security** > **Password Encryption**

Lưu ý:

Bạn cũng có thể thiết lập từ bảng điều khiển của máy in.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Quản trị hệ thống > Cài đặt bảo mật > Mã hóa mật khẩu

4. Chọn **ON** để bật mã hóa.
5. Nhấp vào **OK**.

Thông tin liên quan

➔ [“Giá trị mặc định của mật khẩu quản trị viên” ở trang 20](#)

Hạn chế thao tác với tệp từ PDL

Tính năng này bảo vệ các tệp tránh các thao tác PDL trái phép.

1. Nhập địa chỉ IP của máy in vào trình duyệt để truy cập Web Config.
Nhập địa chỉ IP của máy in từ máy tính được kết nối với cùng mạng với máy in.
Bạn có thể kiểm tra địa chỉ IP của máy in từ menu sau.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Tình trạng mạng > Trạng thái LAN có dây/Wi-Fi

2. Nhập mật khẩu quản trị viên để đăng nhập với vai trò quản trị viên.
3. Chọn theo thứ tự sau.

Tab **Product Security** > **File Operations from PDL**

4. Thiết lập có cho phép **File Operations from PDL** hay không.
5. Nhấp vào **OK**.

Thông tin liên quan

➔ [“Giá trị mặc định của mật khẩu quản trị viên” ở trang 20](#)

Thay đổi mật khẩu quản trị viên bằng Web Config

Bạn có thể thay đổi mật khẩu quản trị viên chính thông qua Web Config.

Thay đổi mật khẩu sẽ ngăn chặn việc đọc hoặc sửa đổi trái phép thông tin được lưu trữ trên thiết bị, chẳng hạn như ID, mật khẩu, cài đặt mạng, danh bạ, v.v. Việc này cũng làm giảm nhiều rủi ro bảo mật, chẳng hạn như rò rỉ thông tin trong môi trường mạng và chính sách bảo mật.

1. Nhập địa chỉ IP của máy in vào trình duyệt để truy cập Web Config.
Nhập địa chỉ IP của máy in từ máy tính được kết nối với cùng mạng với máy in.
Bạn có thể kiểm tra địa chỉ IP của máy in từ menu sau.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Tình trạng mạng > Trạng thái LAN có dây/Wi-Fi

2. Nhập mật khẩu quản trị viên để đăng nhập với vai trò quản trị viên.

3. Chọn theo thứ tự sau.

Tab **Product Security** > **Administrator Settings** > **Change Administrator Password**

4. Nhập mật khẩu hiện tại vào **Current password**.

5. Nhập tên người dùng của quản trị viên vào **User Name**.

Nếu bạn muốn xác thực bằng tên người dùng và mật khẩu của quản trị viên, hãy nhập **User Name**.

6. Nhập mật khẩu mới vào **New Password** và **Confirm New Password**.

7. Nhấp vào **OK**.

Lưu ý:

Để khôi phục mật khẩu quản trị viên về mật khẩu ban đầu, hãy nhấp vào **Restore Default Settings** trên màn hình **Change Administrator Password**.

Thiết lập tài khoản quản trị viên phụ

Bạn có thể đăng ký nhiều tài khoản quản trị viên cho máy in.

Tạo quản trị viên phụ

Để thực hiện các tác vụ sau, hãy đăng nhập với tư cách quản trị viên chính.

1. Nhập địa chỉ IP của máy in vào trình duyệt để truy cập Web Config.

Nhập địa chỉ IP của máy in từ máy tính được kết nối với cùng mạng với máy in.

Bạn có thể kiểm tra địa chỉ IP của máy in từ menu sau.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Tình trạng mạng > Trạng thái LAN có dây/Wi-Fi

2. Nhập mật khẩu quản trị viên để đăng nhập với vai trò quản trị viên.

3. Chọn theo thứ tự sau.

Tab **Product Security** > **Administrator Settings** > **User Settings**

4. Chọn số bạn muốn đăng ký hoặc chỉnh sửa, sau đó chọn **Edit**.

5. Đặt từng mục.

☐ **User Name:**

Nhập tên được hiển thị trên danh sách tên người dùng có chiều dài từ 1 đến 20 ký tự ASCII (0x20 – 0x7E).

☐ **Password:**

Nhập mật khẩu có chiều dài từ 8 đến 70 ký tự ASCII (0x20–0x7E). Khi khởi tạo mật khẩu, hãy để trống.

☐ **Select the check box to enable or disable each function.**

Chọn các chức năng đặc quyền của quản trị viên mà bạn muốn cấp cho quản trị viên phụ. Các chức năng được chọn ở đây sẽ được hiển thị khi bạn đăng nhập vào Web Config với tư cách quản trị viên phụ.

6. Nhấp vào **OK**.

Quay lại danh sách cài đặt người dùng sau khoảng thời gian cụ thể.

Thông báo cho quản trị viên phụ về thông tin quản trị viên đã đăng ký.

Nếu tính năng Cài đặt khóa được bật, hãy chọn tên quản trị viên phụ từ Đăng nhập quản trị viên để đăng nhập.

Xóa tài khoản quản trị viên phụ

Bạn có thể xóa một quản trị viên phụ cụ thể hoặc tất cả các quản trị viên phụ.

1. Nhập địa chỉ IP của máy in vào trình duyệt để truy cập Web Config.

Nhập địa chỉ IP của máy in từ máy tính được kết nối với cùng mạng với máy in.

Bạn có thể kiểm tra địa chỉ IP của máy in từ menu sau.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Tình trạng mạng > Trạng thái LAN có dây/Wi-Fi

2. Nhập mật khẩu quản trị viên để đăng nhập với vai trò quản trị viên.

3. Chọn theo thứ tự sau.

Tab **Product Security > Administrator Settings > User Settings**

4. Chọn số bạn muốn xóa, sau đó nhấp vào **Delete**. Để xóa tất cả các quản trị viên phụ, hãy nhấp vào **Delete All**.

Quay lại danh sách cài đặt người dùng sau khoảng thời gian cụ thể.

Thay đổi mật khẩu quản trị viên phụ

Nếu bạn đăng nhập vào Web Config với tư cách là quản trị viên phụ, bạn có thể thay đổi mật khẩu của quản trị viên phụ.

1. Nhập địa chỉ IP của máy in vào trình duyệt để truy cập Web Config.

Nhập địa chỉ IP của máy in từ máy tính được kết nối với cùng mạng với máy in.

Bạn có thể kiểm tra địa chỉ IP của máy in từ menu sau.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Tình trạng mạng > Trạng thái LAN có dây/Wi-Fi

2. Nhập tên người dùng và mật khẩu của quản trị viên phụ để đăng nhập với tư cách là quản trị viên.

3. Chọn tab **Product Security > User Settings**.

4. Nhập mật khẩu hiện tại của bạn vào **Current password**, sau đó nhập mật khẩu mới của bạn vào **New Password** và **Confirm New Password**.

5. Chọn **OK**.

Bật xác minh chương trình khi khởi động

Nếu bạn bật tính năng Xác minh chương trình, máy in sẽ thực hiện xác minh khi khởi động để kiểm tra xem các bên thứ ba trái phép có giả mạo chương trình hay không. Nếu phát hiện thấy bất kỳ vấn đề nào, máy in sẽ không khởi động.

1. Nhập địa chỉ IP của máy in vào trình duyệt để truy cập Web Config.

Nhập địa chỉ IP của máy in từ máy tính được kết nối với cùng mạng với máy in.

Bạn có thể kiểm tra địa chỉ IP của máy in từ menu sau.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Tình trạng mạng > Trạng thái LAN có dây/Wi-Fi

2. Nhập mật khẩu quản trị viên để đăng nhập với vai trò quản trị viên.

3. Chọn theo thứ tự sau.

Tab **Product Security** > **Program Verification on Start Up**

Lưu ý:

Bạn cũng có thể thiết lập từ bảng điều khiển của máy in.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Quản trị hệ thống > Cài đặt bảo mật > Xác nhận chương trình khi khởi động

4. Chọn **ON** để bật **Program Verification on Start Up**.

5. Nhấp vào **OK**.

Thông tin liên quan

➔ [“Giá trị mặc định của mật khẩu quản trị viên” ở trang 20](#)

Cấu hình hạn chế miền

Bằng việc áp dụng các quy tắc hạn chế đối với tên miền, bạn có thể giảm nguy cơ rò rỉ thông tin do việc truyền dữ liệu vô tình.

1. Nhập địa chỉ IP của máy in vào trình duyệt để truy cập Web Config.

Nhập địa chỉ IP của máy in từ máy tính được kết nối với cùng mạng với máy in.

Bạn có thể kiểm tra địa chỉ IP của máy in từ menu sau.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Tình trạng mạng > Trạng thái LAN có dây/Wi-Fi

2. Nhập mật khẩu quản trị viên để đăng nhập với vai trò quản trị viên.

3. Chọn theo thứ tự sau.

Tab **Product Security** > **Domain Restrictions**

4. Thay đổi cài đặt khi cần thiết.

☐ **Restriction Rule**

Chọn cách hạn chế truyền email.

☐ **Domain Name**

Thêm hoặc xóa tên miền cần hạn chế.

5. Nhấp vào **OK**.

Thông tin liên quan

➔ [“Giá trị mặc định của mật khẩu quản trị viên” ở trang 20](#)

Cài đặt bảo mật mạng

Kiểm soát bằng giao thức

Bạn có thể in bằng nhiều đường dẫn và giao thức khác nhau.

Nếu bạn sử dụng máy in đa chức năng, bạn có thể sử dụng quét qua mạng và PC-FAX từ một số lượng máy tính trên mạng bất kỳ.

Bạn có thể giảm rủi ro bảo mật không mong muốn bằng cách hạn chế in từ các đường dẫn cụ thể hoặc bằng cách kiểm soát các chức năng có thể sử dụng.

Thực hiện theo các bước bên dưới để cấu hình cài đặt giao thức.

1. Nhập địa chỉ IP của máy in vào trình duyệt để truy cập Web Config.

Nhập địa chỉ IP của máy in từ máy tính được kết nối với cùng mạng với máy in.

Bạn có thể kiểm tra địa chỉ IP của máy in từ menu sau.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Tình trạng mạng > Trạng thái LAN có dây/Wi-Fi

2. Nhập mật khẩu quản trị viên để đăng nhập với vai trò quản trị viên.

3. Chọn theo thứ tự sau.

Tab **Network Security** > **Protocol**

4. Cấu hình từng mục cài đặt.

5. Nhấp vào **Next**.

6. Nhấp vào **OK**.

Cài đặt được áp dụng cho máy in.

Thông tin liên quan

➔ [“Giá trị mặc định của mật khẩu quản trị viên” ở trang 20](#)

➔ [“Các giao thức bạn có thể bật hoặc tắt” ở trang 540](#)

➔ [“Mục cài đặt giao thức” ở trang 541](#)

Các giao thức bạn có thể bật hoặc tắt

Giao thức	Mô tả
Bonjour Settings	Bạn có thể chỉ định có sử dụng Bonjour hay không. Bonjour được sử dụng để tìm kiếm thiết bị, in ấn, v.v.

Giao thức	Mô tả
iBeacon Settings	Bạn có thể bật hoặc tắt chức năng truyền iBeacon. Khi đã bật, bạn có thể tìm kiếm máy in từ các thiết bị hỗ trợ iBeacon.
SLP Settings	Bạn có thể bật hoặc tắt chức năng SLP. SLP được sử dụng để quét máy và tìm kiếm mạng trong EpsonNet Config.
WSD Settings	Bạn có thể bật hoặc tắt chức năng WSD. Khi chức năng này bật, bạn có thể thêm thiết bị WSD, và in từ cổng WSD.
LLTD Settings	Bạn có thể bật hoặc tắt chức năng LLTD. Khi chức năng này bật, chức năng được hiển thị trên bản đồ mạng Windows.
LLMNR Settings	Bạn có thể bật hoặc tắt chức năng LLMNR. Khi chức năng này bật, bạn có thể sử dụng dịch vụ phân giải tên mà không cần NetBIOS ngay cả khi bạn không thể sử dụng DNS.
LPR Settings	Bạn có thể chỉ định có cho phép in LPR hay không. Khi chức năng này bật, bạn có thể in từ cổng LPR.
RAW(Port9100) Settings	Bạn có thể chỉ định có cho phép in từ cổng RAW (Cổng 9100) hay không. Khi chức năng này bật, bạn có thể in từ cổng RAW (Cổng 9100).
RAW(Custom Port) Settings	Bạn có thể chỉ định có cho phép in từ cổng RAW (cổng tùy chỉnh) hay không. Khi chức năng này bật, bạn có thể in từ cổng RAW (cổng tùy chỉnh).
IPP Settings	Bạn có thể bật hoặc tắt chức năng IPP. Khi tùy chọn này bật, bạn có thể in qua Internet. Máy in cũng được hiển thị khi tìm kiếm các thiết bị trên mạng.
FTP Settings	Bạn có thể chỉ định có cho phép in FTP hay không. Khi chức năng này bật, bạn có thể in qua FTP.
SNMPv1/v2c Settings	Bạn có thể chỉ định có bật SNMPv1/v2c hay không. Chức năng này được sử dụng để thiết lập các thiết bị, giám sát, v.v.
SNMPv3 Settings	Bạn có thể chỉ định có bật SNMPv3 hay không. Chức năng này được sử dụng để thiết lập thiết bị mã hóa, giám sát, v.v.

Thông tin liên quan

- ➔ “Kiểm soát bằng giao thức” ở trang 540
- ➔ “Mục cài đặt giao thức” ở trang 541

Mục cài đặt giao thức

Bonjour Settings

Mục	Đặt giá trị và Mô tả
Use Bonjour	Chọn tùy chọn này để tìm kiếm hoặc sử dụng thiết bị thông qua Bonjour.
Bonjour Name	Hiển thị tên Bonjour.
Bonjour Service Name	Hiển thị tên dịch vụ Bonjour.
Location	Hiển thị tên vị trí Bonjour.
Top Priority Protocol	Chọn giao thức có mức độ ưu tiên hàng đầu để in Bonjour.

Mục	Đặt giá trị và Mô tả
Wide-Area Bonjour	Thiết lập có sử dụng Wide-Area Bonjour hay không.

iBeacon Settings

Mục	Đặt giá trị và Mô tả
Enable iBeacon Transmission	Chọn tùy chọn này để bật chức năng truyền iBeacon.

SLP Settings

Mục	Đặt giá trị và Mô tả
Enable SLP	Chọn tùy chọn này để bật chức năng SLP. Tùy chọn này được sử dụng như tìm kiếm mạng trong EpsonNet Config.

WSD Settings

Mục	Đặt giá trị và Mô tả
Enable WSD	Chọn tùy chọn này để cho phép thêm thiết bị bằng WSD và in từ cổng WSD. Nếu bạn không muốn sản phẩm này dò tìm thiết bị, hãy tắt mục này và tắt mục Enable IPP .
Printing Timeout (sec)	Nhập giá trị thời gian chờ giao tiếp để in WSD từ 3 tới 3600 giây.
Scanning Timeout (sec)	Nhập giá trị thời gian chờ giao tiếp để quét WSD từ 3 tới 3600 giây.
Device Name	Hiển thị tên thiết bị WSD.
Location	Hiển thị tên vị trí WSD.

LLTD Settings

Mục	Đặt giá trị và Mô tả
Enable LLTD	Chọn tùy chọn này để bật LLTD. Máy in được hiển thị trong bản đồ mạng Windows.
Device Name	Hiển thị tên thiết bị LLTD.

LLMNR Settings

Mục	Đặt giá trị và Mô tả
Enable LLMNR	Chọn tùy chọn này để bật LLMNR. Bạn có thể sử dụng phân giải tên mà không có NetBIOS ngay cả khi bạn không thể sử dụng DNS.

LPR Settings

Mục	Đặt giá trị và Mô tả
Allow LPR Port Printing	Chọn để cho phép in từ cổng LPR.
Printing Timeout (sec)	Nhập giá trị thời gian chờ để in LPR từ 0 tới 3600 giây. Nếu bạn không muốn hết thời gian chờ, nhập 0.

RAW(Port9100) Settings

Mục	Đặt giá trị và Mô tả
Allow RAW(Port9100) Printing	Chọn để cho phép in từ cổng RAW (Cổng 9100).
Printing Timeout (sec)	Nhập giá trị thời gian chờ để in RAW (Cổng 9100) từ 0 tới 3600 giây. Nếu bạn không muốn hết thời gian chờ, nhập 0.

RAW(Custom Port) Settings

Mục	Đặt giá trị và Mô tả
Allow RAW(Custom Port) Printing	Chọn để cho phép in từ cổng RAW (cổng tùy chỉnh).
Port Number	Nhập số cổng để in RAW trong khoảng từ 1024 đến 65535 (ngoại trừ 9100, 1865, 2968).
Printing Timeout (sec)	Nhập giá trị thời gian chờ để in RAW (cổng tùy chỉnh) từ 0 đến 3600 giây. Nếu bạn không muốn hết thời gian chờ, nhập 0.

IPP Settings

Mục	Đặt giá trị và Mô tả
Enable IPP	Chọn để cho phép giao tiếp IPP. Khi tùy chọn này bật, bạn có thể in qua Internet. Máy in cũng được hiển thị khi tìm kiếm các thiết bị trên mạng. Chỉ máy in hỗ trợ IPP được hiển thị.
Allow Non-secure Communication	Chọn Allowed để cho phép máy in giao tiếp mà không cần biện pháp bảo mật nào (IPP).
Communication Timeout (sec)	Nhập giá trị thời gian chờ để in IPP từ 0 tới 3600 giây.
Require PIN Code when using IPP printing	Chọn có yêu cầu mã PIN hay không khi sử dụng chức năng in IPP. Nếu bạn chọn Yes , các lệnh in IPP không có mã PIN sẽ không được lưu trong máy in.
URL (Mạng)	Hiển thị các URL IPP (http và https) khi máy in kết nối với mạng. URL là giá trị kết hợp của địa chỉ IP của máy in, số Cổng và tên máy in IPP.
URL (Wi-Fi Direct)	Hiển thị các URL IPP (http và https) khi máy in được kết nối bằng Wi-Fi Direct. URL là giá trị kết hợp của địa chỉ IP của máy in, số Cổng và tên máy in IPP.
Printer Name	Hiển thị tên máy in IPP.
Location	Hiển thị vị trí IPP.

FTP Settings

Mục	Đặt giá trị và Mô tả
Enable FTP Server	Chọn để cho phép in FTP. Chỉ máy in hỗ trợ in FTP được hiển thị.
Communication Timeout (sec)	Nhập giá trị thời gian chờ để giao tiếp qua FTP từ 0 tới 3600 giây. Nếu bạn không muốn hết thời gian chờ, nhập 0.

SNMPv1/v2c Settings

Mục	Đặt giá trị và Mô tả
Enable SNMPv1	SNMPv1 được bật khi đánh chọn hộp này.
Enable SNMPv2c	SNMPv2c được bật khi đánh chọn hộp này.
Access Authority	Thiết lập quyền truy cập khi đã bật SNMPv1 hoặc SNMPv2c. Chọn Read Only hoặc Read/Write .
Community Name (Read Only)	Nhập 0 tới 32 ASCII (0x20 tới 0x7E) ký tự.
Community Name (Read/Write)	Nhập 0 tới 32 ASCII (0x20 tới 0x7E) ký tự.
Allow access from Epson tools	Thiết lập có cho phép các công cụ của Epson như Epson Device Admin thực hiện việc ghi thông tin hay không.

SNMPv3 Settings

Mục		Đặt giá trị và Mô tả
Enable SNMPv3		SNMPv3 được bật khi hộp được chọn.
User Name		Nhập từ 1 đến 32 ký tự bằng cách sử dụng các ký tự 1 byte.
Authentication Settings		
	Algorithm	Chọn một thuật toán để xác thực SNMPv3.
	Password	Chọn mật khẩu để xác thực SNMPv3. Nhập từ 8 đến 32 ký tự ở ASCII (0x20–0x7E). Nếu bạn không chỉ định mục này, hãy bỏ trống.
	Confirm Password	Nhập mật khẩu bạn đã đặt cấu hình để xác nhận.
Encryption Settings		
	Algorithm	Chọn một thuật toán để mã hóa SNMPv3.
	Password	Chọn mật khẩu để mã hóa SNMPv3. Nhập từ 8 đến 32 ký tự ở ASCII (0x20–0x7E). Nếu bạn không chỉ định mục này, hãy bỏ trống.
	Confirm Password	Nhập mật khẩu bạn đã đặt cấu hình để xác nhận.
Context Name		Nhập trong khoảng 32 ký tự trở xuống bằng Unicode (UTF-8). Nếu bạn không chỉ định mục này, hãy bỏ trống. Số ký tự có thể được nhập tùy thuộc vào ngôn ngữ.

Thông tin liên quan

- ➔ [“Kiểm soát bằng giao thức” ở trang 540](#)
- ➔ [“Các giao thức bạn có thể bật hoặc tắt” ở trang 540](#)

Sử dụng chứng nhận kỹ thuật số

Giới thiệu về chứng nhận số

☐ CA-signed Certificate

Đây là chứng nhận do CA (Cơ quan cấp chứng nhận) ký. Bạn có thể nhận chứng nhận để áp dụng cho Cơ quan cấp chứng nhận. Chứng nhận này chứng nhận sự tồn tại của máy in và được sử dụng cho truyền tin SSL/TLS để bạn có thể đảm bảo sự an toàn của truyền tin dữ liệu.

Khi được sử dụng cho truyền tin SSL/TLS, chứng nhận được sử dụng với vai trò là chứng nhận máy chủ.

Khi được thiết lập cho Lọc IPsec/IP hoặc truyền tin IEEE 802.1X, chứng nhận được sử dụng với vai trò là chứng nhận máy khách.

☐ Chứng nhận CA

Đây là chứng nhận nằm trong chuỗi CA-signed Certificate, còn được gọi là chứng nhận CA trung gian. Chứng nhận này được sử dụng bởi trình duyệt web để xác minh đường dẫn của chứng nhận máy in khi truy cập máy chủ của bên kia hoặc Web Config.

Với chứng nhận CA, được thiết lập khi xác minh đường dẫn của chứng nhận máy chủ khi truy cập từ máy in. Với máy in, được thiết lập để chứng nhận đường dẫn của CA-signed Certificate cho kết nối SSL/TLS.

Bạn có thể nhận chứng nhận CA của máy in từ Cơ quan cấp chứng nhận đã phát hành chứng nhận CA.

Cũng vậy, bạn có thể nhận chứng nhận CA được sử dụng để xác minh máy chủ của bên kia từ Cơ quan cấp chứng nhận đã phát hành CA-signed Certificate của máy chủ bên kia.

☐ Self-signed Certificate

Đây là chứng nhận mà máy in tự ký và phát hành. Đây còn được gọi là chứng nhận gốc. Vì bên cấp chứng nhận tự chứng nhận cho bản thân, chứng nhận này không tin cậy và không thể ngăn ngừa sự mạo danh.

Sử dụng chứng nhận này khi tạo thiết lập bảo mật và thực hiện truyền tin SSL/TLS đơn giản không có CA-signed Certificate.

Nếu bạn sử dụng chứng nhận này cho truyền tin SSL/TLS, cảnh báo bảo mật có thể hiển thị trên trình duyệt vì chứng nhận không được đăng ký với trình duyệt. Bạn chỉ có thể sử dụng Self-signed Certificate cho truyền tin SSL/TLS.

Thông tin liên quan

- ➔ [“Cập nhật chứng chỉ tự có chữ ký” ở trang 549](#)
- ➔ [“Cấu hình CA Certificate” ở trang 550](#)

Cấu hình CA-signed Certificate

Lấy chứng chỉ có chữ ký CA

Để lấy chứng chỉ có chữ ký CA, hãy tạo CSR (Yêu cầu ký chứng chỉ) và đăng ký với tổ chức cấp chứng chỉ. Bạn có thể tạo CSR thông qua Web Config và máy tính.

Thực hiện các bước để tạo CSR và lấy chứng chỉ có chữ ký CA thông qua Web Config. Khi tạo CSR thông qua Web Config, chứng chỉ sẽ có định dạng PEM/DER.

1. Nhập địa chỉ IP của máy in vào trình duyệt để truy cập Web Config.

Nhập địa chỉ IP của máy in từ máy tính được kết nối với cùng mạng với máy in.

Bạn có thể kiểm tra địa chỉ IP của máy in từ menu sau.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Tình trạng mạng > Trạng thái LAN có dây/Wi-Fi

2. Nhập mật khẩu quản trị viên để đăng nhập với vai trò quản trị viên.

3. Chọn theo thứ tự sau.

Tab **Network Security**. > **SSL/TLS** > **Certificate** hoặc **IPsec/IP Filtering** > **Client Certificate** hoặc **IEEE802.1X** > **Client Certificate**

Cho dù lựa chọn như thế nào, bạn đều có thể lấy được chứng chỉ tương tự và sử dụng chung.

4. Nhấp vào **Generate** của **CSR**.

Trang tạo CSR sẽ mở ra.

5. Nhập giá trị cho mỗi mục.

Lưu ý:

Độ dài khóa và viết tắt thay đổi tùy theo tổ chức cấp chứng chỉ. Tạo yêu cầu theo các quy tắc của từng tổ chức cấp chứng chỉ.

6. Nhấp vào **OK**.

Thông báo hoàn thành được hiển thị.

7. Chọn tab **Network Security**. Tiếp theo, chọn **SSL/TLS** > **Certificate**, hoặc **IPsec/IP Filtering** > **Client Certificate** hoặc **IEEE802.1X** > **Client Certificate**.

8. Nhấp vào một trong các nút tải xuống của **CSR** theo định dạng do từng tổ chức cấp chứng chỉ quy định để tải CSR về máy tính.



Quan trọng:

Không tạo lại CSR. Nếu bạn làm như vậy, bạn không thể nhập CA-signed Certificate đã cấp.

9. Gửi CSR cho tổ chức cấp chứng chỉ và nhận CA-signed Certificate.

Thực hiện theo các quy tắc của từng tổ chức cấp chứng chỉ về phương thức và hình thức gửi.

10. Lưu CA-signed Certificate đã cấp vào máy tính có kết nối với máy in.

Quá trình lấy CA-signed Certificate hoàn thành khi bạn lưu chứng chỉ vào một nơi nhận.

Thông tin liên quan

➡ “Giá trị mặc định của mật khẩu quản trị viên” ở trang 20

Các mục cài đặt CSR

Mục	Cài đặt và giải thích
Key Length	Chọn độ dài khóa cho CSR.
Common Name	Bạn có thể nhập từ 1 đến 128 ký tự. Nếu đây là địa chỉ IP thì phải là địa chỉ IP tĩnh. Bạn có thể nhập 1 đến 5 địa chỉ IPv4, địa chỉ IPv6, tên máy chủ, FQDN, phân tách chúng bằng dấu phẩy. Thành phần đầu tiên được lưu trữ vào tên chung và các thành phần khác được lưu trữ vào các trường bí danh của chủ đề chứng nhận. Ví dụ: Địa chỉ IP của máy in: 192.0.2.123, Tên máy in: EPSONA1B2C3 Common Name: EPSONA1B2C3,EPSONA1B2C3.local,192.0.2.123
Organization/ Organizational Unit/ Locality/ State/Province	Bạn có thể nhập từ 0 đến 64 ký tự trong ASCII (0x20–0x7E). Bạn có thể phân chia các tên phân biệt bằng dấu phẩy.
Country	Nhập mã quốc gia ở dạng số gồm hai chữ số được chỉ định bởi ISO-3166.
Sender's Email Address	Bạn có thể nhập địa chỉ email của người gửi cho cài đặt máy chủ thư. Nhập cùng địa chỉ email với Sender's Email Address cho tab Network > Email Server > Basic .

Thông tin liên quan

➔ “Lấy chứng chỉ có chữ ký CA” ở trang 545

Nhập chứng chỉ có chữ ký CA

Nhập CA-signed Certificate đã nhận được vào máy in.



Quan trọng:

- ☐ Đảm bảo rằng ngày và giờ của máy in được đặt chính xác. Chứng chỉ có thể không hợp lệ.
- ☐ Nếu bạn lấy chứng chỉ bằng CSR được tạo từ Web Config, bạn có thể nhập chứng chỉ một lần.

- Nhập địa chỉ IP của máy in vào trình duyệt để truy cập Web Config.
Nhập địa chỉ IP của máy in từ máy tính được kết nối với cùng mạng với máy in.
Bạn có thể kiểm tra địa chỉ IP của máy in từ menu sau.
Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Tình trạng mạng > Trạng thái LAN có dây/Wi-Fi
- Nhập mật khẩu quản trị viên để đăng nhập với vai trò quản trị viên.
- Chọn theo thứ tự sau.
Tab **Network Security**. > **SSL/TLS > Certificate**, hoặc **IPsec/IP Filtering > Client Certificate** hoặc **IEEE802.1X**
- Nhấp vào **Import**
Trang nhập chứng chỉ sẽ mở ra.

5. Nhập giá trị cho mỗi mục. Đặt **CA Certificate 1** và **CA Certificate 2** khi xác minh đường dẫn của chứng chỉ trên trình duyệt web đang truy cập máy in.

Tùy thuộc vào nơi bạn tạo CSR và định dạng tệp của chứng chỉ, các cài đặt theo yêu cầu có thể khác nhau. Nhập giá trị cho các mục theo yêu cầu như sau.

- ☐ Chứng chỉ có định dạng PEM/DER đã lấy từ Web Config
 - ☐ **Private Key:** không đặt cấu hình vì máy in chứa khóa riêng tư.
 - ☐ **Password:** không đặt cấu hình.
 - ☐ **CA Certificate 1/CA Certificate 2:** tùy chọn
- ☐ Chứng chỉ có định dạng PEM/DER đã lấy từ máy tính
 - ☐ **Private Key:** bạn cần đặt.
 - ☐ **Password:** không đặt cấu hình.
 - ☐ **CA Certificate 1/CA Certificate 2:** tùy chọn
- ☐ Chứng chỉ có định dạng PKCS#12 đã lấy từ máy tính
 - ☐ **Private Key:** không đặt cấu hình.
 - ☐ **Password:** tùy chọn
 - ☐ **CA Certificate 1/CA Certificate 2:** không đặt cấu hình.

6. Nhấp vào **OK**.

Thông báo hoàn thành được hiển thị.

Lưu ý:

Nhấp vào **Confirm** để xác minh thông tin chứng chỉ.

Các tùy chọn cài đặt nhập chứng chỉ có chữ ký CA

Mục	Cài đặt và giải thích
Server Certificate hoặc Client Certificate	Chọn định dạng chứng chỉ. Với kết nối SSL/TLS, Server Certificate được hiển thị. Với Lọc IPsec/IP hoặc IEEE 802.1X, Client Certificate được hiển thị.
Private Key	Nếu bạn nhận chứng chỉ có định dạng PEM/DER bằng cách sử dụng CSR được tạo từ máy tính, hãy chỉ định tệp khóa riêng tư khớp với chứng chỉ.
Password	Nếu định dạng tệp là Certificate with Private Key (PKCS#12) , nhập mật khẩu để mã hóa khóa riêng tư được đặt khi bạn nhận chứng chỉ.
CA Certificate 1	Nếu định dạng chứng chỉ của bạn là Certificate (PEM/DER) , hãy nhập chứng chỉ của tổ chức cấp chứng chỉ là nơi phát hành CA-signed Certificate được dùng làm chứng chỉ máy chủ. Chỉ định tệp nếu bạn cần.
CA Certificate 2	Nếu định dạng chứng chỉ của bạn là Certificate (PEM/DER) , hãy nhập chứng chỉ của tổ chức cấp chứng chỉ là nơi phát hành CA Certificate 1. Chỉ định tệp nếu bạn cần.

Thông tin liên quan

➔ [“Nhập chứng chỉ có chữ ký CA” ở trang 547](#)

Xóa chứng chỉ có chữ ký CA

Bạn có thể xóa chứng chỉ đã nhập khi chứng chỉ đã hết hạn hoặc khi không cần kết nối mã hóa nữa.



Quan trọng:

Nếu bạn lấy chứng chỉ bằng CSR được tạo từ Web Config, bạn không thể nhập lại chứng chỉ đã xóa. Trong trường hợp này, hãy tạo CSR và lấy lại chứng chỉ.

1. Nhập địa chỉ IP của máy in vào trình duyệt để truy cập Web Config.

Nhập địa chỉ IP của máy in từ máy tính được kết nối với cùng mạng với máy in.

Bạn có thể kiểm tra địa chỉ IP của máy in từ menu sau.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Tình trạng mạng > Trạng thái LAN có dây/Wi-Fi

2. Nhập mật khẩu quản trị viên để đăng nhập với vai trò quản trị viên.

3. Chọn theo thứ tự sau.

Tab **Network Security**.

4. Chọn một trong những mục sau.

☐ **SSL/TLS > Certificate**

☐ **IPsec/IP Filtering > Client Certificate**

☐ **IEEE802.1X > Client Certificate**

5. Nhấp vào **Delete**.

6. Xác nhận rằng bạn muốn xóa chứng chỉ trong thông báo được hiển thị.

Thông tin liên quan

➔ [“Giá trị mặc định của mật khẩu quản trị viên” ở trang 20](#)

Cập nhật chứng chỉ tự có chữ ký

Vì Self-signed Certificate được phát hành bởi máy in, bạn có thể cập nhật chứng chỉ khi hết hạn hoặc khi thay đổi với nội dung được mô tả.

1. Nhập địa chỉ IP của máy in vào trình duyệt để truy cập Web Config.

Nhập địa chỉ IP của máy in từ máy tính được kết nối với cùng mạng với máy in.

Bạn có thể kiểm tra địa chỉ IP của máy in từ menu sau.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Tình trạng mạng > Trạng thái LAN có dây/Wi-Fi

2. Nhập mật khẩu quản trị viên để đăng nhập với vai trò quản trị viên.

3. Chọn theo thứ tự sau.

Tab **Network Security > SSL/TLS > Certificate**

4. Nhấp vào **Update**.

5. Nhập **Common Name**.

Bạn có thể nhập tối đa 5 địa chỉ IPv4, địa chỉ IPv6, tên máy chủ lưu trữ, FQDN trong khoảng từ 1 đến 128 ký tự và phân tách bằng dấu phẩy. Tham số đầu tiên được lưu vào tên chung và các tham số khác được lưu vào trường bí danh cho chủ đề của chứng chỉ.

Ví dụ:

Địa chỉ IP của máy in: 192.0.2.123, Tên máy in: EPSONA1B2C3

Tên chung: EPSONA1B2C3,EPSONA1B2C3.local,192.0.2.123

6. Chỉ định thời hạn hiệu lực cho chứng chỉ.

7. Nhấp vào **Next**.

Thông báo xác nhận được hiển thị.

8. Nhấp vào **OK**.

Máy in được cập nhật.

Lưu ý:

Bạn có thể kiểm tra thông tin chứng chỉ tại tab **Network Security** > **SSL/TLS** > **Certificate** > **Self-signed Certificate** và nhấp vào **Confirm**.

Thông tin liên quan

➔ [“Giá trị mặc định của mật khẩu quản trị viên” ở trang 20](#)

Cấu hình CA Certificate

Khi bạn thiết lập CA Certificate, bạn có thể xác minh đường dẫn đến chứng nhận CA của máy chủ mà máy in truy cập đến. Việc này có thể ngăn ngừa sự mạo danh.

Bạn có thể nhận CA Certificate từ Cơ quan cấp chứng nhận, nơi phát hành CA-signed Certificate.

Nhập CA Certificate

Trong các trường hợp sau, hãy nhập CA Certificate vào máy in.

- ☐ Sử dụng IEEE802.1X (Wi-Fi)
- ☐ Certificate Validation thông qua IEEE802.1X (Wired LAN)
- ☐ Xác thực IPsec/IP Filtering bằng chứng chỉ.

1. Nhập địa chỉ IP của máy in vào trình duyệt để truy cập Web Config.

Nhập địa chỉ IP của máy in từ máy tính được kết nối với cùng mạng với máy in.

Bạn có thể kiểm tra địa chỉ IP của máy in từ menu sau.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Tình trạng mạng > Trạng thái LAN có dây/Wi-Fi

2. Nhập mật khẩu quản trị viên để đăng nhập với vai trò quản trị viên.

3. Chọn theo thứ tự sau.

Tab **Network Security** > **CA Certificate**

4. Nhấp vào **Import**.
5. Chỉ định CA Certificate bạn muốn nhập.
6. Nhấp vào **OK**.

Khi quá trình nhập hoàn tất, bạn được đưa trở lại màn hình **CA Certificate**, và CA Certificate đã nhập được hiển thị.

Thông tin liên quan

- ➔ [“Cấu hình chứng chỉ máy chủ cho máy in” ở trang 552](#)
- ➔ [“Cấu hình mạng IEEE 802.1X” ở trang 565](#)
- ➔ [“Giá trị mặc định của mật khẩu quản trị viên” ở trang 20](#)

Xóa CA Certificate

Bạn có thể xóa CA Certificate đã nhập.

1. Nhập địa chỉ IP của máy in vào trình duyệt để truy cập Web Config.
Nhập địa chỉ IP của máy in từ máy tính được kết nối với cùng mạng với máy in.
Bạn có thể kiểm tra địa chỉ IP của máy in từ menu sau.
Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Tình trạng mạng > Trạng thái LAN có dây/Wi-Fi
2. Nhập mật khẩu quản trị viên để đăng nhập với vai trò quản trị viên.
3. Chọn theo thứ tự sau.
Tab Network Security > CA Certificate
4. Nhấp **Delete** bên cạnh CA Certificate bạn muốn xóa.
5. Xác nhận rằng bạn muốn xóa chứng chỉ trong thông báo được hiển thị.
6. Nhấp vào **Reboot Network**, sau đó kiểm tra xem Chứng chỉ CA đã xóa không có trong danh sách trên màn hình đã cập nhật.

Thông tin liên quan

- ➔ [“Giá trị mặc định của mật khẩu quản trị viên” ở trang 20](#)

Giao tiếp SSL/TLS với máy in

Khi chứng nhận máy chủ được đặt bằng giao tiếp SSL/TLS (Lớp cổng bảo mật/Bảo mật lớp truyền tải) với máy in, bạn có thể mã hóa các đường dẫn giao tiếp giữa máy tính. Thực hiện việc này nếu bạn muốn ngăn truy cập từ xa và trái phép.

Cấu hình cài đặt SSL/TLS cơ bản

Nếu máy in hỗ trợ tính năng máy chủ HTTPS, bạn có thể sử dụng giao tiếp SSL/TLS để mã hóa thông tin liên lạc. Bạn có thể cấu hình và quản lý máy in bằng Web Config đồng thời đảm bảo tính bảo mật.

Cấu hình độ mạnh mã hóa và tính năng chuyển hướng.

1. Nhập địa chỉ IP của máy in vào trình duyệt để truy cập Web Config.

Nhập địa chỉ IP của máy in từ máy tính được kết nối với cùng mạng với máy in.

Bạn có thể kiểm tra địa chỉ IP của máy in từ menu sau.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Tình trạng mạng > Trạng thái LAN có dây/Wi-Fi

2. Nhập mật khẩu quản trị viên để đăng nhập với vai trò quản trị viên.

3. Chọn theo thứ tự sau.

Tab **Network Security** > **SSL/TLS** > **Basic**

4. Chọn giá trị cho từng mục.

☐ Encryption Strength

Chọn mức độ mạnh mã hóa.

☐ Redirect HTTP to HTTPS

Chọn bật hoặc tắt. Giá trị mặc định là “Enable”.

☐ TLS 1.0

Chọn bật hoặc tắt. Giá trị mặc định là “Disable”.

☐ TLS.1.1

Chọn bật hoặc tắt. Giá trị mặc định là “Disable”.

☐ TLS.1.2

Chọn bật hoặc tắt. Giá trị mặc định là “Enable”.

5. Nhấp vào **Next**.

Thông báo xác nhận được hiển thị.

6. Nhấp vào **OK**.

Máy in được cập nhật.

Cấu hình chứng chỉ máy chủ cho máy in

1. Nhập địa chỉ IP của máy in vào trình duyệt để truy cập Web Config.

Nhập địa chỉ IP của máy in từ máy tính được kết nối với cùng mạng với máy in.

Bạn có thể kiểm tra địa chỉ IP của máy in từ menu sau.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Tình trạng mạng > Trạng thái LAN có dây/Wi-Fi

2. Nhập mật khẩu quản trị viên để đăng nhập với vai trò quản trị viên.

3. Chọn theo thứ tự sau.

Tab **Network Security** > **SSL/TLS** > **Certificate**

4. Chỉ định chứng chỉ để sử dụng trên **Server Certificate**.

☐ Self-signed Certificate

Một chứng chỉ tự có chữ ký đã được máy in tạo ra. Nếu bạn không nhận chứng chỉ có chữ ký CA, hãy chọn chứng chỉ này.

☐ CA-signed Certificate

Nếu bạn nhận và nhập chứng chỉ có chữ ký CA từ trước, bạn có thể chỉ định chứng chỉ này.

5. Nhấp vào **Next**.

Thông báo xác nhận được hiển thị.

6. Nhấp vào **OK**.

Máy in được cập nhật.

Thông tin liên quan

➔ [“Giá trị mặc định của mật khẩu quản trị viên” ở trang 20](#)

➔ [“Cấu hình CA-signed Certificate” ở trang 545](#)

➔ [“Cập nhật chứng chỉ tự có chữ ký” ở trang 549](#)

Giao tiếp đã mã hóa bằng lọc IPsec/IP

Giới thiệu về IPsec/IP Filtering

Bạn có thể lọc lưu lượng truy cập dựa trên địa chỉ IP, dịch vụ và cổng bằng cách sử dụng chức năng Lọc IPsec/IP. Bằng cách kết hợp lọc, bạn có thể định cấu hình máy in chấp nhận hoặc chặn các máy khách được chỉ định và dữ liệu được chỉ định. Ngoài ra, bạn có thể cải thiện mức độ bảo mật bằng cách sử dụng IPsec.

Lưu ý:

Các máy tính chạy Windows Vista trở lên hoặc Windows Server 2008 trở lên hỗ trợ IPsec.

Cấu hình chính sách mặc định

Để lọc lưu lượng truy cập, hãy cấu hình chính sách mặc định. Chính sách mặc định được áp dụng cho mọi người dùng hoặc nhóm kết nối với máy in. Để kiểm soát ở mức chi tiết hơn đối với người dùng và nhóm người dùng, hãy cấu hình các chính sách nhóm.

1. Nhập địa chỉ IP của máy in vào trình duyệt để truy cập Web Config.

Nhập địa chỉ IP của máy in từ máy tính được kết nối với cùng mạng với máy in.

Bạn có thể kiểm tra địa chỉ IP của máy in từ menu sau.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Tình trạng mạng > Trạng thái LAN có dây/Wi-Fi

2. Nhập mật khẩu quản trị viên để đăng nhập với vai trò quản trị viên.

3. Chọn theo thứ tự sau.

Tab Network Security > IPsec/IP Filtering > Basic

4. Nhập giá trị cho mỗi mục.

5. Nhấp vào **Next**.

Thông báo xác nhận được hiển thị.

6. Nhấp vào **OK**.

Máy in được cập nhật.

Các mục cài đặt của Default Policy

Default Policy

Mục	Cài đặt và giải thích
IPsec/IP Filtering	Bạn có thể bật hoặc tắt tính năng Lọc IPsec/IP.

☐ **Access Control**

Định cấu hình phương thức kiểm soát lưu lượng truy cập của các gói IP.

Mục	Cài đặt và giải thích
Permit Access	Chọn mục này để cho phép các gói IP được định cấu hình đi qua.
Refuse Access	Chọn mục này để từ chối các gói IP được định cấu hình đi qua.
IPsec	Chọn mục này để cho phép các gói IPsec được định cấu hình đi qua.

☐ IKE Version

Chọn **IKEv1** hoặc **IKEv2** cho **IKE Version**. Chọn một trong các tùy chọn theo thiết bị kết nối với máy in.

☐ IKEv1

Các mục sau hiển thị khi bạn chọn **IKEv1** cho **IKE Version**.

Mục	Cài đặt và giải thích
Authentication Method	Để chọn Certificate , bạn cần lấy và nhập trước chứng nhận do CA ký.
Pre-Shared Key	Nếu bạn chọn Pre-Shared Key cho Authentication Method , hãy nhập khóa chia sẻ trước từ 1 đến 127 ký tự.
Confirm Pre-Shared Key	Nhập khóa bạn đã định cấu hình để xác nhận.

☐ IKEv2

Các mục sau hiển thị khi bạn chọn **IKEv2** cho **IKE Version**.

Mục		Cài đặt và giải thích
Local	Authentication Method	Để chọn Certificate , bạn cần lấy và nhập trước chứng nhận do CA ký.
	ID Type	Nếu bạn chọn Pre-Shared Key cho Authentication Method , hãy chọn loại ID của máy in.
	ID	Nhập ID của máy in khớp với loại ID. Bạn không thể sử dụng "@" , "#" và "=" cho ký tự đầu tiên. Distinguished Name: Nhập 1 đến 255 ký tự ASCII (0x20 đến 0x7E) 1 byte. Bạn cần bao gồm "=". IP Address: Nhập định dạng IPv4 hoặc IPv6. FQDN: Nhập kết hợp từ 1 đến 255 ký tự bằng cách sử dụng A–Z, a–z, 0–9, "-" và dấu chấm (.). Email Address: Nhập 1 đến 255 ký tự ASCII (0x20 đến 0x7E) 1 byte. Bạn cần bao gồm "@". Key ID: Nhập 1 đến 255 ký tự ASCII (0x20 đến 0x7E) 1 byte.
	Pre-Shared Key	Nếu bạn chọn Pre-Shared Key cho Authentication Method , hãy nhập khóa chia sẻ trước từ 1 đến 127 ký tự.
	Confirm Pre-Shared Key	Nhập khóa bạn đã định cấu hình để xác nhận.

Mục		Cài đặt và giải thích
Remote	Authentication Method	Để chọn Certificate , bạn cần lấy và nhập trước chứng nhận do CA ký.
	ID Type	Nếu bạn chọn Pre-Shared Key cho Authentication Method , hãy chọn loại ID của thiết bị mà bạn muốn xác thực.
	ID	Nhập ID của máy in khớp với loại ID. Bạn không thể sử dụng "@", "#" và "=" cho ký tự đầu tiên. Distinguished Name: Nhập 1 đến 255 ký tự ASCII (0x20 đến 0x7E) 1 byte. Bạn cần bao gồm "=". IP Address: Nhập định dạng IPv4 hoặc IPv6. FQDN: Nhập kết hợp từ 1 đến 255 ký tự bằng cách sử dụng A-Z, a-z, 0-9, "-" và dấu chấm (.). Email Address: Nhập 1 đến 255 ký tự ASCII (0x20 đến 0x7E) 1 byte. Bạn cần bao gồm "@". Key ID: Nhập 1 đến 255 ký tự ASCII (0x20 đến 0x7E) 1 byte.
	Pre-Shared Key	Nếu bạn chọn Pre-Shared Key cho Authentication Method , hãy nhập khóa chia sẻ trước từ 1 đến 127 ký tự.
	Confirm Pre-Shared Key	Nhập khóa bạn đã định cấu hình để xác nhận.

☐ Encapsulation

Nếu chọn **IPsec** cho **Access Control**, bạn cần định cấu hình chế độ đóng gói.

Mục	Cài đặt và giải thích
Transport Mode	Nếu bạn chỉ sử dụng máy in trên cùng một LAN, hãy chọn mục này. Các gói IP cho lớp 4 trở lên được mã hóa.
Tunnel Mode	Nếu bạn sử dụng máy in trên mạng hỗ trợ Internet như IPsec-VPN, hãy chọn tùy chọn này. Tiêu đề và dữ liệu của các gói IP được mã hóa. Remote Gateway(Tunnel Mode): Nếu bạn chọn Tunnel Mode cho Encapsulation , nhập địa chỉ cổng trung gian từ 1 đến 39 ký tự.

☐ Security Protocol

Nếu bạn chọn **IPsec** cho **Access Control**, hãy chọn một tùy chọn.

Mục	Cài đặt và giải thích
ESP	Chọn mục này để đảm bảo tính toàn vẹn của xác thực và dữ liệu cũng như dữ liệu mã hóa.
AH	Chọn mục này để đảm bảo tính toàn vẹn của xác thực và dữ liệu. Ngay cả khi dữ liệu mã hóa bị cấm, bạn có thể sử dụng IPsec.

❑ Algorithm Settings

Bạn nên chọn **Any** cho tất cả các cài đặt hoặc chọn một mục khác **Any** cho từng cài đặt. Nếu bạn chọn **Any** cho một số cài đặt và chọn một mục ngoài **Any** cho các cài đặt khác, thiết bị có thể không giao tiếp tùy vào thiết bị khác mà bạn muốn xác thực.

Mục		Cài đặt và giải thích
IKE	Encryption	Chọn thuật toán mã hóa cho IKE. Các mục khác nhau tùy theo phiên bản IKE.
	Authentication	Chọn thuật toán xác thực cho IKE.
	Key Exchange	Chọn thuật toán trao đổi khóa cho IKE. Các mục khác nhau tùy theo phiên bản IKE.
ESP	Encryption	Chọn thuật toán mã hóa cho ESP. Tùy chọn này khả dụng khi bạn chọn ESP cho Security Protocol .
	Authentication	Chọn thuật toán xác thực cho ESP. Tùy chọn này khả dụng khi bạn chọn ESP cho Security Protocol .
AH	Authentication	Chọn thuật toán mã hóa cho AH. Tùy chọn này khả dụng khi bạn chọn AH cho Security Protocol .

Thông tin liên quan

➔ [“Giá trị mặc định của mật khẩu quản trị viên” ở trang 20](#)

Cấu hình chính sách nhóm

Chính sách nhóm là một hoặc nhiều quy tắc được áp dụng cho người dùng hoặc nhóm người dùng. Máy in kiểm soát các gói dữ liệu IP phù hợp với các chính sách đã cấu hình. Các gói dữ liệu IP được xác thực theo thứ tự của chính sách nhóm từ 1 đến 10, sau đó là chính sách mặc định.

1. Nhập địa chỉ IP của máy in vào trình duyệt để truy cập Web Config.

Nhập địa chỉ IP của máy in từ máy tính được kết nối với cùng mạng với máy in.

Bạn có thể kiểm tra địa chỉ IP của máy in từ menu sau.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Tình trạng mạng > Trạng thái LAN có dây/Wi-Fi

2. Nhập mật khẩu quản trị viên để đăng nhập với vai trò quản trị viên.

3. Chọn theo thứ tự sau.

Tab **Network Security > IPsec/IP Filtering > Basic**

4. Nhấp vào tab đánh số mà bạn muốn cấu hình.

5. Nhập giá trị cho mỗi mục.

6. Nhấp vào **Next**.

Thông báo xác nhận được hiển thị.

7. Nhấp vào **OK**.

Máy in được cập nhật.

Thông tin liên quan

➔ “Giá trị mặc định của mật khẩu quản trị viên” ở trang 20

Các mục cài đặt của Group Policy

Mục	Cài đặt và giải thích
Enable this Group Policy	Bạn có thể bật hoặc tắt chính sách nhóm.

Access Control

Định cấu hình phương thức kiểm soát lưu lượng truy cập của các gói IP.

Mục	Cài đặt và giải thích
Permit Access	Chọn mục này để cho phép các gói IP được định cấu hình đi qua.
Refuse Access	Chọn mục này để từ chối các gói IP được định cấu hình đi qua.
IPsec	Chọn mục này để cho phép các gói IPsec được định cấu hình đi qua.

Local Address(Printer)

Chọn địa chỉ IPv4 hoặc địa chỉ IPv6 phù hợp với môi trường mạng của bạn. Nếu địa chỉ IP được chỉ định tự động, bạn có thể chọn **Use auto-obtained IPv4 address**.

Lưu ý:

Nếu địa chỉ IPv6 được chỉ định tự động, kết nối có thể không khả dụng. Định cấu hình địa chỉ IPv6 tĩnh.

Remote Address(Host)

Nhập địa chỉ IP của thiết bị để kiểm soát truy cập. Địa chỉ IP phải từ 43 ký tự trở xuống. Nếu bạn không nhập địa chỉ IP, tất cả địa chỉ đều được kiểm soát.

Lưu ý:

Nếu địa chỉ IP được chỉ định tự động (ví dụ: được DHCP chỉ định), kết nối có thể không khả dụng. Định cấu hình địa chỉ IP tĩnh.

Method of Choosing Port

Chọn phương thức để chỉ định cổng.

☐ Service Name

Nếu bạn chọn **Service Name** cho **Method of Choosing Port**, hãy chọn một tùy chọn.

☐ Transport Protocol

Nếu chọn **Port Number** cho **Method of Choosing Port**, bạn cần định cấu hình chế độ đóng gói.

Mục	Cài đặt và giải thích
Any Protocol	Chọn mục này để kiểm soát tất cả các loại giao thức.
TCP	Chọn mục này để kiểm soát dữ liệu cho phát đơn hướng.
UDP	Chọn mục này để kiểm soát dữ liệu cho phát và phát đa hướng.
ICMPv4	Chọn mục này để điều khiển lệnh ping.

☐ Local Port

Nếu bạn chọn **Port Number** cho **Method of Choosing Port** và nếu bạn chọn **TCP** hoặc **UDP** cho **Transport Protocol**, hãy nhập số cổng để kiểm soát việc nhận gói, tách riêng chúng bằng dấu phẩy. Bạn có thể nhập tối đa 10 số cổng.

Ví dụ: 20,80,119,5220

Nếu bạn không nhập số cổng, tất cả cổng đều được kiểm soát.

☐ Remote Port

Nếu bạn chọn **Port Number** cho **Method of Choosing Port** và nếu bạn chọn **TCP** hoặc **UDP** cho **Transport Protocol**, hãy nhập số cổng để kiểm soát việc gửi gói, tách riêng chúng bằng dấu phẩy. Bạn có thể nhập tối đa 10 số cổng.

Ví dụ: 25,80,143,5220

Nếu bạn không nhập số cổng, tất cả cổng đều được kiểm soát.

IKE Version

Chọn **IKEv1** hoặc **IKEv2** cho **IKE Version**. Chọn một trong các tùy chọn theo thiết bị kết nối với máy in.

☐ IKEv1

Các mục sau hiển thị khi bạn chọn **IKEv1** cho **IKE Version**.

Mục	Cài đặt và giải thích
Authentication Method	Nếu bạn chọn IPsec cho Access Control , hãy chọn một tùy chọn. Chứng nhận đã sử dụng phổ biến với chính sách mặc định.
Pre-Shared Key	Nếu bạn chọn Pre-Shared Key cho Authentication Method , hãy nhập khóa chia sẻ trước từ 1 đến 127 ký tự.
Confirm Pre-Shared Key	Nhập khóa bạn đã định cấu hình để xác nhận.

❑ IKEv2

Các mục sau hiển thị khi bạn chọn **IKEv2** cho **IKE Version**.

Mục		Cài đặt và giải thích
Local	Authentication Method	Nếu bạn chọn IPsec cho Access Control , hãy chọn một tùy chọn. Chúng nhận đã sử dụng phổ biến với chính sách mặc định.
	ID Type	Nếu bạn chọn Pre-Shared Key cho Authentication Method , hãy chọn loại ID của máy in.
	ID	Nhập ID của máy in khớp với loại ID. Bạn không thể sử dụng "@", "#" và "=" cho ký tự đầu tiên. Distinguished Name: Nhập 1 đến 255 ký tự ASCII (0x20 đến 0x7E) 1 byte. Bạn cần bao gồm "=". IP Address: Nhập định dạng IPv4 hoặc IPv6. FQDN: Nhập kết hợp từ 1 đến 255 ký tự bằng cách sử dụng A-Z, a-z, 0-9, "-" và dấu chấm (.). Email Address: Nhập 1 đến 255 ký tự ASCII (0x20 đến 0x7E) 1 byte. Bạn cần bao gồm "@". Key ID: Nhập 1 đến 255 ký tự ASCII (0x20 đến 0x7E) 1 byte.
	Pre-Shared Key	Nếu bạn chọn Pre-Shared Key cho Authentication Method , hãy nhập khóa chia sẻ trước từ 1 đến 127 ký tự.
	Confirm Pre-Shared Key	Nhập khóa bạn đã định cấu hình để xác nhận.
Remote	Authentication Method	Nếu bạn chọn IPsec cho Access Control , hãy chọn một tùy chọn. Chúng nhận đã sử dụng phổ biến với chính sách mặc định.
	ID Type	Nếu bạn chọn Pre-Shared Key cho Authentication Method , hãy chọn loại ID của thiết bị mà bạn muốn xác thực.
	ID	Nhập ID của máy in khớp với loại ID. Bạn không thể sử dụng "@", "#" và "=" cho ký tự đầu tiên. Distinguished Name: Nhập 1 đến 255 ký tự ASCII (0x20 đến 0x7E) 1 byte. Bạn cần bao gồm "=". IP Address: Nhập định dạng IPv4 hoặc IPv6. FQDN: Nhập kết hợp từ 1 đến 255 ký tự bằng cách sử dụng A-Z, a-z, 0-9, "-" và dấu chấm (.). Email Address: Nhập 1 đến 255 ký tự ASCII (0x20 đến 0x7E) 1 byte. Bạn cần bao gồm "@". Key ID: Nhập 1 đến 255 ký tự ASCII (0x20 đến 0x7E) 1 byte.
	Pre-Shared Key	Nếu bạn chọn Pre-Shared Key cho Authentication Method , hãy nhập khóa chia sẻ trước từ 1 đến 127 ký tự.
	Confirm Pre-Shared Key	Nhập khóa bạn đã định cấu hình để xác nhận.

Encapsulation

Nếu chọn **IPsec** cho **Access Control**, bạn cần định cấu hình chế độ đóng gói.

Mục	Cài đặt và giải thích
Transport Mode	Nếu bạn chỉ sử dụng máy in trên cùng một LAN, hãy chọn mục này. Các gói IP cho lớp 4 trở lên được mã hóa.
Tunnel Mode	Nếu bạn sử dụng máy in trên mạng hỗ trợ Internet như IPsec-VPN, hãy chọn tùy chọn này. Tiêu đề và dữ liệu của các gói IP được mã hóa. Remote Gateway(Tunnel Mode): Nếu bạn chọn Tunnel Mode cho Encapsulation , nhập địa chỉ cổng trung gian từ 1 đến 39 ký tự.

Security Protocol

Nếu bạn chọn **IPsec** cho **Access Control**, hãy chọn một tùy chọn.

Mục	Cài đặt và giải thích
ESP	Chọn mục này để đảm bảo tính toàn vẹn của xác thực và dữ liệu cũng như dữ liệu mã hóa.
AH	Chọn mục này để đảm bảo tính toàn vẹn của xác thực và dữ liệu. Ngay cả khi dữ liệu mã hóa bị cấm, bạn có thể sử dụng IPsec.

Algorithm Settings

Bạn nên chọn **Any** cho tất cả các cài đặt hoặc chọn một mục khác **Any** cho từng cài đặt. Nếu bạn chọn **Any** cho một số cài đặt và chọn một mục ngoài **Any** cho các cài đặt khác, thiết bị có thể không giao tiếp tùy vào thiết bị khác mà bạn muốn xác thực.

Mục		Cài đặt và giải thích
IKE	Encryption	Chọn thuật toán mã hóa cho IKE. Các mục khác nhau tùy theo phiên bản IKE.
	Authentication	Chọn thuật toán xác thực cho IKE.
	Key Exchange	Chọn thuật toán trao đổi khóa cho IKE. Các mục khác nhau tùy theo phiên bản IKE.
ESP	Encryption	Chọn thuật toán mã hóa cho ESP. Tùy chọn này khả dụng khi bạn chọn ESP cho Security Protocol .
	Authentication	Chọn thuật toán xác thực cho ESP. Tùy chọn này khả dụng khi bạn chọn ESP cho Security Protocol .
AH	Authentication	Chọn thuật toán mã hóa cho AH. Tùy chọn này khả dụng khi bạn chọn AH cho Security Protocol .

Kết hợp giữa Local Address(Printer) và Remote Address(Host) trên Group Policy

	Cài đặt Local Address(Printer)		
	IPv4	IPv6* ²	Any addresses* ³

Cài đặt Remote Address(Host)	IPv4 ^{*1}	✓	–	✓
	IPv6 ^{*1, *2}	–	✓	✓
	Trống	✓	✓	✓

*1 : Nếu bạn chọn **IPsec** cho **Access Control**, bạn không thể chỉ định độ dài tiền tố.

*2 : Nếu bạn chọn **IPsec** cho **Access Control**, bạn có thể chọn địa chỉ cục bộ-liên kết (fe80::) nhưng hệ thống sẽ tắt chính sách nhóm.

*3 : Ngoại trừ địa chỉ cục bộ liên kết IPv6.

Tham khảo tên dịch vụ trên chính sách nhóm

Lưu ý:

Các dịch vụ không khả dụng được hiển thị nhưng không chọn được.

Tên dịch vụ	Loại giao thức	Số cổng cục bộ	Số cổng từ xa	Các tính năng được kiểm soát
Any	–	–	–	Tất cả dịch vụ
ENPC	UDP	3289	Cổng bất kỳ	Tìm kiếm máy in từ các ứng dụng như Epson Device Admin, một trình điều khiển máy in và trình điều khiển máy quét
SNMP	UDP	161	Cổng bất kỳ	Lấy và định cấu hình MIB từ các ứng dụng như Epson Device Admin, trình điều khiển máy in Epson và trình điều khiển máy quét Epson
LPR	TCP	515	Cổng bất kỳ	Chuyển tiếp dữ liệu LPR
RAW (Port9100)	TCP	9100	Cổng bất kỳ	Chuyển tiếp dữ liệu RAW
IPP/IPPS	TCP	631	Cổng bất kỳ	Chuyển tiếp dữ liệu in IPP/IPPS
WSD	TCP	Cổng bất kỳ	5357	Kiểm soát WSD
WS-Discovery	UDP	3702	Cổng bất kỳ	Tìm kiếm máy in từ WSD
Network Scan	TCP	1865	Cổng bất kỳ	Chuyển tiếp dữ liệu quét từ phần mềm quét
Network Push Scan	TCP	Cổng bất kỳ	2968	Lấy thông tin lệnh về quét đẩy từ phần mềm quét
Network Push Scan Discovery	UDP	2968	Cổng bất kỳ	Tìm kiếm máy tính khi thực hiện quét đẩy từ phần mềm quét
FTP Data (Local)	TCP	20	Cổng bất kỳ	Máy chủ FTP (dữ liệu chuyển tiếp của in FTP)
FTP Control (Local)	TCP	21	Cổng bất kỳ	Máy chủ FTP (kiểm soát in FTP)
FTP Data (Remote)	TCP	Cổng bất kỳ	20	Máy khách FTP (chuyển tiếp dữ liệu quét và dữ liệu fax đã nhận) Tuy nhiên, thao tác này chỉ kiểm soát máy chủ FTP sử dụng cổng từ xa số 20.

Tên dịch vụ	Loại giao thức	Số cổng cục bộ	Số cổng từ xa	Các tính năng được kiểm soát
FTP Control (Remote)	TCP	Cổng bất kỳ	21	Máy khách FTP (kiểm soát chuyển tiếp dữ liệu quét và dữ liệu fax đã nhận)
CIFS (Local)	TCP	445	Cổng bất kỳ	Máy chủ CIFS (Chia sẻ thư mục mạng)
CIFS (Remote)	TCP	Cổng bất kỳ	445	Máy khách CIFS (chuyển tiếp dữ liệu quét và dữ liệu fax đã nhận tới một thư mục)
NetBIOS Name Service (Local)	UDP	137	Cổng bất kỳ	Máy chủ CIFS (Chia sẻ thư mục mạng)
NetBIOS Datagram Service (Local)	UDP	138	Cổng bất kỳ	
NetBIOS Session Service (Local)	TCP	139	Cổng bất kỳ	
NetBIOS Name Service (Remote)	UDP	Cổng bất kỳ	137	Máy khách CIFS (chuyển tiếp dữ liệu quét và dữ liệu fax đã nhận tới một thư mục)
NetBIOS Datagram Service (Remote)	UDP	Cổng bất kỳ	138	
NetBIOS Session Service (Remote)	TCP	Cổng bất kỳ	139	
HTTP (Local)	TCP	80	Cổng bất kỳ	Máy chủ HTTP(S) (chuyển tiếp dữ liệu của Web Config và WSD)
HTTPS (Local)	TCP	443	Cổng bất kỳ	
HTTP (Remote)	TCP	Cổng bất kỳ	80	Máy khách HTTP(S) (giao tiếp giữa Epson Connect, cập nhật chương trình cơ sở và cập nhật chứng chỉ gốc)
HTTPS (Remote)	TCP	Cổng bất kỳ	443	

Ví dụ về cấu hình của IPsec/IP Filtering

Chỉ nhận các gói IPsec

Ví dụ này chỉ định cấu hình chính sách mặc định.

Default Policy:

- ☐ IPsec/IP Filtering: Enable
- ☐ Access Control: IPsec
- ☐ Authentication Method: Pre-Shared Key
- ☐ Pre-Shared Key: Nhập tối đa 127 ký tự.

Group Policy: Không đặt cấu hình.

Nhận dữ liệu in và cài đặt máy in

Ví dụ này cho phép giao tiếp của dữ liệu in và cấu hình máy in từ thiết bị được chỉ định.

Default Policy:

- ☐ IPsec/IP Filtering: Enable
- ☐ Access Control: Refuse Access

Group Policy:

- ☐ Enable this Group Policy: Hãy chọn hộp.
- ☐ Access Control: Permit Access
- ☐ Remote Address(Host): Địa chỉ IP của máy khách
- ☐ Method of Choosing Port: Service Name
- ☐ Service Name: Chọn hộp của ENPC, SNMP, HTTP (Local), HTTPS (Local) và RAW (Port9100).

Lưu ý:

Để tránh nhận HTTP (Local) và HTTPS (Local), bỏ đánh dấu các hộp kiểm trong **Group Policy**. Khi làm như vậy, hãy tạm thời tắt tính năng lọc IPsec/IP tại bảng điều khiển của máy in để thay đổi cài đặt máy in.

Chỉ nhận truy cập từ địa chỉ IP được chỉ định

Ví dụ này cho phép địa chỉ IP được chỉ định để truy cập máy in.

Default Policy:

- ☐ IPsec/IP Filtering: Enable
- ☐ Access Control: Refuse Access

Group Policy:

- ☐ Enable this Group Policy: Hãy chọn hộp.
- ☐ Access Control: Permit Access
- ☐ Remote Address(Host): Địa chỉ IP của máy khách của quản trị viên

Lưu ý:

Bất kể cấu hình chính sách, máy khách sẽ có thể truy cập và định cấu hình máy in.

Cấu hình chứng chỉ cho Lọc IPsec/IP

Cấu hình chứng chỉ máy khách cho Lọc IPsec/IP. Khi bạn đặt chứng chỉ này, bạn có thể sử dụng chứng chỉ làm phương thức xác thực cho Lọc IPsec/IP. Nếu bạn muốn đặt cấu hình tổ chức cấp chứng chỉ, vào **CA Certificate**.

1. Nhập địa chỉ IP của máy in vào trình duyệt để truy cập Web Config.

Nhập địa chỉ IP của máy in từ máy tính được kết nối với cùng mạng với máy in.

Bạn có thể kiểm tra địa chỉ IP của máy in từ menu sau.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Tình trạng mạng > Trạng thái LAN có dây/Wi-Fi

2. Nhập mật khẩu quản trị viên để đăng nhập với vai trò quản trị viên.

3. Chọn theo thứ tự sau.

Tab Network Security > IPsec/IP Filtering > Client Certificate

4. Nhập chứng chỉ vào **Client Certificate**.

Nếu bạn đã nhập chứng chỉ do Tổ chức cấp chứng chỉ phát hành, bạn có thể sao chép chứng chỉ và sử dụng chứng chỉ đó trong Lọc IPsec/IP. Để sao chép, chọn chứng chỉ tại **Copy From** rồi nhấp vào **Copy**.

Thông tin liên quan

- ➔ “Giá trị mặc định của mật khẩu quản trị viên” ở trang 20
- ➔ “Cấu hình CA-signed Certificate” ở trang 545
- ➔ “Cấu hình CA Certificate” ở trang 550

Kết nối máy in với mạng IEEE802.1X

Cấu hình mạng IEEE 802.1X

Khi bạn thiết lập IEEE 802.1X cho máy in, bạn có thể sử dụng máy in trên mạng được kết nối với máy chủ RADIUS, bộ chuyển mạng LAN có chức năng xác thực, hoặc điểm truy cập.

TLS phiên bản 1.3 không hỗ trợ chức năng này.

1. Nhập địa chỉ IP của máy in vào trình duyệt để truy cập Web Config.

Nhập địa chỉ IP của máy in từ máy tính được kết nối với cùng mạng với máy in.

Bạn có thể kiểm tra địa chỉ IP của máy in từ menu sau.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Tình trạng mạng > Trạng thái LAN có dây/Wi-Fi

2. Nhập mật khẩu quản trị viên để đăng nhập với vai trò quản trị viên.

3. Chọn theo thứ tự sau.

Tab **Network Security > IEEE802.1X > Basic**

4. Nhập giá trị cho mỗi mục.

Nếu bạn muốn sử dụng máy in trên mạng Wi-Fi, hãy nhấp vào **Wi-Fi Setup** và chọn hoặc nhập SSID.

Lưu ý:

Bạn có thể chia sẻ cài đặt giữa Ethernet và Wi-Fi.

5. Nhấp vào **Next**.

Thông báo xác nhận được hiển thị.

6. Nhấp vào **OK**.

Máy in được cập nhật.

Thông tin liên quan

- ➔ “Giá trị mặc định của mật khẩu quản trị viên” ở trang 20

Mục cài đặt mạng IEEE 802.1X

Mục	Cài đặt và giải thích
IEEE802.1X (Wired LAN)	Bạn có thể bật hoặc tắt cài đặt của trang (IEEE802.1X > Basic) cho IEEE802.1X (LAN có dây).
IEEE802.1X (Wi-Fi)	Trạng thái kết nối của IEEE802.1X (Wi-Fi) được hiển thị.

Mục	Cài đặt và giải thích	
Connection Method	Phương thức kết nối của mạng hiện tại được hiển thị.	
EAP Type	Chọn tùy chọn cho phương thức xác thực giữa máy in và máy chủ RADIUS.	
	EAP-TLS	Bạn cần lấy và nhập chứng nhận do CA ký.
	PEAP-TLS	
	EAP-TTLS	Bạn cần đặt cấu hình mật khẩu.
	PEAP/MSCHAPv2	
User ID	Đặt cấu hình ID để sử dụng xác thực của máy chủ RADIUS. Nhập 1 tới 128 1-byte ASCII (0x20 tới 0x7E) ký tự.	
Password	Đặt cấu hình mật khẩu để xác thực máy in. Nhập 1 tới 128 1-byte ASCII (0x20 tới 0x7E) ký tự. Nếu bạn đang sử dụng máy chủ Windows làm máy chủ RADIUS, bạn có thể nhập tới 127 ký tự.	
Confirm Password	Nhập mật khẩu bạn đã đặt cấu hình để xác nhận.	
Server ID	Bạn có thể đặt cấu hình ID máy chủ để xác thực với máy chủ RADIUS được chỉ định. Trình xác thực sẽ xác minh xem ID máy chủ có trong trường subject/subjectAltName của chứng nhận máy chủ được gửi từ máy chủ RADIUS không. Nhập 0 tới 128 1-byte ASCII (0x20 tới 0x7E) ký tự.	
Certificate Validation (LAN có dây)	Nếu bạn muốn thực hiện Certificate Validation thông qua IEEE802.1X (Wired LAN) , hãy chọn Enable . Nếu bạn chọn Bật, hãy xem thông tin liên quan và nhập CA Certificate . Lưu ý rằng Certificate Validation luôn bật trong IEEE802.1X (Wi-Fi). Hãy nhập CA Certificate.	
Anonymous Name	Nếu bạn chọn PEAP-TLS , EAP-TTLS hoặc PEAP/MSCHAPv2 cho EAP Type , bạn có thể đặt cấu hình tên ẩn danh thay vì ID người dùng cho giai đoạn 1 của xác thực PEAP. Nhập 0 tới 128 1-byte ASCII (0x20 tới 0x7E) ký tự.	
Encryption Strength	Bạn có thể chọn một trong các mục sau.	
	High	AES256/3DES
	Middle	AES256/3DES/AES128/RC4

Thông tin liên quan

- ➡ “Cấu hình mạng IEEE 802.1X” ở trang 565
- ➡ “Nhập CA Certificate” ở trang 550

Cấu hình chứng chỉ cho IEEE 802.1X

Cấu hình chứng chỉ máy khách cho IEEE802.1X. Khi bạn đặt chứng chỉ này, bạn có thể sử dụng **EAP-TLS** và **PEAP-TLS** là phương thức xác thực của IEEE 802.1X. Nếu bạn muốn cấu hình chứng chỉ của tổ chức cấp chứng chỉ, vào **CA Certificate**.

- Nhập địa chỉ IP của máy in vào trình duyệt để truy cập Web Config.
Nhập địa chỉ IP của máy in từ máy tính được kết nối với cùng mạng với máy in.

Bạn có thể kiểm tra địa chỉ IP của máy in từ menu sau.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Tình trạng mạng > Trạng thái LAN có dây/Wi-Fi

2. Nhập mật khẩu quản trị viên để đăng nhập với vai trò quản trị viên.

3. Chọn theo thứ tự sau.

Tab **Network Security** > **IEEE802.1X** > **Client Certificate**

4. Nhập chứng chỉ vào **Client Certificate**.

Nếu bạn đã nhập chứng chỉ do Tổ chức cấp chứng chỉ phát hành, bạn có thể sao chép chứng chỉ và sử dụng chứng chỉ đó trong IEEE802.1X. Để sao chép, chọn chứng chỉ tại **Copy From** rồi nhấp vào **Copy**.

Thông tin liên quan

➔ “Giá trị mặc định của mật khẩu quản trị viên” ở trang 20

➔ “Cấu hình CA-signed Certificate” ở trang 545

➔ “Cấu hình CA Certificate” ở trang 550

Kiểm tra trạng thái mạng IEEE 802.1X

Bạn có thể kiểm tra trạng thái IEEE 802.1X bằng cách in tờ trạng thái mạng.

ID trạng thái	Trạng thái IEEE 802.1X
Disable	Tính năng IEEE 802.1X đã tắt.
EAP Success	Xác thực IEEE 802.1X đã thành công và kết nối mạng khả dụng.
Authenticating	Xác thực IEEE 802.1X chưa được hoàn tất.
Config Error	Xác thực không thành công vì ID người dùng chưa được đặt.
Client Certificate Error	Xác thực không thành công vì chứng chỉ máy khách đã hết hạn.
Timeout Error	Xác thực không thành công vì không có câu trả lời từ máy chủ RADIUS và/hoặc trình xác thực.
User ID Error	Xác thực không thành công vì ID người dùng của máy in và/hoặc giao thức chứng chỉ không chính xác.
Server ID Error	Xác thực không thành công vì ID máy chủ của chứng chỉ máy chủ và ID của máy chủ không khớp.
Server Certificate Error	Xác thực không thành công vì có các lỗi sau trong chứng chỉ máy chủ. ☐ Chứng chỉ máy chủ đã hết hạn. ☐ Chuỗi chứng chỉ máy chủ không chính xác.
CA Certificate Error	Xác thực không thành công vì có các lỗi sau trong chứng chỉ CA. ☐ Chứng chỉ CA đã chỉ định không chính xác. ☐ Chứng chỉ CA chính xác không được nhập. ☐ Chứng chỉ CA đã hết hạn.

ID trạng thái	Trạng thái IEEE 802.1X
EAP Failure	Xác thực không thành công vì có các lỗi sau trong cài đặt máy in. ☐ Nếu EAP Type là EAP-TLS hoặc PEAP-TLS, chứng chỉ máy khách không chính xác hoặc có sự cố nhất định. ☐ Nếu EAP Type là EAP-TTLS hoặc PEAP/MSCHAPv2, ID người dùng hoặc mật khẩu không chính xác.

Thông tin liên quan

➔ “Trạng thái LAN có dây/Wi-Fi:” ở trang 450

Các vấn đề bảo mật mạng

Khôi phục cài đặt bảo mật

Khi thiết lập môi trường bảo mật cao như Lọc IPsec/IP hoặc IEEE802.1X, bạn có thể không giao tiếp được với các thiết bị vì cài đặt không chính xác hoặc trục trặc với thiết bị hoặc máy chủ. Trong trường hợp này, hãy khôi phục cài đặt bảo mật để thực hiện lại cài đặt cho thiết bị hoặc cho phép bạn sử dụng tạm thời.

Tắt chức năng bảo mật bằng bảng điều khiển

Bạn có thể tắt Lọc IPsec/IP hoặc IEEE 802.1X thông qua bảng điều khiển của máy in.

1. Chọn **Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng**.
2. Chọn **Nâng cao**.
3. Chọn từ các mục sau đây mà bạn muốn tắt.
 - ☐ **Tắt IPsec/IP Filtering**
 - ☐ **Tắt IEEE802.1X**
4. Chọn **Bắt đầu vào thiết lập** trên màn hình xác nhận.

Sự cố khi sử dụng tính năng bảo mật mạng

Quên khóa được chia sẻ trước

Cấu hình lại khóa chia sẻ trước.

Để thay đổi khóa, truy cập Web Config và chọn tab **Network Security > IPsec/IP Filtering > Basic > Default Policy** hoặc **Group Policy**.

Khi bạn thay đổi khóa được chia sẻ trước, hãy định cấu hình khóa được chia sẻ trước cho máy tính.

Thông tin liên quan

➔ “Giá trị mặc định của mật khẩu quản trị viên” ở trang 20

➔ “Giao tiếp đã mã hóa bằng lọc IPsec/IP” ở trang 553

Không thể kết nối bằng giao tiếp IPsec

Chỉ định thuật toán mà máy in hoặc máy tính không hỗ trợ.

Máy in hỗ trợ các thuật toán sau. Kiểm tra cài đặt của máy tính.

Các phương thức bảo mật	Các thuật toán
Thuật toán mã hóa IKE	AES-CBC-128, AES-CBC-192, AES-CBC-256, AES-GCM-128*, AES-GCM-192*, AES-GCM-256*, 3DES
Thuật toán xác thực IKE	SHA-1, SHA-256, SHA-384, SHA-512, MD5
Thuật toán trao đổi khóa IKE	DH Group1, DH Group2, DH Group5, DH Group14, DH Group15, DH Group16, DH Group17, DH Group18, DH Group19, DH Group20, DH Group21, DH Group22, DH Group23, DH Group24, DH Group25, DH Group26, DH Group27*, DH Group28*, DH Group29*, DH Group30*
Thuật toán mã hóa ESP	AES-CBC-128, AES-CBC-192, AES-CBC-256, AES-GCM-128, AES-GCM-192, AES-GCM-256, 3DES
Thuật toán xác thực ESP	SHA-1, SHA-256, SHA-384, SHA-512, MD5
Thuật toán xác thực AH	SHA-1, SHA-256, SHA-384, SHA-512, MD5

* Chỉ khả dụng cho IKEv2

Thông tin liên quan

➔ “Giao tiếp đã mã hóa bằng lọc IPsec/IP” ở trang 553

Không thể giao tiếp đột ngột

Địa chỉ IP của máy in đã bị thay đổi hoặc không sử dụng được.

Khi địa chỉ IP được đăng ký với địa chỉ cục bộ trên Group Policy đã bị thay đổi hoặc không sử dụng được, giao tiếp IPsec sẽ không thể thực hiện được. Tắt tính năng IPsec thông qua bảng điều khiển của máy in.

Nếu DHCP không còn cập nhật, khởi động lại hoặc địa chỉ IPv6 không còn cập nhật hoặc chưa nhận được, thì địa chỉ IP đã đăng ký cho Web Config của máy in (tab **Network Security** > **IPsec/IP Filtering** > **Basic** > **Group Policy** > **Local Address(Printer)**) có thể không được tìm thấy.

Sử dụng địa chỉ IP tĩnh.

Địa chỉ IP của máy tính đã bị thay đổi hoặc không sử dụng được.

Khi địa chỉ IP được đăng ký với địa chỉ từ xa trên Group Policy đã bị thay đổi hoặc không sử dụng được, giao tiếp IPsec sẽ không thể thực hiện được.

Tắt tính năng IPsec thông qua bảng điều khiển của máy in.

Nếu DHCP không còn cập nhật, khởi động lại hoặc địa chỉ IPv6 không còn cập nhật hoặc chưa nhận được, thì địa chỉ IP đã đăng ký cho Web Config của máy in (tab **Network Security** > **IPsec/IP Filtering** > **Basic** > **Group Policy** > **Remote Address(Host)**) có thể không được tìm thấy.

Sử dụng địa chỉ IP tĩnh.

Thông tin liên quan

- ➔ [“Giá trị mặc định của mật khẩu quản trị viên” ở trang 20](#)
- ➔ [“Giao tiếp đã mã hóa bằng lọc IPsec/IP” ở trang 553](#)

Không thể tạo cổng in IPP bảo mật

Chứng nhận chính xác không được chỉ định làm chứng nhận máy chủ cho truyền tin SSL/TLS.

Nếu chứng nhận đã chỉ định không chính xác, việc tạo cổng có thể không thành công. Đảm bảo bạn đang sử dụng chứng nhận chính xác.

Chứng nhận CA không được nhập vào máy tính truy cập máy in.

Nếu chứng nhận CA chưa được nhập vào máy tính, việc tạo cổng có thể không thành công. Đảm bảo đã nhập chứng nhận CA.

Thông tin liên quan

- ➔ [“Cấu hình chứng chỉ máy chủ cho máy in” ở trang 552](#)

Không thể kết nối sau khi định cấu hình lọc IPsec/IP

Cài đặt IPsec/IP không chính xác.

Tắt lọc IPsec/IP từ bảng điều khiển của máy in. Kết nối máy in và máy tính và thực hiện lại cài đặt lọc IPsec/IP.

Thông tin liên quan

- ➔ [“Giao tiếp đã mã hóa bằng lọc IPsec/IP” ở trang 553](#)

Không thể truy cập máy in sau khi định cấu hình IEEE 802.1X

Cài đặt IEEE 802.1X không chính xác.

Tắt IEEE 802.1X và Wi-Fi trên bảng điều khiển của máy in. Kết nối máy in và máy tính, sau đó định cấu hình lại IEEE 802.1X.

Thông tin liên quan

- ➔ [“Cấu hình mạng IEEE 802.1X” ở trang 565](#)

Sự cố khi sử dụng chứng nhận kỹ thuật số

Không thể nhập CA-signed Certificate

CA-signed Certificate và thông tin trên CSR không khớp với nhau.

Nếu CA-signed Certificate và CSR không có cùng thông tin, CSR sẽ không thể nhập vào. Hãy kiểm tra các thông tin sau:

- ☐ Bạn đang cố nhập chứng nhận vào thiết bị không có cùng thông tin?
Kiểm tra thông tin của CSR và sau đó nhập chứng nhận vào thiết bị có cùng thông tin.
- ☐ Bạn có ghi đề CSR đã lưu vào máy in sau khi gửi CSR tới cơ quan cấp chứng nhận không?
Lấy lại chứng nhận do CA ký với CSR.

CA-signed Certificate lớn hơn 5KB.

Bạn không thể nhập CA-signed Certificate lớn hơn 5KB.

Mật khẩu nhập chứng nhận không chính xác.

Nhập mật khẩu chính xác. Nếu bạn quên mật khẩu, bạn không thể nhập chứng nhận. Nhận lại CA-signed Certificate.

Thông tin liên quan

➔ [“Nhập chứng chỉ có chữ ký CA” ở trang 547](#)

Không thể cập nhật chứng nhận tự ký

Common Name vẫn chưa được nhập vào.

Phải nhập Common Name.

Ký tự không được hỗ trợ đã được nhập vào Common Name.

Nhập từ 1 đến 128 ký tự của IPv4, IPv6, tên máy chủ hoặc định dạng FQDN trong ASCII (0x20–0x7E).

Tên chung có dấu phẩy hoặc dấu cách.

Nếu đã nhập dấu phẩy, Common Name được chia tại điểm đó. Nếu chỉ nhập dấu cách trước hoặc sau dấu phẩy, lỗi sẽ xảy ra.

Thông tin liên quan

➔ [“Cập nhật chứng chỉ tự có chữ ký” ở trang 549](#)

Không thể tạo CSR

Common Name vẫn chưa được nhập vào.

Phải nhập Common Name.

Ký tự không được hỗ trợ đã được nhập vào Common Name, Organization, Organizational Unit, Locality và State/Province.

Nhập các ký tự cho IPv4, IPv6, tên máy chủ hoặc định dạng FQDN trong ASCII (0x20–0x7E).

Common Name có chứa dấu phẩy hoặc dấu cách.

Nếu đã nhập dấu phẩy, Common Name được chia tại điểm đó. Nếu chỉ nhập dấu cách trước hoặc sau dấu phẩy, lỗi sẽ xảy ra.

Thông tin liên quan

➔ [“Lấy chứng chỉ có chữ ký CA” ở trang 545](#)

Cảnh báo liên quan đến chứng nhận kỹ thuật số xuất hiện

Thông báo	Nguyên nhân/Việc cần làm
Enter a Server Certificate.	Nguyên nhân: Bạn chưa chọn tệp cần nhập. Việc cần làm: Chọn một tệp và nhấp vào Import.
CA Certificate 1 is not entered.	Nguyên nhân: Chứng nhận CA 1 chưa được nhập và chỉ chứng nhận CA 2 được nhập. Việc cần làm: Nhập chứng nhận CA 1 trước.
Invalid value below.	Nguyên nhân: Các ký tự không được hỗ trợ có trong đường dẫn tệp và/hoặc mật khẩu. Việc cần làm: Đảm bảo rằng các ký tự được nhập chính xác cho mục.
Invalid date and time.	Nguyên nhân: Chưa đặt ngày và thời gian cho máy in. Việc cần làm: Đặt ngày và thời gian bằng Web Config, EpsonNet Config hoặc bảng điều khiển của máy in.
Invalid password.	Nguyên nhân: Mật khẩu đã đặt cho chứng nhận CA và mật khẩu đã nhập không khớp. Việc cần làm: Nhập đúng mật khẩu.

Thông báo	Nguyên nhân/Việc cần làm
Invalid file.	Nguyên nhân: Bạn hiện không nhập tệp chứng nhận ở định dạng X509. Việc cần làm: Đảm bảo rằng bạn đang chọn đúng chứng nhận do cơ quan cấp chứng nhận đáng tin cậy gửi.
	Nguyên nhân: Tệp bạn đã nhập quá lớn. Kích thước tệp tối đa là 5 KB. Việc cần làm: Nếu bạn chọn đúng tệp, chứng nhận có thể bị hỏng hoặc bị làm giả.
	Nguyên nhân: Chuỗi có trong chứng nhận không hợp lệ. Việc cần làm: Để biết thêm thông tin về chứng nhận, hãy xem trang web của cơ quan cấp chứng nhận.
Cannot use the Server Certificates that include more than three CA certificates.	Nguyên nhân: Tệp chứng nhận ở định dạng PKCS#12 chứa hơn 3 chứng nhận CA. Việc cần làm: Nhập mỗi chứng nhận khi chuyển đổi từ định dạng PKCS#12 sang định dạng PEM hoặc nhập tệp chứng nhận ở định dạng PKCS#12 chứa tối đa 2 chứng nhận CA.
The certificate has expired. Check if the certificate is valid, or check the date and time on your printer.	Nguyên nhân: Chứng nhận đã hết hạn. Việc cần làm: ☐ Nếu chứng nhận hết hạn, hãy lấy và nhập chứng nhận mới. ☐ Nếu chứng nhận chưa hết hạn, đảm bảo ngày và thời gian của máy in được đặt chính xác.
Private key is required.	Nguyên nhân: Không có khóa cá nhân được ghép nối nào với chứng nhận. Việc cần làm: ☐ Nếu chứng nhận ở định dạng PEM/DER và được lấy từ CSR bằng máy tính, hãy chỉ định tệp khóa cá nhân. ☐ Nếu chứng nhận ở định dạng PKCS#12 và được lấy từ CSR bằng máy tính, hãy tạo tệp chứa khóa cá nhân.
	Nguyên nhân: Bạn đã nhập lại chứng nhận PEM/DER lấy từ CSR bằng Web Config. Việc cần làm: Nếu chứng nhận ở định dạng PEM/DER và được lấy từ CSR bằng Web Config, bạn chỉ có thể nhập chứng nhận một lần.

Thông báo	Nguyên nhân/Việc cần làm
Setup failed.	Nguyên nhân: Không thể hoàn tất cấu hình vì giao tiếp giữa máy in và máy tính không thành công hoặc không thể đọc tệp do một số lỗi. Việc cần làm: Sau khi kiểm tra tệp được chỉ định và giao tiếp, hãy nhập lại tệp.

Thông tin liên quan

➔ [“Giới thiệu về chứng nhận số” ở trang 545](#)

Xóa chứng nhận do CA ký do lỗi

Không có tệp sao lưu cho chứng nhận có chữ ký của CA.

Nếu bạn có tệp sao lưu, hãy nhập lại chứng nhận.

Nếu bạn lấy chứng nhận bằng CSR được tạo từ Web Config, bạn không thể nhập lại chứng nhận đã xóa. Tạo CSR và lấy chứng nhận mới.

Thông tin liên quan

➔ [“Nhập chứng chỉ có chữ ký CA” ở trang 547](#)

➔ [“Xóa chứng chỉ có chữ ký CA” ở trang 549](#)

Sử dụng Epson Open Platform

Tổng quan về Epson Open Platform

Epson Open Platform là một nền tảng để sử dụng máy in Epson với chức năng được cung cấp bởi máy chủ của hệ thống xác thực.

Bạn có thể lấy nhật ký của mỗi thiết bị và người dùng làm việc với máy chủ và định cấu hình các hạn chế trên thiết bị cũng như các chức năng có thể được sử dụng cho mỗi người dùng và nhóm. Nền tảng này có thể được sử dụng với Epson Print Admin (Hệ thống xác thực Epson) hoặc hệ thống xác thực của bên thứ ba.

Nếu kết nối thiết bị xác thực, bạn cũng có thể thực hiện xác thực người dùng bằng thẻ ID.

Thông tin liên quan

➔ [“Hệ thống xác thực Epson \(Epson Print Admin\)” ở trang 438](#)

Đặt cấu hình Epson Open Platform

Bật Epson Open Platform để bạn có thể sử dụng thiết bị từ hệ thống xác thực.

1. Nhập địa chỉ IP của máy in vào trình duyệt để truy cập Web Config.

Nhập địa chỉ IP của máy in từ máy tính được kết nối với cùng mạng với máy in.

Bạn có thể kiểm tra địa chỉ IP của máy in từ menu sau.

Cài đặt > Cài đặt máy in > Cài đặt mạng > Tình trạng mạng > Trạng thái LAN có dây/Wi-Fi

2. Nhập mật khẩu quản trị viên để đăng nhập với vai trò quản trị viên.

3. Chọn theo thứ tự sau.

Tab **Epson Open Platform > Product Key or License Key**

4. Nhập giá trị cho mỗi mục.

- ☐ Serial Number

Số sê-ri của thiết bị được hiển thị.

- ☐ Epson Open Platform Version

Chọn phiên bản Epson Open Platform. Phiên bản tương ứng thay đổi tùy thuộc vào hệ thống xác thực.

- ☐ Product Key or License Key

Nhập mã khóa sản phẩm lấy từ trang Web dành riêng. Xem tài liệu hướng dẫn Epson Open Platform để biết chi tiết như cách lấy mã khóa sản phẩm.

5. Nhấp vào **Next**.

Thông báo xác nhận được hiển thị.

6. Nhấp vào **OK**.

Máy in được cập nhật.

Thông tin liên quan

➔ [“Giá trị mặc định của mật khẩu quản trị viên” ở trang 20](#)

Kiểm tra xác nhận Epson Open Platform

Bạn có thể kiểm tra tính hợp lệ của Epson Open Platform bằng một trong các phương pháp sau.

- ☐ Web Config

Khóa sản phẩm đã được nhập vào tab **Epson Open Platform > Product Key or License Key > Product Key or License Key**, và tab **Epson Open Platform > Authentication System** được hiển thị ở bên trái của cây menu.

- ☐ Bảng điều khiển của máy in

Khóa sản phẩm được hiển thị trên Màn hình chính > **Cài đặt > Thông tin Epson Open Platform**.

Thông tin Epson Remote Services

Epson Remote Services là dịch vụ định kỳ thu thập thông tin máy in qua Internet. Bạn có thể sử dụng dịch vụ này để dự đoán khi nào cần thay thế hoặc bổ sung vật tư tiêu hao và các bộ phận thay thế, và để nhanh chóng giải quyết bất kỳ lỗi hoặc vấn đề nào.

Liên hệ với đại diện bán hàng để biết thêm thông tin về Epson Remote Services.

Nơi nhận trợ giúp

Trang web hỗ trợ kỹ thuật. 577

Liên hệ với bộ phận hỗ trợ của Epson. 577

Trang web hỗ trợ kỹ thuật

Nếu bạn cần trợ giúp thêm, vui lòng truy cập trang web hỗ trợ của Epson được trình bày dưới đây. Chọn quốc gia hoặc khu vực của bạn và vào phần hỗ trợ của trang web Epson tại địa phương của bạn. Cũng có các trình điều khiển mới nhất, Câu hỏi thường gặp, hướng dẫn sử dụng và các nội dung tải xuống khác tại trang web này.

<https://support.epson.net>

<https://www.epson.eu/support> (châu Âu)

Nếu sản phẩm Epson hoạt động không chuẩn và bạn không thể giải quyết vấn đề, hãy liên hệ với dịch vụ hỗ trợ của Epson để được trợ giúp.

Liên hệ với bộ phận hỗ trợ của Epson

Trước khi liên hệ với Epson

Nếu sản phẩm Epson hoạt động không bình thường và bạn không thể giải quyết vấn đề khi sử dụng thông tin khắc phục sự cố trong hướng dẫn sử dụng sản phẩm của bạn, hãy liên hệ với dịch vụ hỗ trợ của Epson để được trợ giúp thêm.

Danh sách hỗ trợ Epson sau đây dựa trên quốc gia bán hàng. Một số sản phẩm không được bán ở địa điểm hiện tại của bạn, vì vậy hãy nhớ liên hệ với bộ phận hỗ trợ của Epson cho khu vực bạn đã mua sản phẩm của mình.

Nếu bộ phận hỗ trợ của Epson cho khu vực của bạn không có trong danh sách dưới đây, hãy liên hệ với đại lý nơi bạn đã mua sản phẩm.

Bộ phận hỗ trợ của Epson sẽ có thể giúp bạn nhanh hơn rất nhiều nếu bạn cung cấp cho họ thông tin sau:

☐ Số sê-ri sản phẩm

(Vị trí dán nhãn tùy thuộc vào sản phẩm; có thể ở mặt sau, mặt phía mở của nắp hoặc ở đáy.)

☐ Kiểu sản phẩm

☐ Phiên bản phần mềm của sản phẩm

(Nhấp **About**, **Version Info** hoặc nút tương tự trong phần mềm sản phẩm.)

☐ Nhãn hiệu và kiểu máy tính của bạn

☐ Tên và phiên bản hệ điều hành máy tính của bạn

☐ Tên và phiên bản của các ứng dụng phần mềm bạn thường sử dụng cùng với sản phẩm

Lưu ý:

Tùy thuộc vào sản phẩm, dữ liệu danh sách quay số cho thiết lập fax và/hoặc mạng có thể được lưu trữ trong bộ nhớ của sản phẩm. Do bị hỏng hoặc sửa chữa sản phẩm, dữ liệu và/hoặc các thiết lập có thể bị mất. Epson không chịu trách nhiệm cho việc mất bất kỳ dữ liệu nào, cho việc sao lưu và phục hồi dữ liệu và/hoặc cài đặt, ngay cả trong thời kỳ bảo hành. Chúng tôi khuyên bạn tạo dữ liệu sao lưu của mình hoặc ghi chú lại.

Trợ giúp dành cho người dùng ở Bắc Mỹ

Nếu bạn cần liên hệ với Epson để được hỗ trợ kỹ thuật, hãy sử dụng các tùy chọn hỗ trợ sau.

Hỗ trợ qua Internet

Truy cập trang web hỗ trợ của Epson tại <https://epson.com/support> (Hoa Kỳ) hoặc <https://epson.ca/support> (Canada) và chọn sản phẩm của bạn để có giải pháp cho các vấn đề phổ biến. Bạn có thể tải xuống trình điều khiển và tài liệu, xem Câu hỏi thường gặp và lời khuyên khắc phục sự cố hoặc gửi email cho Epson với câu hỏi của bạn.

Nói chuyện với nhân viên đại diện hỗ trợ

Trước khi bạn gọi cho Epson để được hỗ trợ, hãy chuẩn bị sẵn các thông tin sau:

- ☐ Tên sản phẩm
- ☐ Số sê-ri của sản phẩm (nằm trên nhãn trên sản phẩm)
- ☐ Bảng chứng mua hàng (chẳng hạn như biên lai của cửa hàng) và ngày mua
- ☐ Cấu hình máy tính
- ☐ Mô tả vấn đề

Sau đó gọi:

- ☐ Hoa Kỳ và Canada (tiếng Anh): (800) 241-5786, 7 giờ sáng đến 4 giờ chiều, Giờ Thái Bình Dương, Thứ Hai đến Thứ Sáu
- ☐ Canada (Pháp): (905) 709-3839, 7 giờ sáng đến 4 giờ chiều, Giờ Thái Bình Dương, Thứ Hai đến Thứ Sáu

Ngày và giờ hỗ trợ có thể thay đổi mà không cần thông báo. Có thể áp dụng phí điện thoại hoặc phí điện thoại đường dài.

Mua vật tư và phụ kiện

Bạn có thể mua mực và giấy Epson chính hãng tại <https://epson.com> (bán hàng tại Hoa Kỳ) hoặc <https://epson.ca> (bán hàng tại Canada). Bạn cũng có thể mua vật tư từ đại lý ủy quyền của Epson. Để tìm đại lý gần nhất, hãy gọi 800-GO-EPSON (800-463-7766) ở Hoa Kỳ hoặc 800-807-7766 ở Canada.

Trợ giúp dành cho người dùng ở Mỹ Latinh

Nếu bạn cần liên hệ với Epson để được hỗ trợ kỹ thuật, hãy sử dụng các tùy chọn hỗ trợ sau.

Hỗ trợ qua Internet

Truy cập <https://latin.epson.com/support> và chọn sản phẩm của bạn để có giải pháp cho các vấn đề thường gặp. Bạn có thể tải xuống trình điều khiển và tài liệu, xem lời khuyên khắc phục sự cố hoặc gửi email cho Epson với câu hỏi của bạn.

Nói chuyện với nhân viên đại diện hỗ trợ

Trước khi bạn gọi cho Epson để được hỗ trợ, hãy chuẩn bị sẵn các thông tin sau:

- ☐ Tên sản phẩm
- ☐ Số sê-ri của sản phẩm (nằm trên nhãn trên sản phẩm)
- ☐ Bảng chứng mua hàng (chẳng hạn như biên lai của cửa hàng) và ngày mua
- ☐ Cấu hình máy tính
- ☐ Mô tả vấn đề

Sau đó gọi:

Quốc gia	Điện thoại
Argentina	0800-288-37766
Bolivia*	800-100-116
Brazil	0800-007-5000
Chile	(56 2) 2484-3400
Colombia	Bogota: 601 602 4751 Các thành phố khác: 01-8000-915235
Costa Rica	800-377-6627
Cộng hòa Dominica*	1-888-760-0068
Ecuador*	1-800-000-044
El Salvador*	800-6570
Guatemala*	1-800-835-0358
Mexico	Thành phố Mexico: (52 55) 1323-2052 Các thành phố khác: 800-087-1080
Nicaragua*	00-1-800-226-0368
Panama*	00-800-052-1376
Paraguay	009-800-521-0019
Peru	Lima: (51 1) 418-0210 Các thành phố khác: 0800-10126
Uruguay	00040-5210067

* Liên hệ với công ty điện thoại địa phương của bạn để gọi đến số điện thoại miễn phí này từ điện thoại di động.

Nếu quốc gia của bạn không xuất hiện trong danh sách, hãy liên hệ với văn phòng bán hàng ở quốc gia gần nhất. Có thể áp dụng phí điện thoại hoặc phí điện thoại đường dài.

Mua vật tư và phụ kiện

Bạn có thể mua mực, giấy và phụ kiện Epson chính hãng từ đại lý ủy quyền của Epson. Để tìm đại lý gần nhất, hãy đến <https://latin.epson.com> hoặc gọi cho văn phòng bán hàng Epson gần nhất.

Trợ giúp dành cho người dùng ở Châu Âu

Xem Tài liệu Bảo hành Pan-Châu Âu để biết thông tin về cách liên hệ với bộ phận hỗ trợ ở Châu Âu.

Trợ giúp dành cho người dùng ở Đài Loan

Các mối liên hệ để nhận được thông tin, hỗ trợ và dịch vụ bao gồm:

World Wide Web

<http://www.epson.com.tw>

Có thông tin về các thông số kỹ thuật sản phẩm, trình điều khiển để tải xuống và tra cứu sản phẩm.

Trợ giúp của Epson

Điện thoại: +886-2-2165-3138

Nhóm Trợ giúp của chúng tôi có thể giúp bạn các công việc sau qua điện thoại:

- ☐ Tra cứu kinh doanh và thông tin sản phẩm
- ☐ Các câu hỏi về sử dụng sản phẩm hoặc vấn đề
- ☐ Tra cứu dịch vụ sửa chữa và bảo hành

Trung tâm dịch vụ sửa chữa:

<http://www.tekcare.com.tw/branchMap.page>

Công ty TekCare là trung tâm bảo hành ủy quyền cho Epson Taiwan Technology & Trading Ltd.

Trợ giúp dành cho người dùng ở Úc

Epson Australia muốn cung cấp cho bạn mức độ dịch vụ khách hàng cao hơn. Bên cạnh hướng dẫn sử dụng sản phẩm của bạn, chúng tôi cung cấp các nguồn tiếp nhận thông tin sau:

Internet URL

<http://www.epson.com.au>

Truy cập các trang World Wide Web của Epson Australia. Thật đáng để thỉnh thoảng truy cập vào đây! Trang này cung cấp vùng tải xuống cho trình điều khiển, các địa điểm liên hệ của Epson, thông tin sản phẩm mới và hỗ trợ kỹ thuật (email).

Trợ giúp của Epson

Điện thoại: 1300-361-054

Trợ giúp của Epson được cung cấp làm nơi dự phòng cuối cùng nhằm đảm bảo khách hàng của chúng tôi có thể tiếp cận dịch vụ tư vấn. Các nhân viên vận hành tại bộ phận Trợ giúp có thể giúp bạn cài đặt, cấu hình và vận hành sản phẩm Epson của bạn. Nhân viên Trợ giúp trước khi bán hàng của chúng tôi có thể cung cấp tài liệu về các sản phẩm Epson mới và tư vấn về đại lý hoặc đại lý dịch vụ gần nhất ở đâu. Chúng tôi có thể trả lời nhiều kiểu câu hỏi ở đây.

Chúng tôi khuyến khích bạn có sẵn toàn bộ thông tin liên quan khi gọi đến. Càng chuẩn bị nhiều thông tin, chúng tôi càng có thể giúp giải quyết vấn đề nhanh hơn. Thông tin này bao gồm hướng dẫn sử dụng sản phẩm Epson, kiểu máy tính, hệ điều hành, các chương trình ứng dụng và bất kỳ thông tin nào mà bạn cảm thấy cần có.

Vận chuyển sản phẩm

Epson đề nghị giữ lại thùng đựng sản phẩm để vận chuyển sau này.

Trợ Giúp Đối Với Người Dùng Ở New Zealand

Epson New Zealand muốn cung cấp cho bạn mức độ dịch vụ khách hàng cao cấp. Bên cạnh hướng dẫn sử dụng sản phẩm của bạn, chúng tôi cung cấp các nguồn sau để bạn thu thập thông tin:

Internet URL

<http://www.epson.co.nz>

Truy cập các trang World Wide Web của Epson New Zealand. Thật đáng để thỉnh thoảng truy cập vào đây! Trang này cung cấp vùng tải xuống cho trình điều khiển, các địa điểm liên hệ của Epson, thông tin sản phẩm mới và hỗ trợ kỹ thuật (email).

Trợ giúp của Epson

Điện thoại: 0800 237 766

Trợ giúp của Epson được cung cấp làm nơi dự phòng cuối cùng nhằm đảm bảo khách hàng của chúng tôi có thể tiếp cận dịch vụ tư vấn. Các nhân viên vận hành tại bộ phận Trợ giúp có thể giúp bạn cài đặt, cấu hình và vận hành sản phẩm Epson của bạn. Nhân viên Trợ giúp trước khi bán hàng của chúng tôi có thể cung cấp tài liệu về các sản phẩm Epson mới và tư vấn về đại lý hoặc đại lý dịch vụ gần nhất ở đâu. Chúng tôi có thể trả lời nhiều kiểu câu hỏi ở đây.

Chúng tôi khuyến khích bạn có sẵn toàn bộ thông tin liên quan khi gọi đến. Càng chuẩn bị nhiều thông tin, chúng tôi càng có thể giúp giải quyết vấn đề nhanh hơn. Thông tin này bao gồm hướng dẫn sử dụng sản phẩm Epson, loại máy tính, hệ điều hành, các chương trình ứng dụng và bất kỳ thông tin nào mà bạn cảm thấy cần thiết.

Vận chuyển sản phẩm

Epson đề nghị giữ lại thùng đựng sản phẩm để vận chuyển sau này.

Trợ giúp dành cho người dùng ở Singapore

Nguồn thông tin, hỗ trợ và dịch vụ từ Epson Singapore bao gồm:

World Wide Web

<http://www.epson.com.sg>

Có sẵn thông tin về thông số kỹ thuật sản phẩm, trình điều khiển để tải xuống, Câu hỏi thường gặp (FAQ), tra cứu kinh doanh và hỗ trợ kỹ thuật thông qua email.

Trợ giúp của Epson

ĐT miễn phí: 800-120-5564

Nhóm Trợ giúp của chúng tôi có thể giúp bạn các công việc sau qua điện thoại:

- ☐ Tra cứu kinh doanh và thông tin sản phẩm
- ☐ Các câu hỏi về cách sử dụng sản phẩm hoặc khắc phục sự cố
- ☐ Các thắc mắc về dịch vụ sửa chữa và bảo hành

Trợ giúp dành cho người dùng ở Thái Lan

Thông tin liên hệ về các dịch vụ, hỗ trợ và thông tin gồm:

World Wide Web

<http://www.epson.co.th>

Có sẵn thông tin về thông số kỹ thuật sản phẩm, trình điều khiển để tải xuống, Câu hỏi thường gặp (FAQ) và email.

Trung tâm chăm sóc khách hàng Epson

Điện thoại: 66-2460-9699

Email: support@eth.epson.co.th

Nhóm Trung tâm chăm sóc khách hàng của chúng tôi có thể giúp bạn các công việc sau qua điện thoại:

- ☐ Tra cứu kinh doanh và thông tin sản phẩm
- ☐ Các câu hỏi về sử dụng sản phẩm hoặc vấn đề
- ☐ Các thắc mắc về dịch vụ sửa chữa và bảo hành

Trợ giúp dành cho người dùng ở Việt Nam

Thông tin liên hệ về các dịch vụ, hỗ trợ và thông tin gồm:

Trung tâm dịch vụ Epson

Số 27 Yên Lãng, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Hà Nội. Điện thoại: +84 24 7300 0911

Số 38 Lê Đình Lý, Phường Thạc Gián, Quận Thanh Khê, Đà Nẵng Điện thoại: +84 23 6356 2666

Số 194/3 Nguyễn Trọng Tuyển, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh. Điện thoại: +84 28 7300 0911

Số 31 Phan Bội Châu, Phường 14, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh. Điện thoại: +84 28 35100818

Trợ giúp dành cho người dùng ở Indonesia

Thông tin liên hệ về các dịch vụ, hỗ trợ và thông tin gồm:

World Wide Web

<http://www.epson.co.id>

- ☐ Thông tin về thông số kỹ thuật sản phẩm, trình điều khiển để tải xuống
- ☐ Câu hỏi thường gặp (FAQ), Tra cứu kinh doanh, câu hỏi thông qua email

Đường dây nóng của Epson

Điện thoại: 1500-766 (Indonesia Only)

Email: customer.care@ein.epson.co.id

Nhóm hỗ trợ qua đường dây nóng của chúng tôi có thể giúp bạn các công việc sau qua điện thoại hoặc email:

- ☐ Tra cứu kinh doanh và thông tin sản phẩm
- ☐ Hỗ trợ kỹ thuật

Trợ giúp dành cho người dùng ở Hong Kong

Để nhận hỗ trợ kỹ thuật cũng như các dịch vụ hậu mãi khác, người dùng được chào đón liên hệ với Epson Hong Kong Limited.

Trang chủ trên Internet

<http://www.epson.com.hk>

Epson Hong Kong đã thiết lập trang chủ địa phương bằng cả tiếng Trung Quốc và tiếng Anh trên Internet nhằm cung cấp cho người dùng thông tin sau:

- ☐ Thông tin sản phẩm
- ☐ Trả lời cho những câu hỏi thường gặp (FAQ)
- ☐ Các phiên bản mới nhất cho trình điều khiển sản phẩm của Epson

Đường dây nóng hỗ trợ kỹ thuật

Bạn cũng có thể liên hệ với nhân viên kỹ thuật của chúng tôi tại số điện thoại và số fax sau:

Điện thoại: 852-2827-8911

Fax: 852-2827-4383

Trợ giúp dành cho người dùng ở Malaysia

Thông tin liên hệ về các dịch vụ, hỗ trợ và thông tin gồm:

World Wide Web

<http://www.epson.com.my>

- ☐ Thông tin về thông số kỹ thuật sản phẩm, trình điều khiển để tải xuống
- ☐ Câu hỏi thường gặp (FAQ), Tra cứu kinh doanh, câu hỏi thông qua email

Trung tâm chăm sóc khách hàng Epson

Điện thoại: 1800-81-7349 (Điện thoại miễn phí)

Email: websupport@emsb.epson.com.my

- ☐ Tra cứu kinh doanh và thông tin sản phẩm
- ☐ Các câu hỏi về sử dụng sản phẩm hoặc vấn đề
- ☐ Các thắc mắc về dịch vụ sửa chữa và bảo hành

Epson Malaysia Sdn Bhd (Trụ sở chính)

Điện thoại: 603-56288288

Fax: 603-5628 8388/603-5621 2088

Trợ giúp dành cho người dùng ở Ấn Độ

Thông tin liên hệ về các dịch vụ, hỗ trợ và thông tin gồm:

World Wide Web

<http://www.epson.co.in>

Có thông tin về các thông số kỹ thuật sản phẩm, trình điều khiển để tải xuống và tra cứu sản phẩm.

Đường dây hỗ trợ miễn phí

Để biết thông tin về dịch vụ, sản phẩm hoặc để đặt hàng vật liệu tiêu hao -

18004250011 / 186030001600 / 1800123001600 (9h sáng – 6h chiều)

Email

calllog@epson-india.in

WhatsApp

+91 96400 00333

Trợ giúp dành cho người dùng ở Philippines

Để nhận hỗ trợ kỹ thuật cũng như các dịch vụ hậu mãi khác, người dùng vui lòng liên hệ với Epson Philippines Corporation theo số điện thoại, số fax và địa chỉ email dưới đây:

World Wide Web

<http://www.epson.com.ph>

Có sẵn thông tin về thông số kỹ thuật sản phẩm, trình điều khiển để tải xuống, Câu hỏi thường gặp (FAQ) và tra cứu qua email.

Chăm sóc Khách hàng Epson Philippines

ĐT miễn phí: (PLDT) 1-800-1069-37766

ĐT miễn phí: (Kỹ thuật số) 1-800-3-0037766

Vùng thủ đô Manila: +632-8441-9030

Trang web: <https://www.epson.com.ph/contact>

E-mail: customercare@epc.epson.com.ph

Có thể gọi đến từ 9 giờ sáng đến 6 giờ chiều, thứ Hai đến thứ Bảy (Ngoại trừ các ngày lễ)

Nhóm Chăm sóc Khách hàng của chúng tôi có thể giúp bạn các công việc sau qua điện thoại:

- ☐ Tra cứu kinh doanh và thông tin sản phẩm
- ☐ Các câu hỏi về sử dụng sản phẩm hoặc vấn đề
- ☐ Các thắc mắc về dịch vụ sửa chữa và bảo hành

Epson Philippines Corporation

ĐT chính: +632-8706-2609

Fax: +632-8706-2663 / +632-8706-2665